

THI CA BÌNH DÂN

Việt Nam

I. NHÂN SINH QUAN

tôa lâu dài
VĂN HÓA
DÂN TỘC

NGUYỄN TÂN LONG - PHAN CANH
SƯU TẦM và BIÊN SOẠN



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : THI CA BÌNH DÂN VIỆT-NAM

I. NHÂN SINH QUAN :

TÒA LÂU ĐÀI VĂN HÓA DÂN TỘC

Tác giả : NGUYỄN-TẤN LONG, PHAN CANH

SỬU TÂM VÀ BIÊN SOẠN

Nhà xuất bản : XUÂN THU USA

Năm xuất bản : 1975

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : huyennhung, Rosie Nguyen, gambit123,
Hoacomay, anhht, YEN AI, doraemin, meyeusoi, seira.tran,
Martian_K, Thao Pham, Hieu17blue, Dũng PC,
huong.nguyenthuthu, Lion, kind2016, vdbnlc2005, Quỳnh
Châu, kimtrongnew, bino2701, mocklov, TNThao,
LongSteven, QuynhGiao, alittleNu, bongmoloko, kd1995,
Khongtennao, LucyMac, vqsvietnam

Kiểm tra chính tả : Mạc Tú Anh, Vũ Thị Diễm Tuyết, Vũ Thị
Xuân Hương, Hồ Hữu Tín, Đỗ Thị Bích Liên, Max Pham, Trần
Thị Kim Duyên, Từ Ngọc Thảo, Lê Đức Anh Tuấn, Phạm Việt
Hưng, Ngô Tùng Sơn, Lê Nguyễn Thuỳ Linh, Nguyễn Ngọc
Vân, Trần Ngô Thế Nhân, Trần Lê Nam, Nguyễn Ngọc Linh,
Nguyễn Thị Linh Chi, Hồ Hữu Tín

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 05/08/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận «
SỐ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả NGUYỄN-TẤN LONG, PHAN CANH và
Nhà xuất bản XUÂN THU USA đã chia sẻ với bạn đọc
những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

NIỀM GIAO CẢM

PHẦN MỞ ĐẦU

A. QUA VÀI Ý NIỆM VỀ VĂN HỌC BÌNH DÂN

B. XÁC ĐỊNH MỘT CHIỀU HƯỚNG SỬU KHẢO

C. THỬ ĐẶT MỘT PHƯƠNG PHÁP MỚI TRONG VIỆC KHẢO SÁT THI CA BÌNH DÂN

I. PHƯƠNG PHÁP SỬU TẬP

II. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

III. PHƯƠNG PHÁP TRÍCH DẪN

IV. PHƯƠNG PHÁP SUY CỨU

a) VỀ CHIỀU HƯỚNG

b) VỀ PHƯƠNG PHÁP

PHẦN THỨ NHẤT : NHẬN ĐỊNH

A. NGUỒN GỐC THI CA BÌNH DÂN

B. QUÁ TRÌNH CẤU TẠO THI CA BÌNH DÂN

I. VỀ NỘI DUNG

II. VỀ HÌNH THỨC

PHẦN THỨ HAI : PHONG DAO

A. NGƯỜI BÌNH DÂN VỚI LỄ SỐNG BẢN THÂN

I. BẢN NĂNG TỰ TẠI

a) SỰ LUYẾN ÁI GIỮA GÁI TRAI

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO SỰ LUYẾN ÁI GIỮA GÁI TRAI

b) QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN

c) TÍNH CHẤT HỒN DŨI, GHEN TƯƠNG CỦA BẢN NĂNG CON NGƯỜI

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO TÍNH CHẤT HỒN DŨI, GHEN TƯƠNG

d) SỰ SI MÊ CÁC THỨ VUI

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO SỰ SI MÊ TRONG THỨ VUI

e) TÍNH CHẤT CẦN CÙ, NHẪN NẠI, CHẤT PHÁC

I. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ

2. QUAN ĐIỂM KINH TẾ

3. QUAN ĐIỂM XÃ HỘI

4. QUAN ĐIỂM VĂN HÓA

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO TÍNH CHẤT CẦN CÙ, KIÊN NHẪN, CHẤT PHÁC

g) TÂM TƯ CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGOẠI VẬT

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO TÂM TƯ CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGOẠI VẬT

II. LIÊN HỆ GIỮA ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

a) Ý THỨC VỀ CÁI ĐẸP, CÁI XẤU

I. DUNG NHAN

2. PHỤC SỨC

3. CÁI ĐẸP TINH THẦN

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC VỀ CÁI ĐẸP, CÁI XẤU

b) Ý THỨC CHÂM BIẾM VÀ HÀI HƯỚC CỦA BẢN NĂNG CON NGƯỜI GIỮA TÌNH CẢM VÀ THỰC TẾ

I. QUAN NIỆM SINH LÝ

2. QUAN NIỆM TÂM LÝ

3. QUAN NIỆM ĐẠO LÝ

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC CHÂM BIẾM VÀ HÀI HƯỚC

c) **BIẾN THÁI CỦA TÌNH YÊU**

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO BIẾN THÁI CỦA TÌNH YÊU

III. **PHẢN ỨNG GIỮA CON NGƯỜI VỚI LỄ SỐNG**

a) **MÂU THUẤN GIỮA TÂM TƯ VÀ CUỘC SỐNG**

1. **CHÊNH LỆCH VÀ BẤT CÔNG**

2. **RÀNG BUỘC VÀ MÂU THUẤN**

3. **BIẾN ĐỘNG VÀ HỖN LOẠN**

4. **TÁC THÀNH VÀ HỦY DIỆT**

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO MÂU THUẤN GIỮA TÂM TƯ VÀ CUỘC SỐNG

b) **MÂU THUẤN GIỮA CON NGƯỜI VÀ CON NGƯỜI**

1. **ÍCH KỶ**

2. **GIẢ DỐI**

3. **ĐỘC ÁC**

4. **THAM LAM**

5. **DUA NỊNH**

6. **PHẢN PHÚC**

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO MÂU THUẤN GIỮA CON NGƯỜI VÀ CON NGƯỜI

c) **Ý THỨC THỰC TIỄN TRONG LỄ SỐNG**

1. **Ý THỨC XEM LỄ SỐNG CON NGƯỜI LÀ MỘT TRẠNG THÁI BIẾN DỊCH**

2. **Ý THỨC XEM LỄ SỐNG CON NGƯỜI LÀ MỘT TRẠNG THÁI CHÊNH LỆCH**

3. **Ý THỨC XEM LỄ SỐNG CON NGƯỜI LÀ MỘT TRẠNG THÁI CHỊU ẢNH HƯỞNG**

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC THỰC TIỄN TRONG LỄ SỐNG

NGUYỄN-TẤN LONG – PHAN CANH

**THI CA BÌNH DÂN
VIỆT-NAM**

**TÒA LÂU ĐÀI
VĂN HÓA DÂN TỘC**

I. NHÂN SINH QUAN

Kính dâng
Hồn Thiêng đất Việt
NGƯỜI CON THẾ KỶ XX

**Đêm đêm đốt đỉnh hương trầm
Khói lên nghi ngút âm thầm nhớ quê.
(Cadao)**

NIỀM GIAO CẢM

Sau khi cho chào đời bộ « Việt-nam thi nhân tiền chiến » và quyển « Khuynh hướng thi ca tiền chiến », hoàn tất cuộc hành trình 13 năm thi ca – 1932-1945 –, đánh dấu một diễn biến cách mạng của nền thơ mới đã chịu ảnh hưởng của trào lưu thi ca thế giới, chúng tôi – nhà xuất bản cũng như soạn giả – đồng dự thảo sẽ liên tục cống hiến thêm nhiều tài liệu mới mẻ trong biến cố văn học thế hệ 1932-1945.

Nhưng, bỗng dưng tâm hồn chúng tôi rúng động ! Tự vấn lại lòng. Một cảm giác có cái gì ruồng rẫy, hất hủi, phủ phàng đang trùm kín tâm linh. Trí não được huy động, tập trung để khám phá cho ra trạng thái bí ẩn đang ray rứt, giày vò.

Thì ra ! Chúng tôi đang bị sự hành phạt của lương tri, bị vướng phải cái mối chuộng cũ vong, theo đuổi một hình bóng tân kỳ mà bỏ quên một nền thi ca cổ truyền của dân tộc.

Cảm nhận từ cõi vô hình dội thấu đáy hồn những lời hờn giễu, thống trách, lòng chúng tôi bỗng dâng lên niềm hối hận của một linh hồn lạc lõng vừa bừng tỉnh và nhận định được hướng đi.

Vạch ra được con đường về dân tộc, lương tâm chúng tôi vơi đi sự tủi hổ, đau buồn, trút bỏ được cái gì đang đè nặng trong tâm tư.

Thế rồi, với đôi mảnh hình hài bấp bnh thụ khí thiêng của non sông đất Việt, chúng tôi dốc cả tâm não và mọi khả năng để đúc kết thành hình bộ THI CA BÌNH DÂN VIỆT-NAM

Hỡi tiên nhân của dân tộc !

Chúng con kính dâng lên Hồn Nước sự đóng góp bé mọn này, mặc dù không như ý nguyện, nhưng cũng nói lên được một tấc lòng thành.

**Mùa hè, năm Kỷ Dậu (1969)
NHÀ XUẤT-BẢN và SOẠN-GIẢ**

PHẦN MỞ ĐẦU

A. QUA VÀI Ý NIỆM VỀ VĂN HỌC BÌNH DÂN

Nói đến văn học sử là đề cập sự diễn biến của tâm tư con người trong lẽ sống trải qua nhiều thế hệ.

Sự diễn biến ấy được giao tiếp, trao đổi, tìm một tinh lý, rồi ghi lại những kinh nghiệm có liên hệ đến cuộc sống, tạo thành dòng lịch sử của nhân loại.

Trong vạn vật, chỉ con người là sinh vật có tâm tư, có ngôn ngữ, chỉ nhân loại mới tạo được cho mình một dòng lịch sử văn học.

Vậy lịch sử văn học là sản phẩm của tư tưởng, mà tư tưởng con người là cái gì phức tạp, không thể dùng khoa học phân tích, minh định chiều hướng diễn biến một cách tuyệt đối được.

Tuy nhiên, với sự cố gắng, các nhà làm văn học sử từ trước đến nay đã căn cứ vào trạng thái biến động của lịch sử chính trị để xác định trạng thái biến động của lịch sử văn học.

Dĩ nhiên, việc xác định như vậy tương đối hợp lý, vì trên thực tế, khi đi sâu vào sinh hoạt của loài người, chúng ta không thể phủ nhận tâm tư con người chịu ảnh hưởng của cuộc sống. Như thế cho ta một nhận định, văn học là phản ánh của sinh hoạt xã hội, mà văn học sử là lịch trình đúc kết của tâm tư qua mọi biến cố xã hội.

Mặt khác, các nhà văn học sử lại phân chia văn học ra hai dòng : dòng bác học và dòng bình dân.

Tại sao có sự phân chia ấy ?

Vì theo nhận định trên, văn học là sản phẩm của tâm tư phản ánh theo mọi diễn biến của chế độ xã hội, dù trải qua bao nhiêu biến cố, lịch sử vẫn bao gồm hai lớp người chính yếu là : quý tộc và bình dân.

Chính sự cách biệt giữa hai lớp người quý tộc và bình dân đã tạo ra hai dòng tâm tư riêng rẽ nhưng vẫn song hành với nhau.

Dòng tâm tư quý tộc được mệnh danh là nền văn học bác học, phát xuất từ trạng thái tư tưởng của lớp người thống trị, mang tính chất phong lưu, đài các. Tuy là của chung của một lớp người, song thường phản ánh riêng rẽ từng nhóm nhỏ, tượng trưng cho cá biệt hơn là nhất thể (cái riêng trong cái chung). Bởi vậy nền văn học bác học ít trung thực với dân tộc tính, địa phương tính. Mặt khác, lớp người quý tộc là hạng giàu sang, rảnh rỗi, có đủ phương tiện học vấn, có đủ khả năng tìm hiểu tư tưởng của mọi dân tộc khác, do đó nền văn học bác học thường chịu ảnh hưởng tư tưởng bên ngoài mà trở thành đồng hóa, hoặc lai căn, tức là thoát ly hay xa lìa dân tộc tính.

Trái ngược với văn học bác học, nền văn học bình dân phản ánh tâm tư đại đa số quần chúng nghèo khổ, dốt nát, tiếng nói của họ là tiếng nói chung của lớp người cùng sống trong một hoàn cảnh, mà cũng là tiếng nói chân thành nhất của mỗi dân tộc trong sinh hoạt xã hội.

Nhiều nhà nghiên cứu đã đồng quan điểm cho rằng muốn nhận định nếp sống, phong tục và tập quán của một

dân tộc không gì bằng khảo sát nền văn học bình dân của mỗi nước.

Ý niệm ấy rất đúng. Tuy nhiên các quốc gia trên thế giới ngày nay hầu như ít lưu tâm đến nền văn học bình dân, các sách khảo cứu về văn học bình dân cũng rất ít ỏi, bởi lẽ lớp người bình dân thiếu phương tiện phát triển văn học của họ, còn lớp người trí thức lại đang vươn mình trước ánh sáng văn minh vật chất, khai thác những phù phiếm, hào hoa, không lưu tâm đến bản sắc dân tộc, mà lẽ ra trong địa hạt tâm tư ta càng thấy rõ tính chất của dân tộc ấy.

Ở Trung-hoa, thời chiến quốc, Khổng-Tử là một chính trị gia, sau khi chu du khắp xứ, trở về nước Lỗ san định quyển Kinh Thi.

Kinh Thi là một bộ sách gồm 300 bài luận về phong, nhã, tục ; trong ấy một phần lớn trích dẫn những tục ngữ, phong dao của lớp dân giả, ghi lại tiếng nói chân thật của giai cấp bị trị, thống khổ trong thời phong kiến. Khổng-Tử muốn mượn tiếng nói trong sạch của lớp người đứng ngoài vòng danh lợi để xây đời, để cải hóa xã hội đẳng cấp.

Một trong những chủ điểm của đạo Khổng là dùng tình cảm để cải thiện con người. Khổng-Tử tin rằng con người có thể nhờ sự giáo hóa mà sửa đổi được tính tình, vươn đến cõi thiện, mà tiếng nói bình dân là tiếng nói đích thực của tâm tư con người gần với thiên nhiên. Cho nên Khổng-Tử đặt giá trị Kinh Thi ngang hàng với những sách giáo dục khác về triết học.

Ở Pháp, P. Lafargue, một nhà phê bình nổi tiếng đã nói về văn chương bình dân như sau : *« Một bài ca bình dân thường thường là do người có danh nào đó khẩu chiêm ra, rồi dần dần qua miệng các người vô danh khác sửa chữa một cách rất ngẫu nhiên. Không riêng một ai in bản sắc mình vào đó, mà tất cả mọi người đều có dự phần vào. Tác giả đích thực của bài ca chính là dân gian. Dân gian hát nó lên, truyền cho nhau, và cứ sửa chữa dần dần cho đến khi nào bài ca phản chiếu đúng hẳn tâm lý của họ thì mới được nhận là hoàn toàn. »*

Như vậy, P. Lafargue cũng cùng một ý niệm cho văn học bình dân là nền móng tâm tư của dân tộc.

Khi đã nhận định văn học bình dân là cơ cấu tư tưởng căn bản của dân tộc thì tài liệu văn học bình dân chính là tài liệu xã-hội-học rất quý. Hoặc nó vẽ lại một phong tục, hoặc nó đánh dấu một trạng thái kinh tế, hoặc nó lưu truyền một lễ nghi tôn giáo, nhất là bộc lộ tình cảm thiên nhiên của con người... tất cả những tác dụng ấy đều giúp chúng ta hiểu được cuộc sinh hoạt của xã hội ở các thời kỳ đã qua. Chúng ta có thể căn cứ vào văn học bình dân của mỗi nước để tìm lại nguồn sống chung đã mai một trong quá khứ hay những trạng thái sinh hoạt chẳng bao giờ tái diễn được nữa.

Riêng ở Việt-nam từ xưa, nền văn học bình dân cũng được nhiều học giả chú ý.

Ngược dòng thời gian, chúng ta thấy những câu vè, câu hát, tục ngữ, phong dao... được rải rác ghi chú, hoặc trích dẫn trên các báo chí. Và trước khi có chữ quốc ngữ, các nhà

nho học cũng đã dùng chữ nôm ghi nhận những mẫu tâm tư của lớp người bình dân qua các bài khảo lục. Như vậy, trong thời gian chưa có văn tự, nền văn học bình dân Việt-nam đã phát hiện qua ngôn ngữ bằng cách truyền khẩu, lưu trữ trong ký ức mọi người, và nó chính là nguồn gốc văn học của dân tộc Việt-nam vậy.

Nhà bình luận Trương-Tửu trong quyển *Kinh Thi Việt-Nam* có một đoạn nhận xét ở lời mở đầu :

« Phong dao Việt-nam rất có thể là linh hồn Việt-nam xưa, nếu ta biết nghiên cứu nó một cách hợp lý và thông minh. Nếu quả dân tộc Việt-nam có một đặc tính khác biệt hẳn với những dân tộc khác – nhất là dân Trung-hoa – thì đặc tính ấy, theo ý tôi, ta có thể tìm thấy được bằng cách nghiên cứu những ca dao, cái tiếng nói trung thành của dân gian. Đọc hết những ca dao truyền tụng lại ta sẽ thấy nổi bật hẳn lên cái tinh thần độc lập của dân ta và cái nỗ lực liên tiếp của tổ tiên ta đã thực hành trong bao nhiêu thế kỷ để tránh nạn Trung-quốc-hóa. Nhờ sự nỗ lực phi thường này mà hiện giờ chúng ta có thể tự hào rằng chúng ta vẫn giữ được trong cõi ý thức một tinh túy Việt-nam, cái tinh túy mà văn hóa Trung-quốc chỉ có thể kết tinh lại chứ không thể nào thôn tính được.

Sở dĩ ta đã bắt chước các chế độ chính trị và học thuật Trung-quốc là chỉ bởi chế độ và học thuật này rất thích dụng cho một xã-hội nông nghiệp và quân chủ (tức là xã hội Việt-nam thời xưa). Nhưng chế độ chính trị và học thuật nhập cảng ấy đã phải biến cải đi rất nhiều cho thích hợp với tinh thần dân chúng Việt-nam. Bởi vì chúng ta không giống

người Trung-quốc. Chúng ta là một khối tinh thần thành lập từ trước thời Bắc thuộc. Khối tinh thần ấy gặp sự xâm lăng của văn hóa Trung-quốc đã chồm dậy, phản kháng mãnh liệt, làm cho các vua quan tuy biết là văn hóa Trung-quốc cũng cố được địa vị mình mà vẫn phải châm chước cho hợp với bản chất riêng của dân tộc Việt-nam. Khối tinh thần dân tộc đó đã may mắn được nhiều điều kiện kinh tế, lịch sử và địa dư riêng của xứ Việt-nam ủng hộ cho thắng đoạt nổi được cái tai nạn Trung-quốc-hóa ».

Lời nhận xét trên đây của ông Trương-Tửu tuy không hoàn toàn trái ngược với nhận định của chúng tôi, song luận về tính chất căn bản của nền văn học bình dân Việt-nam thì có chỗ khác.

Chúng tôi đồng ý rằng trải bao nhiêu thế kỷ bị người Trung-hoa đô hộ, dân tộc Việt-nam mang dòng huyết thống chống xâm lăng, chống đồng hóa, chống họa diệt chủng, nhưng đó cũng là tâm trạng chung của các dân tộc trên thế giới.

Bất luận dưới một áp lực nào, phản ứng trước tiên thường phát xuất từ lớp bình dân, vì họ là khối người chịu trực tiếp sự đè nén. Chế độ khắc nghiệt sẽ tạo cho họ những bất mãn, âm ỉ, tích tụ, và nổ tung.

Ngay ở các nước độc lập, không bị ngoại bang đô hộ, lớp người bình dân vẫn luôn luôn có tiếng nói bất bình, tiếng nói cổ hữu của tâm tư đa số quần chúng.

Như vậy, tính chất căn bản của nền văn học bình dân không phải chỉ chống ách đô hộ của ngoại bang, mà chống

tất cả những gì áp bức, bất công của lớp người thống trị trong xã hội. Nói cách khác, nó là những mảnh tâm tư của lớp người bị chế độ xã hội chà đạp, tước đoạt quyền sống của họ.

Cho nên, nếu chúng ta quan niệm theo Trương-Tửu trong *Kinh Thi Việt-nam*, bảo rằng : « *Nền ca dao Việt-nam đã kết tinh được cái tinh thần chống Nho-giáo rất mạnh của dân chúng Việt-nam, và đã vẽ lại rõ ràng các điều kiện kinh tế giúp cho tinh thần ấy phát triển và chiến thắng...* »

Thì quả thật chưa đúng với tính chất căn bản. Nền văn học bình dân Việt-nam không chống Nho-giáo, hay nói rộng hơn, không chống một giáo lý nào cả. Nó chỉ chống những bất công, áp bức, lừa phỉnh, thiếu thực tế, trái với bản chất tự nhiên của con người. Cũng vì vậy mà tiếng nói bình dân không bị giáo điều mê hoặc, cũng không bị danh lợi ràng buộc để phải tự dối mình.

Thật vậy, lớp người bình dân dù sống trong hang cùng ngõ hẻm, hay gần với thửa ruộng nương dâu, trời đất, thánh thần là những linh tượng trong tâm tư được họ kính trọng, tôn thờ, thế mà trong văn chương bình dân chúng ta lại thấy nhan nhản những lời châm biếm, trào lộng. Như vậy không có nghĩa là lớp người bình dân chống lại tín ngưỡng, mà chính họ chống lại những kẻ mang mặt nạ dối đời.

Lịch sử văn học bình dân Việt-nam đối với Nho giáo cũng thế. Nho-giáo không phải là đối tượng đả kích của giới bình dân, đối tượng chính yếu của họ là lớp người thống trị

trong chế độ phong kiến đã đội lốt Nho-giáo khổng chế xã hội Việt-nam.

Xác định tính chất căn bản như vậy chúng ta có thể quả quyết rằng trong xã hội loài người ngày nào còn bất công, áp bức thì ngày nào đó còn lớp người bình dân. Mà lớp người bình dân còn thì nền văn học bình dân vẫn tồn tại với mọi tiến triển trong lịch sử văn học.

Khảo cứu về văn học bình dân ở nước ta có thể kể đến những nhà Nho học thời xưa như các ông :

- Trần-tất-Văn soạn tập *An-nam phong thổ thoại*.
- Vương-duy-Trinh soạn tập *Thanh-hóa quan phong sử*.
- Ngô-giáp-Đậu soạn tập *Đại Nam quốc túy*.
- *Việt-nam phong sử* (khuyết danh).

Đó là những tập sách viết bằng chữ Nôm. Còn có sách chữ Nôm dịch ra chữ Hán như :

- *Nam phong giải trào* của cụ Liễu-am Trần tiên sinh và Ngô-hạo-Phu.

Sách chữ Nôm dịch ra chữ quốc ngữ như :

- *Quốc phong thi tập hợp thái* của cụ Mộng-liên-đình Hi Lượng-Phủ.

- *Nam quốc phương ngôn, tục ngữ bị lục* (khuyết danh).

Lại có sách quốc ngữ dịch ra tiếng Pháp như :

- *Tục ngữ An-nam* của ông Triệu-hoàng-Hòa.

Gần đây, lúc chữ quốc ngữ nước ta được bành trướng và thông dụng, các học giả tên tuổi đương thời cũng đã chú ý

đến việc khảo cứu văn học bình dân :

- Ông Phạm-quang-Sán soạn tập *Nam ngạn trích cầm*.
- Ông Nguyễn-bá-Thời viết *Câu hát và hò góp*.
- Ông Nguyễn-công-Chánh viết *Câu hò xay lúa*
- Ông Hoàng-minh-Tự viết *Câu hát huê tình*.
- Ông Đinh-thái-Sơn viết *Câu hát huê tình*.
- Ông Đoàn-duy-Bình viết loạt bài *Gương phong tục* trong *Đông-dương tạp chí*.
- Ông Phạm Quỳnh viết bài *Người nhà quê Bắc-kỳ xét qua những ca dao bình dân*.
- Ông Đào-duy-Anh viết bài *Nền học quốc ngữ* trong *Văn Lang tạp chí*.
- Ông Nguyễn-văn-Ngọc soạn tập *Tục ngữ phong dao* xuất bản năm 1928.
- Ông Phan-Khôi viết loạt bài khảo cứu *Văn học nữ giới* trong *Phụ-nữ Tân-văn* năm 1930.
- Ông Trương-Tửu xuất bản *Kinh thi Việt-nam* 1940.
- Ông Nguyễn-văn-Mại viết *Việt-nam phong sử*.
- Ông Trọng-Toàn xuất bản *Hương hoa đất nước* 1949.
- Ông Nguyễn-trọng-Lực viết *Tiếng nói của đồng ruộng*, *Vĩnh Bảo Sài Gòn* xuất bản năm 1949.
- Ông Thuần-Phong viết *Ca dao giảng luận* năm 1957 Á Châu xuất bản

- Ông Hoa-Bằng viết *Dân tộc tính trong ca dao*, Võ Đất Hà-nội xuất bản năm 1952.

- Ông Trọng-Toàn viết *Câu hát Việt-nam*, nhà in Nguyễn văn Huấn Sài Gòn xuất bản 1953.

- Ông Cỗ-bửu-Anh viết *Bạn gái trong ca dao*, Văn Hóa Sài-gòn xuất bản năm 1954.

- Ông Nguyễn-kế-Truyền viết *Tục ngữ phương ngôn*, Bạc-liêu (Nam-phần) 1955.

- Ông Thanh-Lãng viết *Văn chương bình dân*, Văn Hối Sài-gòn xuất bản năm 1957.

- Ông Hoàng-trọng-Miên viết *Văn chương truyền khẩu ở quyền Việt-nam văn học toàn thư* do Quốc Hoa xuất bản 1959.

- Ông Đào-văn-Hội viết *Phong tục miền Nam qua mấy vần ca dao*, Khai-trí Sài-gòn xuất bản năm 1961.

- Ông Dương-đình-Khuê viết *La littérature populaire Vietnamienne* năm 1967.

Ngoài ra còn có những sách soạn theo chương trình giáo khoa, trong đó cũng có nói đến văn học bình dân.

Tuy nhiên, việc làm ấy cũng chỉ trong vi phạm lược luận và sưu tập chứ chưa đặt thành đường hướng khảo sát qui mô khả dĩ làm nền tảng cho văn học sử.

Có lẽ vì vậy mà các nhà trí thức Việt-nam nóng lòng trước kho tàng quý báu bị mất dần theo thời gian.

Ông Đào-duy-Anh trong tạp chí Văn-Lang viết : « *Trong văn hóa cũ của ta, tôi thấy về phần văn hóa bình dân còn nhiều điều khả thủ, mà trong văn hóa bình dân thì tục ngữ, ca dao là phần trọng yếu, cho nên tôi quý trọng tục ngữ và ca dao. Nếu ta nhận thấy rằng muốn kiến thiết văn hóa mới ta không thể không nghiên cứu văn hóa cũ thì sự nghiên cứu tục ngữ và ca dao ta phải cho là cần thiết.* »

Chia thành văn hóa cũ mới, ông Đào-duy-Anh chưa minh định rõ rệt tính chất tiến triển của hai nền văn học bình dân và bác học. Có lẽ ông cho rằng những phong tục cổ truyền, những tâm tư và nếp sống di lưu từ ngàn xưa là sản phẩm của nền văn hóa cũ, còn những cải cách du nhập từ nước ngoài vào là sản phẩm của nền văn hóa mới. Nói cách khác, nền văn hóa mới là sự tiếp thu ảnh hưởng ngoại lai, nền văn hóa cũ là tính chất cố hữu của dân tộc.

Nếu quan niệm như vậy tức là có sự đồng hóa giữa hai dòng lịch sử văn học, mà thực tế, theo chúng tôi nghĩ, nền văn học bình dân và bác học chẳng thể nào có sự đồng hóa được. Tính chất mỗi nền văn học tuy song hành và có biến đổi theo thời gian nhưng vẫn giữ đường nét riêng biệt. Do đó không thể quan niệm hai nền văn học bằng tính chất mới và cũ.

Cũng để góp phần vào việc xây đắp nền văn học bình dân, ông Nguyễn-văn-Ngọc đã sưu tầm trên sáu nghìn câu tục ngữ, phong dao in thành hai tập sách vào năm 1928, và trong lời tựa có viết :

« ...Ngày nay, ai là người đã lưu tâm đến quốc văn, quốc túy mà không lo sợ rằng những câu lý thú tối cổ của ông cha để lại, tức là cái kho vàng chung của cả nhân loại, nếu không chịu mau mau thu nhặt, giữ gìn lấy, thì rồi tất mỗi ngày một sai suyền, lưu lạc đi thực đáng tiếc.

Cho nên chúng tôi quả không dám kén chọn, lựa lọc, san thi gì. Chúng tôi chỉ vụ thu thập cho được nhiều câu không phân biệt thế nào là thành ngữ, tục ngữ, lý ngữ, sấm ngữ, mê ngữ, phương ngôn, đồng dao, ca dao hay phong dao gì cả. Đối với việc sưu tập bây giờ thiết tưởng ta còn phải quý hồ đa trước rồi nhiên hậu mới có nơi khảo cứu mà quý hồ tinh được. »

Với dụng ý ấy, ông Nguyễn-văn-Ngọc sắp xếp những câu tục ngữ, phong dao Việt-nam theo thứ tự mẫu tự Latinh, cho nên việc làm của ông chỉ là công việc góp nhặt để bảo tồn.

Trước công trình sưu tập nói trên, khi nhìn vào số lượng trong hai tập *Tục ngữ phong dao* ấy, ông Trương-Tửu cho đó là vật liệu đủ để cấu tạo nền móng cho ngôi nhà văn học Việt-nam. Ông viết :

« Hai tập Tục ngữ Phong dao của Nguyễn văn Ngọc tiên sinh là đồng vôi cát, gạch ngói tạm tạm đủ cho ta dựng một Kinh Thi Việt-nam sáng sủa.

Trước đây hai nhà học giả Phạm Quỳnh và Phan Khôi cũng đã có ý xây dựng ấy. Một ông viết cuốn « Người nhà quê Bắc-kỳ xét qua những ca dao bình dân », một ông soạn tập « Nghiên cứu sự hoạt động của phụ nữ Việt-nam hồi

xưa » căn cứ theo phong dao tục ngữ. Cả hai ông đều đã chứng thực rằng với những câu thơ vụn vặt kia ta có thể khôi phục lại được một quan niệm hay một cuộc sống không còn nữa.

Nhưng công việc của mỗi ông chỉ là công việc riêng của mỗi người thợ làm lấy khéo ở một địa hạt nho nhỏ. Thiếu hẳn một bản đồ kiến trúc duy nhất để làm đích cho từng người thợ giỏi, nên sự nỗ lực đã có, sự khéo léo đã có, mà căn nhà vẫn chưa thành... »

Với nhận xét ấy, ông Trương-Tửu dùng công trình sưu tập của ông Nguyễn-văn-Ngọc, phỏng theo lối san định *Kinh Thi* của Khổng-Tử bên Trung-hoa, soạn thành quyển *Kinh Thi Việt-nam*.

Dĩ nhiên việc làm của ông Trương-Tửu là một cố gắng trong việc bồi đắp nền văn học nước nhà. Nhưng theo nhận định của chúng tôi thì bộ *Kinh Thi* của Khổng-Tử làm ra với tính cách một nhà đạo-đức-học, sưu tập những kinh nghiệm sống trong dân gian đúc thành những giáo lý răn đời, uốn nắn cuộc sống loài người đến cõi thiện.

Mang tính chất ấy, bộ *Kinh Thi* Trung-hoa nặng màu sắc giáo dục hơn là sử liệu – chúng tôi muốn nói tinh thần vô tư của sử học, cho nên mặc dù *Kinh Thi* Trung-hoa chứa đựng tâm tư của lớp người bình dân mà thực chất chưa phản ánh được căn bản sinh hoạt của lớp người bình dân Trung-hoa.

Còn *Kinh Thi Việt-nam* của ông Trương-Tửu tuy có mang ít nhiều sắc thái sinh hoạt của dân gian, song lối trình bày cũng như tinh thần khảo cứu nặng nề mặt chính trị hơn xã

hội. Sự thiên lệch ấy làm cho tinh thần khảo cứu không được toàn diện, chỉ nói lên một khía cạnh tâm tư của đám bình dân mất nước bị nô lệ. Mặt khác, quyển *Kinh Thi Việt-nam* của ông soạn thảo quá ít (246 trang nhỏ), mà gần nửa quyển dành cho việc cắt nghĩa Kinh Thi của Khổng-Tử rồi, thì *Kinh Thi Việt-nam* của ông còn gì để nói nữa. Như vậy tức là chúng ta vẫn chưa tạo nổi nền móng cho ngôi nhà văn học bình dân.

Điều đáng chú ý là vào thời tiền chiến (thế hệ 1932-1945) trong lúc phong trào lãng mạn tràn ngập từ Âu sang Á, ở Việt-nam hai nền thơ cũ, thơ mới nổi lên chống đối nhau mãnh liệt, thì ngay lúc ấy lại có nhiều thức giả lưu tâm đến văn học bình dân. Trạng thái ấy chính là một đổ vỡ của nền văn học bác học, mà cũng có nghĩa là một xáo trộn trong hệ thống tâm tư của lớp người quý tộc. Trong đổ vỡ, người ta đi tìm cái tinh túy tồn tại là quốc hồn. Nhờ vậy, nền văn học bình dân được xác định giá trị.

Trong báo *Phụ nữ tân văn* số 181 ra ngày 15-12-1932, ông Phan Khôi viết một loạt bài về *Văn học bình dân* để thương xác cùng các học giả trong nước. Ông viết :

« Trước đây, hễ nói đến văn học thì chỉ biết là văn học chớ có nói đến văn học bình dân bao giờ, bởi vì đã là bình dân thì hầu như mất cả mọi sự, một chút quyền lợi gì trong tay cũng không có nữa là văn học.

Song xét ra thì nước nào cũng vậy, nền văn học bao giờ cũng bắt đầu vun đắp lên từ hạng bình dân.

Thật vậy, văn học của một nước hầu hết là do lời ca dao của dân gian mà ra, cho nên bình dân là hạng có công lớn đối với văn học.

Từ ngày dân quyền thành hành ở các nước thì lớp người bình dân đã khôi phục lại chủ quyền, còn khôi phục luôn cả nền văn học của họ nữa. Các bậc văn hào thế giới gần đây nhiều người đã có khuynh hướng về văn học bình dân.

Bởi vậy, ngày nay là ngày hai nền văn học bình dân và quý tộc đang tranh với nhau. Mà hai nền văn học ấy cách biệt nhau lắm, ta có thể nói nền văn học bình dân là thật thà, còn nền văn học quý tộc là giả dối.

Cho nên, tác phẩm văn học bình dân là cái gương phản chiếu bộ mặt xã hội. Muốn tìm sử liệu của một thời đại nào, hay muốn biết rõ nhân tâm, phong tục của một nước nào không gì bằng theo dõi văn học bình dân vậy... »

Trong báo Tao đàn số 69 ra ngày 3-10-1942, Lưu Trọng Lư viết :

« Nước ta là một trong những nước có phong tục thuần nhũ và trang nghiêm vào bậc nhất. Ảnh hưởng Khổng-giáo với một luân lý chặt chẽ đã đi sâu vào tâm hồn khiến mỗi chúng ta trở nên những trang văn nho lễ độ và đài các.

Văn chương vì vậy mà lúc nào cũng đượm vẻ nghiêm nghị, thận trọng. Các văn nhân, thi sĩ trước nhất là một nhà đạo đức.

Nhưng phải chăng đó là tính chất đặc biệt Việt-nam ?

Không, văn chương ấy là do một số thượng lưu được thấm nhuần những lời lẽ của thánh hiền. Họ là số ít.

Ta phải xuống thấp hơn, đến những hạng người mà sách vở là non sông, cây cỏ, những người chỉ được học trong quyền sách thiên nhiên, đất đai, đồng ruộng là nơi họ sống.

Tôi muốn nói đến bình dân. Chỉ có bình dân là những hình ảnh rõ rệt của một dân tộc. Chỉ ở đó ta mới nhận thấy tâm hồn chất phác, tự nhiên nảy nở, không bị ràng buộc bởi những tục lệ quá cầu kỳ. Ở đó họ ca tụng ái tình, ta thấy họ biết yêu mà không giấu giếm cõi lòng.

Cả một văn chương chân thật cảm động, súc tích trong những câu ca dao mộc mạc mà bà mẹ hát ru con hay đứa mục đồng nghêu ngao trên lưng trâu giữa những lễ ruộng um cỏ, trong những câu hò trên sông, trong những điệu hò khoang mà ta đã nghe trong những cuộc giã gạo dưới trăng, giữa những làng quê bình lặng, hay trong những truyện cổ tích mà ta đã được nghe kể lại.

Dù ta có khinh họ, ta vẫn phải công nhận rằng họ không dối lòng họ. Việc gì phải che đậy cái không đáng che đậy. »

Trong Văn học tuần san số 4 ra ngày 1-12-1934, ông Hoàng Tân Dân viết :

« Gây dựng văn hóa bình dân là nhiệm vụ lớn của tất cả các bạn thanh niên ngày nay. Lớp người bình dân phải có một tinh thần đặc biệt, thích hợp với quyền lợi mình, để giúp cải tạo chế độ đương thời được bình đẳng, thiện mỹ.

Phần đông các nước, như ở Pháp, trong nhóm trí thức tỉnh ngộ, người ta đều tìm cách phổ biến văn hóa bình dân, hoặc mở trường dạy, hoặc viết sách vở, báo chí, nói lên quyền lợi thiết yếu của những người nghèo khổ ấy mới là nguyên động lực tiến hóa của xã hội sau này. »

Trong *Tiểu thuyết thứ bảy* số 43 ra ngày 13-3-1935, Ông Thiều Sơn viết :

« Nếu hỏi « Bình dân » là gì thì chắc ai cũng hiểu cả rồi. Nhưng muốn hiểu bình dân một cách thâm thiết và cảm động hơn, tôi tưởng nên trích đoạn văn này của Jules Vallès, một nhà văn sĩ bình dân ở cuối thế kỷ thứ 19.

Người kia da thịt như thú, đội nón như kẻ chết treo, bị nước mưa tưới lạnh, bị hơi nóng hun đốt, đứng ở đầu xe lửa cản gió, nuốt tuyết, hoặc làm người coi máy, hoặc làm kẻ đốt than, đó là bình dân.

Con vật kia ở ngoài đồng ruộng, dựng đứng cái xương sống gầy mòn, vươn cái cổ gầy mà những thớ thịt nổi lên như những sợi dây, đem con mắt mờ tối để nhìn toa xe đang chạy, da xạm như một cái lá nho, hay trắng toẹt như một cây cải, đó là bình dân.

Kẻ râu ria xồm xoàm, vai rộng lớn, nón màu hắc ín, ở trên sông đang bình thản thả bè gỗ trôi xuôi, chìm ngập giữa khoảng trời nước, anh lái đò ướm tới bụng, lạnh tới tim, chính là bình dân.

Anh thợ kia mang đèn lên trán, chui qua hầm than cháy, mà bữa nọ bị chôn sống mất mười giờ ở dưới một cái mỏ

sập. Người ta chỉ thấy anh bằng một cặp mắt trắng trong một cái lỗ tối đen, chính là bình dân.

Người thợ lợp ngói từ trên mái nhà ngã xuống như một con chim chết. Người thợ thổi kính mà sự sống như trộn lẫn vào với thủy tinh trong lò than hồng. Người thợ tiện mà bụi hồng làm cho ngạt thở. Người thợ vẽ mà thuốc độc trong màu cắn hại. Người làm bánh da xanh như bột mì... hết thảy đều là bình dân.

Hạng người anh hùng và khốn nạn, chịu đựng được với đủ cả mọi việc, chống lại với nước, với gió, với đất, với lửa, chính những hạng người đó mà chúng ta cần phải nói tới. »

Đoạn văn kiệt tác này, tôi dịch chưa hết ý và tinh thần, nhưng cũng đủ tả được những tình trạng sinh hoạt của lớp người bình dân.

Chính những trạng thái sinh hoạt đó là những tài liệu quý báu chẳng những đối với văn học bình dân mà đối với toàn thể văn học nước nào cũng vậy.

...Một mai, nếu có nhiều học giả chú ý đến hoạt động của lớp người bình dân thì nền văn học Việt-nam cũng sẽ bước một bước dài trên lịch sử tiến hóa...

Trên báo *Loa* ra ngày 25-7-1935, Trương-Tửu viết :

« Trong cái yên lặng giả dối của xã hội Việt-nam vẫn nấp một sự phá hoại. Dân tộc ta sống theo hai dòng sinh khí ngược nhau. Ở tầng trên, các đồ đệ trung thành của đạo Khổng chịu hy sinh cá thể cho chế độ tổ truyền. Trái lại, ở

từng dưới, đám bình dân quê mùa, thô lỗ, vẫn sống theo thiên nhiên.

Những câu ca dao, tục ngữ bông lơn, mách khõe – theo ý tôi – chính là sự trả thù của dân chúng đối với quan niệm nhân sinh khô khan của Nho-giáo.

Những câu ve vãn, bõn cợt, những bài ca than thân trách phận, những khúc hát ai oán của cô thôn nữ lỡ làng tình duyên, những ngạn ngữ phóng đãng, táo bạo, ta thường nghe văng trong lũy tre xanh... tất cả đều chứng thực rằng dân chúng Việt-nam vẫn khao khát sống một cuộc đời đầy đủ hơn, lý thú hơn cái đời nhân đạo ngoài xã hội (của nhà nho). Họ có một tâm hồn rào rạt, biết cảm xúc tất cả những tình tha thiết của loài người. »

Trên đây chúng tôi chỉ trích dẫn vài đoạn văn trong những bài bình khảo của các học giả nổi tiếng đương thời. Ngoài ra, trong cuộc bút chiến trên báo chí còn rải rác những ý kiến có tính cách cổ xúy việc khảo cứu văn học bình dân, lấy đó làm nền tảng cho quốc học Việt-nam.

Nói đến quốc học, chúng tôi tưởng cũng nên nêu lại quan điểm của một số học giả nước ta gần đây.

Quốc học là gì ? Thực chất ra sao ?

Đó là vấn đề được nêu lên vào đầu năm 1930.

Người đầu tiên đưa ra danh từ « quốc học » lúc lấy là ông Sở-Cuồng Lê Dư. Ông có soạn một số sách, lấy tên là *Quốc học tùng san*. Loại sách ông biên soạn đều đề tên là *Sở-Cuồng văn khố quốc học tùng san*.

Cuốn sách khảo cứu đầu tiên của ông là cuốn *Bạch-vân am thi văn tập*, trong đó ông sưu tầm, chú thích những dật sử và thi thơ, sấm ký của ông Trạng-Trình Nguyễn-bình-Khiêm. Tiếp theo là tập *Vị-xuyên thi văn tập*. Cả hai có lời giới thiệu của nhà xuất bản Nam Ký và lời tuyên bố của soạn giả.

Đây là lời giới thiệu của nhà xuất bản Nam Ký : « *Quốc hồn ở đâu ? Ở tại tư tưởng. Tư tưởng phát ra là văn chương. Văn chương của các nhà học giả của ta từ xưa đến nay chính là quốc hồn ở đấy. Ông Sở-Cuồng là một nhà đốc chỉ hiếu học, phát huy ánh văn chương riêng của nước nhà, ngót mười năm nay ở trường Bác-cổ, lưu ý sưu tập những tài liệu thuộc về quốc văn, quốc sử, biên tập thành bộ Quốc học tùng san kể hơn một trăm tập, nào là lịch sử, nào là văn chương, tài liệu như núi như non, từ tảo như hoa như gấm, đủ chứng minh kho văn học nước ta phong phú như vậy. »*

Và đây là lời tuyên bố của soạn giả Sở-Cuồng : « *Bản văn khố muốn lấy sức mọn vun bồi cái cơ sở nền quốc học, phát huy văn chương của nước nhà, ra công sưu tập văn chương và lịch sử của các nhà học giả xưa, biến thành bộ Quốc học tùng san này theo lối khảo cổ, cố thu thập được nhiều tài liệu cho tiện về sau các nhà văn học muốn khảo cứu về vấn đề gì đều sẵn đủ cả, cho nên cái nội dung nó khác với các quyển sách giáo khoa và các quyển thi văn tinh tuyển khác. Xin độc giả lượng xét cho. »*

Việc làm của ông Sở-Cuồng Lê Dư bị hai ông Phạm Quỳnh và Trịnh-dình-Rư phản đối.

Trịnh-đình-Rư viết bài phê bình *Bạch-vân am thi văn tập*, bác bỏ danh từ « quốc học » và phủ nhận cả nền quốc học Việt-nam.

Theo ông Trịnh-đình-Rư thì : « *Nước Việt-nam từ xưa đến nay chưa có gì gọi là quốc học cả, chưa thấy người nào dựng ra một học thuyết gì to tát. Nếu xét đến lịch sử các nhà học giả Đông Tây mà nghĩ đến nền quốc học nước nhà thì tự lấy làm thẹn.* »

Ông Phạm Quỳnh cũng cùng một ý ấy, ông viết trong *Phụ nữ tân văn* số 67 ra ngày 28-8-1936 : « *Nói đến học thuyết chân chính thì cổ lai nước ta đã có gì ? Không dám nói bạc tiền nhân, nhưng thật không có người nào vậy. Tương truyền lý học thâm thúy của cụ Chu-An và cụ Trạng-Trình, nhưng các cụ được điều gì trứ thuật, được những sách gì có ích ?* »

Tiếp đến, ông Phan Khôi cũng cùng một ý với Trịnh-đình-Rư và Phạm Quỳnh, phủ nhận công việc làm của ông Sở-Cuồng Lê Dư, không nhìn nhận nước Việt-nam có nền quốc học.

Ông Phan Khôi định nghĩa danh từ « quốc học » trong *Phụ nữ tân văn* số 94 ra ngày 6-8-1931 : « *Quốc học là một danh từ mà cũ mới có nghĩa khác nhau. Hồi trước ta nói « quốc học » tức là cái trường học cho cả nước. Như « Trường Quốc-học » ở Huế là lấy nghĩa đó. Còn chữ « quốc học » ngày nay thường dùng là chỉ về cái học riêng của một nước, có vẻ đặc biệt, có chỗ khác với nước ngoài. Vậy khi nói đến « quốc học » cũng như nói đến « quốc phục » là y phục*

riêng của một nước, nói đến « quốc kỳ » là hiệu cờ riêng của một nước. Chữ « quốc học » tôi muốn nói trong bài này với nghĩa ấy... »

Ông Phạm Quỳnh cũng định nghĩa « quốc học » trong *Phụ nữ tân văn* số 104 ra ngày 15-10-1931 : « Quốc học là môn gồm những phong trào về tư tưởng, học thuật trong một nước, có đặc sắc với các nước khác, và có kết tinh thành ra sự nghiệp trước tác lưu truyền trong nước ấy và ảnh hưởng đến các học giả trong nước ấy. »

Như vậy Phạm Quỳnh cũng như Phan Khôi đều quan niệm « quốc học » là một học thuật tư tưởng phát xuất riêng rẽ từ một dân tộc. Học thuật ấy phải dựa trên một học thuyết căn bản, mà so với các nước thì Việt-nam ta chưa có.

Bởi vậy, trong báo *Phụ nữ tân văn* số 105 ra ngày 22-10-1931, ông Phạm Quỳnh có lời than : « Anh hùng ta có, liệt nữ ta có, danh sĩ ta có, cao tăng ta có, nhưng trong cõi học nước ta kim cổ chưa có người nào có tài sáng khởi, phát minh ra những tư tưởng mới, thiết lập ra những học thuyết mới, đủ cái vẻ độc lập « một nhà » đối với « các nhà » khác, như « Bách khoa chư tử » bên Tàu ngày xưa... »

Theo ông Phạm Quỳnh thì cái học nước ta thời xưa chỉ là cái học mướn, cái học mướn ấy cũng chưa đến nơi đến chốn. Tổ tiên ta chỉ chú trọng đến cử nghiệp, cho nên rất cuộc sau hàng ngàn năm, các cụ học hành mà con cháu ngày nay nhìn về các cụ chẳng tìm thấy gì gọi là học thuật tư tưởng đâu cả.

Cuộc bút chiến về « quốc học » khá sôi nổi, và trên mặt báo đã có những lời nói khích khí của đôi bên. Ông Sở-Cuồng Lê Dư đưa ra những lời lẽ chua chát trong *Phụ nữ tân văn* số 107 : « Ôi ! Sao các ông không xét đến sự thật tình hình học vấn nước nhà xưa nay mà đã vội mạt sát tiền nhân như vậy ?... Ôi ! Không căn cứ theo sách vở thì dễ nói bậy bạ, cho nên tôi thường có một câu cách ngôn rằng : Không biết pháp luật thì dễ nói ngang, không xem sách vở thì dễ nói càn... »

Trong lúc đó, ông Phạm Quỳnh và Phan Khôi cố đi ngược dòng lịch sử văn học, tìm kiếm nguyên nhân phát sinh ra tình trạng tủi nhục của nước nhà. Ông Phạm Quỳnh cắt nghĩa ba nguyên nhân làm cho nước Việt-nam không có nền quốc học :

« **1) VỀ LỊCH SỬ** : Nước ta bị nước Tàu đè nén ngoài 10 thế kỷ. Trong thời gian nô lệ, dân ta phải đối phó gay go với mọi khổ cực đối với người Tàu. Ấy là chưa nói đến việc ta coi các học thuyết du truyền từ Tàu sang ta đều là tôn giáo cả, cho nên không khi nào dám bàn cãi.

2) VỀ ĐỊA LÝ : Nước ta quá nhỏ bé nên hầu như bị Trung-hoa nuốt trứng, mất hẳn độc lập về tinh thần.

3) VỀ CHÍNH TRỊ : Nước ta từ xưa bị các nạn quân chủ chuyên chế. Nhà vua đặt ra lối học rất gò bó để làm tiêu chuẩn chọn người tài, thành ra bao nhiêu sáng kiến tư nhân bị tiêu diệt dần đi... »

Sau khi nhìn về dĩ vãng với nhận định bi quan ấy, ông Phạm Quỳnh hướng về tương lai đặt vấn đề xây dựng nền

quốc học. Ông viết *trong Phụ nữ tân văn* số 105 ra ngày 22-10-1931 : « Muốn gây thành một nền quốc học riêng của mình thì phải dùng phương pháp phê bình, khảo cứu của khoa học mà phân tách những học thuyết cùng nghĩa lý cũ của Á-đông, rồi đem nghiên ngẫm, suy nghĩ, đối chiếu với những điều chân lý cùng những sự phát minh của khoa học thái Tây. Kết quả sự phân tách, tổng hợp đó tức là tài liệu để gây ra quốc học sau này vậy... »

Cuộc bàn cãi về « quốc học » ngót hơn mười năm trời, chưa ngã ngũ, thì ông Nguyễn-trọng-Thuật đứng ra giảng hòa giữa hai phe với bài *Điều đình cái án Quốc học* đăng trên *Nam phong* tạp chí 167 tháng 12-1931.

Mục đích ông Nguyễn-trọng-Thuật là xóa bỏ chống đối giữa hai phe, nên ý kiến ông trình bày rất lờ mờ, không minh định đâu là lẽ phải.

Tuy nhiên, bài báo của ông vẫn có tác dụng làm cho cuộc bút chiến về « Quốc học » chấm dứt trong dở dang, hướng cuộc tranh luận qua một vấn đề khác.

Kết quả vấn đề « Quốc học » vẫn chưa ai thỏa mãn.

Ở đây chúng tôi nêu lại cuộc bút chiến ấy tưởng không vô ích. Chúng tôi cần phải tiếp tục khai sáng những gì chưa được minh xác trong thể hệ của tiền nhân.

Vậy « Quốc học » là gì ?

Định nghĩa một cách vắn tắt thì Quốc-học là xu hướng và học thuật của một dân tộc.

Tuy nhiên, chúng ta chưa vội phân tích định nghĩa trên, hãy thử tìm nguồn gốc của quốc học đã.

Quốc học phát xuất từ nền văn hóa của một dân tộc. Mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng, sinh hoạt riêng, sống quây quần trong một xã hội tất nhiên phải có một nền văn hóa phù hợp với tính chất sinh hoạt của họ.

Vậy mọi liên hệ hàng ngày, mọi cảm nghĩ phát sinh bằng ngôn ngữ, trao đổi nhau, đó là nền móng của văn học. Cho nên, nói đến văn học là căn cứ vào tư tưởng diễn biến phát hiện bằng ngôn ngữ chứ không phải bằng văn tự. Văn tự chỉ là phương tiện ghi lại ngôn ngữ mà thôi.

Với quan niệm trên thì một dân tộc bán khai, còn là bộ lạc, chưa có văn tự vẫn có văn học. Triết lý nhân sinh của họ là những gì họ cảm nghĩ thường ngày, sách vở của họ là trí nhớ, trường học của họ là sự truyền đạt bằng lời nói giữa người này người nọ. Tuy đó là một nền văn học phôi thai nhưng vẫn có đủ tính chất của một nền văn học. Nghĩa là nó bao gồm cả hai phương diện tư tưởng và học thuật.

Xã hội loài người tiến lên, ngôn ngữ được thay bằng văn tự, mọi diễn biến tư tưởng được hệ thống hóa, ghi lại bằng sách vở, lối học truyền khẩu được thay bằng một hệ thống tổ chức trường ốc, thì đó là nền quốc học của một nước.

Tuy nhiên khi nói đến danh từ « quốc học » là chúng ta đã vạch ra ranh giới, đóng khung trong một nước, tìm trong đó những tư tưởng riêng biệt và lối tổ chức giáo dục riêng biệt của một dân tộc. Đó là ý nghĩa của danh từ « quốc học » mà chúng ta bàn đến.

Vậy quốc học dù trong tính chất riêng biệt, vẫn gồm hai phần : hệ thống tư tưởng và hệ thống tổ chức học đường.

Hệ thống tư tưởng là dòng lịch sử tâm tư của một dân tộc, phản ánh diễn biến chính trị, phản ánh hoàn cảnh kinh tế, tạo trong dân tộc một nếp sống, một phong tục có tính chất riêng biệt.

Hệ thống tổ chức học đường chỉ là phương tiện trao đổi, phổ biến những kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống để bảo vệ sinh tồn.

Hai hệ thống ấy từ trạng thái thô sơ tiến đến hoàn bị. Từ chỗ liên hệ giữa một quốc gia tiến đến chỗ liên hệ quốc tế.

Loài người vì sức tranh đoạt mà xã hội xảy ra những biến thái tư tưởng.

Trạng thái biến động ấy chính là mầm phân chia giai cấp, là sự cách biệt giữa hai hệ thống sinh hoạt của hai lớp người quý tộc và bình dân.

Bởi vậy, xã hội tiến triển, đưa hệ thống sinh hoạt loài người đến chỗ phân hóa, và hệ thống tư tưởng của mỗi dân tộc cũng bị phân hóa theo.

Tóm lại, nền văn học của mỗi nước đều dựa theo lịch sử xã hội mà chia ra làm hai dòng : dòng quý tộc và dòng bình dân.

Dòng văn học quý tộc tiêu biểu cho sinh hoạt và tư tưởng của lớp người thượng lưu quý phái. Dòng văn học bình

dân tiêu biểu cho sinh hoạt và tư tưởng của lớp người bình dân. Hai hệ thống ấy song hành trước lịch sử xã hội.

Vậy quốc học căn cứ trên dòng văn học nào ?

Nếu định nghĩa quốc học là bao gồm hệ thống tư tưởng và hệ thống tổ chức học đường có tính chất riêng biệt của một dân tộc thì dòng văn học bình dân chính là sắc thái riêng biệt của mỗi dân tộc. Và, không có dân tộc nào, quốc gia nào không có nền quốc học cả, dù là dân tộc trong một quốc gia nô lệ.

Vậy nước Việt-nam ta không thể không có quốc học, như một số học giả đã quan niệm trước kia.

Nền văn học bình dân nước ta chính là một hệ thống tư tưởng của dân tộc đúc kết và di lưu từ đời thượng cổ, nhưng vì nước ta sớm bị nô lệ nên hệ thống tư tưởng ấy bị lớp người quý tộc bỏ rơi, và bị nền văn học ngoại lai trấn áp.

Khi nói đến văn học, người ta nghĩ ngay đến những học thuyết du nhập từ nước ngoài phổ biến trong lớp người quý tộc, còn những tư tưởng rút trong đời sống thực nghiệm, thực ra, cái họ gọi cổ lỗ, quê mùa ấy lại là căn bản của nền văn học dân tộc.

Dù bị bỏ rơi, dù bị trấn áp, chúng ta phải công nhận là nền văn học bình dân vẫn âm thầm tiến triển trong tâm tư của người dân Việt-nam, bởi lẽ nền văn học ấy là của dân tộc, được dân tộc bảo vệ và nuôi dưỡng.

Là người Việt-nam, từ giàu đến nghèo, từ sang đến hèn, lúc sơ sinh cho đến khi trưởng thành không ai khỏi ghi vào

tâm tư mình những câu hát ru con, những câu ca dao, tục ngữ. Sách vở của nền văn học bình dân là trí nhớ, trường sở của văn học bình dân là chiếc nôi, là cánh đồng, là những đêm trăng trong mùa làm lụng.

Như thế tại sao chúng ta phủ nhận hệ thống tư tưởng và học thuật ấy ?

Một học thuyết du nhập từ nước ngoài không phải do một siêu nhân sáng tạo, mà chính do siêu nhân ấy đã đúc kết những cảm nghĩ, những kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống qua nhiều thế hệ của tiền nhân họ. Vậy tiền nhân chúng ta cũng đã trải qua một cuộc sống dài nối tiếp hằng bao thế hệ, và cũng để lại cho chúng ta một hệ thống tâm tư, được nuôi dưỡng trong lòng dân tộc, tại sao chúng ta không đúc kết để tìm ra một học thuyết, tức là lẽ sống cá biệt của dân tộc ?

Chúng ta đi tìm tính chất riêng biệt của dân tộc mà chỉ trông cậy vào những cái du nhập từ bên ngoài thì làm sao tìm cho được.

Chúng ta bảo chúng ta không có gì cả. Cái học của tiền nhân không để lại cho chúng ta gì cả. Cái học chúng ta chỉ là cái học mượn mà chưa đến đích. Nói thế tức là chúng ta chỉ nhìn phiến diện vào nền văn học bác học, tức là nền văn học quý tộc thôi.

Thực vậy, nếu nhìn vào nền văn học bác học thì nước ta quả không có gì. Chế độ phong kiến, thực dân du nhập từ nước ngoài đem đến cho chúng ta một nền văn học nô lệ.

Chúng ta chỉ biết tuân phục và kính trọng nó như một giáo điều. Những gì chúng ta biết đều là của nước ngoài cả.

Nhìn vào nền văn học bình dân, cái kho tàng quý báu di lưu kia, nếu chúng ta bảo là không có gì thì quả chúng ta đã xa rời dân tộc, chối bỏ gia sản của tiền nhân, hoặc không nhìn thấy bóng dáng dân tộc chúng ta đang hiện hữu trên mặt đất.

Hoặc nếu bảo rằng trong lúc thế giới năm châu vươn mình lên cõi học tân tiến, nghiên cứu kỹ thuật, dùng khoa học tranh đoạt sự sống còn, há nước ta lại lùi về dĩ vãng, đem những câu hát ngả ngớn nơi đồng ruộng nương dâu để ca tụng cuộc sống quê mùa, và cho đó là tài sản văn học của nước nhà sao ? Thì cũng vẫn là một quan niệm lầm lạc.

Chúng tôi không phủ nhận nền văn minh khoa học của thế giới đương thời. Tuy nhiên, cái học của con người không phải chỉ để mưu tìm *cái sống*, mà còn phải tìm *lẽ sống* như thế nào cho phải đạo làm người. Bởi vậy khi nói đến khoa học, chúng ta không nên xem nhẹ đạo học.

Vậy thế nào là *khoa học* ? Thế nào là *đạo học* ?

Khoa học là cái học thực nghiệm, cái học mưu sinh, cái học để tìm mọi khả năng dồn vào con người những phương tiện phục vụ cho đời sống. Cái học ấy là phương pháp đào tạo con người về khả năng tranh đấu để kiến tạo xã hội vật chất.

Nhưng khi nói đến kiến tạo xã hội bằng cách nào, tranh đấu ra sao cho hợp với nhân tính, thì đó là phần đạo học.

Đạo học là cái học thuật về tư tưởng, tìm tòi trong suy tư, trong ý thức con người những gì còn gọi là cao đẹp, khiến cho cuộc sống giữa loài người không vì sự mưu sinh mà biến xã hội nhân loại thành một vũ trường.

Tóm lại, khoa học là cái học để cải tạo đời sống vật chất, mà đạo học là cái học để cải tạo đời sống tinh thần. Hai lãnh vực ấy quan hệ mật thiết với nhau, không thể thiếu một.

Ngày nay, khoa học đã trở thành cái học chung của thế giới. Khoa học không còn là của riêng một quốc gia nào. Nhưng về đạo học thì mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có tính chất khác biệt mà chúng ta gọi là dân tộc tính.

Trước đây ông Phạm Quỳnh cũng đã có ý thức về hai ngành học thuật ấy, và đã tường trình trong một bài báo đăng ở *Nam phong* tạp chí. Ông viết :

« Nói đến văn học, chúng ta không thể không nói đến học thuật : nền học thuật Đông-phương và nền học thuật Tây-phương. Xét về nguyên lý thì hai nền học thuật Đông Tây có tính chất khác nhau.

Nền học thuật Đông-phương chú trọng về đạo đức, nền học thuật Tây-phương chú trọng về khoa học.

Tiếng « khoa học » ở đây xin hiểu cho nghĩa rộng. Nó là phương pháp tổ chức, là sự phân chia các khoa loại, đặt thành lễ lối để đạt lấy kết quả đích xác, để tìm chân lý sự vật. Khoa học là phép học đi tìm trong thực thể, không mơ tưởng những huyền vi, lấy lý luận làm tiên phong, lấy thực

nghiệm làm hậu kính, lấy hiền nhiên làm căn cứ, lấy tất nhiên làm mục đích.

Lối học như vậy khác lối học Đông phương. Lối học Đông-phương thuộc về đạo học chứ không phải khoa học. Đạo học là lối học « thụ dụng », tự tìm lấy được chứ không phải do sự tìm kiếm của người ngoài. Còn khoa học là lối học « ứng dụng » theo lối biện luận tích lũy mà ra, lại tùy thuộc vào trình độ văn minh xã hội mà tiến hóa. Do đó, khoa học chuộng mới, còn đạo học chỉ một lời nói cũ kỹ tự ngàn xưa, kẻ hiền triết đời nay vị tất đã nói hay hơn. Khoa học chuộng rộng ; đạo học đối với một lời nói, một nửa câu, có thể đem ra thụ dụng suốt đời không hết.

Bởi vậy, nguyên lý của đạo học càng tiến dần đến chỗ uyên thâm thì cái chi tiết bên ngoài càng bớt đi, để dần dần chui vào lãnh vực tối thượng của đạo lý.

Tuy nhiên, đạo học là cái học « thụ dụng » tự nó mang tính chất tiêu cực, nên đã bị khoa học lấn áp. Từ lúc mở đầu kỷ nguyên khoa học, nền học thuật Tây-phương đáp ứng nhu cầu vật chất cho nhân loại, đã làm cho nền học thuật Đông-phương bị lu mờ. Chúng ta là người Đông-phương, hẳn cảm thấy một sự mất mát ở cái kho tàng của tinh thần Đông-phương chúng ta.

Chúng ta lại thấy rằng nền văn minh vật chất càng tiến bộ thì nền văn minh tinh thần cũng cần phải bồi đắp cho cân xứng. Tinh thần, vật chất là hai yếu tố tất yếu trong con người, phải được thăng bằng, nếu bị chênh lệch thiếu

một trong hai yếu tố ấy dù là nền văn minh nào cũng chẳng tồn tại được... »

Trong bài *Điều đình cái án Quốc-học*, ông Nguyễn-trọng-Thuật cũng có ý chia ra hai nền học thuật. Ông viết :

« Học thuật các nước trên thế giới đến ngày nay đã hoàn bị và tinh tế. Song lấy quốc tính mà suy ra thì học thuật có hai phần là quốc học và thế giới công học.

Quốc học là cái học riêng, chỉ một mình nước ấy có. Thế giới công học là cái học chung của các nước học lẫn nhau.

Đem ví với con người thì quốc học là phần bản thể, thế giới công học là phần bồi dưỡng. Bản thể cần phải nuôi dưỡng cho lớn khôn, khoẻ đẹp mà không bỏ và thay vào được. Còn bồi dưỡng thì tùy thuộc vào nhu cầu bản thể mà lấy ở bên ngoài... »

Tóm lại, các học giả nước ta trước kia từ Phạm Quỳnh đến Phan Khôi, Nguyễn-trọng-Thuật, Trần-trọng-Kim... hầu hết tuy có thiết tha với nền văn học Việt-nam, muốn tìm trong học thuật nước nhà những gì gọi quốc hồn, quốc túy để gây cho nước nhà một nền quốc học. Tuy nhiên, vì ảnh hưởng tinh thần nho giáo, các bậc tiền bối chỉ nhìn vào dòng văn học bác học du nhập từ nước ngoài, xem giáo lý Khổng Mạnh như là một năng lực tuyệt đối về tư tưởng mà bỏ quên cả một hệ thống tinh thần rải rác trong dân tộc Việt-nam di lưu hằng bao nhiêu thế kỷ chưa được đúc kết.

Bởi vậy, khi nền văn học Tây-Âu truyền sang Á-Đông đánh ngã đạo Nho, các học giả nho giáo nước ta bần khoản lo sợ giáo lý Khổng Mạnh bị mai một, nên khuyến khích ông

Trần-trọng-Kim đứng ra ghi lại những tinh túy của nho học trong quyển sách nhan đề *Nho giáo* để lưu truyền hậu thế. Dĩ nhiên việc làm ấy không phải vô ích, nhưng với tinh thần lo lắng như vậy nếu dành một phần nào chiếu cố nền văn học dân tộc thì có lẽ ngày nay nền văn học bình dân Việt-nam không đến nỗi quá phũ phàng như nhiều người đã tha thiết.

Hôm nay chúng tôi đặt vấn đề khảo cứu văn học bình dân, nhưng trong quyển sách chỉ giới hạn bộ môn thi ca mà thôi. Chúng tôi không có hoài bão xây dựng nền tảng cho ngôi nhà văn học bình dân mà hiện chúng ta chưa có. Chúng tôi chỉ ước vọng khơi lên một đóm lửa đang âm iu trong lòng một dân tộc sống trên mảnh đất nhỏ bé, mang lịch sử bốn ngàn năm văn hiến mà suốt thế hệ này sang thế hệ khác vẫn luôn luôn bị áp bức, nô lệ.

Hỡi tiền nhân của dân tộc ! Có lẽ đến ngày nay tiền nhân không còn nhận ra bóng dáng con cháu mình nữa. Hình hài những đứa con sống trên đất mẹ đã khác xưa. Những mái nhà tranh yêu dấu không sụp đổ bằng bão táp, phong ba, mà phải phũ phàng trải qua cuộc giành giật bằng khói súng, làn bom, và người ta đã thay vào đấy những lớp xi-măng cốt sắt. Những vết chân trâu trên mặt ruộng, những thảm cỏ xanh rì trong đồng nội đã bị chiến tranh cày nát và chôn sâu vào lòng đường trải nhựa. Cô thôn nữ trên bờ đê giờ đã vứt bỏ chiếc yếm thắm vĩ hồ, khoác vào người bộ áo cánh hở ngực trống tay... và tất cả, không còn cái gì là của tiền nhân để lại nữa !

Nhưng không, thừa tiền nhân, hình bóng đôi mới chỉ là dấu vết của thời gian, chứng tích của một dân tộc đang ngoi đầu lên trước mọi áp lực để giữ một chỗ đứng trên mặt địa cầu. Dòng máu của tiền nhân vẫn đang chảy rần rật trong huyết quản của con cháu. Những câu hát ru con cạnh chiếc nôi, những giọng hò dưới trăng tự thuở nào, bên tai họ vẫn còn được nghe nhắc nhở như tiếng gọi của hồn nước.

Hỡi bạn trẻ, lớp người của thế hệ mai sau ! Có thể một ngày nào đó các bạn không còn biết « ông Táo » là gì, hình dáng ra sao, vì bếp lửa của các bạn ngày nay là chiếc lò nấu bằng điện. Các bạn sẽ không biết « giã gạo » là gì, vì các bạn có những máy móc thay cho việc làm mà tiền nhân đã khổ cực... Nhưng, các bạn đừng tưởng tâm tư các bạn thoát hẳn ra ngoài đặc tính của dân tộc.

Không, các bạn vẫn sinh trên lòng đất Mẹ, lớn lên trên chiếc nôi, và được ru ngủ bằng giọng hát « A, ời ời ! » Chúng tôi quả quyết, dù cuộc sống có thay đổi đến đâu, khi vắng vắng nghe một câu hát của tiền nhân, các bạn cũng không thể kềm được lòng cảm xúc.

Như vậy, tức là trong tâm hồn các bạn vẫn âm ỉ sống đôi chút hồn dân tộc.

Và khi đã cảm thấy tâm hồn mình còn lưu luyến hồn dân tộc thì các bạn hãy đem nó sưởi vào đóm lửa này, các bạn sẽ bớt lạnh nhạt, niềm thiết tha đối với di sản của tiền nhân sẽ dậy lên, và cõi lòng các bạn sẽ được ấm dịu vì có nơi nương tựa.

B. XÁC ĐỊNH MỘT CHIỀU HƯỚNG SƯU KHẢO

Cũng như dòng văn học bác học, dòng văn học bình dân chia ra làm nhiều bộ môn, mỗi bộ môn có một tính chất khác nhau.

Đặt ranh giới, hướng về bộ môn thi ca, trong tập sách này chúng tôi chỉ khảo cứu riêng về những loại văn vần.

Văn vần trong thi ca bình dân Việt-nam gồm một phần tục ngữ, và tất cả những câu ca dao, những điệu hát, điệu hò và những bài vè. Mỗi loại có một tính chất riêng.

1) Tục ngữ là những câu tự lâu đời, nhiều người thường nói thành thói quen. Những câu tục ngữ có tính chất địa phương thì gọi là « phương ngôn ».

2) Ca dao là câu hát phổ thông trong dân gian (*ca* là những bài hát thành khúc, *dao* là những câu hát ngắn độ một vài câu). Ca dao được gọi là phong dao khi những câu hát ấy lưu hành trong dân chúng, diễn tả lẽ lỗi, phong tục, tính tình của đại chúng bình dân.

3) Điệu hát được chia ra làm nhiều thể điệu hoặc ru con bên nôi, hoặc để giúp vui lúc đình đám.

4) Điệu hò là lối hát tập thể, gồm nhiều người tham gia để giải trí trong lúc làm lụng mệt nhọc.

5) Vè là một bài văn vần dùng châm biếm một người hay một việc gì.

Tuy nhiên, với đường hướng sưu khảo trong tập sách này, chúng tôi không đi vào phần kỹ thuật sáng tác. Chúng tôi muốn cùng các bạn bước vào lãnh vực tâm tư của đại chúng bình dân, đúc kết những chuỗi tâm tư của ngàn xưa thành một hệ thống tư tưởng.

Với mục đích ấy, trước khi vào phần sưu khảo, chúng tôi thấy cần xác định các khó khăn sau đây.

Thường thường những tài liệu văn học muốn được nghiên cứu tường tận phải tìm hiểu xuất xứ, tức nguồn gốc của nó. Mỗi câu ca, mỗi bài hát không phải tự nhiên mà có, nó thoát thai do ảnh hưởng của thời đại. Mà trạng thái xã hội không phải là trạng thái bất biến. Nó luôn luôn thay đổi. Tuy cùng một chế độ chính trị mà mỗi thời một khác. Nhưng tài liệu sử học với tính chất phản ảnh tâm tư của người dân trong xã hội ấy không thể đứng yên, biệt lập với mọi biến chuyển của thời gian được.

Cho nên, nếu bảo tâm tư con người là những chứng tích của thời gian, thì thi ca bình dân chính là những chứng tích của dân tộc hơn bốn ngàn năm lịch sử ghi lại bằng lối truyền khẩu, và chúng ta không thể căn cứ vào đâu để tìm ra nguồn gốc của mỗi câu tục ngữ, phong dao ấy được.

Đã không tìm được thời-gian-tính thì những chứng tích của thời gian sẽ mất hẳn giá trị sử liệu. Nói cách khác, sản phẩm của tâm tư bao giờ cũng do hoàn cảnh thời gian tạo nên, nếu chúng ta không tìm được hoàn cảnh thời gian thì cũng không thể nào hiểu nổi trạng thái của tâm tư trong lúc ấy.

Đó chính là điều khó khăn cho những người muốn sưu khảo nền văn học bình dân Việt-nam ngày nay.

Ông Nguyễn-văn-Ngọc lúc sưu tập bộ *Tục ngữ Phong dao* đã phải phàn nàn :

« *Những sách của các nhà biên soạn trước kia làm không theo trật tự nào, hoặc đổi nhau từng hai câu một, hoặc chia từng mục : Trời đất, năm tháng, Tiền của văn học, từng thiên : Sơn-tây, Lạng-sơn, Tuyên-quang, Thừa-thiên ; từng chương : Tống-sơn, Nga-sơn, Hoảng-mỹ, Hậu-hộc, hoặc xếp theo từng thời đại các Triều Vua, tự Kinh-dương-vương đến bản Triều. Những câu chép trong sách thường không có chú thích, phê bình. Tựu trung, một đôi quyển cũng gọi có cắt nghĩa qua từng câu hoặc kê cứu lai lịch của cả các câu mà ghép cho câu nào cũng như có can thiệp đến Lịch-sử nước nhà.*

Kể như thế thì những sách Tục ngữ, Phong-dao thực không phải là hiếm. Nhưng đáng tiếc rằng hiện có nhiều quyển chỉ mới là sách viết bỏ quên trong một thư viện nhà nào, chớ chưa từng đem công bố, ấn hành cho thiên hạ dùng bao giờ. Còn một hai quyển đã xuất bản, cứ như chúng tôi xem, thì góp nhặt chưa có phần dồi dào chắc chắn, mà xếp đặt cũng chưa lấy gì làm tinh tế, hoàn hảo... »

Tuy nhiên, lời nói ông Nguyễn-văn-Ngọc chỉ là lời phàn nàn khi gặp khó khăn trong việc khảo cứu. Đến như ông Trương-Tửu lại khác. Ông lớn tiếng phủ nhận lời ghi chú của tiền nhân.

Ông viết : « Theo ý tôi, kê cứu lai lịch tục ngữ, phong dao mà ghép cho câu nào cũng như có can thiệp đến lịch sử nước nhà là một việc liều lĩnh. Thản hoặc cũng có ít nhiều câu dính líu đến một vài chuyện lịch sử thiết thực nhưng xét kỹ, phần nhiều những câu đã sưu tập được thường chỉ có liên lạc với những trạng thái sinh hoạt hoặc phong tục lễ giáo của dân gian. Điều ta nên chú ý hơn hết là cách tả thuật những trạng thái sinh hoạt ấy, và cách phô diễn ý kiến của dân chúng về những phong tục, lễ giáo đó. Còn việc tìm biết những câu nào nói vào tình trạng của thế kỷ nào là một điều rất khó. Về vấn đề này ta chỉ có quyền ức thuyết mà thôi. »

Một mặt phủ nhận lời ghi chú, một mặt ông Trương-Tửu lại đổ tội cho tiền nhân thiếu tinh thần trách nhiệm đối với văn học nước nhà.

Ông viết : « Phong dao, tục ngữ nước ta có từ đời thượng cổ mà mãi đến gần đây mới có một ít nhà khảo cứu sưu tập chép ra thì tất nhiên không thể nào biết rõ được câu nào ở về thế kỷ nào. Cái khuyết điểm này nên qui tội vào bọn nhà nho. Vì họ coi nôm na và mách quế, chỉ thờ phụng Kinh Thi của Trung-quốc, không biết noi gương Chu-công, Khổng-tử lấy văn tự mà ghi chép những phong dao, tục ngữ của mình. Hay bởi tại phần nhiều thi ca của dân chúng phản đối tư tưởng họ, nên họ vì tự ái, tự tôn mà không chép lại ? »

Chúng tôi thấy trách cứ tiền nhân như vậy cũng không đúng. Vào thời đại của các cụ, muốn san định một tập sách không phải dễ, mà phương tiện ấn loát cũng không có. Và

lại, theo chúng tôi nghĩ, mọi việc chẳng có gì tuyệt đối. Ngay khi bộ Kinh Thi Trung-hoa, lúc Khổng-Tử san định thì mỗi bài thơ, mỗi câu phong dao đều đã được Chu-công sưu tập, chú dẫn đủ cả thời gian và sự tình rồi, việc đi tìm nguồn gốc không còn ai thắc mắc nữa. Nhưng thực tế vẫn chưa thể hoàn toàn, bởi vì những câu chú dẫn tồn trữ trong văn khố đời nhà Chu xét lại cũng có nhiều chỗ rất mơ hồ, không chân xác, mà các học giả sau này còn phải suy cứu, tranh luận, đặt ra nhiều nghi vấn.

Ví dụ : Thơ Bách chu văn chương tiểu tựa ghi chú là người hiền không gặp thời mà làm ra. Nhưng ở truyện Liệt nữ của Lưu Hươg thì lại chép rằng : *« Con gái vua nước Tề gả sang vua Tuyên-công nước Vệ vừa đến cổng thành thì Tuyên-công chết. Phu nhân vào thành ở, cư tang ba năm. Sau khi hết tang, người em vua Tuyên-công nối ngôi muốn lấy người chị dâu góa ấy làm vợ, phu nhân nhất định không nghe, làm ra hai bài thơ ấy. Nhưng đến thầy Chu thì lại bác cái sự tình ấy, cho rằng ở Tả-truyện chép rõ ràng Tuyên-Khương (tức vợ Tuyên-vương) thông dâm với Chiêu-Bá đâu phải là người đàn bà chính đáng như vậy được. »*

Xem thế thì những tích truyện thời xưa, mặc dù có ghi chú sự tích và thời gian vị tất đã trung thành với sử liệu. Nhiều khi lời ghi chú ấy do ý kiến độc đoán của người làm ra, cốt thuyết minh một giáo lý có sẵn hơn là tôn trọng sự thật.

Cho nên khi khảo cứu một tài liệu văn học sử, chúng ta không nên ỷ lại vào lời ghi chú, mà cũng không nên quá bi quan với những tài liệu chúng ta cho là mất gốc.

Gần đây với quan niệm mới, việc khảo cứu văn học không nhất thiết phải tìm hiểu lịch sử và thời gian của tác giả đối với tác phẩm. Quan niệm ấy cho rằng tác phẩm là sản phẩm tư tưởng của tác giả, tự nó đã phản ánh đủ cả tính chất tâm tư và thời gian trong sinh hoạt xã hội rồi. Tìm hiểu tác phẩm tức là tìm hiểu tác giả, bởi vì tác phẩm là hình bóng của tác giả.

Nhưng có người cho rằng tác phẩm không phải là hình bóng đích thực của tác giả, mà chỉ là hình bóng giả tạo trong con người đích thực của tác giả mà thôi.

Thực ra, chúng tôi không phủ nhận hoàn toàn ý kiến trên đây. Tuy nhiên, chúng tôi cũng không thể chối bỏ sự liên hệ giữa hai thực thể : tác phẩm và con người. Dù có giả dối cách nào đi nữa, ý thức con người cũng không thể đúc kết ngoài thời gian và trạng thái sinh hoạt xã hội đương thời được.

Huống chi văn học bình dân là tiếng nói chân thành của một dân tộc, không phải là tiếng nói riêng của cá nhân, thì việc giả dối ấy tất nhiên không thể có. Khi tác phẩm đã là hình bóng đích thực của xã hội rồi thì bên trong tất chứa đựng đủ tính chất thời gian và hoàn cảnh xã hội. Chúng ta có thể nghiên cứu tác phẩm, minh định thời gian và trạng thái xã hội để biết tâm tư của tác giả cũng không phải là việc làm liều lĩnh, thiếu thực tế.

Nói như thế có nghĩa là chúng tôi muốn xác định một quan niệm khảo cứu, không cho những tác phẩm từ ngàn xưa để lại, thiếu chỉ dẫn, là hoàn toàn mất giá trị sử liệu.

Để minh xác điều này, chúng tôi cùng các bạn thử tìm « địa vị thi ca trong đời sống con người ».

Thi ca là gì ?

Theo triết thuyết của Khổng-Tử, thi ca là sản phẩm của tình cảm con người. Do tình cảm mà con người cần phải có thi ca.

Không một dân tộc nào có ngôn ngữ mà không có một nền thi ca riêng. Người ta vì muốn bộc lộ tâm tình mà làm thơ, vì muốn nhịp sống hòa hợp với tình cảm mà đem âm thanh ghép thành nhạc điệu. Vậy triết thuyết Khổng-Tử xác định thơ nhạc gốc ở tình cảm không phải là một định lý sai lầm.

Khi đã tìm được thi ca gốc ở tình cảm rồi, tất nhiên chúng ta có thể dùng thi ca làm tấm gương phản chiếu tìm lại tình cảm của một dân tộc. Tuy nhiên, tấm gương chỉ mới là dụng cụ phản chiếu, chưa phải là hình bóng đích thực. Muốn tìm hình bóng đích thực, kẻ nào nhìn vào tấm gương còn phải gặp nhiều khó khăn.

Cho nên, khi đã nhận rằng thi ca gốc ở tình cảm thì chúng ta cũng không thể không tìm hiểu « tình cảm con người do đâu mà có » ?

Câu hỏi ấy thuộc phạm vi các nhà triết học, nhưng với nhà khảo cứu văn học vẫn không thể không quan tâm đến. Bởi vì, khảo cứu văn học là tìm hiểu trạng thái tư tưởng con người trước lịch sử xã hội. Công việc khảo cứu ấy bắt buộc chúng ta phải có một quan điểm thích hợp với đà tiến hóa chung của nhân loại.

Đứng vào quan điểm này chúng ta hình dung sự tiến hóa xã hội loài người bằng trạng thái này, đứng vào quan điểm kia, chúng ta lại hình dung sự tiến hóa xã hội loài người bằng trạng thái kia. Mọi dị biệt ấy đều do chúng ta không đồng quan điểm. Cho nên, nếu chúng ta nhận thấy khảo cứu văn học là *đem tâm tư khám phá những bí hiểm của dĩ vãng, đúc kết thành hệ thống tư tưởng nối liền lại với hiện tại*, thì chúng ta không thể không tự mình xác định một lập trường tư tưởng trước khi bắt tay vào công việc ấy.

Hoặc nếu chúng ta bảo rằng dĩ vãng không còn là bí hiểm nữa, mọi diễn biến đã được ghi rõ bằng dấu vết của thời gian, phơi bày trước lịch sử rồi, thì đó là quan niệm sai lầm.

Theo chúng tôi, dĩ vãng cũng như tương lai, cả hai đều luôn luôn nằm trong bí hiểm, mà loài người, trong thế hệ nào cũng vẫn phải tìm kiếm nó. Chúng ta nhìn về dĩ vãng cũng như hướng về tương lai, cái đã mất cũng như cái chưa có, những gì chúng ta thấy di lưu trên dòng thời gian chỉ là những dấu vết để chúng ta đi tìm chứ chưa đích thực là những cái hiện hữu chúng ta mong tìm được. Trong những dấu vết ấy chứa đựng không biết bao nhiêu bí hiểm, mà bộ óc con người hầu như bất lực.

Nói cách khác, chúng ta có thể ví nhà khảo cứu văn học cũng như nhà thám hiểm, đem năng lực hiểu biết hiện tại đi vào thế giới dĩ vãng, lần mò theo dấu vết thời gian, khám phá những gì mới lạ, hoặc bị mất mát. Như vậy nhà thám hiểm ấy tất phải nghiên cứu sẵn trong tay một bản đồ. Bản đồ ấy chính là lập trường tư tưởng.

Trở lại vấn đề tình cảm con người. Khi chúng ta đã thừa nhận thi ca gốc ở tình cảm mà ra, vậy chúng ta thử tìm hiểu xuất xứ của tình cảm con người.

Với quan niệm Đông-phương, triết huyệt Nho-giáo cho rằng cảm tình con người do ảnh hưởng chính trị mà có. Tình cảm con người là tấm gương phản chiếu mọi sinh hoạt chính trị trong nước – chính trị ở đây theo quan niệm Nho-giáo là đường lối cai trị của vua quan.

Từ quan niệm « thi ca gốc ở tình cảm, tình cảm gốc ở chính trị », Nho giáo đã đi đến một định thuyết là « có thể dùng thi ca cải tạo tình cảm con người và cũng có thể cải tạo luôn cả xã hội nữa ».

Bởi vì, theo Khổng-Tử không có một năng lực nào làm điều hòa tình cảm con người bằng thơ và nhạc. Thơ và nhạc do tình cảm con người mà có, thì thơ và nhạc cũng có hiệu lực tác động ngược chiều đối với tình cảm con người. Hễ tình cảm trong sạch thì thơ nhạc tinh khiết, tình cảm vẫn đục thì thơ nhạc dâm ác. Ngược lại, thơ nhạc dâm ác sẽ lôi tình cảm con người vào tội lỗi, thơ nhạc khoan hòa sẽ biến tình cảm con người vào cõi thiện.

Với định lý ấy, Khổng-Tử áp dụng vào chính trị, nghiên cứu phương pháp trị dân, đúc thành một giáo lý cho lớp người thống trị (vua, quan) dùng thơ nhạc cải thiện tình cảm con người, cải thiện xã hội.

Theo quan niệm Khổng-Tử thì tình cảm con người chỉ là bãi sa mạc (trống rỗng) chịu ảnh hưởng ngoại vật, và phản ứng theo tác động của ngoại vật mà thôi. Tuy nhiên, tình

cảm ấy là tình cảm của thứ dân (lớp người bị trị), còn đối với lớp người thống trị thì lại khác. Lớp người thống trị là hạng quân tử, mang trong người một kiến thức, có thể dùng kiến thức ấy điều khiển tình cảm mình được.

Cho nên xã hội loài người theo quan niệm Nho-giáo là một xã hội đẳng cấp. Đẳng cấp không căn cứ vào giàu nghèo, sang hèn, mà căn cứ vào kiến thức tất yếu do thiên tánh tạo nên. Một quốc gia, một dân tộc xấu hay tốt đều do người lãnh đạo tạo ra trạng thái chính trị xấu hay tốt mà thôi. Như vậy, kiến thức của lớp người thống trị là khả năng tuyệt đối, chi phối mọi sinh hoạt xã hội.

Trái với triết thuyết Nho-giáo Đông-phương, một số học thuyết Tây-Âu lại cho tình cảm con người do bản năng thiên nhiên mà có, không chịu ảnh hưởng vào một cái gì cả. Nếu con người có những buồn vui, thương ghét chỉ là vì bản năng thiên nhiên của con người phản ứng đối với mọi áp lực của ngoại năng mà thôi. Trong mỗi người chúng ta tự nó đã có những tình cảm do bản năng thiên nhiên cấu tạo rồi, không một ảnh hưởng nào bên ngoài có thể thay đổi tính chất ấy được.

Triết thuyết này chối bỏ xã hội đẳng cấp, chối bỏ mọi giáo điều, chủ trương nghệ thuật thi ca là sản phẩm của tình cảm hoàn toàn tùy thuộc vào thiên tính. Do đó, khi khảo sát về thi ca, họ không coi đó là một tài liệu xã hội, mà chỉ khai thác ở lãnh vực con người của thiên nhiên.

Gần đây, khoa học tiến triển, một vài học thuyết nghiêng về sinh hoạt xã hội, xem tình cảm con người không

phải là sản phẩm chính trị như quan niệm Nho-giáo, mà là sản phẩm của sinh hoạt kinh tế trong mỗi nước. Chính nền kinh tế của mỗi nước chi phối mọi sinh hoạt xã hội, hun đúc cho mỗi dân tộc có một tình cảm, một phong tục, một lễ thói khác biệt nhau mà chúng ta gọi là dân tộc tính. Quan niệm này thừa nhận nguyên lý tác động ngoại năng đối với nội thức, nhưng gạt bỏ hệ thống giáo điều, không cho tình cảm con người có thể dùng tâm thức cải tạo, và xã hội loài người không thể dùng giáo lý chuyển hóa được. Muốn chuyển hóa xã hội phải chuyển hóa sinh hoạt xã hội trước, nghĩa là biến cải nền kinh tế, và tình cảm con người cũng sẽ biến cải theo.

Với quan niệm ấy, các nhà khảo cứu thi ca đi tìm trạng thái xã hội bằng động lực kinh tế, mổ xẻ trong thi ca tìm kiếm những mâu thuẫn trong sinh hoạt xã hội đẳng cấp, nghĩa là đi tìm trạng thái bất bình đẳng trong lịch sử mỗi dân tộc.

Tóm lại, theo chúng tôi, cả ba quan niệm trên đều là những quan niệm phiến diện, chưa thể dùng làm kim chỉ hướng để đi vào tâm tư con người trước lịch sử xã hội.

Chúng tôi thừa nhận thi ca phát xuất ở tình cảm con người, và tình cảm con người chịu ảnh hưởng ngoại năng, tuy nhiên tình cảm chỉ mới là lãnh vực thu phát, mà bên trong con người còn có lãnh vực tâm tư. Tâm tư con người bộc lộ qua tình cảm, mà tâm tư con người cũng giữ lại những gì tình cảm thu nhận để đúc kết thành một hệ thống tư tưởng, tác động vào xã hội loài người. Cho nên, nếu bảo tình cảm chỉ một tấm gương trong, phản chiếu trạng thái xã

hội, tức là chúng ta đã phủ nhận tâm tư, chối bỏ tác động nội thức của con người. Ngược lại, nếu chúng ta đem tình cảm đặt riêng ngoài ảnh hưởng xã hội, chối bỏ sự tương quan giữa con người với cuộc sống thì đó cũng là điều lầm lạc.

Đi vào lãnh vực thi ca, tức là đi vào tâm giới, chúng tôi không đứng trên quan niệm cực đoan. Chúng tôi nhìn trạng thái biến động của xã hội loài người bằng sự tương ứng, tương phản giữa nội thức và ngoại năng, tức là sự ảnh hưởng qua lại giữa con người và cuộc sống. Cuộc sống tác động vào tâm giới thì ngược lại tâm giới cũng tác động vào đời sống con người. Nói cách khác, chúng tôi không đem một nhân sinh quan cố định để giải thích xã hội loài người, bắt ép dòng lịch sử văn học phải uốn nắn theo chiều hướng tâm tư của một lập thuyết, hay một quan niệm cố định. Lập trường khảo sát của chúng tôi là lợi ngược dòng thời gian, tìm những vết tích của tâm tư đúc thành dòng tư tưởng của dân tộc. Dòng tư tưởng ấy là nền tảng của một ngôi nhà tiền chế, mà ngày nay chúng ta không thể đem bản đồ kiến trúc và lối xây cất hiện hữu của chúng ta để giải thích nó được. Xã hội chúng ta ngày nay chất chứa một dung lượng thời gian mà xã hội ngày xưa không thể có. Như vậy chúng ta chỉ nên vẽ lại hình bóng của dung lượng thời gian trước kia để thấy rõ đặc tính của xã hội loài người trong lịch trình tiến hóa đích thực của nó.

Chúng tôi cũng không quan niệm thế giới dĩ vãng là riêng rẽ đối với thế giới hiện tại. Bởi vì không có dĩ vãng thì không có hiện tại. Hiện tại chỉ là trạng thái chồng chất thêm

một dung lượng thời gian của dĩ vãng, có liên hệ mật thiết với dĩ vãng. Cho nên, cái gì chúng ta có ngày nay đã bắt đầu từ ngày xưa, và cái gì của ngày xưa là nguồn gốc của chúng ta ngày nay. Tìm hiểu ngày xưa tức là tìm lại những thúng đất đầu tiên hiện đang bị chôn sâu dưới chân tường, mà bên trên là ngôi nhà chúng ta đang thừa hưởng.

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta xây tường dựng cột, cắt xén những cành hoa, tô điểm cho ngôi nhà lý tưởng của chúng ta hiện tại. Chúng ta không lưu tâm đến những lớp gạch, lớp đất đã có tự ngàn xưa, làm nền tảng cho mảnh đất chúng ta tọa lạc và chúng ta cứ tưởng chúng ta đang sống với một ngôi nhà, một mảnh đất hoàn toàn mới mẻ. Nhưng thực ra, chúng ta chẳng bao giờ vượt ra ngoài đặc tính của dân tộc, bởi vì ngày xưa và ngày nay chúng ta vẫn là người Việt-nam, sống trên mảnh đất Việt-nam. Tiền nhân của chúng ta gốc người da vàng, tóc đen, mũi tẹt, chúng ta ngày nay vẫn là người da vàng, tóc đen, mũi tẹt, có khác là khác ở cái bóng dáng bên ngoài. Vậy thì cái bóng dáng bên ngoài có xóa nhòa được cái nguồn gốc bên trong chẳng ? Và cái đổi khác bên ngoài không còn liên hệ gì đến cái cố định bên trong ư ?

Ở đây chúng ta không nói đến một con người, một thể hệ, mà nói đến một dân tộc.

C. THỬ ĐẶT MỘT PHƯƠNG PHÁP MỚI TRONG VIỆC KHẢO SÁT THI CA BÌNH DÂN

Tìm về thi ca bình dân tức là đi vào vũ trụ hỗn mang, chứa đựng một thời gian dằng dặc, một không gian bao la, nơi ấy chúng ta chỉ còn bắt gặp những vết tích, những âm hưởng chông chênh ngổn ngang tự thời sơ cổ. Hình bóng, màu sắc lẫn lộn đến nỗi nhãn quang chúng ta không thể nào hình dung ra được một khung cảnh rõ rệt. Dưới lớp bụi thời gian dày bịch ấy, dù bộ óc con người có tinh vi đến đâu cũng chỉ cho phép chúng ta nhận định theo chiều hướng suy tư của mình. Việc làm chỉ có thế. Và cũng chỉ còn cách ấy thôi. Vì vậy, ở phần vừa qua chúng tôi đã phải bàn đến chiều hướng suy tư.

Nhưng chiều hướng suy tư chỉ mới là mũi tên điểm chỉ ta về thế giới thẳm sâu của dĩ vãng. Cuộc hành trình còn nhiều cam go, vất vả ; không gian thì mù mịt, mọi vật đều mờ ảo trong ký ức khiến chúng ta không còn biết định hướng là đâu, và ngày nay chúng ta trở lại con đường bị quên lãng ấy, những chứng tích đánh dấu cho kẻ lữ hành đã bị thời gian xóa nhòa. Những nẻo dẫn về lâu đài văn hóa dân tộc đã bị cỏ dại phủ kín. Quá khứ phai dần. Muốn tìm lại những tâm tư của dân tộc đã bị thời gian khép kín tự ngàn đời, kẻ lữ hành phải tự tạo cho mình những dụng cụ cần thiết : đó là chiếc la bàn dẫn hướng và một chìa khóa mở cửa lâu đài văn hóa dân tộc.

La bàn ? Chúng tôi muốn nói đến chiều hướng suy tư, tức là con đường dẫn chúng ta đến thế giới dĩ vãng và chìa

khóa, chúng tôi muốn nói đến kỹ thuật sắp xếp để dựng lên ngôi nhà văn học dân tộc.

Được thế, chúng ta mới có thể phiêu lưu vào dĩ vãng để hình dung cho ra một vũ trụ, một thế giới đã bị chôn lấp tự ngàn xưa.

Việc làm tất khó khăn ! Chúng ta phân vân tự hỏi phải dùng sự hiểu biết nào để phân tích, dùng kích thước nào để đo lường bề dày của lớp thời gian đã che mờ cảnh vật ? Chúng ta phải có một nhận định nào, một thẩm mỹ nào để uốn nắn lại các hình thái đã bị thời gian phá mất nguyên trạng ? Cuối cùng chúng ta lại phải có tầm mắt thế nào để phân định giới hạn cõi u minh kia ?

Không một nhà khảo cứu nào không tự đặt cho mình một ranh giới trước khi bắt tay vào việc. Ranh giới ấy chính là cái nhìn của họ khi đứng trước một đối tượng.

Thật vậy, thế giới thi ca, vũ trụ của tinh thần, của tình cảm, của sinh hoạt xã hội, của bản chất thiên nhiên, chứa đựng mọi tiềm năng sinh lực, nên khi đặt mình trước đối tượng bao la ấy, nhà khảo cứu tự thấy tầm mắt mình chỉ là một con đóm giữa ngàn sao. Ánh sáng một con đóm quả thật không đủ khả năng soi thấu cõi huyền diệu vô biên ?

Biết vậy, lẽ ra những con đóm kia không nên có tham vọng đem sức bé mọn của mình soi sáng thiên nhiên, nhưng những con đóm, những bộ óc của các nhà khảo cứu – nếu vũ trụ chưa tan rã thì những con đóm kia vẫn còn tiếp tục sinh tồn. Và nếu dĩ vãng của loài người cứ chôn dần vào bóng tối thời gian thì chính những con đóm li ti kia lại

trở thành những sinh vật hữu dụng cho bóng tối ; nó sẽ vạch ra trong bóng tối những vệt sáng, tuy nhỏ, nhưng điều hòa được sinh khí giữa vũ trụ, đem cái chết gần với cái sống, nối dĩ vãng với hiện tại và tương lai, tạo một chuỗi tâm tư không bị đứt quãng.

Những con đóm – chúng tôi muốn nói đến tiền nhân, những người thiết tha với nền văn học dân tộc – đã bỏ nhiều công lao để xâm nhập vào cõi u minh – vũ trụ thi ca bình dân. Và chúng tôi hiện nay cũng chỉ là những con đóm hậu thế đang tiếp tục việc làm của tiền nhân.

Ánh đóm chúng tôi lạc loài và quá mong manh ! Lớp thời gian mù mịt của thế giới ngày nay đã phủ lên chúng tôi, đã trùm kín chúng tôi bằng những học thuyết tân kỳ, chia cách chúng tôi xa rời với vũ trụ cổ hữu của dân tộc.

Trở lại con đường văn học bình dân, chúng tôi không dám phủ nhận việc làm của tiền nhân, nghĩa là định lập lại một lần nữa công trình góp nhặt. Vì làm thế, chúng tôi cũng chỉ lần quần tới lui trên con đường đã dọn sẵn. Lẽ dĩ nhiên chúng tôi không thể đi xa hơn để tìm một nhận thức nào mới lạ trong dĩ vãng. Là con người của thế hệ trẻ, chúng tôi muốn bước ra ngoài tầm ánh sáng đã có, đào xới trong cõi u minh ấy những gì chưa khai quật, bồi lên những tinh hoa đã bị thời gian mai một, sửa lại những viên gạch bị xiêu đổ, tại tạo ngôi nhà văn học bình dân.

Dĩ nhiên chưa thể nói đến hoàn bị. Vì làm thế nào mỹ mãn được khi chúng ta, con người của thế hệ hiện tại đã mất hẳn hình dáng đích thực của ngôi nhà cổ kính kia, chỉ

còn lại những dấu vết phai mờ, những đường nét bị hủy hoại.

Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng những vết tích được di lưu và tồn tại với thời gian, với dân tộc ngày nay cũng đủ để chúng ta căn cứ vào đó xây dựng lại ngôi nhà Việt-nam thời cổ theo một bức sơ đồ.

Ngôi nhà Việt-nam ! Chúng tôi muốn nói đến mái tranh, đến vườn rau ao cá, đến cỏ nội mây ngàn, đến con đường mòn dẫn về thôn xóm, đến những vết chân trâu in trên thửa ruộng, những lũy tre xanh, những đêm trăng tiếng chày khua qua câu hò, giọng hát... và tất cả những gì chứa đựng, nuôi dưỡng tâm hồn một dân tộc.

Dân tộc Việt-nam đã trưởng thành trong ngôi nhà với những sắc thái ấy. Và thời gian, khi chưa phá vỡ những vết tích trong tâm tư họ thì cũng chưa thể xóa nhòa được nguồn gốc văn minh của họ được.

Hãy vượt thời gian trở về dĩ vãng tìm dựng lại ngôi nhà chúng ta, ngôi nhà văn học bình dân, ngôi nhà tư tưởng, nền móng của cuộc sống chúng ta ngày nay.

Chúng ta phải nói đến ngôi nhà tư tưởng, và tạo dựng ngôi nhà văn học bình dân trên lối kiến trúc ấy. Bởi vì, chúng tôi nghĩ, con người thời nay không có gì khác lạ nếu chúng ta tách rời trạng thái sinh hoạt và chiều hướng suy tư. Chính hai yếu tố ấy đã đẩy dòng thời gian, đưa chúng ta đến nếp sống và những cảm nghĩ đương thời.

Trạng thái sinh hoạt và chiều hướng suy tư cũng chính là nền móng của xã hội loài người, tạo cho loài người một

nền văn hóa. Cho nên khi kiến tạo trên nền văn học bình dân một ngôi nhà tư tưởng, tức là chúng ta chỉ ghi lại được vết tích xã hội và căn bản con người.

Ngày nay, chúng ta sống trong những luồng tư tưởng mới, hướng về những triết thuyết này nọ, và chúng ta tự cho là văn minh, phù hợp với lẽ sống con người, thử hỏi người bình dân thời xưa có những suy tư, cảm nghĩ như chúng ta chẳng ? Đành rằng những suy tư và cảm nghĩ họ không giống với chúng ta ngày nay, nhưng không phải không có, mặc dù họ không thể viện ra được những triết thuyết này nọ để chứng minh. Khi con người đã lao mình vào lẽ sống thì dù man rợ hay văn minh vẫn có những cảm nghĩ đối với lẽ sống. Cảm nghĩ ấy phát xuất từ nền móng sinh hoạt xã hội, và làm nền tảng cho cuộc sống tinh thần. Nếu chúng ta biết đem những cảm nghĩ đó sắp xếp thành hệ thống tư tưởng, dĩ nhiên chúng ta sẽ tìm thấy một triết thuyết của người bình dân qua từng thời đại, có đủ tính chất nhân sinh, xã hội, vũ trụ quan như mọi triết thuyết khác. Đó là ngôi nhà tư tưởng của văn học bình dân mà chúng tôi muốn nói đến.

Nếu chúng ta nghĩ rằng người bình dân áo vải quần thâm, sống cuộc đời mộc mạc trong thửa ruộng nương dâu, trên bùn lầy nước đọng, làm gì có ý thức triết học mà chúng ta đem gán cho họ những công trình ấy, thì thật chúng ta đã lầm. Mọi tư tưởng triết học bắt nguồn từ suy tư do sinh hoạt xã hội tạo nên. Vậy người bình dân có những suy tư trong cuộc sống của họ không ? Từ tục ngữ, phong dao đến những chuyện cổ tích, tiểu lâm bâng bạc những cảm nghĩ

của họ đối với lẽ sống con người, chúng ta có quyền gì phủ nhận công trình suy tư của họ trong văn hóa dân tộc ? Sở dĩ họ không hệ thống hóa những suy tư ấy chỉ vì họ là người bình dân, con người từ thời đại này đến thời đại khác không bao giờ được quyền sống theo ý muốn của mình. Mất hẳn quyền sống, họ có thể bị tước đoạt cả áo cơm, bị đầy đọa thể xác, giam hãm trong hắc ám, nhưng ở địa hạt suy tư, sản phẩm của tư tưởng, quyền tuyệt đối của con người, không một bạo chúa, một hung thần nào có thể cấm đoán họ được. Thế thì đem suy tư của họ đúc kết trên nền tảng văn học, dựng một ngôi nhà tư tưởng chính là đi tìm nguồn gốc văn hóa của dân tộc.

Nhưng việc làm ấy đối với tiền nhân như thế nào ?

Khi đã vạch ra một con đường hướng sưu khảo, chúng ta là lớp người thế hệ trẻ, dĩ nhiên phải có bốn phận soát xét lại những gì đã có do tiền nhân để lại, và bổ túc thêm những gì còn thiếu thốn do cảm nghĩ chúng ta.

Rồi ngày mai kia, cái ngày của thế hệ tương lai, những gì chúng ta góp nhặt hôm nay chỉ còn là vết tích của thời gian, lúc bấy giờ ngôi nhà văn học bình dân của chúng ta cần phải trang trí thêm, mở rộng thêm bằng mọi khám phá mới lạ trong tiềm năng dân tộc. Như vậy ở địa hạt văn học, và với nhiệt tình của chúng ta, thời gian không hẳn là mầm hủy diệt mà sẽ trở thành yếu tố tăng trưởng cho dĩ vãng.

Đặt vấn đề soát xét lại công trình của tiền nhân đối với nền thi ca bình dân, chúng tôi không nói cổ nhân trong thời gian nước ta chưa có văn tự. Bởi vì, khi một nước chưa có

văn tự thì làm gì có việc sưu khảo. Thi ca bình dân đã có từ thuở dân tộc bán khai, song vì chưa có văn tự nên vẫn phải lu mờ trong trạng thái truyền khẩu. Mãi đến lúc người Tàu đặt ách thống trị trên đất nước Việt-nam, các bậc Nho học nước ta mới mượn Hán tự mà chế ra một lối văn tự riêng để ghi chép quốc âm, gọi là chữ « Nôm ». Với hoàn cảnh ấy, các cụ góp nhặt được một ít những hiện tượng văn học bình dân lưu truyền trong dân chúng cũng đã quý lắm rồi. Chúng ta không có quyền đòi hỏi ở các cụ những quyển sách sưu khảo phong phú, hoặc một phương pháp hoàn mỹ làm nền tảng cho văn học dân tộc được.

Gần đây, vì nhiệt tâm đối với văn học bình dân, nhiều học giả đã bỏ công sưu khảo, do đó, những tác phẩm nói đến văn chương bình dân lần lượt ra đời. (Chúng tôi đã lược dẫn trong đoạn B ở phần này).

Những tác phẩm ấy là ngọn đuốc tiên phong đã đóng góp công trình cho văn học. Tuy nhiên, khi một dân tộc đang vươn đến độ trưởng thành phá vỡ những xiềng xích trong tâm tư, bẻ gãy những kềm kẹp bên ngoài xã hội thì nhu cầu tư tưởng cần được mở rộng, đòi hỏi chúng ta phải xét lại mọi suy tư trong lối sống, dĩ vãng cũng như hiện tại, để xác định bản chất đích thực của con người, của dân tộc, của nền tảng văn học chúng ta.

Trở lại vấn đề phương pháp sưu khảo, ở đây chúng tôi không có ý nêu ra từng tác phẩm để phê phán, mà chỉ lược khảo những công trình đã có, rút tỉa kinh nghiệm làm nền tảng cho quyển sách này.

Xuyên qua gần hai mươi tác phẩm và nhiều bài tiểu luận về thi ca bình dân, chúng ta có thể qui những công trình ấy vào bốn phương pháp chính yếu sau đây :

I. PHƯƠNG PHÁP SƯU TẬP

Phương pháp này làm công việc gộp nhặt những tục ngữ, phong dao, rồi phân loại câu dài, câu ngắn theo số chữ, và sắp xếp theo mẫu tự từ A đến Y.

Nó là một phương thức của những người có nhiệt tâm đối với nền thi ca dân tộc. Họ làm cái việc giữ gìn kho tàng văn học của lớp người ở quá khứ cho thế hệ tương lai. Chủ trương của họ là sưu tập càng nhiều càng tốt mà họ gọi theo từ ngữ thời đại của họ là « quí hồ đa » không « quí hồ tinh ». Họ là những người vì thời gian thúc bách, vì lòng ưu ái thi ca dân tộc, vì nỗi lo âu về sự mai giữa ký ức con người, họ chỉ còn đủ thì giờ tạo sẵn những vật liệu : vôi, cát, gỗ, đá v.v... cho ngôi nhà văn học bình dân mà chưa biết sẽ xây dựng theo lối kiến trúc nào ; nên họ vội vã xếp sẵn vật liệu riêng rẽ đâu vào đấy cho lớp người đi sau.

Thời gian trôi nhanh ! Rồi trách vụ của họ qua ! Hình hài của họ bị tàn tạ hay bị hủy diệt, chỉ còn lưu lại trong văn học nước nhà một dấu vết đóng góp chân thành.

Nhìn vào công trình thu góp của họ, nhà phê bình Trương-Tửu đã nói : « *Chúng ta có đủ vôi cát để xây dựng ngôi nhà văn học bình dân rồi.* »

Đưa ra nhận xét trên, tức ông Trương-Tửu vô hình trung xác định phương pháp sưu tập không phải là phương pháp

phê bình văn học, mà chỉ có tác dụng trong việc chu cấp tài liệu.

Đành vậy, nhưng theo chúng tôi nghĩ, sưu tập là bước đầu của phương pháp phê bình. Có nhà phê bình nào thành công mà không nhờ vào tài liệu sưu tập. Vậy, sưu tập không thể tách rời khỏi phương pháp phê bình. Hơn nữa, công trình sưu tập nếu có một kỹ thuật tinh vi, dùng những hình ảnh thu nhặt được, sắp xếp thế nào cho người thưởng thức cảm thông được ý nghĩa của kẻ trình bày, thì đó cũng là một lối giảng luận không cần đến lời chỉ dẫn.

Một cành hoa cắm trong chiếc lọ, đặt ở cuối phòng, chủ nhân không nói với khách ý thức khiêm tốn của mình, nhưng khách vẫn hiểu được ý nghĩa đó.

Điều chúng tôi không thỏa mãn ở những quyển sách thuộc loại trên về cách trình bày số chữ theo câu dài, câu ngắn ; hình thức xem ra có trật tự, có mỹ thuật vì số chữ được đồng đều, nhưng về nội dung thì lại hỗn độn.

Tục ngữ, phong dao là sản phẩm của tâm tư, phản ánh từ sinh hoạt xã hội ; người đọc muốn rung động theo chiều tâm tư ấy, không thể bắt tâm hồn mình ở vào trạng thái hỗn độn như vậy. Từ một câu tâm tình giữa trai gái, xen lẫn những câu đay nghiến, nguyên rủa xã hội, rồi pha trộn những câu có tính chất hài hước, châm biếm, người đọc có cảm giác như mình được mời vào một vườn hoa muôn nghìn hương sắc. Ta đang ngắm vùng cúc đọng sương, thì chủ nhân vội chỉ về cành hải đường là ngọn. Ta vừa quay nhìn liền bị đập vào nhãn quang sắc vàng rực rỡ của đoá hướng

dương, thì chủ nhân lại khoe màu thắm của hoa thược dược. Ta bị liên tục đón nhận sự biến đổi nhanh chóng của những màu vàng, xanh, trắng, đỏ – quá phức tạp ! quá hỗn độn ! – chồng chất lên ấn tượng khiến ta không nhận thức một sắc thái nào khả ái đối với mỹ cảm của mình. Như vậy là ta đã bị đưa đến một trạng thái hoa mắt vì màu sắc.

Nói chung, mỹ quan về màu sắc hay sự rung động về tình cảm đều bị mất tính chất thuần túy của nó.

Đến phương pháp sắp xếp theo « lối tự điển », chúng tôi thấy giá trị khảo luận của nó rất ít đối với thi ca. Khi ta muốn nói về lòng luyến ái thì không nhất thiết phải chữ « yêu » đứng đầu, như :

*Con dao vàng rọc lá trầu vàng,
Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa.*

Đọc qua ta cảm ngay lòng của họ đang xao xuyến những gợn sóng tình, mà ta có thấy hình dạng chữ « yêu » nào đâu. Và đây, nếu ta đi tìm tình yêu theo tự dạng « yêu », ta sẽ bắt gặp :

*Yêu nhau thời ném bả trầu,
Ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra.
Yêu nhau cau bả bảy bổ ba,
Ghét nhau cau bả bảy bổ ra làm mười.*

Tính chất yêu đương không thể tìm dễ dàng ở đây, trái lại ta chỉ thấy họ phải để tâm dè dặt, phòng ngự sự mâu thuẫn, sự phản động của ái tình.

Vả lại, « lối tự điển » còn gây ra luộm thuộm nhan nhản với những câu trùng hợp. Độc giả đã xem qua ở trước, có câu :

*Gió đưa bụi chuổi sau hè,
 Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ.*

Rồi sau đây lại gặp :

*Phất phơ bụi chuổi sau hè,
 Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ.*

Ồm ờ, ta có thể đặt thêm cho nó :

*Đong đưa bụi chuổi sau hè,
 Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ.*

Rồi quý bạn sẽ thấy nó biến thể theo thời gian hoặc địa phương tính như sau :

*Nói chơi một chút không dè,
 Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ,
 Con thơ tay ẵm tay bồng.*

Thương con đứt ruột, giận chồng bất nhơn.

Chỉ một chút khác biệt như thế đã không thể tra cứu được rồi, mà văn chương bình dân Việt-nam là văn chương truyền khẩu, ảnh hưởng từng ngôn ngữ địa phương, di lưu từ nhiều thế hệ, từ miền nọ đến miền kia, một câu cùng một ý nghĩa nhưng nói khác đi một vài tiếng là chuyện thường.

Ngoài cách sắp xếp trên, trong lối sưu tập còn có những quyển chia tục ngữ phong dao thành từng miền : Nam, Trung, Bắc.

Mục đích chia từng miền cốt làm nổi bật tính chất địa phương trong ca dao, tục ngữ, nhưng lối sắp xếp ấy cũng gặp nhiều bất tiện.

Trước hết, muốn phân chia, phải nắm vững nguồn gốc, xuất xứ của từng câu tục ngữ, ca dao. Đó là điều khó khăn không thể làm được, vì dân tộc Việt-nam đã cùng chung một ngôn ngữ, một hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội. Đành rằng phong tục mỗi miền tuy có khác nhau đôi chút song tâm tư người dân đối với lẽ sống không có gì dị biệt. Sự đồng hóa về tư tưởng làm cho người dân ở mỗi miền dễ trao đổi nhau về tình cảm. Do đó, ca dao, tục ngữ, sản phẩm của tâm tư người dân, từ miền này du nhập vào miền kia, và trở thành đồng hóa, mất hẳn tính chất địa phương, chỉ còn lại tính chất dân tộc.

Với loại văn chương truyền khẩu ấy, khi đã đồng hóa, và trải qua nhiều thế hệ, chúng ta còn căn cứ vào đâu để tìm ra tính chất địa phương nữa. Nếu ta có tìm được họa chăng ở một số ít những câu ca dao có mang tên địa phương nào đó. Nhưng chưa hẳn đã đúng ; bởi vì một câu ca dao ở miền này du nhập vào miền khác có thể được sửa đổi lại thành tính chất địa phương, mà thực ra địa phương ấy không phải là xuất xứ. Ví dụ như :

*Chiều chiều quạ nói với điều,
Vườn cau kia rậm lại nhiều gà con.*

Và câu ấy trở thành :

*Chiều chiều quạ nói với điều,
Ngã kinh ông Hóng có nhiều vịt con.*

Rồi câu ấy lại trở thành :

*Chiều chiều quạ nói với điều,
Cù lao ông Chưởng có nhiều cá tôm.*

Như thế chúng ta lấy gì để chứng minh câu ca dao ấy xuất xứ ở địa phương nào.

Giữ lấy tinh thần địa phương tức là chúng ta chưa thoát khỏi phạm vi chật hẹp – chúng tôi muốn nói riêng trên địa hạt tâm tư, trong tư tưởng giới của người dân Việt-nam.

Ngày nay chúng ta nên nhìn nhận sự đồng hóa tâm tư của dân tộc mà không nên đặt vấn đề tính chất địa phương đối với nền thi ca bình dân nữa. Sản phẩm của dân tộc hãy trả về của chung cho dân tộc.

Khi những dòng suối đã vượt thời gian, không gian chảy về sông lớn, đang cuốn gió reo lên muôn ngàn nhịp sóng, thì chúng ta đi tìm phân tách những giọt nước kia để làm gì ? Mà làm thế nào phân tách được khi mọi dòng suối cũng chỉ là nước, hay nói cách khác, mọi tâm tư trên đất Việt-nam vẫn là tâm tư của dân tộc Việt-nam.

II. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

Phương pháp này dựa vào một số lớn tục ngữ, phong dao đã sưu tầm được đem chia từng loại, nhưng không căn cứ vào trạng thái tâm tư, hay trạng thái xã hội diễn biến, mà căn cứ vào hình thức cấu tạo thi ca, nói chung là hình thức cấu tạo văn chương bình dân.

Với phương pháp ấy, khi nhà phê bình chú trọng hình thức tất phải để ý đến cú pháp, phân tích tỉ mỉ lối hành văn,

lỗi lập ý, và cuối cùng đi đến chỗ rút tĩa trong văn chương bình dân những mẫu mực này nọ để nguyên-tắc-hóa hình thức sáng tác.

Theo chúng tôi, phương pháp này đã làm sai lạc tính chất văn chương bình dân.

Văn chương bình dân khác với văn chương bác học không chỉ ở chỗ đơn giản, mộc mạc, không cầu kỳ, không điển tích, mà quan trọng hơn còn ở chỗ phóng khoáng, tự do, phá vỡ mọi ràng buộc đối với họ. Họ nói lên tiếng nói tự nhiên của cảm xúc con người, họ đi tìm cái đẹp trong cõi mở chứ không đi tìm cái đẹp trong nguyên tắc. Chúng ta nguyên-tắc-hóa tiếng nói của họ tức là phản lại tính chất văn học của họ.

Cứ để tiếng nói của họ lâng lâng với cỏ nội hoa ngàn, tuân theo dòng suối, bay bổng lên tầng mây, tỏa vào không gian bao la, mệnh mông như cõi thiên nhiên mà không còn tìm thấy ranh giới nữa. Chúng ta đừng đem tiếng nói của họ nhốt vào một cái khung, hoặc đem hình thức một cái khung nào đó chụp vào tiếng nói của họ.

Hoặc chúng ta quan niệm văn chương phải có thể thức, dù là văn chương bình dân. Người bình dân lúc sáng tác không đặt thành thể thức, nhưng chúng ta, người nghiên cứu văn chương họ, phải có nhiệm vụ thể thức hóa văn chương ấy để tạo cho họ một ngôi nhà văn học ?

Nếu quan niệm như vậy tức là chúng ta đã đứng trên quan điểm văn chương bác học mà luận xét văn chương

bình dân, vô tình chúng ta đã xóa bỏ tính chất bình dân của họ nữa.

Ngôi nhà bình dân không cần phải có tiền đường, hậu tẩm, không cần phải có đông phòng, tây phòng, không cần phải theo kiểu chữ Môn, chữ Điền, mà nó chỉ biểu tượng bằng nguồn sống, bằng mọi hình dáng của nguồn sống. Một tàu lá vắt ngang trên cành cây bên ven suối, một mái tranh phủ kín giữa ngàn lau... và muôn vạn hình thái không cố định, biểu tượng cho cái gì đang sống, đang điều hòa với mọi sinh vật trong vũ trụ, đó là ngôi nhà bình dân. Nếu chúng ta gộp nhặt những vật liệu thô sơ của họ dựng lên một ngôi nhà theo kiểu qui mô thì còn đâu là ngôi nhà bình dân nữa.

Một người thợ săn muốn bắn cọp phải đội đèn đóm vào rừng, tuy âm u nhưng dễ tìm thấy cọp. Ngược lại, nếu đem đèn pha rọi sáng khu rừng thì chẳng còn thấy cọp đâu nữa.

Nói thế, không có nghĩa chúng tôi phủ nhận phương pháp phân tích trong kỹ thuật phê bình. Có nhà phê bình nào không phân tích mà tìm được chân lý ? Tuy nhiên, về phương diện văn chương bình dân, chúng tôi thấy không thể áp dụng kỹ thuật phân tích của văn chương bác học được. Chúng ta phải tìm một phương pháp mới để hình dung ngôi nhà văn học bình dân theo tính chất đích thực của nó.

III. PHƯƠNG PHÁP TRÍCH DẪN

Phương pháp này đem những tâm trạng chất chứa trong phong dao tục ngữ sắp xếp thành mạch lạc để chứng dẫn

con người và nếp sống bình dân qua mọi sinh hoạt xã hội.

Dĩ nhiên không còn phương pháp nào hơn khi thế giới dĩ vãng chỉ còn để lại những chứng tích thời gian. Tục ngữ, cao dao biểu tượng cho tính chất con người, mà con người với xã hội như bóng với hình, có liên quan mật thiết. Dùng tâm tư con người tìm hiểu xã hội, vẽ lại trạng thái xã hội đương thời không phải là chuyện vô lý.

Nhưng, công trình khảo cứu của các học giả nước ta từ trước đến nay đối với phương pháp này đã thu nhặt kết quả ra sao trong lãnh vực thi ca bình dân ?

Trương-Tửu trước đây đã có nhận xét về những nhà khảo cứu văn học bình dân theo phương pháp trích dẫn. Ông cho đó chỉ là những người thợ làm lấy khéo trong một phạm vi nhỏ hẹp nào đó thôi.

Nhận xét của Trương-Tửu không phải vô trách nhiệm.

Nếu chúng ta có cảm nghĩ con người là những chứng tích của xã hội, thì khi muốn nhận xét những chứng tích ấy cho đích thực không thể không căn cứ vào trạng thái biến chuyển của xã hội trên dòng lịch sử thời gian.

Sự biến chuyển của xã hội trên dòng lịch sử thời gian ghi lại trong tâm tư con người, kết thành dòng lịch sử văn học. Vậy khi đi tìm dòng lịch sử văn học, trước nhất phải đi tìm dòng lịch sử thời gian để làm căn bản cho chiều hướng suy tư.

Nếu chúng ta không nắm vững trạng thái biến chuyển của lịch sử xã hội, mà chỉ đi tìm những chứng tích trong

tâm tư con người khác nào chúng ta chỉ vuốt ve, sửa lại những cái đã đổ vỡ để rồi không biết đặt vào đâu cho đúng chỗ cũ của nó. Lẽ ra, những đổ vỡ ấy chúng ta phải biết nó từ đâu rơi xuống, và lý do nào đã bị rơi. Có như thế công việc tìm tòi của chúng ta mới đem lại kết quả mỹ mãn.

Nói cách khác, biến cố xã hội như một luồng gió, mà tâm tư con người là những ngọn cây. Nếu chúng ta tìm được chiều hướng của luồng gió rồi thì chúng ta có thể nhìn vào một vài ngọn cây để xác định trạng thái của hàng ngàn ngọn cây khác, khỏi cần phải tốn công đi quan sát từng ngọn cây một.

Nhưng làm thế nào để tìm được chiều hướng của luồng gió mà không nhờ vào sự quan sát các đợt cây. Cũng như chúng ta làm cách nào để tìm ra động lực biến chuyển của xã hội loài người mà không nhờ vào những chứng tích ghi lại trong tâm tư của kẻ đương thời ?

Muốn rõ điều đó tất nhiên chúng ta phải nhận định qui luật tương quan giữa con người và lẽ sống. Chính lẽ sống là động lực xoay chuyển bánh xe xã hội mà con người chỉ là nạn nhân của chiếc bánh xe ấy.

Lẽ sống ! Guồng máy kinh tế, sự cướp đoạt của loài người trong qui luật tự diệt, tự tồn. Nhà nghiên cứu văn học sử không thể tách rời qui luật ấy ra ngoài sản phẩm tâm tư.

Tóm lại, phương pháp trích dẫn mà chúng ta đã áp dụng trước đây bị một phần khiếm khuyết do chúng ta chưa tổng hợp được con người với xã hội. Chúng ta chỉ mới ở một khía cạnh đem tâm tư con người khai thác trạng thái xã hội, chứ

chưa phối hợp được nguồn gốc biến chuyển của xã hội để xác định sự diễn biến trong tâm tư con người.

Dùng phương pháp đúc kết tâm tư để phân tách xã hội con người, tìm lẽ sống, chúng ta phải đi rất xa vào công tác sưu khảo mới tổng kết được hình bóng đích thực của thế giới hiện hữu. Việc làm ấy đòi hỏi một công trình khá lớn, mà trước đây chẳng có mấy người lưu tâm đến, nên thành quả của việc làm chưa đem lại bao nhiêu.

IV. PHƯƠNG PHÁP SUY CỨU

Phương pháp này đứng trên quan điểm của nhà xã hội học đi tìm định hướng cho một xã hội, rồi mới đem những chứng tích của tâm tư con người trong lịch sử xã hội chứng minh theo chiều hướng suy cứu của mình.

Đó là phương pháp độc nhất của nhà phê bình Trương-Tửu đã áp dụng trong việc khảo sát thi ca bình dân từ trước đến nay. Dĩ nhiên phương pháp ấy không phải dở, nhưng khi đã đặt nặng yếu tố xã hội hơn yếu tố con người, nhà phê bình không chú trọng đến tính chất cá biệt nữa. Chúng tôi muốn nói đến sự tác động ngược chiều của bản ngã đối với ngoại năng.

Cùng một rừng cây trên một mảnh đất, chung một khí hậu, nhưng không cây nào giống cây nào. Cùng một cảnh lá, nhưng không lá nào giống lá nào. Cùng một loài thú, con nào cũng nhìn đèn trước gã thợ săn, nhưng không trạng thái con nào giống với con nào. Tính chất cá biệt không phải không quan trọng trong cuộc sống loài người. Nó là bản chất tự tại, đặc tính của một sinh vật, một con người, một

dân tộc, mà nhà xã hội học trong lúc khảo sát xã hội không thể không bận tâm.

Tóm lại, phương pháp suy cứu của nhà phê bình Trương-Tửu tuy có nêu ra chiều hướng quan trọng cho việc tạo dựng ngôi nhà văn học bình dân, song việc làm hãy còn phiến diện. Bởi vì muốn kiến trúc ngôi nhà không phải chỉ dùng một la bàn định hướng, mà còn phải tổng hợp cả đồ án xây cất và công trình thẩm mỹ của thợ thuyền nữa.

*

Trên đây là những phương pháp đại lược mà chúng tôi đã ghi nhận được ở các sách kê cứu. Nếu riêng từng phương pháp một, chúng tôi thấy đều có ít nhiều ưu và khuyết điểm.

Dò tìm về thế giới thi ca bình dân, chúng tôi đã băn khoăn khi phải lựa chọn cho mình một phương pháp thích ứng với công việc khảo cứu. Và chúng tôi quyết định dùng *phương pháp tổng hợp*. Phương pháp này không phải xa lạ với chúng ta ; nó vẫn được áp dụng thường xuyên trong cuộc tiến hóa của nhân loại. Then chốt của nó đòi hỏi ở khả năng lãnh hội và kỹ thuật của người áp dụng. Phương pháp tổng hợp thai nghén từ kinh nghiệm rút tỉa những cái hay, tránh những cái dở của người đi trước, mà ngày nay chúng tôi xét thấy có bốn phạm điều chỉnh để tiếp tục vun đắp sự nghiệp văn học dân tộc.

Để quý bạn có ý niệm rõ rệt về phương pháp tổng hợp, chúng tôi xin hình dung 4 phương pháp vừa nêu trên là 4 màu : vàng, xanh, trắng, đỏ. Chúng tôi sẽ không dùng đơn

thuần một màu xanh, hay một màu đỏ, hoặc một màu vàng hay một màu trắng, vì như thế là lập lại những gì đã làm qua, dù chúng tôi cố gắng bành trướng thêm công trình suy luận.

Với phương pháp tổng hợp, chúng tôi sẽ phối hợp màu vàng cùng màu đỏ để trở thành màu cam nhẹ nhàng, hoặc pha trộn màu đỏ cùng màu xanh để được thành màu tím huyền hoặc v.v...

Nói chung, chúng tôi tìm sắc thái dị biệt trong sự cấu tạo dung hợp của màu sắc để làm nảy nở ra sự biến ảo linh động của những màu mới lạ.

Do đó, ở phần đầu tập sách này, chúng tôi đã mạnh dạn đặt ra hai vấn đề : *Chiều-hướng và Phương-pháp*.

Hai vấn đề ấy, theo chúng tôi nghĩ, là then chốt của hành trình vào thế giới thi ca bình dân, mà cũng là căn bản chính yếu của bất kỳ một đề mục nào đem ra suy cứu sau này.

a) VỀ CHIỀU HƯỚNG

Chúng tôi quan niệm con người và xã hội loài người là hai yếu tố tương quan, cùng tồn tại và mâu thuẫn nhau liên tiếp không ngừng trên chuỗi thời gian từ cổ lỗ hoang sơ đến văn minh tiến bộ, và vẫn còn dặt nhau đi mãi trên chiều hướng ấy.

Trong lãnh vực văn học, chúng ta muốn tìm lại dĩ vãng, không phải đi tìm những cái vụn vặt của tâm hồn con người diễn biến trong trạng thái nào đó trước một cảnh huống xã

hội, mà chúng ta phải đi tìm hệ thống suy tư của một dân tộc trước những mâu thuẫn giữa con người và xã hội loài người qua từng thời đại.

Hệ thống suy tư con người chính là yếu tố căn bản đúc kết thành nền văn hóa, mà động lực thúc đẩy từ xưa đến nay và mãi mãi vẫn là sự mâu thuẫn giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, giữa con người với thiên nhiên.

b) VỀ PHƯƠNG PHÁP

Trong tập sách này chúng tôi phân tán ra nhiều phần, để vừa đạt được mục đích theo chiều hướng trên, vừa mở rộng công trình khảo cứu. Do đó, chúng tôi áp dụng cả bốn phương pháp mà chúng tôi đã ghi nhận trên đây, nhưng theo một chiều hướng mới :

- Về suy cứu, chúng tôi không đứng hẳn trên la bàn định hướng mà xem nhẹ công trình tạo tác. Nghĩa là chúng tôi không đem yếu tố xã hội phủ nhận yếu tố dị biệt trong bản chất con người.

- Về trích dẫn, chúng tôi không nhìn vào những chứng tích vụn vặt của cá biệt mà không để ý đến hệ thống chung qua trạng thái mâu thuẫn tự tồn giữa con người và xã hội.

- Về phân tích, chúng tôi sẽ mổ xẻ đặc tính của dân tộc mà không đi sâu vào hình thức cấu tạo thi ca.

- Về sưu tập, lẽ ra trong một quyển sách khảo cứu không nên lạm dụng. Tuy nhiên, tình trạng nền văn học bình dân nước ta hiện nay đang cần mọi nỗ lực khai thác và

bảo tồn, cho nên sau mỗi tiết mục khảo sát, chúng tôi góp nhặt, trình bày những gì đã thu thập được, mục đích làm sáng tỏ chiều hướng nhận xét trong soạn phẩm, và cũng để lưu lại trong kho tàng văn học dân tộc càng nhiều càng tốt.

Việc làm của chúng tôi chỉ nhằm vào lợi ích của dân tộc, dù đã nhiều cố gắng, song vì sức hèn, tài mọn, nên rất e ngại những khiếm khuyết đáng tiếc mà chúng tôi không tránh khỏi.

PHẦN THỨ NHẤT : NHẬN ĐỊNH

A. NGUỒN GỐC THI CA BÌNH DÂN

Đi tìm nguồn gốc thi ca bình dân tức là đi tìm nguồn gốc lịch sử văn học của một dân tộc. Không một dân tộc nào không có một lịch sử văn học bình dân, bởi vì văn học bắt đầu phôi thai từ lúc có ngôn ngữ và có sinh hoạt xã hội.

Khác với mọi sinh vật trong vũ trụ, loài người có ngôn ngữ, và dùng ngôn ngữ diễn đạt tâm tư cá nhân truyền cảm qua đại chúng. Sự trao đổi tâm tư là nguyên nhân cấu tạo nên văn học. Vậy văn học không phải cấu tạo trên văn tự mà chính là cấu tạo trên ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là phương tiện khai thác tâm tư con người, nhưng tâm tư con người không chỉ khai hóa bằng sự giao cảm của ngôn ngữ mà còn chịu ảnh hưởng mọi mặt trước mắt sống, trước thiên nhiên.

Nếu chúng ta đã thừa nhận tâm tư con người chịu nhiều ảnh hưởng như vậy thì khi đi tìm nguồn gốc lịch sử văn học, chúng ta không thể không đi tìm nguồn gốc diễn biến của tâm tư qua mọi ảnh hưởng.

Đó là việc khó khăn mà từ trước đến nay các nhà kinh tế học, xã hội học, chính trị học, tâm lý học, ngôn ngữ học... đều tranh luận nhau trên những ức thuyết, nhưng chưa ai có thể đem lại một luồng ánh sáng rõ rệt làm thỏa mãn sự tìm hiểu của con người.

Tuy nhiên, trên con đường khảo sát tâm tư của một dân tộc trong quá khứ, dù chỉ là ánh sáng yếu ớt, những ức thuyết của họ vẫn là tia hy vọng tối thiểu soi rọi vào những

biến thái trong tư tưởng giới của một dân tộc đã bị chôn sâu qua nhiều thế hệ.

Hôm nay, luận về nền thi ca bình dân, nguồn văn học kết tinh từ vạn đại, chúng tôi lại phải mời họ ra, viện dẫn lý lẽ của họ để suy cứu. Vì nếu không nhờ đến họ, nhà khảo cứu văn học cũng không còn cách nào khác khi phải tìm nguồn gốc lịch sử văn học của một dân tộc.

1) Theo quan niệm của nhà kinh tế học thì tâm tư con người chính là sản phẩm của kinh tế, do kinh tế chi phối. Lễ sống ảnh hưởng vào tâm lý và tư tưởng con người.

Đem căn bản triết thuyết trên áp dụng vào việc đi tìm nguồn gốc văn học dân tộc, họ cho rằng dân tộc nào nguồn gốc sinh sống về nông nghiệp thì phát triển mạnh về thi ca ; dân tộc nào nguồn gốc sinh sống về du mục thì phát triển mạnh về vũ nhạc.

Lý luận ấy chứng minh vào thực tế, chúng ta thấy không sai lầm. Thời xưa, những bộ lạc sinh sống về nông nghiệp, chăm lo việc trồng tía, đời sống của họ gắn liền với mảnh đất khai phá, trước mắt họ bâng bạc ruộng nương, cánh đồng bát ngát, cỏ nội mây ngàn. Tâm hồn miên man trong khung trời cao rộng, lâng lâng theo những cái chớp cánh của đàn cò, họ vui với cái vui hồn nhiên của cảnh vật. Hoàn cảnh sinh sống ấy chính là cơ hội thuận tiện làm nảy nở tình cảm con người nên họ phát triển mạnh về thi ca.

Tính chất thi ca là khoan hòa, nhàn nhã. Muốn diễn đạt tình cảm, người nông dân dùng thi ca để nói lên cuộc sống

khoan hòa, nhàn nhã ấy ; đồng thời cũng lấy đó làm nguồn hứng khởi để quên đi những gì cực nhọc trong lúc làm lụng.

Mặt khác, người nông dân sinh sống về nông nghiệp cũng có những lo âu sợ hãi như bão lụt, hạn hán, côn trùng làm mùa màng thất bát v.v... Những xáo trộn tinh thần ấy không có tính chất khẩn cấp, nhưng cũng đã ghi lại trong tâm hồn họ ý thức thần thoại, tín ngưỡng. Những phong tục cầu đảo, những bài thơ khẩn nguyện còn lưu truyền cho chúng ta thấy đích thực phần nào ở các nước như Trung-hoa, Nhật-bản, Việt-nam, Ấn-độ, v.v...

Ngược lại, ở các dân tộc du mục, sinh sống về chăn nuôi, đời sống họ không cố định, rày đây mai đó, lấy những đồng cỏ trong rừng núi làm nơi nương tựa, gần với ác thú, luôn luôn bị đe dọa trong những đêm tối hãi hùng, trạng thái tâm hồn thường xuyên bị vây phủ bởi chết chóc, nên họ không có thái độ điềm tĩnh, khoan hòa như người nông dân ở đồng bằng. Tinh thần họ luôn luôn căng thẳng, họ cần những tiếng động, những cảnh náo nhiệt để chống lại những đe dọa như đè nặng trong cảm giác. Giữa đêm trường tịch mịch, màn đen âm u, họ nặng nề chờ đợi sự khủng khiếp xuất hiện nơi núi thẳm rừng sâu, họ cần những đồng lửa cháy ngất trời, những tiếng vỗ rập rờn náo động cả không gian để giúp họ có đủ nghị lực chống lại những cảm giác kinh rợn đang tràn ngập từ tâm hồn ra ngoài thể chất. Bởi vậy nền kinh tế du mục chính là mảnh đất tốt để cho mầm móng vũ nhạc phát triển mạnh mẽ. Họ cần ôm nhau nhảy múa để khỏi cô đơn, họ cần những tiếng gõ nhịp,

những điệu múa được chan hòa cho hợp với tình cảm của những đoàn người phiêu lưu ấy.

Đem lý thuyết này chứng minh qua lịch sử văn học dân tộc, nhà phê bình Trương-Tửu đã xác định nguồn gốc thi ca Việt-nam phát sinh do ảnh hưởng nông nghiệp.

Trong quyển « *Kinh Thi Việt-nam* » ở chương IV, mục « Xã hội Việt-nam xây trên kinh tế nông nghiệp », ông có viết : « *Từ thượng cổ, xứ ta vẫn là một xứ nông nghiệp. Hồi đó tổ tiên ta đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng, đã biết làm hai mùa... Coi vậy, kỹ thuật nông nghệ của ta, cách đây ba bốn nghìn năm cũng đã khá tinh xảo rồi. Từ đầu Tây kỷ nguyên về sau, nhờ có sắt mua ở Trung-quốc, nghề nông của ta phát đạt thêm. Đời nọ qua đời kia, những kinh nghiệm về phương pháp canh tác, về thiên văn cứ tích trữ lưu truyền mãi... Suốt trong bao nhiêu thế kỷ, nông nghệ vẫn nuôi sống dân ta, và làm cột trụ cho văn hóa ta... »*

Nghiên cứu về nguồn gốc nông nghiệp ở Việt-nam, sách *An-nam chí* của Cao-hùng-Trưng cũng có chép : « *Đất Giao-chỉ từ khi chưa có quận huyện, có ruộng Lạc theo nước triều lên xuống mà cày. Cấy ruộng ấy là dân Lạc, thống trị dân ấy là vua Lạc, giúp vua Lạc là tướng Lạc, đều ăn đồng thao xanh gọi là nước Văn-Lang, phong tục thuần phác, truyền mười tám đời. »*

Đã lấy nghề cày cấy làm gốc, dân Việt-nam tất có tư tưởng trọng nông. Cho nên muốn trị nước lâu bền, muốn

dân chúng từng phục, bất cứ một nhà vua nào, một triều đại nào cũng phải chăm chú đến chính sách khuyến nông.

Trong quyển *Việt-nam văn hóa sử cương* do Quan Hải từng thư xuất bản năm 1938, ông Đào-duy-Anh có trình khảo những phong tục về tế lễ xưa của các nhà vua và những hội hè của dân chúng. Ông viết :

« Sau các lễ tế Nam-giao, Tôn-miếu, còn có lễ tế Xã-tắc. Cứ đến đầu Xuân thì vua phải lên đàn Xã-tắc dâng lễ vật cho Thổ-thần và Cốc-thần...

Tế xong, vị quan khâm mạng phải đích thân cày một luống ở tịch điền để biểu hiệu cho việc mở màng nông vụ. Ở các tỉnh, quan BỐ-chính cũng phải cử hành lễ tịch điền theo nghi tiết ấy...

Đối với dân chúng thì mỗi nhà nông, cứ đến ngày ấy phải làm một con trâu bằng rơm đem sân làng để dự hội. Người ta buộc con trâu giả vào một cái cày có lưỡi bằng gỗ rồi một người đàn ông kéo trâu, một người đàn ông khác cầm cày, đồng thời một người con gái dưới 17 tuổi bưng thúng trấu để giả vãi giống. Đàn ông thì cải trang làm đàn bà, còn đàn bà cải trang làm đàn ông (biểu hiện sự hợp tác giữa gái trai trong sinh hoạt). »

Những phong tục trên đây minh chứng rằng dân tộc Việt-nam trưởng thành trên nghề nông, và nền văn hóa dân tộc cũng bắt nguồn từ yếu tố ấy.

Phong dao, tục ngữ Việt-nam là những mẫu tâm tư của nông dân, phản ảnh nếp sống của họ, dĩ nhiên không thể tách rời khuôn khổ nông nghiệp, do đó, chúng ta không lạ

gì khi thấy hầu hết đều mang tính chất đồng nội, cỏ hoa. Tình cảm họ từ ngoại thức đi vào nội thức, từ cảnh vật đi vào suy tư, từ thực nghiệm đi vào hiểu biết.

Một cánh chim trong nắng chiều, một cành cây trước gió, một áng mây cuối trời, đến một củ khoai, một tô canh rau, một đĩa nước mắm... những hình bóng sinh hoạt hằng ngày luôn luôn hiện ra trước mắt và nguồn cảm xúc của họ lúc nào cũng bắt nguồn từ những hình bóng ấy ; cho nên tâm tư của họ không bao giờ xa rời thực tại.

Ví dụ muốn nói đến tình yêu, họ bắt đầu từ hình bóng một con chim :

*Chim chuyền bụi ốt lú lo,
Lòng thương em bậu ồm o gầy mòn.*

Hoặc trăm nghìn hình bóng khác, chẳng hạn như :

*Ngó lên bụi chuối ta tàu,
Chồng Nam vợ Bắc làm giàu ai ăn ?*

Với chứng minh thực tiễn ấy, nhà kinh tế học kết luận kết luận nguồn gốc thi ca bình dân Việt-nam xuất phát từ sinh hoạt kinh tế nông nghiệp. Đi xa hơn nữa, nhà kinh tế học còn biện luận rằng khi hai đoàn người (bộ lạc, dân tộc...) dù khác giống và khác xứ, mà cùng sống theo một trình độ sinh hoạt về kinh tế thì tất nhiên phải cùng có những tục lệ, những luân lý tương tự nhau, có khi lại có thể giống nhau như hai giọt nước.

Lý luận như vậy, nhà kinh tế học đã đi đến chỗ hoàn toàn phủ nhận con người, sự cá biệt giữa con người và con

người, giữa dân tộc này và dân tộc khác. Do đó, nhiều ức thuyết của các học giả trong hệ phái khác chống đối lại.

2) Theo quan niệm của nhà ngôn ngữ học thì nguồn gốc văn minh của một dân tộc xuất phát từ ngôn ngữ. Sở dĩ tâm tư của con người được khai hóa, tác thành văn minh xã hội là do nguồn giao cảm giữa con người và con người, giữa thế hệ này với thế hệ khác. Ngôn ngữ đem lại cho con người sự khôn ngoan hiểu biết từ bộ óc người này chuyển qua người khác và làm cho nguồn suy tư hẹp hòi của cá nhân biến thành nguồn suy tư rộng rãi do tập thể đúc kết. Như vậy, tác động của lịch sử văn học là do ngôn ngữ chứ không phải do yếu tố nào khác.

Nhà ngôn ngữ học thừa nhận ảnh hưởng kinh tế, chính trị có liên hệ đến tư tưởng con người, song nếu tư tưởng con người không được bộc lộ ra ngoài, không làm cho kẻ khác thông cảm thì cũng chẳng bao giờ tổ chức thành một xã hội có qui củ mà loài người cũng sẽ sống với một xã hội như nhiều loài vật khác, không có được nền văn minh, văn học gì cả.

Ai dám bảo loài thú vật không có tâm tư ? Một con chim lìa tổ buổi sáng, đậu trên cành hát líu lo, buổi chiều tha mồi về nuôi con, và nếu chim con bị bắt, chim mẹ tha thiết buồn rầu ! Kia, con chó khi mất chủ, thương mến đến bỏ ăn, điều đó không phải là chuyện giả tưởng ! Nếu loài vật có ngôn ngữ diễn đạt và trao đổi tâm tư với đồng loại thì xã hội loài vật sẽ thế nào ? Chắc chắn chúng sẽ có một nền văn minh và văn học như loài người.

Với triết thuyết trên, nhà ngôn ngữ học kết luận nguồn gốc cấu tạo lịch sử văn học là *ngôn ngữ*. Ngôn ngữ càng phát triển thì dân tộc càng văn minh. Lịch sử ngôn ngữ trên thế giới đã chứng minh rằng dân tộc nào ngôn ngữ dồi dào thì nền văn hóa mở mang, sớm đạt đến trình độ văn minh hơn.

Tuy nhiên đó chẳng qua là một lý luận, các nhà nghiên cứu văn học cũng không chú ý đến triết thuyết này lắm, bởi vì tạo hóa đã sinh ra loài người ai cũng biết nói, mỗi dân tộc có một ngôn ngữ là chuyện tất nhiên. Khi mỗi dân tộc một ngôn ngữ rồi thì điều kiện phát triển xã hội sẽ ảnh hưởng vào tâm tư con người không còn lệ thuộc vào ngôn ngữ bao nhiêu. Ngôn ngữ trở thành phương tiện, mà sự tranh chấp của con người trước lẽ sống là nguồn gốc quyết định cho nền văn minh dân tộc.

3) Nhà chính trị học lấy yếu tố mâu thuẫn giữa con người và con người trong tổ chức chính trị minh định nguồn gốc văn học dân tộc cũng là nguồn gốc cấu tạo lịch sử chính trị của một dân tộc.

Lịch sử chính trị và lịch sử văn học là hai dòng đi song song và ảnh hưởng lẫn nhau. Tổ chức chính trị quyết định mọi sinh hoạt xã hội, đồng thời cũng tạo ra mọi suy tư của con người qua từng chế độ.

Biến cố chính trị tạo ra biến cố văn học. Lịch sử chính trị và lịch sử văn học thế giới đã chứng minh điều đó, và nhà chính trị học quả quyết rằng tâm tư con người chỉ là sản phẩm của mọi chế độ chính trị.

Chế độ chính trị là guồng máy ràng buộc con người vào một hệ thống sinh hoạt, luôn luôn làm thỏa mãn một lớp người, đồng thời cũng gây bất mãn cho một lớp người, tạo thành những mâu thuẫn, ấy là nguồn gốc phát sinh mọi suy tư đối với lẽ sống.

Nếu không có mâu thuẫn, con người chẳng có suy tư. Từ chỗ mâu thuẫn nảy ra suy tư, và suy tư đúc kết thành hệ thống tư tưởng, thì đó chính là nguồn gốc của nền văn hóa dân tộc.

Dưới mắt nhà chính trị học, khi con người đã tổ chức thành đoàn thể, sống chung nhau, dù với chế độ nào, vẫn nảy sinh giai cấp. Không một chế độ nào thoát ra ngoài hệ thống điều khiển, thì cũng không thể có một xã hội bình đẳng nào tiêu diệt mâu thuẫn được.

Với lý thuyết này đem áp dụng vào việc khảo sát nguồn gốc thi ca bình dân Việt-nam, nhà chính trị học cho rằng nguồn gốc thi ca bình dân Việt-nam phát xuất từ tư tưởng chống đối mọi áp chế của guồng máy chính trị đã diễn biến liên tục qua mọi chế độ trên đất nước Việt-nam.

Theo quan điểm của nhà chính trị, người khảo cứu văn học muốn xác định cần phải đem lịch sử chính trị chứng minh vào lịch sử văn học.

Dân tộc Việt-nam vào thời thượng cổ, con người sống dưới chế độ bộ lạc phải đem sức mình làm những công việc đồng áng cực nhọc để cung ứng cho lớp người cai trị, vì vậy tiếng nói của họ là tiếng than thở đối với việc làm cực nhọc ấy. Tuy nhiên, với chế độ bộ lạc, guồng máy cai trị còn

khoan hòa, yếu tố mâu thuẫn giữa lớp người thống trị và bị trị chưa khắc nghiệt lắm. Lần lần dân tộc nảy nở mỗi lúc một đông, guồng máy cai trị của chế độ bộ lạc tỏ ra bất lực, nhường chỗ cho guồng máy cai trị của chế độ phong kiến. Sự phân chia giai cấp trong xã hội trở thành phức tạp, và yếu tố mâu thuẫn trở thành quan trọng. Người bình dân, lớp người thấp nhất trong xã hội, một số cố ngoi lên tranh đoạt địa vị xã hội, thoát ra khỏi xiềng xích đè nặng trên giai cấp mình, một số bất lực đành thủ phận, một mặt thốt ra những tiếng thở than, một mặt phản ứng bằng những tư tưởng chống đối.

Tuy nhiên, người bình dân vẫn là người bình dân. Tiếng thở than của họ, luồng tư tưởng của họ không đủ sức lay chuyển một chế độ chính trị. Trong lúc đó, sự phát triển của các dân tộc nước ngoài luôn luôn bành trướng, từ chỗ mâu thuẫn giữa quyền lợi dân tộc tiến tới chỗ mâu thuẫn giữa quyền lợi quốc gia. Chính sách đô hộ bắt đầu phát hiện.

Nước Việt-nam bị mấy nghìn năm đô hộ dưới ách người Tàu, và ngót trăm năm dưới ách người Pháp, chính là do hệ thống phát triển của lịch sử chính trị.

Khi chế độ chính trị thay đổi thì tâm tư người dân cũng thay đổi theo. Từ chỗ chống đối giai cấp thống trị trong nước tiến đến chỗ chống đối ách đô hộ và nền văn hóa nước ngoài du nhập vào, không phù hợp với dân tộc tính.

Xem đó, chúng ta không thể tách rời diễn biến chính trị và diễn biến văn học. Đồng thời nguồn gốc lịch sử văn học cũng là nguồn gốc lịch sử chính trị.

Trên đây là triết thuyết của chính trị gia xét về nguồn gốc văn học dân tộc. Tuy nhiên, đối với các hệ phái khác vẫn không cho là đúng hẳn, vì nó thiếu hình bóng đích thực của con người mà chỉ thấy tác động của tâm tư con người đối với xã hội.

4) Nhà tâm lý học khi phân tách nguồn gốc thi ca bình dân cho rằng tâm tư con người ngoài ảnh hưởng xã hội còn có cái gì nguồn gốc của con người do thiên nhiên cấu tạo, mà dù với thời gian nào, với hoàn cảnh nào vẫn không thay đổi.

Trước kia người Việt-nam da vàng mũi tẹt, thì ngày nay, trải bao nhiêu thế kỷ, người Việt-nam vẫn da vàng mũi tẹt, có khác chẳng là khác ở cái sửa sang bên ngoài, nhưng thực chất vẫn là người Việt-nam. Cái thực chất ấy di lưu mãi, thì tâm tư con người lại không có một phần nào cố định ư ?

Cảnh núi sông hùng vĩ hun đúc con người có chí khí ngang tàng, cảnh núi rừng thâm u kết tụ ở con người nhiều tâm trạng bí hiểm, cảnh đồng nội bao la tạo cho người nhàn nhã, phóng khoáng. Cõi thiên nhiên đối với con người tất có một ảnh hưởng mạnh mẽ trong lãnh vực tâm tư.

Tại sao các nhà nghệ sĩ lại ưa ngắm cảnh thiên nhiên, ưa nghiêng mình bên khóm hoa, say mơ bên dòng suối, nhìn một áng mây chiều, một cánh chim lạc đàn trước hoàng hôn... mà tự trời Âu, cõi Á, trong thể hệ nào, tính chất họ vẫn giống nhau ?

Thực thể con người như vậy, chúng ta không nên phủ nhận trong con người chúng ta, trong dân tộc chúng ta có

cái gì đứng ra ngoài ảnh hưởng kinh tế, chính trị, xã hội... Cái đó là do sự hun đúc của thiên nhiên, do hoàn cảnh địa lý, do tính chất cá biệt của dân tộc.

Xét về nguồn gốc thi ca Việt-nam, nhà tâm lý học cho rằng hoàn cảnh địa lý Việt-nam là một miền đất thuận lợi cho việc phát triển thi ca. Cảnh trời ở đây, với những thứ ánh sáng êm dịu, với những vùng trăng chập chờn, lả lướt, óng ả như nhung tơ tràn ngập vẻ mơ màng. Với những chiều thu man mác, với những dòng nước trong veo chảy lững lờ, với những đêm thanh ngàn sao nhấp nhánh, với những cỏ cây um tùm đủ màu sắc, hương vị... ngần ấy thứ thi nhau gieo ấn tượng vào tâm hồn người dân, đúc thành một nền thi ca dân tộc. Mặt khác, lại cũng có những mùa nắng chang chang làm khô cháy mùa màng, những mùa mưa liên miên phủ kín cả cánh đồng mạ non, và rừng núi bao trùm vẻ huyền bí âm u... thì đây là nguyên nhân phát sinh những chuyện hoang đường, những câu thơ cầu nguyện, những phong tục tín ngưỡng lẫn lộn vào nguồn gốc thi ca đầy tâm lý trữ tình của dân tộc Việt nam.

*

Trên đây chúng tôi chỉ lược dẫn một số triết thuyết của các hệ phái có ảnh hưởng đến nguồn gốc thi ca của một dân tộc. Ngoài ra còn nhiều học thuyết khác cũng ảnh hưởng vào tâm tư con người không ít. Tuy nhiên, trong mục đi tìm nguồn gốc thi ca bình dân chúng tôi không muốn trình bày quá dài dòng biến thành nơi giải thích cho những lý luận của các hệ phái.

Tóm lại, nguồn gốc văn học bình dân của mỗi dân tộc chịu ảnh hưởng rất nhiều mặt, mà hệ thuyết chúng tôi vừa trình bày trên đây đều có ảnh hưởng hoặc ít hoặc nhiều.

Chúng ta không thể nhận định phong cảnh đồng quê mà chỉ nhìn vào những ruộng lúa chín vàng, những vườn cây sum suê trái mà không để ý đến những lũy tre xanh, những con đường cát trắng. Tất cả những gì trực tiếp, gián tiếp liên hệ với nhau.

Thi ca là một thế giới tâm tư, chứa đựng đủ màu sắc, chúng ta không thể dùng một màu đơn thuần vẽ ra một bức tranh rực rỡ, thì cũng không thể nào đứng trên một quan điểm độc lập mà giải thích nguồn gốc của thế giới thi ca.

B. QUÁ TRÌNH CẤU TẠO THI CA BÌNH DÂN

Trên đây, nếu chúng ta đã thừa nhận nguồn gốc thi ca bình dân chịu ảnh hưởng qua nhiều yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý, ngôn ngữ... thì quá trình cấu tạo thi ca bình dân cũng không thoát ra ngoài mọi chi phối ấy.

Cho nên, nói đến quá trình cấu tạo thi ca tức là chúng ta nói đến sự diễn biến của nền thi ca qua dòng lịch sử, từ thô sơ đến hoàn bị, trong đó chứa đựng từng giai đoạn thời gian.

Nhưng thế nào là giai đoạn thời gian ?

Nhà văn học sử thường chia lịch sử văn học mỗi dân tộc thành nhiều thời đại, hoặc nhiều thế hệ. Thời đại hoặc thế hệ là giai đoạn không hạn định dài ngắn, đánh dấu một biến chuyển mới trong lịch sử văn học.

Như vậy, muốn tìm quá trình cấu tạo thi ca bình dân, chúng ta cũng phải đi ngược dòng thời gian, tìm mọi biến chuyển ấy – biến chuyển văn học.

Với phương pháp này, đối với nền văn chương bác học không khó lắm, bởi vì nền văn chương bác học hầu hết mọi diễn biến đều được ghi lại trên sách vở, chúng ta chỉ cần lục lại dòng lịch sử tư tưởng đã phơi bày trên giấy trắng mực đen để suy cứu quá trình cấu tạo của nó. Còn đối với nền văn chương bình dân thì rất khó khăn. Bởi vì văn chương bình dân là loại văn chương truyền khẩu, chỉ lưu lại trên tiếng nói dân tộc, không rõ xuất xứ, thời gian thì làm thế nào tìm được quá trình cấu tạo.

Ở nước nào cũng vậy, những cái gì của xã hội tiền sử – thời kỳ chưa có văn tự – rất phức tạp. Nó chỉ cấu tạo trên ước thuyết, mà không có thể xác định một cách chắc chắn.

Nếu những nhà nhân chủng học, muốn tìm lại vết tích dân tộc tiền sử phải nhờ vào mặt đất, khai quật những bộ xương khô, những vật dụng chôn lấp để giải nghiệm thời gian, suy cứu lai lịch, thì những nhà làm văn học sử, muốn đi tìm lịch sử tư tưởng của một dân tộc trong thời tiền sử cũng chỉ còn cách căn cứ vào mọi diễn biến có ảnh hưởng đến tâm tư con người.

1) Trên lãnh vực thi ca, nếu căn cứ vào ảnh hưởng kinh tế để minh định thời gian cấu tạo, thì chúng ta phải căn cứ vào quá trình phát triển nông nghiệp của dân tộc.

Nền kinh tế nông nghiệp nào cũng vậy, từ thô sơ cho đến hoàn mỹ, mà suy tư con người cũng từ chỗ đơn thuần đi đến phức tạp.

Căn cứ vào đây, nhà kinh tế học cho rằng những câu tục ngữ phong dao nào chứa đựng ý thức nông nghệ thô sơ nhất sẽ là những câu được sáng tác xa với thể hệ chúng ta nhất. Nếu chúng ta đem những phong dao tục ngữ hiện có, cân nhắc, suy cứu và sắp xếp theo nhận định trên, ít ra chúng ta cũng tìm được dấu vết của thời gian trong lịch sử văn học thời thượng cổ.

Thực ra, đó cũng chỉ là lý thuyết, mà hiện trạng phong dao tục ngữ Việt-nam do chúng ta thu thập được ngày nay không còn giữ được tính chất thuần túy cổ sơ nữa. Thời gian đã làm phai nhạt.

Ý thức tiến bộ của con người đã biến cải màu sắc thời gian. Những gì mộc mạc, chất phác, cổ lỗ... đã bị biến thái qua lời truyền tụng trên cửa miệng con người theo từng thế hệ. Chúng ta chỉ còn ghi nhận những hình ảnh phảng phất, mà không còn tìm thấy nguyên trạng nữa. Vả lại, những vết tích xưa đã bị người xưa bỏ rơi trong thời tiền sử rồi.

Theo ước thuyết của các nhà khảo cổ thì văn chương truyền khẩu khởi nguồn từ lúc con người bắt đầu ý thức mọi bí ẩn của vũ trụ, khám phá ra mọi ý nghĩa sâu kín của mọi vật xung quanh. Trong khi quan sát về thiên nhiên, cây cỏ... con người bắt đầu thắc mắc, suy nghĩ về sự cấu tạo, sinh sản, thể xác, tâm linh... do đó mà những mẫu truyện thần thoại được sáng tạo để giải thích hiện tượng. Lần lần tình cảm con người trở nên dồi dào, ngôn ngữ uyển chuyển, phong phú, bấy giờ câu hát điệu hò mới xuất hiện, ca dao tục ngữ ra đời để ghi lại những kinh nghiệm sản xuất, truyền đạt cho nhau những tình cảm chất chứa trong lòng.

Tuy vậy, ước thuyết trên đây cũng không thể xác định tục ngữ phong dao bắt đầu hình thành trong thời gian nào của lịch sử văn học dân tộc được.

2) Nếu căn cứ vào ảnh hưởng chính trị để minh định quá trình cấu tạo thi ca, thì chúng ta phải căn cứ vào diễn biến lịch sử chính trị dân tộc. Với chiều hướng này dân tộc Việt-nam phải trải qua các thời-đại : Bộ-lạc, Bắc-thuộc, Pháp-thuộc, và thời gian vùng lên giành độc lập. Thời bộ-lạc là thời dân tộc Việt-nam còn mang tên Lạc-Việt từ miền Phúc-kiến (Trung-hoa ngày nay) tràn xuống bắc Việt-nam

làm chủ miền Trung châu sông Nhị, sông Mã và lấy canh nông làm nghề chính.¹

Thời đó tuy nghề nông đã phát triển, nhưng chế độ chính trị bộ lạc và ngôn ngữ cổ sơ chưa đúc kết trong tâm tư con người những cảm nghĩ sâu xa về lẽ sống, cho nên thi ca bình dân chưa thể thành hình. Nếu có chăng cũng chỉ là những câu chuyện ngắn về thần thoại bị ảnh hưởng của phong tục Trung-hoa, Ấn-độ. Thi ca bình dân phải đợi đến những mâu thuẫn trong cuộc sống gay gắt, đúc kết thành suy tư, và đến lúc ngôn ngữ phát triển đủ khả năng diễn đạt được tâm tư ấy qua một vài câu ngắn, thì lúc đó tục ngữ, phong dao mới hình thành.

Việt sử còn chép rằng : « *Nước Việt-nam bị lệ thuộc ngoại tộc lúc mới vừa vượt khỏi thời kỳ dã man nên văn hóa bị pha trộn sâu đậm với văn hóa Bắc Phương.* »

Ông Đào-duy-Anh trong cuốn *Khổng giáo phê bình tiểu luận* cũng có ghi : « *Về phong tục lễ nghi nước ta thì có thể nói rằng không một điều gì là không chịu ảnh hưởng Nho giáo, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, cũng có điều hay mà cũng có điều dở.* »

Như vậy chứng tỏ thời đại bộ lạc của dân tộc Việt-nam quá ngắn, chưa cấu tạo thi ca, hoặc rất thô sơ, mà thi ca chỉ thành hình trong thời Bắc-thuộc. Do đó, tính chất đô hộ của người Tàu đã khiến thi ca bình dân Việt-nam chứa đựng một phần lớn những tư tưởng bất mãn, chống đối, gần như trở thành một phản động lực trước lẽ sống.

Quá trình cấu tạo thi ca nếu dựa trên cơ sở chính trị, và nếu chúng ta đem phân tích theo chiều hướng ấy, tất nhiên chúng ta sẽ tìm thấy một hệ thống tư tưởng chống Nho-giáo, chống sự thống trị của lớp người quý tộc trong tổ chức phong kiến từ giai đoạn tiền sử đến thời Pháp-thuộc. Đó là một thời đại dài dằng dặc, mà trên lãnh vực thi ca bình dân, từ tâm tư đến kỹ thuật, được diễn biến đầy đủ, và phong phú qua mọi mặt.

Tuy nhiên chiều hướng suy luận trên đây chưa phải tuyệt đối. Bên cạnh những yếu tố căn bản về kinh tế, chính trị, còn có những ảnh hưởng khác mà chúng ta không thể tách rời.

3) Nếu căn cứ vào tâm lý học để minh định quá trình cấu tạo thi ca bình dân, chúng ta lại phải nói đến khả năng tình cảm của dân tộc Việt-nam đối với thiên nhiên.

Trong quyển *Hành trình vào dân tộc*, ông Lê-văn-Hào có đoạn khảo luận :

« Văn học dân gian trong xã hội cổ truyền cũng như nền văn học và nền âm nhạc của các dân tộc cổ sơ phản ánh cuộc đấu tranh của con người chống lại thiên nhiên để sống còn, lại vừa phản ánh sinh hoạt xã hội và cuộc đời tình cảm của con người. Các hình thức kể truyện (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, khôi hài) thì thiên về lý trí, còn các hình thức thi ca thì nặng về tình cảm nhiều hơn...

Âm nhạc dân gian bao giờ cũng gắn liền với truyền thống phong tục và nhằm phục vụ cho sinh hoạt vật chất (lao động) và sinh hoạt tinh thần (tôn giáo, tình yêu) chứ

không tách rời ra khỏi nếp sống sinh hoạt để trở thành một sự kiện nghệ thuật độc lập. Âm nhạc dân gian cũng đi theo con đường từ nôl đến mộ, qua những thời kỳ khác nhau của tuổi tác, trong các điệu hát ru em, hát nhi đồng, hát lao động, hát giao duyên, hát cưới hỏi, hát trừ tà, hát thờ, hát ma chay, hát giỗ... Nói tóm lại âm nhạc dân gian chính là một âm nhạc chức năng, một động cơ của đời sống tập thể chứ không phải chỉ khởi xướng hay nghề riêng của cá nhân. Cũng như văn học dân gian, âm nhạc dân gian mang tính chất công trình sáng tạo và lưu truyền tập thể... »

Như vậy, đi tìm quá trình cấu tạo thi ca bình dân, trong khoa học tâm lý, chúng ta sẽ phải đi vào hành trình diễn biến tình cảm của dân tộc.

Trên con đường ấy, chúng ta thấy phát hiện hai lãnh vực : tình cảm vật chất và tình cảm tinh thần.

Tình cảm vật chất phát xuất ở trạng thái sinh hoạt xã hội, do lịch sử đấu tranh giữa con người với cơ môi mà có. Lãnh vực tình cảm này luôn luôn biến đổi qua từng thời đại, theo mức đấu tranh trưởng thành của mỗi dân tộc.

Tình cảm tinh thần phát xuất ở cảm giác thiên nhiên, ảnh hưởng vào địa lý, khí thế của núi sông, cho nên lãnh vực này không thay đổi, và làm nòng cốt cho đặc tính của mỗi dân tộc.

Với chiều hướng này, thi ca bình dân chứa đựng hai sắc thái tranh đấu và trữ tình. Tuy vốn là hai sắc thái, nhưng tình cảm con người luôn luôn pha trộn, vì thế nhà nghiên

cứu văn học rất khó phân định, nếu không áp dụng phương pháp khoa học tâm lý để tách rời hai loại tình cảm ấy.

Tóm lại, khoa tâm lý học hình dung quá trình cấu tạo thi ca bình dân diễn biến trên hai dòng tình cảm : vật chất và tinh thần. Nhưng hai dòng cùng chảy chung vào một nguồn. Đó là nguồn tình cảm dân tộc. Tuy một nguồn nhưng vẫn chứa đựng hai dòng tình cảm.

4) Nếu căn cứ vào ngôn ngữ học để tìm quá trình cấu tạo thi ca bình dân Việt-nam, chúng ta phải nhìn vào chiều hướng khác.

Trong quyển *Hành trình vào dân tộc*, ông Lê-văn-Hào viết : « *Tiếng nói của một dân tộc bao hàm tất cả mọi lãnh vực của đời sống, vì tiếng nói ghi lại tất cả các sự kiện từ kỹ thuật cho đến tín ngưỡng. Phân tách cơ cấu của tiếng nói, theo dõi sự biến chuyển của một số danh từ, một số từ ngữ chính, từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, từ nguyên nghĩa đến những ẩn nghĩa phức tạp nhất, từ ý nghĩa độc lập đến ý nghĩa ngụ trong toàn bộ một thành ngữ, một tục ngữ, một bài ca dao hay một ý tưởng, là một trong những con đường chắc chắn nhất dẫn ta đi vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của một dân tộc... »*

Dĩ nhiên ngôn ngữ là yếu tố quan trọng cho quá trình cấu tạo thi ca của một dân tộc. Phân tích lịch trình diễn biến của ngôn ngữ, chúng ta có thể đạt được yếu tố thời gian cấu tạo thi ca, và có thể tìm hiểu được trạng thái diễn biến của tâm tư qua từng thời đại nữa. Bởi vậy chúng ta không thể chối bỏ ảnh hưởng của từng ngôn ngữ trong thi ca dân tộc.

Trong quyển *Việt-nam văn học toàn thư*, ông Hoàng-trọng-Miên cũng có đoạn nhận xét về tiếng nói Việt-nam. Ông viết :

« Trải qua các thời đại, tiếng nói Việt-nam chứng tỏ một sức sống mãnh liệt, cũng như sức sinh tồn mạnh mẽ của dân tộc. Trên mười thế kỷ bị văn hóa Trung-quốc tràn ngập, chữ Hán biến thành văn tự chính thống, tiếng Việt-nam cũng như dân tộc ta đã không bị đồng hóa, mà còn Việt-hóa những tiếng vay mượn để làm cho ngôn ngữ dân tộc thêm phần phong phú.

Người Hán có bao nhiêu chữ là ta có bấy nhiêu tiếng Việt, có thể đem dùng vào tiếng nói hằng ngày của dân. Tiếng Tàu không thể lẫn áp tiếng Việt được, vì rằng văn (chữ viết) và ngôn (tiếng nói) của Tàu là hai ngữ thể khác nhau, ta học Văn của họ chứ không theo Ngôn của họ. Do đó mà ta Việt-hóa bao nhiêu chữ Hán, chỉ có đem chữ Hán đọc theo âm vận của ta là thành ra tiếng Hán-Việt, không phải chuyển hóa hay tổ hợp.

Sự đồng hóa chữ Hán của dân tộc Việt là một trường hợp có một không hai trong lịch sử ngôn ngữ thế giới.

Qua cuộc đô hộ gần một thế kỷ của Pháp, mặc dù bị rẻ rúng, tiếng Việt đã không bị tiếng Pháp làm mất bản chất mà lại còn vay mượn để làm giàu thêm tiếng nói của dân tộc.

Xét về lịch sử tiến triển của tiếng Việt, có thể chia làm bốn thời kỳ :

1) Thời nguyên thủy, tiếng Việt phôi thai (trước thế kỷ 3 trước Công-nguyên).

2) Thời thượng cổ, chịu ảnh hưởng sâu xa của tiếng Trung-hoa trong mười thế kỷ Bắc-thuộc, thành tiếng Hán-việt (đến thế kỷ 10).

3) Thời kỳ trung cổ và độc lập : đồng hóa tiếng Hán-Việt, mượn thêm các tiếng Chăm, Miên trong cuộc Nam tiến.

4) Thời cận kim và hiện đại mượn thêm tiếng Pháp và phát triển tiếng Việt làm tiếng học thừa.

Sức hấp thụ và đồng hóa phát triển mãnh liệt của tiếng Việt đã đạt đến mức độ khiến ngày nay chúng ta có thể dùng Việt ngữ để diễn đạt bất cứ một tình cảm, tư tưởng nào khúc chiết, khó khăn nhất.

Tính chất dồi dào về âm điệu và hình ảnh của tiếng Việt-nam giúp thêm cho tiếng nói của ta có nhiều nhạc điệu, hình ảnh.

Tiếng nói phong phú, tượng hình, tượng thanh và đầy sinh lực của dân tộc vẫn không ngừng phát triển, khiến chúng ta tin tưởng ở nền văn học căn cứ trên Việt-ngữ, cũng như tin tưởng ở tương lai của những con người nói tiếng Việt... »

Theo sự phân tách trên, tiếng Việt diễn biến không ngừng tạo thành dòng lịch sử của ngôn ngữ. Như vậy, khi tìm quá trình cấu tạo thi ca bình dân, chúng ta có thể căn

cứ vào lịch sử ngôn ngữ xác định thời gian sáng tạo thi ca mà không cho là sai lạc lắm.

Trong quyển *Kinh Thi Việt-nam*, ông Trương-Tửu đã áp dụng phương pháp này qui định những loại phong dao, tục ngữ nào phát hiện do thời đại nào trong lịch sử dân tộc.

Ông viết : « Ngay từ đời Hồng-Bàng, dân Việt-nam ta đã có tiếng nói, đã có tổ chức chính trị, đã có kỹ thuật canh nông. Cuộc đời xã hội ở một dân tộc nông nghiệp, theo sự xét nghiệm của các nhà xã hội học, bao giờ cũng có hội hè, vừa có tính cách tôn giáo, vừa có tính cách kinh tế. Trong lúc hội họp đó thường thường dân chúng ca hát, nhảy múa, đàn địch. Bất kỳ ở dân tộc nào, ba nghệ thuật đầu tiên cũng là thi ca, âm nhạc, khiêu vũ. Mà xét trong lịch sử tiến hóa nhân loại, thì chỉ những xã hội nông nghiệp, ba nghệ thuật ấy mới phát triển được dồi dào và tinh tế. Xã hội ta đời xưa cũng không vượt ra ngoài công lệ ấy. Tôi tin rằng chúng ta cũng đã có những bài thơ tôn giáo, những bài cầu nguyện, những anh hùng ca mà hiện giờ không còn thấy di tích nữa. Sau cái văn chương tối cổ ấy là những câu tục ngữ, phong dao. Những câu này đầu tiên chỉ là những kinh nghiệm nông nghiệp hoặc những câu tả cảnh sinh hoạt giản dị của dân gian. Đó là những vần điệu do đoàn thể làm ra rồi sửa đi cho dễ nhớ để có thể lưu truyền lại cho nhau. (Thời ấy dân ta chưa có văn tự). Phần nhiều các bài ca ấy đều không có những danh từ Hán-Việt xen vào. Mà theo sử chép thì từ đời nhà Triệu về sau – nhất là bắt đầu từ thế kỷ thứ hai – dân ta mới học chữ Hán, mới biết dùng danh từ Hán-Việt. Vậy căn cứ vào bằng chứng kinh tế, và bằng những ngôn ngữ ta

có thể nói dân Việt-nam đã truyền tụng nhiều thơ phong dao bằng tiếng của mình, theo âm điệu của tiếng mình trước thời kỳ Bắc-thuộc... »

Như vậy, ý kiến của Trương-Tửu cũng như Hoàng-trọng-Miên đều cho rằng lấy lịch sử ngôn ngữ chứng minh có thể tìm được quá trình cấu tạo thi ca bình dân, và xem ảnh hưởng của ngôn ngữ trong lịch sử ca dao, tục ngữ là điều trọng yếu.

Nhưng, ảnh hưởng ca dao Việt-nam đối với ngôn ngữ còn có một điều cần được bàn đến : « Tại sao thi ca Việt-nam lại cấu tạo trên vần điệu lục bát, vần điệu lục bát được coi như hình thức riêng của thi ca bình dân Việt nam ? »

Trong *Phụ nữ tân văn* số 29 ra ngày 21-11-1929, ông Trịnh-đình-Rư có đoạn bình khảo về lối thơ lục bát. Ông viết : « Hầu hết các chuyện nôm cũ cho đến những câu ca dao của ta đều là lối văn lục bát, thiệt là một lối thơ riêng của nước ta, đố ai tìm thấy ở các tập văn thơ Tàu nào mà có lấy một bài trên đặt sáu chữ đúng như điệu ấy. Vậy thì lối thơ Lục Bát ta có thể nhất quyết nói rằng chỉ riêng một nước ta có. Bởi nó là thơ nước ta cho nên đến cả những hạng đàn bà trẻ con, đều không học, dầu chẳng viết văn mà nghe đến cũng lấy làm vui tai, đọc đến cũng lấy làm vui miệng. Lại có nhiều khi họ cũng xúc cảm mà đặt được thành câu. Coi đó đã biết thiệt là một đặc tính riêng của một dân tộc... »

Trong tập *Quốc văn cụ thể*, ông Bùi-Kỷ cũng có khảo qua về quá trình cấu tạo thể thơ lục bát của nước ta. Ông viết : « Lục bát là lối văn riêng của ta mà Tàu không có...

Phát nguyên bởi những ca dao, phương ngôn, ngạn ngữ đời cổ. Kỳ thủy mỗi câu hoặc bốn năm chữ, hoặc sáu bảy tám chín chữ không nhất định, dần dần lựa vào êm tai, đọc ra thuận miệng thành một thứ âm điệu... cứ câu trên sáu tiếng theo luôn câu dưới tám tiếng cho nên gọi là lục bát... »

Cùng với quan niệm trên, cho thể thơ lục bát là đặc tính của thi ca bình dân, ông Trương-Tửu phân tích quá trình tiến triển của thể thơ ấy trong quyển *Kinh Thi Việt-nam* bằng lối chứng minh. Ông viết :

« Theo chỗ tôi nghiên cứu thì lối thơ lục bát không phải tự nhiên mà dân tộc ta có, cũng không phải một sớm một chiều nó thành hình rõ rệt như ta thấy bây giờ. Nó là cái điểm tiến hóa cuối cùng của âm điệu Việt-nam trong một thời gian nhất định sau rất nhiều trạng thể khác hiện vẫn còn sót lại.

Kể từ khi người Việt-nam mới chỉ là một đoàn người (bộ lạc) bắt đầu định cư để thỏa mãn cái cần thiết trọng yếu của nông nghiệp, sự dò dẫm vần điệu đã được thi hành rất cần cù, minh mẫn. Tổ tiên chúng ta xưa đã phải thí nghiệm hoài hoài rồi mới lần lần mò đến được thể thơ lục bát...

Quả vậy, trong thời kỳ phôi thai của thi ca Việt-nam có rất nhiều bài phong dao vần điệu cực kỳ buông lỏng theo kỹ thuật thơ lục bát. Tuy vậy, trong cái buông lỏng ấy, đã tiềm tàng một xu hướng tiến đến trật tự lục bát rồi. Ta hãy lấy bài thơ dưới đây làm kiểu mẫu :

*Lạ trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống*

Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm

Hai câu thứ nhất, vần ở cuối (khác hẳn thể lục bát). Nhưng đến câu thứ ba thì âm điệu đã chuyển ra cái hình thức phối thai của thể lục bát quá độ. Tôi muốn nói : lỗi lục bát mà vần ở câu tám không đứng nơi chữ thứ sáu lại đứng nơi chữ thứ tư. Đại khái :

Đời vua Thái-Tổ, Thái-Tông
Con bế con bông, con dắt con mang.

Hoặc : Đồn rằng quan tướng có danh
Cưỡi ngựa một mình, chẳng phải vịn ai.

Thể lục bát quá độ này chỉ là cái thể « Lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày » khuếch xung ra. Nhưng trước khi khuếch xung được đến cái vần điệu đều đặn và qui củ ấy, thơ Việt-nam đã trải qua nhiều trạng thể khác. Trạng thể thứ nhất là một lối thơ diễn ra thành các đoạn ngắn, từ đoạn nọ đến đoạn kia, âm điệu bị đứt hẳn (như ở các quatrain trong thơ Pháp). Tỷ như :

Tay cầm con dao
Làm sao cho sắc
Để mà dễ cắt
Để mà dễ chặt
Chặt lấy cái cành
Chặt lấy cả cây
Trèo lên rừng xanh
Chạy quanh sườn núi
Một mình lủi thủi

Chặt cây chặt củi
Tìm chốn ta ngồi
Ta ngồi ngồi mát thành thơ
Kìa một đoàn chim
Ở đâu bay lại
Con đang cắn trái
Con đang tha mồi
Qua lối nọ nó ăn
Cái con hươu kia
Mày đang ăn lộc
Lộc vỏ lộc sung
Mày trông thấy tổ
Tổ không đuổi mày
Mày qua lối nọ làm chi ?

Trong bài này ta cũng vẫn thấy cái âm điệu « lạy trời mưa xuống », nhưng hơi thơ dài hơn, sóng nhạc triền miên hơn, tứ dồi dào hơn. Ta đã thấy cả một câu sáu chữ (ta ngồi ngồi mát thành thơ) thanh âm đúng theo qui củ lục bát lúc tự thành. Cái thể thơ ấy chuyển biến đi, phức tạp ra hóa thành một trạng thể khác, âm điệu thì đã có xu hướng tiến đến lục bát mà số chữ thì vẫn còn lung bung vô hạn định :

Ba mươi Tết ! Tết lại ba mươi
Vợ thẳng Ngô đốt vàng cho chú khách
Một tay cầm cái dù rách
Một tay xách cái chăn bông
Em đứng bờ sông
Em trông sang nước người
« Hỡi chú chiệc ơi là chú chiệc ơi ! »

Một tay em cầm quan tiền
Một tay em xách thừng bù nhìn em ném xuống sông
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm
Bù nhìn nhẹ thì bù nhìn nổi
Ớ ai ơi ! của nặng hơn người.

Câu tám và câu chín đã tượng hình được cái âm điệu lục bát rồi. Đến bài dưới đây thì sự tượng hình mới càng rõ rệt nữa :

Bớ thảm ơi ! Bớ thiết ơi !
Bớ bạn nhân tình ơi !
Thân em như trái quả xoài trên cây
Gió đông gió tây
Gió nam gió bắc
Nó đánh lúc la lúc lắc trên cành
Một mai rụng xuống biết vào tay ai.
Kìa khóm trúc, nọ khóm mai
Ông Tư bà Nguyệt xe hoài chẳng thương
Một lần chờ, hai lần đợi
Sớm lần nhớ, trưa lần thương
Anh thương em nhưng bác mẹ họ hàng chẳng thương.

Trong những vần thơ này, ta đang chứng kiến một nỗ lực tiến đến lục bát mà chưa đạt được. Theo ý tôi, đó là những vần điệu xuất hiện vào lúc dân chúng Việt-nam bắt đầu có ý thức về bản ngã và vận mệnh của mình (khoảng thế kỷ thứ sáu, đời Tiền Lý). Bởi vậy ta thấy ở những thơ ấy có một sáo sục bực bội cả về phần hình lẫn phần ý. Hình thì chưa đạt được cái riêng của mình (lục bát), ý là sự chống lại

luân lý phụ quyền của người Tàu đem sang cùng với cuộc đô hộ.

Lần lần, ý thức dân tộc của người Việt-nam kết tinh lại. Đến từ thế kỷ thứ mười trở đi (đời các triều độc lập : Ngô, Đinh, Tiền Lê, Hậu Lý...) thì ý thức kia sáng rực và đầy sức mạnh. Cũng trong khoảng thời gian tươi đẹp này, văn điệu Việt-nam tiến từ sự hỗn độn đến một trật tự nhất định là thể lục bát. Hồi này sự phú cường của chủng tộc đã làm nở ra những phong dao đầy tự hào, tự tin :

Cái cò mày mổ cái tôm,
Cái tôm quặp lại, mày ôm cái cò.
Cái cò mày mổ cái trai,
Cái trai quặp lại, mày nhai cái cò.

Hoặc : Nực cười châu chấu đá xe
Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

Và đồng thời cũng xuất hiện những phong dao lục bát có xu hướng chống phụ quyền, chống nam quyền, chống triết học duy lý của Khổng Mạnh, chứng tỏ rằng dân Việt-nam không chịu hàng phục những thứ gông cùm Trung-hoa ấy.

Vậy căn cứ vào sự diễn hóa văn điệu ca dao mà đặt ra cái thứ tự xuất hiện đại cương này :

1) Tất cả những bài phong dao nào chưa phải là lục bát, văn điệu còn rộng rãi, tự do thì đều xuất hiện vào khoảng đầu lịch sử của dân tộc ta.

2) Những bài tuy văn điệu còn hỗn độn mà hình tượng thô thiển cái xu hướng tiến đến thể lục bát thì đều xuất hiện

trong thời Bắc-thuộc là thời kỳ kết tinh của ý thức dân tộc.

3) *Những bài nào theo thể lục bát thì đều xuất hiện trong thời kỳ độc lập của dân tộc.*

Cái thứ tự này cũng như cái thứ tự tượng hình ra nhờ những chứng cứ ngôn ngữ và tâm lý chỉ là một thứ tự đại cương, có tính cách hoàn toàn giả thuyết. »

Tuy phân tích và chứng minh như vậy, nhưng ngay Trương-Tửu, người biên soạn, cũng không dám xác định, mà chỉ cho đó là một ước thuyết.

Để kết luận mục tham khảo và phân tích quá trình cấu tạo thi ca bình dân, chúng tôi xin tóm tắt hai điểm chính yếu sau :

I. VỀ NỘI DUNG

Nếu phần nguồn gốc thi ca bình dân chúng ta đã nhìn nhận do ảnh hưởng nhiều mặt tạo thành thì ở phần quá trình cấu tạo thi ca bình dân cũng không thể tách rời mọi ảnh hưởng ấy. Những ước thuyết của các học phái mà chúng tôi đã viện dẫn để phân tích, theo suy luận của chúng tôi, đều có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn gốc và quá trình cấu tạo thi ca bình dân của một dân tộc. Cho nên khi đặt vấn đề đi tìm quá trình cấu tạo thi ca bình dân, chúng tôi không phủ nhận mọi phương pháp dùng ảnh hưởng của mỗi hệ phái phân tích và sắp xếp thi ca bình dân thành một dòng lịch sử văn học dân tộc, trong đó có qui định thời gian và lịch trình diễn biến.

Tuy nhiên, muốn làm được việc ấy không phải công việc của một vài người, mà là công trình của tập thể. Chúng tôi muốn nói đến công trình của các học phái đúc kết lại. Nhận xét như vậy tức là chúng tôi đã thấy công việc quá lớn lao, chỉ dám đưa ra một đề nghị, và đặt hy vọng vào ngày mai, cái ngày của thế hệ tương lai.

Không ai dám quả quyết rằng một ngày nào đó dân tộc chúng ta, những bộ óc của hậu thế vẫn mãi mãi thiếu khả năng phá vỡ lớp thời gian đã chia cắt chúng ta với tiền bối !

II. VỀ HÌNH THỨC

Chúng tôi không phủ nhận thể điệu thơ lục bát có đặc tính của thi ca bình dân, từ chỗ tượng hình, thô sơ, dần dần tiến đến một qui tắc nhất định thì đó là điều chúng tôi không chấp nhận.

Chúng tôi vẫn luôn chủ trương người bình dân không bao giờ lệ thuộc vào qui tắc. Kẻ sáng tác đã không để ý đến qui tắc thì làm sao tác phẩm họ lại có thể nằm vào một khuôn khổ nhất định được.

Thể thơ lục bát là thể thơ tự nhiên, cấu tạo do ảnh hưởng nhiều mặt, nhất là phương diện ngôn ngữ và tâm lý.

Tiếng Việt-nam là tiếng « độc âm », rất dễ ngâm nga, mà chính họ cũng cần ngâm nga trong lúc làm việc để vơi đi những nặng nhọc, trong lúc nhàn rỗi để gợi tình, vì vậy tiếng ngâm nga của họ phải cấu tạo trên một thể nào đó hợp với âm hưởng. Khi thể điệu hợp với âm hưởng, được đông người thừa nhận, bấy giờ mới lưu truyền. Như vậy, sự

công nhận của bình dân là « âm hưởng » chứ không phải nguyên tắc, nghĩa là không cần phải lục bát (câu trên sáu, câu dưới tám). Bằng chứng là những câu hát, câu hò trong thời gian gần đây, người bình dân vẫn ghi bằng âm hưởng lục bát chứ không chú trọng nguyên tắc lục bát. Điều đó cho phép chúng ta xác định rằng người bình dân rất cần âm hưởng thơ lục bát, cái của họ tạo ra, mà không cần đến nguyên tắc lục bát, do các người chịu ảnh hưởng văn chương bác học đem nguyên-tắc-hóa âm hưởng của họ. Xin đem một câu hò làm ví dụ :

*Con chim kêu tăng lẳng tiu lú,
Anh mắc cái cơn liệu điệu, sao em nỡ dứt tình.
Từ rày bạn cự xa mình,
Lập qui mô chốn khác, gẫm sự tình mất vui.*

Những điệu hò như vậy hiện nay rất phổ thông với người bình dân. Nhưng tại sao thơ lục bát (với nghĩa đúng theo nguyên tắc của nó) lại được lưu truyền trong thi ca bình dân ? Theo chúng tôi, những câu thơ, câu hò, phong dao mang đúng nguyên tắc lục bát là do các người chịu ảnh hưởng văn chương bác học nước ngoài, trong đầu óc đã có sẵn khuôn khổ, không thể nào phá vỡ lúc sáng tác. Tuy vậy, họ vẫn là người Việt-nam, nói tiếng Việt-nam, họ rất thông cảm âm hưởng trong điệu hò, câu hát của người bình dân, nên họ đã đem âm hưởng ấy nguyên tắc hóa thành thể điệu lục bát có nguyên tắc. Đối với người bình dân, dù thể điệu bị nguyên tắc hóa, nhưng không trái với âm hưởng của họ lúc ca hát, cho nên họ đã chấp nhận, và lần lần dùng quen miệng, mặc dù họ vẫn không chú trọng đến nguyên tắc lục bát của câu

thơ. Họ không biết lục bát là gì. Nguyên tắc thơ lục bát là thể thơ bình dân.

Hiện tượng trên, chúng ta có thể đưa ra một ức thuyết rằng thể lục bát (theo đúng nguyên tắc) trong thi ca bình dân là một thể phối hợp giữa văn chương bình dân và văn chương bác học trong tính chất dân tộc chứ không phải thuần túy bình dân.

Như vậy, Trương-Tửu đã dùng phương pháp kỹ thuật cấu tạo thơ lục bát (chúng tôi vừa trích dẫn) để minh định thời gian diễn biến thi ca bình dân, và ông cho rằng những câu thơ nào chưa điều luyện đối với thể lục bát là những câu thơ thời kỳ sơ cổ, những câu nào điều luyện theo thể lục bát là những câu thơ cận đại, thì đó chỉ đúng một phần nào trên phương diện thời gian dung hợp giữa tư tưởng văn chương bác học và tính chất bình dân trong thi ca dân tộc mà thôi.

Mặt khác, quá trình cấu tạo thi ca bình dân lại còn có một điểm đáng ghi nhận nữa là lối sáng tác dây chuyền. Một bài ca, một câu hát nhiều khi trùng hợp vần điệu, người ta đã đem câu này nhập và câu kia hát thành một bài làm mất ý nghĩa. Thí dụ :

*Chiều chiều én liệng cò bay,
Ông voi bẻ mía chạy vô rừng.
Vô rừng bứt một sợi mây,
Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn.*

Với lối trình bày nối đuôi, xoay vần như vậy trong thi ca bình dân Việt-nam không phải ít.

PHẦN THỨ HAI : PHONG DAO

A. NGƯỜI BÌNH DÂN VỚI LỄ SỐNG BẢN THÂN

Lễ sống ! Không gì rắc rối và phức tạp hơn khi nói đến lễ sống con người. Nhiều nhà hiền triết xưa nay đã định nghĩa con người, nhưng làm thế nào định nghĩa được khi họ cũng chỉ là con người ? Dù Tạo-Hóa đã ân sủng ban cho con người một bộ óc tinh vi khác với mọi sinh vật, nhưng với óc tọc mạch, muốn tìm hiểu mọi thứ, con người càng cố đem sức mình khám phá tất cả những gì ngoài khả năng hiểu biết. Sự khám phá ấy đã đem nhiều lợi ích cho cuộc sống loài người, đồng thời cũng gây thành một phản động lực tác hại cho cuộc sống nhân loại.

Lợi ích, khi con người tìm được chiều hướng chung của vũ trụ, sắp xếp cuộc sống phù hợp với bản chất thiên nhiên.

Tác hại, khi tâm tư và ý nghĩ con người lạc lõng, đi ngược chiều, làm trở ngại cho đà tiến triển chung trong vũ trụ.

Chúng tôi muốn nói con người, dù ở thời đại nào, vẫn là một sinh vật nhỏ bé đối với cái vô cùng của vũ trụ. Chúng ta đi tìm con người tức là chúng ta đi tìm một phần nhỏ bé trong những cá biệt của sinh vật ấy.

Chúng ta nói đến văn học, văn hóa, văn minh... và chúng ta tự cho là một khám phá quan trọng, nhưng sự thực, chúng ta cũng chỉ làm cái việc đi tìm con người và cuộc sống con người mà thôi.

Đi tìm con người, đi tìm cuộc sống con người, chúng ta đã đổ ra bao nhiêu công lao, giấy mực, mà vẫn chưa tìm thấy hình bóng đích thực của nó. Chưa tìm được, chúng ta vẫn phải đi tìm mãi, và càng tìm chúng ta lại càng thấy xa lạ hơn, không hiểu con người là gì ?

Tại sao con người phải đặt mình vào một tổ chức xã hội ? Tại sao con người lại phải chém giết lẫn nhau ? Tại sao con người lại yêu thương con người, đồng thời cũng lại thù oán con người ? Tại sao những chuyện người này thích người kia lại không thích ? Tại sao những chuyện người này cho là phải, người kia cho là trái ?

Chỉ thế thôi ! Nhưng ai dám tự hào trả lời trọn vẹn những câu hỏi tầm thường ấy ? Như vậy, bộ óc con người dù thông minh đến đâu cũng chỉ là của con người, không thể vượt ra ngoài cái thể xác yếu hèn kia, khi cái thể xác ấy đã bị đặt vào tầm hoạt động của vũ trụ.

Hỡi thân xác con người ? Người tự hào được trang bị trong người một bộ óc, một cơ quan huyền diệu, có đủ khả năng tự vệ, hoặc tranh đấu với muôn loài. Nhưng không, bộ óc không thể bảo vệ được người, chẳng bao giờ giúp cho người được tồn tại, và chính bộ óc trong người đã thú nhận sự bất lực ấy bằng cách kêu than rên siết, hoặc dần dần đưa người vào tai họa không ngừng trong lịch sử nhân loại.

Lịch sử loài người đang đi tới, nhưng không phải là lịch sử của người, của thân xác, mà là lịch sử tranh đấu của bộ óc.

Thân xác ! Người không có gì cả ! Người không có một lịch sử nào cả ! Tự ngàn xưa người vẫn phải sống không quá một trăm năm, ngày nay người cũng chỉ được quyền tồn tại trong thời gian ấy. Tự ngàn xưa, người mang hình hài như thế nào, ngày nay người vẫn giữ nguyên thế ấy. Người bảo thân xác cổ lỗ khác với thân xác tân tiến ngày nay ư ? Người lầm rồi ! Người đã bị bộ óc phỉnh phờ, lừa đảo ! Cái lớp vỏ được ngụy trang bên ngoài đâu phải là thân xác đích thực của người ? Người hãy nhìn lại bàn tay, bàn chân năm ngón của người đã có từ xưa, hiện giờ có khác gì chẳng ? Rồi cặp mắt, lỗ mũi, lỗ tai... và cả châu thân người ?

Chỉ cần người ngưng hẳn sự điểm trang đom đàng của người, người hãy vứt bỏ cái lớp áo che đậy bên ngoài ; thời gian qua, tóc lông trong người người sẽ mọc ra để giữ lấy thăng bằng của định luật sinh tồn cho thân xác người chống với điều kiện thiên nhiên. Lúc bấy giờ hình hài người sẽ trở về trạng thái cổ lỗ của những con người tiền sử.

Như vậy, thân xác không có lịch sử ! Chỉ có bộ óc con người làm lịch sử cho thân xác ! Chúng tôi muốn nói đến cái thân xác đích thực và cái thân xác giả tạo. Thân xác đích thực là thân xác của thiên nhiên mà thân xác giả tạo là thân xác do bộ óc cải biến. Vậy chúng ta đi tìm con người, chúng ta phải tìm ở đâu ? Căn cứ trên hình hài nào ?

Nếu chúng ta đi tìm con người do bộ óc cải biến thì không cần phải đi đâu xa, chúng ta nhìn ngay trước mặt, nhìn thẳng vào thế giới nhân loại hiện tại, trong đó có thiên hình vạn trạng. Nhưng chúng ta muốn đi tìm con người của thiên nhiên thì chúng ta không thể không xa lánh những thể

xác đang bị bộ óc bao trùm một màn lịch sử giả tạo kia. Chúng ta phải rời bỏ, chui vào đáy vực thời gian, trở về với dĩ vãng ! Hình hài con người đích thực còn ghi lại ở đấy, chúng ta dễ tìm hơn, vì thân xác họ trần trụi, hoặc nếu đã bị lớp lịch sử giả tạo nào bao bọc thì cũng chưa kín lăm.

Nhưng dĩ vãng, chúng ta không thể định nghĩa là lúc nào, thời gian nào. Vì dĩ vãng chỉ là một cõi u minh trải sau lưng chúng ta, chứa một bề dày thăm thẳm, không có đáy, chúng ta không biết phải đi vào đó bao xa, dừng chân ở đâu mới tìm thấy hình hài con người đích thực.

Hỡi bộ óc con người ! Người đã làm nên lịch sử cho thân xác, vậy người thử trả lời cho ta biết hình hài đích thực của con người nằm trong đáy thời gian nào ? Hay người cũng chỉ là cái gì dốt nát, bất lực đối với chiều sâu thăm thẳm kia ?

Tuy bất lực, nhưng bộ óc loài người đủ khả năng chỉ hướng cho chúng ta đi tìm. Mà chúng ta – những cá nhân nhỏ bé – đối với bộ óc loài người khác nào những hạt cát giữa sa mạc mênh mông, chúng ta không thể làm cái việc to tát ấy.

Vậy chúng ta phải làm gì ? Không ! Chúng ta không đủ sức đi tìm thân xác con người đích thực ! Chúng ta chỉ đi vào dĩ vãng, vén một lớp màn, nhìn lại một thế giới không xa chúng ta lắm, nhưng cũng khác rất nhiều với thế giới hiện tại của chúng ta.

Thế giới ấy, bộ óc con người đang làm lịch sử cho thân xác, và thân xác con người đang dần dần phủ kín trong lịch sử của tâm tư.

Thế giới ấy là thế giới của người bình dân thời xưa đứng trước lẽ sống.

Con người của thế giới ấy tuy chưa phải là con người đích thật của thiên nhiên, song nhất định gần với thiên nhiên hơn chúng ta.

Chúng ta đi tìm con người thời xưa cũng không khác gì chúng ta đi tìm con người chúng ta ngày nay, vì chúng ta và người xưa cũng chỉ là con người.

Khi nói đến con người, chúng ta cảm thấy gần gũi, dù là con người của thế hệ nào. Nhưng khi nói đến lẽ sống, chúng ta cảm thấy ngay có sự cách biệt về thời gian.

Vậy, con người là gì ? Mà lẽ sống là gì ?

Một con thuyền xuôi mái trên dòng nước lững lờ, in khuôn trăng vàng óng ánh như nhung tơ, cô gái đứng ở mũi thuyền cất giọng hò lả lướt, đong đưa theo gió. Chúng ta là kẻ đi trên con thuyền, tự thấy lòng mình thoải mái. Đặt một con người nghìn xưa trong cảnh sắc này, tâm hồn họ cũng đã ghi lại những cảm giác không khác gì chúng ta. Sự gần gũi của hai tâm hồn ấy chính là Bản Chất Con Người.

Nhưng... trời về khuya, tiếng hát cô gái trong veo như thống trị cả không gian, và vũ trụ chỉ còn là tiếng hát. Người nghìn xưa nép mình vào khoang thuyền, không dám gây một tiếng động mạnh, và tiếng hát cô gái đã ru tâm hồn họ chìm dần vào một giấc ngủ say sưa ! Trong lúc đó, con người chúng ta ngày nay không ngủ được, với chiếc miệng há hốc, đôi mắt trân tráo nhìn về phía cô nàng, và

cuối cùng chúng ta xuất hiện ở đầu thuyền dưới hình bóng một gã si tình... Sự khác biệt ấy chính là Lễ Sống.

Vậy chỉ có lễ sống mới tạo ra sự xa cách giữa từng lớp người qua các thế hệ.

Ở đây, chúng ta đi vào thế giới tiền nhân, mà lễ sống đã quyết định trạng thái tâm tư và sinh hoạt, cho nên chúng ta phải đặt thế giới tiền nhân trước ba yếu tố : con người với con người, con người với xã hội, và con người với thiên nhiên.

Đó là ba con đường dẫn chúng ta vào một thế giới dĩ vãng. Con đường ấy sẽ giúp chúng ta có một tầm mắt tổng quát để dễ nhận định. Và bắt đầu trong phần này, chúng ta bàn đến người bình dân với lễ sống bản thân.

I. BẢN NĂNG TỰ TẠI

Khi con người bắt đầu hòa hợp với lễ sống thì con người cũng bắt đầu suy tư. Suy tư diễn biến theo chiều hướng của lễ sống. Chúng ta không vào khởi điểm của suy tư mà chúng ta đi vào con đường suy tư đang diễn biến, bởi vì thế hệ tiền nhân để lại cho chúng ta những chứng tích trong phong dao tục ngữ không phải là thế hệ bắt đầu của một dân tộc.

Nhưng dù là thế hệ nào, tâm tư con người vẫn chưa vươn lên tìm lễ sống, và ngược lại, lễ sống chi phối tâm tư con người thành nhiều chiều hướng. Bản năng con người vì thế mà tác động qua mọi ảnh hưởng của tâm tư.

Vậy bản năng là gì ? Do đâu mà có ?

Chúng ta đã đề cập đến thân xác và bộ óc con người. Thân xác không có lịch sử, chỉ có bộ óc con người làm lịch sử cho thân xác. Ở đây chúng ta xác định bản năng chính là linh hồn của thân xác (linh hồn ở đây không có nghĩa tôn giáo). Cũng như thân xác, bản năng không có lịch sử cho bản năng. Bởi vậy, chúng ta có thể chia bản năng làm hai phần : bản năng thiên nhiên và bản năng giả tạo. Bản năng thiên nhiên là năng lực cố định cấu tạo theo chiều hướng tự diệt tự tồn chung cho vũ trụ. Bản năng giả tạo là năng lực chịu ảnh hưởng của tâm tư, thay đổi theo lẽ sống và tác động theo nhu cầu của mức sống con người trước lịch sử.

Tuy nhiên, bản năng cũng như thân xác, khi đã hòa hợp với lẽ sống thì chúng ta rất khó phân định.

Tự ngàn xưa, đôi chim bồ câu sống chung nhau tha rác làm tổ, tìm mồi nuôi con. Trong tình sương, trên mái rạ, tiền nhân đã nghe những tiếng gáy trao tình của chúng. Và ngày nay, thế hệ của chúng ta, chúng ta vẫn thấy đôi chim bồ câu sống chung tha rác làm tổ, tìm mồi nuôi con. Trong tình sương, trên mái ngói, chúng ta cũng lại nghe tiếng gáy trao tình của chúng. Chúng ta không lấy làm lạ khi phân tích được bản năng tự tại của muôn loài.

Cũng tự nghìn xưa, loài người đã vận dụng tối đa khả năng ngôn ngữ của mình để nói lên tiếng nói của ái tình, sự rung cảm của con tim giữa gái trai, và ngày nay, thế hệ chúng ta vẫn làm công việc ấy. Vậy bản năng đích thực của tình yêu không có gì khác lạ, chỉ khác ở *tính chất* của bản năng, và chúng ta đi tìm đặc tính của nó là chúng ta đi tìm

bản năng giả tạo, nghĩa là phần ảnh hưởng ở suy tư do lẽ sống chi phối.

Nhưng tại sao chúng ta lại phải bận tâm đi tìm kiếm tính chất của bản năng giả tạo ấy ?

Thật ra, tiếng « giả tạo » chúng tôi dùng ở đây hơi gượng ép, không đúng nghĩa thuần túy, mà chỉ nói đến tính cách dễ thay đổi, không cố định. Tuy vậy, bản năng giả tạo rất cần đối với các nhà khảo cứu khi muốn tìm hiểu lịch sử tâm tư trước xã hội loài người. Vì, tâm tư làm lịch sử cho bản năng thì chính bản năng lại phản ảnh vào tâm tư.

Tóm lại, phong dao, tục ngữ Việt nam là chứng tích của bản năng diễn biến theo dòng lịch sử tâm tư dân tộc, và chúng ta sắp dùng những chứng tích ấy để khảo sát từng phần trong lãnh vực tâm tư.

a) SỰ LUYẾN ÁI GIỮA GÁI TRAI

Chúng ta lại bàn đến vấn đề xưa như quả đất ? Phải ! Nó không mới mẻ gì đối với loài người, nhưng nó cũng chẳng bao giờ cũ, vì loài người càng tân tiến càng phải đi tìm nó, và luôn coi nó như một thần tượng trong lẽ sống.

Trước đây một nhà văn hào Pháp đã ví con người không có tình yêu cũng như quả đất không có mặt trời. Câu nói ấy đến ngày nay cũng chưa ai phản đối. Như vậy loài người mặc nhiên công nhận tình yêu như một năng lực sinh hóa, nếu thiếu nó không còn có vũ trụ nữa. Tình yêu đã trở thành qui luật tất yếu của thiên nhiên.

Nhưng thực ra không phải đợi đến ngày nay, con người của thế hệ văn minh mới khám phá điều quan yếu ấy, mà từ ngàn xưa cổ nhân không là nhà bác học, không là bậc vĩ nhân, họ chỉ là một cô gái quê mùa, một chàng nông phu mộc mạc, cặm cùi quanh lũy tre xanh, mà vẫn hiểu được tầm quan trọng giữa tình yêu trai gái.

Tình yêu đến với họ, họ không cần biết tại sao, họ không cần tra cứu nguyên nhân, họ chỉ biết chấp nhận những gì họ có.

Đây, tiếng hát từ ngàn xưa vọng lại nói lên những khát vọng yêu đương :

*Nhớ ai ra ngấn vào ngơ,
Đêm quên giấc ngủ, ngày mơ tiếng cười.*

Mãnh lực nào đã chi phối tâm tư họ, nếu không phải là mãnh lực của ái tình ? Sức mạnh yêu đương đã bắt nguồn từ con tim họ chảy bằng bạc vào thửa ruộng nương dâu, vào luống cày rãnh nước, tràn ngập những đêm trăng, vắt vẻo trên cành cây, tuôn theo dòng suối... và tất cả đâu đâu cũng có bóng dáng của ái tình, khiến họ cảm thấy cô đơn, nếu giờ phút nào đó không tìm thấy nó. Cho nên :

*Qua cầu giở nón nhìn cầu,
Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu.*

Rõ ràng tình yêu của cô thôn nữ gắn liền với nhịp cầu và khi tình yêu ấy mất thì lòng cô tái tê.

Trong khát vọng yêu đương, chúng ta cảm thấy cái gì trầm lắng, sâu xa, mà cảnh vật chính là nơi chất chứa cảm

giác yêu đương của con người.

Chẳng phải ngày nay chúng ta mới tìm thấy yếu tố giao cảm giữa tâm tư và cảnh vật. Thi nhân ngày nay, trong lĩnh vực văn chương bác học, đã nhờ gió trăng diễn tả tâm tình mượn hoa lá gởi lời ân ái, chính người bình dân tự ngàn xưa, trong thi ca họ vẫn chất chứa những giao cảm ấy.

Vì nhận thức tính chất giao cảm giữa tâm hồn và cảnh vật, cho nên họ có những ước ao :

*Ước gì anh hóa ra hoa,
Để em nâng lấy rồi mà cài khăn.
Ước gì anh hóa ra chăn,
Để cho em đắp, em lăn, em nằm.
Ước gì anh hóa ra gương,
Để cho em cứ ngày thường em soi.
Ước gì anh hóa ra cơi,
Để cho em đựng cau tươi, trầu vàng.*

Bàn tay của giai nhân muôn thuở vẫn là thần tượng yêu đương ! Người bình dân sống trong lũy tre xanh, giữa hoa ngàn cỏ nội tự thế giới ngàn xưa, nhưng ai dám bảo rằng họ không thưởng thức nổi những thẩm mỹ mà ngày nay chúng ta đang ca ngợi.

Muốn làm hoa để người đẹp hái cài khăn, muốn làm chăn để người đẹp mân mê, ấp ủ... Ý tưởng ấy, tâm tư ấy có gì xa cách với chúng ta ngày nay đâu ? Trong lĩnh vực yêu đương, chính người xưa cũng đã thả hết tâm hồn mình vào mộng ảo để mơ tìm những phút say sưa. Bản năng của con người dù ở thế hệ nào cũng vươn lên trong ý sống.

Con người, nếu sống không có tình cảm hoặc tình cảm không gắn liền với đời sống con người thì còn gì là nghĩa sống ? Người bình dân thời xưa, tuy không nói lên nghĩa sống ấy, song thực tế lòng họ vẫn đeo đuổi một hy vọng. Cái hy vọng gắn gũi với họ nhất là yêu đời, là hòa nhịp với nguồn sống bao quanh. Do đó, tình yêu đối với họ trở thành thiết yếu, không thể không có. Chính họ đã thú nhận :

*Đêm nằm tàu chuối có đôi,
Hơn nằm chiếu miến lẻ loi một mình.*

Chỉ cần một tàu chuối lót mình để ấp ủ tình yêu là thỏa nguyện rồi, không cần chiếu bông giường lều mà phải sống trong cô quạnh. Như vậy, tình cảm yêu đương quả là một năng lực tuyệt đối ngự trị cuộc sống tinh thần của họ.

Vả lại, nếu đem tình thương để an ủi kiếp sống con người thì lớp người bình dân là lớp người bị xã hội ruồng rẫy, khinh miệt hơn hết. Tình cảm họ không được an ủi bằng tình dân tộc nên họ bị thu hút vào tình cảm cá nhân, lấy yêu đương làm nguồn sống xoa dịu những tủi hờn, khổ cực trong cuộc sống vật chất.

Tuy nhiên, tình cảm dân tộc lại bắt nguồn từ tình cảm cá nhân, lan rộng ra, mà lớp người bình dân lại là lớp người đông đảo nhất trong xã hội, cho nên tình cảm cá nhân họ lại được ăn sâu vào đại chúng và làm cơ sở cho tình dân tộc.

Khi đã mang sẵn trong tâm hồn một sức mạnh yêu đương dùng làm nguồn sống thì tình cảm của họ dễ vẫn vương.

Một áng mây bay, một dòng suối chảy, một làn khói tỏa,
đối với người bình dân đều là những vật trữ tình :

*Đêm qua đốt đỉnh hương trầm,
Khói lên nghi ngút âm thầm lòng ai ?*

Hỡi những thi nhân của thế hệ đương thời ! Các người tự
cho mình là bậc trí thức, đủ khả năng diễn đạt mọi tình
cảm, vậy đối với người bình dân thời xưa, các người đã làm
gì hơn họ trong lãnh vực gợi tình ?

Thật vậy, chúng ta phải nhìn nhận tình cảm của con
người bình dân không phải chỉ ở khía cạnh trực trần mà bao
hàm mọi khía cạnh khác, hoặc bóng bẩy, hoặc sâu xa, thầm
lặng... mà ngày nay chúng ta không thể diễn đạt hơn họ
được.

Nếu bảo văn chương bình dân là nôm na, lời nói bình
dân là thô鄙 thì thật chúng ta chưa hiểu họ. Đành rằng lời
nói họ thiếu trau chuốt, bởi tiếng nói họ là tiếng nói bình
dân, nhưng về ý nghĩa của tình cảm, chúng ta không thể
không thừa nhận một chiều sâu cô đọng trong cảm giới của
họ.

Khi đau khổ vì nhớ nhung, họ cũng biết đem oán hờn
phủ lên sông núi :

*Núi cao chi lắm núi ơi !
Núi che mặt trời không thấy người thương.*

Trong văn chương bác học, dù ngôn ngữ có tinh vi đến
đâu cũng khó diễn đạt những ý tứ ấy.

Tình cảm họ sâu sắc và tràn trề, họ lại trữ tình trên cảnh vật. Chính hai yếu tố ấy đã giúp cho họ cởi mở nổi lòng. Một con đò nằm dưới gốc đa, lúc quyễn luyến nhau, hình bóng ấy đã giúp cho họ đắm đuối :

*Con đò với gốc cây đa,
Cây đa muôn thuở chẳng xa con đò.*

Nhưng trong lúc cách biệt nhớ nhung, cũng với hình bóng ấy, họ gởi gắm tình yêu :

*Trăm năm dù lỗi hẹn hò,
Cây đa bến cũ, con đò năm xưa.*

Tình yêu như mở rộng trước mắt họ, trong lòng họ, và lúc nào họ cũng tiếp nhận tình yêu. Chẳng những chỉ mở rộng cõi lòng để đón nhận, mà họ hy sinh thân xác để đi tìm nó :

*Đói lòng ăn nửa trái sim,
Uống lưng bát nước đi tìm người thương.*

Người thương ở đây không có nghĩa là một hình hài cố định, không phải là một ý-trung-nhân đã chọn sẵn ! Nó chỉ là mãnh lực của ái tình ! Một khát vọng của cảm giác con người ! Nó có thể là một luồng gió thoảng, một cành hoa nhuộm nắng bên đường, một cánh chim lạc loài in trên đáy nước... hoặc tất cả những gì gợi lên ý nghĩa của lẽ sống.

Để hiểu họ hơn, chúng ta nhìn sâu vào đáy lòng họ, khi sự quyễn luyến giữa gái trai được đặt nặng về tình cảm :

*Chuồn chuồn mắc phải nhện vương,
Đã trót quẩn quít thì thương nhau cùng.*

Tình thương sở dĩ có sự dễ dãi như vậy chỉ vì bản chất tình cảm của họ quá dồi dào. Nhưng trong yêu đương họ vẫn thấy niềm đau khổ :

*Chim chuyền bụi ốt lú lo,
Lòng thương em bậu ốm o gầy mòn.*

Dù là người của nghìn xưa, tình ái vẫn là điệu đàn muôn thuở. Họ vẫn băn khoăn, khắc khoải, nhớ nhung, trông chờ... và khổ đau đến nổi vỡ vụn thân xác. Họ vẫn nếm đủ mùi vị của ý nghĩa tình yêu. Tuy nhiên, tình cảm là một sợi dây luôn luôn trói buộc con người vào khát vọng.

Cho nên, dù phải chịu đau khổ, ràng buộc họ vẫn không từ chối, và nhả nhủ với ái tình :

*Yêu nhau tâm trí hao mòn,
Yêu nhau đến thác vẫn còn yêu nhau.*

Hoặc có lúc họ cũng cảm thấy tình yêu là cái gì chứa đầy đắng cay, chua chát. Tuy nhiên, họ không hằn học, ruồng rẫy mà vẫn thản nhiên nuôi dưỡng yêu đương trong nguồn thú vị ấy :

*Tay bưng đĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau !*

Chẳng những đem tinh thần chịu đựng về vui hưởng thú yêu đương mà họ còn vận dụng lòng kiên nhẫn để xây đắp cho tình yêu được đẹp đẽ nữa :

*Một mai ai chớ bỏ ai,
Chỉ thêu nên gấm, sắt mài nên kim !*

Với nguồn tình cảm bao la ấy chảy vào non sông đất Việt, tràn ngập cả ruộng đồng, rười khấp cỏ cây, thì trong ca dao nước ta bằng bạc những câu hát gọi tình, những mảnh tâm hồn luyện ái giữa gái trai rơi rớt từ ngàn xưa mà ngày nay chúng ta không tài nào thu thập hết cũng không là chuyện lạ.

Có người cho rằng nước Việt-nam bị người Tàu đô hộ, Nho-giáo ảnh hưởng rất mạnh, tại sao dân ta lại có được tâm hồn tự do yêu đương giữa trai gái ?

Thực ra, thuyết « nam nữ thụ thụ bất thân » của Nho-giáo chỉ có ảnh hưởng vào lớp người quý tộc, lớp người ăn không ngồi rồi, mà không có ảnh hưởng gì đến lớp người bình dân cả.

Lớp người bình dân đâu phải sống trong cảnh cổng kín tường cao, cô gái bình dân đâu phải sống trong thâm khuê, đài các như nàng Kiều, nàng Nguyệt-Nga !

Nàng Kiều, nàng Nguyệt-Nga điển hình cho những cô gái nho phong, sống trong nhung lụa, suốt đời chỉ ra khỏi nhà một vài lần, lại có tỳ nữ theo hầu. Với hoàn cảnh ấy, họ có thể theo giáo lý « nam nữ thụ thụ bất thân » được. Cho nên lúc vừa gặp Kim-Trọng tại hội Đạp-thanh, nàng Kiều đã « vội vàng e lệ nép vào dưới hoa », tuy rằng « tình trong như đã ». Còn nàng Nguyệt-Nga khi gặp Vân-Tiên đã nghe liền câu nói :

*Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Đó là phận gái, đây là phận trai.
(Lục Vân Tiên)*

Nhưng, đối với người bình dân, giáo lý Khổng Mạnh không thể nào ràng buộc họ được. Cái cảnh gái trai chung làm một thửa ruộng, kẻ cày người bừa, kẻ nhổ cỏ, người gánh phân, suốt ngày sống dưới lũy tre, bên dòng suối. Sự gặp gỡ đem đến họ một không khí bình đẳng về tình cảm, và người con trai cũng như con gái được quyền tự do cởi mở tâm tình.

Cũng vì vậy mà cái bản năng của con người muôn thuở được thể hiện qua tâm trạng họ một cách trung thành, ít bị méo mó vì giáo lý. Chính bản năng đã thúc đẩy họ, thúc đẩy con người không bị ràng buộc bởi danh vọng, lễ nghi, và chính họ cũng là kẻ dám nhìn tận đáy lòng mình, nói lên tiếng nói đích thực của tình cảm.

Nhìn một cô gái đang cắt cỏ trên mặt đê, chàng trai có quyền đùa giỡn mà không sợ ai khinh mình mất lễ nghĩa :

*Cô kia cắt cỏ một mình,
Cho anh cắt với chung tình làm đôi.
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Cho tôi cắt với làm đôi vợ chồng.*

Những câu hát trêu tình dí dỏm như vậy không có nghĩa là khinh miệt cô gái, vì cô gái kia cũng có quyền nói lên ý nghĩ của mình mà không sợ ai ngăn cấm. Ví dụ :

*Nuôi lợn thì phải vớt bèo,
Muốn lấy vợ phải nộp cheo cho làng.*

Do đó, bản năng con người được tự do nảy nở, và tình cảm con người được tự do trao đổi qua câu hò tiếng hát mà

chúng ta đã nghe vang lên bên lũy tre xanh, bên thềm giếng nước, bên cạnh bờ ao, dưới ánh trăng sông.

Cũng như người con trai, người con gái bình dân có rất nhiều khát vọng yêu đương. Nếu tình cảm người con trai là những dòng suối chảy triền miên trong mạch sống thì tình cảm người con gái chính là những lòng sông thu góp và chứa đựng những mạch nước ấy để rồi có lúc êm ả như hồ thu, có lúc rập rình bên gành đá.

Tình cảm của họ chất chứa như vậy, lại sống trong hoàn cảnh nam nữ tương thân thì làm sao ngăn được niềm luyến ái giữa gái trai ?

Đối với gia đình bình dân trước đây không phải họ không lo đến tính chất yêu đương của gái trai. Một người mẹ khi có con gái lớn lên đã phải lo lắng dạy bảo :

*Ra đi mẹ có dặn rằng :
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.*

Người nông dân Việt-nam thuở xưa đối với miếng trầu, miếng thuốc thật quan trọng ! « Miếng trầu là đầu câu chuyện » ! Những lúc họ rảnh tay nghỉ ngơi nơi bờ ruộng, ven sông, chính là lúc họ được dịp tìm hiểu tình cảm nhau. Họ trao cho nhau một miếng trầu, mời nhau một miếng thuốc, đó là cử chỉ xã giao, biểu lộ tình cảm giữa gái trai. Do đó, miếng trầu dần dần trở thành biểu tượng cho tình duyên.

Đưa con ra đi, người mẹ dặn dò, chính là muốn ngăn cản con mình trước những tình yêu bỗng bột, non dại. Và

chính những cô gái lòng xuân đang hờ hớ cũng cố nghe lời mẹ để giữ lấy mình. Các cô đã kể lại điều đó :

*Sáng ngày tôi đi hái dâu,
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn.
Hai anh đứng dậy hỏi han,
Hỏi rằng : « Cô ấy vội vàng đi đâu ? »
Thưa rằng : « Tôi đi hái dâu. »
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.
Thưa rằng : « Bác mẹ tôi răn :
Làm thân con gái chớ ăn trầu người ! »*

Tuy từ chối, nhưng sự luyến ái giữa gái trai không phải đơn thuần. Khi bóng dáng một cô bé đã lọt vào vòng tình cảm rồi thì dầu là một anh chàng nông phu hiền lành chất phác đến đâu cũng không thể vượt bụng làm ngơ. Anh ta nài ép :

*Tiền đây đưa một miếng trầu,
Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng !*

Nếu trước mặt không phải là một chàng trai quá xấu xí, làm sao người con gái kia có thể bóp chết tình cảm của lòng mình ? Khi đã cầm đến miếng trầu thì :

*Miếng trầu là nghĩa,
Thuốc xỉa là duyên.*

Từ lúc trao một miếng trầu làm quen, đến lúc thổ lộ tình cảm của lòng mình chẳng còn bao xa nữa :

*Miếng trầu ăn nặng bằng chì,
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn.*

Và tình cảm bắt đầu từ miếng trầu đi vào tâm tư, cho đến một ngày nào đó, lòng cô gái bỗng dưng cảm thấy :

*Từ ngày ăn phải miếng trầu,
Miệng ăn môi đỏ, dạ sâu đăm chiêu.
Biết rằng thuốc dẫu hay bùa yêu,
Làm cho ăn phải nhiều điều xót xa !
Làm cho quên mẹ, quên cha,
Làm cho quên cửa quên nhà,
Làm cho quên cả đường ra lối vào,
Làm cho quên cá dưới ao,
Quên sông tắm mát, quên sao trên trời !*

Tuy nhiên, người con gái cũng chẳng vừa gì, chính lòng họ cũng chứa đựng một nguồn ân bể ái. Và nhiều lúc họ cũng dùng những miếng trầu trao duyên gửi vào những chàng trai làm cho những chàng trai kia phải điêu đứng tâm hồn vì họ :

*Trầu này tằm tối hôm qua,
Giấu cha, giấu mẹ đem ra mời chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn ?
Hay là chê khó, chê khăn,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu !*

Làm thế nào ngăn cản được những con tim đang rạo rức khi tình xuân chớm nở ! Chúng ta đừng tưởng trong khung trời bao la bát ngát của đồng quê, mãnh lực ái tình không thể ngự trị ! Chúng ta cũng đừng tưởng vẻ mặt ngây ngô của cô thôn nữ chẳng bao giờ biết thất thiếu vì tình. Cái

ngây ngô chất phác biểu lộ một cuộc sống không kiêu sa, đài các mà trên phương diện ái tình cô gái đồng ruộng cũng như cô gái phòng khuê, đều có một tâm trạng giống nhau. Họ vẫn thấp thòm trước tình yêu, mơ màng những phút giây ân ái.

Khát vọng ấy biểu lộ trong những câu hát thường ngày của họ, như :

*Buồn tình cha chả buồn tình,
Không ai lẻ bạn cho mình kiếm đôi.*

Khát vọng ái tình là bản năng thiên nhiên thì dù cô gái thời nào cũng thế. Có khác chăng chỉ là cái bề ngoài mà thôi. Cho nên, nếu ngày nay có những cô tiểu thư :

*Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói,
Tựa cửa nhìn ra nghĩ ngợi gì ?
(Thi nhân hiện đại)*

Thì ngày xưa cũng có những cô gái quê :

*Gió đưa cây sậy nằm dài,
Ai làm thực nữ buồn hoài không vui ?*

Ai làm họ buồn ? Không ai cả ! Có thể là một bóng trăng mờ, một tiếng chó sủa, một đóa hoa tàn, một giọt sương rơi... mà chúng ta gộp vào hai tiếng « tình yêu ».

Đây, chúng ta có thể tìm thấy trong muôn ngàn lý do của cái buồn ấy :

*Đêm qua trời sáng trăng rằm,
Anh đi qua cửa em nằm không yên.
Mê anh chẳng phải mê tiền,*

*Thấy anh lịch sự có duyên dịu dàng.
Thấy anh em những mơ màng,
Tưởng rằng đây đây phượng hoàng sánh đôi.
Thấy anh chưa kịp ngỏ lời,
Ai ngờ anh đã vội dời gót loan.
Thiếp tôi ngỡ ngẩn canh tàn,
Chiêm bao như thấy có chàng ở bên.
Tỉnh ra lẳng lặng hiển nhiên,
Tương tư bệnh phát liên miên cả ngày.
Ngỏ rằng duyên nợ đó đây,
Xin chàng hãy lại chơi đây chút nào.*

Và, còn biết bao nhiêu cái buồn khác nữa vẫn vương lòng cô thôn nữ trong lãnh vực yêu đương ?

Nếu ngày nay, thế hệ chúng ta, có một cô gái nào cảm thấy lòng mình bỗng dưng buồn rười rượi, và cất tiếng ngâm nga :

*Hôm nay trời nhẹ lên cao,
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn ?
(Thi nhân hiện đại)*

Thì chính cô thôn nữ thời xưa cũng đã tìm thấy nỗi buồn len lỏi vào lòng mình :

*Ngày ngày ra đứng bờ sông,
Sông xa, xa tít cho lòng em đau.*

Hoặc : *Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai ?*

*Đêm đêm tưởng giải Ngân-hà,
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào-khê nước chảy hãy còn trơ trơ.*

Còn đối với người nông phu thời xưa, ái tình có đem đến cho họ những nỗi buồn bâng quơ như các nàng thôn nữ chẳng ?

Thật ra, lãnh vực tình cảm không có gì chênh lệch. Họ buồn vì cảm thấy tình yêu của lòng mình mở rộng mà chưa đón nhận được bao nhiêu, họ buồn vì duyên kiếp con người chẳng bao giờ được toại nguyện. Nhưng yêu đương là một khát vọng không bờ bến, xưa nay từ bậc vua chúa đến dân giả chưa ai cảm thấy mình toại nguyện bao giờ ?

Chính người bình dân cũng cảm thấy điều đó trong ý-tưởng :

*Trời sanh con mắt là gương,
Người ghét ngó ít, người thương ngó nhiều.*

Ngó nhiều ! Nhưng ngó đến bao giờ mới toại nguyện ? Dù ngày nay khoa học có tiến bộ đến đâu cũng chẳng thể nào đo lường được ! Sự si mê của tình ái chính lại là nguồn cảm hứng dẫn đến ước mơ.

Cho nên, chúng ta không lạ lòng khi thấy trong ca dao Việt-nam, bên cạnh những câu hát trữ tình vẫn vương với mây ngàn cỏ nội, lại có những tâm hồn buồn rĩ rượi trước mọi khát vọng yêu đương, đồng thời lại có những ước ao hão huyền xuyên qua ý sống, vượt lên trên hoàn cảnh thực tiễn của con người bình dân :

*Ước gì anh lấy được nàng,
Thì anh mua gạch Bát-tràng anh xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

Một anh nông phu sống với con trâu thửa ruộng, cặm cuội suốt ngày, thế mà cũng mơ ước mua gạch Bát-tràng xây hồ bán nguyệt cho vợ rửa chân ! Dĩ nhiên đó là những ảo vọng ! Những ảo vọng ấy phát xuất ở tâm tư một chàng trai muốn tôn thờ ái tình như một linh tượng, mà điển hình là người đàn bà.

Chẳng những thế, khi ước mơ, tâm trạng người nông phu còn đi xa hơn nữa, có khi thần thoại hóa ái tình :

*Người yêu ta để trên cối,
Nấp vàng đậy lại để nơi giường thờ.
Đêm qua ba bốn lần mơ,
Chiêm bao thời thấy, dậy rờ thời không !*

Mảnh trăng vàng sáng rực len lỏi bên song, giậu trúc lơ thơ lắc lư trước gió, đằng xa, nhà ai tiếng chày khua vọng lại suốt canh trường, một cặp gái trai đến độ xuân thì, khi đã biết nhau qua đôi lời ân ái thì làm sao có thể an lòng ngủ ngon giấc với những đêm trăng mơ mộng ấy ? Ai đã sống với đồng quê, ai đã qua những đêm trăng nơi bờ ruộng hẳn không lấy làm lạ khi thấy tâm hồn những đôi trai gái mộc mạc kia rung lên những nguồn cảm giác lạ lùng :

*Đêm khuya khôu ngọn đèn loan,
Nhớ chàng quân tử thở than mấy lời.
Mong chàng chẳng thấy chàng ơi !*

*Thiếp tôi trắng trọc vội dời chân ra.
Nhác trông trăng đã xế tà,
Đêm hôm khuya khoắc, con gà đã gáy sang canh.
Mong anh mà chẳng thấy anh,
Thiếp tôi buồn bã khêu quanh ngọn đèn !*

Nguồn cảm giác trong nhớ nhung giữa trai gái dồi dào đến nỗi chúng ta ngày nay không thu hết. Nếu Nguyễn-Du đã tả nỗi buồn của nàng Kiều ở lầu Ngưng-bích, Đoàn-thị-Điểm cởi mở tâm tình của người chinh phụ mà được nhiều người chú ý, tại sao trong ca dao Việt-nam chúng ta, những tâm tư ấy đầy dẫy như một nguồn sống, chúng ta lại không tìm để thưởng thức :

*Có đêm ra đứng hàng tây,
Trông lên lại thấy bóng mây tà tà !
Có đêm ra đứng vườn hoa,
Trông lên lại thấy sao tà xanh xanh.
Có đêm thơ thẩn một mình,
Ở đây thức đã năm canh rõ ràng !
Có đêm tạc đá ghi vàng,
Ngày nào em chẳng nhớ chàng, chàng ơi !
Thương chàng, thương lắm, chàng ơi !
Nhớ miệng chàng nói, nhớ lời chàng than.
Nhớ chàng như nhớ lạng vàng,
Khát khao vì nết mơ màng vì duyên.
Nhớ chàng như bút nhớ nghiên,
Như mực nhớ giấy, như thuyền nhớ sông.
Nhớ chàng như vợ nhớ chồng,
Như chim nhớ tổ, như rồng nhớ mây.*

Sự luyện ái giữa gái trai đối với người bình dân quả đã bộc lộ trong trạng thái tự do của bản năng tình cảm. Tuy nhiên, nếu bảo tâm tư luyện ái của người bình dân thời xưa là nguồn gốc của tính chất lãng mạn thì đó là một sai lầm.

Nói chung, con người bình dân không có tư tưởng lãng mạn. Ái tình lãng mạn là ái tình gây đổ vỡ, ái tình trong sự đòi hỏi những lạc thú riêng của cá nhân, còn người bình dân thời xưa, tuy được tự do luyện ái, nhưng lúc nào họ cũng cố đưa tình yêu mình đến chỗ chung thủy. Mà tình yêu chung thủy không bao giờ là tình yêu lãng mạn được. Đây, chúng ta ghi nhận những ý tưởng của họ :

*Đường dài ngựa chạy biệt tăm,
Người thương có nghĩa trăm năm cũng chờ.*

Tuy bản năng thiên nhiên thúc giục đưa tình yêu họ đến chỗ đắm đuối, nhưng họ không vì thú vui vật chất mà không nói đến nghĩa nhân.

Vậy nghĩa nhân theo quan niệm họ là gì ?

Nó là sự chung thủy, sự giúp đỡ lẫn nhau trong đời sống, sự hy sinh khổ cực để bảo vệ tình yêu. Bởi thế, khi yêu đương họ đã thề nguyện :

*Đôi ta đã trót lời thề,
Con dao lá trúc đã kề tóc mai,
Dặn rằng : « Ai chớ quên ai ! »*

Sự chung thủy đối với tình yêu của người bình dân trở thành một qui luật tất yếu về nhân sinh. Cho nên trong hoàn cảnh nào chúng ta vẫn thấy họ xem trọng :

*Chén tình là chén say sưa,
Nón tình em đội nắng mưa trên đầu.
Lược tình em chải trên đầu,
Gương tình soi mặt lầu lầu sáng trong.
Ngồi buồn nghĩ đến hình dong,
Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta.
Duyên đôi ta thề nguyện từ trước.
Biết bao giờ ta được cùng nhau !
Tương tư mắc phải mối sầu,
Đây em cũng giữ lấy màu đợi anh.*

Vì tình yêu gắn bó với nghĩa nhân, cho nên nhiều lúc họ dám xem nhẹ đời sống mình, xem nhẹ cả giàu sang để bảo vệ ý hướng của họ :

*Hai tay cầm bốn Ông Tơ,
Dù năm bảy mối, cũng chờ mối anh.*

Chính là muốn nói đến cái nghĩa nhân ấy, nói lên sự chung thủy của tình yêu.

Họ vượt ra ngoài vòng danh lợi :

*Thương nhau bất luận giàu nghèo,
Dù cho lên ải, xuống đèo cũng cam.*

Họ vượt ra ngoài lễ giáo :

*Thương nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay !*

Tâm tư ấy, ai bảo là bản năng dục vọng ? Không ! Chính họ hy sinh để tìm cái nghĩa của chữ chung thủy trong tình yêu. Cho đến những ý tưởng :

*Anh ra về, em cũng muốn về theo,
Sợ truông cát nóng, sợ đèo đá dăm !*

Hoặc : *Anh về để áo lại đây,
Đêm khuya em đắp, gió tây lạnh lòng.*

Hay : *Ra về không lẽ về luôn,
Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi.*

Thì cũng không phải do bản năng dục vọng, mà chính là người con gái muốn thổ lộ lòng chung thủy của mình đối với tình nhân.

Bởi vậy, khi một kẻ nào làm mất ý nghĩa chung thủy, của tình yêu, chẳng những bị tình nhân khinh khi, ghét bỏ, mà còn bị mọi người chê bai nữa :

*Trách ai ăn giã bỏ bìa,
Khi thương, thương vội, khi lìa, lìa xa.*

Họ đánh giá con người không chung thủy bằng những câu mỉa mai :

*Chàng ràng chi lắm bướm ơi !
Đâu đâu bướm đậu một nơi cho rồi !*

Từ chỗ mỉa mai, khinh bỉ, họ đi đến chỗ oán ghét. Họ oán ghét không phải vì ích kỷ, tranh giành một quyền lợi nào trong xã hội, mà họ oán ghét vì kẻ ấy thiếu lòng chung thủy.

Tuy nhiên, nếu chúng ta đã thừa nhận người bình dân có một tình cảm bao la, chan chứa, thì chúng ta cũng lại thấy trong khối tình cảm ấy nức mùi cay đắng, phũ phàng đối với

những gì mà họ cho là đáng ghét. Cho nên, khi thương thì thật nồng nàn, mà khi ghét cũng đối đãi thắm thía.

*Yêu nhau yêu cả đường đi,
Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng.*

Nhưng tại sao người bình dân lại có cái ghét độc địa vậy ?

Nếu chúng ta hiểu thấu tâm trạng họ thì cũng chẳng có gì lạ. Bởi vì người bình dân vốn đặt tình ái trên căn bản thủy chung, khi yêu họ đem hết tâm tư bảo vệ cho sự thủy chung. Kẻ không thủy chung chẳng những đã làm sai lạc ý nghĩa yêu đương mà còn để khổ cho kẻ chung tình nữa. Vì quá hy vọng nên họ quá thất vọng ! Cái ghét độc địa của họ chính là sự phản ứng của tâm tư trong thất vọng ấy. Cho nên :

*Yêu nhau xé lụa may quần,
Ghét nhau kể nợ, kể nần nhau ra.*

Nếu ngôn ngữ loài người « thương », « ghét » là hai trạng thái tương phản hoàn toàn, thì chính ngôn ngữ ấy đã phản ánh đầy đủ trong tâm tư người bình dân :

*Thương thì quạt giấy cũng cho,
Ghét thì quạt mo cũng đòi.*

Và, nếu trong lúc thương họ xem nhẹ giàu sang, danh lợi thì lúc ghét họ cũng chẳng màng đến tiền của, lợi danh :

*Yêu nhau trấu vỏ cũng say,
Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng.*

Rõ ràng tình cảm của họ không bị ánh sáng vật chất làm méo mó, và đó cũng là đặc tính của người bình dân. Cái thương, cái ghét của họ là phản ảnh trung thành của bản chất con người trong ý sống.

Tóm lại, luyện ái quan của người bình dân thời xưa, nếu họ tỏ ra đắm say trên đường ân ái, nếu họ liễu lĩnh trong lúc yêu đương, nếu họ xem thường mọi gian khổ, nếu họ xem nhẹ giàu sang, thì cũng chỉ với mục đích duy nhất là đạt cho được cái nghĩa thủy chung trong tình ái. Chữ « tình » đối với họ luôn luôn gắn liền với « nghĩa », và « nghĩa » mới chính là cái gì cao cả để họ tôn thờ.

Đạt được tính chất của quan điểm luyện ái, chúng ta không còn gì thắc mắc, khi thấy trong ca dao Việt-nam phần nhiều phảng phất một ý niệm vươn lên chỗ cao đẹp ấy. Ví dụ như :

*Tình thương quán cũng như nhà,
Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói sen.*

Và chính họ cũng đã giải thích cho chúng ta thấy thế nào là có nghĩa nữa. Sự giải thích của họ hàm chứa trong những câu như :

*Cầm vàng mà lội qua sông,
Vàng rơi không tiếc, tiếc công anh cầm !*

Nhìn một cảnh hoa, họ không ca tụng cảnh hoa đẹp, mà họ ca tụng cái công của người trồng hoa. Một đóa hoa rơi, họ không mẩn tiếc đóa hoa ấy mà mẩn tiếc công lao kẻ đã săn sóc ! Như vậy, chúng ta không thể bảo rằng người bình dân thời xưa không có một luyện ái quan ?

Tình thần trọng nghĩa của họ chói ngời trong những ý tưởng, như :

*Dao vàng cắt ruột máu rơi,
Ruột chưa đau mấy bằng lời em than !*

Con người sống để mà thương nhau, an ủi nhau. Đó là tình thần của con người đối với con người. Tình ái là sợi dây gắn bó giữa gái trai, nhưng nếu nó vượt ra ngoài tình thủy chung mà họ gọi là « nghĩa » thì cũng chẳng có gì tốt đẹp nữa.

Vậy quan niệm thủy chung trong tình yêu trai gái của người bình dân thời xưa do đâu mà có ?

Muốn khảo sát điểm này trước nhất chúng ta thử nhìn vào chân trời yêu đương của loài người bằng con mắt khách quan đã.

Trong lãnh vực ấy, tính chất luyện ái con người chúng ta có thể chia ra làm ba quan niệm : quan niệm duy năng, quan niệm duy lý và quan niệm duy mỹ.

DUY NĂNG : Tình yêu bắt đầu khởi điểm từ bản năng thiên nhiên. Tất cả mọi sinh vật trong vũ trụ đều ảnh hưởng tính chất truyền giống, nhưng những sinh vật có cảm giác tự thấy có cái gì khác lạ hơn, đó là sự luyện ái. Vậy sự luyện ái là do bản năng thiên nhiên, cho nên phái duy năng chủ trương đưa tình yêu con người trở về gần với thiên nhiên.

Con người duy năng tách bỏ mọi ràng buộc xã hội đối với yêu đương, họ bất chấp mọi sự phê phán, họ chỉ làm những gì mà bản năng họ thích. Họ lý luận rằng con người

sống để mà sống chứ không phụng sự cho ai cả. Họ chủ trương phá bỏ mọi kềm hãm trên con người, nhất là ở phương diện luyến ái. Họ không đi tìm cái đẹp, chỉ đi tìm cái thích.

Tuy nhiên, quan niệm ấy không thể tồn tại trong xã hội loài người, vì loài người khác loài vật ở chỗ con người sống phải có tổ chức xã hội. Dù muốn dù không, loài người cũng không thể sống với một cuộc sống hỗn độn, tranh chấp nhau vì bản năng dục vọng. Vì thế mà quan niệm luyến ái con người đưa đến chỗ duy lý.

DUY LÝ : Con người duy lý sống bằng lý trí chứ không bằng tình cảm. Họ dùng lý trí đàn áp bản năng, bắt bản năng phải phục tùng theo một chiều hướng lý trí cho là cao cả, tốt đẹp. Họ cho con người sống để phụng sự nhân loại chứ không phải để phụng sự cá nhân. Do đó bản năng con người đã không được chú ý tới, mà còn bị xem như một cái gì hèn hạ, đê tiện nhất của dục vọng. Họ dùng lý trí đưa tình yêu đến chỗ cao thượng, chối bỏ mọi đòi hỏi của bản năng con người.

Trên mặt lý thuyết, dĩ nhiên quan niệm này rất tốt đẹp, bởi vì nó đem lại cho xã hội loài người một đạo lý vị tha, một tinh thần nhân loại, hy sinh tiểu ngã để phụng sự đại ngã. Nhưng trên mặt thực tế gặp nhiều trở ngại. Cái trở lực thứ nhất là đàn áp bản năng thiên nhiên, khiến bản năng thiên nhiên phản ứng, mà đối với lý trí không sao kềm hãm nổi, làm cho đạo lý tốt đẹp kia trở thành giả dối, chỉ tốt bề ngoài. Cái trở lực thứ hai nhằm vào ý thức chính trị, bởi vì xã hội loài người từ trước đến nay chưa có một đạo lý nào

được loài người công nhận là chân lý cả. Những gì người ta gọi là chân lý xưa nay chẳng qua là những lý thuyết độc tài của một lớp người nào đó dùng để khống chế tư tưởng quần chúng, tạo ra một ý-thức-hệ có lợi riêng cho địa vị xã hội của họ.

Vì những lẽ trên, quan niệm duy lý trong ái tình bị hai phái duy năng và duy mỹ đả phá.

DUY MỸ : Con người duy mỹ không thừa nhận có tình yêu lý tưởng. Họ tách rời ý thức xã hội và ý thức con người. Họ cho xã hội chỉ là guồng máy để giữ trật tự cho đời sống con người, ngược lại, con người có hoàn toàn quyền tự do hưởng thụ theo bản năng, miễn là không làm xáo trộn trật tự xã hội. Họ chủ trương khai thác những dục vọng tình ái, tìm kiếm những cái đẹp vật chất trong cơ thể con người, và ca tụng tình ái trên thần tượng của thể xác.

Tuy nhiên quan niệm này lại đưa cuộc sống con người đi dần vào đường truy lạc, tuy họ không chủ trương đả phá trật tự xã hội, mà thực ra chính họ đã làm rắc rối cho guồng máy xã hội do hành động hưởng thụ của họ.

*

Tóm lại, ba quan niệm luyện ái trên có ba tính chất đặc biệt. Quan niệm duy năng thì chỉ biết có cá nhân mà không biết có tập thể. Quan niệm duy lý thì chỉ biết có tập thể mà không biết có cá nhân. Quan niệm duy mỹ thì chủ trương tập thể và cá nhân được đồng đều tôn trọng. Song cả ba quan niệm, cuối cùng đều gặp những tai hại không thể đạt được chân lý.

Trở lại quan niệm luyện ái của người bình dân thời xưa thì sao ?

Trong phần khảo sát tâm tư, chúng ta đã thấy người bình dân Việt-nam sống trong hoàn cảnh tự do luyện ái. Sự gần gũi giữa gái trai khiến họ có đủ điều kiện trao đổi cảm tình, lựa chọn người yêu, và còn có thể gởi gắm tâm tư mình với tình nhân trước khi thành gia thất.

Tuy nhiên, chúng ta không thể bảo là họ có quan niệm duy năng, hay duy mỹ được, vì chính họ không có quan niệm tôn thờ bản năng dục vọng như phái duy năng, cũng không đi tìm cái đẹp chơi vơi của thể xác để ca tụng hoặc hưởng thụ như phái duy mỹ, mà họ đặt ái tình vào một quan niệm riêng của họ là đạo nghĩa.

Có người quan niệm rằng tinh thần đạo nghĩa của người bình dân Việt-nam trước kia do ảnh hưởng học thuyết duy lý của Khổng Mạnh.

Nói như thế chỉ đúng một phần nào. Thực ra quan niệm đạo nghĩa của người bình dân Việt-nam trước đây không mang ý thức căn bản của thuyết duy lý Khổng Mạnh.

Trước hết, chúng ta thấy căn bản của thuyết Khổng Mạnh bài trừ chế độ tự do luyện ái, trai gái không được gần nhau, yêu nhau trước khi thành gia thất.

Còn quan niệm « nam nữ tương thân » là cả bầu trời tự do, phá vỡ mọi ràng buộc đối với ái tình.

Mặt khác, Nho-giáo chủ trương đạo vợ chồng với ý thức phụ quyền, coi người đàn bà là phụ thuộc trong đời sống

người đàn ông, do đó người đàn ông trọn quyền định đoạt số phận người đàn bà trên phương diện tình ái. Người bình dân thời xưa đã chống lại ý thức ấy, và quan niệm đạo nghĩa như một sự bình đẳng giữa gái trai. Người đàn ông và người đàn bà đều có quyền hạn và bốn phận ngang nhau.

Khi ý thức căn bản đã khác biệt, chúng ta không thể coi quan niệm đạo nghĩa của người bình dân Việt-nam trước kia ảnh hưởng do giáo lý Khổng Mạnh được.

Chúng ta có thể kết luận rằng : Luyện ái quan của người bình dân Việt-nam thời xưa là luyện ái quan duy lý, nhưng trái hẳn với luyện ái quan duy lý của Nho giáo ở chỗ, họ « duy lý » nhưng phải cấu tạo trên căn bản :

« Tự do luyện ái, bình đẳng hôn nhân. »

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO SỰ LUYẾN ÁI GIỮA GÁI TRAI

1. Ai về Đông-tĩnh, Huê-cầu,
Để thương, để nhớ, để sầu cho ai.
Để sầu cho khách vắng lai,
Để thương để nhớ cho ai chịu sầu.

2. Ai đi, đợi với tôi cùng,
Tôi còn dờ mối tơ hồng chữa xe.
Có nghe nín lặng mà nghe.
Những lời anh nói như xe vào lòng.

3. Ai đi đâu đấy hỡi ai,
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm,
Tìm em như thể tìm chim,
Chim ăn bể Bắc đi tìm bể Đông.
Tìm bể đông thấy lông chim nhận,
Tìm bể cạn thấy đàn chim bay.
Hôm qua là chín, hôm nay là mười.
Tìm em đã mướt mồ hôi,
Lại đứt nút áo, lại rơi khăn đầu,
Tìm em chẳng thấy em đâu
Lội sông thì ướt, quanh cầu thì xa.

4. Ai về em gửi bức thơ,
Hỏi người bạn cũ bây giờ nơi nao ?
Non kia ai đắp mà cao,
Sông kia biển nọ ai đào mà sâu ?

5. Ai đi bờ đập một mình,
Phớt phơ chéo áo giống hình lang quân.

6. Ai về đường ấy mấy dò,
Mấy cầu, mấy quán cho anh mượn tiền.
Ước gì quan đắp đường liền,
Kẻo ta đi lại tốn tiền dò ngang.
Em về dọn quán bán hàng,
Để anh là khách đi đàng trú chân.

7. Ai về Phú-lộc gởi lời,
Thơ này một bức nhắc người tri âm.
Mỗi tờ chín khúc ruột tằm,
Khi tháng, tháng đợi, khi năm, năm chờ.
Vì tình, ai lẽ làm ngơ.

8. Ai về, em gởi bức tranh,
Tô con chim sáo đậu nhành lan-chi.
Ai làm nên bước phân ly,
Cám công mưa nắng kẻ đi, người về.

9. Ai kêu vọi vọi bên tai,
Ta đang bắt chấy cho người tình nhân.

10. Ai về đường ấy hôm mai,
Gởi dăm điều nhớ, gởi vài điều thương.
Gởi cho đến chiều, đến giường,
Gởi cho đến chốn buồng hương em nằm.

11. Anh thương em tam tứ núi cũng trèo,
Thất bát sông cũng lội, cửu thập đèo anh cũng qua.

12. Anh là con trai út ở nhà,
Anh đi kén vợ đàng xa quê người.
Thấy em đẹp nói, đẹp cười,
Đẹp người đẹp nết, lại tươi răng vàng.

Vậy nên anh gửi thơ sang,
Tình cờ anh quyết lấy nàng mà thôi.

13. Anh đã có vợ con chưa,
Mà anh ăn nói gió đưa ngọt ngào.
Mẹ già anh để nơi nao,
Để em tìm vào hầu hạ thay anh.
Chả tham nhà ngói rung rinh,
Tham về một nỗi anh xinh miệng cười.
Miệng cười anh đáng mấy mươi,
Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm.
Tờ giấy hồng anh phong chữ Thọ,
Anh gửi thư này cả họ bình yên.
Đầu rồng mà đổi tay tiên,
Ước gì tay ấy gồi lên đầu này.
Đầu ấy mà gồi tay này,
Như chim loan phượng ấp cây ngô đồng.
Một mai nên vợ, nên chồng,
Như cá gặp nước, như rồng gặp mây.

14. Anh về, em nọ dám đưa.
Hai hàng châu lệ như mưa tháng mười.

15. Anh còn son, em cũng còn son,
Ước gì ta được làm con một nhà.

16. Anh thương em không biết để đâu,
Để trong cái hũ lâu lâu lại dìm.
Em thương anh không biết để đâu,
Để trên thúng cám, để đầu chuồng heo.

17. Anh thấy em anh cũng muốn thương,

Sợ lòng bác mẹ soi gương chẳng tường.

18. Anh kia lịch sự đi đàng,
Mời anh hãy ghé vào hàng nghỉ ngơi.
Tay nâng chén rượu toan xơi,
Tay gạt nước mắt : Thiếp ơi ! Chàng về.
- Chàng về thiếp cũng như mê,
Thiếp ở, chàng về, chàng nghĩ làm sao.
Đôi bên đông liễu, tây đào,
Dạ sầu ngao ngán làm sao bây giờ ?

19. Anh nhất kỳ tâm,
Sao cô bây khéo nhị kỳ tình ?
Vì ai xui giục cho cô mình nhị kỳ tâm.
Đêm hôm qua vắng khách tri âm,
Vắng hoa thiên lý thăm thăm cội cây.
Đêm hôm qua rót đọi dầu đầy,
Than thân với bóng, bóng rầy bóng chẳng có thương.
Suốt năm canh bế bóng lên giường,
Ngọn đèn dập tắt, nửa thương, nửa cười.
Bấy lâu nay gần bên, xa vời.

20. Anh chờ em từ thuở mô tê,
Không hề bóc lá, không hề để nha.
Bóc lá, kinh em mau già,
Để nha sợ nữa ra canh mía lau.
Khoan hồ khoan !
Thiếp như mía tiến vừa tơ,
Chàng như mía tiến rất chờ đợi ai ?
Núi cao, sông hãy còn dài,
Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau.

Khoan hồ khoan !

21. Anh đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trắng tà năm canh.
Nước non một gánh chung tình,
Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chẳng ?

22. Anh về, em nắm cổ tay,
Em dặn câu này anh chớ có quên :
Đôi ta đã trót lời nguyên,
Chớ xa xôi mặt mà quên mảnh lòng.

23. Anh đi đâu cũng ghé lại nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.

24. Anh về xẻ ván cho dày,
Bắc cầu sông Cái cho thầy mẹ sang.
Thầy mẹ sang, em cũng theo sang,
Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo.

25. Anh muốn trông, anh lên Ba-dội anh trông.
Một Dội anh ngồi, hai Dội anh trông.
Trống thu không ba hồi điểm chỉ,
Anh ngồi, anh nghỉ, thở ngắn, than dài.
Trúc nhớ mai thuyền duyên nhớ khách,
Quan nhớ ngực bạch, bóng lại nhớ câu.
Anh nhớ em đây, biết bao giờ được,
Đạo vợ chồng, chẳng trước thời sau,
Trăm năm xin chớ quên nhau.

26. Anh đây mục hạ vô nhân,
Nghe em xuân sắc mười phân nào nùng.
Xưa nay những gái má hồng,

Anh thề anh có thềm trông đầu nào.

Lấy em đi trước cho hào,

Dù ngấm, dù nguýt, dù sao mặc lòng.

27. *Áo xông hương của chàng vắt mắc,*

Đêm em nằm, em đắp lấy hơi.

Gởi khăn, gởi túi, gởi lời,

Gởi đôi chàng-mạng cho người đàng xa.

Vì mây cho núi nên xa,

Mây cao mù mịt, núi nhòa xanh xanh.

28. *Ăn trầu chọn lấy cau khô,*

Trèo lên ba Ba-dội có cô bán hàng,

Cô bán hàng lòng cô buồn bã,

Bóng xế chiều, bóng ngã về tây.

Đợi cô ba bảy hai mươi một năm nay.

29. *Ăn cơm ba chén lưng lưng,*

Uống nước cầm chừng để dạ thương em.

30. *Ấy ơi dặt mối tơ lành,*

Cho thuyền quen bến, cho anh quen nàng.

Tơ tằm đã vấn thì vương,

Đã trót dan díu thì thương nhau cùng.

31. *Ba phen lên ngựa mà về,*

Cầm cương níu lại xin đề câu thơ.

Câu thơ ba bốn câu thơ,

Câu đợi, câu chờ, câu nhớ, câu thương.

32. *Bãi dài cát nhỏ tắm tắm,*

Phải cần duyên trời định bấy nhiêu năm anh cũng chờ.

33. Bãi dài cát nhỏ, hột to.
Thác đi thì mất sống lo kết duyên.

34. Bạn ơi, ơi bạn vô đây,
Tội chi đứng sáng ngoài đường,
Sương sa nhỏ xuống cảm thương hàn không ai.

35. Bao giờ cho sóng bỏ gành,
Cù lao bỏ bể thì anh bỏ nàng.

36. Bao giờ cho gạo bên sàng,
Cho trăng bên gió, cho nàng lấy anh.

37. Bao giờ cho hương bên hoa,
Khăn đào bên túi, cho ta bên mình.
Thuyền không đậu bến Giang-đình,
Ta không, ta quyết lấy mình làm đôi.

38. Bắc thang lên hái hoa vàng,
Vì ai cho thiếp biết chàng từ đây ?

39. Bắc Nam lòng chẳng thương tình,
Để anh gấn bó một mình sao đang.

40. Bây giờ mạn mới hỏi đào :
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?
- Mạn hỏi, thì đào xin thưa :
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

41. Bấy lâu vắng mặt khát khao,
Bây giờ thấy mặt tính sao hồi tình ?

42. Bấy lâu vắng mặt khát khao,
Bây giờ thấy mặt muốn trao lạng vàng.
Bên này sông bắc cây cầu mười tấm ván,

*Bên kia sông lập cái quán mười hai từng.
Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh.*

43. *Bên sông thanh vắng một mình,
Có ông ngư phủ biết tình mà thôi.*

44. *Bên hữu con thiên-lý-mã,
Bên tả con vạn-lý-vân,
Hai bên nhắm cũng cân phân,
Lòng anh muốn cỡi một lần đủ đôi.
Thiên-lý-mã sai như tên bắn,
Vạn-lý-vân chạy tể giống rồng bay.
E khi anh cỡi chẳng tài,
Sa cơ một phút ngàn ngày lại đau.*

45. *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi,
Kéo khuất bóng bần anh bắc em nam.*

46. *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi,
Kéo khỏi khúc sông này bờ bụi tối tăm.*

47. *Bởi thương nên ồm nên gầy,
Cơm ăn chẳng đặt gần đây ba trắng.
Ngó lên sao mọc như giăng,
Thấy em có nghĩa mấy trắng cũng chờ.*

48. *Buồn buồn, nhớ nhớ, thương thương,
Nhớ người áo trắng đi đường cái quan.*

49. *Buồng nhà trong mắc dở chần tằm,
Buồng nhà ngoài chứa khách, biết nằm nơi mô.*

50. *Bữa nay giọng tắt tiếng khan,
Trong mình mỗi một choan van cả đầu.*

Tai anh nghe chị em hò hát đã lâu,
Giật mình trở dậy bởi đâu bịt khăn.

Bước ra ba bước than rằng :
Biết nơi đâu xứng nợ, biết nơi nào bằng kết đôi ?

51. Bữa ăn có cá cùng canh,
Ăn chưa mát dạ, bằng anh thấy nàng.

52. Cá sấu ai cá chẳng quạt đuôi,
Như lan sấu huệ, như tui sấu mình.
Tử sanh, sanh tử tận tình,
Dù ai ngăn đón, tui cứ mình tui thương.

53. Cá chẳng ăn câu thiệt là cá dại,
Câu anh cầm câu ngãi, câu nhân.

54. Cách bức chẳng được nói luôn,
Những người bên ấy có buồn cùng chẳng ?

55. Cách mấy thu tưởng là em đi biệt,
Hay đâu em còn trực tiết đợi anh.

56. Cái quạt mười tám cái nan,
Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu.
Quạt này anh để che đầu,
Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này,
Ước gì chung mẹ chung thầy,
Để em giữ cái quạt này làm thân,
Rồi ta chung gối, chung chăn,
Chung quần, chung áo, chung khăn đội đầu.
Năm thời chung cái giường Tà,
Dậy thời chung cả hộp trầu, ống vôi.
Ăn cơm chung cả một nồi,

Gội đầu chung cả dầu hời, nước hoa.
Chải đầu chung cái lược ngà,
Soi gương chung cả ngành hoa giặt đầu.

57. Cái ngọn sông Đào vừa trong vừa chảy,
Anh đi kén vợ mười bảy năm nay.
Tình cờ bắt gặp cô mình ở đây,
Mượn cắt cái áo mượn may cái quần.
Khâu xong anh tính tiền công,
Em đi lấy chồng anh giúp của cho.
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trâm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.
Chúc cho anh chị lấy nhau,
Một số là giàu, hai số lắm con.

58. Cầm lược lại nhớ đến gương,
Cầm khăn nhớ túi, đi đường nhớ nhau.

59. Càng thắm thì lại càng phai,
Thoang thoang hoa lài mà được thơm lâu.

60. Cất lên một tiếng la đà,
Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con.
Cất lên một tiếng linh đình,
Cho loan nhớ phượng cho mình nhớ ta.

61. Cầu Mông bước tới Cầu Châu,
Bước sang cầu Sỷ gặp nhau Cầu Dừa.

*Em ơi em có chồng chưa ?
Sông còn có rạch lợ là người ru ?*

62. *Cây da trước miếu ai biểu cây da tàn,
Bao nhiêu lá rụng anh thương nàng bấy nhiêu.*

63. *Có trâu có vò không vôi,
Có chần có chiếu không người nằm chung.*

64. *Có chồng thương kẻ không chồng,
Không chồng ra đứng cánh đồng mà nom.
Nom cho thấy mặt nhau luôn,
Thấy thời khỏe mạnh thuốc tơn nào tầy !*

65. *Có nghe nín lặng mà nghe,
Những lời anh nói như xe vào lòng.*

66. *Con chim chích chòe đứng hè bà chủ.
Con chim đội mũ nó đứng đám ông củ ông Hương.
Đôi ta mới ngộ tình thương,
Dù ai đem nhiều đổi lương cũng đừng.*

67. *Con chim tra trả, ai vay mà trả,
Bụi gai sừng ai vả mà sừng.
Đây người dưng đó cũng người dưng.
Cổ chi nước mắt rưng rưng nhỏ hoài.
Hai tay ôm vạt áo dài,
Chạm lên con mắt, chạm hoài không khô.*

68. *Con chim trên núi, con gà dưới suối.
Nó gáy giọng châu đôi, châu ba.
Đêm năm canh chẳng ngủ lại ngồi,
Trông người thực nữ, bồi hồi lá gan.*

69. Con chim đại bàng bay ngang hòn núi bạc,
Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi.
Gặp nhau đây phân giải đôi lời,
Kẻo mai kia con cá về sông vịnh ;
Con chim đổi đời non xanh.

70. Con gái mười bảy mười ba,
Đêm nằm với mẹ khóc la đòi chồng.

71. Con quạ đen, con cò trắng,
Con ếch ngắn, con rắn dài,
Em trông anh trông mãi trông hoài,
Trông cho thấy mặt như bài liên pho.

72. Con quạ bay xa, bay qua vườn hoa nghỉ mát.
Con hạc đậu lâu vàng nghỉ mát kêu sương.
Nhạn kêu tiếng nhạn đau thương,
Đêm nằm canh nhớ bạn, ngày thường nhớ em.

73. Con cuốc kêu réo trên ngàn,
Gà rừng táo tác gọi con tha mồi.
Lạnh lùng thay lảng giềng ôi !
Lảng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều.

74. Con công tổ hộ trên rừng,
Đã được con chị thì đừng con em.
- Lòng yêu vô giá quá chừng,
Con công tổ hộ trên rừng mặc công.

75. Con vượn bông con lên non hái trái,
Em thấy con vượn đương chuyền khoan khoái nhớ anh.

76. Còn đêm nay nữa, mai đi,

Lạng vàng không tiếc, tiếc khi ngồi kê.
Còn đêm nay nữa, mai về,
Lạng vàng không tiếc, tiếc kê má son.

77. Cô kia đứng ở bên sông,
Muốn sang anh ngã càn hòng cho sang.

78. Cô kia cắt cỏ bên sông,
Có muốn ăn nhãn thì lồng sang đây.
Sang đây, anh nắm cổ tay,
Anh hỏi câu này : Cô lấy anh không ?

79. Cô kia thắt cái lưng xanh,
Có về Nam-định với anh thì về.
Nam-định có cây bồ đề,
Có giếng tắm mát, cô về mà chơi.

80. Cô kia yếm trắng lò xoà,
Lại đây đập đất, trồng cà với anh.
Bao giờ cà chín, cà xanh,
Anh cho một quả để dành mớm con.

81. Cô kia má đỏ hồng hồng,
Cô chưa lấy chồng còn chờ đợi ai ?

82. Cô kia khăn trắng tang ai,
Nhất tang cha mẹ, thứ hai tang chồng ?
Tang chồng thì vất khăn đi,
Tang cha, tang mẹ, ta thì tang chung.

83. Cô thương nhớ ai ngơ ngẩn đầu cầu ?
Lược thưa biểng chải, gương Tà biểng soi.
Sập đá hoa bỏ vắng chẳng ai ngồi,

*Buồng hương bỏ vắng cho người quay tơ.
Cô thương nhớ ai ra ngẩn vào ngơ ?
Đêm quên giấc ngủ, ngày mơ trận cười.
Đêm năm canh, ngày sáu khắc chàng ôi !
Chàng cười nửa miệng, thiếp tôi vui nửa lòng.*

84. *Cô kia đi đường này với ta,
Trông đậu, đậu tốt, trông cà, cà sai.
Cô kia đi đường ấy với ai,
Trồng bông, bông héo, trồng khoai, khoai hà.*

85. *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Mặt mũi vuông vắn chồng con thế nào ?*

86. *Công anh chẻ nửa đan bồ,
Con chị đi mất, anh vồ con em.
Công anh rọc lá gói nem,
Con chị đi mất, con em trốn chồng.*

87. *Chàng về thiếp cũng xin đưa,
Xin trời đừng nắng, chớ mưa trơn đường.*

88. *Chàng về cho chóng rồi ra,
Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh lùng.*

89. *Chẳng tư túi chẳng trắng hoa,
Cớ sao lại thiết việc nhà người dưng.*

90. *Chẳng đi thì dạ chẳng đành,
Đi thì mang tiếng dở đành nhau đi.*

91. *Chẳng đi thì nhớ thì thương,
Đi ra dãi nắng dầm sương khó lòng.*

92. *Chẳng thiêng ai gọi là thần,*

Lối ngang đường tắt chẳng gần ai đi.

93. *Chẳng tham nhà ngói rung rinh,
Tham về một nỗi anh xinh miệng cười.*

94. *Chẳng tham vừa cá anh đầy,
Tham năm ba chữ cho tày thế gian.*

95. *Chẳng chè chẳng chén sao say,
Chẳng thương, chẳng nhớ sao hay đi tìm.*

96. *Chân đi thẳng tới chân ôi !
Chân đi thẳng tới chân ngồi xuống đây.*

97. *Chật hào cá lội sen rung,
Choàng ngang cổ bạn anh hun đỡ lòng.*

98. *Chèo mau để thiếp gặp anh,
Hai ta hiệp lại cho thành một đôi.*

99. *Chỉ điều ai khéo vấn vương,
Một người một xứ mà thương nhau đời.*

*Chữ tình ai bút cho rời,
Tơ hồng đã định đôi dờn đặt đâu.*

100. *Chiếc thuyền không đỗ bến Giang-đình.*

Ta nay chỉ quyết lấy mình mà thôi.

Cây khô kia há dễ mọc chồi,

Bác mẹ già chưa có dễ ở đời với ta.

Con dao vàng cắt miếng giò hoa.

101. *Chiều chiều xách chén mua tương,*

Thấy anh trong trường cất viết ngó ra.

Hỏi thăm anh học trường nào,

Đặng em mua giấy gửi vào cho anh.

102. Chiều chiều én liệng cò bay,
Khoan khoan hỏi bạn, bạn rày nhớ ai.

103. Chiều chiều vịt lội bầu sen,
Để anh lên xuống làm quen ít ngày.

104. Chiều chiều ra bãi mà trông,
Bãi thì thấy vắng, người không thấy người.

105. Chiều chiều mang giỏ hái dâu,
Hái dâu không hái, nhớ câu ân tình.

106. Chiều chiều chim vịt kêu chiều,
Bâng khuâng nhớ bạn chín chiều ruột đau.

107. Chiều chiều ra đứng cổng làng,
Nghe trống bãi tràng em chạy đón anh.

108. Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người quân tử khăn điều vắt vai.

109. Chiều chiều én liệng bờ sông.
Hỏi thăm chú lái nào chồng em đâu ?
- Chồng em lên ngọn Sông Ngâu,
Buôn bè Mạn-hảo, năm sau mới về.

110. Chim khôn mắc phải lưới hồng,
Hể ai gỡ được, đền công lạng vàng.
Anh rằng anh chẳng lấy vàng,
Hể anh gỡ được, thì nàng lấy anh.

111. Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

112. Chim liểu nó biểu chim quỳnh,
Biểu to biểu nhỏ, biểu mình thương tui.

113. Chim chuyền bụi sây, con cá quây bụi tùng.

Anh thương em thảm thiết vô cùng,
Dĩ nhiên mài mực tạm cùng bức thư.

114. Chim khôn mắc phải lưới hồng,

Ai mà gỡ được đèn công lạng vàng.

Đèn vàng anh chẳng lấy vàng,
Lòng anh chí quyết lấy nàng mà thôi.

115. Cho anh một miếng trầu vàng,

Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm.

116. Chờ em nên quá sức chờ.

Chờ cho rau muống lên bờ trở bông.

117. Chợ Đông-ba gác ra ngoài giai,

Cầu Trường-tiền đúc lại xi moong.

Ơi người lỡ giận chồng con,
Về đây gá nghĩa vuông tròn cùng ta.

118. Chuông già đồng điệu chuông kêu,

Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng.

119. Chúng em như hoa gạo trên cây,

Các anh như đám cỏ may bên đường.

Lạy trời dãi gió dầm sương,
Hoa gạo rụng xuống chui luồng cỏ may.

120. Chừng nào muối ngọt chanh thanh.

Em đây mới dám bỏ anh lấy chồng.

121. Dây tơ hồng không trồng mà mọc,

Thấy em chưa chồng anh chọc anh chơi.

122. Dầu mà nước lớn đầy sông,

Cầu trôi nhịp giữa tôi không bỏ nàng.

123. *Dở sách ra em sa nước mắt
Em quên chữ đầu bài vì nhớ đến anh.*

*Dở sách ra lệ sa ướt sách,
Quên chữ đầu bài bởi nhớ đến em.*

124. *Dù ai nắm chí nàng bay,
Thì nàng cứ giữ nhẫn này cho anh.*

125. *Dù ai cho bạc cho vàng.
Chẳng bằng trông thấy mặt chàng hôm nay.*

126. *Đào lý một cành, tơ trúc phiếm loan,
Ban tối hôm qua, nguyệt lặn, bóng ông sao tàn.
Đêm khuya thanh vắng, khách hồng nhan lững lờ.
Cây xanh thì lá cũng xanh,
Đã trót vin cành thì hái lấy hoa.
Cung đàn tì bà ai khéo gảy tang tình tính tang.
Long ngâm hổ đối, cái cống xang hồ, cái hồ xư xang.*

*Anh thương cô nàng như lá Đài-bi,
Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương.*

127. *Đầu năm ăn quả thanh yên,
Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bông.*

*Vì cam cho quít đèo bông,
Vì em nhan sắc cho lòng nhớ thương.*

128. *Đầu đường kia có một cây chuối,
Cuối đường nọ có một cây đa,
Cái góc ngã ba có một sợi dây tơ hồng.
Con gái chưa chồng như bông hoa lý,
Trai chưa vợ như bức tượng vẽ tranh đồ.*

Ngó lên mây bạc trời hồng,
Gắm tôi với bận vợ chồng sánh đôi.

129. Đầu giếng có cây duối, cuối giếng có cây da,
Ngõ ba đường có cây tơ hồng.
Con gái chưa chồng cái lòng hực hỡ.
Con trai chưa vợ ruột thắt như tranh.
Ngó lên mây trắng trời xanh,
Ai ai cũng vậy ưng anh cho rồi.

130. Đầu làng có bụi chuối khô,
Trông về xóm bắc đôi cô chưa chồng.
Cây cao gió đập ùng ùng,
Ai về đằng ấy nhảu giùm đôi cô.

131. Đấy với đây chẳng duyên thì nợ,
Đây với đấy chẳng vợ thì chồng,
Đây tơ hồng chưa xe đã mắc,
Rượu quỳnh tương chưa nhấp đã say,
Chẳng chè chẳng chén sao say.
Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm.

132. Đấy đông thì đây bên tây,
Đây chưa có vợ, đấy nay chưa chồng.

133. Đèn Sài-gòn ngọn xanh ngọn đỏ,
Đèn Mỹ-tho ngọn tỏ ngọn lu,
Anh về học lấy chữ nhu,
Chín trăng em đợi mười thu em chờ.

134. Đêm năm lưng chẳng tới giường,
Trông cho mau sáng ra đường gặp em.

135. Đêm nằm tơ tưởng tơ,
Chiêm bao thấy bận, dậy rờ chiếu không.

136. Đêm trăng thanh, anh mới hỏi nàng,
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?
- Đan sàng thiếp cũng xin vâng,
Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng ?

137. Đêm đêm anh nằm nhà ngoài,
Để em thở ngắn than dài nhà trong.
Ước gì anh được vô phòng,
Loan ôm lấy phượng, phượng bỗng lấy loan.

138. Đêm qua mặt mới hỏi đào :
Vườn xuân đã có ai vào hái hoa ?
Bông đào chênh chếch nở ra.
Giang tay muốn hái, sợ nhà có cây.
Lạ lòng anh mới tới đây,
Thấy hoa liền hái biết cây ai trồng ?

139. Đêm khuya ngồi dựa gốc bông,
Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ anh.

140. Đêm qua mây kéo đen dầm,
Thấy hai người ấy thì thầm với nhau.
Tưởng rằng tính toán tiền cau,
Ai ngờ nhân tình vụn với nhau bao giờ.

141. Đêm nay hoa nở nhụy vàng,
Sáng ngày thiếp thấy bóng chàng áo xanh.

142. Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,
Cau khô ăn với trầu vàng xứng không ?

143. Đêm qua nguyệt lặn về Tây,
Sự tình kẻ ấy, người đây còn dài.
Trúc với mai, mai về trúc nhớ,
Trúc trở về, mai nhớ trúc không ?
Bao giờ kẻ bắc, người đông,
Kể sao cho xiết tấm lòng tương tư.

144. Đêm qua trời sáng trăng rằm,
Anh đi qua cửa, em nằm không yên.
Mê anh chẳng phải mê tiền.

145. Đó đây trước lạ sau quen,
Chẳng gần, qua lại đôi phen cũng gần.

146. Đó gặp đây như rồng gặp hội,
Em khá nghĩ chút tình kẻ tội bố em.

147. Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyển gió, gió đừng rung cây.
Rung cây, rung cỏ, rung cành,
Rung sao cho chuyển lòng anh với nàng.

148. Đố ai ngồi võng không đưa,
Ru con không hát, anh chừa rượu tắm.
Đố ai chừa được rượu tắm,
Chừa ăn thuốc chín, chừa nằm chung hơi.
- Có tôi chừa được mà thôi,
Chừa ăn thuốc chín, chung hơi chẳng chừa.

149. Đố lửa than nên vàng lộn trấu,
Anh mắng thương thầm chừa thấu dạ em.

150. Đôi ta chẳng đặt sum vầy,

Cũng như chim nhận lạc bầy kêu sương.

151. *Đôi ta là nợ, là tình,
Là duyên, là kiếp đôi mình kết giao.
Em như hoa mạn hoa đào,
Cái gì là ngãi tương giao hỡi chàng ?*

152. *Đôi tay cầm đôi dao cau,
Chỉ trời vạch đất lấy nhau phen này.*

153. *Đôi ta như rắn thiu điu,
Nước chảy mặc nước, ta dìu lấy nhau.*

154. *Đôi tay cầm đôi ống tơ,
Dù năm ba mối, cũng chờ mối anh.*

155. *Đôi ta như thể con tằm,
Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong.
Đôi ta như thể con ong,
Con quẩn, con quít, con trong, con ngoài.
Đôi ta như thể con bài,
Chồng đánh, vợ kết chẳng sai con nào,*

156. *Đôi duyên ta như loan với phượng,
Nữ lòng nào để phượng lìa cây.
Muốn cho có đó, có đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ôi !
Thà rằng chẳng biết thì thôi,
Biết chi gởi chiếc lẻ loi thêm phiền.*

157. *Đôi ta lấm tấm hoa nhài,
Chồng đây, vợ đấy kém ai trên đời.
Muốn cho gần chợ ta chơi,*

Gần sông tắm mát, gần nơi đi về.

158. *Đồn rằng kẻ Lạng vui thay,
Đi ba bốn ngày kể đã lăm công.
Bên dưới có sông, bên trên có chợ,
Anh lấy em về làm vợ nên chăng.
Tre già để gốc mọc măng.*

159. *Đường xa thì thật là xa,
Mượn người làm mối cho ta một người.
Một người mười tám, đôi mươi,
Một người vừa đẹp, vừa tươi như mình.*

160. *Đường xa mượn cáng mà đi,
Xin cho tốt tuế quản chi xa đường.
Trồng hường lấy lá che hường,
Thương em chẳng quản nỗi đường xa xôi.*

161. *Đũa tre một chiếc khó cầm,
Thương nhau phải tính âm thầm sao nên.*

162. *Đứng đây quyết đợi một thì,
Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng.*

163. *Em có yêu anh, tam tứ núi chúng anh cũng trèo,
Thập bát sông tang tình chúng anh cũng lội,
Tứ cửu tam thập lục đèo chúng anh cũng trèo qua.
Chén son em ơi, anh nguyện với ông trăng già.
Cần khôn đưa lại mấy một nhà vui chung.
Con đàn xa xôi, xin em chớ ngại ngùng.
Xa người, xa tiếng, nhưng lòng không xa.
Nói ví dầu sớm biết nhau ra,
Đá vàng cũng quyết, phong ba anh cũng liều.*

Đường tình riêng mới nhớ ít, tưởng nhiều.
Xăm xăm đề nỏ Lam-kiều lần sang.
Con dao vàng anh liếc đá vàng,
Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa.
Ta mần thình đi kéo thế gian ngờ,
Lòng đây thương đó biết cơ hội nào.
Quyết sẵn tay, anh bẻ khóa Động Đào.

164. Em về thưa mẹ cùng thầy,
Có cho anh cưới, tháng này anh ra.
- Anh về thưa mẹ cùng cha,
Bắt lợn sang cưới, bắt gà sang sêu.
Chắc như lời ấy không sai,
Tháng giêng dẫn gố, tháng hai làm nhà.
Tháng ba ăn cưới đôi ta.

165. Em thương nhớ ai ngơ ngẩn bên đầu cầu,
Lược thưa biểng chải, gương Tàu biểng soi.
Cái sập đá hoa bỏ vắng em không ngồi,
Vườn hoa bỏ vắng mặc người quay tơ.
Em thương nhớ ai, ra ngẩn vào ngơ,
Đêm quên giấc ngủ ngày mơ trợn cười.
Bấy lâu nay gần bên, xa vơi.

166. Em đi đâu đào liễu một mình,
Để ai nặng khối chung tình trong tâm.
Đêm qua vắng khách tri âm,
Vắng hoa luống những âm thầm cỗi cây.
Đêm đêm ngồi tựa cành cây,
Than thân với bóng, bóng rày bóng chẳng có thương
Đêm đêm rước bóng lên giường,

Ngọn đèn thấp thoáng, nửa thương nửa sầu.

167. *Em rằng em chẳng lấy anh,
Để anh bán cửa bán nhà anh theo.
Còn một cái cối dâm bèo,
Anh đây bán nốt anh theo em về.*

168. *Em về dọn quán bán hàng,
Để anh làm khách qua đàng trú chân.*

169. *Em dầu có thác xuống suối vàng,
Hồn em cũng bận bịu theo chàng sánh đôi.*

170. *Em nghiêng tai dưới gió,
Qua kể nhỏ cho em rành,
Đôi ta còn vướng tơ mảnh,
Đó chẳng đành, đây anh cũng găng,
Sóng ba đào mưa nắng chẳng nao.*

171. *Em ôm bó mạ xuống đồng,
Miệng ca tay cấy mà lòng nhớ ai.*

172. *Em là con gái chợ Cờ,
Hái rau lú bú ngấn ngơ bên đường,
Ví dù anh có lòng thương,
Mời anh về đất bãi, em muối dưa càng anh xơi.*

173. *Gái chưa chồng trông mong đi chợ,
Trai chưa vợ lơ lửng đứng đàng.*

174. *Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.
Miếng trầu đã nặng bằng bao,
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn.*

Miếng trầu kể hết nguồn cơn,
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào.

Miếng trầu là nghĩa tương giao,
Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên.

175. Giả đồ mua hẹ bán hành,
Vô ra chợ Cống thăm anh kéo buồn.

176. Giả đồ buôn bán kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.

177. Giả đồ mua khế bán chanh,
Giả đi đòi nợ thăm anh kéo buồn.

178. Gió đưa tờ giấy lên mây,
Gió đưa cô tú vào đây ăn trầu.

179. Gió đưa gió đẩy bông trang,
Ai đưa ai đẩy duyên nàng tới đây.

180. Gió vàng hiu hắt đêm thanh,
Đường xa, dậm vắng xin anh đừng về.

Mảnh trăng đã trót lời thề,
Làm chi để gánh nặng nề riêng ai !

181. Gió đưa cành mạn, gió lộn cành đào,
Vì em, anh phải ra vào tối tắm,
Tối tắm, thì mặc tối tắm,
Chờ cho bác mẹ đi nằm sẽ hay.

Thoạt vào anh nắm cổ tay,
Xin em đừng hô hoán việc này nên to.

182. Gió đưa cây cửu lý hương,
Hai người hai họ mà thương nhau cùng.

183. Gió đâu thổi mát sau lưng,
Dạ sao dạ nhớ người đứng vô cùng.

184. Gió đưa cột phướn hao đầu
Thương em để dạ chớ sầu mà hư.

185. Gió đánh đồ đưa, gió đập đồ đưa,
Sao cô mình lơ lửng mà chưa có chồng ?
Gió đánh cành hồng, gió đập cành hồng.
Hỏi cô mình đã muốn lấy chồng hay chưa ?

186. Giở xem một truyện phong tình,
Cho loan nhớ phượng, cho mình nhớ ta.
Nhớ nhau, nên thất, nên gia,
Nên cửa, nên nhà, nên vợ, nên con.
Chim họa mi réo rắt trên non,
Ước gì ta được vợ con như người.

187. Gối chần gối chiếu chẳng êm,
Gối lụa chẳng mềm bằng gối tay em.

188. Ghe anh lui về Gia-định, em thọ bệnh đau liên.
Không tin anh hỏi lại xóm giềng có không.

189. Hai tay ôm bản đàn kìm,
Nguyện cùng trời đất kết nguyên với nhau.

190. Hai tay bưng chén rượu đào,
Xin mời quân tử uống vào cho say.

191. Hai tay cầm bốn tay nôi,
Tay thẳng, tay giùn, tay nhớ, tay thương.

192. Hai thuyền đi chung một dòng,
Bơi chèo gần lại cho lòng đỡ sông.

Chào cô trước mũi tiền phuông,
Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền.
Chào rồi tôi lại hỏi liền,
Hỏi rằng cô đã kết duyên nơi nào ?
Hay còn phong nhụy huê đào,
Thì chờ nhau đặt thăm chào đôi câu.
Kẻo mà thuyền lại xa nhau,
Xuân này hờ hững, xuân sau buồn lòng.

193. Hai bên, bên liễu, bên đào,
Mặc tình ý bạn, thương bên nào thì thương.

194. Hang sâu núi hiểm như vầy,
Ai xui anh đến chốn này gặp em.

195. Hiu hiu gió thổi bờ đê,
Cửa nhà bỏ phế, mảng mê lời mình.

196. Hoa cau gặp hội hát suông,
Em ở một làng, anh ở một nơi.
Bây giờ mới gặp nhau đây,
Ước làm phu phụ muôn đời nên chẳng.

197. Học trò trong Quảng ra thi,
Thấy cô gái Huế bỏ đi không đành.

198. Hồi hôm xuống bói ông Thầy,
Sáng ra xuống đám ruộng này gặp em.

199. Hôm qua em đi trên đường,
Nghe ai kêu gọi, em cứ tưởng là tiếng anh.

200. Hỡi cô yếm trắng lòà lòà,
Yếm nhiễu, yếm vóc hay là trúc bầu,

Hay là lựa bạch bên Tàu,
Người cắt cũng khéo, người khâu cũng tài.
Một đàn anh thêu nên nhận,
Hai đàn anh mạng nên hoa,
Yếm em anh để trong nhà,
Khen thay thầy mẹ mở khóa đem ra cho nàng.
- Trông anh như thể nhìn vàng,
Bỏ ra thì khách hồng nhan được nhờ.
Anh như chỉ thắm thêu cờ,
Em như rau má lờ mờ giếng khơi.
Dù anh mà chữa có nơi,
Em xin vượt biển qua trời theo anh.

201. Hỏi cô yếm trắng lòa lòa,
Sao cô không bảo mẹ già nhuộm thâm.
Ước gì anh được ở gần,
Để anh nhuộm hộ thắm nhuộm công anh.

202. Hỏi cô thắt dải lưng xanh,
Ngày ngày thấp thoáng bên mình trông ai.

203. Hỏi cô gánh nước quang mây,
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.
Cây ngô đồng cành cao, cành thấp,
Ngọn ngô đồng lá dọc, lá ngang...
Từ ngày anh gặp mặt nàng,
Lòng càng ngao ngán, dạ càng ngẩn ngơ.

204. Hỏi cô mặc áo yếm hồng,
Đi trong đám hội có chồng hay chưa ?

206. Hỏi anh đi đường cái quan,

*Xin anh đứng lại em than vài lời :
Đi đâu vội mấy, anh ơi !
Cái quần, cái áo như người nhà ta.
Cái ô em để trong nhà,
Khen ai mở khóa đưa ra cho chàng.*

207. *Huệ xào vì bởi mất sương,
Anh xanh xao vì bởi nhớ thương nghĩa nàng.*

208. *Kiểu cà kiểu kịt, em gánh nặng xuống ngàn,
Anh có thương xin đợi, em muôn vạn đợi ơn.*

209. *Khăn vuông bốn chéo một chùm,
Miệng mời người nghĩa hò dùm ít câu.*

210. *Khi xưa ai biết ai đâu,
Chỉ vì điều thuốc miếng trầu quen nhau.*

211. *Không buông giọng bướm lời hoa,
Cớ sao lại bắt lòng ta cảm tình.*

212. *Không sơn mà gắn với hèo,
Không bùa, không thuốc mà theo mối tình.*

213. *Khuất bóng đèn lang anh nhìn nàng không rõ,
Thấy dạng em ngồi, còn nhỏ anh thương.*

214. *Lạ thay nết nói, nết cười,
Nết sao lại khiến cho người muốn thương.*

215. *Làm thơ mà dán cây chanh,
Trai bỏ học hành, gái bỏ bán buôn.*

216. *Lẳng lơ văng quế soi thêm,
Hương đưa bát ngát càng thêm bận lòng.
Gió thu thổi ngọn phù dung,*

Dạ nàng là sắt anh nung cũng mềm.

217. *Lên chùa lạy Phật Thích-ca,
Lạy ông Tam-thế, vua cha Ngọc-hoàng.*

*Bước ra kết nghĩa cùng nàng,
Túi anh có nhẫn cho nàng đeo tay.
Dù ai bấm chí cô bay,
Thì nàng cũng giữ nhẫn này cho anh.*

218. *Lộc còn ẩn bóng cây tùng,
Thuyền duyên đợi khách anh hùng vắng lai.*

219. *Lơ thơ tơ liễu buông màn,
Con oanh học nói trên nhành mả mai.
Em nghĩ mình em cái cúc bạc lưu tai,
Cúc bạc tình chung thời có, cái trâm cài vốn không.
Cái tóc mây em vấn lộn khăn sòng,
Quần lĩnh thâm đôi ba chiếc, đôi má hồng cô nhợt nhơ.
Sáng trắng sông,*

*Sáng cả vườn Đào, sáng cả vườn chanh.
Ba bốn cô đăng ấy có cô nào còn không ?
Có một cô thật đích cô chưa có chồng.
Có cho anh ghé chút làm chồng nên chăng ?
Các cô mình về có nhớ chúng anh chăng ?
Ta về ta chỉ nhớ cái hàm răng cô mình cười.
Năm quan mua lấy miệng cười,
Mười quan anh chả tiếc, anh chỉ tiếc người răng đen.
Cái răng đen ai khéo nhuộm cho cô mình,
Để duyên các cô mình đẹp,
Cho cái tình chúng anh yêu.
Trăm con như cái sợi chỉ điều,*

Trăm con sợi chỉ ấy nó cũng buộc vào cái tay anh.

*Một duyên, hai nợ, ba tình,
Ấy cái tang tình, ngày hai tình mười một,
Cái tình mong song hồi tình,
À lên một, lên hai, lên ba, lên bốn,
Làm con mẹ cha, lên chín, lên mười.
Soi gương tình chung đánh phẫn,
Tang tích tịch tang tình tang,
Cho nó đẹp em sắp ra lấy chồng.
Ồ ý e, ò e ý ò.*

220. *Lửng lơ văng quế soi thêm,
Hương đưa bát ngát càng thêm bận lòng.
Dao vàng bỏ đẩy kim nhung,
Biết rằng quân tử có dùng ta chẳng ?
Đèn tà thấp thoáng bóng trắng,
Ai đem người ngọc thung thăng chốn này ?*

221. *Mai lan cúc trúc tứ hữu thanh nhàn,
Ngộ tình cờ cây mọc gập lá vàng có xứng không ?*

222. *Mai rằng : Mai chiếm bảng mai,
Trúc khoe quân tử trúc ở trên đời là đứng trượng phu.
Thôi thời giàu khó chớ lo,
Nửa một mai ông Thiên-địa lại cho xoay vần.
Ta yêu nhau xa cũng nên gần,
Tham bên phú quý, phụ bên khó coi.
Chớ ta yêu nhau duyên phận mà thôi,
Của thì như nước hồng vơi lại đầy.*

223. *Mâm thau chùi sáng để dưới ván thấy hình,*

Cháo đậu xanh, đường cát trắng, mảng sấu tình quên ăn.

224. *Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ,
Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau.*

225. *Mấy khi rồng gặp mây đây,
Để rồng than thở với mây vài lời.
Nữa mai rồng ngược, mây xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời rồng mây*

226. *Mẹ em khéo đẻ em ra,
Đẻ em gốc bưởi cho ta đèo bông.*

227. *Mẹ già như chuối chín cây,
Sao đây chẳng liệu cho đây liệu cùng.
Khế với sung, khế chua, sung chát,
Mật với gừng, mật ngọt, gừng cay,
Đây với đây chẳng duyên thì nợ,
Đây với đây chẳng vợ thì chồng,
Dây tơ hồng chữa xe đã mắc,
Rượu quỳnh tương chữa nhấp đã say.*

228. *Miếng trầu ăn nặng bằng chì,
Ăn rồi, em biết lấy gì đền ơn.
- Miếng trầu ăn nặng là bao,
Muốn cho đông liễu, tây đào là hơn.*

229. *Miệng anh đọc cứu chương,
Tay anh nường bàn toán,
Anh hỏi thăm nàng quê quán ở đâu ?*

230. *Mình về ta chẳng cho về,
Ta nắm lấy áo, ta để câu thơ.*

Câu thơ ba chữ đành rành :
Chữ « Trung », chữ « Hiếu », chữ « Tình » là ta.

Chữ Trung thì để phần cha,
Chữ Hiếu phần mẹ, đôi ta chữ Tình.

231. Mình về đường ấy thời xa,
Có về Tổng Mễ với ta cho gần.
Tổng Mễ có ao rửa chân,
Có sông tắm mát, có đình nghỉ ngơi.
Tháng tám thì đi xem bơi,
Tháng hai xem rước, mình ơi hỡi mình.

232. Mình về, mình nhớ ta chẳng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
Năm quan mua lấy miệng cười,
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người tình nhân.
Người tình nhân ta để trong cơi,
Nắp vàng đập lại để nơi giường thờ.
Đêm qua ba bốn lần mơ,
Chiêm bao thì thấy, dậy rờ thì không.

233. Một đàn cò trắng bay quanh,
Cho loan nhớ phượng, cho mình nhớ ta.
Mình nhớ ta như cà nhớ muối,
Ta nhớ mình như Cuội nhớ trăng.
Mình về mình nhớ ta chẳng ?

234. Một duyên, hai nợ, ba tình,
Chim bao lần quất bên mình năm canh.
Năm một mình lại nghĩ một mình,
Ngọn đèn khêu tỏ bóng huỳnh bay cao.

Trông ra nào thấy đâu nào,
Đám mây vờ vẩn, ngôi sao mập mờ.
Mong người lòng những ngẩn ngơ.

235. Một đàn cò trắng bay chung,
Bên nam, bên nữ ta cùng cất lên.
Cất lên một tiếng linh đình,
Cho loan sánh phượng, cho mình sánh ta.
Cất lên một tiếng la đà,
Đàn ông hát trước, đàn bà hát sau.

236. Một thương, hai nhớ, ba sầu,
Cơm ăn không được, ăn trầu ngậm hơi.
Thương chàng lắm lắm chàng ơi !
Biết đâu thanh vắng mà ngồi thở than ?

237. Một chờ, hai đợi, ba trông
Bốn thương, năm nhớ, bảy, tám, chín, mong, mười tìm.

238. Muốn cho sông cạn đò đầy,
Muốn cho chung mẹ chung thầy với em.

239. Muốn ăn cơm trắng, cá kho,
Trốn cha, trốn mẹ, xuống đò theo anh.

240. Muống than thân muống,
Trút giọt nấu canh,
Anh than thân anh,
Vợ con chưa có.
Người nói lòng nọ,
Kẻ nói lòng kia,
Liều mình như súng bắn bia,
Biết làm sao cho đặng, sớm khuya cùng nàng.

241. Mưa từ trong núi mưa ra,
Mưa khắp thiên hạ, mưa qua Chùa Thầy.
Đôi ta bắt gặp nhau đây,
Như con bò gầy gặp bãi cỏ hoang.

242. Năm ngoái anh lên ngọn sông Ngâu,
Dầm sương dãi nắng, chẳng tìm đâu bằng nàng.
Năm nay anh về lăm bạc, nhiều vàng,
Để anh sắm sửa thời nàng lấy anh.
Lấy anh, anh sắm sửa cho,
Sắm ăn, sắm mặc, sắm cho chơi bời.
Khuyên em có bấy nhiêu lời,
Thủy chung như nhất là người phải nghe.
Mùa đông lựa lựa, the the,
Mùa hè bán bạc hoa sòe sắm khăn.
Sắm gối thì phải sắm chăn,
Sắm gương, sắm lược, sắm ngăn đựng trầu.
Sắm cho em : đôi lược chải đầu,
Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh.

243. Nắng mưa thì giếng nắng đây,
Anh hay đi lại cho thầy mẹ thương.

244. Ngày nào mà đặt gần mình,
Mới là hết bệnh tư tình cùng em.

245. Ngày ngày ra đứng bờ sông,
Sông xa xa tí cho lòng em đau.
Nhớ ai đứng tủi, ngồi sầu,
Mình ve sương tuyết bao lâu mà mòn.

246. Ngày ngày em đứng, em trông,

Trông non, non ngắt, trông sông, sông dài.
Trông mây, mây kéo ngang trời,
Trông trắng, trắng khuyết, trông người, người xa.

247. Ngó đâu ngó đó thì vui,
Ngó về xóm cũ ngùi ngùi nhớ em.

248. Ngó ra sông cái, ngó hoáy thấy đình,
Hạc châu thần còn đủ cặp,
Huống chi mình lẻ đôi.
Ngó lên đầu tóc hai vòng,
Thấy mình yếu điệu chạnh lòng thêm thương.

249. Ngó vô nhà nhỏ,
Thấy đôi liễn đỏ,
Có bốn chữ vàng,
Thạnh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương.

250. Ngọc còn ẩn bóng cây tùng,
Thuyền duyên chỉ đợi anh hùng mà thôi.

251. Ngọc sa xuống giếng, ngọc biến thủy tinh.
Gặp mặt nhau đây kết nghĩa chung tình,
Dẫu ăn cơm quán, ngủ đình cũng ưng.

252. Ngọc làng ai nữ bán rao,
Chờ người quân tử mà trao ngọc lành.

253. Ngọc còn ẩn đá chờ vàng,
Anh đây ẩn sĩ chờ nàng lớn khôn.

254. Ngồi buồn gởi bức thư sang,
Có con rồng bạch chầu ngang giữa trời.
Vậy nên thư chẳng tới nơi,

Trong thư ai biết những lời làm sao.

255. *Ngồi buồn tính đốt ngón tay,
Tính đi tính lại ngón này hơn trăm.*

256. *Nhà anh cách đây, nhà em cách đó,
Cách đây, cách đó, cách chẳng bao xa.
Đi đâu chẳng ghé lại nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.*

257. *Nhận lạc bầu hai ngả kêu sương,
Cá ao hồ trông nguyệt, đêm trường trông em.*

258. *Nhớ ai, nhớ mãi thế này,
Nhớ đêm quên ngủ, nhớ ngày quên ăn.*

259. *Nhớ ai dãi nắng dầm mưa,
Nhớ ai tát nước bên hàng hôm nao.*

260. *Nhớ ai, em những khóc thầm,
Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa.
Nhớ ai ngơ ngẩn ngẩn ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai.
Nhớ ai bồi hồi, bồi hồi,
Như đứng đống lửa, như ngồi đống than.*

261. *Nhớ ai lơ lửng đầu cầu,
Lướt thưa biếng chải, gương Tà biếng soi.*

262. *Nhớ ai như nhớ thuốc Lào,
Đã chôn điếu xuống, lại đào điếu lên.*

263. *Nhớ ai con mắt lim dim,
Chân đi thất thểu như chim tha mồi.*

264. *Nhớ ai hết đứng lại ngồi,*

Ngày đêm tơ tưởng một người tình nhân.

265. Nhứt nhứt bất kiến như tam nguyệt hề,
Thăm em một chút, anh trở lộn về.

266. Nói lời thì giữ lấy lời,
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.

267. Nói ra cho cô bác đừng cười,
Để cho tôi bắt bộ một người áo đen.

*Áo đen tra nút cũng đen,
Tôi hò với người lạ, chớ người quen không hò.
Tới đây chào hỏi quý nương,
Chào ông chủ ruộng, người thương tôi người nào,*

268. Nước trong giếng đá, cá lội thấy hình,
Thấy em có nghĩa, động tình anh thương.

269. Nước trong cá lội, thấy kỳ,
Thấy em ăn nói ngoan nghì anh thương.

270. Nước còn quặng cát làm doi,
Huống chi ta chẳng tày bồi lấy nhau.

271. Nước trong ai chẳng rửa chân,
Cái má trắng ngần ai cũng muốn hôn.

272. Nước mắt ngon dầm con cá đối,
Nhẫn với nàng đợi tối anh qua.

273. Nước ròng chẳng thấu Nam-vang,
Sớm trưa hái tảo, bể tần em dâng.

274. Ơn cha rộng thình thình như biển,
*Nghĩa mẹ dài đặc đặc bằng sông,
Thấy em phận gái chưa chồng,*

Dầm sương phản mại nên lòng anh thương,

275. *Phải chi trời khiến em gần,
Sớm trưa hái tảo, bẻ tần em dâng.*

276. *Phải chi sông cái có cầu,
Em qua em giải cơn sầu cho anh.*

277. *Phụng hoàng sắp sửa muốn bay,
Thấy người quân tử chau mày khá thương.*

278. *Phượng hoàng lẻ bạn sầu tư,
Em đây lẻ bạn cũng như phượng hoàng.*

279. *Qua đình ghé nón trông đình,
Đình bao nhiêu ngói, thương mình bất nhiêu.*

280. *Quạ kêu nam đáo nữ phòng,
Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương.*

281. *Quay tơ phải giữ mối tơ,
Dầu năm bảy mối cũng chờ mỗi anh.*

282. *Quế càng già càng tốt,
Mía càng đốt càng ngon,
Anh thương em đặt nghĩa vuông tròn,
Mấy sông cũng lội, mấy hòn cũng leo.*

283. *Quý hồ anh có lòng thương,
Em có lòng đợi như rương khóa rồi.*

284. *Ra về không dứt mà về,
Bỏ non, bỏ nước, bỏ lời thề cho ai.*

285. *Ra về để áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.*

286. Ra về anh chẳng cho về,
Cầm tay kéo lại xin đề câu thơ.

287. Rau răm đất cứng dễ búng khó trồng,
Anh thương em từ thuở mẹ bỗng trên tay.

288. Ròng năm ngoài Huế, ngựa tể Đồng-nai,
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài.
Thương em xa xứ lạc loài tới đây.

289. Rượu năm trong nhạo chờ nem,
Anh năm phòng vắng chờ em đôi ngày.

290. Rượu ngon cái cặn cũng ngon,
Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.

291. Rừng hoang sóc nhảy tưng bừng,
Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao xao.

292. Sáng trăng, sáng cả vườn đào,
Ba cô đứng đó, cô nào chồng chưa.
Cô đây quả thiệt chưa chồng,
Để tôi gá chút má hồng vô duyên.

293. Sáng ngày cặp nón ra đi,
Gặp thằng đỏ hỏi rằng : Dì đi đâu ?
Dì rằng : Mang giỏ hái dâu
Gặp dượng thằng đỏ ngồi câu bên đường.
Thấy dì, dượng nó cũng thương.

294. Sao vua chín cái năm ngang,
Thương em hồi thuở mẹ mang trong lòng.

295. Sáng trăng giã gạo giữa trời,
Cám bay phất phưởng thương người xứ xa.

296. Sầu ai mặt nợ không vui,
Hay là sầu duyên nợ, nói tui sầu giùm.

297. Sóng bên doi, bỏ vòl qua vịnh,
Anh với nàng trời định đã lâu.

298. Sông Tiền-đường cá lội giao đuôi,
Kiều thương Kim-Trọng giả như tui thương mình.

299. Sông sâu cá lội mất tăm,
Chín tháng cũng đợi, mười năm cũng chờ.

300. Sông sâu mà sấm đò ngang,
Em nhiều nhân ngãi, em mang oán thù.

301. Sông sâu sào vắn khó dò,
Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa.

302. Sông hồ một giải con con,
Gặp cơn sóng giò chớ non tay chèo.
Yêu nhau sinh tử cũng liều,
Thương nhau lặn suối, qua đèo có nhau.

303. Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.

304. Sông kia nước chảy lờ đờ,
Con thuyền lững vững với trăng mờ nào soi.
Con sông bên lở, bên bồi,
Lở kia lở mãi, bên bồi bồi thêm.
Lúc bao giờ gió đứng, sóng êm,
Con thuyền anh xuôi ngược qua đêm lại về.
Với em anh trót nặng lời thề.

305. Sợ đó không ưng,

Đó ưng đây anh mừng biết mấy,
Hễ anh thương rồi cha mẹ thấy cũng thương.

306. Sơn lâm mất cội tương vàng,
Cành bao nhiêu lá, thương chàng bấy nhiêu.

307. Ta nghe tiếng hát đầu đây,
Ta về rút chiếc thuyền mây đi tìm.
Ta nghe tiếng hát bên kia,
Ta về ta bảo mẹ cha sang mời.

308. Tàu Nam-vang chạy ngang cồn cát,
Xuồng câu tôm hút sát mé nga,
Anh thấy em có một mẹ già,
Muốn vô hoạn dưỡng biết mà đừng không ?

309. Tay cầm cái kéo con dao,
Chọc trời, vạch đất lấy nhau phen này.

310. Tay cầm cái kéo cây kim,
Vai mang hàng lụa đi tìm thợ may.
Tìm anh bảy tám hôm nay,
Mượn may cái áo, mượn may cái quần.

311. Tay cầm cuốn sách bìa vàng,
Sách bao nhiêu chữ dạ anh thương nàng bấy nhiêu.

312. Tay tiên rót chén rượu đào,
Đổ đi thì tiếc, uống vào thì say.
Chẳng chè chẳng chén sao say ?
Chẳng thương, chẳng nhớ sao hay đi tìm.
Tìm em như thể tìm chim,
Chim ăn bể Bắc, đi tìm bể Đông.

313. Tay bưng chậu cúc năm bông,
Chờ anh chẳng đợi nên trồng xuống đây.

314. Tay cầm cây viết liếc xem,
Thấy ai đi đó tưởng tình nương vội mừng.

315. Tiếc công anh vạch lỗ chun rào,
Thăm không đợi bậu, hàng rào nó cào trầy lưng.

316. Tiếng đồn cặp mắt em lạnh,
Ai ai không ngó, cứ anh, em nhìn.

317. Tình cờ bắt gặp nàng đây,
Mượn cắt cái áo, mượn may cái quần.

May xong anh trả tiền công,
Bao giờ lấy chồng anh đỡ vốn cho.
Anh giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Anh giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trâm em đeo.
Anh giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

318. Tình nhân ơi hỡi tình nhân !
Lại đây ta kể mưa xuân, nắng hè.

319. Tình về Đại-lược,
Duyên ngược Kim-long.
Đến đây là chỗ rẽ lòng,
Gặp nhau còn biết trên sông bến nào ?

320. Tình cờ bắt gặp nàng đây,
Mượn cắt cái áo, mượn may cái quần.

Để mà kết nghĩa tương thân,
Mai ngày chỉ Tấn, tơ Tần xe duyên.

321. Tình cờ anh gặp nàng đây,
Như cá gặp nước, như mây gặp rồng.
Rồng gặp mây, bán văn, bán vũ,
Cá gặp nước, con ngược, con xuôi.
Chồng Nam vợ Bắc anh ơi,
Sao anh chẳng lấy một người như em ?

322. Tình cờ bắt gặp nàng đây,
Hỏi rằng duyên ấy tình này làm sao ?
Cái gì là mặn, là đào,
Cái gì là ngãi tương giao hỡi nàng ?

323. Tính tháng rồi lại tính năm,
Tính tháng tháng đoạn, tính năm năm rồi.
Đôi ta biết thưở nào nguôi.

324. Tóc em dài lại cài hoa lý,
Thấy miệng em cười thắm ý anh thương.

325. Tối trời đom đóm chớp giăng,
Xa em một bữa mấy cái khăn ướt đầm.
Mưa sa sấm chớp ầm ầm,
Tuy chưa gặp cuộc ăn nằm cũng thương.

326. Tối trời như mực như than,
Thương anh bất quản đổi đàn xa xôi.

327. Tơ tằm đã vấn thì vương.
Đã trót dan díu, thì thương nhau cùng.

328. Tối đây chiếu trải trầu mời,

Can chi mà đứng giữa trời sương sa.

329. *Từ khi bước cẳng xuống thoàn,
Bao nhiêu sóng dợn thương chàng bấy nhiêu.*

330. *Thân em như tấm lụa đào,
Còn nguyên hay xé vuông nào cho ai ?*

331. *Thần thơ đứng gốc cây mai,
Bóng tôi, tôi nghĩ, bóng ai, tôi lăm.*

332. *Thần thơ đứng gốc mai già,
Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay không ?*

333. *Thấy em nhỏ thó lại có duyên ngầm,
Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay.*

334. *Thấy anh lịch sự có duyên dịu dàng,
Thấy anh em cũng mơ màng,
Tưởng rằng đây đây phượng hoàng kết đôi.
Thấy anh chưa kịp ngỏ lời,
Ai ngờ anh đã vội dời gót loan.
Thiếp tôi mê mẩn canh tàn,
Chiêm bao như thấy anh chàng ngồi bên,
Tĩnh ra lẳng lặng yên nhiên,
Tương tư, bệnh em nó phát liên miên cả ngày.
Ngỡ rằng duyên nợ đó đây,
Xin chàng hãy lại chơi đây chút nào.
Cho thiếp tỏ thiệt mới nao.*

335. *Thấy em đẹp nói đẹp cười,
Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng.
Vậy nên anh gởi thơ sang,*

Tình cờ anh quyết lấy nàng mà thôi.

336. *Thấy em như chói mặt trời,
Chói chang khó chịu, trao lời khó trao.*

337. *Thấy bạn mà chẳng thấy chàng,
Bâng khuâng như mất lạng vàng trên tay.*

338. *Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng,
Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau.*

*Tiền đây ăn một miếng trầu,
Hỏi thăm quê quán ở đâu chẳng là.*

*Xin chàng quá bước vào nhà,
Trước là hỏi chuyện, sau là nghỉ chân.*

Thiên quang đãng rệt,

Thục khí nhân huân.

Ngũ lão ban đồng kiên lão,

Tam đa chúc hiệp hoa phong,

Tam đạt tôn chữ Sĩ làm đầu,

Ai ai cũng mừng ông Trùm tuổi thọ.

Sách có chữ rằng :

« Tuổi hữu tứ thời Xuân tại thủ,

Nhân kiên ngũ phúc thọ vi tiên ».

Mừng ông Trùm đây Phúc Lộc kiêm tuyền.

Lại gồm chữ « Hương trung thượng thọ ».

Tước lộc thế mà danh lợi thế,

Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai,

Thanh thơ thọ vực xuân đài,

Đâu đâu cũng hoan hài ca vũ.

339. *Thiếp mà chẳng đặt gần chàng,*

Quyết lòng chờ đợi hoa tàn cũng ứng.

340. *Thò tay mà ngắt ngọn ngò,
Thương em đứt ruột, giả đồ ngó lơ.*

341. *Thuyền tình đã ghé tới nơi,
Khách tình sao chẳng xuống chơi thuyền tình.
Thuyền không đỗ bến Giang-đình.*

342. *Thuyền ngược hay thuyền xuôi,
Thuyền về Nam-định cho tôi ghé nhờ.
Con gái chỉ nói ồm ờ !
Thuyền anh chật chội còn nhờ làm sao.
Miệng nói tay anh bẻ lái vào,
Rửa chân cho sạch bước vào trong khoan.
Thuyền dọc anh trái chiếu ngang,
Anh thời nằm giữa hai nàng đôi bên.*

343. *Thuyền trôi trước,
Cho tôi lướt đến cùng,
Chiều đã về trời đất mung lung,
Phải duyên thì xích lại
Cho đỡ náo nùng tiếng sương.*

344. *Thuyền đã đến bến, anh ơi,
Sao anh chẳng bắc cầu noi lên bờ.*

345. *Thuyền ơi có nhớ bến chăng ?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền,*

346. *Thuyền ai đứng chực bên sông,
Có lòng đợi khách hay không hỏi thuyền ?
Để ta kết nghĩa làm quen.*

347. *Thúng lủng tròn khôn bưng khó bợ,
Anh tới chốn này bợ ngợ có em.*

348. *Thuở hồi anh nhỏ thầy anh có bảo rằng :
Cứ chuyên tập nghiệp hằng,
Phải siêng năng đọc sách
Câu : Võ vô thiết tỏa năng lưu khách,
Sắc bất ba đào dị nịch nhân,
Xét xa rồi lại xét gần,
Thấy em ai khiến mười phần nên thương.*

349. *Thương em anh biết để đâu,
Để vào tay áo, lâu lâu lại dòm.*

350. *Thương anh chẳng biết để đâu,
Để vào khúc gỗ hai đầu sơn son.*

351. *Thương anh dầu dãi nắng mưa,
Hết khơi ruộng thấp, cày bừa ruộng cao.*

352. *Thương nhau nên phải đi tìm,
Nhớ nhau một lúc như chim lạc đàn.*

353. *Thương em chẳng dám vô nhà,
Đi ngang qua ngõ hỏi gà bán không.*

354. *Thương em vô giá quá chừng,
Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay.*

355. *Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam-giang.*

356. *Thương em như lá đài bi,
Ngày thì dãi nắng đêm thì dầu sương.*

357. *Thương em thuở áo mới may,*

Bây giờ áo rách thay tay vá quàng.

358. *Thương sao thấy mặt thương đành,
Hay là tơ nguyệt để dành cho anh.*

359. *Trái bòn hòn trong tròn ngoài méo,
Trái bầu dâu trong héo ngoài tươi.*

*Em thương anh ít nói ít cười.
Ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng.*

360. *Trăm năm đá nát vàng phai,
Lời nguyện với bạn, nhớ hoài không quên.*

361. *Trầu bọc khăn trắng cau tươi,
Trầu bọc khăn trắng, đãi người xinh xinh
Ăn cho nó thỏa tâm tình,
Ăn cho nó thỏa sự mình với ta.*

362. *Trầu này, trầu quế, trầu hầu,
Trầu loan, trầu phượng, trầu tôi lấy mình.
Trầu này trầu tính, trầu tình,
Trầu nhân, trầu nghĩa, trầu mình lấy ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Giấu cha, giấu mẹ đem ra cho chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa, không thuốc, sao chàng không ăn ?
Hay là chê khó chê khăn,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.*

363. *Trầu ăn là nghĩa,
Thuốc xía là tình,
Đội ơn phụ mẫu sinh mình dễ thương.*

364. Trầu em, trầu gói trong khăn,
Trầu gói trong áo, anh ăn sao đành.

365. Trèo lên cái núi Thiên-thai,
Gặp hai con phượng ăn xoài trên cây,
Đôi ta được gặp nhau đây,
Khác gì chim phượng gặp cây ngô đồng.

366. Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát-tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt, cho nàng rửa chân.

367. Trên đầu em đội khăn vuông,
Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non.
Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Mặt mũi vuông vắn chồng con thế nào ?

368. Trên trời có chín tầng mây,
Anh còn trèo được nữa duyên có mình.

369. Trên trời sa xuống hai tiên,
Lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng.

370. Trong nhà anh lát đá hoa,
Chân tảng đồng bạch, lợp nhà tiền trinh.
Cửa bức bàn anh lồng kính thủy tinh,
Hai bên bức thuận anh chạm tứ linh, rồng châu.
Nhà anh kín trước rào sau,
Tường đâu bốn mặt, hơn đâu hỡi nàng ?
Nhà anh vóc nhiều nghênh ngang,

Nhiều điều lót áo cho nàng đi chơi.
Áo nàng anh sắm đủ mười đôi,
Bộ ba áo nhiều để mặc chơi ngày thường.
Dù nàng có bụng nàng thương,
Thì anh quyết đóng bốn thang giường gỗ lim.

371. Trông anh như thể nghìn vàng,
Bỏ ra thì khách hồng nhan được nhờ.
Anh như chỉ thắm thêu cờ,
Em như rau má lờ mờ giếng khơi.
Dù anh mà chữa có nơi,
Em xin vượt bể qua trời theo anh.

372. Trồng hường bẻ lá cho hường,
Thương em bắt quản đổi đường xa xôi.

373. Trống quỳnh tiên đánh trước,
Kèn nhà nước thổi sau,
Ba mươi lăm xu không nở làm giàu.
Xin cho thấy mặt không chào cũng vui.

374. Trời mưa ướt áo em rồi,
Kiếm nơi có lửa lần hồi mà hơ.

375. Trời xanh kinh đỏ đất xanh,
Đĩa bu muối cần làm anh nhớ nàng.

376. Trời mưa xăn ống cao quần,
Hỏi cô bán thuốc nhà gần hay xa.

377. Trời vùn vũ mây giăng bốn phía,
Nước biển đông sóng dợn tư bề.
Biết làm sao cho nên nghĩa phu thê,

Đó đây chồng vợ đi về có đôi.

378. *Trời vùn vũ mây phủ tối tăm,
Bấy lâu thốn thức ngã tâm,
Làm sao chung gối ngồi nằm với nhau.*

379. *Trước tôi chào anh em đông đủ,
Sau tôi chào bạn cũ bá niên,
Câu chào câu hỏi đà yên,
Còn câu gá nghĩa chào riêng mình chàng.*

380. *Trước đường xe ngựa bởi bởi,
Bụi hồng mờ mịt, ai người mắt xanh.*

381. *Ước gì anh lấy được nàng,
Thì anh gánh gạch Bát-tràng về xây.*

382. *Ước ao ăn ở một nhà,
Ra đụng vào chạm kéo mà nhớ thương.*

383. *Ước gì anh hóa ra dưa,
Để em đem rửa nước mưa chậu đồng.
Ước gì anh hóa ra hồng,
Để cho em bẻ, em bông trên tay.*

384. *Ước gì em hóa ra giới,
Bay đi bay lại tới nơi anh nằm.*

385. *Ước gì sông hẹp một gang,
Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi.*

386. *Vách thành cao lắm khó dòm,
Nhớ em, anh khóc đỏ lòm con người.*

387. *Vào vườn hái quả cau non,
Bỏ ra làm tám mời anh xơi trầu.*

Trầu này tằm nhữn̄g vôi Tàu,
Giữa đ̄m cát cánh, hai đầu quế cay,
Trầu này ăn thiệt là say,
Dù mặn, dù lạt, dù cay, dù nong.
Dù chẳng nên đạo vợ chồng.
Xơi năm ba miếng kéo lòng nhớ thương.
Cầm lược thì nhớ đến gương,
Cầm khăn nhớ túi, năm giường nhớ nhau.

388. Vào vườn hái quả cau non,
Anh thấy em dòn, muốn kết nhân duyên.
Hai má có hai đồng tiền,
Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa.
- Anh đã có vợ con chưa ?
Mà anh ăn nói gió đưa ngọt ngào.
Mẹ già anh để nơi nao ?
Để em tìm vào hầu hạ thay anh,
Chả tham nhà ngói rung rinh,
Tham về một nỗi anh xinh miệng cười.
Miệng cười anh đáng mấy mươi,
Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm.
Tờ giấy hồng anh phong chữ thọ,
Anh gửi thư này cả họ bình yên.
Văn kỳ tinh bất kiến kỳ hình,
Mặt tuy chưa thấy mặt, nghe tình nên thương.

389. Vì chàng thiếp phải bắt cua,
Nhữn̄g như thân thiếp, thiếp mua ba đồng.
Vì chàng thiếp phải long đong,
Nhữn̄g như thân thiếp cũng xong một bề.

390. Vì tình ta phải tìm tình,
Vì duyên ta biết quê mình ở đây.

391. Vì sàng cho gạo xuống nia,
Vì em, anh phải đi khuya về thăm.

392. Vì chuôm cho cá bén đăng,
Vì tình nên phải đi trăng về mờ.

393. Ví dầu ấy có lòng yêu,
Bảo ta gánh đá Đông-triều cũng đi.

394. Vú em chum chúm chùm cau,
Cho anh bóp cái có đau cũng đền.
Vú em chỉ đáng một tiền,
Cho anh bóp cái, anh đền quan năm.

395. Xa đường mượn áo mà đi,
Xin cho tốt quế quản chi xa đường.
Trồng hồng bẻ lá che hồng,
Thương em chẳng quản nỗi đường xa xôi.
Thương thương, nhớ nhớ, thương thương,
Nước kia muốn chảy, mà mương không đào.

396. Xa xôi em chớ ngại ngùng,
Xa người xa tiếng, nhưng lòng không xa.

397. Yêu nhau chữ vị là vì,
Chữ dục là muốn, chữ tùy là theo.

398. Yêu nhau chẳng quản chiều giường,
Dẫu rằng tà lá che sương cũng tình.

398. Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo,
Thất bát khe cũng lội, tứ cửu, tam thập lục đèo cũng qua.

399. Yêu nhau quá đôi nên mê,
Rồi sau mới biết kẻ chê người cười.

400. Yêu anh tâm trí hao mòn,
Yêu anh đến thác cũng còn yêu anh.

401. Yêu nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay.

402. Yêu nhau chẳng quản gần xa,
Một ngày chẳng đến thì ba bốn ngày.

403. Yêu nhau chẳng quản gần xa,
Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua.

404. Yêu em gánh gạch về đây,
Chẳng đắp nên núi, cũng xây nên thành.

405. Yêu nhau vạn sự chẳng nề,
Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.

406. Yêu nhau chẳng quản đường xa,
Đá vàng cũng quyết, phong ba cũng liều.

407. Yêu anh cốt rủy xương mòn,
Yêu anh đến thác vẫn còn yêu anh.

b) QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN

Hôn nhân bắt nguồn từ sự duyên ái giữa gái trai. Nó là bước đầu nảy sinh chế độ gia đình, làm nền móng cho xã hội, ràng buộc con người vào lẽ sống của tổ chức tập thể có qui củ. Trái lại, hôn nhân cũng chịu ảnh hưởng ngược chiều do lẽ sống con người chi phối. Bởi vậy từ nghìn xưa, không ai có thể phủ nhận tính chất quan trọng của nó.

Chúng ta đi tìm quan niệm hôn nhân của người xưa tức là chúng ta đi tìm ý thức sống chung giữa trai gái, ước vọng tạo lập gia đình, và gầy dựng sự nghiệp.

Ý thức ấy rải rác trong ca dao, tục ngữ rất nhiều. Tuy nhiên, dân tộc Việt-nam vừa bước vào thời kỳ bán khai đã bị lệ thuộc vào nước Tàu, chế độ phụ hệ của người Tàu gieo ảnh hưởng vào chế độ cai trị ở Việt-nam, khiến dân tộc ta từ khi bắt đầu nhận thức được lẽ sống, nói lên tiếng nói của tâm tư mình, thì cũng là lúc bắt đầu thu nhận một chế độ gia đình đã thành hình sẵn.

Đó là một đau khổ, một bất công cho nữ giới mà người đàn bà Việt-nam suốt mấy nghìn năm đã phải cam chịu.

Từ chế độ phụ hệ đi đến chế độ phụ quyền, tập trung quyền lực vào đàn ông, vào kẻ làm cha mẹ, khiến con cái mất hẳn quyền định đoạt cuộc đời mình, mà trong lãnh vực hôn nhân, người đàn bà chịu thiệt thòi hơn hết.

Nếu có một nhà cách mạng nào đã nói một cách xác đáng : « *Con người là một con vật với cái gì rồi nó cũng quen* », cho nên, dù chịu dưới áp lực của chế độ xã hội, nhưng ai ngăn cấm được tiếng lòng của gái trai rào rạt dâng lên theo tiếng chày khua trong những đêm trăng dằng dặc, tiếng liềm xào xạc trên ruộng lúa, tiếng chèo khuấy lẫn tăn mặt nước, tiếng vồng kéo kệt lúc trưa hè...

Từ những tiếng động gợi tình, những cảnh vật huyền ảo bao quanh cuộc sống của những tâm hồn vừa chớm nở hoa xuân, khiến họ cảm thấy dồi dào nguồn sống, sự luyện ái nảy nở, lòng họ khao khát yêu đương, và họ mơ màng ước

ao một đối tượng yêu đương, một ý trung nhân, hay rõ hơn, một người chồng lý tưởng. Do đó mà quan niệm hôn nhân đã được bộc lộ, cởi mở bằng những lời ca dao mộc mạc, cho đến ngày nay chúng ta vẫn còn được nghe âm thanh ấy vang vang trên lòng đất Mẹ.

Đừng tưởng tiền nhân chúng ta, những người bình dân khổ cực ấy không có ý thức đối với lẽ sống ! Tuy phải làm lụng vất vả suốt ngày trong nắng hạ mưa đông, mặt cháy mày nám, nhưng tâm hồn họ vẫn vươn lên tìm cho mình một sức sống.

Sức sống ấy chính là ý thức phản lại những gì đang bóp chết tâm hồn và thể xác họ.

Con người và lẽ sống là hai yếu tố tương quan và hiện diện mãi, dù ở thời đại nào, con người cũng vẫn tranh đấu cho hai yếu tố ấy. Chúng ta không thể phủ nhận một trong hai yếu tố ấy mà bảo vệ được sự tồn tại của tổ chức sinh hoạt của con người. Cho nên, chế độ hôn nhân là của xã hội, của một ý thức hệ, của guồng máy cai trị, mà quan niệm hôn nhân là của con người, của ý sống. Nhưng con người lại bị ràng buộc trong xã hội, lẽ dĩ nhiên quan niệm hôn nhân hay ý sống vẫn phải chịu ảnh hưởng theo trình độ sinh hoạt xã hội, song bản chất của nó vẫn không xa rời con người.

Bản chất ấy dậy men và bốc lên thành tiếng hát từ ngàn xưa vọng lại, mà tâm hồn chúng ta ngày nay còn cảm thông được nỗi ray rút trong lòng tiền nhân đã phải phân vân khi đứng trước tình yêu và lẽ sống con người.

*Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?
Em ngồi cạnh trúc em dựa cạnh mai,
Đông đào tây liễu biết ai bạn cùng ?*

Tâm trạng ấy ở thế hệ ngày nay, những người con gái đang yêu, và đang lựa chọn tình yêu, dù được hưởng một chế độ xã hội tự do cởi mở hơn, nhưng chắc đã không một lần bối rối trước quan niệm hôn nhân của mình.

Làm thế nào xây dựng đời mình đây ? Làm thế nào để khỏi trượt chân khi bắt đầu bước vào cuộc sống ?

Dè dặt ư ? Thận trọng ư ? Nhưng cái nghĩa thời gian thì sao ?

Khi tâm tư chúng ta chưa quyết định, thì ngoài kia, trong buổi sáng tinh sương, ánh mặt trời mềm dịu như nhung tơ đang sưởi ấm những cành hoa vừa hé nhụy, và những cành hoa ấy cứ âm thầm lớp lớp nở rồi tàn.

Thử trèo lên mặt đê, nhìn về những cây mạ non chúng ta vừa mới cấy ngày nào, bây giờ đã ngậm dòng trổ gié. Nguồn sống của lúa non vươn lên theo dung lượng chông chắt của thời gian khiến lòng người vì đó mà luyến tiếc tuổi xuân xanh.

*Còn duyên kẻ đón người đưa,
Hết duyên đi sớm về trưa một mình.
Còn duyên đóng cửa kén chồng,
Hết duyên ngồi gốc cây hồng nhật hoa !
Còn duyên kén cá chọn canh,
Hết duyên củ ráy dưa hành cũng trôi.*

*Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng !*

Duyên ! Một vấn đề quan hệ đối với hôn nhân ! Nhưng một chàng trai thời xưa đã quan niệm duyên như thế nào ? Dĩ nhiên họ không coi ý nghĩa « duyên » như ý nghĩa của tôn giáo. Ý nghĩa duyên của họ, chúng ta thường được nghe giải thích qua câu hát của những mục đồng :

*Trời mưa lâm râm
Cây trâm có trái
Con gái có duyên
Đồng tiền có lỗ...*

Vậy « duyên » ở đây có thể là một mái tóc huyền, một nụ cười hàm tiếu, một vành khăn nâu, một làn da trắng, một chiếc yếm điều... hoặc tất cả những gì đưa họ vào luyến ái. Chúng ta có thể hiểu theo ý nghĩa rộng hơn thì « duyên » là mức sống, là cái gì đang vươn lên tràn ra ngoài thể chất, là hấp dẫn lực lôi cuốn tâm hồn đối tượng chìm đắm trong cảm khoái say sưa, có khi khúu giác ta còn bắt gặp mùi vị ngọt lịm của hương yêu. Trong phút giây ngây ngất ấy, sự phân tích thẩm mỹ của nhãn quan dường như giao trách vụ lại cho sự nhận định cái duyên của tâm hồn. Và khi chúng ta muốn làm kẻ hưởng thụ cái duyên tức là chúng ta muốn đi tìm sức sống ấy.

Thời gian đem đến cho mỗi con người chúng ta một sức sống thì thời gian cũng sẽ đoạt mất trong con người chúng ta sức sống ấy. Người bình dân trước kia không cần suy luận như chúng ta, nhưng vẫn quan niệm được điều đó.

Thời gian đối với hôn nhân rất quan hệ ; nó thúc bách, cho nên quan niệm kén chọn của người xưa nhiều lúc tỏ ra bằng khuôn trước định mệnh :

*Nghĩ xa rồi lại nghĩ gần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ !*

*Chắc về đâu trong đục mà chờ,
Hoa thơm mất tiết biết nương nhờ vào đâu !*

Đâu đã hết ! Sức sống thoát ra trên con người chưa hẳn là yếu tố quyết định ! Hôn nhân còn chịu ảnh hưởng vào sức sống của xã hội, sức sống thực tại bằng áo, bằng cơm, bằng mồ hôi, nước mắt nữa. Cho nên nhiều lúc cái duyên của duyên ái bị sức sống xã hội ám ảnh, làm cho quan niệm hôn nhân của người xưa dồn vào chỗ mung lung bất định. Trạng thái tâm tư ấy, chúng ta có thể ghi nhận ở những câu hát sau đây :

*Rắp mong trời sa xuống cõi trần,
Hỏi xem duyên kiếp, nợ nần ra sao ?
Tím gan thay, khách má đào,
Mông mênh bể Sở dễ vào khó ra,
Hươu trót đã mắc phải chà,
Khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo.*

Hai sức sống trên con người và ngoài xã hội tuy tương quan nhưng lại mâu thuẫn nhau. Chính sự tương quan trong mâu thuẫn ấy tạo thành dòng lịch sử tâm tư trong quan niệm hôn nhân từ sơ cổ dẫn đến thế hệ chúng ta, và có lẽ còn mãi mãi chưa biết bao giờ dứt.

Thật vậy, từ nghìn xưa, trong tâm tư con người, quan niệm hôn nhân đã chia thành hai chiều hướng : *quan niệm hôn nhân vị luyện ái* và *quan niệm hôn nhân vị mưu sinh*.

1) Quan niệm hôn nhân vị luyện ái cho đời sống hôn nhân là cái gì cao đẹp về tinh thần, cái gì hòa hợp của tình cảm giữa trai gái. Đôi vợ chồng không thể sống chung nhau trong dị biệt về tư tưởng, về mỹ quan, v.v... Do đó, họ chủ trương vợ chồng phải xứng lứa vừa đôi :

*Màn hoa lại trái chiếu hoa,
Bát ngọc đũa ngà thì phải mâm son.*

Những người chủ trương cho luyện ái là thiết yếu đối với hôn nhân, họ chối bỏ mọi ràng buộc về sinh sống trong quan niệm hôn nhân. Nguồn hạnh phúc gia đình đối với họ không phải ở chỗ giàu sang, mà ở chỗ đẹp duyên. Đẹp duyên ở đây có nghĩa là xứng vợ xứng chồng, hòa hợp tình cảm.

*Phải duyên, thì bám như keo,
Trái duyên, trái kiếp như kẻo đục vênh.*

Họ bảo : « Nhân nghĩa khó kiếm, tiền bạc dễ tìm ». Sự hòa hợp tình cảm lứa đôi sẽ là năng lực tạo nên sự nghiệp vật chất :

Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn.

Bởi vậy nghèo khó đối với họ không quan trọng bằng chênh lệch lứa đôi. Một cô thôn nữ khi đã có quan niệm hôn nhân vị luyện ái tất nhiên sẽ xem nhẹ tiền của, địa vị, mặc dù cô ta đang sống trong khổ cực :

*Số em giàu lấy khó cũng giàu,
Số em nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.
Phải duyên phải kiếp thì theo,
Thân em có quản khó nghèo làm chi.
Chữ nhân duyên thiên tải nhất thì,
Giàu ăn khó chịu lo gì mà lo.*

Với quan niệm ấy, họ chọn vợ kén chồng không căn cứ vào địa vị xã hội, không cần đặt vấn đề con dòng cháu giống. Họ chủ trương :

*Trai khôn tìm vợ chợ đông,
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân.*

Nguồn giao cảm giữa cá nhân quyết định tất cả. Chẳng những họ chú trọng phương diện cân xứng về tinh thần, mà còn chú trọng về mặt thẳng bằng thể chất nữa.

Về tinh thần, họ nhắm trọng tâm chỗ khôn dại, như :

*Vợ khôn lấy thẳng chồng dại,
Tỷ như hoa lài cặm bãi cứt trâu.
Tiếc thay con người da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người đần ngu.
Rồng vàng tắm vũng ao tù,
Người khôn ở với đứa ngu bực mình.*

Sự chênh lệch về tinh thần đối với vợ chồng xưa cũng như nay, chúng ta thấy quả là một trở ngại lớn lao trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Những cảm nghĩ của người xưa không phải tự nhiên mà có, chính họ đã đạt được một phần kinh nghiệm do tiền nhân để lại, và một phần do nhận định trong tâm tư họ.

Dưới đây là điển hình một tan vỡ tâm hồn khi bị đun đấy đến hoàn cảnh trái ngược quan điểm hôn nhân. Các nàng cùng nhau trách phận và đã run rẩy phản đối chế độ khắc nghiệt, nhưng cũng không xong :

*Chị em ơi ! Người ta thấy chồng thì mừng.
Sao tôi thấy mặt chồng thì nóng như gừng với vôi.
Cũng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi,
Từ ngày tôi lấy nó chẳng nguôi trong lòng.
Ba bốn lần tôi trả cũng chưa xong.*

Tình yêu không đến với con người bằng ý nghĩ, bằng lý luận, mà phải bằng giao cảm. Từ cảm giác đi vào ý thức ; nếu sự giao cảm không đạt thì chẳng bao giờ có tình yêu. Giao cảm lại đòi hỏi mực cung cầu tương ứng, vì vậy hạnh phúc vợ chồng phải xây trên sự khấn khít của giao cảm. Chính vì vậy mà người xưa bức mình, thốt ra câu tục ngữ như :

Ông nói gà, bà nói vịt.

Hoặc câu ca dao như :

*Lọng vàng che nải chuối xanh,
Tiếc con chim phượng đậu cành cây khô.*

Về thể chất, họ chủ trương đáp ứng tương xứng tính chất thụ hưởng để đem lại công bằng, không bên nào bị thiệt thòi. Chồng đẹp lấy vợ đẹp, chồng xấu lấy vợ xấu, đó là trạng thái công bằng. Có công bằng thể chất thì tinh thần mới bình đẳng giữa vợ chồng được. Khi quan niệm ấy lệch lạc, họ liền có ngay ý thức phê bình như sau :

*Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Răng đen rưng rức chồng con kém người.
Khốn nạn thay nhận ở với ruồi !
Tiên ở với cú, người cười với ma !
Con công ăn lẫn với gà,
Rồng kia rắn nọ coi đà sao nên !*

Nếu Nho-giáo chủ trương kén vợ kén chồng dựa trên môn đẳng hộ đối, xem đó là một vinh dự của hai bên về dòng giống, thì ở đây quan niệm hôn nhân vị luyện ái lại xem sắc đẹp trai gái là một tài sản, một vinh dự trời ban, nếu có sự chênh lệch về sắc đẹp giữa vợ chồng thì là một sỉ nhục, phạm đến vinh dự của con người :

*Tiểu thay cái tấm lụa đào,
Áo rách không vá, vá vào áo tơ.
Trời kia có thấu chăng trời !
Lụa đào mà vá áo tơ sao đành !*

Đã chê trách những đôi vợ chồng không xứng lứa, họ còn lớn tiếng phản đối những anh chồng xấu có tham vọng lấy vợ đẹp, hoặc những cô gái xấu kén chồng đẹp :

*Gió đưa lúc lắc cột chòi,
Đồ đen như mọi mà đòi vợ xinh !*
Hoặc : *Cóc mà mang guốc ai ưa,
Đũa đeo chân hạc sao vừa mà mong !*

2) Trái lại với quan niệm hôn nhân vị luyện ái, quan niệm hôn nhân vị mưu sinh cho rằng hạnh phúc vợ chồng tồn tại trên cơ sở sự nghiệp mới là yếu tố căn bản đem lại cho vợ chồng một nguồn sống êm vui. Bởi vì hôn nhân là

khởi điểm của gia đình, mà khi nói đến gia đình tức là nói đến sự sinh sống hàng ngày có liên hệ đến mọi sinh hoạt xã hội, nói đến cuộc tranh đua vật lộn với đời.

Con người sở dĩ phải tạo lập gia đình, phải cấu kết thành họ hàng là để chung sức nhau chống lại sức mâu thuẫn của loài người trong xã hội.

Bất kỳ với xã hội nào, mỗi con người đều thụ nhận một sức ép, nếu kẻ nào không chống nổi sức ép ấy thì cũng không thể nào tìm thấy cái tươi đẹp trong cuộc sống cá nhân nữa, bởi vì cá nhân không thể tách rời cuộc sống xã hội.

Mặt khác, so với đời người thì nhan sắc chỉ là cái gì tạm bợ, không tồn tại với thời gian, dù chỉ là thời gian của đời người. Nếu xây dựng hôn nhân chú trọng trên nhan sắc tức là đã cố nắm phần phụ mà quên mất phần chính của lẽ sống.

Những tâm tư trên đây, chính người xưa đã nói lên qua những câu ca dao, như :

*Anh ơi trẻ mãi ru mà,
Càng đo đắn lắm, càng già hết duyên.*

Hoặc : *Trai ba mươi tuổi đang xuân,
Gái ba mươi tuổi như đèn mả nê !*

Câu nói trên không phải nhất thiết thốt ra từ cửa miệng của đàn ông để đề cao giống phái mình, mà chính người con gái cũng cảm thấy những gì đau khổ khi nhan sắc bị tàn phai, nên họ đã than :

*Một mai cúc ngã lan quì,
Bậu lò thân bậu, lo gì thân qua.*

Mùa xuân không dừng lại với loài người ! Khi những cánh én kia không còn bay lượn ở lưng trời, những thảm cỏ xanh đổi màu vàng úa, tiếng ve sầu ngâm vang buồn nằng hạ, con người mới cảm thấy những dòng nước trong kia rỉ rả chảy vào lòng đất chính là nguồn an ủi đối với mọi sinh vật trước thiên nhiên.

Vì quan niệm lễ sống ảnh hưởng vào đời người như vậy, nên người xưa cũng đã mạnh dạn chủ trương hôn nhân vị mưu sinh.

Quan niệm này không lựa vợ kén chồng trên yếu tố xứng đôi vừa lứa, mà chú trọng vào địa vị, thế lực, vào sức sống vật chất mạnh mẽ của người con trai, con gái hiện có. Họ cho rằng :

*Chồng sang vợ được đi giày,
Vợ sang chồng được ghé ngày cày trồng.*

Khi đã chủ trương hôn nhân trên quan niệm mưu sinh rồi, tất nhiên họ khai thác về khả năng tài sản và địa vị :

*Lấy chồng cho đáng tấm chồng,
Bỏ công tô điểm má hồng răng đen.
Không tham ruộng cả ao liền,
Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ.*

Anh đồ ngày xưa là tượng trưng cho ngựa xe, võng lọng, tượng trưng cho địa vị quan liêu. Ngày nay tuy anh chỉ là chàng hàn nho, nhưng ngày mai, tên chiếm bảng

vàng thì trước voi anh, sau vồng nàng, cuộc đời phong lưu phú quý như mở một đường hoa. Cái ngày rục rở ấy không làm sao cho khỏi bao nàng găm ghé :

*Đi đâu chẳng lấy học trò,
Thấy người ta đồ thập thò mà nom.*

Hình ảnh tương lai huy hoàng ấy, nhiều khi đã len lỏi vào tâm tư khiến họ mơ màng :

*Đêm nằm nghĩ lại mà coi,
Lấy chồng hay chữ như soi gương vàng.*

Cùng với quan niệm ấy, họ còn đặc biệt lưu tâm đến nòi giống, vì nòi giống tượng trưng cho giai cấp xã hội, mà thời xưa, giai cấp xã hội rất quan trọng trong guồng máy sinh hoạt. Bởi vậy, sự quyết định của họ như cầm chắc :

*Mua thịt thì chọn miếng mỡ,
Lấy chồng thì chọn con tông nhà nòi.*

Tuy sự quyết định ấy, đôi khi thực tế cũng phản lại ý thức của họ, nhưng họ vẫn bám lấy niềm an ủi :

*Mạch trong nước chảy ra trong,
Thế nào đi nữa con dòng cũng hơn.*

Với quan niệm vị mưu sinh, vì tôn trọng sự sang giàu và địa vị xã hội, dần dần hôn nhân lệ thuộc vào quyền lực vật chất, hơn nữa nằm trong chế độ phụ hệ, người đàn bà trở thành kẻ ỷ lại, sống bám vào đàn ông ! Ý thức ấy phát hiện trong một tinh thần liều lĩnh :

*Lấy chồng ăn của nhà chồng,
Ăn hết con mắt, khoét lòng con người.*

Hoặc : *Hấm duyên lấy phải chồng đàn,
Có trăm mẫu ruộng bán dần mà ăn.*

Cũng từ quan niệm hôn nhân trong mưu sinh, họ dần dần dẫn đến phong tục thách nhau về hôn lễ. Chính sự thách đố là hình thức phô trương sự giàu sang, địa vị của mình ; hơn nữa, là cây thước để đo lường khả năng của đối tượng hôn phối. Bản chất thuần túy của hôn nhân vị nhân sinh bị khai thác quá đáng đã khiến trong văn chương bình dân Việt-nam, ngoài những câu phong dao biểu lộ phong tục cưới gả, chúng ta còn thấy những bài hát có tính chất hài hước trong việc thách cưới sau đây :

*Em là con gái nhà giàu,
Mẹ cha thách cưới ra màu xinh sao.*

*Cưới em trăm tấm lụa đào.
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ngôi sao trên trời.*

*Tráp tròn, vắn đủ trăm đôi,
Ổng thuốc bằng bạc, ổng vôi bằng vàng.*

*Sắm xe tứ mã đem sang,
Để quan viên với họ hàng đưa dâu.*

*Ba trăm nón Nghệ đội đầu,
Mỗi người một cái quạt Tàu cầm xinh.*

*Anh về sắm nhiều Nghi-đình,
May chần cho rộng, tôi mình đắp chung.*

*Cưới em chín chĩnh mật ong,
Mười cốt xôi trắng, mười nong xôi vò,*

Cưới em tám vạn trâu bò,

*Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm.
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm,
Răng nanh thẳng Cuội, râu cằm Thiên-lôi.
Gan ruồi, mỡ muỗi cho tươi.
Xin chàng chín chục con dơi góa chồng.
Thách thế mới thỏa trong lòng,
Chàng mà lo được thiếp cùng theo chân.*

Hôn lễ từ giản dị đến phức tạp, gây thành một lễ thói để khoe khoang, họ lấy sự khoe khoang ấy làm hãnh diện. Cho đến một ngày nào đó, phong tục dựng vợ gả chồng nếu không có mâm cao cỗ đầy, không có giàu dòng cả họ thì đôi trai gái tự cho mình là duyên phận hẩm hiu.

Chúng ta không lạ lòng gì khi một cô gái sắp bước chân lên ngưỡng cửa đời, nuôi trong lòng một ước vọng :

*Ước gì cho Bắc hợp Đông,
Cho chim loan phượng ngô đồng sánh đôi.
Ước gì cho quế sánh hồi,
Ước gì ta sánh được người văn nhân.
Ước gì ta được quần thâm,
Thì ta làm cỗ mười mâm bánh dầy.
Bánh chưng có lẫn bánh dầy,
Giò hoa chả lụa ta bày lên trên.
Quang song tám giẻ cho bền,
Mượn người cho khỏe gánh lên họ hàng.*

Ta thấy, phong tục, lễ nghi ban đầu chỉ có mục đích khoe khoang, dần dần ảnh hưởng vào tâm tư con người

biến thành một sức mạnh cổ động cho quan niệm hôn nhân vị mưu sinh.

Sắc đẹp là một liều thuốc mê, xưa nay có thể làm say đắm những khách đa tình, đến nỗi người ta phải than :

*Má hồng không thuốc mà say,
Nước kia muốn đổ, thành này muốn nghiêng.*

Thế mà, với người xưa, khi quan niệm hôn nhân vị mưu sinh đã chi phối đời sống xã hội con người, ăn sâu vào lề thói, thì sắc đẹp giảm mất hiệu lực. Đứng trước nữ sắc, người con trai không chỉ nghĩ đến sự quyến rũ của cơ hình mà trong thâm tâm mãi bận rộn đến mưu sinh :

*Giếng trong mà nước hôi phèn,
Tuy rằng em đẹp nhưng hèn mẹ cha !*

Ôi ! Người con gái hẩm hiu kia ! Sắc đẹp không còn là yếu tố duy nhất để quyết định đời mình trước một kẻ không quan niệm hôn nhân vị luyện ái ! Sắc đẹp đối với họ không phải là một linh tượng để tôn thờ. Nếu vì một tham vọng nhất thời nào đó đối với sắc đẹp thì kẻ ấy cũng chỉ xem như luồng gió thoảng trước một chiều hè khi mồi hôi đang nhuế nhọai, chống cuốc ngồi nghỉ bên ven đồi. Thích thú đấy ! Nhưng gió mát không đem đến cho họ một cảm khoái thiết thực bằng niêu cơm tấm, bát canh rau đang chờ họ lúc đói lòng. Cho nên, sắc đẹp dễ bị họ phũ phàng :

*Còn duyên anh cưới ba heo,
Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi !*

Tuy nhiên, chúng ta cũng đừng tưởng quan niệm hôn nhân vị mưu sinh chỉ làm mất ảnh hưởng giá trị của sắc đẹp mà thôi. Thực ra nó còn ảnh hưởng đến nhiều phương diện khác nữa, khi giá trị con người, giá trị đời sống lệ thuộc vào tiền bạc, danh vọng.

Một gã nông phu nghèo, khi muốn lấy vợ giàu sang ít ra cũng phải tỏ cho mọi người thấy mình có tài tháo vát, đủ sức gây nên một sự nghiệp để các cô thôn nữ nhìn vào đó, đặt một hy vọng tương lai trong quan niệm hôn nhân.

Nếu một anh đồ, một hàn sĩ, lấy bút nghiên làm mỗi danh vọng mà được khách má hồng để ý, thì chính những anh nông phu nghèo khổ kia cũng biết lợi dụng tài năng mình, cái tài cày sâu cuốc bẫm, cái tài chịu đựng gian khổ để hứa hẹn với khách má hồng một nguồn sống vững chãi ở tương lai.

Trạng thái đấu tranh tâm lý của các nông phu đã làm đảo lộn một số cảm nghĩ của những chị em đồng ruộng sống trong thực tế. Cho nên, chúng ta không lạ gì khi thấy có nàng cố gò gẫm sắc đẹp bằng cách tô điểm má hồng răng đen để nhỡ nhơ với anh hàn sĩ, thì lại cũng có những cô xem nhẹ cái bút cái nghiên anh đồ :

*Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm.
Mùa đông trời rét căm căm,
Đi cấy được ba mươi sáu đồng kềm về,
Nó lại nằm nó xơi !*

Cái bút cái nghiên trước quan niệm mưu sinh cũng không còn là yếu tố độc quyền của tham vọng nữa khi họ nghi ngờ đến sự thành đạt của ông đồ. Sức lao động của các anh nông phu kia tuy không hấp dẫn lắm, nhưng lại đủ sức chi phối quan niệm hôn nhân.

Và, trong cuộc chiến đem mồ hôi chống lại ảnh hưởng của cái nghiên cái bút, sự thực, anh nông phu cũng phải điều đứng trước tình đời mới đánh đổi nổi giá trị tuyệt đối của cấp « sĩ ».

Cảnh điều đứng ấy diễn biến trong những gia đình giàu có, chấp nhận một chàng rể kém thế hơn. Sự kém cỏi ấy được bù đắp bằng chỗ chàng rể phải bỏ hết sức mình phụng sự cho nhà vợ.

Đem giá trị lao động đấu tranh với giá trị giai cấp, người lao động lần lần rơi vào ý thức lợi dụng trong quan niệm hôn nhân. Đây, những hình ảnh trong ý thức ấy đã lưu lại :

*Có con mà gả chồng gần,
Nửa đem đốt thuốc mang phần cho cha.
Có con mà gả chồng xa,
Ba sào ruộng tréo chẳng ma nào cày.*

Thực ra, người nông dân không phải không biết cực nhọc trước những công việc vất vả về lao động, song quan niệm hôn nhân vị mưu sinh đã chi phối họ, lôi họ vào ý thức chung của tổ chức xã hội, buộc họ phải gánh chịu hậu quả tai hại của quan niệm ấy.

Đây, ta hãy nghe lời than thở của cô thôn nữ trước nỗi khổ cực của người chồng nông phu khi phải đem sức lao

động đấu tranh với đời :

*Trời mưa cho ướt lá khoai,
Công anh làm rể đã hai năm ròng.
Nhà em ruộng lắm ngoài đồng,
Bắt anh tát nước cực lòng anh thay !
Tháng chín mưa bụi gió bay,
Cất lấy gào nước chân tay rụng rời.*

Chính sức lao động đã tạo ra cơm áo, nhưng trên trường đấu tranh, người lao động muốn tỏ ra cho xã hội thấy giá trị của họ cũng không phải dễ !

Quan niệm hôn nhân vị mưu sinh đối với người con trai đã vậy, thì đối với người con gái cũng không thể thoát ra ngoài ảnh hưởng quyền lực kinh tế.

Trước hết chúng ta thấy căn bản quan niệm mưu sinh là tước bỏ yếu tố luyện ái. Khi yếu tố luyện ái đã bị xem nhẹ, tự nhiên quyền lựa chọn của người con gái không còn được tồn tại nữa, mà tập trung vào sự định đoạt của mẹ cha. Bởi vì cha mẹ mới chính là người đủ kinh nghiệm trong tầm ảnh hưởng mưu sinh.

Cho nên, quan niệm hôn nhân vị mưu sinh chính là nguồn gốc dẫn đến việc tước đoạt quyền lựa chọn của con gái.

Và, đạo làm cha mẹ, đối với người nghìn xưa cũng vậy, không ai không thương con, sở dĩ họ giành lấy quyền định đoạt là mong bảo vệ con cái trong cuộc sống. Còn đối với người con, khi trao quyền định đoạt cho cha mẹ, thì đó là một điều hiếu đạo. Họ lý luận :

*Phụ mẫu sở sinh, để cho phụ mẫu định.
Em đâu dám tư tình cãi lệnh mẹ cha.*

Hoặc : *Phụ mẫu sở sinh, để cho cha mẹ định,
Trong việc vợ chồng, chờ lệnh mẹ cha.*

Quyền định đoạt của cha mẹ dần dần trở thành tập quán, một tối hậu quyết định. Người con hoàn toàn bị thụ động lúc trưởng thành ; khi muốn giao tình với nhau, họ vẫn nơm nớp lo sợ cái uy quyền tuyệt đối ấy :

*Gặp mặt em đây, anh chẳng dám chào,
Sợ cha mẹ hỏi thẳng nào biết con ?
Đôi ta như đôi đũa nòng nòng,
Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha.
Thấy em anh cũng muốn thương,
Sợ lòng cha mẹ không tường lòng anh.
Đôi ta làm bạn thông dong,
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.
Bởi chưng thầy mẹ nói ngang,
Nên đôi đũa ngọc mâm vàng cách xa.*

Tuy nhiên, nếu phong tục lễ giáo ràng buộc con người vào chỗ phục tùng thì tư tưởng cá biệt lại là phản động lực luôn luôn chống lại những gì tước đoạt, đè nén trên ý thức tự do của họ.

Cho nên, cùng một lúc với quan niệm hiếu đạo và bổn phận làm con, chúng ta lại thấy xuất hiện những tâm tư đau khổ trong hôn nhân khi bị áp chế :

*Ăn chanh ngồi gốc cây chanh,
Cha mẹ ép gả cho anh học trò.*

*Đường đi những lách cùng lau,
Cha mẹ ham giàu, ép uống duyên con.
Ăn sung ngồi ở gốc sung,
Lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm.*

Tiếng nói của họ chính là tiếng rên rỉ, kêu than dưới quyền lực của mẹ cha, đồng thời cũng là sức chống đối giữa hai quan niệm hôn nhân vị mưu sinh và hôn nhân vị duyên ái.

Thực ra, đó cũng chỉ là sự lầm lạc trong tư tưởng con người, mà sự lầm lạc ấy không thể đổ tội cho ai cả, nếu chúng ta hình dung xã hội loài người là một trạng thái chứa đầy mâu thuẫn, trong đó có cả vật chất lẫn tinh thần, có cả tâm tư lẫn tình cảm.

Trên phương diện hôn nhân xưa nay có ai muốn cho tình duyên gái trai trắc trở đâu, dù với quan niệm nào, nhưng chúng ta lại luôn luôn chứng kiến nhiều cảnh tủi hờn ngang trái :

*Lấy chồng từ thuở mười lăm,
Chồng chê tôi nhỏ chẳng nằm cùng tôi.
Đến năm mười tám đôi mươi,
Tôi nằm dưới đất, chồng lôi lên giường.
Một rằng thương, hai rằng thương,
Có bốn chân giường gãy một còn ba.
Đi về nhả với mẹ cha,
Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi.*

Tại cha mẹ ư ? Thì dĩ nhiên do sự ép uống của cha mẹ rồi ! Tâm trạng đó đã phản ánh qua những câu ca dao, như

:

*Mẹ em tham thúng xôi dền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh-hưng.
Tôi đã bảo mẹ rằng đừng,
Mẹ hám, mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào.
Bây giờ kẻ thấp người cao,
Như đôi đũa lệch so sao cho vừa.*

Nhưng đổ tội cho cha mẹ ham lễ vật mà ép duyên con thì thật cô gái thời xưa chưa quan niệm được tâm tư của kẻ làm cha mẹ ! Trong xã hội loài người không có bậc cha mẹ nào không thương con. Tình thương con là tình thiêng liêng như mặt trời phải có sức nóng. Sở dĩ có sự ép uổng của cha mẹ, hoặc sự phản đối của con cái chỉ vì bất đồng trong quan niệm hôn nhân mà thôi. Chính xã hội thời xưa đã phản ảnh lại những hoàn cảnh con gái nhờ vào hôn nhân mà thay đổi địa vị xã hội :

*Cô ấy mà lấy anh này,
Chẳng phải đi cấy đi cà nữa đâu.
Ngồi trong cửa sổ tằm trầu,
Có hai con bé đứng hầu hai bên.*

Chúng ta thử tưởng tượng một cô thôn nữ, tay lấm chân bùn, dầm sương dãi gió suốt tháng năm, trong phút chốc nhờ vào hôn nhân mà chễm chệ trong cửa các lầu son thì lòng cha mẹ ai khỏi ước ao.

Mặt khác, quan niệm hôn nhân vị luyện ai, cũng có lúc làm cho họ khổ cực, chán nản, tự cho mình đã lầm lạc, không thể nào sống bằng một túp lều tranh với hai trái tim

vàng mà có được hạnh phúc. Họ không thể sống với ái tình bằng một thể tích không khí nhỏ hẹp, bằng một vò nước lã. Họ không thể thoát ra ngoài cái ăn, cái mặc ; nói chung, cơ thể họ luôn luôn đòi một sự cung ứng vật chất cho bản năng sinh tồn.

Dưới đây là điển hình một linh hồn đã sa vào trạng huống buồn đau :

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước sang vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay !
Thoạt vào anh nắm cổ tay,
Xưa kia em trắng, sao rày em đen ?
Hay là lấy phải chồng hèn,
Cơm hẩm, canh mặn nó đen mất người ?
- Ba mươi đồng một xấp trầu cay.
Sao anh không nói từ ngày còn không !
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu !
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra !*

Trái lại, nếu chú trọng vào quan niệm hôn nhân vị mưu sinh thì chính họ cũng vấp phải cảnh ngộ lòng trong tình ái :

*Em tham giàu, em lấy thằng bé tí ti,
Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ.
Em đem thân cho thằng bé giày vò,
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng.*

*Cũng đã mang là gái có chồng,
Chín đêm trực tiết năm không cả mười !
Nói ra sợ chị em cười,
Má hồng bỏ quá một thời xuân xanh.
Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh,
Đêm năm sờ mó quần quanh cho đỡ buồn.
Buồn tình em bế thằng bé nó lên.
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì !
Nó ngủ nó ngáy khi khi,
Một giấc đến sáng còn gì là xuân !
Chị em ơi ! Hoa nở mấy lần !*

Thật là một thảm trạng ! Mà thảm trạng ấy do xã hội loài người, do sự mâu thuẫn tất yếu của lẽ sống ! Hỡi loài người ! Có bao giờ con người được sống toại nguyện để cho những tiếng rên than tức tử ấy không còn nữa chẳng ?

Chưa hết, quan niệm hôn nhân vị mưu sinh còn dẫn đến chế độ đa thê mà cho đến nay vẫn còn lưu lại dấu vết trong lịch sử, mặc dù giới quần thoa vẫn luôn luôn chống đối :

*Đói no một vợ một chồng,
Một niêu cơm tấm đầu lòng ăn chơi.*

Hoặc : *Đói lòng ăn năm lá sung,
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.*

Mặc dù bị chống đối, sức mạnh của cơm áo không vì sự chống đối của nữ giới mà mất hiệu lực. Cảnh chồng chung vợ chạ đã gieo vào lịch sử hôn nhân của dân tộc nhiều nỗi đắng cay :

Lấy chồng làm lẽ khó thay,

*Đi cấy đi cày chị chẳng kể công.
Đến tối chị giữ lấy chồng,
Chị cho mang chiếu nằm không nhà ngoài.
Đêm đêm gọi những bố Hai !
Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo !*

Nếu chế độ đa thê của vua chúa đã đem lại bất công, tủi nhục cho đời cung phi, đến nỗi trong « Tần cung oán » một nàng phi Tần đã rên la, nức nở, thì trong chế độ đa thê của lớp người bình dân cũng để lại trong dân gian những tâm tư đau khổ của kẻ lấy chồng chung :

*Thân em làm lẽ chẳng hề
Có như chánh thất nằm lê giữa giường.
Tối tối chị giữ mất buồng,
Cho em mang chiếu nằm sông chuồng bò.
Mong chồng, chồng chẳng xuống cho,
Đến khi chồng xuống, gà ó o gáy đồn.
Mẹ cha con gà, sao mày vôi gáy đồn,
Mày làm tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con !*

Nếu cảnh bất công ấy ở trong cung điện nhà vua thì nàng cung phi phải giận hờn trong ray rút :

*Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra !
(Cung oán ngâm khúc)*

Nhưng ở nơi thôn quê đồng nội, sự giận hờn ấy lại trở thành lời xỉ mạt, châm biếm kẻ chuộng đa thê :

*Ba vợ bảy nàng hầu,
Đêm nằm chuồng trâu, gối đầu bằng chổi.*

Hoặc : *Một vợ nằm giường lèo,
Hai vợ nằm chèo queo,
Ba vợ nằm chuồng heo !*

Sự châm biếm ấy chính là tâm tư phần nộ của người đàn bà đối với những ông chồng bình dân, không có quyền lực như một ông vua.

3) Tóm lại, từ ngàn xưa, quan niệm hôn nhân nước ta vẫn diễn biến theo hai dòng lịch sử của tâm tư chống đối nhau. Sự chống đối khá mãnh liệt mà chúng ta còn tìm thấy tính chất tích cực phản ánh trong ca dao, tục ngữ rất nhiều.

Ở đây, chúng tôi xin lược dẫn một số ít để chứng minh điều đó.

Trước hết, những người có quan niệm hôn nhân vị lý nên ái xem những cặp vợ chồng không xứng đôi như những cây đình đóng trước mắt, họ lớn tiếng châm biếm :

*Chồng lớn vợ bé thì xinh,
Vợ lớn chồng bé ra tình chị em.*

Hoặc : *Chồng thấp mà lấy vợ cao,
Qua sông nước lớn, cống tao bở mầy !*

Thật mỉa mai ! Tuy nhiên phái hôn nhân vị mưu sinh cũng chẳng vừa, họ tìm cách chống chế :

*Chồng già vợ trẻ là duyên,
Vợ già chồng trẻ là tiên ba đời.*

Hay : *Có phúc lấy được vợ già,
Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh.
Vô phúc lấy phải trẻ ranh,*

Nó ăn nó phá tan tành nó đi !

Chúng ta thấy rõ ràng là một tương phản về quan niệm luyện ái. Trong xã hội bình dân trải mấy nghìn năm, hình ảnh hôn nhân đã diễn ra đủ màu sắc. Trong lúc làm lụng gần gũi nhau nơi thửa ruộng nương dâu, nơi mặt đê thêm giếng, nếu sự gần gũi ấy là cơ hội để thổ lộ tâm tình luyện ái thì cơ hội ấy cũng xảy ra những quan niệm chống đối về hôn nhân. Sự tương phản ấy đã chạm nhau chan chát. Nếu bên nào không chống chế nổi tất nhiên bị nhục suốt đời. Bởi vậy, dù muốn dù không họ vẫn phải bảo vệ lấy hoàn cảnh mình.

Một cô gái lấy anh chồng lớn tuổi, tức thì bên tai cô ta đã nghe ngay một lời châm chọc :

*Vô phúc mức phải anh chồng già,
Ra đường người hỏi rằng : cha hay chồng ?
Nói ra đau đớn trong lòng,
Ấy cái nợ truyền kiếp, có phải chồng em đâu !*

Dù là một cô gái quê mùa, buộc lòng cô ta cũng phải đứng vào quan niệm vị mưu sinh chống đỡ :

*Áo dài chẳng nệ quần thưa,
Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm !*

Chẳng những châm biếm các cô gái lấy chồng già, các chàng trai lấy vợ già, họ còn chế diễu nhau sâu đậm hơn nữa đối với những chàng trai tơ lấy gái góa :

*Trai tơ ai hỏi trai tơ,
Đi đâu mà vội mà vợ nạ dòng ?*

*Nạ dòng lấy được trai tơ,
Đêm nằm hí hửng như vợ được vàng !
Trai tơ vợ phải nạ dòng ?
Như nước mắt thối chấm lòng lợn thiu !*

Tuy lời nói mộc mạc nhưng rất đau độc, khiến những chàng trai trong phái mưu sinh phải tìm cách trả đũa. Sự trả đũa của họ nhằm vào quan niệm xứng đôi của phái vị luyện ái châm biếm :

*Chồng hen mà lấy vợ hen,
Đêm nằm cò cử như kèn thổi đôi.
Chồng còng lấy vợ cũng còng,
Năm phản thì chặt, năm nông thì vừa.
Chồng què lấy vợ xà lai,
Mướn được đưa ở lại sai bánh chè !*

Họ bảo phái chủ trương vị luyện ái biết xứng đôi chưa phải là đẹp, đôi khi chỉ là trò cười trong thế gian. Thực ra, họ tìm được ý tưởng như vậy để châm chọc cũng khá công phu và cay nghiệt. Nhưng sự chống đối chẳng ai chịu thua ai. Phái luyện ái lại bởi móc tính chất tham tiền của các cô gái quê mà đùa bỡn :

*Lấy chồng chẳng lấy một chồng,
Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai.
Lấy ai thì chẳng một chồng,
Lấy anh câu ếch năm song xí hoài !
Lòng ta muốn lấy thợ kèn,
Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi.
Lòng ta muốn lấy thợ sơn,*

Một mình một cổ lại hơn thợ kèn.

Họ cũng dí dỏm và hiểu tâm lý nhau lắm ! Để khỏi bị thua thiệt, phái vị mưu sinh tìm thấy trong bản chất phái vị luyện ái hay kén chọn, nên trể duyên, họ châm biếm :

*Ai ơi trẻ mãi ru mà,
Càng đo đắn lắm càng già hết duyên !*

Hoặc : *Cô kia má đỏ hồng hồng,
Cô không lấy chồng còn kén đợi ai ?
Buồng không lần lửa hôm mai
Đầu xanh mấy lúc da mồi tóc sương !*

Hay : *Dẫu ngời cửa sổ chạm rồng,
Trăm khôn nghìn khéo không chồng cũng hư.*

*Con trai chưa vợ đã xong,
Con gái không chồng buồn lắm em ơi !*

Lại nữa : *Đi đâu mà chẳng lấy chồng,
Người ta lấy hết chồng mông mà gào.*

*Gào rằng : Đất hỡi trời ơi !
Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng ?
Ông Trời ngoái cổ xuống trông :
- Mà hay kén chọn, ông không cho mà !*

Phái vị luyện ái đáp lại :

*Một đêm quân tử nằm kề,
Còn hơn thẳng nhặng vồ về quanh năm.*

Phái vị mưu sinh châm biếm :

*Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng.*

Phái vị luyện ái trả đũa :

*Chồng em vừa xấu vừa đen,
Vừa kém nhan sắc vừa hèn chân đi.
Chồng em rồ sút rồ sì,
Chân đi chữ bát, mặt thì ngửng thiên.*

Phái vị mưu sinh đáp :

*Củi mục dễ nấu,
Chồng xấu dễ sai.*

Những ý tưởng chống đối trên đây tuy hài hước, song phân tích tỉ mỉ tính chất căn bản thì đó là sự phân hóa trong quan niệm hôn nhân. Sự phân hóa ấy chia thành hai dòng tư tưởng rõ rệt. Đối tượng của phái vị luyện ái là đả phá giai cấp quý tộc trong xã hội, đồng thời chống lại áp lực của ngoại bang dùng thế lực, tiền bạc, lung lạc tính chất luyện ái của dân tộc.

Sự chống đối ấy đã biểu hiện những nét căn bản qua những câu ca dao sau đây.

Chống đối giai cấp quý tộc họ nhắm vào việc đả phá chế độ đa thê và phong tục thách cưới. Họ ca tụng sự luyện ái chung thủy trong cảnh thanh bần :

*Đôi ta như lúa phơi màu,
Đẹp duyên thì lấy, ham giàu làm chi.*
Hoặc : *Gà nào hay bằng gà Cao-lãnh,
Gái nào bảnh cho bằng gái Tân-châu.
Anh thương em chẳng nài sang giàu,
Mút hồng một lượng, trà Tàu một cân !*

Chống đối thế lực, ảnh hưởng của ngoại bang chi phối hôn nhân, họ nhắm vào đả phá uy thế Nho học bằng cách khinh miệt học trò, tức là các ông đồ Nho xưa :

*Ai ơi chớ lấy học trò,
Cái lưng thước một, cái giò thước hai !*

Hoặc : *Ai ơi chớ lấy học trò
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm !*

Họ còn chống đối trực tiếp người Tàu đô hộ bằng cách bêu xấu những cô gái ham tiền lấy khách :

*Thà rằng ăn cá diếc chôi,
Còn hơn lấy khách có đuôi trên đầu.
Trèo lên trái núi mà coi,
Kìa kìa Ngô khách mọc đuôi trên đầu.
Em ơi, dạy anh tiếng Tàu,*

Chưa hết, họ còn châm biếm độc hơn nữa trong những câu ca dao như :

*« Tiểu na má nị » đâm đầu lấy Ngô !
Đêm ba mươi Tết, Tết ba mươi,
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách,
Một tay cầm cái dù rách,
Một tay xách cái chăn bông,
Em đứng trên bờ sông,
Em trông sang xứ người
Hỡi chú chệch ơi là chú chú chệch ơi !
Một tay em xách quan tiền,
Một tay em cầm thẳng bù nhìn
Em ném xuống sông*

*Quan tiền nặng thì quan tiền chìm
Bù nhìn nhẹ thì bù nhìn nổi
Ai ơi, của nặng hơn người !*

Hoặc : *Tham vàng lấy được thằng Ngô
Đêm nằm hú hí như vỗ đập bông !*

Tóm lại, nếu chúng ta đã xác định quan niệm hôn nhân vị luyện ái có tính chất chống đối giai cấp quý tộc và thế lực ngoại bang,thì ngược lại, quan niệm hôn nhân vị mưu sinh tất nhiên nằm vào ảnh hưởng chi phối của xã hội.

Hai quan niệm ấy là dòng lịch sử tâm tư mà cũng là hai dòng lịch sử chống đối giữa con người và xã hội con người di lưu cho đến ngày nay.

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN

1. Ai ăn cau cưới thì đèn,
Tuổi em còn bé, chưa nên lấy chồng.

2. Ai ơi ! đừng lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.
Ngày thì cặp sách đi rong,
Tối về lại giữ đèn chong một mình.

3. Ai chồng, ai vợ mặc ai,
Bao giờ ra bãi, ra bãi sẽ hay.
Bao giờ tiền cưới trao tay,
Tiền cheo rấp nước, mới hay vợ chồng.

4. Anh khôn nhưng vợ anh đần,
Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.

5. Anh cũng đã hay :
Tôi ngay phò chúa thánh,
Gái chẳng lấy hai chồng,
Biết em buông mỗi chỉ hồng,
Tiếc anh đi chậm nên đứng ngoài phòng bớ vợ.

6. Anh về thắt rế kim cang,
Vót đôi dưa bẽp cưới nàng còn dư.
Anh về bán ruộng cây đa,
Bán đôi trâu già chẳng cưới đặt em.
Ruộng cây đa anh cấp phần hương quả,
Đôi trâu già ta chả bán chi,
Anh về xách áo ra đi,
Bán rồi mới cưới nữ nhi chốn này.

7. Ăn mày nơi cả thế,
Làm rể nơi nhiều con.

8. Ăn xin cho đáng ăn xin,
Lấy chồng cho đáng bù nhìn giữ dưng.

9. Ăn đong cho đáng ăn đong,
Lấy chồng cho đáng tấm chồng hảnh hoi.

10. Ăn đua cho đáng ăn đua,
Lấy chồng cho đáng việc vua, việc làng.

11. Ăn cam ngồi gốc cây cam,
Lấy anh thì lấy về Nam không về.

12. Ấu với sen trồng lộn một bồn
Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai.

13. Ba bốn nơi đến nói không màng,
Chờ cho chết vợ, sẵn sàng qui mô.

14. Ba năm ở với người đàn,
Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn.

15. Ba vợ bảy nàng hầu,
Đêm nằm chuồng trâu, gối đầu bằng chổi.

16. Bảo cho những khách má hồng,
Thà hầu quân tử, còn hơn chồng gốc ngu.

17. Bắc thang thử hỏi trăng già,
Phải rằng phận gái mưa sa giữa trời.

18. Bắc thang lên đến tận trời,
Bắt ông Nguyệt-lão đánh mười cẳng tay.
Đánh thôi, lại trói vào đây,

Hỏi ông Nguyệt-lão nào đây tơ hồng ?

19. Bắc cầu cho kiến leo qua,
Cho con ông xã tới nhà mà chơi.

20. Bố mẹ là vợ cộc chèo,
Mẹ vợ là bè trôi sông,
Chàng rể là ông Ba-vì.

21. Bố chồng là lông con lợn,
Mẹ chồng là trợn mắt lên,
Nàng dâu mới về là bà hoàng hậu.

22. Bốn màu bông cúc nở xây,
Để coi trời khiến duyên này về ai.

23. Buồn chẳng muốn nói, gọi chẳng muốn trông,
Tưởng sự lấy chồng tỉnh như con sáo.

24. Cái cóc ăn trâu đỏ môi,
Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm.

25. Cái cóc lặn lội bờ sông,
Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền.

26. Cái cóc lặn lội qua ngòi,
Lấy sống lấy chết, ta ưng lấy mình.

27. Cắn duyên gặp gỡ giữa trời,
Ông tơ dìu dắt, ông trời khiến nên.

28. Có trâu mà chẳng có cau,
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm.

29. Có phúc lấy được dâu hiền,
Vô duyên lấy phải dâu đại.

30. Có cưới mà chẳng có cheo,
Nhân duyên trắc trở như kẻo không đành.

31. Có con mà gả chồng gần,
Có bát canh cần nó cũng mang cho,
Hoài con mà gả chồng xa,
Một là mất giỗ, hai là mất con.

32. Có duyên lấy được chồng già,
Ăn xôi bỏ chày, ăn gà bỏ xương.

33. Con gái có hai bến nước,
Bến đục thì chịu, bến trong thì nhờ.

34. Con ơi chớ lấy vợ giàu,
Cơm ăn chê hẩm, cá kho bầu nó chê tanh.

35. Con ơi gia cảnh mình nghèo,
Ham chi vợ đẹp vợ giàu cho nó khinh.

36. Con gái là con người ta,
Con dâu mới thực mẹ cha mua về.

37. Con cá đổi nằm trong cối đá,
Con chim đa đa đậu nhánh đa đa,
Chồng gần bầu không lấy, bầu lấy chồng xa.
Mai sau cha yếu mẹ già,
Chén cơm bát nước bộ kỷ trà ai bưng ?

38. Còn duyên kẻ đón người đưa,
Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh.

39. Còn duyên anh cưới ba heo,
Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi.

40. Còn duyên như tượng tô vàng,

Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa.

41. *Cô kia nước lợ cơm niêu,
Chồng con chả có, nằm liều nuôi thân.
- Chồng con là cái nợ nần,
Chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mồm.*

42. *Cô thi cô thi,
Cô đang đương thì, cô kẹo với ai.
Cô tú kéo kẹt cô cai,
Vợ chồng thuyền chài kéo kẹt dưới sông.
Mâm cốm kéo kẹt mâm hồng,
Bát bịt, mâm đồng kéo kẹt một nơi.
Mâm thịt kéo với mâm xôi,
Thịt bùi xôi dẻo, kéo nơi bà già.
Cùi dừa kéo kẹt bánh đa,
Cái đĩa thịt gà kéo kẹt lá chanh.
Nồi cơm kéo với nồi canh,
Quả bí trên hành kéo với tôm he.
Bánh rán kéo với nước chè,
Cô kia cò kè kéo với anh đây.
Bà cốt kéo với ông thầy,
Con chim loan phượng kéo cây ngô đồng.*

43. *Cơm trắng ăn với chả chim,
Chồng đẹp, vợ đẹp những nhìn mà no.
Cơm hầm ăn với cà kho,
Chồng xấu, vợ xấu những lo mà gầy.*

44. *Của rẻ ấy là của tôi,
Lấy phải vợ dại khốn tôi trăm đường.*

45. Củi mục lành đun,
Chồng dần dễ khiến, chồng khôn khó chiều.

46. Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài,
Ham chi bóng sắc, hành hài tẩm thân.

47. Cục chẳng đã mới gả cho vua,
Gả cho vua thì thua nhiều nỗi.

48. Cục chẳng đã mới gả con cho chệt,
Biết ngày nào hết một con tôi.

49. Cha mẹ đòi ăn cá thu,
Gả con xuống biển mù mù, tắm tắm.

50. Chẳng tham ruộng cả ao sâu,
Tham vì anh tú rậm râu mà hiền.

51. Chẳng tham nhà ngói ba tòa,
Tham về một nỗi mẹ cha hiền lành.

52. Chẳng tham nhà ngói bức màn,
Trái duyên như thể một gian chuồng gà.
Ba gia nhà rạ lò xoà,
Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim.

53. Chim khôn đậu nóc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.
Chim khôn lót ổ lựa chỗ nhiều nhành,
Gái như em kiếm chỗ trai lành gởi thân.

54. Chim khôn lựa nhánh lựa cành,
Gái khôn lựa chốn trai lành gởi thân.

55. Chim mạnh mạnh bay quanh vòng cỏ,
Qua với nàng hiểu rõ mấy năm,

*Tình yêu vẫn giữ âm thầm,
Đời quyền cha mẹ sắt cầm định phân.*

56. *Chim đa đa đậu nhánh đa đa,
Chồng gần không lấy mà lấy chồng xa.*

*Một mai cha yếu mẹ già,
Bát cơm ai xới, kỷ trà ai bưng ?*

57. *Chốn ước mơ lắt lơ mà hổng,
Nơi tình cờ mà đóng nhân duyên.*

58. *Chồng thấp mà lấy vợ cao,
Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa.*

59. *Chồng già vợ trẻ là tiên,
Vợ già chồng trẻ là duyên nợ nần.*

60. *Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm.*

61. *Chồng khôn thì nổi cơ đồ,
Chồng dại luống tốn công phu nhọc mình.*

62. *Ví dầu chồng thấp vợ cao,
Như đôi đũa lệch biết bao giờ bằng.*

63. *Chồng khôn vợ được đi hài,
Vợ khôn chồng được nhiều bài cạy trôn.*

64. *Chồng lớn vợ bé thì xinh,
Chồng bé vợ lớn ra tình chị em.*

65. *Chồng chèo thì vợ cũng chèo,
Hai đàn đã nghèo lại đụng lấy nhau.*

66. *Chồng rồi ! chồng rồi, nghĩ rằng chị em đã có chồng rồi.*

Sao em chưa có đứng ngòi vên vi,
Ới thầy mẹ ơi ! cấm đoán em chi,
Mười lăm, mười tám sao chưa cho đi lấy chồng,
Ới ông Trời ơi ! Sao ông ở không công,
Duyên em đã lỗi, em trách ông Tơ-hồng
Sao ông khéo trêu người,
Cứ đêm đêm tôi nằm, tôi vượt bụng, tôi gọi trời.
Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng.
Tôi về làm lễ tế ông,
Mổ con bò béo, ông cho tôi lấy được anh chồng cho nó to.
Bổ công tôi mượn chú lái đi mổ bò.

67. Chồng ta áo rách ta thương,
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

68. Chớ thấy duyên muộn mà phiền,
Tuy rằng duyên muộn, có tiên đợi chờ.

69. Chớ nghe quân tử nói dòn,
Mà rồi có lúc ẵm con một mình.

70. Chớ chê em xấu em đen,
Em như nước đục đánh phèn lại trong.

71. Chớ tham ngòi mũi thuyền rồng,
Tuy rằng tốt đẹp nhưng chồng người ta.
Chớ tham vóc lĩnh chiếu hoa,
Lấy chồng làm lẻ người ta già vò.

72. Chuồn chuồn có cánh thì bay,
Kéo thẳng ổng bụng bắt mày đem chôn.

73. Chuồn chuồn có cánh thì bay,

Kéo thẳng bé nhỏ thò tay bắt mày.

74. *Chuồn chuồn mắc phải nhện vương,
Đã trót quẩn quít thì thương nhau cùng.*

75. *Chửa chồng nón thúng quai thao,
Chồng rồi nón rách, quai nào thì quai.
Chửa chồng yếm thắm đeo hoa,
Chồng rồi hai vú bỏ ra tày giành.*

76. *Dốc một lòng lấy chồng hay chữ,
Để ra vào kinh sử mà nghe.*

77. *Dốc một lòng lấy chồng dốt nát,
Để ra vào rửa bát nấu cơm.*

78. *Dù em lấy được chồng khôn,
Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường.*

79. *Đã sanh làm phận nữ nhân,
Nữ sanh ngoại tộc bỏ phần mẹ cha.*

80. *Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đồng.*

81. *Đào tơ sen ngó xanh xanh,
Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên.*

82. *Đắng khổ qua, chua là chanh giã,
Ngọt thứ mấy cũng tiếng cam sành.
Đôi ta duyên nợ không thành,
Cũng do Nguyệt-lão chỉ mảnh xe lơ.*

83. *Đấy mây, đây cũng song già,
Đấy quan Tổng-đốc, đây bà Quận-công.*

84. Đèn chong phòng hạnh biếng xem,
Phải chi trời định anh với em vợ chồng.

85. Đêm đông trường, em nghe con vượn cầm canh.
Nghe chim khuyên tổ, nghe anh khuyên nàng.
Giàu giữa làng, trái duyên khôn ép,
Khó nước người phải kiếp tìm đi,
Tiền trăm, bạc chục kể chi.

86. Đêm nằm nghĩ lại mà coi,
Lấy chồng đánh bạc như voi phá nhà.

87. Đêm năm canh, năm vợ ngồi hầu,
Vợ cả pha nước, tằm trầu chàng xơi,
Vợ hai trái chiếu chia bài,
Vợ ba coi sóc nhà ngoài, nhà trong.
Vợ tư trái chiếu quạt mừng,
Vợ năm thức dậy trong lòng xót xa.
Chè thang, cháo đậu bưng ra,
Chàng xơi một bát kéo mà công lênh.

88. Đến đây thủ lễ nghiêng mình,
Dầu không đặng vợ cũng tình mẹ cha.

89. Đó trai đây cũng là trai,
Mặc tình người nghĩa đành ai thì đành.

90. Đôi ta lăm tấm hoa nhài,
Chồng đây, vợ đấy kém ai trên đời.
Muốn cho gần chợ ta chơi,
Gần xong tắm mát, gần nơi đi về.

91. Đôi ta là nợ, là tình,

Là duyên, là kiếp đôi mình kết giao.
Em như hoa mạn, hoa đào,
Cái gì là ngãi tương giao hỡi nàng ?

92. Đôi ta như thể con bài,
Đã quyết thì đánh, đừng nài thấp cao.
Đôi ta như đá với dao,
Năng liếc thì sắc, năng chào thì quen.

93. Đôi ta như lúa phơi màu,
Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi.
Đường đi những lách cùng lau,
Cha mẹ tham giàu ép uống duyên con,
Đường dài ngựa chạy biệt tăm,
Người thương có nghĩa mấy năm cũng chờ.

94. Đồn rằng kẻ Lạng vui thay,
Đi ba bốn ngày kể đã lảm công.
Bên dưới có sông, bên trên có chợ.
Anh lấy em về làm vợ nên chắng.
Tre già để gốc mọc măng.
- Em như cây quế trong rừng.
Thơm cay ai biết, ngát lừng ai hay.
Anh như cây phước Nhà Chay,
Em như chiếc đũa sánh bày sao nên.

95. Đời xưa kén những con dòng,
Đời nay ấm cật, no lòng thời thôi.

96. Đường xa đi gấp lại gần,
Mẹ đi lấy vợ Thanh-thần cho tôi.

97. Em có chồng như ngựa đủ yên,

Anh chưa có vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời.

98. *Em ơi chớ khá bôn hành,
Duyên đâu nợ đó ai giành em lo.*

99. *Em về thưa mẹ cùng cha,
Bắt lợn đi cưới, bắt gà đi cheo.
Đầu lợn lớn hơn đầu mèo,
Làng ăn không hết, làng treo cột đình.
Ông xã đánh trống thành thành,
Quan viên mũ áo ra đình ăn cheo.*

100. *Em về thưa mẹ cùng thầy,
Có cho anh cưới tháng này anh ra.
- Anh về thưa mẹ cùng cha,
Bắt lợn sang cưới, bắt gà sang sêu,
Chắc như lời ấy không sai,
Tháng giêng dẫn gố, tháng hai làm nhà.
Tháng ba ăn cưới đôi ta.*

101. *Em đây chỉ mển người tài,
Đánh đông đông thẳng, dẹp đoàn đoàn tan.*

102. *Em về hỏi mẹ cùng thầy,
Có cho em lấy chồng xa hay đừng.*

103. *Gà khôn gà chẳng đá lang,
Gái khôn gái chẳng bỏ làng gái đi.*

104. *Gái không chồng như thuyền không lái,
Trai không vợ như ngựa không cương.*

105. *Gái có chồng như gông đeo cổ,
Trai có vợ như nợ buộc chân.*

106. Gái có chồng như rồng có vây,
Gái không chồng như cối xay chết ngững.

107. Gái có con như bồ hòn có rễ,
Gái không con như bè gỗ trôi sông.

108. Gánh nặng mà đi đường vòng,
Tuy rằng không gánh nhưng lòng cũng thương.

Gánh nặng mà đi đường dài,
Để anh gánh đỡ một vai nên chồng.
- Gánh thì chị lại trả công,
Mặt em chả đáng là chồng chị đâu !

109. Gập ghềnh hòn đá cheo leo,
Biết đâu quân tử mà gieo mình vào.

110. Giáp, Ất, Bính là tam bất hợp,
Dần, Thân, Tị, Hợi tứ hành xung,
Khuyên anh hãy xét lại cùng,
Hiệp hôn giá thú em sợ trùng không nên.

111. Giàu trong làng trái duyên khôn ép,
Khó nước người phải kiếp cũng theo.

112. Gió đưa gió đẩy, mây mưa,
Gặp đâu hay đó kén lừa mà chi.

113. Giường lèo mà trải chiếu mây,
Làm trai hai vợ như mây buộc mình.

114. Hỏi vợ thì cưới liền tay,
Chớ để lâu ngày lắm kẻ dèm pha.

115. Hỏi cô thắt giải lưng xanh,
Ngày ngày thấp thoáng bên màn trướng ai ?

Trước cùng xe ngựa bởi bởi,
Bụi hồng mờ mịt ai người mắt xanh.

116. Hỏi cô cắt cỏ bên sông,
Có muốn ăn nhãn thì lồng sang đây.
Sang đây anh nắm cổ tay,
Hỏi rằng duyên ấy tình này làm sao ?
Cái gì là mặn, là đào,
Cái gì là nghĩa tương giao hỏi nàng ?
Phận gái lấy được chồng khôn,
Xem bằng cá vượt vũ môn hóa rồng.

117. Kể từ ngày tôi lấy anh,
Anh bảo tôi rằng : chẳng biết chữ gì.
Tôi chỉ biết một tiếng « phán sì » là củ khoai lang.

118. Kênh nghề vui thú kênh nghề,
Cá tôm thì lại vui bề cá tôm.

119. Kiếm nơi cha thảo mẹ hiền,
Gửi thân khuya sớm, bạc tiền không ham.

120. Khuyên anh đi lính cho ngoan,
Cho dân được cày, cho quan được nhờ.
Bao giờ nên đội, nên cơ,
Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh.

121. Làm trai chí ở cho bền,
Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con.

122. Làm trai lấy vợ Sơn-đông,
Thịt xôi chẳng có, tiền chồng như non.

123. Làm trai lấy được vợ hiền,

Như cầm đồng tiền mua được món ngon.

124. *Lạy cha ba lạy một quì,
Lạy mẹ bốn lạy, con đi lấy chồng.
Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng.
Trước là đặc nghĩa cùng chồng,
Sau là họ mạc cũng không chê cười.
Con ơi ! nhớ bấy nhiêu lời.*

125. *Lâm chữ nghèo ít kẻ vãng lai,
Không ai mà cậy làm mai nói nàng.*

126. *Lập đông gió lạnh như đồng,
Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không.
Trai ớn vua châu chực sân rồng,
Gái ớn chồng ngồi võng nuôi con,
Ớn vua xem trọng bằng non,
Ớn chồng như đức tổ tôn ghi truyền.
Làm trai lấy được vợ hiền,
Như cầm đồng tiền mua được của ngon.*

127. *Lấy chồng làm lẻ khỏi lo.
Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi.*

128. *Lấy chồng cờ bạc là tiên,
Lấy chồng chè rượu là duyên nợ nần.*

129. *Lấy lính thì được ăn lương,
Lấy thầy ăn óc, ăn xương gù thầy ?
Em đừng thấy lính mà khinh,
Lãnh-binh, Thống-chế, Tam-dinh một dòng.*

130. *Lên rừng hóa hổ, về đồng nội hóa long.*

Trời xui đất khiến hai đứa con dòng gặp nhau.

131. *Liệu cơm em gặp mắt ra,
Liệu cửa liệu nhà em lấy chồng đi.
Nửa mai quá lứa lỡ thì,
Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông.*

132. *Liệu bề đất đặt thì đươn,
Đừng gầy mà bỏ thói thường cười chê.
Muốn cho tốt rể tốt dâu,
Xin anh bỏ lễ trầu cau cho tròn.*

133. *Linh đình một chiếc thuyền tình,
Mười hai bến nước biết gửi mình về đâu.*

134. *Linh đình chiếc bách giữa dòng,
Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì.
Gió đưa cây trúc ngã quì,
Ba năm trực tiết còn gì là xuân ?*

135. *Lọng vàng che nải chuối xanh,
Tiếc con chim phượng đậu nhành tre khô.*

136. *Lộc còn ẩn bóng cây tùng,
Thuyền không đợi khách anh hùng vắng lai.*

137. *Lửa nhen vừa mới bén trầm,
Trách lòng cha mẹ nữ cầm duyên con.*

138. *Lựa được con dâu sâu con mắt,
Mua heo lựa nái, mua gái chọn dòng.*

139. *Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ,
Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau.*

140. *Mấy năm trời qua tưởng xa em,*

Nào hay trời định em với anh cang thường.

142. Mẹ già như chuối chín cây,
Sao đây chẳng liệu cho đây liệu cùng.

143. Mẹ cha chi rứa mẹ cha,
Nơi xa không gả, nơi xa đem vào.

144. Mẹ mong gả thiệp về giồng,
Ăn bông bí luộc, dưa hồng nấu canh.

145. Mẹ sắm cho em cái yếm nhất phẩm hồng,
Thắt lưng đũi tím, nhẫn đồng đeo tay.

146. Mẹ em cấm đoán em chi,
Để em sắm sửa, em đi lấy chồng,
Lấy chồng cho đáng tẩm chồng,
Bỏ công trang điểm má hồng răng đen.

147. Mẹ ơi con chẳng lấy dân,
Dù xa dù gần lấy khách mà thôi.
Lấy khách được mặc áo đôi,
Được đi giày đỏ, được ngồi ghế cao.
- Thà rằng ăn cá diếc chôi,
Chẳng thà lấy khách có đuôi trên đầu.

148. Mình rằng : mình chỉ lấy ta,
Ta đi xuống chợ mua gà xem chân.
Một chân xem cửa, xem nhà,
Một chân xem lúa bạn ta thế nào.

149. Một cành tre, năm bảy cành tre,
Lấy ai thì lấy chớ nghe họ hàng.

150. Một cành dâu, năm bảy cành dâu,

Bên tài, bên sắc lấy nhau cũng vừa.

151. *Một ngày đứng mũi thuyền rồng,
Còn hơn chín tháng ở trong thuyền chài.*

152. *Một là em lấy chồng quan,
Hai là chồng lính, ba là chồng dân.
Nhưng em không chịu lấy thằng đàn,
Về nhà cha mẹ chửi, ra đường chúng bạn khinh.*

153. *Một trăng là mấy Cuội ngồi,
Một gương Tư-mã mấy người soi chung ?
Một đôi cho đáng một đôi,
Anh thì sút mũi, chị tôi lẹm cằm.*

154. *Một năm chưa dễ mấy xuân,
Gái kia chưa dễ mấy lần đưa dâu.
Chẳng tham ruộng cả, ao sâu,
Tham về anh tú lắm râu mà hiền.
Chẳng tham ruộng cả, ao liền,
Tham về cái bút cái nghiên anh đồ.*

155. *Một đời được mấy anh hùng,
Một nước được mấy đức ông trị vì.
Anh đừng cột gheo em chi,
Em đang chấp chỉ chọn ngày cải hoa.
Tin lên Thiên-thượng, Hắc-ngà,
Cậy ông Nguyệt-lão với bà Tơ-vương.
Chấn loan, gỏi phượng sẵn sàng,
Màn đào rủ dọc, lầu hồng dải ngang.
Còn đang chọn đá thử vàng,
Ngọc lành ai quảy ra đàng bán rao.*

Quan quan bốn tiếng thư cứu,
Mong người quân tử hảo cầu kết duyên.
Phần son cho phỉ tấm nguyên,
Anh hùng sánh với thuyền quyên mới tình.
Phạt-kha thơ ấy rành rành,
Phỉ-môi bất đắc xin anh liệu tường.

156. Một mình lo bảy, lo ba.
Lo cau trổ muôn, lo già hết duyên.

157. Một vũng nước trong năm bảy dòng nước đục,
Một trăm người tục một chục người thanh.
Biết đâu như đạo hiền lành,
Trao thân gởi phận mới đành dạ em.

158. Mua cau chọn những buồng sai,
Mua trầu chọn những trăm hai lá vàng.
Cau tiện ngang, trầu vàng ngắt ngọn,
Thời buổi này kén chọn làm chi,
Sao em chẳng lấy chồng đi.

159. Mua cá thì phải coi mang,
Mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.

160. Mua cam thì chọn lấy cam,
Lấy chồng thì chọn trưởng nam cho giàu.

161. Muôn nghìn chớ lấy kẻ La,
Cái tương thì thối, cái cà thì thâm.

162. Muốn cho no vợ đủ chồng,
Để mà kết tóc trông mong ở đời.

163. Muốn cho gần bến gần thuyền,

Gần bác, gần mẹ, nhân duyên cũng gần.

164. *Mưa lâm râm ướt đầm lá hẹ,
Tôi thương một người có mẹ, có cha.*

165. *Mười giờ ông Chánh về tây,
Cô ba ở lại lấy thầy Thông-ngôn.
- Thông-ngôn, ký lục bạc chục không thềm mành,
Lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay.*

166. *Nay mừng anh chị tốt đôi,
Mong cho có cháu để tôi cho vòng.*

167. *Năm voi anh đúc năm chuông,
Năm cô anh đóng năm giường bình phong.
Còn một cô bé chữa chồng,
Lại đây anh kén cho bằng lòng cô.
Một là ông Cống, ông Đồ,
Hai là ông Bát, ông Cửu, ông Đô cũng vừa.
Giả ơn bà Nguyệt, ông Tơ,
Sớm đi cầu Thước, tối mơ mộng hùnh.
Cho mau cửa lại treo cung,
Để cho cô bế, cô bông, cô ru.*

Cô ru rằng :

*Con lấy, con bò, con chững, con đi.
Ngày sau con cả lớn khôn,
Con học, con thi, nhảy ba tầng sóng kinh kỳ khai nhan.*

168. *Nắm tóc ngôi, tóc ngôi dài,
Nắm tóc mai, tóc mai cụt.
Cầu trời, khẩn bụt cho tóc mai dài.
Bao giờ tóc chấm ngang vai,*

Thì ta kết ngãi làm hai vợ chồng.

169. Nuôi con những tưởng về sau,
Trao duyên phải lứa, gieo cầu phải nơi.
Mực đen vô giấy khó chùi,
Vợ chồng chồng vợ việc đời trăm năm.

170. Nuôi lợn thì phải vớt bèo,
Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng.

171. Nước đứng mà đựng chậu thau,
Cái mâm chữ triện đựng rau thái lài.
Tiếc thay con người da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người dân ngu,
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu nặng mình.

172. Nước lên cuốn sáo nhỏ đặng,
Trong tay em có ngọc cũng không bằng có anh.

173. Nước trong veo, bao giờ có cá,
Nàng lỡ thời tại má với cha.
Kén sui kén rể lọc lừa,
Nên em hiu quạnh cũng vừa phần duyên.

174. Ngày nào em bé cón con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này.
Cơm cha, áo mẹ, công thầy,
Nghĩ sao cho bỏ những ngày ước ao.

175. Nghìn muôn chốn lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.
- Hay năm thì có vông đào,

Dài lưng thì có áo trào nhà Vua.
Hay ăn thì có thóc kho,
Việc gì mà chẳng ăn no lại nằm.

176. Người ta câu bể, câu sông,
Tôi đây câu lấy con ông cháu bà.
Có chồng thời nhả mối ra,
Không chồng em cắn em tha lấy mối.

177. Người ta lên núi thì vui,
Sao tôi lên núi những chui cùng trèo.
Gập ghềnh hòn đá cheo leo,
Biết đâu quân tử mà gieo mình vào.

178. Người ta chọn cá nấu canh,
Em đây chỉ chọn một anh tượng đồng.

179. Nhà ta ba bốn chị em,
Mẹ ta còn thềm một chú rể xa.
Ta về ta bảo mẹ ta,
Rể gần cho ruộng, rể xa cho tiền.

180. Nhà tôi có dãy vườn hoa,
Có ba dãy nhãn, có ba dãy vườn,
Dù anh đi sớm về trưa,
Sao anh chẳng nghĩ dãy dừa nhà tôi.
Sao anh chẳng đứng, chẳng ngồi,
Hay là anh phải duyên ai anh buồn.
Anh buồn anh lại đi buồn,
Còn tiền lấy vợ anh buồn làm chi ?

181. Như anh có muốn gần em,
Mâm trầu hũ rượu khá đem tới nhà.

182. Ở đời ba bảy đường chồng,
Miễn sao chọn được một lòng là hơn.

183. Phải duyên hương lửa cùng nhau,
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.

184. Phải duyên Hồ-Việt cũng gần,
Trái duyên Tân Tấn dẫu gần cũng xa.

185. Phải duyên áo rách cũng màng,
Chẳng phải duyên, áo nhiễu nút vàng không ham.

186. Phải chi anh chưa vợ,
Hãy còn nợ còn duyên,
Em cũng cạy yên như thuyền cạy lái.
Ai ngờ phận gái như lái nghịch chèo.
Thôi anh phải giữ lấy lèo,
Đừng ham thả lỏng hiểm nghèo có khi.

187. Phận gái bến nước mười hai,
Gặp nơi trong đục may ai nấy nhờ.
188. Phụ mẫu em không có con trai,
Kiếm nơi rể thảo một mai phượng thờ.
Không con trai thời có cháu trai,
Phận anh là rể đứng ngoài ngó vô.

189. Quyết lòng chờ đợi trò thi,
Dẫu ba mươi tuổi lỡ thì cũng ưng.

190. Rồi đây ta kiện ông Tơ,
Nơi thương không vấn, vấn vợ nơi nào.

191. Ruộng ai thì nấy đắp bờ,
Duyên ai nấy chọn đừng chờ uống công.

192. Rượu lưu ly chân quì tay rót,
Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh.

193. Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo,
Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh.

194. Sáng trăng sông, sáng cả bờ sông,
Ta được cô ấy, ta bằng ta chơi.
Ta bằng, ta tểch lên trời,
Hỏi ông Nguyệt-lão tốt đôi chẳng là ?

195. Sông sâu nước đục lờ đờ,
Cắm sào mà đợi bao giờ cho trong.

196. Sông sâu cá lội biệt tăm,
Chín tháng cũng đợi, mười năm cũng chờ.

197. Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.

198. Sông sâu lối hiểm như vầy,
Ai xui em đến chốn này gặp anh,
Đào tơ sen ngó xanh xanh,
Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên.
Cho hay tiên lại kiếm tiên,
Phượng hoàng chẳng chịu đứng chen đàn gà.

199. Sông sâu cá lặn vào bờ,
Lấy ai thì lấy đợi chờ nhau chi.

200. Sông dài cá lội biệt tăm,
Phải duyên chồng vợ ngàn năm cũng chờ.

201. Sớm mai đi chợ Gò-vấp,
Mua một xấp vải,

Đem về con hai nó cắt,
Con ba nó may,
Con tư nó dệt,
Con năm nó viên,
Con sáu đơm nút,
Con bảy vắt khuy,
Anh bước cẳng ra đi,
Con tám níu, con chín trì,
Ở mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh ?

202. Tài trai lấy năm, lấy bảy,
Gái chín chuyên chỉ lấy một chồng.

203. Tại chim diều nó biểu chim quỳnh,
Biểu to, biểu nhỏ, biểu mình thương tui.

204. Tay cầm nhành dứa, lụy ứa đôi hàng,
Thuở xuân xanh không gặp để hoa tàn gặp em.

205. Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo.

206. Tiếc thay hột gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục, lại vắn lửa rơm.

207. Tình thương quán cũng như nhà,
Lề tranh có nghĩa hơn tòa ngói xây.

208. Tốt số lấy được chồng chung,
Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may.

209. Thà rằng làm lẽ thứ mười,
Còn hơn chánh thất những người dân ngu.

210. Thắp hương vái với ông bà,

Đôi ta kết ngãi đến già an cư.

211. *Thân em chẳng đáng mấy tiền,
Vì tình em nặng, mấy nghìn cũng mua.*

212. *Thân em như hạt mưa rào,
Hạt sa bãi cát, hạt vào vườn hoa.
Thân em như hạt mưa sa.
Hạt vào đồng nội, hạt ra vũng lầy.*

213. *Thần thơ đứng gốc mai già,
Hỏi thăm ông Nguyệt có nhà hay không ?*

214. *Thấy anh em cũng muốn theo,
Em sợ anh nghèo, anh bán em đi.
Lấy anh em biết ăn gì,
Lộc sẵn thì chát, lộc si thì già.*

215. *Thôi đừng lấy chú biện tuần,
Tuy lòng bóng bấy, nợ nần chứa chan.
Thà rằng lấy chú xẩm xoan,
Công nợ chẳng có, hát đàn cung mây.*

216. *Thờ cha kính mẹ đã đành,
Theo đôi, theo lối mới thành thất gia.*

217. *Thuyền em lựa bến cắm sào,
Em chờ phụ mẫu định nơi nào sẽ hay.*

218. *Thứ nhất cung voi ra na,
Thứ nhì đất đỏ, thứ ba khoa tràng,
Rủ nhau lên núi đốt than.
Anh trèo Tam-điệp em mang nón giành.
Ăn chanh ngồi gốc cây chanh,*

Lấy anh thì lấy, về Thanh không về.

219. *Trai có tài nào lo ế vợ,
Gái có sắc nào sợ ế chồng,
Xin em giữ phận cho đồng,
Tình duyên dầu đứt, em chẳng hề nhớ thương.*

220. *Trai tứ chiếng, gái giang hồ,
Gặp nhau ta nổi cơn đố từ đây.*

221. *Trai làm nên năm thê, bảy thiếp,
Gái làm nên thủ tiết thờ chồng.*

222. *Trai chê vợ, mất của tay không,
Gái chê chồng, một đồng thành bốn.*

223. *Trai giỏi giãn dễ lo ế vợ,
Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng.
Khuyên em giữ phận cho đồng,
Chọn nơi phải đạo chỉ hồng sẽ xe.*

224. *Trai anh hùng gái thuyền quyền,
Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cỡi rồng.*

225. *Trai anh hùng gái thuyền quyền,
Ví như Lữ-Bố Diêu-Thuyền gặp nhau.*

226. *Trai làng ở góa còn đông,
Cớ sao em lại lấy chồng ngụ cư.
- Ngụ cư có thóc cho vay,
Có lúa bán đầy, em lấy ngụ cư.*

227. *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng,
Dù ai thêu phượng vẽ rồng đừng ham.*

228. *Trăm năm tính cuộc vuông tròn,*

Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông.

229. Trăm năm xe sợi chỉ hồng,
Bắt người tài sắc buộc trong khuôn trời.
Bao giờ tài sắc có lời,
Thì ta lại cỡi khuôn trời cho ra.

230. Trăm năm, trăm tuổi, trăm chồng,
Hễ ai có bạc thì bông trên tay.
Trăm năm, trăm tuổi, trăm chồng,
Đẹp duyên thì lấy chẳng ông tơ hồng nào xe.

231. Trắng như bông lòng anh không chuộng,
Đen tợ than hồng lòng muốn dạ ưng.

232. Trâu kia kén cỏ bờ ao,
Anh kia không vợ khi nào có con.
Người ta con trước con sau,
Thân anh không vợ như cau không buồng.
Cau không buồng ra từng cau đực,
Trai không vợ cực lắm anh ơi.

233. Trầu vàng ăn với cau sâu,
Lấy chồng thua bạn thêm sầu mà hư.

234. Trâu kia kén cỏ bờ ao,
Anh kia không vợ đời nào có con.
Người ta con trước con sau,
Thân anh không vợ như cau không buồng.
Cau không buồng như từng cau đực,
Trai không vợ cực lắm anh ơi.
Người ta đi bốn về đôi,
Thân anh đi lẻ về loi một mình.

235. Trầu vàng còn để trong cối,
Anh kia đũa móc chớ chòi mâm son.
Trầu vàng đâu ở mãi trong cối,
Sợ mai trầu héo, trầu ơi là trầu !

236. Trầu đà có dây, cau đã có dây.
Nhân duyên chữa định trầu này ai ăn.
Trầu này, trầu túi, trầu khăn,
Cùng trầu giải yếm, anh ăn trầu nào ?

237. Trèo lên Ba-dội tôi coi,
Bốn đội tôi ngồi, năm đội tôi trông.
Nồi đồng lại úp vung đồng,
Con gái xứ Huế lấy chồng Đồng-nai,
Giậm chân xuống đất kêu trời,
Lấy chồng trong Quảng biết đời nào ra.

238. Trên trời băm sáu vì sao,
Vì thấp là vợ vì cao là chồng.
Cô kia gái lớn ngồng ngồng ?
Hỏi thăm cô đã có chồng hay chưa ?

239. Trên rừng băm sáu thứ chim,
Thiếu gì chim phượng đi tìm quạ khoang.
Quạ khoang có của có công,
Tuy rằng chim phượng nhưng không có gì ?

240. Trong làng bà tú, bà cai,
Có khôn thì lấy vợ hai cho chồng.

241. Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái, như ai không chồng.
Gái có chồng như gông đeo vào cổ,

*Trai không vợ như phản gỗ long đanh.
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khổ lắm chị em ơi !*

242. *Trời mưa nước chảy qua sân,
Em lấy chồng ông lão qua lần thì thôi.
Bao giờ ông lão chầu trời,
Thì em lại kiếm một người trai tơ.*

243. *Ước gì cho Bắc hợp Đông,
Cho chim loan phượng ngô đồng sánh đôi.*

244. *Vái trời cưới được cô năm,
Làm chay bảy ngọ mười lăm ông thầy.*

245. *Vái ông tơ một đĩa bánh bò bông,
Cùng bà Nguyệt-lão găng công xe giùm.*

246. *Vấn tay với chẳng tới kèo,
Cha mẹ anh nghèo cưới chẳng đặt em.*

247. *Vì dây thiên lý ngang trời,
Để cho tài tử gặp người giai nhân.*

248. *Ví dầu nhà dệt cột xiêu,
Anh đi cưới vợ phải chiều ông mai.*

249. *Vô duyên mới lấy chồng khòm,
Mai sau nó chết cái hòm khum khum.*

250. *Vừa đi, vừa gặp em đây,
Một là duyên kỳ ngộ, hai là trời xoay đất vắn.*

251. *Vườn em đã có choén cau,
Nhà anh có chiếc cối son đợi chờ.
Anh về thưa mẹ với thầy,*

Anh sang làm rể tết này là xong.

252. *Xấu tre uốn chẳng nên cần,
Xấu mai nên chẳng đặt gần với em.*

253. *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng,
Xấu người mai chúc lỗ chừng đôi ta.*

254. *Xưa nay những bạn má hồng,
Thà hầu quân tử hơn chồng đần ngu.*

c) TÍNH CHẤT HÒN DỐI, GHEN TƯƠNG CỦA BẢN NĂNG CON NGƯỜI

Trước đây, chúng ta đã xác định sự luyện ái là tính chất con người, mà quan niệm hôn nhân là bước đường cá nhân từ con người đi vào xã hội. Ngược lại, xã hội cũng ảnh hưởng vào đời sống con người trước nhất từ quan niệm hôn nhân, tức là ý thức cấu tạo gia đình, lần lần đưa con người vào nhịp sống hòa hợp trong guồng máy tập thể.

Tuy nhiên, quan niệm hôn nhân cũng chỉ mới là phần ý thức, chịu ảnh hưởng sự phân hóa giữa con người và xã hội chứ chưa phải là phần thực trạng của sự phân hóa ấy. Phần thực trạng của sự phân hóa chính là cuộc đời.

Vậy cuộc đời là gì ?

Nói một cách vắn tắt thì nó là trạng thái mâu thuẫn giữa con người với con người trong tâm tư cũng như ngoài hành động. Sự mâu thuẫn ấy chần chịt muôn mặt, và phát sinh đủ mọi biến thái. Nhưng, nếu chúng ta truy nguyên thì nguồn gốc phát sinh vẫn là sự mâu thuẫn giữa con người và cuộc sống.

Vậy, tại sao con người lại phải mâu thuẫn với cuộc sống con người ? Muốn phân định điều này, chúng ta phải bước vào lãnh vực triết học. Ở đây, vì là quyển sách khảo cứu văn học, không cho phép chúng ta vượt quá xa trong phạm vi tham luận. Nhưng nếu chúng ta buông lửng vấn đề thì chúng ta phải gặp trở ngại khi khảo sát đến tâm tư con người và mọi hiện tượng của sinh hoạt con người trong lẽ

sống. Để có một ý niệm làm căn bản cho chiều hướng suy cứu, chúng ta thử đặt ở đây một khái niệm tổng quát.

Xưa nay, không phải chỉ những nhà triết học mới quan niệm con người là thân phận bi đát, mà chính những người bình dân sống trong đồng không mông quạnh, bên lũy tre xanh, bên dòng suối bạc, vẫn thấy đời người là một kiếp sống khổ cực về thể xác mà cả đến tâm hồn, chẳng bao giờ được thỏa mãn. Sở dĩ họ cảm thấy như vậy là vì từ lúc họ sinh ra cho đến lúc họ chết đi, lúc nào những ưu tư cũng đè nặng trên tâm hồn họ, mà trước mặt họ, đối với mọi người cũng thế, ngoài những cảnh giành giật nhau để mà sống, cướp đoạt nhau để mà thụ hưởng thì chẳng có gì là cao đẹp. Thế thì họ bảo thân phận con người là bi đát, cuộc đời là bể khổ tưởng không phải vô lý.

Tuy nhiên, đó là họ đứng trong con người mà nhìn xã hội con người. Nếu họ bước ra ngoài phạm vi con người, và đừng đặt con người trước vũ trụ, mà đặt con người trong vũ trụ thì họ sẽ thấy chẳng phải chỉ có cuộc sống con người là bi đát, mà tất cả muôn loài, vạn vật đều chịu chung ảnh hưởng của vũ trụ. Vũ trụ là một hiện tượng mâu thuẫn, trong đó bao gồm con người và sinh hoạt của con người. Con người không thể đặt mình ra ngoài vũ trụ, thì sự mâu thuẫn giữa con người và xã hội con người là việc tất yếu. Sở dĩ chúng ta cảm thấy đau khổ chỉ vì chúng ta là con người, một sinh vật có tâm tư.

Tiếng nói đau khổ của tâm tư tràn ra mọi lãnh vực trong cuộc sống, nối tiếp thành một vòng lịch sử tâm tư của nhân loại. Tuy nhiên, nếu trở về với căn nguyên thì cũng chỉ là sự

mâu thuẫn trên hai dòng lịch sử con người và xã hội con người.

Nguồn gốc mâu thuẫn trong tâm tư con người đi vào xã hội khởi đầu từ luyện ái đến hôn nhân, rồi từ hôn nhân biến thành những thực trạng xã hội tức là cuộc đời.

Trong phần này chúng ta khảo sát tính chất hờn dỗi, ghen tương của con người bình dân thời xưa tức là chúng ta mổ xẻ những mâu thuẫn căn bản trong tâm tư con người khi bước vào thực trạng của lẽ sống.

Hờn dỗi, ghen tương là trạng thái phản ứng đầu tiên để đi dần đến bất mãn và hành động, nó phát xuất từ ý thức tự ái, tự kỷ.

Nhưng thế nào là tự ái, tự kỷ.

Con người cũng như mọi sinh vật khác đều ảnh hưởng vào qui luật tất yếu là mỗi cá thể đều vươn lên để tranh đấu tự tồn.

Con muỗi, con kiến, con ong đốt chúng ta không phải vì thù oán, mà chính vì quy luật tranh đấu tự tồn. Chúng ta thương một người nào, hoặc ghét một người nào cũng không phải tự nhiên mà có, nó phát xuất ở bản tính thiên nhiên, tức là sự mong muốn đi tìm một sức sống.

Chúng ta không thể vui với một mùa đông gió mưa tầm tã, cũng như không thể không cảm hứng trước một cảnh đẹp huy hoàng. Bản chất tự ái, tự kỷ gắn liền với ngoại cảnh, với mọi sinh hoạt chung quanh ta. Những sinh hoạt ấy ảnh hưởng vào tâm hồn chúng ta không phải ít. Tuy

nhân, chúng ta lại thấy có những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp.

Trong lãnh vực hôn nhân và luyện ái cũng vậy, bản chất ghen tương hờn dỗi luôn luôn là những trạng thái bệnh vực lẽ sống của cá nhân mình, của tâm tư mình, mà mỗi cá nhân, mỗi tâm tư khi đã bị đời sống xã hội chi phối thì trở thành cách biệt và tương phản.

Chúng ta cầm một đồng bạc cho người ăn mày, đừng tưởng chúng ta thương người ăn mày ấy, mà chính chúng ta đã tự thương mình. Bởi vì tình thương chúng ta đối với người ăn mày phát xuất trước tiên bằng một cảm giác so sánh. Chúng ta nhìn người ăn mày, chúng ta nghĩ đến thân mình, tuy rằng cảm giác so sánh ấy biểu hiện không rõ rệt trong đầu óc chúng ta do một thói quen về cử chỉ từ thiện.

Và, mọi hành động, mọi ý nghĩ, mọi cảm giác của chúng ta hằng ngày không bao giờ thoát ra ngoài bản chất tự ái, tự kỷ của con người được. Bản chất ấy cũng là bản chất thương, ghét, giận, hờn của chúng ta.

Từ ngàn xưa, tiền nhân chúng ta tuy không biện bạch, nhưng cũng đã quan niệm một cách xác đáng tính chất căn bản của tình cảm con người trong những câu ca dao :

*Ớt nào mà ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào mà vôi chẳng nong,
Gái nào là gái có chồng không ghen ?*

Tại sao đàn bà lại phải ghen chồng ? Tại sao tâm trạng người đàn bà lại giống nhau một cách cố định trong lãnh

vực này ?

Thực ra, nếu chúng ta tìm được căn bản mâu thuẫn của tâm tư con người bắt đầu đi vào đời bằng quan niệm hôn nhân thì chúng ta không lấy gì làm lạ trước trạng thái cố định ấy.

Ghen là gì ? Phải chăng là cảm giác bất mãn trên con đường từ luyện ái đến hôn nhân ? Sở dĩ đàn bà ai cũng phải ghen chồng là vì họ đều là con người. Căn bản của con người không khác gì cả. Căn bản ấy va chạm với cuộc sống trở thành một hiện tượng mâu thuẫn, con người vẫn giống nhau, tức là ai cũng yêu và ghen.

Ghen mới chỉ là cảm giác chứ chưa phát lộ ra tâm tư. Cũng như mâu thuẫn chỉ mới là trạng thái tự nhiên của lẽ sống chứ chưa phát lộ ngoài sinh hoạt. Từ cảm giác đi đến tâm tư, từ trạng thái mâu thuẫn tự nhiên phát lộ ra sinh hoạt xã hội, thì đó mới là bộ mặt của cuộc đời.

Cho nên tính chất con người thì ai cũng giống nhau, nhưng tính chất cuộc đời thì không một ai giống nhau. Bởi vì khi con người đã hòa vào cuộc sống, tính chất con người bị chi phối rất nhiều mặt, do đó, đứng vào quan điểm xã hội nhìn con người thì giữa con người rất khác biệt.

Cũng như chúng ta nhìn vào ý thức, thì trong lãnh vực luyện ái và hôn nhân không người đàn bà nào khỏi ghen chồng, nhưng nếu nhìn vào tâm tư thì không có cái ghen của người đàn bà nào giống người đàn bà nào cả.

Nhưng, người đàn ông và người đàn bà vẫn là con người, tại sao chỉ có người đàn bà ghen chồng, còn người

đàn ông lại không ghen vợ ư ?

Không ai dám phủ nhận người đàn ông không ghen vợ. Tình cảm con người vẫn là một, chỉ khác là ở lãnh vực tâm tư. Người xưa sở dĩ không nói đến đàn ông ghen vợ là vì họ chỉ nhìn vào chiều hướng tâm tư, tức là bộ mặt của cuộc đời trong lãnh vực hôn nhân và duyên ái. Ở lãnh vực này, sự ghen tương của người đàn bà biểu hiện một cách đặc biệt hơn, dễ thấy hơn do tâm tư họ bị ràng buộc vào tổ chức của guồng máy xã hội phong kiến.

Ở đây, chúng ta khảo sát tính chất ghen tương, hờn dỗi của người xưa, cũng chỉ khảo sát những tính chất đặc biệt ấy. Bởi vì chỉ có sự diễn biến tâm tư con người trong cuộc sống mới là điều đáng nói.

Tâm tư ! Lịch sử tinh thần của nhân loại ! Nếu tách rời khỏi cuộc sống thì không còn xã hội loài người nữa. Trong phạm vi hôn nhân và duyên ái, tâm tư con người đi từ ghen tương đến hờn dỗi, và từ hờn dỗi biến thành nhiều trạng thái của tâm tư, khiến chúng ta không thể nào ghi trọn vẹn được.

Hỡi bộ óc của loài người ! Ngày nay chúng ta tự hào là có thể dùng nó để khám phá vũ trụ, nhưng thử hỏi bộ óc loài người đã làm gì được những cái mà người xưa cho là khó khăn ?

Thì đây, tiền nhân chúng ta đã bảo cho chúng ta biết :

*Dò sông, dò biển dễ dò,
Nào ai lấy thước mà đo lòng người !*

Ngày nay chúng có những nhà bác học đang cỡi phi thuyền vượt quả đất lên cung trăng, đang chui vào tiềm thủy đình du hành khắp đáy đại dương, nhưng thử hỏi các nhà bác học tài năng của thế hệ chúng ta đã đo được lòng người chưa ? Lòng con người có bao nhiêu chiều sâu, chiều rộng ?

Ồi ! khi nói đến cỡi lòng con người, nhà bác học của thế hệ chúng ta cũng phải mù tịt ! Bởi vì lòng người không thể dùng cây thước để đo lường.

Nếu sự tiến bộ của khoa học chúng ta ngày nay cảm thấy xấu hổ trước một câu nói thường nghiệm của người ngàn xưa, thì chúng ta cũng chớ nên tự hào đối với bộ óc con người

Chúng ta hãy trở về với tiền nhân, học hỏi ở tiền nhân trên con người. Tiền nhân chúng ta không ích kỷ, cũng không tự phụ như chúng ta ngày nay đâu. Điều khó khăn ấy, tiền nhân đã bảo chúng ta :

*Thức đêm mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết ai ai bạc tình.*

Lòng người không thể đo bằng cây thước mà phải tìm hiểu bằng sự cọ xát giữa lòng người với lòng người qua thời gian. Chỉ có lòng người mới đo lường được lòng người. Nói một cách khác, tâm tư con người là một trạng thái biến ảo, mà chúng ta muốn hiểu nó, chúng ta phải dùng tâm tư của chúng ta hòa nhịp với trạng thái biến ảo ấy, không thể đứng khách quan bên ngoài mà nhận định nổi. Bởi vì tâm tư không còn là cảm giác mà cũng chưa thành là ý thức. Tâm

tư là cái vùng ảnh hưởng giữa cảm giác và ý thức. Nó mênh mông và vô định. Đem cảm giác mà nói thì cảm giác chưa đạt đến vùng ảnh hưởng của tâm tư, đem ý thức phân tích thì ý thức lại là sản phẩm của bộ óc, vượt lên quá tầm ảnh hưởng của cảm giác đã bị chan hòa với lẽ sống. Cho nên chúng ta chỉ hình dung nó với một hình bóng lơ mờ, mà người xưa gọi là cõi lòng.

Để cắt nghĩa thế nào là cõi lòng, cổ nhân đã cho chúng ta thấy :

*Khó than, khó thở, khó nổi phân trần,
Tóc không xe lại rồi, ruột không giần lại đau !*

Đây, hiện tượng của cõi lòng như vậy. Các nhà bác học thời nay có thể dùng tài khoa học xác định hình bóng của nó chẳng ? Tuy nhiên, đó cũng chỉ là một trong muôn nghìn hình tượng biến ảo, mà tầm mắt chúng ta dù có mở rộng đến bậc nào cũng chẳng thể thu thập hết.

Người xưa muốn tìm nó, không phải một sớm một chiều mà nói lên được hiện trạng ấy. Chính họ đã phải xả thân vào cuộc sống, đúc kết hình bóng của nó qua tâm tư bằng thời gian, không gian. Vậy, cõi lòng con người cũng chính là kết tinh của thời gian, không gian !

Thực vậy, nếu thời gian và không gian biến đổi thực chất của con người từ cảm giác qua tâm tư, thì thời gian cũng chính là đối tượng của cõi lòng. Những ưu tư, những cảm nghĩ của cõi lòng con người không thể vượt ra ngoài thời gian, không gian được.

Một mối sầu dằng dặc, chìm đắm trong tâm tư người cô phụ, nếu không thai nghén trong thời gian, không gian làm gì có những nhớ nhung, phiền muộn :

*Nhớ ai em những khóc thầm,
Năm thân áo vải ướt đầm như mưa !
Nhớ ai, ra ngẩn vào ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai ?
Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn,
Hồ bưng lấy bát lại dẫn xuống mâm !*

Chúng ta làm sao thông cảm được những nỗi buồn bực nhớ mong ấy nếu không nhờ vào khoảng thời gian không gian của cuộc đời chúng ta đúc kết trong tâm tư chúng ta một đau buồn tương tư. Vậy chỉ có lấy đau buồn mà hiểu đau buồn, tức là lấy tâm tư đo lường, thông cảm với tâm tư.

Một giải trăng sông trong đêm trường cô tịch, nếu tâm hồn chúng ta suốt một thời gian chung đụng với cuộc sống không có một lần vương mang nỗi buồn dưới ánh trăng ấy, thì cũng không thể nào hiểu nỗi niềm tâm tư của cô gái sầu xuân :

*Đêm đêm ngồi tựa bóng đèn,
Thở than với bóng, giải phiền với hoa.*

Nhưng chúng ta đã thấy rõ tính chất của tâm tư là một khoảng mung lung, biến ảo, thì chuyện trở trêu của lòng người là chuyện dĩ nhiên ! Lòng người trở trêu để trạng thái tâm tư biến đổi, và trạng thái tâm tư biến đổi để cho lòng người trở trêu.

Thời xưa, tiền nhân đã đổ lệ khóc cho lòng người. Dòng lệ ấy chảy dài đến thế hệ chúng ta mà vẫn chưa thôi. Ở đây, chúng ta phải trở ngược về nguồn, nhìn lại những chỗ uốn khúc của dòng tâm tư, và chỉ có tâm tư chúng ta mới thông cảm một phần nào tâm tư của tiền nhân, bởi vì chúng ta với tiền nhân tuy xa cách về thời gian, nhưng lại cùng chung một dòng lịch sử.

*

Giữa một xã hội bình dân, điều kiện kinh tế cho phép gái trai được gần gũi nhau, tự do luyện ái, lẽ ra tâm tư sầu muộn của người xưa không sâu sắc lắm, tính chất ghen tương không đến nỗi đậm đà, thế mà ngược lại, chúng ta vẫn thấy bao giờ cũng như bây giờ, bóng dáng con người trong lĩnh vực tình ái vẫn luôn luôn khắc khoải ! Điều đó, có lẽ người xưa cũng quan niệm như vậy, cho nên đã có ý tưởng :

*Đã mang lấy cái thân tằm,
Không vương tơ nữa, cũng nằm trong tơ !*

Họ quan niệm tình ái như một yếu tố hờn dỗi, khổ đau, mà tâm trạng của những người đang yêu bao giờ cũng không tránh khỏi :

*Ai làm cho dạ em buồn,
Cho con bướm lụy, chuồn chuồn lụy theo.*

Ai làm cho một cô gái buồn ! Tất nhiên là một chàng trai rồi ! Nhưng trong lãnh vực luyện ái, tâm hồn con người không bao giờ thấy mình được toại nguyện thì con gái cũng như con trai chưa hẳn ai đã buồn hơn ai.

Nếu người con gái cảm thấy :

*Đêm qua em có ngủ đâu,
Em ngồi nghe đế kêu sầu bên tai !*

Thì người con trai có khác gì :

*Đêm qua hết nhớ lại buồn,
Nhớ buồn nghe đế kêu sương bên thành.*

Những buồn tủi giữa tâm hồn gái trai như một sự vừa giao cảm vừa mâu thuẫn. Giao cảm khi thấy trong tâm hồn mình chất chứa niềm luyến ái, và mâu thuẫn khi thấy trong tình luyến ái ấy chất chứa một sự bất mãn đối với tình yêu. Luyến ái càng tăng thì bất mãn càng nhiều. Bởi vậy trạng thái ghen tương là một trạng thái mâu thuẫn tương quan, nghĩa là vừa dung hợp vừa chống đối. Đó cũng chính là quy luật tự nhiên trong hiện tượng vũ trụ theo triết lý Đông-phương.

Trước đây, chúng ta đã xác định ghen tương là một tính chất tự ái tự kỷ, thì dù người đàn ông hay đàn bà khi đã ghen, bao giờ cũng đứng vào tâm trạng ấy, xem đối tượng của tình yêu như là một phản bội, và tự đặt mình vào thân phận bi đát của ái tình. Nếu họ cảm thấy :

*Duyên sao cắc cớ lỡ làng,
Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai !*

Thì chính họ đã đem đau đớn riêng của tâm tư gán vào ngoại cảnh, oán trách ngoại cảnh đã tàn nhẫn đối với thân phận họ. Nhưng ngoại cảnh bao giờ cũng khách quan, chỉ vì

tâm tư họ tự thấy mâu thuẫn với khách quan mà họ đau khổ.

Một con bướm hút nhụy hoa, đó là trạng thái tự nhiên của ngoại vật nhưng đối với một kẻ buồn khổ vì tình, khi nhìn cảnh hoa và cánh bướm, tính chất của họ đi từ cảm giác đến tâm tư, và họ cảm thấy đó là chuyện bất công, phi lý, và chính sự bất công, phi lý ấy đang đè nặng trên thân phận. Họ oán trách :

*Khá khen con bướm khôn ngoan,
Hoa tươi bướm đậu, hoa tàn bướm bay !*

Mang tâm trạng vị kỷ ấy, con người lao mình vào thực trạng xã hội thì thực trạng xã hội lại rất phũ phàng. Bởi vì thực trạng xã hội là guồng máy chung của loài người, của dân tộc, không còn tính cách cá nhân nữa, cho dù bản chất cá nhân bị bản chất tập thể phủ nhận.

Dù vậy, tham vọng cá nhân trong tính chất vị kỷ vẫn luôn luôn đòi hỏi và tranh đoạt những dục vọng cho mình, mà càng tranh đoạt, cá nhân mình càng cảm thấy mất mát, thiếu thốn.

Một nhà đạo đức học khi xét đến tâm tư con người đối với xã hội đã phải thở dài than « xã hội không làm cho lòng người đau khổ mà chính dục vọng cá nhân làm cho lòng người cảm thấy phũ phàng ».

Dục vọng cá nhân là lòng tham không đáy của con người, dưới mắt nhà đạo đức học thì dục vọng cá nhân là cái gì xấu xa, đê tiện, nhưng dưới mắt nhà triết học thì dục vọng cá nhân là ý thức vươn lên của một cá thể đòi hỏi lẽ

sống, nó nằm trong qui luật tất yếu không thể chối bỏ. Bởi vậy, tự ngàn xưa, con người đã bị phủ lên không biết bao nhiêu lớp đạo lý, mà con người vẫn tồn tại với ý thức dục vọng ấy.

Mỗi con người trong chúng ta đều mang tính chất vị kỷ tất nhiên ai cũng muốn hưởng thụ hơn là hy sinh. Mà luật tạo hóa khi một kẻ hưởng thụ tất phải có một kẻ hy sinh. Cho nên, kẻ bị đau khổ trong đời là kẻ bị hy sinh, bị tước đoạt tính chất vị kỷ của họ.

Khi người đàn bà phê phán người đàn ông :

*Đàn ông một trăm lá gan,
Lá ở cùng vợ, lá toan cùng người.*

Thì chính người đàn bà đã cảm thấy dục vọng cá nhân mình bị hy sinh. Họ đòi hỏi một khả năng thụ hưởng mà chính người đàn ông đã tước đoạt của họ.

Dục vọng cá nhân lại chẳng bao giờ thỏa mãn khi một cá thể đang vươn lên tìm sức sống ! Nếu chúng ta nhìn vào vũ trụ, buồn chán trước những cảnh khô, lá rụng, những cánh hoa tàn, những ống xương khô đang mục rã qua thời gian, thì chính những dục vọng cá nhân là trạng thái tương phản, chống lại với những gì đang tàn tạ ! Khi dòng máu còn đang rào rạt trong huyết quản con người thì không một ảnh hưởng đạo lý nào đủ quyền lực buộc dòng máu ấy phải dừng lại. Cũng như một con sông, khi dòng nước đã ứ tràn thì dù bị địa thế cản trở, con sông ấy vẫn phải uốn mình để thoát đi. Đó chỉ là sức sống !

Chính trong tâm hồn vị kỷ, người xưa cũng đã cảm thấy sức mạnh của nguồn sống ấy xuyên qua sự hờn dỗi của họ :

*Có mới thì nói cũ ra,
Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân !*

Hoặc : *Nghĩa nhân mỏng đánh
Như cánh chuồn chuồn.
Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay !*

Tâm tư con người luôn luôn đòi hỏi những mới lạ, và tìm đến những mới lạ ! Bởi vì mới lạ chính là ý nghĩa của cái sống !

Một vũng ao tù hắng ngày chúng ta nhìn nó trong trạng thái cô đọng và cạn dần dưới sức nóng mặt trời, chúng ta không tìm thấy bên trong một sinh lực. Một mầm non hàng ngày chúng ta chăm soi thấy mỗi sáng lớn thêm lên, chúng ta hình dung được sức phát triển nguồn sống nó. Thế thì tâm tư con người cũng vậy, khi sức sống đã chứa đựng trong cơ thể thì tâm tư tất phải ăn nhịp với nguồn sống của thể xác.

Sở dĩ lịch sử loài người không đứng yên một chỗ chính vì ý thức con người luôn luôn tìm kiếm những mới lạ, và trạng thái ấy đã đánh dấu sự sống của con người.

Thời xưa, cổ nhân cũng đã tìm thấy bản chất của ý sống, và gởi gắm vào các câu ca dao như :

*Tới đây lạt miệng thêm chanh,
Ở nhà đã có cam sành chín cây.*

Cam cũng chua, chanh cũng chua, nhưng cam không phải là chanh ! Ý thức con người không cắt nghĩa được sự đòi hỏi của lẽ sống, chỉ có người đang sống, vì chính con người đang sống ấy mới hiểu được bản chất của họ.

Một cô gái hồn dỗi chế diễu một chàng trai :

*Đũa mun bịt bạc anh chê,
Đũa tre lau cạnh anh mê nổi gì ?*

Hoặc : *Cam sành anh chê đắng, chê hôi,
Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon !*

Thì cũng mới chỉ đứng trên quan điểm của bản chất xã hội mà chưa đứng trên quan điểm bản chất con người. Xã hội mặc dù thay đổi nhưng thay đổi trên dòng lịch sử giai cấp, nên quý vật được tôn thờ trên truyền thống, còn đối với sự thay đổi của bản chất con người không thể đánh giá bằng quý vật của xã hội được.

Chính bản chất con người như vậy, nên trong lãnh vực luyện ái và hôn nhân nảy sinh không biết bao nhiêu cảnh huống dị thường.

Khi đặt mình vào lãnh vực luyện ái, không ai nghĩ đến chung thủy. Nhưng chung thủy tức là duy trì, là giữ lại khả năng phát triển của lẽ sống, mà điều đó, theo qui luật thiên nhiên của bản chất con người là điều trái ngược. Cho nên ái tình duy lý bị phá vỡ, và những kẻ nào đứng trên quan điểm ái tình duy lý đều thấy lòng người là một cái gì bội bạc, phản phúc.

Chúng ta không thể không cảm động trước một lời rên siết của cô gái xưa :

*Nào khi anh búng anh beo,
Tay bưng chén thuốc, tay đèo muối chanh.
Bây giờ anh mạnh, anh lành,
Anh ham nhan sắc, anh đành phụ tôi !*

Thật chua chát, đắng cay ! Nếu bảo con người là một sinh vật có trí khôn, có lý trí, thì tại sao có thể tàn nhẫn như thế được ! Tại sao tình cảm của họ không gắn liền với muối chanh, với chén thuốc, với sự săn sóc của người đàn bà đã chịu khổ với họ ! Tuy nhiên, tính chất của con người đối với sự sống đã làm cho họ không còn giữ được đạo lý ! Họ đã chạy theo sức sống của con người, mãnh lực của thụ hưởng.

Chẳng những đối với người đàn ông, người đàn bà cũng không khỏi qui luật tự nhiên ấy :

*Có oản em tình phụ xôi,
Có cam phụ quýt, có người phụ ta.
Có quán em phụ cây đa,
Ba năm quán đổ, cây đa hãy còn.
Có mực em tính phụ son,
Có kẻ đẹp đòn, em phụ nhơn duyên.
Có bạc em tính phụ tiền,
Có nhân nghĩa mới quên người tình xưa !*

Hỡi Tạo-Hóa ! Tạo-Hóa đã phú cho con người có được một tình cảm vô biên, một tinh thần kiêu hãnh trên mọi sinh vật khác, nhưng Tạo-Hóa cũng lại không cho con người

thoát ra ngoài qui luật tất yếu của muôn loài, và gây cho loài người những mâu thuẫn giữa tâm tư và bản ngã.

Chính con người đã đau khổ trên chiều hướng mâu thuẫn ấy :

*Một thương, hai nhớ, ba sầu,
Ăn cơm chẳng được, ăn trầu ngậm hơi.*

Nỗi buồn tê tái của con người chẳng những chất chứa trong tâm hồn mà còn tràn ra cảnh vật để giao cảm với thiên nhiên.

*Đợi chàng không thấy chàng đâu,
Bóng trăng đủng đỉnh ra màu cột treu !*

Hoặc : *Kiểm xa bồn kiếng lại không xanh,
Anh rầu người bất nghĩa, cơm canh bỏ liều !*

Những nét buồn tê tái ấy cứ đeo đẳng mãi trên những hành động của bản ngã, và tâm tư con người đã phải điều đứng. Tuy nhiên, con người vốn là một sinh vật có tư tưởng, muốn tránh những trạng thái khắc khoải vì bản ngã con người trong lẽ sống, nên cố tìm ra một đạo lý để ngăn chặn mọi dục vọng con người.

Đạo lý buộc con người vào đạo nghĩa, vận dụng lý trí để kiềm hãm bản năng thiên nhiên. Nhưng, nếu đạo lý kiềm hãm được phần nào bản tính con người thì đạo lý cũng bị trở thành đối tượng mâu thuẫn với bản tính con người.

Ai cũng thừa nhận đạo nghĩa là trọng trước quan niệm ái tình :

Đạo vợ chồng không phải cá tôm,

Đang mua mớ nợ lại chồm mớ kia !

Tuy nhiên, đạo nghĩa chỉ đem lại cho tâm tư con người buồn tủi thêm. Bởi vì dục vọng con người không vì đạo nghĩa mà chịu nằm yên trong trạng thái bất động. Càng bị đè nén, dục vọng càng chỗi dậy

Đây, chúng hãy nghe tiếng rên than của một nạn nhân :

*Đem em mà bỏ xuống gành,
Kéo neo mà chạy sao đành anh ơi !
Đêm đêm góc biển chân trời,
Một mình em đứng em ngồi em nghe.
Em nghe hết giọng con ve,
Đến lời con cóc gọi hè tiếc xuân !*

Chẳng biết ngôn ngữ loài người có đủ sức mạnh gieo vào tình cảm con người những đau thương, để cho dục vọng của bản năng con người vì thế mà kềm chế chẳng ?

Nhưng chắc là không ! Tiếng nói bi thảm của con người không đủ sức mạnh sửa đổi qui luật vũ trụ. Bởi vậy, mặc dù tự ngàn xưa, loài người đã vận dụng hết ngôn ngữ nói lên những đau đớn trong lãnh vực phụ tình, mà vẫn còn tiếp diễn mãi những cảnh :

*Khoác mừng ra thấy mừng không,
Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi !*

Hoặc : *Đi đâu bỏ nhện giăng mừng,
Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu*

Hay : *Đi đâu mà chẳng thấy về,
Hay là quần tía dựa kê áo nâu !*

*Đi đâu mà chẳng thấy về !
Hay là ăn cận ngồi kề với ai ?*

Lý trí con người đã không thể dùng đạo nghĩa chế ngự bản năng, ngôn ngữ con người cũng chẳng đủ sức mạnh kiềm hãm được dục tính, thế thì những đau khổ trong tâm tư đối với những kẻ bị tước đoạt sức sống trong lãnh vực ái tình phải làm sao ? Hiện tượng mâu thuẫn ấy đã đưa xã hội loài người đến một phương thức mới, đó là ý thức trả đũa.

Ý thức hờn dỗi, ghen tương bắt đầu đi vào hành động, và sự đấu tranh về tình ái mang tính chất gay gắt hơn. Những tiếng rên than biến thành những lời căm hận :

*Hồi nào bậu nói với qua,
Bậu không hái lựu bẻ đào :
Lựu đâu bậu bọc, đào nào cầm tay ?
Trắng tròn thì mặc trắng tròn,
Bậu xinh mặc bậu ; bậu xằng anh chê !
Trống không ai dám đánh thùng,
Bậu không lang chạ, ai dám giở mùng chun vô.*

Từ trạng thái đau buồn đi đến căm hận, và từ căm hận, ý thức ái tình chung thủy tiến đến chỗ mất tin tưởng :

*Vợ ba con anh còn để bỏ.
Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ.
Ngọn cỏ phất phơ, ngọn cỏ phơ phất
Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi,
Đôi ta duyên mặn tình rồi,
Bậu phân cho phải, lại rồi sẽ đi.*

Hoặc : *Đánh liều nhợ dứt phao trôi,*

Đánh liều giấy ướt hồ rơi cho rồi.

Nếu lịch sử xã hội loài người là một chuỗi đấu tranh về bạo lực kết tụ, thì lịch sử hôn nhân và duyên ái của loài người cũng là một chuỗi đấu tranh về tâm tư đức kết và biến chuyển không ngừng.

Cho nên những giọt nước mắt thấm đọng nơi cô phòng chưa thể làm lịch sử ái tình cho nhân loại, mà phải kể đến năng lực tranh đấu của ái tình phát hiện trong cuộc sống nữa.

Năng lực ấy đã từ những giọt nước mắt kia kết tụ lại, biến thành sức chống đối mãnh liệt.

Đây, chúng ta thử nhìn lại ở thế hệ xa xưa, sức chống đối đã vượt ra ngoài những tiếng rên rỉ :

*Đất xấu năn chẳng nên nôi,
Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng.
Anh đi lấy vợ cách sông,
Tôi đi lấy chồng giữa ngõ anh ra.*

Nước mắt đã biến thành những tia căm hờn ! Và nếu những kẻ chạy theo dục vọng đã tạo thành những giọt nước mắt căm hờn kia, thì ngược lại, những kẻ đã đổ lệ lại dùng bản năng dục vọng để chống đối :

*Ông ăn chả thì bà ăn nem,
Đứa ở có thèm mua bánh mà ăn.
Sông sâu nước chảy ngập kiêu,
Dù anh có phụ, còn nhiều nơi thương !
Dứt dây nên gổ mới chìm,*

Bởi anh ở bạc, em tìm nơi xa.

Chưa hết, lòng căm hận trong lịch sử tình ái còn đi xa hơn nữa. Nếu vì phụ bạc mà trong thế hệ chúng ta đã xảy ra những vụ đầu độc, giết chồng, đánh ghen thì tự ngàn xưa trạng thái ấy cũng đã có :

*May gởi lòng bằng nỉ,
May cho kỹ mình nằm,
Tại mình ở bạc, ta đem bằm gởi lòng.*

Hoặc : *May cho mình áo lá,
Châu xá bông tây,
Tại mình ở bạc ngồi xuống đây ta lột trần.*

Hỡi tiền nhân ! Sự đau đớn trong tâm tư mà xã hội đã gieo rắc cho loài người có lẽ đến ngày nay cũng không khác mấy ! Yêu đương là nguồn gốc của lẽ sống, nếu nguồn gốc bị mất thì mọi vật cũng chẳng còn nghĩa lý gì. Quan niệm ấy, chính tiền nhân đã bộc lộ :

*Dao phai kè cổ, máu đổ không màng,
Chết thời chịu chết, buông nàng không buông.*

Hoặc : *Chợ Sài-gòn đèn xanh đèn đỏ,
Anh xem không rõ, anh ngỡ đèn màu.
Rút gươm đâm họng máu trào,
Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh !*

Thật vậy, còn gì đắng cay hơn khi xã hội loài người phủ bên ngoài một lớp màu đạo nghĩa, mà bên trong chất chứa những dục vọng cá nhân.

Đêm nằm bỏ tóc qua mình,

Thề cho bán mạng kéo lòng anh nghi !

Như chúng ta đã thấy, sức mạnh đạo nghĩa không thắng nổi dục vọng yêu đương thì những biến thái của tâm tư con người cũng chẳng còn là chuyện lạ nữa.

Nếu một cô gái giận chồng tỏ ra những cử chỉ gần điên dại, như :

*Gái đâu có gái lạ lòng,
Chồng chẳng nằm cùng,
Nổi giận dùng dùng ném chó xuống ao !*

Thì đó cũng chỉ là một phản ứng của tâm tư mà thôi ! Bởi vì nếu không ném chó xuống ao thì họ cũng tìm những cử chỉ khác để cởi mở lòng bức tức của mình. Chẳng hạn như :

*Ngọt canh là bí đao hồng,
Đánh cho một trận xem chồng về ai !*

Tâm tư con người ở ngoài lãnh vực cảm giác và lý trí, nó hành động theo trạng thái đau khổ, theo dung lượng uất ức chất chứa trong người, cho nên chúng ta không thể dùng ý thức con người mà nhận xét. Chính vì vậy mà chúng ta thấy những cử chỉ ghen tương từ xưa đến nay là những trạng thái mất thăng bằng trong con người.

Nhận thức được điều đó, người xưa cũng đã châm biếm, chế diễu :

*Ao sâu thì lắm ốc nhồi,
Chồng mình lịch sự nửa người nửa ta.
Ghen lắm thì dứt ruột ra,*

*Chồng mình thì tới tay ta phen này.
Em thấy anh em cũng muốn chào,
Sợ rằng chị cả giắt dao trong mình,
Đấy giắt dao, đây gươm kề nách,
Thuận nhân tình cất cánh sang chơi.
Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi,
Làm cho bể trách, bể nôi mà chơi.
Tôi đã biết vợ anh rồi,
Quần quần tóc trán là người hay ghen.
Ta rằng ta chẳng có ghen,
Chồng ta, ta giữ, ta nghiền, ta nghiền, ta chơi !
Cái cò trắng bạch như vôi,
Cô kia có lấy chú tôi thì về.
Chú tôi chẳng mắng chẳng chê,
Thím tôi thì mỗ lấy mề nấu canh.
Anh thấy em anh cũng muốn chào,
Sợ anh chồng cũ, hăn đứng bờ rào hăn trông !
- Hăn trông thì mặc hăn trông,
Đã quyết một lòng, ta quyết lấy nhau.*

Nếu tâm tư người xưa đã đau khổ nhiều trong lãnh vực
luyến ái, và những giọt lệ thâu đêm đã chảy tràn trên gối
mộng thì trái lại tinh thần hài hước của họ cũng chỗi dậy
điểm vào đó những nụ cười hóm hỉnh vô cùng.

Chúng ta không lấy làm lạ trước trạng thái ấy, bởi vì họ
là người bình dân, cuộc sống hằng ngày chung đụng, gần
gũi nhau, tâm hồn họ trao đổi nhau rất dễ dàng, và mọi
biến cố của tâm tư đều là những đề tài được họ mỗ xẻ trong
niềm vui sống.

Tuy nhiên, những mâu thuẫn của yêu đương dù khốc liệt đến đâu cũng không thể làm người chùng bước trước sự luyện ái giữa gái trai. Cũng như gió bão, mưa lụt, hạn hán không tiêu diệt sự nảy mầm của cây cối. Tình yêu trong xã hội loài người vẫn huy hoàng. Những đêm trăng sáng, tiếng chày vẫn khua đều trong câu hát giao duyên. Những buổi bình minh, giọng hò trữ tình vẫn vang lên bên sườn núi, như khiêu khích những tâm hồn còn đang nặng trĩu lòng xuân, và chính trong nguồn an ủi ấy họ khuây khỏa phần nào những nỗi hăn học của tâm tư :

*Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở, rằng anh giận gì ?
Thưa anh, anh giận em chi ?
Muốn lấy vợ bé em thì cưới cho.*

Đồng thời họ cũng lại dí dỏm :

*Vợ anh anh xấu máu hay ghen,
Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim !*

*

Tóm lại, tính chất ghen tương, hờn dỗi trong lãnh vực hôn nhân và luyện ái từ xưa đến nay vẫn giống nhau, chỉ khác một đôi chút về diễn biến của trạng thái tâm tư mà thôi.

Người bình dân Việt-nam thời xưa sống dưới ách kềm kẹp của chế độ phong kiến, tuy họ được tự do luyện ái, song quan niệm hôn nhân bị chi phối, thành thử ý thức bình đẳng hôn nhân của họ bị giáo lý Nho-học phá vỡ. Trong những gia đình bình dân chúng ta thấy quyền lực của người

đàn ông vẫn đè nặng trên người đàn bà như những gia đình quý tộc, gây cho người đàn bà một áp lực, bắt họ phải chịu đựng.

Áp lực của người đàn ông đối với người đàn bà trong gia đình người bình dân đã phản ánh qua các câu ca dao như :

*Ví dù tình bậu muốn thôi,
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.
Bậu ra cho khỏi tay ta,
Cái xương bậu nát, cái da bậu mòn.*

Hoặc : *Không đánh bậu để bậu luông tuồng.
Cầm roi đánh bậu cũng buồn dạ anh.*

Dưới áp lực ấy, người đàn bà là kẻ chịu đựng nhiều nhất. Tâm tư họ bị dồn ép bao nhiêu khổ đau trước bản năng dục vọng, trước đạo lý bất công, trước năng lực tiền tài. Ngày nay, khi đào sâu vào tâm tư của họ trong ca dao tục ngữ, chúng ta phải nhìn nhận người phụ nữ bình dân thời xưa có sức chịu đựng đáng kể. Chỉ vì xã hội bất công và mọi mâu thuẫn trong duyên ái đã ép họ đến ngộp thở, buộc lòng họ phải bật lên tiếng khóc, tiếng than, tiếng gào, tiếng rú... khơi nguồn cho dòng lệ tâm tư chảy mãi đến thế hệ ngày nay.

Trên quan điểm mâu thuẫn chung trong lãnh vực duyên ái, chúng ta đã bàn đến rồi, ở đây trong phần kết luận, chúng tôi tưởng không thể bỏ qua một vài đặc tính của xã hội phong kiến thời xưa, có ảnh hưởng đến tâm tư người bình dân trong lãnh vực duyên ái.

1) Sự hờn dỗi ghen tương của người bình dân có chịu ảnh hưởng và chế độ phong kiến không ?

Dĩ nhiên không thể tránh được. Chế độ phong kiến là chế độ giai cấp, ảnh hưởng giai cấp đã chi phối cả quan niệm luyện ái lẫn hôn nhân, thì sự ghen tương hờn dỗi không thể tách rời ra ngoài. Cho nên, trong tâm tư người bình dân, chúng ta thấy lúc nào cũng phảng phất một ý thức chống đối giữa quan niệm giàu nghèo, như :

*Tham vàng bỏ ngãi chàng ơi !
Vàng ăn cũng hết, ngãi tôi vẫn còn.
Bậu chê nước sông, bậu uống nước bầu,
Chê đây lấy đó lại giàu hơn ai ?*

Tính chất người bình dân bao giờ cũng muốn thủ phận, sống một cuộc sống thanh bần và chung thủy.

2) Ngoài tâm tư bất mãn guồng máy phong kiến, tính chất ghen tương, hờn dỗi trong xã hội bình dân Việt-nam còn chống giáo lý phụ quyền của Khổng Mạnh nữa. Sự chống đối ấy phản ánh trong các câu ca dao như :

*Chàng đành phụ mẫu không đành,
Lá che cây khuất ngọn ngành trời ơi !
Trách mẹ trách cha, chớ ta không trách bậu,
Cha mẹ ham giàu gả bán em đi.
Vách thành cao lắm khó dòm,
Nhớ em anh khóc đỏ lòm con người !
Tiếc công anh lau đĩa chùi bình,
Cậy mai tới nói phụ mẫu nhìn bà con.
- Trời mưa nhà thiếc bon bon,*

Phụ mẫu không thương nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn.

3) Chẳng những chống phụ quyền trong giáo lý Khổng Mạnh mà tâm tư người bình dân còn chống cả sự bất công trong lễ nghi của Nho giáo. Đây, chúng ta hãy nghe lời than của người mệnh phụ đang xuân :

*Vai mang bức tượng thờ chồng,
Thấy trai nhan sắc, nước mắt hồng tuôn rơi !*

Những giọt nước mắt ngấn dài trong một biến thái của tình yêu đã tuôn chảy tự ngàn xưa, cho mãi đến ngày nay, và có lẽ không bao giờ dứt khi con người cũng vẫn là con người, một con người tự ái, tự kỷ và chất chứa đầy dục vọng mà không sao thỏa mãn được.

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO TÍNH CHẤT HỒN DÔI, GHÈN TƯƠNG

1. *Ai về đường ấy hôm nay,
Ngựa hồng ai cỡi, dù tay ai cầm,
- Ngựa hồng đã có tri âm,
Dù tay đã có người cầm thì thôi.*

2. *Ai làm cho bướm lìa hoa,
Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng.
Ai đi muôn dặm non sông,
Đề ai chắt chứa sầu đông với đầy.*

3. *Anh khôn nhưng vợ anh đần,
Lấy ai lo liệu xa gần cho anh*

4. *Ao sâu thì lắm ốc nhồi,
Chồng mình lịch sự nửa người, nửa ta,*

Ghen lắm thì dứt ruột ra,
Chồng mình thì tới tay ta phen này.

5. Ăn sao cho được mà mời,
Thương sao cho được vợ người mà thương.

6. Ba bốn năm nay lòng thiếp chí thành,
Nữ nhi nan hóa sự tình nam nhi.
Phận đàn bà như hoa nở một thì,
Thiếp xin anh chàng nghĩ lại thiếp tôi thì đội ơn.
Dù chàng nay trăm giận, nghìn hờn,
Thiếp xin anh chàng sẽ tới đào tơ chốn này.
Có đàn ông tình phụ liễu tây,
Bơ vơ phận đàn bà con gái thiếp biết rày làm sao ?
Song quân tử chí cao,
Diệu thường cốt bạch ra vào quyến ong.
Kể từ khi thiếp tới loan phòng,
Loan ôm lấy phượng, phượng bông lấy loan,
Bởi vì ai cho thiếp tôi phải võ vàng,
Vì chàng tư lự dạ càng long đong.

7. Bạc sao bạc chẳng vừa thôi,
Để cho nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Tin sang chẳng thấy người sang,
Hẹn ba bốn hẹn, lòng càng xót xa.
Đoạn tràng phải bước chân ra
Gió sương hiu hắt, sương sa lạnh lùng
Chăn đơn gối chiếc lạnh lùng,
Đôi hàng châu lệ, đôi hàng chứa chan
Gặp chàng thiếp phải thở than,
Dưới khe nước chảy, trên ngàn thông reo.

Cơm ăn thất thiếu ít nhiều.

8. *Bây giờ nàng đã nghe ai,
Gặp anh ghé nón chạm vai chẳng chào.*

9. *Bấy lâu vắng mặt khát khao,
Bây giờ thấy mặt muốn cầu mặt ra.*

10. *Bên đây sông, em bắc cái cầu năm mười tấm ván.
Bên kia sông, em lập cái quán năm bảy từng thương.*

*Cái quán năm bảy từng thương,
Là để người thương em đi buôn bán.*

*Cái cầu năm mười tấm ván,
Là để người thương em đi,
Trách anh sao bạc nghĩa vô nghì,
Bây giờ có đôi bạn không nói tiếng gì với em.*

11. *Biết nhau từ thuở buông thừng,
Trăm chấp nghìn nỗi xin đừng quên nhau.
Bởi vì chàng nên chị thiếp phải chịu hàm oan,
Thân phụ già đánh mắng, thế gian ta chê cười.*

12. *Cô kia mà hát đa đoan,
Anh cầm con dao lá trúc anh gạch lá gan cô mày.*

*Ruột non anh quấn trên cây,
Ruột già anh vẫn làm dây kéo thuyền.*

13. *Cô kia xách giỏ đi đâu,
Cho tôi gởi trầu cô xách giùm tôi.
- Trầu anh trầu đắng trầu nồng,
Em không dám nhận sợ chồng em ghen.*

14. *Công tôi gánh gánh gồng gồng,*

*Giở ra theo chồng, bảy bị còn ba.
Xưa tôi ở cùng mẹ cha,
Mẹ cha yêu dấu như hoa trên cành.
Bây giờ tôi về cùng anh,
Anh tham nhan sắc, anh tình phụ tôi
Đất rắn nặn chẳng nên nôi,
Anh đi lấy vợ cho tôi lấy chồng
Anh đi lấy vợ cách sông,
Để tôi lấy chồng giữa ngõ anh ra.*

15. *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa,
Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn,
Giận thời nói vậy, chớ dạ còn thương anh.*

16. *Dậm chân xuống đất cái bon,
Nay còn ở vậy chồng con đâu nà !
Thôi thôi đừng nói nữa nà !
Con trâu ăn đám mạ dẫu mà còn đây.*

17. *Dù chàng năm thiệp bảy thê,
Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu.*

18. *Đã thành gia thất thì thôi,
Đèo bòng chi lắm tội trời ai mang.*

19. *Đã lâu không gặp bạn vàng,
Nay gặp bạn vàng lòng càng thêm tủi.
Nghĩ đến ân tình gió thoảng, mây bay,
Kể từ ngày xa cách đến nay,
Lòng ta ngơ ngẩn đắng cay muôn phần.
Còn gì mà thở mà than,
Còn anh qua lại ân cần anh ơi !*

Anh có vợ rồi,
Như đũa có đôi,
Bỏ mình em lơ lửng mồ côi một mình.

20. Đêm qua ngõ cửa chờ ai,
Đêm nay cửa đóng then gài khẳng khăng.

21. Đêm đông lạnh ngắt như đồng,
Mượn ai cho mượn, mượn chồng thì không.

22. Đêm qua chung bóng chung hơi,
Bây giờ kẻ ngược người xuôi mặc lòng.

23. Đến đêm chồng lại lần vào,
Vội vàng vác sọt đi trao chó về.

24. Đi mô mà nỏ thấy về,
Hay là ai bỏ bùa mê cho chàng.

25. Đôi duyên ta như loan với phượng,
Nỡ lòng nào để phượng lìa cây,
Muốn cho có đó có đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ôi !
Thà rằng chẳng biết thì thôi,
Biết chi gởi chiếc lẻ loi thêm phiền.

26. Đối địch thì địch lại đây,
Bên thừng, bên chảo xem dây nào bền.
- Nhất bền là dây bồ nâu.
Chị còn giật đứt nữa đâu chúng em.

27. Canh cải mà nấu với gừng,
Không ăn thời chớ, xin đừng mĩa mai.
Khuyên chàng đừng ở đơn sai.

Vắng mặt chàng sẽ yêu ai mặc lòng.

28. *Cây kiểng đang xanh, sao anh lại tưới ?*

Còn cây kiểng tàn, sao anh lại bỏ khô ?

29. *Có yêu thì nói rằng yêu,
Chẳng yêu thì nói một điều cho xong.*

*Làm chi dở đục, dở trong,
Lờ đờ nước bến cho lòng vẫn thương.*

30. *Có nên thì nói rằng nên,
Chẳng nên sao để đẩy quên, đây đừng.*

*Làm chi cho dạ ngập ngừng,
Đã có cà cuống thì đừng hạt tiêu.*

31. *Có ai thêm bận về ai.
Không ai giường rộng chiếu dài để xoay.*

32. *Có ai ta cũng thế này,
Không ai cũng như ngày có ai.*

33. *Chàng đà bạc nghĩa thì thôi,
Dù chàng lên ngược xuống xuôi mặc lòng.*

34. *Chàng về cho chóng mà ra,
Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh lùng.*

*Cơ lạnh còn có cơ nóng,
Cơ đắp áo ngắn, cơ chung áo dài.*

*Hay là chàng đã nghe ai,
Áo ngắn chẳng đắp, áo dài không chung.*

*Bây giờ sự đã nhạt nhùng,
Giấm thanh mà đổ mấy thùng cho chua.*

35. *Chanh chua thì khế cũng chua,*

Chanh bán có mùa, khế bán quanh năm.

36. *Chanh chua cũng thể là chanh,
Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.
Chẳng khôn cũng chị lâu ngày,
Chị đái ra váy cũng tà em khôn.*

37. *Chẳng tư túi, chẳng trắng hoa,
Cớ sao lại thiết việc nhà người dưng.*

38. *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Chẳng lịch cũng thể là người trường an.*

39. *Chiếu hoa mà trái sập vàng,
Điều ngô xe trúc, sao chàng chẳng say.
Những nơi chiếu cói vồng đay,
Điều sành, xe sậy chàng say là đà.*

40. *Chồng ăn chả, vợ ăn nem,
Đứa ở có thèm mua thịt mà ăn.*

41. *Chồng người chẳng mượn được lâu,
Mượn được hôm trước, hôm sau người đòi.*

42. *Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hờn hở rằng anh giận gì ?
Thưa anh, anh giận em chi ?
Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho.*

43. *Chúng chị là con gái trung vàng,
Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời.
Chúng chị là hòn đá tảng trên trời.
Chúng em chuột lắt cứ đòi lung lay.
Cha đòi chuột lắt chúng bay !*

Hòn đá tảng rơi xuống thì mảy gãy xương.

44. *Đồng tiền Vạn-lich thích bốn chữ vàng.
Anh tiếc công anh gấn bó với cô nàng bấy lâu.*

*Bây giờ cô lấy chồng đâu,
Để anh giúp đỡ trăm cau, nghìn vàng.
Năm trăm anh đốt cho nàng.
Còn năm trăm nữa giải oan lời thề.
Xưa kia nói nói, thề thề.*

45. *Đừng chê em xấu em đen,
Kìa như nước đục đánh phèn lại trong.*

46. *Đường lên xứ Lạng bao xa,
Cách một cái núi với ba quãng đồng.
Ai ơi đứng lại mà trông.
Kìa núi thành Lạng, kìa sông Tam-cờ.
Anh chớ thấy em lấm bẩn mà ngờ,
Bụng em vẫn trắng như tờ giấy phong.*

47. *Em ơi ! chị bảo em này,
Nhất mặn là muối, nhất cay là gừng.
Nhất cao là núi Tam từng,
Chị còn đập đổ nữa rừng cỏ may.
Nhất đẹp là núi Sơn-tây,
Chị còn chẳng tiếc nữa dây bìm bìm.*

48. *Em thấy anh em cũng muốn chào,
Sợ anh chồng cũ, hấn đứng bờ rào hấn trông.
- Hấn trông thì mặc hấn trông,
Đã quyết một lòng ta quyết lấy nhau.*

49. *Gái đâu có gái lạ lòng,*

Chồng chẳng nằm cùng,
Nổi giận dùng dùng ném chó xuống ao.
Đến đêm chồng lại lần vào,
Vội vàng vác sọt đi trao chó về.

50. Giàu thì thịt, cá, cơm, canh.
Khó thì lưng rau, đĩa muối cúng anh tôi đi lấy chồng.
Hỡi anh chồng cũ tôi ơi,
Anh có khôn thiêng xin anh giở dây ăn xôi nghe kèn.
Thôi đã về nghiệp ấy xin anh đừng ghen,
Anh để người khác cầm quyền thê nhi,
Miệng em khóc, tay bế ẵm ông thần vì.
Tay em gạt nước mắt, tay em thì thả nén nhang.
Bởi vì đâu mà nên xót nỗi võ vàng.

51. Giận chồng xách gói ra đi,
Chồng theo năn nỉ tù ti trở về.

52. Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

53. Gió đưa trăng, trăng thanh vắng vạc.
Trăng đưa gió, gió mát hiu hiu...
Ngày rày anh được chỗ tấn yêu,
Nghĩa nhưn hồi trước em kêu thấu trời !
Uổng công em cặn kẽ mời lời,
Uổng công trao thuốc, trao trầu,
Uổng công nóng lạnh nhức đầu em thăm.
Uổng công em mang tiếng chịu tằm.

54. Khi kia ai ở cùng ai.
Bây giờ đặt chiếc thuyền hai, phụ đò.

- Khi kia anh ở cùng đò,
Bây giờ thuyền lũng, anh mò thuyền nguyên.

55. Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,
Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi.

56. Mang bầu tới quán rượu dâu.
Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình.

57. Mấy bữa ni anh ăn phở với cao lầu,
Bữa ni anh ăn một bát canh bầu cho mát chừn răng.

58. Mình về ta ngóng ta trông.
Ta về mình chẳng chút công đoái hoài.

59. Mình về đường ấy hôm hay,
Giường kia chiếu nọ hôm nay ai nằm ?

60. Mồ cha đẻ mẹ con giới,
Sao mà ăn nói những lời Hà-đông.

61. Một thuyền một bến chẳng xong,
Một chĩnh đôi gáo còn nong tay vào.

62. Một tay đun chín bếp rơm,
Một tay nạo mướp, chị nhường chồng cho.

63. Một mai thiếp có xa chàng,
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.

64. Một trăm con bướm trắng nó cắn sợi dây đờn,
Bởi anh thất ngôn lời nói, con bạn hờn trăm năm.

65. Một trắng được mấy Cuội ngồi,
Một thuyền chở được mấy người tình chung.

66. Năm quan tiền tốt bó mo.

Làm tờ ký chỉ, chị cho chuộc chồng.
Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một trận xem chồng về ai.
Già gan cướp được chồng người,
Non gan hết vía rụng rời tay chân.

67. Non non nước nước khơi chừng,
Ái ân đôi chữ xin đừng chớ quên.
Tình sâu mong trả, nghĩa đền.
Đừng vui chốn khác mà quên chốn này.
Nước vơi rồi nước lại đầy,
Tình kia chưa trả, nghĩa này chớ quên.

68. Ngồi nhân nay giận mai hờn,
Lòng em ở thẳng như đờn lên dây.

69. Ngựa ô anh không cỡi, anh cỡi ngựa hồng,
Đường ngay không chạy, chạy vòng bãi cỏ may.

70. Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn.
Đã bưng lấy bát lại dẫn xuống mâm.

71. Ớt nào mà ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào là vôi chẳng nong.
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen.

72. Phương ngôn câu ví để đời,
Nhường cơm nhường áo, để ai nhường chồng.

73. Qua phân đã cạn lời,
Bậu còn hơi hờn trách,
Để qua nói sách còn có ghi rằng :

Nam trọng tài năng, nữ hằng trinh tiết.
Bậu dứt qua rồi, bậu tiếc thương qua.

74. Qua truông anh đạp lấy gai,
Anh ngồi anh lể trách ai không chờ.

75. Rau răm hái ngọn còn tươi,
Lặng nghe anh nói mấy lời mà cay.
Kể chi những chuyện trước ngày,
Lòng em còn tưởng núi này non kia.

76. Rõ ràng giấy trắng mực đen,
Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy.

77. Sầu đông trong héo ngoài tươi.
Vui là vui gượng, cười là cười khuây.

78. Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.

79. Sông sâu cá lội ngù ngờ,
Biết em có đợi mà chờ uống công.

80. Ta rằng ta chẳng có ghen,
Chồng ta, ta giữ, ta nghiện, ta nghiện, ta chơi.

81. Ta thương mình, mình chẳng thương ta.
Muối kia bỏ bể mặn đà có nơi.

82. Tàng mắng tê mê vì cô bán rượu,
Liệt chiếu liệt giường vì cô bán nem.

83. Tiếc công xúc tép nuôi cò,
Cò ăn cho lớn cò đồ cò bay.

84. Tôi đà biết vợ anh rồi.

Quần quần tóc trán là người hay ghen.

85. *Tương tư chẳng ốm chẳng sầu,
Con ruồi đậu mép chẳng đau chẳng buồn.*

86. *Thấy anh tôi cũng yêu đời,
Biết rằng vợ cả có rời anh ra.*

87. *Thiếp toan bằng bế con sang,
Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về.*

88. *Thức đêm mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết ai người bạc đen.*

89. *Trách ai đặt cá quên nơm,
Đặng chim bẻ ná quên đi hận thù.*

90. *Trách lòng con nhện lằng loàn,
Chỉ bao nhiêu sợi, mỗi đàn mỗi giăng.*

91. *Trách người quân tử bạc tình,
Có gương mà để bên mình không soi.*

92. *Trồng trầu thì phải khai mương.
Làm trai hai vợ phải thương cho đồng.*

93. *Ví dầu cậu giận mợ hờn,
Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe.
Cậu hờn thì kéo te te,
Ú liêu xang xự, xự xang xê liêu hò.*

94. *Vợ ba, vợ bảy, nàng hầu,
Đêm nằm chuồng trâu gối đầu bằng chổi.*

95. *Xin đừng phụ thiếp làm chi,
Thiếp như cơm nguội để khi đói lòng.*

96. *Xưa kia ăn đâu, ở đâu,
Bây giờ có bí chê bầu rắng hôi.*

d) SỰ SI MÊ CÁC THỨ VUI

Các thú vui trong đời sống con người chúng ta thường gọi là thú ăn chơi.

Nhưng thú ăn chơi là gì ? Nếu xét về nguồn gốc thì nó là bản năng dục vọng, phát xuất từ ý thức hưởng thụ, tìm trong nguồn sống chung của xã-hội loài người một nguồn sống riêng cho cá nhân.

Bản năng dục vọng chính là mầm mống thường xuyên phá vỡ cơ cấu của tổ chức xã hội, ngược lại tổ chức xã hội là guồng máy kềm hãm bản năng dục vọng con người. Cũng chính vì vậy mà cuộc sống loài người chất chứa đầy mâu thuẫn.

Các tổ chức xã hội phong kiến thường mượn giáo lý về đạo học, bắt lý trí chế ngự bản năng con người. Đó là một phương pháp hữu hiệu nhất, mà loài người từ xưa đến nay đã đạt được ít nhiều kết quả trong lẽ sống.

Tuy nhiên, đối với bản năng, lý trí chỉ mới làm được nhiệm vụ kềm hãm chứ không thể nào tận diệt được, vì bản năng là nguồn gốc của sức sống, phát triển theo nhu cầu bản ngã, luôn luôn đúc kết thành tiềm lực để phá tung xích xiềng của tổ chức xã hội. Mà đó cũng chính là mâu thuẫn của căn bản trong xã hội loài người giữa thể chất và tinh thần giữa cá nhân và tập thể, giữa con người và lẽ sống.

Xã hội Việt-nam từ ngàn xưa đã bị giáo lý Nho học ràng buộc. Lý thuyết Khổng Mạnh lấy đạo tam can, ngũ thường củng cố nền chính trị phong kiến, lấy đức cần kiệm liêm chính chế ngự bản năng. Tuy nhiên cần kiệm liêm chính cũng chỉ là giáo lý được phổ cập trong giai cấp quý tộc, để dạy cho lớp người thống trị biết tự kiềm chế mình, làm gương cho kẻ dưới, thực ra giáo lý cần kiệm liêm chính của Nho học không có ý giáo dục trực tiếp đối với lớp người bình dân.

Nho giáo chia xã hội con người làm nhiều giai cấp : thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng. Áp dụng vào chính sách giáo dục thì Nho giáo cho rằng : « Thượng đẳng chỉ như bắt giáo nhi thiện, Trung đẳng chỉ như giáo nhi hậu thiện, Hạ đẳng chỉ như giáo diệc bất thiện » (lớp người trên không dạy cũng tốt, lớp người thường phải dạy mới tốt, lớp người dưới dạy vẫn không tốt).

Quan niệm như thế có nghĩa là kẻ nào lý trí mạnh, không cần trấn áp mà bản năng dục vọng vẫn không nổi dậy được thì đó là lớp người thượng đẳng. Kẻ nào phải dùng lý trí đàn áp mới thắng được bản năng dục vọng, thì đó là lớp người trung đẳng, còn kẻ nào lý trí quá kém dù có vận dụng cũng không đàn áp được bản năng, thì đó là lớp người hạ đẳng.

Quan niệm như thế cũng có nghĩa là Nho giáo cho rằng lớp người bình dân không thể dùng lý trí trấn áp bản năng, họ chỉ sống theo dục vọng, cho nên đối với họ không thể đặt vấn đề lý trí, mà chỉ đem tình cảm sửa đổi họ.

Trong quyển « Kinh thi Việt-nam », luận về giáo lý Khổng học, ông Trương-Tửu có viết :

« Theo đức Khổng thì tình cảm con người thiện hay ác là do chính trị tốt hay xấu. Chính trị tốt đối với ngài là người cầm quyền tốt. Ngài không thể quan niệm được chính trị ngoài một đấng quân vương. Nếu ông vua là bậc quân tử hiếu để nhân nghĩa, biết dùng người hiền để trị nước, biết chế độ lễ nhạc để dạy dân thì dân sẽ bắt chước, người trên mà làm điều thiện, nghĩ điều thiện, cảm điều thiện, nhiên hậu cái tâm của mỗi người trong dân chúng sẽ cảm nhiễm toàn những điều nhân nghĩa, và cái nền tình cảm của họ được điều hòa, trong trẻo. Nếu, ông vua là một hôn quân, chỉ chuộng tư lợi, không nghĩ đến nhân nghĩa, dùng quần thần toàn là những kẻ tiểu nhân xảo quyết, pháp chính thì bất công hà khắc, lễ nhạc thì dâm dật, kiêu sa, tất nhiên dân chúng sẽ theo người trên mà cảm điều ác. Cái tâm tư con người tất phải mờ ám, tình cảm tất phải rối loạn, không thể nào tránh được.

Tóm lại, Khổng-Tử quan niệm chính trị như một hiện tượng của luật ảnh hưởng từ cao xuống thấp, trên toàn thể thống trị (vua quan), dưới toàn thể bị trị (dân). Sự ảnh hưởng ấy được thực hiện nhờ có một bộ máy nối trên với dưới. Bộ máy này là những cơ quan giáo dục và hành chính, như : pháp luật, luân lý, lễ nhạc, văn từ... Tùy theo cái chủ nào tốt hay xấu của kẻ trên (vua), bộ máy đó có phận sự truyền nhiễm những cảm xúc và ý kiến (tốt hay xấu) xuống cho kẻ dưới (dân), bắt kẻ dưới phải hành động theo. Phần bị sức mạnh của xã hội điều khiển, phần có tính chất bắt buộc

toàn thể, cá nhân chỉ còn là một phản ảnh của những cảm xúc và ý nghĩ công cộng do bộ máy chính trị truyền từ trên xuống.

Xem vậy, theo đạo Khổng thì chính trị đẻ ra một hoàn cảnh xã hội tương đương, hoàn cảnh xã hội lại đẻ ra một cá nhân có những tình cảm tương đương. Tình cảm cá nhân theo chính trị mà tốt xấu cũng như nước theo chum vại mà vuông hay tròn vậy... Cho nên, có thể xem cách chính trị mà biết được tình cảm cá nhân, và ngược lại cũng có thể xem tình cảm cá nhân mà biết cách chính trị trong một xứ... »

Thực ra, giáo lý trên đây có một tác động khá mạnh đối với xã hội phong kiến Việt-nam thời xưa. Tuy nhiên, Nho giáo cũng chỉ đứng trên quan niệm lý trí và tình cảm để uốn nắn xã hội chứ chưa kết hợp được ảnh hưởng kinh tế.

Áp dụng phương pháp giáo dục về lý trí cho giai tầng trên, và phương pháp giáo dục về tình cảm cho giai tầng dưới tức là Nho giáo đã thừa nhận giữa tình cảm và lý trí con người có sự mâu thuẫn nhau. Đồng thời, Nho giáo cũng cho rằng giai cấp thống trị là giai cấp của lý trí, mà giai cấp bị trị là giai cấp của tình cảm, nên đã chủ trương rèn luyện lý trí cho mạnh (tư tưởng và tư cách của giai cấp trên) để trấn áp bản năng dục vọng (tình cảm của giai dưới). Với phương thức ấy, lý trí cá nhân đúc thành một khuôn mẫu hun đúc cho tình cảm cá nhân trở thành tình cảm tập thể theo khuôn mẫu ấy.

Sự thành công một phần nào của giáo lý Khổng Mạnh trên xã hội phong kiến Việt-nam thời xưa, xét ra không phải

hoàn toàn do ảnh hưởng của chủ thuyết này.

Nếu bảo rằng người bình dân (hạ đẳng chi nhơn) không đủ lý trí để trấn áp dục vọng con người thì cũng không đúng. Hoặc nếu bảo giai cấp quý tộc ngày xưa đã đem giáo lý Khổng Mạnh cảm hóa người bình dân tạo nên một xã hội duy lý, tiết chế dục vọng con người thì cũng không đúng.

Trong lãnh vực này, chúng ta cần xét soát lại thực trạng của nó.

Trước hết chúng ta phải thấy rằng xã hội duy lý thời phong kiến tuy có đạt được sự tiết chế dục vọng bản năng, song không vì thế mà dục vọng bản năng bị tiêu diệt. Ngay trong giai cấp quý tộc (thượng đẳng chi nhơn) bản năng dục vọng vẫn âm thầm phát xuất trong cửa các lầu son mà họ đã phải đem cái hình thức lễ nghi, cái giả dối bên ngoài để che đậy.

Thực trạng ấy đã chứng minh rõ ràng qua sử sách, không một ai có thể phủ nhận được.

Nhưng nếu giai cấp lý trí (thượng đẳng chi nhơn) đã không đủ nghị lực để tự chế mình, thì làm sao có đủ năng lực để kèm hãm giai cấp bản năng (hạ đẳng chi nhơn) được.

Thế mà Khổng giáo vẫn không đủ sức tạo cho giai cấp thượng đẳng một sức mạnh về lý trí, và giai cấp thượng đẳng cũng không đủ khả năng cảm hóa giai cấp hạ lưu.

Tuy nhiên, chúng ta lại thấy nguồn sống của xã hội phong kiến thời xưa có một khả năng điều hòa giữa lý trí và

bản năng dục vọng. Vậy, khả năng điều hòa ấy do đâu mà có ?

Thực ra, nếu chúng ta không thừa nhận tổ chức xã hội duy lý của Khổng Mạnh có tác dụng đối với giai cấp bình dân thì chúng ta cũng không phủ nhận hoàn toàn ảnh hưởng của Nho giáo trong tâm tư lớp người quý tộc.

Nếu trong lớp người quý tộc vẫn thường xảy ra trạng thái dao động về dục vọng mà lớp người bình dân đã chiêm biếm như :

*Tôi là con gái đồng trinh,
Tôi đi bán rượu qua dinh ông Nghè.
Ông Nghè sai lính ra ve,
Bắt lấy ông Nghè tôi đã có con.
- Có con thì mặc có con,
Thắt lưng cho dòn theo võng cho mau.*

Thì cũng chính trong lớp người quý tộc ấy lại nêu được những tấm gương trinh liệt, hoặc anh hùng, bất chấp cả dục tính cá nhân. Cho nên, những ý thức về nhân, nghĩa, lễ, trí, tín hoặc cần, kiệm, liêm chính của tổ chức duy lý quả đã có tác dụng một phần nào trong tâm tư của lớp người quý tộc.

Còn đối với lớp người bình dân thì sao ?

Người bình dân có một cuộc sống điều hòa như lớp người quý tộc. Nếu trong lớp người quý tộc có những kẻ say mê dục vọng, có những kẻ thoát ra ngoài dục tính thì trong lớp người bình dân cũng thế. Tuy nhiên, người bình dân không phải chịu ảnh hưởng của giáo lý Khổng Mạnh, và cũng không chịu ảnh hưởng giao cảm của lớp người quý tộc.

Yếu tố chính đưa họ vào cuộc sống tiết chế dục vọng là do hoàn cảnh sinh hoạt của xã hội. Họ không được học hành như lớp người quý tộc, họ không hiểu thế nào là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín và tại sao lại cần phải có nhân, lễ, nghĩa, trí, tín mới nên người. Nhưng trong tâm tư của họ, trong nếp sống của họ chúng ta vẫn thấy họ có đủ những đức tính ấy.

Sở dĩ họ có lòng nhân chỉ vì họ là lớp người đau khổ nhiều nhất. Sự đau khổ của bản thân đã khiến họ xót xa, thương hại trước mọi sự đau khổ của kẻ khác. Cũng vì sự khổ cực ấy mà họ trở thành có nghĩa. Họ đối xử với nhau trong tình tương thân tương ái, trong ý nghĩa thủy chung v.v...

Còn nói về đức cần, kiệm, liêm, chính của con người theo Nho giáo thì họ cũng không hề biết. Tuy nhiên, họ lại vẫn có đủ. Bởi vì họ là hạng nghèo khổ, phải đem thực lực ra làm việc để nuôi thân, dĩ nhiên họ không thể không cần kiệm được. Đến như liêm chính thì họ lại là kẻ không có địa vị, quyền thế, chịu áp mình dưới pháp luật làm sao không liêm chính được ? Hoàn cảnh sinh sống của xã hội đã tạo cho họ có đủ điều kiện để bảo vệ những tánh tốt ấy.

Có phải vì Đức Khổng-Tử đã thông đạt lẽ sống của người bình dân như vậy, nên không cần đặt vấn đề bắt họ phải vận dụng lý trí để trấn áp dục vọng bản năng, không cần bắt họ phải đọc sách thánh hiền chăng ?

Nếu vậy, phải nói họ là những kẻ « bất giáo nhi thiện » mới đúng. Hay Đức Khổng-Tử phân chia đẳng cấp con người không căn cứ trên sự nghèo giàu, mà căn cứ trên giá trị

bẩm chất, cho rằng người nghèo không nhất thiết là « hạ đẳng chi hơn » ?

Thực vậy, nếu Đức Khổng-Tử đã đánh giá con người trên phẩm chất mà dưới mắt những kẻ giàu có, phong lưu, quý phái, từng khoe mình là người nho học, lại khinh miệt kẻ nghèo là trái với đạo thánh hiền. Ý thức ấy chính người bình dân đã mỉa mai :

*Mất cơm nghi đũa đối,
Mất gói nghi đũa nghèo !*

Tuy vậy, trên đây chúng ta cũng chỉ luận về trạng thái chung của xã hội ảnh hưởng vào tâm tư con người, kỳ thật, trong giai cấp quý tộc cũng như giai cấp bình dân nghĩa là từ người nghèo đến người giàu không có một tầng lớp nào không bị ảnh hưởng dục vọng chi phối.

Tâm tư con người chịu ảnh hưởng trước cuộc sống, bị ràng buộc vì lẽ sống cũng bị thúc đẩy bởi tham vọng của lẽ sống. Do đó, trạng thái điều hòa bên ngoài luôn luôn ngầm chứa một sức xao động của bên trong, và sức xao động của bên trong là năng lực cải biến qui luật điều hòa bên ngoài.

Xã hội bình dân thời xưa, không thoát ra ngoài qui lệ ấy. Nếu chúng ta thấy cuộc sống họ cần cù, chất phác, tâm tư họ ôn hòa, nhẫn nại thì chúng ta lại cũng thấy nơi họ có những xao động về dục vọng. Ví như :

*Vai mang bầu rượu chiếc nem,
Màng say quên hết lời em dặn dò.*

Rượu nồng, nem chua đẩy cảm giác của họ vào vòng vui thú của bản ngã, mà tâm tình, sự gắn bó về nhân nghĩa phải lu mờ.

Bản ngã vốn là đặc tính của cá nhân. Khi bản ngã vùng dậy thì chính đó là lúc con người và cuộc sống nổi lên những va chạm. Một cô gái trách một chàng trai không chung tình, một xã hội khinh rẻ một lớp người xấu xa... thì đó cũng chính là dục vọng cá nhân không dung hòa với dục vọng của tập thể, chứ chẳng có gì lạ !

Dục vọng cá nhân là lẽ sống con người, dục vọng tập thể là lẽ sống của xã hội. Cho nên, bất kỳ trong một chế độ nào, xã hội loài người vẫn có độc tài. Độc tài tức là sức trấn áp những dục vọng của loài người trong xã hội. Nếu sự trấn áp ấy để bảo vệ dục vọng cho thiểu số tức là trái nhân đạo, còn để bảo vệ cho cho dục vọng đa số thì hợp với nhân đạo, bởi nhân đạo thoát thai từ dục vọng của đa số.

Tuy nhiên, dục vọng của tập thể lại khởi đầu từ dục vọng cá nhân. Không có dục vọng cá nhân thì chẳng có dục vọng tập thể.

Bởi vậy, đứng vào lãnh vực cá nhân, chúng ta vẫn tìm thấy trong quan niệm của người bình dân bằng bạc về dục tính như :

*Thế gian ba sự không chừa,
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

Hoặc : *Còn trời, còn nước, còn non,
Còn cô bán rượu, anh còn say sưa.*

Hoặc : *Đố ai nằm võng không đưa,
Ru con không hát, anh chừa nguyệt hoa.*

Dục tính cá nhân đã như thế, dĩ nhiên phải bộc lộ ra ngoài hành động :

*Ai ơi chơi lấy kéo già,
Măng mọc có lứa, người ta có thì.
Chơi xuân kéo hết xuân đi,
Cái già xồng xộc nó thì theo sau.*

Tuy nhiên, vì mâu thuẫn giữa dục vọng cá nhân và dục vọng tập thể luôn luôn chống đối, nên trên con đường hành động, nghĩa là từ lãnh vực cá nhân biến sang lãnh vực tập thể, rất có nhiều hạn chế. Sự hạn chế ấy chính là năng lực kiềm hãm của xã hội loài người trong ý niệm chung về dục vọng.

Chúng tôi xin chép ra đây một câu chuyện tiểu lâm để chứng minh thực trạng đó :

« Anh chàng nợ vợ đẻ, nhà đơn chiếc, nên cô em vợ đến giúp. Nửa đêm, dục tính nổi dậy, anh chàng lén bò đến giường cô em vợ. Biết được, cô em vợ vội cất tiếng hát ru cháu để ngăn cản hành động anh ta :

*Nửa đêm gà gáy o o,
Của dì, dì giữ, ai bò mặc ai !*

Xấu hổ, anh ta vội lên tiếng chữa thẹn :

*Nửa đêm gà gáy o o,
Tao ngủ không được tao bò tao chơi. »*

Tuy câu chuyện hài hước trong giới bình dân, song phản ánh thực trạng của đức tính cá nhân và năng lực chế ngự đức vọng tập thể.

*

Nhìn chung, xã hội loài người bất kỳ ở lớp tầng lớp nào, đức tính cá nhân vẫn len lỏi vào cuộc sống. Cái khác biệt không phải ở con người, mà ở tính chất con người. Nếu đức tính của lớp người quý tộc nhuộm đậm màu sắc kiêu sa, lãng mạn, thì đức tính của lớp người bình dân chỉ là thứ đức vọng đơn thuần, chất phác, biểu lộ qui luật tất yếu trong lẽ sống cá nhân.

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO SỰ SI MÊ TRONG THÚ VUI

*1. Anh ơi uống rượu thì say,
Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo.*

*2. Anh nằm cầm ống than với ngọn đèn hồng,
Tay anh lăn liều nhựa chạnh lòng nhớ em.*

*3. Ăn chơi cho thỏa thỏa thỏa,
Có năm bức áo xé tà cả năm.*

*4. Cờ bạc canh đỏ canh đen,
Nào ai có dại mang tiền vứt đi.*

*5. Cơm ăn một bát sao no,
Kẻ về người ở sao cho đành lòng.*

*6. Cu kêu ba tiếng cu kêu,
Cho mau tới Tết dựng nêu ăn chè.*

7. Chiếu hoa mà trái sập vàng,

Điếu Ngô, xe trúc sao chàng chẳng say.
Những nơi chiếu cói vồng đay,
Điếu sành, xe sậy chàng say la đà.

8. Chơi cho thùng trống long bông,
Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm.
Chơi cho thùng trống long chiêng,
Rồi ra ta sẽ lập nghiêm lấy chồng.

9. Đói thì ăn cơm lại no,
Từ ngày có vợ chẳng dò đi đâu.

10. Đố ai chưa được rượu tắm,
Chưa được thuốc chín, chưa nằm chung đôi.

11. Đố ai nằm vồng không đưa,
Ru con không hát anh chưa nguyệt hoa.

12. Đố ai nằm vồng không đưa,
Ru con không hát anh chưa rượu tắm.

Đố ai chưa được rượu tắm,
Chưa ăn thuốc chín, chưa nằm chung hơi.
- Có tôi chưa được mà thôi.
Chưa ăn thuốc chín, chung hơi chẳng chưa.

13. Đồn vui sai thú đi thăm,
Thú đi, thú ở mười năm chẳng về.

14. Gái phải hơi trai như thài lài phải cứt chó.
Trai phải hơi vợ như cò bợ phải trời mưa.

15. Hôm qua tới buổi anh ngáp dài,
Túng tiền mua nhựa, anh thế ngoài má ba.

16. Lạ lòng anh mới tới đây,

Bồ câu đóng sáu chim bay lạc đàn.
Đồn dây hay hát, hay đàn,
Để ta lặn suối qua ngàn tới nơi.

17. Lúc đêm sương, sương lạnh trăng mờ,
Canh tàn rượu tỉnh, lúc bấy giờ em nghĩ thương thân,
Em tiếc thay trong giá trắng ngần,
Nỡ gieo mình vào đám phong trần mà chơi.
Chốn hang sâu lẩn quất hương trời,
Non xanh nước biếc để ai người biết cho.
Con chim khôn đã mắc phải dò,
Vui gì cái kiếp giang hồ, hỡi chị em ơi !
Tính đốt tay quá nửa xuân rồi,
Đầu xanh mấy nổi da mồi tóc sương.
Kiếp hồng nhan nghĩ đến mà thương,
Tài tình chi lắm để mang nợ đời.
Trông con sông mà thẹn với trời,
Khi vui em vui gượng, khi cười em cười sưng.
Ruột con tấm trăm mối tơ vương,
Bên trời góc bể biết gởi can trường vào đâu.
Ai về nhắn ả Mạc sầu.

18. Mang bầu đến quán rượu dâu
Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình.

19. Nước nóng đổ lọ bình vôi,
Tôi ngồi tôi nghĩ bố tôi, tôi buồn.
Bố tôi dở đại, dở khôn,
Say mê cái l... bỏ mẹ con tôi.

20. Nghề chơi cũng lắm công phu

Làng chơi ta phải biết cho đủ điều.

21. *Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

22. *Ngộ bần cùng bá lạc,
Ngộ bần tiện chí thông.*

*Em nay dạy chơi cho biết cái đục cái trong.
Dầu em có lâm cơ thất vận cũng đành dạ em.*

23. *Qua than với bậu qua ghiền,
Thương anh thì em kết ngãi chớ phiền phận qua.*

24. *Rắn đến nhà chẳng đánh thì quái,
Gái đến nhà chẳng chơi cũng thiệt.*

25. *Say là say nghĩa say nhân,
Say thơ Lý Bạch, say đờn Bá Nha.*

26. *Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.*

27. *Tảng mảng tê mê vì cô bán rượu,
Liệt chiếu liệt giường vì cô bán nem.*

28. *Tiệc thay cây quế giữa rừng,
Thơm tho ai biết, ngát lừng ai hay ?
Canh một, canh hai mê mẩn tỉnh say,
Mồ hôi má phấn đượm đầy áo thâm.*

29. *Thế gian ba sự khôn chừa,
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

30. *Thôi thôi tôi biết anh rồi :
Anh hút á phiện cái môi thâm sì.*

31. Vì hoa nên phải tìm hoa,
Vì tình nên phải vào ra với tình.

32. Vì vì một mảnh tình con,
Làm mê tài tử, rút khôn anh hùng.
Thà rằng chẳng biết cho xong,
Biết ra thêm để lằm lòng sâu riêng.

33. Vui xem hát, nhạt xem bơi,
Tả tơi xem hội,
Bối rối xem đám ma,
Bỏ cửa bỏ nhà đi xem giảng thập điều.

34. Yêu nhau quá đổi nên mê.
Rồi sau mới biết kẻ chê người cười.

e) TÍNH CHẤT CẦN CÙ, NHẪN NẠI, CHẤT PHÁC

Xưa nay, nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học đã xác nhận dù ở một nước nào, tính chất người bình dân vẫn cần cù, nhẫn nại, chất phác. Sự kiện đó đã trở thành tất nhiên, ở đây chúng ta không cần phải xác định thêm một lần nữa. Trong phạm vi bài này chúng ta thử tìm hiểu tại sao tính chất người bình dân lại cần cù, nhẫn nại, chất phác.

Đặt vấn đề như vậy tất nhiên chúng ta phải đi trở lại căn bản con người.

Thực ra, đã là con người thì tính chất căn bản chẳng khác nhau. Các nhà xã hội học đã tìm thấy bản ngã con người không một ai thoát ra ngoài qui luật tất yếu là đi tìm nguồn sống. Đó chính là bản năng tự tại. Tuy nhiên, họ cũng tìm thấy nguồn sống xã hội ảnh hưởng rất mạnh vào

tính chất con người, khiến cho con người tiến dần đến chỗ cá biệt dị đồng. Nguồn sống con người lại gồm nhiều mặt, không thể đứng trên một quan điểm nào đó mà giải thích trọn vẹn những ảnh hưởng ấy.

Chẳng phải đến bây giờ chúng ta mới tìm thấy qui luật ảnh hưởng, mà người bình dân thời xưa cũng đã nói đến tác dụng ấy. Ví dụ :

*Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài,
Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

Bây giờ chúng ta dựa trên từng quan điểm một để nhận định tính chất của họ.

I. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ

Nói đến chính trị tức là nói đến chế độ xã hội, nói đến giai cấp thống trị và bị trị. Từ xưa đến nay thế giới loài người đã trải qua không biết bao nhiêu chế độ, nhưng không một chế độ nào hoàn toàn đem đến sự bình đẳng cho loài người. Bởi vậy, chế độ chính trị vẫn luôn luôn là công cụ của một lớp người. Và cũng vì lẽ ấy mà xã hội loài người luôn luôn có lớp người bình dân. Nói một cách khác, người bình dân là sản phẩm của guồng máy cai trị, họ thường xuyên phải nhận lấy sự ruồng rẫy, phũ phàng, bất công do chế độ xã hội gây ra. Do đó, cuộc sống của họ là phải đem hết sức lực dồn vào con người để chịu đựng.

Nói chung, trước qui luật mâu thuẫn của thiên nhiên, con người cũng như mọi sinh vật khác, tất cả đều phải có một sức chịu đựng để tự tồn, nhưng đối với người bình dân

thì sức chịu đựng của họ lại bị dồn nén thêm một lần nữa trước qui luật cạnh tranh của xã hội.

Xã hội bắt buộc họ đem sức lực phụng sự cho đời sống mọi người, đồng thời lại không cho phép họ đòi hỏi những quyền lợi của họ. Tuy nhiên, họ vẫn là con người. Họ cần phải sống.

Ảnh hưởng chính trị đã đem đến cho họ đức tính cần cù, nhẫn nại. Cho nên, họ quan niệm rằng :

*Có khó mới có miếng ăn,
Không dưng ai dễ mang phần cho ai.
Có vất vả mới có thanh nhàn,
Không dưng ai dễ cầm tàn che cho.*

Họ dùng sức lao động để tự tồn, và dùng sức nhẫn nại để chống lại mọi sự bắt nạt, bất công trong đời sống xã hội con người.

Thật vậy, xã hội loài người lúc nào cũng tràn đầy những bất công, mà con người muốn chống lại nó chỉ có hai cách : một là phản đối trực tiếp, hai là nhẫn nại chịu đựng ; mà con người bình dân chính là kẻ đã chọn phương thức thứ hai. Bởi lẽ, đối với họ, sự khổ cực vật chất đã quá nhiều, nắng mưa sương gió đã quen với thân xác họ rồi, họ đã từng rơi những giọt mồ hôi trong lúc đói khát để hoàn thành một luống cày, một thửa ruộng, cho nên, đối với tinh thần họ trước mọi áp bức, bất công về chính trị cũng không lấy gì làm đau khổ lắm.

Con người khi đã chịu đựng quen những đau khổ, dù chồng chất thêm khổ đau, thì đồng thời cũng làm cho bản

năng của họ thêm cường độ chịu đựng. Tính chất chịu đựng hay nhẫn nại một phần lớn ảnh hưởng vào địa vị xã hội thấp kém của họ, khiến họ trở thành lớp người dễ dãi, chất phác, vị tha hơn vị kỷ.

Để diễn tả tính chất đặc thù của người bình dân Việt-nam, ông Toan Ánh có một đoạn trong quyển *Làng xóm Việt-nam* do Nam-chi từng thư xuất bản năm 1968 :

« Đời sống người dân quê vất vả, cực nhọc, nhưng nhờ sự tương trợ với tinh thần tương thân, tương ái giữa mọi người, sự vất vả cực nhọc này như giảm bớt được nhiều. Người trong lòng lúc nào cũng như sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau từ việc nhỏ tới việc lớn, về tinh thần cũng như về vật chất.

Một nhà đến buổi ăn thiếu chút muối ư ? Nhà đó có thể xin ngay nhà hàng xóm một cách rất dễ dàng. Có thể nhà đó thiếu hẳn thức ăn trong một bữa cơm vì không gặp phiên chợ, và trong nhà không có sẵn đồ ăn dự trữ ! Cũng không sao, một nhà hàng xóm có thể sẵn sàng giúp đỡ mấy quả cà, đĩa mắm để nhà này dùng tạm trong bữa cơm. Và cũng thế, nếu nhà thiếu muốn, sang ngay một nhà khác trong xóm, xin mấy cây rau, nhà hàng xóm sẽ vui lòng mời người thiếu tới vườn rau nhà mình tự nhổ lấy số rau cần thiết cho bữa cơm.

Và nếu một nhà, bố mẹ đi vắng, đến bữa cơm, các con ở nhà chưa có gạo thổi, nhà hàng xóm biết, họ sẵn sàng cho vay số gạo cần dùng để các em thổi cơm.

Trong làng, có một nhà có chai mật ong tốt, có thể chữa được các chứng bệnh cảm của trẻ em, thế là người làng mỗi khi trong nhà có trẻ bị cam răng, tưa lưỡi, họ đều mang chén tới xin, và nhà có của không hề bao giờ từ chối. Con người cũng như con mình, mình sẵn có, người thiếu thốn, tại sao mình lại không giúp.

Đây chỉ nói về những việc nhỏ. Việc nhỏ giúp nhau được thì việc lớn người ta cũng giúp nhau.

Trong xóm có một người bị cháy nhà ư ? Cả xóm sẽ cùng xô lại cứu chữa, người xách nước, người dọn đồ, và có thể nói được rằng sự hoi của chẳng bao giờ xảy ra.

Một nhà có một con lợn sống chuồng chạy ra đường ư ? Lập tức có vài người giúp chủ nhà đón bắt ngay con lợn lại.

Một người vô ý bị ngã xuống sông chẳng ? Người làng lập tức hè nhau lội xuống vớt, và khi vớt được lên, mỗi người một tay, cùng nhau lo cứu chữa nạn nhân.

Và còn rất nhiều trường hợp, sự giúp đỡ của dân làng bao giờ cũng tận tình, và không hề ai nghĩ đến đền công của những người được giúp đỡ.

Một người nhận được một giấy quan đòi, không biết chữ, lập tức có người biết chữ đọc giùm.

Về mặt tinh thần, sự giúp đỡ của dân làng càng rất đáng quý.

Một người không may bị oan ức một điều gì, dân làng tìm cách minh oan, và nếu không được thì cũng có sự an ủi đương nhân.

Sự tương trợ nhiều khi là một sự đồng lần. Thí dụ, trong dịp Tết đến, nhà nào cũng có gói bánh chưng ăn Tết. Ngày hôm nay nhà này gói bánh, ba bốn người khác tới giúp. Và ngày mai ngày mốt, đến nhà người khác gói bánh, thì lại cũng được sự giúp đỡ như vậy, của những người mình đã giúp và của cả những người khác nữa.

Ở trong làng, nhà này đi vắng, gọi nhà người hàng xóm là chuyện thường, và người hàng xóm khi đã nhận giữ nhà họ, thường cho người nhà, hoặc con cái sang trông nhà giúp người đi vắng. Có khi người ta gọi nhau cả con cái, và người nhận giúp, họ trông nom con cái người như chính con cái họ.

Tình tương thân tương ái giữa người làng còn thể hiện trong sự trao biếu lẫn nhau.

Một người đi chơi xa về, có quà cáp, ngoài việc kính biếu bố mẹ, thường biếu cả hàng xóm láng giềng. Hoặc trong nhà có cây ăn quả, khi quả chín, người ta thường mang biếu hàng xóm láng giềng.

Và trong dịp lễ bái, có làm xôi, nấu chè, người ta cũng không quên làng xóm lân cận.

Khi có việc gì có thể có lợi, người ta đều mách nhau. Tính ích kỷ thật là ít có đối với người dân quê... »

Với bài khảo cứu trên của ông Toàn Ánh về tính chất tương thân tương ái của người bình dân Việt-nam, chúng ta không lấy gì làm lạ khi họ là lớp người tận cùng trong xã hội, họ cần phải giúp đỡ nhau, thương mến nhau để sống, để chống lại mọi bất công đang phủ trùm lên đầu họ. Ai

cũng phải công nhận rằng những người cùng một hoàn cảnh, một tâm trạng thường thương mến hơn. Người bình dân thời xưa đã cảm thấy điều đó. Họ bảo :

*Giống bồ thương kẻ ăn dong,
Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình.*

Chỉ có những người đã nếm mùi đắng cay đau khổ mới thương những kẻ bị đau khổ, đắng cay. Cho nên, lòng thương người cũng chính là lòng thương mình.

Một vị thầy tu, sở dĩ có lòng bác ái, vị tha, chẳng những họ thông hiểu nguyên lý về lẽ sống của con người, mà chính họ cũng là kẻ đã từng bị khổ đau vì lẽ sống.

Một nhà trọc phú không biết thương kẻ nghèo khó chính vì họ chưa nếm mùi đau khổ, và chính lòng họ cũng chẳng bao giờ nghĩ rằng mình có thể bị khổ đau như vậy.

Cho nên, lòng tương thân tương ái là một tình cảm phát xuất trong khổ đau, trong thực trạng đời sống con người. Các nhà đạo đức học đã dùng nó để phát huy lẽ sống, chống lại dục vọng con người.

2. QUAN ĐIỂM KINH TẾ

Nếu trong lãnh vực chính trị người bình dân bị áp bức về tinh thần khiến họ phải kiên trì, nhẫn nại, tương thân tương ái để mà sống, thì trong lãnh vực kinh tế, chính người bình dân lại là lớp người cực nhọc nhiều hơn ai hết về vật chất. Sự cực nhọc ấy đã hun đúc họ có được bản tính cần cù, chất phác và chịu đựng mọi gian lao.

Khi một lớp người không có quyền lực trong tổ chức xã hội thì nguồn sống của họ chỉ còn dựa vào sức lao động. Dem mồ hôi để đổi lấy chén cơm, manh áo thì con người đâu còn nghĩ đến những chuyện se sua về hình thức, giả nhân giả nghĩa, những mảnh khóe lòe đời để phỉnh phờ, gạt gẫm thiên hạ. Họ sống cuộc đời với thực chất của ý sống, không pha trộn. Đó là căn bản phát sinh tính chất cần cù nhẫn nại của người bình dân.

Chúng ta phải nhìn ở họ những cảnh khổ, như :

*Một mình vừa chống vừa chèo,
Không ai tát nước đỡ nghèo một khi.*

Hoàn cảnh lao động thúc bách, vây phủ, tràn ngập chung quanh cuộc sống mà họ chỉ thốt ra những lời cầu mong vô tư, êm dịu và đậm tình như thế, sự kiện cho ta thấy rõ cảnh sống của họ không cho phép họ thiếu bền chí, kiên nhẫn được. Chính hoàn cảnh xã hội tạo nên tâm trạng và đức tính con người.

Chúng ta bảo họ cần cù ! Phải, làm thế nào không cần cù được khi đời sống họ đầy đầy kham khổ :

Chú kia nhổ mạ trên cồn,

Nước non không có, miệng mồm lấm lem.

Đây, sự vất vả cực nhọc của họ buộc họ huy động mọi khả năng để chống chọi với gian lao. Tuy nhiên họ không lấy thế làm nhục, câu hát trên đây chỉ là một câu trào lộng để diễn tả nỗi cực khổ của kẻ bình dân. Họ đem những ý tưởng trào lộng phủ lên mọi cực nhọc của họ để làm vui, để an ủi lấy mình, đồng thời cũng để tự hào bản tính cần cù của họ trong lễ sống. Chúng ta đừng tưởng trong cực nhọc, người bình dân sẽ mơ ước những gì cao sang, đẹp đẽ, lộng lẫy. Không, họ đã cho chúng ta thấy :

*Một trăm con gái Thủ,
Một lũ con gái chợ, anh không màng,
Cảm thương con gái ruộng cơ hàn, nắng mưa.*

Hỡi những người phong lưu đài các ! Trong lúc các người không thích cảnh vất vả, không thích tay lấm chân bùn, không thích những làn da rám nắng, không thích những gò má đen sạm vì gió sương thì chính người bình dân cũng lại không màng đến những bàn tay óng chuốt, những gót sen tơ đỏ chót của các người.

Tại sao ?

Phải chăng vì người bình dân là hạng nghèo khổ dầu họ muốn có được sắc đẹp như vậy cũng chẳng làm sao có được, nên phủ nhận ?

Thực ra không phải vậy ! Nếu chúng ta thừa nhận tâm tư con người là sản phẩm của sinh hoạt xã hội thì chúng ta lại phải thừa nhận rằng cuộc sống đã làm nảy nở trong ý thức con người của mỗi giai cấp một sự khác biệt.

Sở dĩ người quý tộc thích cái đẹp xa hoa, phù phiếm chỉ vì họ đã tách rời cái đẹp vật chất của con người ra khỏi cái đẹp tinh thần – cái đẹp của tình thương. Cái đẹp của đôi bàn tay óng chuốt, đôi gót chân son, đôi má ửng hồng trong làn da trắng mịn chỉ là con người biệt lập với đời sống. Trong lúc đó cái đẹp của đôi tay rám nắng, đôi má đen sạm kia lại chứa đựng một dấu vết khổ đau của thân phận con người. Nó là cái đẹp của tình thương, của những tâm hồn đã trộn lẫn với loại tình thương ấy. Như vậy, ý thức của người bình dân thích cái đẹp của kẻ cơ hàn nắng mưa không phải là chuyện phi lý. Dưới mắt họ bao giờ cũng chứa đựng một tình thương, và tình thương ấy xuất phát ở sức lao động, làm nền tảng cho lẽ sống.

Vả lại guồng máy kinh tế của xã hội phong kiến ảnh hưởng vào sinh kế của gia đình bình dân không phải ít. Gia đình bình dân không một ai rảnh rỗi ! Tất cả đều phải làm việc, phải lặn lội trong nắng mưa. Nếu họ là gia đình ngư nghiệp thì :

*Cha chài, mẹ lưới, con câu,
Thằng rể đi xúc, con dâu đi mò.*

Hoặc : *Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Sống nhờ bọt nước lấy dâu mà giàu.*

Như vậy, nếu cái đẹp đối với họ không phải là cái đẹp của cần cù thì làm sao chung sống với họ được ? Vả lại, đối với họ, con người sinh ra không phải để sống nhờ vào sức lực của kẻ khác. Cái mà họ quý trọng là sự đương đầu với

mọi áp lực của thiên nhiên, của con người. Dù phải ở trong hoàn cảnh :

*Con thơ tay ẵm tay bồng,
Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông.*

Thì họ vẫn tin vào sự bền chí, kiên nhẫn của họ để đạt lấy sự thành công :

*Người đời ai khỏi gian lao,
Gian nan có thuở, thanh nhàn có khi.*

Thanh nhàn đối với họ không có nghĩa là giàu sang, mà chỉ có nghĩa là giữ được mức thăng bằng với lẽ sống. Họ không có cao vọng sống trên địa vị xã hội. Bởi vậy họ nhìn đời bằng đôi mắt tự phụ :

*Càng cao, càng gió, càng lay.
Càng cao danh vọng, càng đầy gian nan.*

Lấy kinh nghiệm thực tiễn trong lẽ sống, chính họ đã thấy rõ sự vật lộn của giai cấp, sự cấu xé của loài người để ngồi lên một địa vị trong xã hội, để lẩn trốn trách nhiệm lao động cực nhọc, muốn sống thanh thoi trên sức làm việc của kẻ khác mà đang tâm tiêu diệt mọi tình thương đồng loại. Người bình dân cũng đã nhận rõ yếu tố trên là nguồn gốc của ích kỷ, tham lam, nên họ mĩa mai :

*Ma không thương người ốm,
Kẻ trộm không thương nhà nghèo.*

Thật vậy, nếu kẻ trộm kia cũng quan niệm như họ, biết sống bằng sự làm lụng cực nhọc thì kẻ trộm chẳng bao giờ lấy của nhà nghèo. Theo họ, kẻ lương thiện là kẻ không

sống nhờ kẻ khác, và kẻ nào đã sống nhờ kẻ khác, thì chẳng lương thiện bao giờ.

Quan niệm như vậy, người bình dân tạo cho mình một tinh thần tự lực tự cường. Họ không ngại gian lao. Tinh thần ấy được biểu lộ một cách rõ rệt qua những câu hò, câu hát, như :

*Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi,
Giậm ra ván nát, thuyền thì long đanh.
Đôi ta lên thác xuống gành,
Em ra đứng mũi để anh chịu sào.*

Họ bằng lòng gánh vác một cách thản nhiên mọi trách vụ gian nguy trong đời sống họ với sức kiên nhẫn của con người.

*Chiếc thuyền nho nhỏ, ngọn cỏ đầu hiu :
Nay nước thủy triều, mai lại nước rười.
Sông sâu sóng cả em ơi,
Chờ cho sóng lặng, buồn xuôi ta xuôi cùng.
Trót đem nhau vào kiếp bình bồng,
Xuống ghềnh lên thác quyết một lòng cho ngoan.*

Xem đời người như một con thuyền trên sóng, bão tố là chuyện tất nhiên, muốn giữ vững con thuyền chỉ có sức người và trí chí mới là yếu tố quan trọng. Người bình dân sẵn sàng đặt mình trước mọi việc tất yếu của lẽ sống. Dù ở địa hạt nào, tinh thần chịu đựng của họ cũng sáng ngời :

*Cấy đồng giữa buổi đang trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.*

Thì họ vẫn xem đó là bổn phận làm người ; đồng thời họ lại nhằn nhủ với nhau chớ thấy cực khổ mà bất mãn với cuộc sống :

*Dù no, dù đói cho tươi,
Khoan ăn, bớt ngủ, liệu bài lo toan.*

Tại sao họ lại bằng lòng với thực trạng cuộc đời khổ cực của họ mà không hề than thở. Nếu người bình dân không có tinh thần tự lực tự cường thì chẳng bao giờ đủ sức chịu đựng như vậy ! Sức lao động quả là một vũ khí chinh phục gian lao, một năng lực bảo vệ đời sống con người, và cũng là nguồn vinh dự để họ tin tưởng và tự phụ đối với họ ! Mang một tinh thần mạnh mẽ trong ý thức tự tồn do sức lao động của mình, họ đã khinh thường những kẻ biếng nhác :

*Giàu đâu những kẻ ngủ trưa,
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.*

Đã sinh ra kiếp nam nhi, tượng trưng cho sức mạnh, cho khả năng lèo lái con thuyền trước phong ba, thế thì tại sao lại tránh trách nhiệm ? Không ! Đối với họ, con người không có quyền chối bỏ năng lực của mình hiện có. Họ bảo :

*Đã sanh ra kiếp đàn ông,
Đèo cao, núi hiểm, hang cùng kể chi ?*

Từ ý thức xem sức lao động là năng lực của thiên nhiên và là bổn phận của con người trước lẽ sống. Giá có ai khinh khi sức lao động của họ, họ sẽ phản ứng ngay. Những ý thức chống đối bao giờ cũng hàm chứa trong thanh bạch. Họ bảo :

*Giàu thì cũng chẳng có thềm,
Khó khăn ta liệu ta làm ta ăn.*

Hoặc : *Giàu thì cơm cháo bổ lao,
Khó thì đánh điếu thuốc vào ngậm hơi !*

Không phải họ chê cái giàu, mà chính họ khinh khi những kẻ làm giàu trên sức lao động của kẻ khác. Cái giàu ấy đối với họ là cái giàu bất lương, trái với đạo làm người.

Đạo làm người đối với họ là tự lực cánh sinh, tức là phải tự mình nuôi lấy thân mình, không nhờ vả ai. Do đó, họ nêu lên những nghị lực, như :

*Muốn ăn lẫn vào bếp,
Muốn chết lết ra gò.*

Ý thức trên đây quả là tinh thần bất mãn đối với kẻ ăn gỏi nằm nhờ, mua danh chuốc lợi. Và chính sự bất mãn ấy đưa tâm tư họ đi dần đến chỗ khinh miệt những giá trị bên ngoài của con người mà họ cho là giả dối :

*Hay quần, hay áo, hay hơi,
Mà chẳng hay người là của bỏ đi.*

Họ đánh giá con người không phải bằng những phù phiếm bên ngoài, mà bằng thực chất của con người :

*Hơn nhau tấm áo manh quần,
Bỏ ra bóc trần, ai cũng như ai.*

Ý thức thực tiễn trong lẽ sống của người bình dân đã đưa giá trị con người trở về với bản ngã.

Thực vậy, con người có hai phần giá trị : giá trị bản ngã và giá trị tâm thức.

Giá trị bản ngã là giá trị thiên nhiên của mỗi con người thụ hưởng do luật sinh tồn của vũ trụ ; cũng như mỗi con người đều có một sức lao động để mưu sinh, một khối óc để hiểu biết và một bản năng chống lại mọi nguy nan. Phần giá trị này ai cũng như ai.

Giá trị tâm thức là phần bản lãnh của con người trong cuộc sống. Nó là mưu mô, là sự tiếm đoạt, là khả năng chiếm hữu của con người. Phần này không ai giống ai và biểu lộ bên ngoài bằng nhiều hình thái.

Người bình dân vốn là kẻ quê mùa, mộc mạc, cần cù, chất phác. Bản tính của họ xuất phát từ giá trị bản ngã, nên họ lúc nào cũng đề cao ý thức tự lực tự cường.

Chỉ có ý thức tự lực tự cường mới đưa con người đến đời sống tự lập và khinh thường lợi danh. Mọi cử chỉ nhân đạo của con người cũng từ lãnh vực ấy mà phát sinh.

Tuy nhiên, tự lực tự cường mới chỉ là quan điểm nhân sinh của người bình dân, tức là ý thức để tranh đấu cho lẽ sống, chứ chưa phải phương thức thực hiện. Phương thức thực hiện của họ vẫn là cần cù, nhẫn nại. Nếu không cần cù, nhẫn nại thì chẳng bao giờ đạt đến ý hướng tự lực tự cường được.

Tinh thần nhẫn nại của họ phát hiện bằng bạc trong các câu ca dao, như :

*Ai ơi, đã quyết thì hành,
Đã đến thì vác cả cành lẫn cây.
Ai ơi, đã quyết thì hành,
Đã đan thì lận tròn vành mới thôi.*

*Ai ơi, chẳng chống thì chầy,
Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Dĩ nhiên cần cù, nhẫn nại là một ý thức đấu tranh tích cực trong đời sống con người ! Người đời ai lại không muốn rảnh rang mà được ăn sung mặc sướng. Nó chính là cái bả mồi để đưa loài người vào tròng xâu xé, chém giết nhau... Người bình dân muốn tránh cái bả mồi ấy tất phải dùng tâm tư mình chống lại sự cám dỗ của dục vọng. Đó là một khó khăn. Tuy nhiên, người bình dân vốn có phương tiện hơn các tầng lớp người khác, vì họ là kẻ cùng khổ, sống trong cực nhọc đã quen, sự hoành hành của dục vọng không còn có hiệu lực mạnh mẽ trong bản ngã họ. Cho nên, họ tự phụ là phải :

*Dù ai nói đông, nói tây,
Thì ta vẫn vững như cây giữa rừng.
Dù ai nói ngửa nói nghiêng,
Lòng ta vẫn giữ như kiềng ba chân.
Đây ta như cây trên rừng,
Ai lay không chuyển, ai rung không sờn.*

Với ý thức tự cường, nhẫn nại ấy, tâm hồn người bình dân trở nên thanh thản trước sóng gió vật chất, và cuộc sống của họ trở nên thanh nhàn trong đời mộc mạc của họ.

Đây, ta hãy nghe từ tâm tư họ thoát ra :

*Cóc kêu dưới vũng tre ngâm,
Cóc kêu mặc cóc, tre giẫm mặc tre.*

Hỡi những con cóc kia ! Tiếng kêu của các người không làm lay chuyển được vũng tre ngâm, cũng như mỗi danh lợi

không làm xao xuyến được lòng người bình dân. Tuy cùng sống chung trong một dòng đời, nhưng hai bên hình như tách biệt. Chính vì thế mà cuộc sống họ trở nên ung dung tự tại :

*Mặc ai lưới, mặc ai te,
Ta cứ thủng thẳng kéo bè nghinh ngang.
Phải cho bền chí câu cua,
Mặc ai câu trạnh, câu rùa mặc ai.
Thủng thẳng mà lượm hoa rơi,
Ở cho có chí hơn người trèo cao.
Ai ơi giữ chí cho bền,
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.*

Họ không cần thiết đua chen, bay nhảy, đối với họ, khi đã quan niệm đem sức mình sống với sức mình thì dù có bay nhảy cũng chỉ bằng thừa. Họ bảo :

Trời sinh voi sinh cỏ.

Nghĩa là trời đã sinh con người có sức lao động tất nhiên sức lao động ấy là tài sản để nuôi con người. Lòng họ không quá bận rộn, lo âu về viễn tượng một cuộc sống phù hoa. Vì vậy mà họ, và chỉ họ mới nói lên được tiếng nói của vũ trụ.

*Còn trời còn nước còn mây,
Còn ao rau muống, còn đây chum tương.
Dù gặp sóng gió trong đời, họ vẫn thản nhiên :
Chớ thấy sóng cả mà lo,
Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng.*

3. QUAN ĐIỂM XÃ HỘI

Nếu chúng ta quan niệm xã hội loài người là một bức tranh màu sắc rực rỡ thì những màu sắc ấy chính là những chứng tích của dục vọng con người.

Dục vọng con người không phải chỉ âm thầm nằm trong tâm tưởng mà nó luôn luôn phát hiện ra ngoài bằng màu sắc xã hội.

Sở dĩ ta thấy người bình dân cần cù, quê mùa, mộc mạc là vì con mắt chúng ta đã thấy những màu sắc xa hoa, phù phiếm của xã hội.

Ví như, màu sắc của nhà sư là chiếc áo đà, và chiếc áo đà chỉ có nghĩa tu hành khi trong xã hội có trăm ngàn màu sắc rực rỡ khác đang nổi bật lên.

Cũng như, nếu bên cạnh xã hội bình dân không có những cảnh xa hoa, phù phiếm thì xã hội bình dân chẳng còn nằm trong trạng thái cần cù, chất phác, mộc mạc nữa. Nó sẽ được đồng hóa. Vậy quan niệm người bình dân cần cù, chất phác, mộc mạc chỉ là quan niệm so sánh, quan niệm phân tích trước một bức tranh nhiều màu, mà không có giá trị khen chê.

Nếu đem sự phân tích ấy đặt vào giá trị khen chê thì thật là chuyện lầm lạc. Vì nếu bảo tính chất của họ là tốt đẹp tại sao xã hội loài người không bắt chước mà lại đua đòi theo màu sắc xa hoa, bóng bẩy của thời đại ? Còn nếu bảo tính chất của họ xấu xa, lạc hậu thì tại sao lại xấu xa, lạc hậu, trong lúc sự cần cù chất phác của họ chính là nguồn gốc xây dựng đạo đức con người, nguồn gốc bảo vệ nhân cách, nguồn gốc của nhân sinh tự tại ?

Ở đây chúng ta không đặt vấn đề khen chê mà chỉ tìm hiểu tính chất thôi.

Chính người bình dân Việt-nam thời xưa cũng đã nhận quan điểm của họ trước xã hội loài người. Họ cho cuộc sống loài người nếu xa rời thực chất con người, thì chỉ còn là ngụy tạo, mà những ngụy tạo chẳng bao giờ bền.

Mọi cực đoan trong xã hội đều sớm bị tiêu diệt. Màu sắc càng lòe loẹt càng dễ tàn phai :

*Đào thắm thì đào lại phai
Đỏ nâu dãi nắng thì mai chẳng đi*

Hương thơm càng nức mùi càng mau hết :

*Càng thắm thì lại càng phai,
Thoang thoang hoa lài thì được thơm lâu.*

Ý thức như vậy cho nên họ từ chối mọi giá trị của nghệ thuật không chứa đựng tính chất lao động. Nói như thế cũng có nghĩa là họ đứng ra bên vực tinh thần cần cù, chất phác của họ, mà chỉ riêng họ, con người lao động, mới thấy giá trị của nó. Họ bảo :

*Đèn trời đèn sáng bốn phương,
Đèn tôi sáng tỏ đầu giường nhà tôi.*

Hoặc : *Đèn nhà ai rạng nhà nấy,
Khách qua đường biết đấy là đâu.*

Thực vậy, nếu không là một nhà tu thì khó thấy được mục đích cao cả của kẻ vì đạo. Nếu không là người bình dân thì không sao phân tích nổi tâm trạng của kẻ không màng lợi danh.

Đời sống của họ là hoạt động, hoạt động bằng sức làm việc của mình. Kẻ nào đã không dùng hết sức mình trong việc làm kể như chết đi một phần. Họ bảo :

*Đời người chỉ một gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang.*

Những kẻ đang ngủ không phải là những kẻ đang sống. Ví như những kẻ ăn không ngồi rồi cũng không phải là những người đang sống. Khi họ phí mất sức làm việc hoặc không dùng sức làm việc để nuôi thân họ kể như họ đang chết. Trong cái khoảng một gang tay ấy, người bình dân đã đem sức lao động để đánh giá giá trị cuộc đời con người.

Quan niệm về cuộc đời họ lại cho rằng đời người chỉ là một thời gian tạm bợ, thì dù có se sua, lờ loẹt đến đâu, lúc chết cũng chẳng được gì. Họ bảo :

*Một đời đánh sập đeo hoa,
Một đời ỉa trịn cũng qua một đời.*

Cái tốt và cái xấu của thân xác con người lúc chết vẫn ngang nhau. Giá trị con người không hơn không kém. Vậy thì giá trị con người ở chỗ nào nếu không phải là giá trị lao động, cái mà con người đã dùng nó để tự lực tự cường, để nuôi lấy thân mình, làm lợi cho đồng loại.

Bởi vậy, họ không cho cần cù, chất phác là xấu, là đáng chê. Đời người nếu chưa chết dù phải khổ sở,飄 bạt điêu linh đến đâu cũng chẳng mất. Họ tự nhủ :

*Đừng có chết mất thì thôi,
Kìa như cái cóc bơi vôi lại về.*

4. QUAN ĐIỂM VĂN HÓA

Tính chất cần cù, nhẫn nại, chất phác cũng chính là nguồn gốc tạo nên tính chất nền văn hóa bình dân.

Người bình dân sống với sức lao động, dùng sức lao động làm nền tảng cho cuộc sống, tất nhiên tâm hồn họ phải thực tế, cử chỉ họ phải mộc mạc, hồn nhiên.

Sở dĩ lớp người quý tộc có lời ăn tiếng nói trang nhã, có những cử chỉ bóng dáng, chỉ vì họ không dùng đến sức lao động của họ. Họ sống trong nhàn rỗi, tâm tư của họ không chịu ảnh hưởng lao động, cử chỉ họ thoát ra ngoài vòng ràng buộc của tay chân trong nghề nghiệp. Ngược lại, người bình dân dù muốn nghĩ khác và làm khác đi cũng không được, bởi vì thân xác họ phải gánh vác những việc nặng nề, tâm hồn họ dính liền với đời sống thực tế.

Chúng ta bảo họ quê mùa, mộc mạc ! Được ! Nhưng chúng ta không quyền chê họ. Tại sao chúng ta bắt họ phải có những cử chỉ trang nhã, ăn nói bóng bẩy, mà những cái đó đối với họ không cần thiết.

Họ nói những lời nói không giấu lòng họ, làm những cử chỉ không che đậy của họ, như vậy không có gì gọi là thô鄙 cả.

Tại sao chúng ta không dám nói tiếng thực tế như họ, ví dụ :

*Nhiều phân tốt lúa,
Nhiều lựa tốt l...*

Trong lúc những việc thực tế ấy luôn luôn diễn biến trước mắt chúng ta ?

Chúng ta cho tiếng nói của họ là nôm na, mách qué ? Không, tiếng nói của họ không bóng bẩy, văn hoa, song là đặc tính của bình dân. Chúng ta đừng bắt họ phải pha trộn để mất tính chất ấy. Và lại, tiếng nói để diễn đạt tâm tư, dù chúng ta có dùng những danh từ bóng bẩy đến đâu cũng phải làm cho người đối thoại hiểu cái nghĩa chúng ta muốn nói, thế thì giấu đi để làm gì ?

Người bình dân không cần bóng bẩy ! Cử chỉ và lời nói họ là phản ảnh chân thật, và chỉ có chân thật mới có giá trị đối với quan niệm nhân sinh của họ.

Bởi vì, nguồn gốc của cử chỉ trang nhã, của lời bóng bẩy là gì ? Chính nó là phương pháp đấu tranh về xảo thuật, bắt đối phương phải quan niệm giá trị hiểu biết mình qua lối giao thiệp. Phương pháp ấy đã đẩy con người vào chỗ lừa dối mình, phỉnh phờ kẻ khác, tạo thành những lầm lạc về giá trị con người, mà chúng ta cho đó là trình độ văn minh.

Thực ra, đối với người bình dân, thì cái văn minh ấy chẳng qua là cái văn minh giả tạo của ý thức con người, chứ không phải cái văn minh của bản ngã con người. Cái văn minh của bản ngã là cái văn minh về đạo nghĩa, phải bắt nguồn từ chân thật, mình không lừa dối ai đã đành, nhưng cũng đừng để cho ai hiểu lầm mình.

Mặt khác, người bình dân là lớp người thấp kém nhất trong xã hội, họ không cần ai khen chê họ, thì họ cần gì phải ràng buộc vào một nghi thức phiền toái.

Chính vì yếu tố trên mà người bình dân có những tính chất khác biệt trong xã hội loài người.

*

Tóm lại, từ xưa đến nay, dù với thể hệ nào, chúng ta vẫn thừa nhận người bình dân là lớp người cần cù, nhẫn nại, chất phác. Những đức tính ấy chính là quan niệm nhân sinh của họ. Quan niệm nhân sinh của họ là *đem sức lao động để tự lực tự cường*. Và từ chỗ tự lực tự cường ấy mà họ trở thành con người tự lập, sống bằng sức lực mình, không lừa đảo, điêu ngoa.

Cũng từ trong hoàn cảnh phải đem sức lao động cực nhọc để nuôi sống mà họ nảy sinh ra một tình thương, khiến họ trở thành con người vị tha nhiều hơn vị kỷ. Lòng bác ái của họ phát xuất từ nguồn gốc ấy.

Cũng từ đặc chất của bản tính họ mà họ khinh thường danh vọng, xem nhẹ giàu sang. Họ sống gần gũi với ý thức đạo nghĩa.

Cho nên, nếu chúng ta đi tìm đạo nghĩa trong lẽ sống mà chỉ tìm ở các giáo lý, ở các triết thuyết hiện thời mà không trở về với lẽ sống người bình dân ngàn xưa, tìm hiểu nhân sinh quan của họ thì thật là chuyện thiếu sót. Tiền nhân chúng ta tuy không có ý thức triết học, nhưng cuộc sống đúc kết cho họ một quan niệm về chân lý nhân sinh.

PHẦN TUYÊN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO TÍNH CHẤT CẦN CÙ, KIÊN NHẪN, CHẤT PHÁC

*1. Ai về đường ấy mặc ai,
Ta về cày ruộng trồng đôi ta ăn.*

Đỉnh chung là miếng nợ nần,
Hay chi bó buộc mà lặn lưng vào.
Mưa xuân phơi phới vườn hồng,
Ta về đắp đất mà trồng lấy cây.
Trồng lấy cây mong ngày có quả.
Can chi mà vất vả ai ơi,
Long đong nay ngược mai xuôi.
Đỉnh chung là cạm trên đời hay chi.
Ai giàu thì mặc ai giàu,
Ta về ta ở hái dâu nuôi tằm.
Ta chăn tằm, lấy tơ ta dệt,
May áo quần khỏi rét ai ơi !
Tham chi tấm áo của người,
Họ cho ta mặc lại đòi lại ngay.

2. Ai về ai ở mặc ai,
Ta như dầu đượm thắp hoài năm canh.

3. Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

4. Áo Tô-Tần ấm cật, cơm Tử-Lộ no lòng,
Ăn bận anh dài vắn cho xong,
Kiệm cần dư dả để phòng cưới em.

5. Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiền vứt đi.

6. Ăn cơm với cáy thì ngáy o o,
Ăn cơm với bò thì lo ngay ngáy.

7. Bán hàng ăn những chũm cau,
Chồng con có biết cơ màu này chăng ?

8. Bậu đừng đòi lãnh đòi lương,
Vải bô bậu mặc thường thường thì thôi.

9. Bởi anh tham việc nông công,
Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài.

10. Canh rau cũng thể canh rau,
Để ai cấy thể, ý giàu mặc ai.

11. Cây khô tưới nước cũng khô,
Vận nghèo đi tới xứ mô cũng nghèo.

12. Có răng thì để răng nhai,
Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào.

13. Có tiền khôn như con tép,
Không tiền dại như con dòng dòng.

14. Có ăn vất vả đã xong,
Không ăn ta phải nhọc lòng làm chi.

15. Cơm ăn một bữa một lưng,
Hơi đâu mà giận người dưng thêm phiền.

16. Cú có cú ăn,
Vọ không có vọ lặn ra chết.

17. Của giàu tám lượng, nghìn tư,
Chết hai tay cặp lỗ đít.

18. Cuộc đời để mặc cho đời,
Vinh hoa thế sự phó cho mặc đời.

19. Chẳng lo đuổi thả săn hươu,
Rồng còn uốn khúc ở ao đợi thì.
Kình nghê vui thú kình nghê,

Tép tôm thì lại vui bề tép tôm
Xem loài bán thả buôn hùm,
Thấy mỗi như trĩ bởi tham mắc giò.
Thà ăn cáy ngáy o o,
Còn hơn ngay ngáy ăn bò làm chi.

20. Chẳng được miếng thịt miếng xôi,
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng.

21. Chẳng nên cơm cháo gì đâu,
Trở về đất bãi trồng dâu chăn tằm.
Ai ơi ! trời chẳng trao quyền,
Túi thơ đừng đỉnh vui miền thú quê.

22. Chẳng ngon cũng thể sốt,
Chẳng tốt cũng thể mới.

23. Chi bằng cần trúc áo tơ,
Danh cương lợi tảo mặc đời tranh đua.

24. Chim gà, cá, lợn càn cau,
Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê.

25. Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Sông Ngô bể Sở biết đâu là nhà.

26. Chữ nhần là chữ tương vàng,
Ai mà nhần được thì càng sống lâu.

27. Dù ai sang cả mặc ai,
Thân này nước chảy hoa trôi sá gì.

28. Đã từng ăn bát cơm đây,
Đã từng nhìn đói bảy ngày không ăn.

29. Đã giàu thì lại giàu thêm,

Đã khó lại khó cả ngày lẫn đêm.

30. *Đàn ông học sảy học sàng,
Đến khi vợ đẻ phải làm mà ăn.*

31. *Đàn bà không biết nuôi heo, đàn bà nhác,
Đàn ông không biết cột nuộc lạt, đàn ông hư.*

32. *Đánh cờ nước bí không toan,
Dù anh khéo liệu trăm bàn cũng thua.*

33. *Đến ta mới biết của ta,
Nghìn trăm năm trước biết là của ai ?*

34. *Đói thì đầu gối phải bò,
Cái chân phải chạy cái giò phải đi.*

35. *Giàu về thể, nghèo về thể,
Mèo uống nước bể chẳng bao giờ cạn.*

36. *Giàu không hà tiện, khó liền trong tay.
Khó không hà tiện, khó ăn mày.*

37. *Giàu từ trong trứng giàu ra,
Khó từ ngã bảy ngã ba kéo về.*

38. *Giàu nhân ngãi hãy giữ cho giàu,
Khó tiền bạc mưa lo rằng khó.*

39. *Giàu ba mươi tuổi chớ mừng.
Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo.*

40. *Hay làm mà chẳng hay lo,
Làm chi làm vậy làm cho nhọc mình,*

41. *Hoài tiền mua pháo đốt chơi,
Pháo nổ tan xác tiền ơi là tiền.*

42. *Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng,
Để tiền mua mía đánh khăng vào mồm.*

43. *Ý ai thì mặc ý ai,
Ý tôi, tôi muốn canh khoai đây nôi.*

44. *Khó giúp nhau mới thảo,
Giàu phù trợ không ơn.*

45. *Không ngoan chẳng lọ thật thà,
Lường thương tráo đấu, chẳng qua đong đầy.*

46. *Không ai giàu ba họ,
Không ai khó ba đời.*

47. *Làm trai có chí lập thân,
Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ cậy ai.*

48. *Làm trai chí ở cho bền,
Đừng lo muộn vợ, chớ phiền muộn con.*

49. *Làm trai quyết chí tu thân,
Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo.
Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm liệu bảy lo mới hào.
Trời sinh trời chẳng phụ nào,
Công danh gặp hội anh hào ra tay,
Trí khôn rắp sẵn dạ này,
Có công mài sắt có ngày nên kim.*

50. *Làm người chỉ biết tiện tần,
Đồ ăn thức mặc có ngần thì thôi.
Những người đói rách rạt rời,
Bởi phụ của trời làm chẳng nên ăn.*

51. Làm thân con vạc mà chẳng biết lo,
Bán đất cho cò phải đi ăn đêm.

52. Làm trai phải biết đủ nghề,
Hòng khi có lỡ thì về mót khoai.
Mót được củ chạc, củ chài,
Củ giắt lưng khố, củ nhai vào mồm.

53. Lận đận lao đao, phải sao chịu vậy,
Tới số ăn mày, bị gậy phải mang.

54. Lên non ẩn sĩ qui điền,
Kiếm nơi cha thảo mẹ hiền gởi thân.

55. Lòng đã thắm, dạ vàng phai,
Hơi đâu theo đuổi đường dài uống công.

56. Mặc ai đánh sập soi gương,
Mặc ai đong đánh phố phường trắng hoa.

57. Mặc ai chác lợi mua danh,
Miễn ta học đặng đạo lành thì thôi.

58. Mặt trời tang tảng rạng đông,
Chàng ơi thức dậy ra đồng kéo trâu.

59. Một ngày ba bữa cơm đèn,
Lấy gì má phấn răng đen hồi chàng.

60. Một cây làm chẳng nên non.
Ba cây dùm lại thành hòn núi cao.

61. Một ngày mấy lượt trèo đèo,
Lấy gì làm đẹp làm giòn hồi anh.

62. Một ngày ba bận trèo cồn,

Còn gì mà đẹp mà giòn hỡi anh.

63. *Một ngày ba bạn trèo đèo,
Vì ai vú xéch, lưng eo hỡi chàng.*

64. *Mưu toan thì dễ
Sự thành thì khôn dễ làm nên.*

65. *Nợ nần cũng chẳng là bao,
Ra công tháo vát lúc nào cũng xong.*

66. *Nghề xe đổi lấy nghề đò,
Sông sâu nước chảy tôi mò từng xu.
Chiều buồn gió thổi vi vu,
Thân tàn rũ liệt canh thu hít hà.*

67. *Ngồi rồi sau chẳng xé gai,
Đến khi có cá mượn chài ai cho.*

68. *Người có chí ắt phải nên,
Nhà có nền ắt phải vững.*

69. *Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng.*

70. *Nhà anh cột gỗ kèo tre,
Trên thì lợp ngói dưới che màn hình màn hình.*

71. *Ông cả ngồi trên sập vàng,
Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo.
Ông bếp ngồi trong xó tro,*

Ít ăn, ít mặc, ít lo, ít làm.

72. *Ở cho phải phải phân phân,
Cây đa cây thần, thần cây cây đa.*

73. *Phượng hoàng gặp bước cheo leo,
Sa cơ thất thế phải theo đàn gà,
Bao giờ mưa thuận gió hòa,
Thay lông đổi cánh lại ra phượng hoàng.*

74. *Quê mùa ở đất đồng chiêm,
Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bừa cau.*

75. *Ra đường thấy cánh hoa rơi,
Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta.*

76. *Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa.*

77. *Sinh không, tử lại hoàn không,
Khó ta, ta chịu, đừng mong giàu người.*

78. *Sự đời để mặc đời lo,
Nghiêng tai giả điếc, gật đầu làm ngơ.*

79. *Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.*

80. *Tu thân rồi mới tề gia,
Lòng ngay nói vậy, gian tà mặc ai.*

81. *Thân lươn chẳng quản lấm mắt,
Thân trạch chẳng quản lấm đầu.*

82. *Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng.*

83. *Tranh quyền cướp nước gì đây,
Coi nhau như bát nước đầy là hơn.*

84. *Trời mưa trời gió đừng đừng,
Cha con chú Sùng đi gánh phân trâu.
Đem về trồng bí trồng bầu,
Trồng hoa, trồng quả, trồng cau, trồng dừa.*

85. *Trời mưa thì mặc trời mưa,
Chồng tôi đi bữa đã có áo tơi.*

86. *Trời nào có phụ ai đâu,
Hay thì làm giàu, có chí thì nên.*

87. *Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì.*

g) TÂM TƯ CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGOẠI VẬT

Từ ngàn xưa, các nhà văn bác học đều quan niệm rằng tâm hồn người bình dân hầu hết gắn liền với mây ngàn cỏ nội, ruộng lúa nương dâu. Bởi lẽ cuộc sống của họ không tách rời những cảnh vật ấy.

Nhận xét trên không sai ! Cảnh vật đối với tâm tư con người có liên hệ mật thiết. Những buồn, vui, hờn, giận, đau đớn, thích thú... trong bản năng con người không bao giờ độc lập với vũ trụ cả.

Chính người bình dân thời xưa đã quan niệm như vậy, và họ đã nói lên tiếng nói của quan niệm họ :

Người vui thì cảnh cũng vui,

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

Hoặc : *Khi vui non nước cũng vui,
Khi buồn sáo thổi, kèn đôi cũng buồn.*

Họ đã thấy tâm tư gắn liền với ngoại vật, và ngoại vật là tấm gương phản ánh của tâm tư, mà cũng là nơi chứa đựng tình cảm con người. Họ đem tình cảm phủ lên cảnh vật, và gởi vào cảnh vật những tâm tư trong cuộc sống.

Như vậy, đối với họ, cái vui buồn của ngoại vật chỉ là sản phẩm của tâm tư.

Không, tuy họ thấy cảnh vật diễn biến theo tâm tư họ, nhưng rồi họ lại thấy tâm tư họ bị ảnh hưởng rất mạnh ở ngoại vật :

*Ngồi buồn khuấy nước giỡn trăng,
Nước xao trăng lặn, buồn chẳng hỡi buồn !*

Tâm tư con người không thể tách rời ngoại cảnh, thì cũng không thể nào độc lập được với ngoại cảnh. Nếu vũ trụ vì sự mâu thuẫn chung của tạo vật, phát sinh cảnh nắng mưa, gió bão, thì chính tâm tư con người cũng vì sự mâu thuẫn chung trong cuộc sống mà diễn biến qua nhiều trạng thái của tâm tư. Tâm giới và ngoại giới đều là sản phẩm của vũ trụ. Con người không có gì cả. Con người với vũ trụ cũng chỉ là một. Hay nói cách khác, con người là một bộ phận của vũ trụ không thể đứng riêng ra ngoài qui luật thiên nhiên để tạo thành vũ trụ, trong đó có con người.

Xưa nay, người ta quan trọng hóa con người, cho tâm giới con người là một đối tượng của vũ trụ, thành thử họ

phân tách giữa tâm và vật, nhưng nếu chúng ta quan niệm con người với vũ trụ là một, thì vấn đề tâm và vật cũng chỉ là của vũ trụ, và sự diễn biến ngoài vũ trụ với sự diễn biến trong tâm tư cũng chỉ là một sợi dây chằng chịt có liên hệ mật thiết với nhau, do yếu tố mâu thuẫn chung trong qui luật sinh diệt mà thôi.

Bởi vậy, nếu chúng ta cho cảm giới người bình dân gần gũi với cảnh vật hơn những lớp người khác thì cũng chỉ mới đúng trên quan điểm cá biệt, mà chưa đúng trên quan điểm duy nhất.

Trên quan điểm cá biệt chúng ta thấy người bình dân Việt-nam sống về nông nghiệp, cảnh sắc của núi sông hun đúc họ có một tình cảm bao la hơn, từ cái vui, cái buồn của họ đều phảng phất qua cảnh vật, và mọi diễn biến của cảnh vật được tâm tư họ tiếp nhận làm thành cái buồn, cái vui của tâm tư họ.

Nhưng nếu chúng ta đứng trên quan điểm duy nhất của cảm giới con người, thì chúng ta lại thấy không những chỉ có người bình dân mới đem tâm tư hòa vào cảnh vật và thu nhận những trạng thái của cảnh vật gói vào vào tâm tư mà tất cả mọi người không ai tránh khỏi sự liên hệ giữa tâm tư và ngoại cảnh.

Một cô gái phòng khuê sống trong phong lưu đài các, cảm giới của họ không thể vì bốn bức tường ngăn cách thân phận họ mà tâm tư họ tách ra khỏi ngoại vật. Bởi vì, khi nói đến tổ chức xã hội loài người, chúng ta thấy có sự phân chia giai cấp, nhưng khi nói đến con người, chúng ta lại thấy nó

chỉ là một. Con người của phòng khuê cũng như con người của đồng nội, trong phạm vi thiên tánh, tức là trạng thái biến động của vũ trụ, thì họ vẫn như nhau.

Ai dám bảo cô gái phòng khuê không mang những ưu tư trước mây ngàn cỏ nội ! Ai dám bảo cô gái khuê phòng không thể thu nhận ở cõi lòng mình những sắc thái của thiên nhiên ! Tâm tư con người đều giống nhau trước qui luật biến động của vạn hữu, chỉ khác nhau ở lãnh vực giao cảm, nghĩa là trạng thái đúc kết của tâm tư do sinh hoạt xã hội phân hóa mà thôi.

Bởi vậy, trong phạm vi tâm giới và ngoại giới, chúng ta không thể nào phân biệt giai cấp bình dân hay quý tộc, mà chúng ta thấy tất cả đều là con người, và cùng chung một vũ trụ.

Cái buồn của cô gái phòng khuê có thể không giống cái buồn của cô thôn nữ, cái vui của cô thôn nữ không giống cái vui của cô gái phòng khuê, nhưng tác động của tình cảm, nghĩa là sự gắn bó giữa cái vui và cái buồn của hai cô gái đối với ngoại cảnh thì vẫn như nhau. Cả hai cô đều nhận được cái vui, cái buồn từ tâm tư mình diễn biến ở ngoại cảnh, và sự diễn biến ngoại cảnh tác động vào cái buồn cái vui trong tâm tư mình.

Do đó từ một anh chàng nghệ sĩ, một cô gái lầu xanh, một nàng khuê phụ, một gã nông dân, cho đến các bậc vua chúa không ai tách rời được tâm tư với cảnh vật, và tất cả đều phải dùng mọi diễn biến của tâm tư, bởi vì cảnh vật và tâm tư đều là trạng thái của vũ trụ.

Nói như thế cũng có nghĩa là không phải chỉ có người bình dân sống gần gũi với thiên nhiên mới đem tình cảm mình hòa vào thiên nhiên, gắn liền với cảnh vật những sắc thái của tâm tư, mà tất cả mọi người, dù trong từng lớp nào, cũng đem tâm tư đi tìm cảnh vật, và thu nhận những trạng thái biến động của cảnh vật làm yếu tố giao cảm của tâm tư mình.

Đây, một nàng chinh phụ đã đem tâm tư mình giao cảm với cảnh vật trong cái buồn nhớ nhung của cô gái phòng khuê :

*Hoa đãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông,
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trên hoa dưới nguyệt, trong lòng xiết đau.*
(Chinh phụ ngâm)

Như vậy, đủ thấy dù phải sống trong bốn vách tường của xã hội duy lý, người chinh phụ vẫn không bị bốn bức tường ấy làm ngăn cách giữa tâm tư và ngoại cảnh.

Còn đối với người thôn nữ, sống giữa cõi bao la, trời mây bát ngát, trong cái buồn nhớ nhung luyến ái, tâm tư họ cũng chỉ hòa vào cảnh vật, không khác gì cô gái phòng khuê :

*Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,
Trăng lặn rồi, gió biết đưa ai !*

Tình cảm của cô gái phòng khuê và cô gái đồng ruộng đối với ngoại cảnh quả không khác gì nhau cả.

Cho đến một cô gái lâu xanh, khi buồn đã đem tâm tư gieo vào cảnh vật :

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi... !
(Kim Vân Kiều)*

Thì đối với cái buồn của một cô thôn nữ sống trong thửa ruộng nương dâu, vẫn không khác mấy :

*Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai ?
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?
Đêm đêm tưởng dải ngân hà,
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào-khe nước chảy hãy còn tro tro... !*

Đã không một bầu tâm tư nào không chứa đựng cảnh vật, thì cũng không có cảnh vật nào thoát ra ngoài tâm tư. Diễn biến của cảnh vật và tâm tư vẫn là diễn biến chung của vạn hữu.

Tuy nhiên, nếu chúng ta thừa nhận trạng thái diễn biến vạn hữu là trạng thái cố định, thì chúng ta lại cũng phải thừa nhận tánh chất đổi thay của vạn hữu qua thời gian và không gian.

Tâm tư con người cũng vậy. Sự diễn biến của tâm tư và cảnh vật tuy cố định, nghĩa là bất kỳ thời gian và không gian nào, tâm tư con người cũng không thể nào tách rời cảnh vật, nhưng trong cái không thể tách rời ấy lại có chỗ khác nhau, qua thời gian, không gian, và qua sự biến thái của mọi chế độ xã hội.

Như vậy có nghĩa là con người không khác nhau trong lãnh vực duy nhất của vũ trụ, và không giống nhau trong lãnh vực biến dịch. Tính chất của vũ trụ đối với con người là tính chất nhất thể, còn tính chất biến dịch đối với vạn hữu là tính chất đa thể, lệ thuộc vào cá biệt.

Buồn vui là trạng thái của tâm tư, dù cho người ngàn xưa, hay người của muôn nghìn thế hệ về sau vẫn không thay đổi. Tiền nhân của chúng ta có buồn, có vui, và chúng ta ngày nay cũng có buồn, có vui. Trạng thái tâm tư có khác gì đâu ? Tiền nhân của chúng ta đã đem cái buồn vui ấy gởi gắm vào cảnh vật, và thu nhận ở cảnh vật những diễn biến làm tình cảm cho tâm tư, thì ngày nay chúng ta cũng đem những buồn vui của chúng ta trao đổi với ngoại cảnh. Cũng chẳng có gì khác nữa.

Nhưng cái khác biệt của tiền nhân đối với chúng ta là tính chất cái buồn, cái vui ấy.

Tính chất của cái buồn, cái vui giữa tiền nhân và chúng ta không thể giống nhau được. Đó chính là yếu tố biến dịch của thời gian và không gian. Cho nên khi chúng ta đem con người trở về với con người thì mọi người đều giống nhau, và khi chúng ta đem con người trở về với cuộc sống thì mọi cái lại khác nhau.

Ở đây chúng ta không đi tìm con người trong tính chất vũ trụ mà đi tìm con người trong tính chất biến dịch. Chúng tôi muốn nói đến cuộc sống bình dân, nên chúng ta lại phải chú ý đến tính chất của tâm tư họ khi đã bị hòa vào cuộc sống.

Cuộc sống chi phối tình cảm con người, và gieo vào cảm giác con người một tính chất riêng rẽ, mà chúng ta gọi là tâm trạng.

Người bình dân đem tâm trạng hòa với ngoại vật, tìm ở ngoại vật những buồn vui đang phát khởi trong lòng họ, và coi ngoại vật cũng chính là lòng họ.

Quan niệm ngoại vật, nội tâm đồng nhất như vậy, chính người bình dân đã gần với lẽ sống thiên nhiên.

Đây, chúng ta thử tìm vào cảm giác của họ khi đứng trước thiên nhiên :

*Chim bay về núi tối rồi,
Không cây nó đậu, không mồi nó ăn !*

Một cánh chim lạc loài trong hoàng hôn tận cuối trời đã làm cho họ nghĩ đến cảnh cô đơn, đói khát và không nơi nương tựa. Họ cảm thấy thân phận con chim cũng như thân

phận con người, và tất cả muôn loài trong vũ trụ đều chịu chung số phận như nhau. Sự thương xót bản thân đi đến sự thương xót ngoại vật, và cảm giác của họ là cảm giác bình đẳng trước cuộc sống.

Không những họ mang ý thức bình đẳng giữa con người và con người, mà tính chất bình đẳng của họ còn bao trùm cả muôn loài vạn vật nữa. Cho nên cảm nghĩ họ khi hòa vào ngoại vật đã vượt quá giới hạn con người.

Bởi vậy, lúc nào họ cũng nhân cách hóa ngoại vật như :

*Cá lý ngư sâu tư biếng lội,
Con chim trên cành sâu cội biếng bay !*

Nhân cách hóa sự vật không với mục đích bắt sự vật phục vụ cho cảm giới con người, mà để diễn tả tính chất độc lập, bình đẳng của ngoại vật.

Khác với tính chất bình dân, các nhà văn bác học trong giai cấp quý tộc cũng nhân cách hóa sự vật, nhưng họ nhân cách hóa không phải với tinh thần bình đẳng, độc lập trước cuộc sống, mà họ nhân cách hóa với dụng ý để phục vụ cảm giới cá nhân họ.

Ví dụ khi cần diễn tả một sắc đẹp tuyệt mỹ của nàng Phi-Tần, Ôn-như Hầu đã mượn chim cá để nói lên :

*Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn,
Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa ?*

Chim sa cá lặn vì nhìn thấy sắc đẹp của nàng Phi-Tần, vậy cảm giác của tác giả đối với ngoại vật chỉ là gán ép và điều khiển. Con cá, con chim với tác giả cũng là loại cá chim

phong lưu và không sống được ngoài vòng phong tỏa của ý thức con người.

Nguyễn-Du, tác giả truyện Kiều đối với ngoại vật cũng thế. Ngoại vật chỉ xoay quanh cảm giới con người để phục vụ cho lẽ sống con người.

Khi tả sắc đẹp của nàng Kiều, ông viết :

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh ?

Sự ghen của hoa, của liễu là chỉ để phục vụ cho sắc đẹp nàng Kiều mà thôi.

Đối với người bình dân ngoại vật không cần phải phục vụ cho cảm giới con người, mặc dù vẫn được họ nhân cách hóa :

*Chú mèo trèo lên cây cau,
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua mắm mua muối, giỗ cha chú mèo.*

Mèo chuột vẫn sống tự do, vẫn bình đẳng và độc lập với cuộc sống loài người, không bị sự bắt buộc hiện diện của nó để phục vụ cho mục đích nào trong cảm giác con người cả.

Sự sống con người càng phức tạp, tâm tư chiếm đoạt của con người càng gay gắt thì cảm giới con người càng đi lần vào chỗ độc tài, ý thức con người đi lần đến chỗ ngự trị ngoại vật. Bởi vậy tâm tư của chúng ta ngày nay nếu nói đến ngoại vật thì đó chỉ là ý thức bắt buộc ngoại vật phục vụ cho cảm giới chúng ta mà thôi.

Nếu chúng ta được nghe một thi nhân tả mùa thu :

*Con nai vàng ngơ ngác,
Đạp trên lá vàng khô.
(L.T.L)*

Thì con nai vàng và chiếc lá khô kia chính là sở hữu trong cảm giới mà tác giả bắt buộc nó phục vụ cho hình ảnh của mùa thu.

Người bình dân trái lại, không dùng tính chất bắt buộc ấy đặt ngoại vật độc lập với cảm giới.

*Chiều chiều vịt lội cò bay,
Con voi bẻ mía chạy ngay vô rừng.*

Con vịt, con cò, con voi, cây mía xuất hiện trong cảm giới họ không chịu sự điều khiển ý thức của họ, mà chỉ hoạt động theo hệ thống thiên nhiên, cũng như họ đi cắt cỏ, gánh phân... thế thôi. Cảm nghĩ của họ đối với ngoại vật là độc lập, bình đẳng và tương quan. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ, khi trong ca dao bình dân đầy dẫy những câu hát, như :

*Cái cò là cái cò con,
Mẹ đi xúc tép để con ở nhà
Mẹ đi một quãng đường xa,
Mẹ sà chân xuống phải mà anh lơ.
Ông kia có cái thuyền nan,
Chỉ vào ao rậm xem lơ bắt cò
Ông kia chống gậy lò cò,
Con lơ tụt xuống, con cò bay lên.*

Chúng ta đừng tưởng những bài hát như thế đối với họ không có ý nghĩa. Tâm tư chúng ta ngày nay bị thời gian

đúc kết do không biết bao nhiêu phức tạp của cuộc sống, khiến chúng ta không còn giữ được bản chất hồn nhiên nữa, thì làm sao thu nhận và hòa hợp nỗi cảm giới của người xưa ?

Ngày nay mỗi ý nghĩ, mỗi cảm giác chúng ta khi hòa vào ngoại vật, nếu không rên rĩ kêu than thì cũng bắt ép hình bóng của ngoại vật phải phụng sự cho cuộc sống tinh thần của chúng ta. Đó là kết quả của một chuỗi thời gian mà loài người đã dùng lý trí đưa xã hội loài người trải qua những cuộc chém giết, xâu xé đến tận cùng.

Tâm tư người xưa không phải như tâm tư của chúng ta. Họ không biết lợi dụng, họ không bắt những cánh én phải dẹt cho họ những mùa xuân để họ thưởng thức. Họ không bắt rặng liễu phải rũ tóc buồn đứng chịu tang để tô điểm một mùa thu trong cảm giới của một thi nhân. Họ không bắt mặt nước hồ thu phải cau mày lại để diễn tả cái giận dữ của một cô gái đẹp khi họ thích. Họ không lấy màu sắc đậm đà trên đỉnh núi mùa xuân để diễn tả bộ ngực đẹp của giai nhân mà các nhà thơ ca tụng... Không, hình ảnh ngoại vật đi vào tình cảm của họ không bị lợi dụng, không bị nô lệ cho cảm giác họ, không bị bắt ép phục vụ cho tham vọng của một tâm hồn họ. Tính chất người bình dân không muốn lợi dụng ai, không muốn lợi dụng ai, không muốn bắt ai nô lệ cho mình, nên họ cũng không thể bắt hình bóng ngoại vật phải phụng sự cho tham vọng cảm giác họ được. Họ xem sự sống của ngoại vật cũng độc lập và bình đẳng như sự sống của họ.

Trạng thái ấy đã biểu lộ rõ rệt qua các câu hát hồn nhiên và vô tư như :

*Con mèo con chó có lông,
Cây tre có mắt, nôi đồng có quai !*

Chúng ta cho là vô lý, thiếu ý nghĩa ! Phải ! Nó vô lý đối với chúng ta, bởi vì chúng ta đòi hỏi ngoại vật lúc nào cũng phục vụ cho cảm giới chúng ta cả, nếu nó tách rời nhiệm vụ ấy thì trở thành vô lý, thiếu ý nghĩa. Tuy nhiên, ý nghĩa của người bình dân thời xưa sống trong tâm tư hồn nhiên, không đem tình cảm chinh phục ngoại cảnh, thì đối với họ không là vô lý !

Mà, tại sao lại vô lý ? Tại sao chúng ta lại bắt họ phải tưởng tượng con mèo con chó không có lông ? Hoặc, chúng ta bắt họ tưởng tượng lông con mèo con chó bóng láng và óng ả như những giọt sương đọng trên sợi tóc giai nhân ? Không, tâm hồn người bình dân không như tâm hồn của chúng ta ngày nay. Họ cũng muốn ngoại vật được sống độc lập, tự do như tâm hồn của họ, không bị áp chế và lợi dụng.

Khi mà tâm hồn của họ đối với cuộc sống còn hồn nhiên, chất phác như :

*Rủ nhau xuống biển bắt cua,
Lên non bắn nhạn, lên chùa nghe kinh.*

Thì cảm giới của họ đối với ngoại vật cũng phải hồn nhiên và chất phác như :

*Ngó lên đám bắp trở cờ
Đám dưa trở nụ, đám cà trở bông.*

Hoặc : *Chiều chiều én liệng trên trời
Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây.*

Tâm tư hồn nhiên, chất phác của người bình dân trước ngoại vật như vậy, chúng ta tưởng không lấy gì làm lạ.

Trong quyển « *Phong tục miền Nam* », ông Đào-văn-Hội đã nghe lời một cụ già sửa lại câu hát :

*Con mèo con chó có lông
Cây tre có mắc, nôi đồng có quai.*

Chúng tôi xin trích lại đoạn ấy :

« *Đây, tôi xin mở dấu ngoặc, và nhắc lại câu ta thường nghe hát :*

*Con mèo con chó có lông
Ổng tre có mắc, nôi đồng có quai.
Thật hiển nhiên quá ! Có gì lạ đâu ?*

Nhưng một cụ già mà chúng tôi được hầu chuyện cho biết rằng câu ấy truyền tụng sai, chính ra phải như sau mới đúng :

*Con gà con vịt cũng không,
Bóng tre có mát, ngoài đồng không ai.*

Ấy là cảnh đồng buổi trưa vắng vẻ nông phu đã về nhà, gà vịt tìm nơi tránh nắng, chỉ có khóm tre bóng mát, giữa cánh đồng rộng rãi bao la... »

Thật ra chúng tôi không đồng ý với sự sửa chữa bằng cách suy nghiệm như vậy. Nếu bảo câu hát « con mèo con chuột có lông » là vô lý, không có gì lạ, thì những câu như :

*Ngó lên đám bắp trở cờ
Đám dưa trở nụ, đám cà trở bông.*

Hoặc : *Chiều chiều én liệng trên trời,
Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây.*

Lại có gì lạ, hoặc hữu lý đâu ? Chúng tôi tưởng cái lạ, cái hữu lý chính là trạng thái tâm hồn của người xưa, trạng thái tâm hồn khác biệt với trạng thái tâm hồn chúng ta ngày nay. Cho nên những vết tích tâm tư, lưu lại với thời gian, chúng tôi thiết tưởng nên cố gắng tìm hiểu hơn là thay đổi.

Vì tâm tư người bình dân thời xưa mang tính chất hồn nhiên, vô tư, phản ảnh ngoại vật, cho nên ngoại vật cũng hồn nhiên, vô tư như tâm trạng họ. Cũng chính vì thế mà tâm giới họ đã đưa ngoại vật hòa hợp vào cuộc sống thực tiễn của họ đến nỗi chúng ta thấy tâm giới và ngoại cảnh hình như muốn lẫn lộn cùng một sinh hoạt xã hội.

Trạng thái ấy biểu lộ rất rõ rệt qua những bài hát sau đây :

*Cái cò chết tối hôm qua
Có hai hạt gạo với ba đồng tiền
Một đồng mua trống mua kèn
Một đồng mua mỡ đốt đèn thờ vong
Một đồng mua mớ rau rong
Đem về thái nhỏ thờ vong con cò*

Tâm tư họ hòa vào ngoại vật đưa sức sống của ngoại vật vào cảm giới : con người với tính chất tương đồng, không riêng rẽ. Nếu họ có những đau buồn, băn khoăn,闷 tiếc trước cái chết của người thân, thì họ cảm thấy

ngoại vật cũng biết đau buồn, miễn tiếc trước cái mất mát ấy.

Bởi vậy, tình cảm họ bàng bạc trước mọi sinh vật, như :

*Cái cò đi đón cơn mưa,
Tối tăm mù mịt ai đưa cò về !
Cò về thăm gốc cây đề
Giương cung anh bắn cò về làm chi ?
Cò về thăm bác thăm dì
Thăm cô xứ Bắc, thăm dì xứ Đông.*

Tình cảm đối với ngoại vật cũng như tình cảm giữa con người với con người. Nhưng giữa con người và con người có những mâu thuẫn vì lẽ sống, còn tình cảm họ với ngoại vật chỉ chứa đựng tính chất thương yêu mà thôi. Ví dụ :

*Cóc chết để nhái mồ côi
Chẫu ngồi chẫu khóc : chàng ôi là chàng !
Ếnh ương đánh lệnh đã vang,
Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi !*

Từ con cóc, con nhái, con cò, con vịt... đến muôn loài vạn vật, đối với tâm tư người bình dân trước lẽ sống như bình đẳng.

Nhưng tại sao tâm hồn họ đối với vạn vật muôn loài lại có sự bình đẳng như vậy ? Dĩ nhiên đó là trạng thái thiên nhiên. Tâm tư họ chưa bị lịch sử tranh đấu của loài người làm biến chất.

Đã sẵn có tình thương đối với muôn loài vạn vật như vậy cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi một anh nông

phu dắt trâu ra đồng hát vang lên :

*Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.*

Hoặc họ đặt địa vị con trâu ngang với con người :

*Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa.*

Nhà đạo đức học thường nói : « Muốn biết trình độ văn minh của một dân tộc cao hay thấp người ta có thể xét ngay ở cách dân tộc ấy đối đãi với loài vật ».

Thật vậy, nếu những hành động chặt đuôi chó, cắt tai mèo không phải là những hành động văn minh thì chính người bình dân Việt nam ta thuở xưa cũng không đến nỗi man rợ.

Đây, chúng tôi xin lược trích một vài hình ảnh đã in trên những làng quê đất Việt thuở xưa, được ông Hoa-Bằng ghi lại trong quyển « Dân tộc tính trong ca dao Việt-nam » xuất bản tại Hà-nội năm 1952 :

« ...Một cô bé độ 12, 13 tuổi, chễm chệ ngồi trên lưng con bò mẹ dưới bóng hoàng hôn.

Đàng xa xa, con bê con mà cô thường gọi quen nó bằng tiếng nựng nịu là « Mẹ », đang mải miết ăn hết đám cỏ nọ lại ngoạm đến chòm cỏ kia. Nó ăn mãi... rồi lại la cà nô đùa, quên cả đường về.

Cô bé ngồi trên lưng mẹ « Mẹ » cất tiếng thương yêu gọi Mẹ :

Mế ơi là con bò Mế !

Mế hương, Mế hoa,
Mế cà, Mế rợ,
Mế ở ba mùa.
Ai mua chẳng bán,
Ai hoạn chẳng cho,
Cắt cỏ ăn no.
Cày bừa cho đỡ mẹ Mế
Mế ơi là con bò Mế !
Mế ! Mế ! Mế !

Giọng cô lạnh lạnh, rung động cả bầu không khí phẳng lặng êm đêm... Người ta ngẫm nghĩ mãi về bài « Gọi Mế » của cô mới hiểu tình thương của cô đối với con bò con. Cô cắt cỏ nuôi cho nó ăn, ai muốn mua nó cô cũng chẳng bán, ai hoạn nó cô cũng chẳng cho. Cô hy vọng trong vài ba năm nữa Mế lớn lên sẽ giúp đỡ mẹ Mế trong công việc cày bừa, khiến mẹ Mế khỏi phải một mình vất vả...

Cũng một chiều, trên sườn đồi đi về mấy chiếc nhà tranh lẻ tẻ, dưới rặng sim, những tàu lá thô sơ nhuộm đậm ánh tà vàng lợt, mấy cô gái thơ ngây mộc mạc ngất ngưỡng trên lưng trâu, véo von hát :

Nghé ơi là nghe !
Nghé khôn theo mẹ
Nghé dại theo đàn
Nghé chó ăn càn
Người ta đánh nghe !

... ..

Một nhát đến tai
Hai nhát đến đầu !

*Lấy tiền đâu, của đâu
Chuộc lấy đầu lâu
Mang về trả mẹ Nghé !*

Đó là mấy bài ca mục đồng đầy ý nghĩa thương yêu loài vật. Đó cũng là những nét biểu hiện lòng bác ái bao la, man mác của dân tộc Việt-nam... »

Bản chất người bình dân ngày xưa bắt nguồn từ tâm tư hồn nhiên, tạo cho cảm giới họ có một đặc tính vô tư, bình đẳng và độc lập trước cuộc sống ngoại vật. Tuy nhiên, xã hội loài người không đứng yên, dòng thời gian trôi mãi, mỗi bóng mặt trời khi đi qua là là mỗi vết tích ghi lại trên lịch sử xã hội loài người. Bởi vậy, những gì chất phác hồn nhiên trong cảm giới cũng không thể bảo tồn được. Tâm tư người bình dân cũng theo lịch sử thời gian biến thiên. Từ những câu hát vô tư, mộc mạc chuyển sang ý thức đau buồn, khắc khoải như :

*Vì mây cho núi lên trời,
Vì chưng gió thổi, hoa cười với trăng.
Vì sương cho núi bạc đầu,
Vì đâu mưa nắng cho rầu rĩ hoa.*

Tâm tư đau buồn của họ phát xuất từ cuộc sống xã hội loài người chuyển vào cảnh vật, và chính cảnh vật đối với họ cũng chịu một thân phận đau khổ như họ :

*Thương cho thân thể quả dứa,
Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu.*

Hoặc : *Thương thay thân phận con rùa,
Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia.*

Tuy nhiên, càng đau đớn trước những biến thái của xã hội loài người, người bình dân càng đem tình thương gắn vào ngoại vật. Chỉ có những kẻ bị mất tình thương trước cuộc sống loài người mới thấy tình thương là quý giá. Họ muốn nói lên cái quý giá ấy bằng cách chia xẻ nỗi khổ đau của muôn loài vạn vật xung quanh họ.

Một tiếng dế kêu giữa đêm trường cũng đủ làm cho tâm tư đau khổ của họ nổi dậy hòa lẫn với tiếng dế ấy ! Ví như :

*Lòng thương con dế ở hang
Nặng mưa phải chịu sôi sàng tiếng kêu !*

Một luồng gió thổi qua, một chiếc lá vàng rơi, họ cũng cảm thấy xót xa cho thân phận của cây cối.

*Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây.*

Chính họ cảm thấy chẳng những loài người tạo cho mình một cuộc sống khổ đau, mà muôn loài vạn vật trong vũ trụ cũng bị sức mâu thuẫn của thiên nhiên tạo cho chúng những đau khổ chẳng kém loài người.

Chỉ có kẻ đau khổ mới thấy được đau khổ ! Người bình dân là lớp người thấp thỏm nhất trong xã hội nên thấy khổ đau nhiều hơn ai hết. Bởi vậy lòng nhân đạo dễ kích động đối với họ.

Tính chất ấy đã biểu lộ qua các câu ca dao rất cảm động như :

*Chiều chiều bắt nhái cầm câu,
Nhái kêu cái ọ, thắm sâu nhái ơi !*

Móc một con nhái vào lưỡi câu, tiếng kêu đau đớn của con nhái đã làm cho họ liên tưởng đến thân phận đau đớn của họ trước cuộc sống loài người !

Hồi những bậc vua chúa thời xưa trong cung vàng điện ngọc ! Bên tai các ngài lúc nào cũng bị tiếng đồn, tiếng tiêu du dương mãi, chắc các ngài chưa bao giờ được nghe tiếng đau đớn của một con nhái bị mắc vào lưỡi câu, để xem thử lòng mình có nhói lên một cảm giác thương hại như người bình dân chăng ?

Nhưng thôi ! Chúng ta hãy trở lại với người bình dân !

Cuộc sống của người bình dân càng đau khổ thì tâm tư của họ lại đi lẩn vào tình thương ; cho nên cảm giới của họ đối với ngoại vật rất gần gũi và khăng khít. Họ gắn liền tâm tư họ với cảnh vật.

Một ổ chân trâu, một chiếc gàu tát nước, một con đường mòn, một tiếng gà gáy ban mai... tất cả những gì có liên hệ đến đời sống họ đều được họ xem như tình bạn.

Đây, chúng ta nghe một cô gái giải bày tâm tư họ đối với ngoại vật :

*Giả ơn cái cối cái chày,
Nửa đêm gà gáy, có mày có tao !
Giả ơn cái cọc bờ ao,
Nửa đêm gà gáy, có tao có mày !*

Thì không còn tình cảm nào thống thiết hơn.

Cuộc sống đã đưa lớp người bình dân đi lẩn vào trạng thái khổ đau, nên tâm tư họ đối với ngoại vật cũng lẩn lẩn

tiến tới trạng thái ấy. Cảnh vật trở thành nơi chứa đựng những khắc khoải ưu tư của họ.

Tóm lại, nếu chúng ta thừa nhận tâm tư và ngoại giới là hai lãnh vực ảnh hưởng mật thiết với nhau thì chúng ta có thể gọi đó là hai người bạn.

Khi đã là bạn, tất nhiên phải có những tâm hồn gần gũi nhau.

Cho nên, nếu nguồn văn chương bác học đã chọn trong cảnh vật một người bạn hào hoa, phong nhã, bóng bẩy, là lướt... để hợp với tâm hồn họ thì chính người bình dân lại chọn trong cảnh vật một người bạn cần cù, chất phác, đau khổ, xót thương... để hợp với cảm giới họ.

Cũng chính vì vậy mà chúng ta ngày nay có hai dòng văn chương : Bác học và Bình dân.

PHẦN TUYÊN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO TÂM TƯ CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGOẠI VẬT

*1. Ai về tôi gửi bức thư,
Cô Tám ở lại, cô Tư lấy chồng.*

*2. Ai mua con quạ bán cho,
Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen.*

*3. Ai đem con sáo sang sông.
Để cho con sáo sổ lồng nó bay.*

*4. Ai nhất thì tôi thứ nhì,
Ai mà hơn nữa, tôi thì thứ ba.*

*5. Ai lên nhả chọi hàng cau,
Chiều buồn rửa nước giữ màu cho tươi.*

6. Anh mong gởi cá cho chim,
Chim bay ngàn dặm cá tìm biển đông.

7. Ao to ta thả cá chơi,
Hồ rộng nuôi vịt, vườn khời nuôi gà.
Quanh năm khách khứa trong nhà,
Ao vườn sẵn có, lọ là tìm đâu.

8. Ba cô đi chăn bò vàng,
Để bò ăn lúa, ba nàng hái hoa
Hái được cành bông, cành la,
Cành nào tươi tốt cho ta một cành.

9. Ba đời bảy họ nhà tre,
Hễ cất lấy gánh nó đề lên vai.

10. Ba bà đi bán lợn con,
Bán thì chẳng được bon bon chạy về.
Ba bà đi bán lợn sề,
Bán thì chẳng được chạy về bon bon.

12. Bao giờ cho chuối có cành,
Cho sung có nụ, cho hành có hoa.

13. Bức thang lên gọi ông Trăng,
Hỏi rằng chị Nguyệt đã chừng mấy con.

14. Bức thang lên hỏi cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời ?
Cuội nghe thấy nói, Cuội cười,
Bởi hay nói dối phải ngồi gốc cây.

15. Bức thang lên đến tận trời,
Thấy ông Nguyệt-lão đương ngồi xe tơ.

16. Bể sâu con cá lớn vẫy vùng,
Trời cao muôn trượng cánh chim hồng cao bay.

17. Sá chi đôi cát, vững lầy,
Những loài tôm tép biết ngày nào khôn.

18. Biểu về nói với ông câu,
Cá ăn thì giật, để lâu mất mỗi.

19. Bồng bồng mà nấu canh tôm,
Ăn vào mát ruột, đến hôm lại bồng.
Bồng bồng mà nấu canh khoai,
Ăn vào mát ruột, đến mai lại bồng.

20. Bồng thơm, thơm lạ, thơm lòng,
Thơm cây, thơm rễ, người trồng cũng thơm.

21. Bước sang tháng sáu giá chân,
Tháng một năm trần bức đổ mồ hôi.
Con chuột kéo cày lồi lồi,
Con trâu bốc gạo vào ngòi trong cong.
Vườn rộng thì thả rau cong,
Ao sâu giữa đồng, vãi cải lấy ngồng làm dưa.
Một đàn con cò đi tắm đến trưa,
Một đàn con vịt đi bữa ruộng nương.
Voi kia nằm ở gậm giường,
Cóc đi đánh giặc bốn phương nhọc nhằn.
Chuồn kia thấy cá mồi liền ăn,
Lợn kia thấy cá nhọc nhằn bay qua.
Trời mưa cho mồi bắt gà,
Thòng đong cân cần, đuổi cò xao xao.
Lươn nằm cho trúm bò vào,

Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô.
Thóc giống cắn chuột trong bồ,
Một trăm lá mạ đuổi vỗ con trâu.
Chim chích cắn cổ diều hâu.
Con gà tha quạ biết đâu mà tìm.
Bong bóng thì chìm, gỗ lim thì nổi,
Đào ao bằng chổi, quét nhà bằng mai.
Hòn đá dẻo dai, hòn xôi rắn chắc.
Gan lợn thì đắng, bồ hòn thì bùi.
Hương hoa thì hôi, nhất thơm nhì cú.
Đàn ông to vú, đàn bà rậm râu,
Hay cắn thì trâu, hay cày thì chó.

22. Bướm già thì bướm có râu,
Thấy bông hoa nở, cúi đầu bướm châm.
Bướm châm mà bướm lại nhằm,
Có bông hoa nở ong châm mất rồi.

23. Cá buồn cá lội thung thăng,
Người buồn người biết đãi đặng cùng ai.
Phương đông chưa rạng sao mai,
Đồng hồ chưa cạn biết ai bạn cùng.

24. Cái bóng đi chợ cầu canh,
Cái tôm đi trước, củ hành đi sau.
Con cua lạch đạch theo sau,
Cái chày rơi xuống vỗ đầu con cua.

25. Cái kiến mày ở trong nhà,
Tao đóng cửa lại, mày ra đàn nào,
Con cá mày ở dưới ao,

Tao tát nước vào, mày sống được chẳng.

26. *Cái bống cống chồng đi chơi,
Đi đến chỗ lội, đánh rơi mất chồng.
Chú lái ơi ! tôi mượn chú cái cổ gàu sòng.
Tôi tát, tôi múc cho chồng tôi lên.*

27. *Cái cáo mặc áo em tao,
Làm tổ cây cà,
Làm nhà cây chanh,
Độc canh bờ giếng,
Mỗi miệng tiếng kèn,
Hỡi cô trồng sen !
Cho anh hái lá,
Hỡi cô trồng bưởi !
Cho chàng hái hoa.
Một cụm cà là ba cụm lý,
Con nhà ông lý, mặc áo tía tô.
Con nhà thằng Ngô, mặc áo lang khách.
Hai con chim khách đánh nhau trên cây.
Hai cái bánh giầy đánh nhau mâm cỗ.
Hai hạt đỗ đánh nổ nồi rang,
Hai con kiến vàng đánh nhau lọ mật.
Hai hòn đất đánh vật bờ ao,
Mày tát chuôm tao, tao tát chuôm mày.
Mày đầy rổ cá, tao đầy rổ tôm,
Mày đi chợ Cầu-nôm, tao đi chợ Cầu-rền.
Mày bán cửa đèn, tao bán cửa vua,
Mày làm mắm chua, tao làm mắm thính.
Mày con ông Chính, tao con ông Xã,*

Mày là cái ả, tao là cái hai,
Mày đội bồ đài, tao đội nón méo.
Mày cầm cái kéo, tao cầm con dao,
Mày làm sao, tao làm vậy,
Mày đi buôn cây, tao đi buôn hồng.
Mày đi lấy chồng, tao đi lấy vợ,
Mày lên kẻ chợ, tao về nhà quê.

28. Cái kiến mày đậu cành đào,
Leo phải cành cọc lèo vào leo ra.
Cái kiến mày đậu cành đa,
Leo phải cành cọc leo ra leo vào.

29. Cái cò là cái cò con,
Mẹ nó yêu nó, nó còn làm thơ.
Cái cò bay bổng, bay bơ,
Lại đây anh gửi, xôi khô cho nàng.
Đem về nàng nấu nàng rang,
Nàng ăn có dẻo thời nàng lấy ta.

30. Cái cóc mày lặn ao chà,
Bay lên rũ cánh làm nhà chị nường.
Yếm thắm mà nhuộm hoa nường,
Cái răng hạt đỗ làm tương anh đồ.
Yếm thắm mà vãi nước hồ,
Vãi đi, vãi lại, anh đồ yêu đương.

31. Cái bống là cái bống bang,
Ăn cơm bằng sàng, bốc muối bằng vung.
Mẹ giận mẹ đẩy xuống sông,
Con ra đường biển lấy chồng lái buôn.

Khát nước thì uống nước nguồn,
Lạc đường thì bảo lái buôn đưa về.

32. Cái kiến mày kiện củ khoai,
Chê em tao khó, lấy ai cho giàu.

Nhà tao chín đụn, mười trâu,
Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân.

Cầu này là cầu ái ân,
Một trăm cô gái rửa chân cầu này.

Có rửa thì rửa chân tay,
Chớ rửa lông mày, chết cá ao anh.

33. Cái ngủ mày ngủ cho lâu,
Mẹ mày đi cấy đồng sâu chưa về.
Bắt được mười tám mười chín con trê.

Cầm cổ lồi về cho cái ngủ ăn.
Cái ngủ ăn chẳng hết, để dành đến Tết mừng ba.

Mèo già ăn trộm, mèo ốm phải đòn,
Mèo con phải vạ, con quạ đứt đuôi,
Con ruồi đứt cánh, đòn gánh có mấu,
Củ ấu có sừng, bánh chưng có lá,
Con cá có vây, ông thầy có sách,
Đào ngạch có dao, thợ rào có búa,
Xay lúa có giành, việc làng có mỗ.

Cắt cỏ có liềm, câu liềm có lưỡi,
Cây bưởi có hoa, cây cà có trái.
Con gái có chồng, đàn ông có vợ,
Kẻ chợ có vua, trên chùa có Bụt,
Cái bút có ngòi, con voi có quản.

34. Cánh hồng bay bổng trời thu

Thương con chim gáy cú cu trong lồng.
Duyên may, tay bế, tay bông,
Thương ai vò võ trong phòng chiếc thân.

35. Có ông bốn vợ :
Một vợ rửa bát cầu ao,
Chẳng may gió cả rạt vào bụi tre.
Một vợ thì đi buôn bè,
Chẳng may gió cả nó đèo xuống sông.
Một vợ thì đi buôn bông,
Chẳng may gió cả nó bông lên cây.
Một vợ thì đi buôn mây,
Chẳng may gió cả nó bay lên trời.

36. Con kiến mày chạy trong nhà,
Ta đóng cửa lại, mày ra đường nào.
Con cá mày ở dưới ao,
Ta tát nước vào, mày chạy đường mô.

37. Con mèo lành sao kêu mèo vá,
Con cá không thờ sao gọi cá linh.

38. Con quạ nó đứng đầu cầu,
Nó kêu bố má tằm trầu khách ăn.

39. Con quốc kêu réo rắt trên ngàn,
Gà rừng táo tác gọi con tha mồi.
Lạnh lòng thay lảng diềng ôi !
Lảng diềng lạnh ít, sao tôi lạnh nhiều ?

40. Con chó chê khỉ lảm lôm,
Khỉ lại chê chó ăn dong, ăn dài,
Lươn ngăn lại chê chạch dài,

Thờn bơn méo miệng chê trai lẹch mồm.

41. *Con cò chết rũ trên cây,
Cò con mở sách xem ngày làm ma.
Cà cuống uống rượu la đà,
Chim ri ríu rít bò ra lấy phần.*

42. *Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.
Con chó khóc đứng, khóc ngồi,
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.*

43. *Con chim chìa vôi bay ngang đám thuốc,
Con cá bả trầu lội tuốt vô mương.*

44. *Con chim sáo sậu,
Ăn cơm nhà cậu,
Uống nước nhà cô,
Đánh vỡ bát Ngô,
Bà cô phải đền.*

45. *Con quạ tha lá lợp nhà,
Con cu chẻ lạt, con gà dừng phen.*

46. *Con mèo, con mèo, con meo,
Vồ con chuột béo nháy leo xà nhà.*

47. *Con ai mà chẳng con cha,
Cháu ai mà chẳng cháu bà, cháu ông.*

48. *Con chim mầy ở trên cây,
Tao đứng dưới gốc cây mầy bay đàn nào.*

49. *Con cá lý ngư sầu tư biếng lội,
Con chim trên nhành sầu cội biếng bay.*

50. Con quạ nó đứng chuồng heo,
Nó kêu bớ má, bánh bèo chín chưa.

51. Con mèo, con mèo, con meo,
Ai dạy mày trèo, mày chẳng dạy tao.
Mắt mi xanh sáng như sao,
Móng mi bén ngót, tiếng ngao dậy trời.

52. Con mèo mày trèo cây cau,
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà ?
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo.

53. Con cóc là cậu ông trời,
Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho.
Con cóc là cậu thầy nho,
Hễ ai đánh chết, trời cho quan tiền.

54. Cô thi, cô thi,
Cô đang đương thì cô kẹo với ai.
Cô tú kéo kẹt cô cai,
Vợ chồng thuyền chài kéo kẹt dưới sông.
Mâm cỗ kéo kẹt mâm hồng,
Bát bịt, mâm đồng kéo kẹt một nơi.
Mâm thịt kéo với mâm xôi,
Thịt bùi, xôi dẻo kéo nơi bà già.
Cùi dừa kéo kẹt bánh đa,
Cái đĩa thịt gà kéo kẹt lá chanh.
Nồi cơm kéo với nồi canh,
Quả bí trên hành kéo với tôm he.
Bán rán kéo với nước chè,

Cô kia cò kè kẻo với anh đây.
Bà cốt kẻo với ông thầy.
Con chim loan phượng kẻo cây ngô đồng.

55. Cô kia tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.

56. Cô kia gánh nước quang mây !
Cho xin một gáo tưới cây ngô đồng.
Ngô đồng thêm tốt, thêm xanh,
Để chim phượng đo đầu cành so le.

57. Chiều chiều vịt lội cò bay,
Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng,
Vô rừng bứt một sợi mây,
Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn.

58. Đàn ai khéo gảy tinh tinh,
Một đàn con cá nước lặn ghềnh nó nghe.

59. Đào khoe tươi, liễu khoe mềm,
Cây khô nẩy nhị, cành thêm ấm chồi.
Chữ rằng : « Thiên hữu tứ thời ».
Ngày thời hoa nở, tối thời hoa thơm.

60. Đen đen là con quạ, bạc bạc là con cò,
Đi lò dò là con ông lão.

61. Đêm qua kẻ trộm vào nhà,
Làm thỉnh chợ mắt để mà mất trâu.

62. Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,

Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai ?
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi nhớ ai sao mờ.
Đêm đêm hướng dải Ngân hà,
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ.

63. Đêm khuya ra đứng giữa trời,
Giơ tay ngoắt nguyệt, nguyệt dời phương nao.
Đêm khuya thức dậy xem trời,
Thấy sao bên Bắc đã rời bên Nam.

64. Đi đâu là cả là cà,
Như chim lạc tổ, như ma lạc mồ.
Đi đâu là cả là cà,
Ông tầm phất lại gặp bà tầm phơ.

65. Đố ai lượm đá vá trời,
Đan gàu tát biển, ghẹo người cung trăng.

66. Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây.

67. Gà về bới nát cỏ sân,
Mèo buồn lại chạy kiếm ăn ngô ngoài.
Chó nằm hè gặm vỏ khoai,
Lợn ngời ủi đất ngậm hơi gầy gò.

68. Gió đánh cành tre, gió đập cành tre,
Chiếc thuyền anh vẫn le te đợi làng.
Gió đánh cành bàng, gió đập cành bàng,
Dừng chèo anh hát, cô nàng hãy nghe.

69. Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương.

70. Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,
Quạt nọ đưa đèn, đèn có đưa ai.

71. Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,
Trăng lặn rồi gió biết đưa ai.

72. Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng,
Để tiền mua mía đắng khăng vào mồm.
Hoài tiền mua mía đánh khăng,
Để tiền mua thuốc nhuộm răng cho vàng.

73. Khá khen con bướm khôn ngoan,
Hoa thơm bướm đậu, hoa tàn bướm bay.

74. Khi đi trúc mọc le te,
Khi về trúc đã kết bè giữa sông.

75. Lác đác mưa ngâu,
Sình sịch mưa ngâu,
Lá ngâu rụng xuống,
Bông lau phất cờ,
Nước trong xanh, lặng ngắt như tờ.
Một đàn cá lớn nhấp nhô đầu ghềnh.
Kìa ai đứng ở đầu ghềnh.

76. Lạy trời đừng nắng chói mưa,
Êm êm dịu dịu cho vừa lòng em.

77. Lạy trời cho cả mưa dào,
Cho sen chìm xuống, cho bèo nổi lên.

78. Lúa ngô là cô đậu nành,

Đậu nành là anh dưa chuột,
Dưa chuột là ruột dưa gang,
Dưa gang là nàng dưa hấu,
Dưa hấu là cậu lúa ngô,
Lúa ngô là cô đậu nành.

79. Má ơi ! Đừng đánh con hoài,
Để con đi câu cá nấu xoài má ăn.

80. Má ơi con vịt chết chìm,
Thò tay vớt nó, cá kìm cắn con.

81. Mẹ em đi chợ đường ngoài,
Mua em cây mía vừa dài vừa cong.
Mẹ em đi chợ đường trong,
Mua em cây mía vừa cong vừa dài.

82. Mẹ em khéo đẻ em ra,
Đẻ em mười bốn, đẻ ta hôm rằm
Đi đâu mà vội mà nhằm,
Sao em chẳng đợi trăng rằm cho trong.

83. Năm đây, chớ chẳng ngủ đâu,
Thức mà giữ lấy con trâu, con bò.
Năm đây nào đã ngủ cho,
Thức mà giữ lấy con bò, con trâu.

84. Nó ra, rồi nó lại vô,
Chớ nào nó có vác vồ đuổi ai ?
Nó ra, rồi nó lại vào,
Chớ nào nó có phá củi, dỡ rào nhà ai ?

85. Non cao ai đắp mà cao,

Sông sâu ai bới, ai đào mà sâu ?
Sông sâu ai đắp ai đào,
Non cao ai đắp đá vào mà cao ?

86. Nửa đêm trở dậy trông trời,
Ông sao bên Bắc đã dời bên Đông.
Bờ hồ lai láng mênh mông.

87. Nước không churen sao rằng con nước đứng.
Chén uống một mình sao gọi chén chung.

88. Nước sông cuộn cuộn chảy xuôi,
Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi.

89. Ngồi buồn trách lẫn ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người.
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời vách đá cheo leo,
Ai mà chịu rét thì trèo với thông.

90. Ngồi buồn may túi đựng trời,
Đan xẻ sấu đá, giết voi xem giò.
Ngồi buồn đem thước đi đo,
Đo từ núi Sở, núi So, chùa Thầy.

91. Ra về thấy kiểng thảm thương,
Nhành mai ủ dột, vách tường nhện giăng.

92. Rủ nhau lên núi hái chè,
Hái năm ba ngọn xuống khe ta ngồi.
Ta ngồi ta bắt con ốc lặn,
Bắt con ốc lội, ta đem lên bờ.

*Ta đập đánh chát, ta hút đánh chụt,
Ta lên trên ngàn hái nắm rau mơ,
Ta lên trên bờ hái lá rau răm.*

93. *Sáng trăng sáng cả đêm rằm,
Nửa đêm về sáng trăng nằm ngọn cây.*

94. *Tạnh trời mưa cuốn về non,
Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa.*

95. *Tình tính tang, tang tình tang,
Súng vác vai, hỏa mai tọng nạp.
Gươm tuốt trần, giáo cặp, mộc mang.
Tang tình tang,*

*Con cóc nó lội, con cò nó bay.
Tình tình tang, tang tình tang.*

96. *Tí hâu mày liệng cho tròn,
Đến mai ta gả gà con cho mày.
Gà con ta để ta nuôi,
Đến mai ta gả con chó cụt đuôi cho mày,
Tình tính tang.*

*Bắt con kiến càng, buộc chỉ ngang lưng.
Bên thời lấy giấy mà bưng,
Bên thời bôi mỡ, kiến mừng kiến sang.
Tình tính tang.*

97. *Tò vò mày nuôi con nhện,
Đến khi nó lớn nó quện nhau đi.
Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ,
Nhện ơi ! nhện hỡi ! Mày đi đường nào ?*

98. *Trăm thức hoa đua nở về tiết tháng giêng ?*

Có bông hoa cải nở riêng tháng mười.
Trăm cành hoa cười, trăm nụ hoa nở mùa xuân sang.
Đàn con yến trắng, đập dìu đàn ong.
Con chim kia sao khéo náo nùng,
Cuối kêu giống giả như nung dạ sầu.
Gió nam hây hây lúc ban chiều,
Một đàn bướm trắng đập dìu trên non.
Đêm đông trường nghe vượn ru con,
Vượn hót ru con, cá khe lẫn bóng, chim luồn cỗi cây.
Con ve kêu ổng ảnh tiếng chày,
Kìa quân tử trúc dạ nầy bang khuâng.
Em như hoa thơm mà mọc góc rừng,
Thơm cay ai biết, ngát lừng ai hay.

99. Trăng bao nhiêu tuổi trăng già ?
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?
Trăng bao nhiêu tuổi trăng tròn ?
Núi bao nhiêu tuổi núi còn trơ trơ ?

100. Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

101. Trời mưa trong núi mưa ra,
Bồ câu gáy giục, đa đa gáy dồn.

102. Vào vườn xem vượn hái hoa,
Xem voi đi guốc, xem gà nhuộm răng.
Xuống sông xem cá đấu roi,
Xem tôm quần thảo, xem trai giở mình.

103. Ví dầu cầu ván đóng đinh,
Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi.

104. Ví dầu cá bóng hai hang,
Cá trê hai ngạnh, tôm càng hai râu.

105. Ví dầu con cá nấu canh,
Bỏ tiêu cho ngọt bỏ hành cho thơm.

II. LIÊN HỆ GIỮA ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

Tinh thần, vật chất tuy là hai lãnh vực, song luôn luôn khăng khít nhau như một. Xưa nay nhiều triết gia đã phân tích mà vẫn chưa đạt một chân lý. Ở đây không phải chỗ chúng ta bàn đến.

Tuy nhiên, vì muốn khảo sát quan niệm nhân sinh của người bình dân thời xưa, chúng ta không thể tách rời những cảm nghĩ của họ có liên quan giữa đời sống vật chất và tinh thần. Vì vậy chúng ta chỉ bàn đến phạm vi ảnh hưởng mà không đi sâu vào những triết thuyết.

Trong mục thứ nhất, chúng ta đã nói đến bản năng tự tại, tức là phân tích cái bản chất của người bình dân thời xưa xuyên qua thi ca, thì ở mục này chúng tôi lại tiếp tục khảo sát bản chất con người khi họ nhìn vào thực trạng. Nói cách khác, chúng tôi muốn nêu lên sự hòa hợp tinh thần của con người bình dân thời xưa trong lãnh vực đối ngoại.

Muốn làm được việc này, chúng tôi thiết tưởng phải quan niệm họ qua từng mục.

a) Ý THỨC VỀ CÁI ĐẸP, CÁI XẤU

Thế nào là đẹp ? Thế nào là xấu ?

Tại sao đẹp ? Tại sao xấu ?

Một vấn đề rất thông thường, và mỗi chúng ta đều nói đến hàng ngày. Tuy nhiên, từ xưa đến nay chưa một ai tìm ra chân tướng của nó.

Bạn đi cùng tôi vào một phòng triển lãm tranh ảnh, tôi chỉ một bức tranh bảo là đẹp ; bạn lắc đầu, chỉ một bức khác mà tôi không thích.

Một chiều thu, tôi và bạn ngồi trên bờ hồ. Tôi say sưa nhìn những áng mây vàng trôi trên mặt nước ; nhưng bạn lại hững hờ, tâm hồn bạn lại thả theo những cánh bướm chập chờn trên các đóa hoa.

Ở một đầu phố kia, hai cô gái đang hờ hớ xuân thì, tóc mây buông xõa trên bờ vai, đôi môi đỏ mọng dưới làn son thắm, chiếc áo với kỹ thuật tân thời làm nổi lên những đường cong khêu gợi và để lộ ra một phần da ngực nõn nà. Tôi bấm vào tay bạn tỏ ý tán thưởng, nhưng đôi mắt bạn thờ ơ trước vẻ đẹp của họ. Bạn lại đắm chiêu nhìn vào một cô gánh nước ở ven đường, với thân hình nầy nở như tiết ra một sinh lực tiềm ẩn dưới làn da ngăm ngăm, và những bắp thịt rắn rỏi như đang vươn lên tìm ý sống.

Tại sao lại có sự khác biệt như thế ?

Dĩ nhiên, tôi và bạn không cùng một quan điểm về cái đẹp, cái xấu !

Nhưng không phải chỉ có tôi và bạn không hợp ý nhau, mà hầu như mỗi người trong chúng ta đều không bao giờ có quan niệm thẩm mỹ đồng nhất. Bởi vậy, cái đẹp, cái xấu chỉ

là nguồn mỹ cảm của cá nhân, chỉ có cảm giác cá nhân, mới nói lên được, mới mô tả được thế nào là đẹp, thế nào là xấu. Đã không đồng nhất, mà nhiều lúc, mỹ cảm của chúng ta lại tương phản nhau nữa.

Cái đẹp của Đông-phương không phải như cái đẹp của Tây-phương. Cái đẹp của người xưa không như cái đẹp của người nay. Mỹ cảm chẳng những chia cách giữa con người mà còn chia cách giữa thời gian, không gian nữa.

Vậy chúng ta muốn đi tìm chân tướng cái đẹp, cái xấu, không thể không đi tìm nguồn gốc của mỹ cảm.

Mà, mỹ cảm là gì ?

Nói một cách giản dị, thì mỹ cảm là sự ưa thích của cảm giác con người khi hòa vào ngoại vật. Trước đây, chúng ta đã có dịp đề cập lãnh vực cảm giác của con người, và xác định rằng cảm giác là cơ quan truyền thụ đưa ngoại hình vào tâm tư. Ở địa hạt tâm tư, chúng ta thấy sự thèm muốn, ưa thích ; nó chính là cái dục vọng con người. Khi phần dục vọng này hòa lẫn với cảm giác thì đó là nguồn mỹ cảm.

Cho nên, mỹ cảm chúng ta có thể nói là nguồn lạc thú của dục vọng khi được giao tiếp với ngoại vật. Nó là một khả năng đòi hỏi để hưởng thụ, mà dục vọng con người là bản tính thiên nhiên luôn luôn vươn đến ý sống.

Khi nói đến bản tính thiên nhiên thì con người không khác nhau, nhưng vì mỹ cảm đã nằm vào lãnh vực tâm tư, ảnh hưởng ở cuộc đời, nên mỹ cảm dần dần trở thành cá biệt, lệ thuộc vào hoàn cảnh xã hội hơn là tính chất thiên nhiên.

Tính chất cá biệt trong mỹ cảm đi dần đến cá tính con người. Trạng thái thương, yêu, hờn, giận cũng chính bắt nguồn từ mỹ cảm mà ra. Thương, ghét là gì, nếu không phải là sự ưa thích hay đổ kỵ do cảm giác con người giao tiếp với ngoại vật ? Khi ưa thích thì cảm giác dễ chịu, khi đổ kỵ thì cảm giác bức dọc, chống đối.

Ngoại vật luôn luôn giữ tính chất khách quan, mà tâm tư con người thì hay biến đổi theo trạng thái xã hội, cho nên mỹ cảm con người cũng theo tâm tư mà biến chuyển không ngừng.

Trước đây một trăm năm, người Việt-nam mặc chiếc áo cổ kiềng, nhưng sau đó, họ cho cổ kiềng là quê màu, lạc hậu, họ thay đổi mặc kiểu áo cổ bầu. Thế rồi đúng một trăm năm sau người Việt-nam trở lại mặc áo cổ kiềng mà họ cho là đẹp, là tân tiến. Vậy ngoại vật không có cái đẹp, cái xấu gì cả, chỉ có tâm tư con người gắn vào ngoại vật những cảm giác ưa thích, hoặc ghét bỏ mà thôi.

Người bình dân thuở xưa cũng đã nhìn thấy khía cạnh chân tướng của tình cảm con người, nên đã nói lên cảm nghĩ của họ :

*Khi thương trái ấu cũng tròn,
Khi ghét bồ hòn cũng méo.*

Từ cái méo trở thành cái tròn, và từ cái tròn biến sang cái méo đều do tâm tư con người tạo ra cả. Vậy thì cái đẹp và cái xấu chỉ có ở tâm tư con người chứ không nằm ở ngoại vật.

Nói như thế cũng có nghĩa là người thời xưa đã thừa nhận sự khác biệt trong lãnh vực mỹ cảm con người, và phủ nhận cái đẹp tất nhiên của ngoại vật.

Quan niệm này người bình dân thời xưa còn cho chúng ta thấy rõ ràng hơn nữa ở những câu ca dao như :

*Lỗ mũi thì tám gánh lông,
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm nằm thì ngáy pho pho,
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.
Trên đầu những rác cùng rơm,
Chồng yêu chồng bảo hoa thơm cài đầu.*

Cũng như chúng ta ngày nay, người xưa quan niệm cái đẹp cái xấu không là cố định. Nguồn gốc của mỹ cảm nằm trong lãnh vực tâm tư, và diễn biến theo trạng thái sinh hoạt của mỗi người. Chính sự thương, ghét trong tâm tư con người đã đánh giá ngoại vật. Ví dụ như :

*Thương nhau thương cả đường đi,
Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng.*

Cũng con đường ấy, cũng những lùm cây phất phơ dưới nắng chiều, tại sao lúc thương nhau chúng ta lại tìm thấy con đường ấy chứa đầy tình cảm, mà đến lúc ghét nhau chúng ta lại thấy chán ngắt vì con đường.

Một nhà thơ bảo chúng ta : « Tôi ca tụng cái đẹp của loài người, cái đẹp thiên nhiên mà loài người dù thế hệ nào cũng phải công nhận. »

Nói thế cũng không có nghĩa là ngoại vật sẵn có cái đẹp để con người hưởng thụ. Cái đẹp mà nhà thơ vừa nói cũng chỉ là cái đẹp ở trong tâm tư con người mà thôi. Tâm tư con người từ dục vọng đi lần đến cá biệt do ảnh hưởng xã hội, nếu có cái đẹp nào tồn tại với thời gian, không gian chẳng qua là do bản năng dục vọng con người giữ được ý thức ấy. Bản năng dục vọng con người lúc nào cũng vươn đến ý sống, mà thời gian, không gian không thay đổi được ý sống ấy ; nên tâm tư con người gặp nhau ở lãnh vực đó, thế mà nhà nghệ sĩ lại tưởng mình tìm thấy ở thiên nhiên một cái đẹp bất diệt đối với tâm tư con người. Thực ra, không có cái đẹp nào ở ngoài tâm tư cả.

Trước đây nghìn năm, cổ nhân đã ca tụng :

*Nước trong ai chẳng rửa chân,
Cái má trắng ngần ai chẳng muốn hôn.*

Và, đến ngày nay, chúng ta vẫn ca tụng dòng nước trong, vẫn tán tụng làn da trắng mịn trên đôi má, như vậy cũng không có nghĩa dòng nước trong và đôi má trắng mịn tự nó có cái đẹp độc lập với tâm tư con người. Sở dĩ dòng nước trong và đôi má trắng mịn được tồn tại trong mỹ cảm con người chỉ vì nó biểu dương cho sức sống, nên mặc dù thời gian không gian có đổi khác mà ý sống con người vẫn là qui luật tất yếu của vạn hữu, nên vẫn giữ được bản chất của nó.

Tuy nhiên sức sống của ngoại vật cũng chỉ có giá trị đối với mỹ cảm con người khi tâm tư con người biết cảm giác được sức sống ấy. Cho nên, một kẻ đang hấp hối trên

giường bệnh dù có nhìn thấy đôi má trắng hồng cũng không thể nào cảm giác được cái đẹp ấy, bởi lẽ cá nhân người bệnh đang lâm vào hoàn cảnh sắp bị tiêu diệt.

Một nhà nghệ sĩ khi đứng trước bầu trời thu, thường thức cái đẹp của thiên nhiên, tự cho rằng dù con người sống trong hoàn cảnh nào, với tâm trạng nào cũng không thể không cảm khoái.

Quan niệm như vậy, họ đã gắn ở ngoại vật một cái đẹp ngoài tâm tư, và chối bỏ qui luật ảnh hưởng giữa cuộc sống với tâm tư. Thực ra, tâm tư cá nhân chỉ gặp nhau ở tính chất bản năng và không thể gặp nhau ở trạng thái cá biệt.

Con người khi đã lao mình vào cuộc sống thì trạng thái cá biệt bao trùm cả tâm tư, tính chất bản năng thiên nhiên chỉ còn lại với vụn hữu một phần nhỏ.

Tính chất cá biệt là trạng thái phân hóa giữa con người và con người, do cuộc sống xã hội tạo nên. Nếu chúng ta đã thừa nhận mỹ cảm con người ảnh hưởng ở tâm tư, mà tâm tư con người do cuộc sống chi phối, thì chúng ta cũng phải đi đến kết luận là mỹ cảm con người do sinh hoạt xã hội đúc kết. Mỹ cảm lệ thuộc vào thời gian, không gian và trạng thái xã hội.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận hoàn toàn sự giống nhau về tâm tư trong tập thể, cũng không phải chúng tôi cho rằng tâm tư con người khi đã bước vào lãnh vực cá biệt, chịu ảnh hưởng sinh hoạt xã hội thì mỹ cảm không còn thể nào gặp nhau trong lãnh vực tập thể nữa.

Không ! Chúng tôi vẫn tìm thấy có sự giống nhau của tâm tư khi trạng thái sinh hoạt của con người giống nhau.

Một nghệ sĩ bên trời Âu tâm trạng gần giống với một nghệ sĩ ở chân trời Á. Một ý tưởng của người thời xưa có thể thông cảm được với người thời nay. Và nói rộng hơn nữa, tâm tư của mỗi lớp người trong xã hội đều gần gũi với nhau chỉ vì hoàn cảnh sinh hoạt của họ tương tự.

Mỹ cảm của một chàng nông dân chân lấm tay bùn, sống trong nghèo đói ở miền này sẽ gần gũi với mỹ cảm của một chàng nông dân chân lấm tay bùn, sống trong nghèo đói ở vùng khác. Đó là chuyện tất nhiên, vì mỹ cảm phát xuất ở tâm tư, mà tâm tư là sản phẩm sinh hoạt xã hội.

Điều mà chúng ta không thể nào phân định được một cách chính xác là hoàn cảnh sinh hoạt xã hội loài người rất phức tạp. Tuy cùng sống trong một giai cấp xã hội, cùng một cảnh nghèo đói, nhưng họ không hoàn toàn giống nhau về tính chất, do đó, đứng về mặt cá biệt mà nói thì trong cái giống nhau lại có chỗ khác nhau, ngược lại trong cái khác nhau lại có chỗ giống nhau. Chính vì vậy mà nguồn mỹ cảm con người phát sinh lắm chiều hướng dị đồng.

Ở đây, chúng ta đi vào cảm giới của người thời xưa, để tìm hiểu quan niệm về cái xấu, cái đẹp của họ, dĩ nhiên chúng ta không tránh khỏi về tính chất dị đồng. Tuy nhiên, nếu trong lãnh vực cá biệt, chúng ta không thể nào quan niệm từng cá nhân, thì trong tập thể chúng ta lại rất dễ nhìn thấy chiều hướng tâm tư của một lớp người, của một thể hệ nổi bật lên trên ý thức sinh hoạt của họ.

Ý thức sinh hoạt làm tấm gương phản chiếu cảm quan của một lớp người trong mỗi thế hệ. Nó tạo thành những phong trào, những khuynh hướng, mà chúng ta gọi là nếp sống. Vậy, nếp sống cũng chính là bộ mặt của tâm tư trong đó có phần mỹ cảm chung của tập thể.

Một du khách muốn tìm hiểu mỹ cảm của một nước nào, một dân tộc nào, một tầng lớp nào, chỉ cần nhìn vào nếp sống của họ cũng có thể nhận định được. Do đó, chúng ta đi tìm nguồn mỹ cảm của người bình dân thời xưa cũng không khó lắm. Nguồn mỹ cảm của họ tuy đã vùi sâu trong dĩ vãng, nhưng vết tích vẫn còn lưu lại với chúng ta trong tục ngữ, phong dao, chúng ta có thể dùng những vết tích ấy tìm hiểu tâm tư mà không sợ sai lạc mấy trên quan điểm chung của tập thể.

Để việc khảo sát được dễ dàng chúng ta tuần tự đi vào từng phần của nguồn mỹ cảm thời xưa.

Nói đến mỹ cảm tức là nói chung mọi lạc thú của cảm giác con người trong sinh hoạt xã hội. Nhưng trong mục khảo luận này chúng ta không đi vào cõi bao la ấy, mà chỉ hạn chế trong phạm vi sắc đẹp, nghĩa là chúng ta chỉ khảo sát quan niệm người xưa đối với nhan sắc con người mà thôi. Quan niệm về nhan sắc đối với nhan sắc, xưa cũng như nay, người ta chú trọng ở nữ giới hơn là nam giới.

Chính người xưa cũng đã minh định ý thức ấy bằng câu tục ngữ : « *Trai tham sắc, gái tham tài.* » Bởi vậy, người đàn ông muốn được lòng nữ giới phải cố tạo cho mình một

tài năng, ngược lại, người đàn bà muốn chinh phục nam giới phải gò găng cho mình có một sắc đẹp.

Quan niệm trai tài gái sắc trở thành một giá trị tương đương trong lễ sống mà người xưa đã từng so sánh như :

Trai anh hùng, gái thuyền quyền.

Hoặc : *Bên tài bên sắc lấy nhau cũng vừa.*

Vì lẽ đó, khi nói đến nhan sắc, người ta chỉ nghĩ đến đàn bà, và chỉ người đàn bà mới cần có nhan sắc. Còn người đàn ông, miễn về thể chất đừng tật nguyên, cái đẹp, cái xấu của họ trước mắt nữ giới chỉ có ở tính tình và sự khôn dại mà thôi.

Vậy chúng ta khảo sát nhan sắc nữ giới cũng chính là khảo cứu về mỹ cảm của nam giới. Đồng thời, nguồn mỹ cảm cũng là nguồn mỹ cảm chung cho nếp sống sinh hoạt đương thời.

Dù ở trong thời gian, không gian nào, một cô gái đương thì cũng được mọi chàng trai chú ý tới. Sự chú ý của những chàng trai đối với những cô gái đang xuân là quy luật tất nhiên trong lãnh vực luyến ái, nhưng nó lại có một trạng thái ràng buộc về mỹ cảm. Khi được nhiều người chú ý tới, cô gái dù muốn dù không cũng phải đặt mình vào ảnh hưởng của sự ràng buộc ấy. Một khi thấy mình trở thành mục tiêu giữa tầm mắt phán xét của mọi người, cô gái không có quyền từ chối ý thức tranh đua trong lãnh vực thẩm mỹ. Do đó, người xưa đã có những câu hát vừa châm biếm, vừa hóm hỉnh :

*Gái chưa chồng trông mong đi chợ,
Trai chưa vợ thơ thẩn ngoài đường.*

Nhận xét như vậy người xưa cũng đã đạt được tâm lý chung trong trạng thái ganh đua về thẩm mỹ. Trông mong đi chợ là chính các cô muốn đem nhan sắc mình dò xét mỹ cảm chung của mọi người, và những chàng trai chưa vợ thơ thẩn ngoài đường cũng không ngoài mục đích đem mỹ cảm mình hòa vào mỹ cảm chung để hun đúc cho thể hệ đương thời một chiều hướng về cảm quan. Cho nên, không ai bảo ai, mà định luật chung của xã hội đã âm thầm đẩy nếp sống con người vào một ràng buộc, tạo cho thể hệ, mỗi giai cấp có một chiều hướng về thẩm mỹ.

Nhưng, quan niệm « trai tham sắc, gái tham tài » do đâu mà có ? Phải chăng là định luật tất yếu của thiên nhiên ?

Khi nói đến tiếng « tham » tức là nói đến dục vọng con người, mà dục vọng con người nằm trong ý thức vươn lên của lẽ sống. Nhà kinh tế học dựa vào lẽ sống giải thích bản chất « tham tài » của nữ giới là ý thức thực tiễn của sinh hoạt xã hội. Người đàn bà tay yếu chân mềm, lấy chồng mong được sự bảo vệ của người đàn ông, nên tham vọng của họ là muốn gởi thân vào một kẻ có đủ khả năng bảo vệ họ. Nhà tâm lý học cũng đi đến kết luận không khác mấy, nhưng về tính chất căn bản thì không dựa vào yếu tố kinh tế, mà cho đó chỉ là uy lực thiên nhiên. Vũ trụ đã sinh người đàn bà với thể chất mềm yếu, nên sự thiếu thốn của họ là cái mạnh, trong lúc người đàn ông đã có cái mạnh ở bản thể rồi thì phải đi tìm cái yếu để bù trừ. Từ chỗ đi tìm cái yếu,

người đàn ông đi tìm nhan sắc ; từ chỗ đi tìm cái mạnh, người đàn bà đi tìm tài năng.

Giải thích hiện tượng trên, các thuyết gia đều có những quan điểm riêng biệt, nhưng cuối cùng vẫn gặp nhau trong dực vọng, tức là ý sống : ý sống của bản năng trong ý sống của xã hội.

Khi đã nhận thức mình là phái yếu và cũng là phái đẹp, người đàn bà mặc nhiên đặt mình vào một trách nhiệm đối với nhan sắc. Nhan sắc họ trước mắt người đàn ông, chúng ta có thể chia làm hai phần : dung nhan và phục sức.

I. DUNG NHAN

Dung nhan bao gồm cái đẹp của thể chất. Trước nhất chúng ta thấy người thời xưa chuộng hàm răng và mái tóc. Họ bảo :

Cái răng cái tóc là gốc con người.

Vậy thì hàm răng thế nào là đẹp ? Mái tóc thế nào là đẹp ?

- Hàm răng : Hàm răng đẹp của người thời xưa là hàm răng nhuộm đen hoặc nhuộm vàng. Họ cho răng trắng là xấu cho nên những người để răng trắng hay bị châm biếm :

*Những người má đỏ hồng hồng,
Răng đen rưng rức mà chồng chẳng yêu.
Những người mặt lợt như niêu,
Cái răng trắng ớn, chồng yêu cợt cờ.*

Tại sao răng nhuộm lại đẹp ? Răng trắng lại xấu ?

Thật khó giải thích được, vì nó là một phong tục, một mỹ cảm chung của một thời đại. Cũng như có một vài sắc tộc thượng du lấy việc « cà răng căng tai » làm đẹp. Bất kỳ trai gái khi lớn lên đều phải cà răng sát đến nướu, không còn thấy hàm răng đâu nữa. Giả sử có kẻ nào không cà răng họ cho là quái trạng. Như vậy mỹ cảm của họ phát xuất từ một phong tục, và phong tục trở thành mỹ cảm. Người Việt-nam chúng ta thời xưa đối với nhuộm răng không ngoài ảnh hưởng phong tục. Dĩ nhiên một phong tục nào phát sinh cũng phải có nguyên do, chẳng hạn vì sự tín ngưỡng nào đó mà ngày nay chúng ta không thể tìm hiểu nổi.

Trong *Phụ nữ tân văn* số 15 ra ngày 8-8-1929, ông Phan Khôi nói về cách nhuộm răng của người đàn bà xứ Bắc thuở xưa.

Ông viết : « Ở Bắc-kỳ thuở xưa, đàn bà nhuộm răng có hai cách : nhuộm vàng, nhuộm đen. Nhuộm vàng thì nhuộm bằng cánh kiến, rồi sau nhuộm đen. Có người không nhuộm đen thì để màu vàng nên gọi là răng vàng... »

Trong phong dao Việt-nam lại cũng có nhiều câu ca tụng răng vàng là đẹp, như :

*Thấy em đẹp nói đẹp cười,
Đẹp quần, đẹp áo lại tươi răng vàng.*

Hoặc : *Em đã xinh em lại nhuộm cái bộ răng vàng,
Mảnh gương Tư-Mã thiếp với chàng so chung.*

Và họ cũng ca tụng cái đẹp của răng đen như :

*Tắm áo đào sao em khéo giữ màu,
Răng đen rưng rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh.*

Hay : *Mình về mình nhớ ta chẳng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
Năm quan mua lấy miệng cười,
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.*

Hoặc : *Cái răng đen ai khéo nhuộm cho mình,
Để duyên mình đẹp, để tình anh yêu.*

Ngày nay trong thế hệ chúng ta, nếu cô gái nào còn nhuộm răng đen chắc sẽ làm trò cười cho thiên hạ. Tuy nhiên, chúng ta phải quan niệm rằng cái đẹp, cái xấu không phải ở ngoại vật, cũng như răng đen, răng trắng không có cái nào là đẹp, là xấu cả, chỉ có cảm quan của con người ý thức là xấu, là đẹp mà thôi. Thời gian, không gian đã làm thay đổi mỹ cảm con người. Nếu ở thế hệ này, chúng ta cho rằng răng trắng là đẹp, nhưng biết đâu một nghìn năm sau, cái đẹp của răng trắng hôm nay lại trở thành trò cười của hậu thế !

Răng đen đối với người xưa là cái đẹp chung của phong tục, nhưng răng đen muốn được mọi người lưu ý cần phải óng ánh nữa. Đây, họ đã nói lên cảm nghĩ ấy trong bài ca dao « Mười thương » :

*Ba thương má lúng đồng tiền,
Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua.*

Như vậy thẩm mỹ của người xưa không phải đơn giản như chúng ta tưởng. Họ cũng rất tế nhị. Nếu chúng ta ngày

nay so sánh hàm răng chói ngời như những hạt ngọc thì người xưa cũng có mỹ cảm ấy. Họ bảo :

*Yếm thắm mà nhuộm hoa nương,
Cái răng hạt đậu làm tương anh đồ.*

Anh đồ, biểu tượng cho giai cấp quý phái mà trông thấy cái răng hạt đậu còn phải mềm lòng thì những chàng trai chân lấm tay bùn phải thế nào trước hàm răng đều đặn như hạt đậu ?

Cảm giác được hàm răng đều đặn là đẹp, họ chê những hàm răng khấp khểnh :

*Mặt rỗ như tổ ong bầu,
Hàm răng khấp khểnh như cầu rửa chân.*

Nếu ngày nay chúng ta thấy xa cách với tiền nhân về hàm răng đen, thì chúng ta cảm thấy gần gũi với tiền nhân ở một hàm răng đều đặn và óng ánh.

- Mái tóc : Về mái tóc đẹp, người xưa chuộng mái tóc dài và đen. Da trắng tóc dài là cái đẹp thiên nhiên, mà nay chúng ta vẫn còn ca tụng. Người xưa đã thưởng thức vẻ đẹp ấy trong những câu ca dao như :

*Tiếc thay con người da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người đàn ngu.*

Hoặc : *Tóc em dài, em cài hoa lý,
Miệng em cười hữu ý, anh thương.*

Hình bóng một suối tóc huyền chảy xuống giữa đôi bờ vai quả là một thần tượng vượt hẳn thời gian, không gian. Ngày nay thần tượng ấy tuy đối với thế hệ chúng ta vẫn còn

trọng vọng, tuy nhiên sự trọng vọng ấy đã bắt đầu phai nhạt bằng những mái quần theo kiểu Âu-Mỹ. Đối với người xưa, tóc quần là một điều đáng chê. Họ châm biếm :

*Tóc quần chải lược đôi môi,
Chải đứng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần.*

Chẳng những tóc quần đã không đẹp mà còn tỏ ra là kẻ xấu tánh nữa :

*Tôi đã biết vợ anh rồi,
Quần quần tóc trán là người hay ghen.*

Bởi vậy, ngày nay nếu chúng ta còn giữ được mỹ cảm của người thời xưa trong hình bóng của suối tóc huyền, thì chúng ta lại khác ở họ những mái tóc quần.

Vì cho mái tóc huyền là tha thướt, ngây thơ, duyên dáng nên người xưa cũng chọn những lối bới tóc có liên hệ đến cái đẹp ấy. Ví dụ họ đã khen kiểu tóc đuôi gà như :

*Chị kia bới tóc đuôi gà,
Năm đuôi chị lại, hỏi nhà chị đâu ?*

Năm tóc giữ lại hỏi nhà để làm gì nếu không phải vì say mê tính cách duyên dáng của suối tóc ấy ? Thật vậy, một mái tóc huyền khéo trang điểm cũng có thể tạo thành duyên nợ.

*Chị kia bới tóc cánh tiên.
Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi.*

Tuy hài hước nhưng trong cái hài hước ấy không ai không cảm thấy chứa đựng bên trong một tính chất ca ngợi về cái đẹp của mái tóc.

Nhưng không phải tóc dài trong trường hợp nào cũng đẹp ! Cái đẹp của tóc dài da trắng chỉ dành riêng cho đàn bà thôi, còn đối với đàn ông, tuy ngày xưa vẫn để tóc dài, song không phải là hình bóng của thẩm mỹ. Họ bảo :

*Đàn bà tốt tóc thì sang,
Đàn ông tốt tóc thì mang nặng đầu.*

Như vậy, chúng ta không thể chê người xưa thiếu thẩm mỹ được. Bởi vì tóc dài biểu tượng cho một hình bóng là lướt, mảnh mai, nó chỉ thích hợp với thân hình kiêu diễm của người đàn bà. Còn đối với người đàn ông, mang tấm thân hùng tráng, mái tóc dài đối với họ còn có giá trị thẩm mỹ nào nữa đâu. Con suối chỉ đẹp khi còn ở trên sườn đồi, róc rách bên khe đá, uốn khúc qua rặng cây, mà nó sẽ trở trên khi chảy xuống đồng bằng, trở thành mương rạch. Suối tóc huyền cũng thế ! Nó không thể là một con suối trên thân hình người đàn ông.

Việc nhuộm răng để tóc dài, đối với người xưa chính là một phong tục. Tuy cả đàn ông lẫn đàn bà đều giống nhau, nghĩa là cùng nhuộm răng, để tóc dài nhưng về phương diện thẩm mỹ người đàn ông đã lộ vẻ tách rời ra khỏi quan niệm cái đẹp của thể xác.

Ngoài việc nhuộm răng, để tóc dài, theo phong tục người Việt-nam thuở xưa tổ tiên chúng ta cho là quan trọng, thì về phương diện thẩm mỹ, người bình dân cũng còn có rất nhiều cảm khoái khác nữa đối với dung nhan nữ giới.

- Thân mình : Nếu chúng ta ngày nay đi tìm cái đẹp trên bóng dáng mảnh mai của người đàn bà, và ví người

đàn bà đẹp như cành mai, cây liễu, thì chính mỹ cảm của người xưa cũng không khác mấy. Họ cũng quan niệm thân hình người đàn bà đẹp phải mảnh mai, ẻo lả. Họ ví người đàn bà với cây trúc :

*Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.*

Cây trúc là một loài cây mảnh khảnh và rất dịu dàng trước gió. Nhưng cây trúc muốn cho mọi người thấy cái đẹp thì phải là cây trúc mọc ở bờ ao mới có giá trị. Còn người đàn bà mảnh mai không cần lệ thuộc vào cảnh vật, bất kỳ họ đứng nơi nào cũng vẫn thấy đẹp. Như vậy người đàn bà mảnh mai có giá trị tuyệt đối mà người bình dân thời xưa đã muốn nói lên điều đó.

Trong truyện kiều, Nguyễn-Du tả sắc đẹp của nàng Kiều như :

Mai cốt cách, tuyết tinh thần

Thì cũng không ngoài cái ý tưởng của người bình dân đã có từ ngàn xưa.

Cho thân hình mảnh mai, ẻo lả là đẹp, nên họ tán thưởng những cô gái lưng ong :

*Những người thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con.*

Thật ngộ nghĩnh. Tại sao những cô gái có thân hình ẻo lả lại khéo chiều chồng ? Chiều chồng bằng cách nào ? Chúng ta rất khó truy cứu, vì đó chỉ là một kinh nghiệm của

tiền nhân, họ không sống với lý luận mà sống với thực nghiệm.

Người con gái lưng ong chẳng những là nguồn mỹ cảm đối với lớp người bình dân, mà cả đến những anh đồ nho cũng đem lòng luyến ái. Bằng chứng anh đồ nho làm thơ mơ ước cô gái lưng ong :

*Con gái nhà ai ấy vậy mà...
Lại đây ta hỏi có hay là...
Môi son má phấn hình như thể...
Mắt phụng lưng ong ấy cũng là...
Ăn mặc ra tuồng người ở chốn...
Nói năng phải lẽ giống con nhà...
Phải chi ta được mà ta để...
Ta để làm chi, để nữa ta...*

Phải chăng các anh đồ nho cũng đã đạt được yếu tố thực nghiệm của người bình dân, cho cô gái lưng ong là hạng người khéo chiều chồng, nuôi con ?

Ngày nay, với thể hệ chúng ta, nguồn mỹ cảm ấy vẫn chưa phai mờ. Các chàng trai vẫn còn xem lưng ong là một thần tượng của thẩm mỹ, và chính các cô gái đương thời dù đã có nhiều thay đổi vẫn còn giữ được nguồn thẩm mỹ của ngàn xưa !

Tiền nhân của chúng ta vì thích cái đẹp của thân hình ẻo là nên đã bất mãn với những người đàn bà có thân xác không được mảnh mai. Họ bảo :

*Những người béo trục, béo tròn,
Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày !*

Thực ra dù ngày nay có một nhà tâm lý học nào uyên bác đến đâu, cũng khó giải bày được tại sao người đàn bà béo tròn lại hay ăn vụng và đánh con ? Tuy nhiên, chúng ta đừng tưởng lời nói của tiền nhân là vu vơ. Khi một kinh nghiệm đã được di lưu hằng bao nhiêu thế hệ, dù không tìm được nguyên nhân chúng ta cũng không thể nào phủ nhận giá trị của nó.

Quan niệm mảnh mai, ẻo lả của người thời xưa cũng không có nghĩa là ốm yếu. Theo họ thân hình mảnh mai phải là thân hình cân đối, không ốm, không mập, không cao không thấp. Bởi vậy rất ít người đạt được tiêu chuẩn về thẩm mỹ của họ, khiến nhiều cô gái đã phải bực mình, bất mãn :

*Cao chê ngồng, thấp chê lùn,
Lớn chê béo trọc béo tròn.*

Gầy chê xương sống xương sườn bày ra !

Thật khắt khe ! Nhưng đây là nguồn mỹ cảm chung cho một lớp người của một thế hệ, nó không có tính cách cá nhân. Nếu là quan niệm cá nhân thì không thể đóng khung cái đẹp vào một quy luật nào cả. Nếu có người chê mập thì lại có kẻ tìm trong cái mập ấy những cái đẹp riêng biệt của nó. Hoặc có người chê ốm thì lại có kẻ tìm cái đẹp riêng trong cái ốm ấy. Ở đây, chúng ta không đi tìm mỹ cảm cá nhân mà đứng trước quan niệm của tập thể đại đa số viết thành qui luật chung cho cái đẹp của dân tộc trong dĩ vãng.

- **Khuôn mặt** : Khuôn mặt đẹp thường là khuôn mặt sáng sủa và đầy đặn. Ngày nay chúng ta ca tụng khuôn mặt

trái soan, nhưng người xưa lại không thích. Họ cho khuôn mặt chữ điền (vuông) mới là đẹp. Họ bảo :

*Má miếng bầu coi lâu muốn chửi,
Mặt chữ điền tiền rưởi cũng mua.*

Tại sao mặt chữ điền lại đẹp ? Điều đó thật khó giải thích. Có lẽ người xưa thích những gì ngay thẳng, hồn nhiên nên quan niệm vuông vẫn là đẹp chẳng ?

Vì cho khuôn mặt vuông vẫn là đẹp, nên họ không thích má miếng bầu, vì má miếng bầu tuy mới nhìn có vẻ hấp dẫn, song nhìn lâu lại thấy không có vẻ thành thực, đứng đắn.

Từ chỗ không thích cái má miếng bầu đi đến chỗ họ chê những khuôn mặt phọc phịch mà họ cho là mặt mo (dày như cái mo cau) :

*Mấy người phúng phính mặt mo,
Chân đi chữ bát dầu cho không màng.*

Mặt mo quả không đẹp tí nào ! Đã không đẹp mà còn biểu lộ tánh nết điêu ngoa nữa.

Trong truyện Kiều, Nguyễn-Du cũng đã gán cho anh chàng điêu ngoa sở Khanh một khuôn mặt mo. Vậy tác giả truyện Kiều có chịu ảnh hưởng quan niệm về thẩm mỹ của người bình dân chẳng ?

Tục ngữ có câu : « Mặt dày mày dạn » cũng để chỉ cho những khuôn mặt lì lợm, điêu ngoa. Và mặt dày đây cũng có nghĩa là mặt mo.

Chẳng những họ không thích những khuôn mặt mập tròn và phúng phính, mà họ còn chê những khuôn mặt không cân đối nữa. Họ bảo :

*Thà rằng chịu lạnh năm không,
Còn hơn lấy gái lẹm cằm răng hô.*

Như vậy, chỉ có mặt chữ điền là khuôn mặt lý tưởng nhất đối với họ, nên họ có những tình cảm thiết tha :

*Chân em đi dép quai ngang,
Mặt vuông chữ điền liền vành cá chôi.
Ta thương mình lắm mình ơi !
Cá chết vì mồi, khổn nạn vì ta.*

Hoặc : *Cổ tay em vừa trắng trừa tròn,
Mặt mũi vuông vức, chồng con thế nào ?*

Tuy nhiên, khuôn mặt chữ điền chỉ mới là cái đẹp khái quát, mà trên đôi má vuông vức của khuôn mặt ấy cũng còn điểm thêm hai đồng tiền nữa thì mới hoàn mỹ.

Má núng đồng tiền, đối với họ, sẽ làm khuôn mặt thêm duyên mỗi khi vừa nói.

Người bình dân thời xưa đã xem đôi má có núng đồng tiền như là một hấp lực đáng kể của nữ giới, mà người đàn ông không thể nào không lưu ở đây một ít cảm tình.

Chúng ta tìm thấy tâm trạng của họ qua các câu ca dao như :

*Một thương tóc bỏ đuôi gà,
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên.
Ba thương má núng đồng tiền,*

Bốn thương rằng lánh hạt huyền kém thua.

Hoặc : Vào vườn trẩy quả cau non,
*Anh thấy em dòn, muốn kết nhân duyên.
Hai má có hai đồng tiền.
Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa.*

Như vậy, má núng đồng tiền không phải không quan trọng đối với thẩm mỹ của người thời xưa.

- Làn da : Trên đây chúng ta đã thấy da trắng tóc dài là nguồn mỹ cảm của người bình dân rồi. Họ đã ca tụng.

*Nước trong ai chẳng rửa chân,
Cái má trắng ngần ai chẳng muốn hôn.*

Và, họ rất thích những cổ tay tròn trịa, trắng mịn như :

*Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau.*

Tuy nhiên, da trắng đối với họ là tính chất tự nhiên, không vì điểm tô son phấn. Đó là một khái niệm khác hẳn với lớp người quý tộc. Trong lúc những cô gái quý tộc mượn phấn son để làm màu cho sắc đẹp, thì người bình dân lại chống đối. Họ bảo :

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Họ quan niệm sắc đẹp là do thực chất của mỗi người, không phải vì điểm tô mà lừa dối ai được. Cho nên từ chỗ chuộng làn da trắng họ lại châm biếm những kẻ đem son phấn để phỉnh phờ :

*Cô kia đen thui đen thui,
Phấn đánh vô hồi, đen vẫn hoàn đen.*

Đối với họ, phấn son không cải biến được con người. Chỉ có cái đẹp thiên nhiên mới là cái đẹp có giá trị. Bởi vậy, người bình dân dù là họ không trắng bằng da phấn, họ vẫn tự phụ với giá trị thực chất của nó. Họ bảo :

*Trắng da vì bởi phấn dôi,
Đen da vì bởi em ngồi chợ trưa.*

Nói như thế có nghĩa là họ đánh giá giữa thực chất và giả tạo. Họ cho những cái giả tạo không xứng đáng để so sánh với thực chất.

Một cô gái nghèo khổ phải dầm dãi nắng mưa, da họ có đen đui thật, nhưng cái đen đui ấy là cái đen đui do hoàn cảnh sinh hoạt tạo nên, vì nếu họ được rảnh rang ngồi trong mát, chưa chắc những kẻ phấn son đã đẹp hơn họ. Như vậy, cái trắng của phấn son, và cái đen đui của sương gió đều là những cái giả tạo cả, không phải là cái đẹp hay cái xấu của thực chất, phải vượt ra ngoài sự giả tạo ấy, nghĩa là không cần phấn son, vẫn dầm mưa dãi nắng mà vẫn giữ được màu da trắng, thì đó mới là cái đẹp của thiên nhiên, của thẩm mỹ.

Người bình dân không ưa phấn son, nhưng chuộng da trắng tức là thẩm mỹ của họ gắn liền với cái đẹp thiên nhiên ấy.

Xét như thế không phải chúng ta bênh vực lớp người bình dân, bởi vì người bình dân là những anh nông phu, những cô thôn nữ đầu tắt mặt tối, có bao giờ được ăn không ngồi rồi đâu. Thế thì cái đẹp mà họ ca tụng không phải là

cái đẹp của ăn không ngồi rồi là cái đẹp xuất sắc trong lớp người chân lấm tay bùn ấy.

Cho nên, nếu họ không thừa nhận cái đẹp của phần son thì họ cũng không thừa nhận cái đẹp của kẻ ăn không ngồi rồi. Họ bảo :

*Trắng da nhờ bởi má cứng ?
Đen da vì bởi lợi bùng vớt bèo.*

Cái đẹp của người bình dân phải là cái đẹp trong sức lao động thì mới có giá trị, và mới được họ trọng vọng.

Cũng như hoa sen, tuy mọc trong bùn mà không vấy bùn, đó mới là điều xuất sắc của loài hoa.

Dù vậy, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng nắng mưa, sương gió đã làm phai nhạt biết bao nhiêu sắc đẹp của lớp người cần cù chất phác kia, đến nỗi tâm tư họ cảm thấy chứa chan đau khổ :

*Thân em như quả ấu gai,
Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen.
Ai ơi, nếm thử mà xem,
Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi !*

Tuy là lời than thở, song cũng là tiếng nói uất hận đối với đời sống kham khổ của họ.

- **Đôi mắt** : Nếu đôi mắt là giác quan tế nhị nhất của con người dùng để xét đoán ngoại vật, thì đôi mắt cũng là nguồn giao cảm sâu sắc nhất giữa con người với con người. Con mắt diễn đạt tình cảm con người không bằng lời nói mà bằng những đường nét riêng của nó khiến tâm tư con người

có thể trao đổi nhau một cách trầm lặng. Chính vì vậy mà xưa nay về phương diện thẩm mỹ, loài người đã để ý nhiều nhất trên cái đẹp của đôi mắt. Người ta đã tốn không biết bao nhiêu giấy mực để diễn tả cái đẹp huyền diệu của đôi mắt, nhưng họ vẫn chưa hài lòng, vì tiếng nói loài người không đủ để diễn tả những kỳ quan chứa đựng trong đôi mắt, mà chỉ có tâm tư con người mới tìm thấy được trọn vẹn. Một vài nét buồn đọng trên khóe mắt, một vài tia sáng lóe qua rèm mi... chỉ một chút ít hiện tượng nhỏ nhặt và thông thường như vậy, ngôn ngữ loài người cũng đã không sao nói lên hết những bí ẩn của nó, huống hồ đôi mắt là một bầu vũ-trụ của tâm tư, tuy bé nhỏ, nhưng lại mệnh mông trong địa hạt biến ảo, đến nỗi con người phải ngộp thở khi lạc vào cõi huyền diệu ấy.

Họ đã gào thét, rên rỉ rất nhiều, để mong cho tiếng gào thét của họ có thể thay thế được ngôn ngữ, nói lên ít nhiều sự bí ẩn của cái đẹp trong đôi mắt, nhưng cuối cùng cũng thất bại, vì tiếng nói của loài người có một công dụng hữu hạn, mà sự huyền diệu trong cái đẹp của đôi mắt là vô biên, cho nên muốn diễn tả cái đẹp của đôi mắt người ta chỉ còn có cách dùng tâm tư để diễn tả tâm tư, tức là cái đẹp tiềm tàng của vũ-trụ diễn tả cái đẹp huyền diệu của đôi mắt.

Thường thức cái đẹp trên đôi mắt, và diễn tả cái đẹp không bằng ngôn ngữ mà bằng tâm tư, chính người bình dân thời xưa cũng đã dùng đến phương pháp ấy.

Chúng ta thấy các câu ca dao như :

Cổ tay em trắng như ngà,

Con mắt em liếc như là dao cau.

Thì quả người bình dân đã dùng một hiện tượng để cắt nghĩa một hiện tượng. Ngôn ngữ con người không có tiếng nói nào để diễn tả được cái tầm mức sắc sảo của cái liếc mắt, chỉ có chiếc dao cau mới nói lên phần nào sự sắc sảo ấy. Chiếc dao cau sáng láng và sắc bén nhất trong các loại dao, mà chỉ có người bình dân sống trong thực tế mới phát sinh những ý tưởng so sánh như vậy.

Một nhà văn không phải trong giới bình dân, cũng đã dùng phương pháp đem hiện tượng giải thích một hiện tượng để ca tụng cái đẹp trong đôi mắt :

*Người đẹp từ hai khóe mắt
Làm mờ những ánh ngọc trên châu
Làm phai mặt nước hồ thu thăm
Làm nhạt bao nhiêu ánh nhuộm màu.*

Khác với người bình dân, nhà văn bác học không đem chiếc dao cau sánh với đôi mắt, mà đem sự sáng chói của châu ngọc, đem sức trong trẻo của hồ thu để diễn tả.

Đi xa hơn nữa, những nhà văn học còn đưa cái đẹp của đôi mắt vào lãnh vực siêu tưởng, tượng trưng, để thần thánh hóa sự huyền diệu ấy ra ngoài sức sống hiện tại của con người.

Đây, chúng ta thử đọc một đoạn trong bài thơ « Đôi mắt » của Bích-Khê :

*Hỡi đôi mắt ! Nơi người là ngọc thạch
Nơi giếng người phản chiếu ánh thiên thần*

*Nơi suối người giữ kín tiếng châu ngân
Nơi triển lãm cả một bầu tiên động
Nơi rung rinh cả một trời thơ mộng
Người là ai ? Người hỡi ! Người là ai ?*

Tuy nhiên, các nhà thơ bác học dù có đi đến lãnh vực tượng trưng, siêu tưởng hay thế nào đi nữa cũng không thoát ra ngoài phương pháp dùng hiện tượng giải thích một hiện tượng thay cho ngôn ngữ, mà chính người xưa cũng đã đạt đến bước đầu của phương pháp ấy.

Thường thức cái đẹp trên đôi mắt người bình dân thời xưa không có những cảm giác thần tượng hóa như những nghệ sĩ trong thế hệ chúng ta ngày nay. Tuy tiếng nói của họ mộc mạc, không đủ để nói lên mỹ cảm của mình song họ vẫn xem cái đẹp của đôi mắt là cái đẹp của con người. Họ nhận xét :

*Người khôn con mắt đen sì,
Người dại con mắt nửa chì, nửa thau.*

Không cần phân tích nhiều, không cần đem tâm tư mình đến một thế giới nào xa xôi, chỉ cần một vài so sánh giữa cái đẹp và cái xấu, người bình dân đã cho chúng ta thấy rõ mỹ cảm của họ không phải kém tinh vi. Nếu Nguyễn-Du tả đôi mắt đẹp của giai nhân như một « làn thu thủy » thì cũng chỉ để nói lên sự trong suốt của đôi mắt mà thôi. Người bình dân nhìn màu đen trong đôi mắt là hiện tượng của sự minh mẫn, sắc sảo, khôn ngoan. Cái đẹp phát lộ từ màu đen ấy. Sự nhận xét của họ tuy thông thường nhưng thực tế dễ hiểu hơn chúng ta.

Nhưng, đối với họ, đôi mắt đẹp có những yếu tố như sắc sảo, lanh lẹ, đen nhánh chưa đủ, mà phải tròn trĩnh nữa. Bởi vậy họ chê những người mắt hí :

*Những người ti hí mắt lơn,
Trai thì ăn cướp, gái buôn chồng người.*

Ti hí mắt lơn có nghĩa là mắt dài mà không mở rộng ra được. Đối với họ mắt lơn đã không đẹp, mà còn biểu lộ tính dâm dăng, hoang đàng nữa.

Không thích mắt lơn, nhưng họ cũng không thích mắt lồi. Loại mắt này họ cho là mắt ốc, đã không hợp với mỹ cảm mà còn xấu xa, hung hang. Họ bảo :

*Mấy người con mắt ốc nhồi,
Có tài đánh vợ, đập nôi đập niêu.*

Nhưng con mắt lá răm thì họ lại cho là đẹp :

*Mấy người con mắt lá răm,
Chân mày lá liễu đáng trăm quan tiền.*

Lá răm có hình một đầu to, đầu nhỏ. Quan niệm mắt lá răm là đẹp chính họ đã chú trọng đến hai khóe mắt và tìm thấy đó là nơi diễn biến tình cảm con người một cách độc đáo. Xưa nay sử sách đã ghi lại biết bao thành nghiệp nước đổ vì đôi mắt của giai nhân !

Cùng với quan niệm cho đôi mắt lá răm là đẹp, người bình dân thời xưa cũng còn dành rất nhiều mỹ cảm với đôi mắt bồ câu.

Mắt bồ câu tuy tròn trĩnh, không có đôi khóe sắc sảo, song đối với họ, mắt bồ câu lại chứa đựng nhiều cảm tình !

Tâm tư của họ được gắn liền với đôi mắt bồ câu trong các câu ca dao như :

*Cầm vàng ném xuống vực sâu,
Mất vàng không tiếc, tiếc đôi mắt bồ câu hữu tình.*

Như vậy nguồn thẩm mỹ của người bình dân thời xưa đối với đôi mắt cũng không phải là lãnh đạm lắm.

- Làn môi : Nếu đôi mắt là bầu trời vũ trụ của tâm tư, chứa đựng tính chất biến ảo mà cảm giác con người không thể nào đón hết, thì làn môi lại là một vườn hoa muôn sắc, tô điểm cho bầu vũ trụ biến ảo của tâm tư thêm linh động hơn.

Một nụ cười thoáng động trên môi, khi khước mắt long lanh vài tia sáng thì chính đó là một mùa xuân đầy ấm áp. Nhưng nếu khi rèm mi đắm lệ, đôi môi hồng khép kín thì đó chính lại là một mùa đông lạnh lẽo, u buồn. Và rèm mi không đến nỗi quá ẩm ướt, khước mắt thoáng động hơi sương, sắc hoa trên môi không được tươi thắm, thì đó lại là một mùa thu chứa đầy thơ mộng... Chúng tôi không muốn nói đến mùa hạ, cái mùa mà đôi mắt nẩy lửa tàn phá mọi cánh hoa đẹp trên sắc môi hồng, làm cho cảm giác con người bị nóng bỏng, khó chịu...

Người bình dân thời xưa nếu đã đem tâm tư gắn liền với cảnh vật thiên nhiên, lấy thiên nhiên làm nguồn cảm hứng, dĩ nhiên không thể tách rời nguồn thẩm mỹ của mình đối với mọi diễn biến của tâm tư, mà làn môi con người là vườn hoa muôn sắc.

Thường thức cái đẹp trên làn môi ví với các cánh hoa như :

*Nụ cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.*

Cái đẹp của thiên nhiên được họ gắn liền với cái đẹp của con người.

Nguồn thẩm mỹ của chúng ta ngày nay cũng không khác gì nguồn thẩm mỹ của người bình dân thời xưa, chúng ta cũng chỉ có thể diễn tả cái đẹp trên làn môi bằng những cái đẹp của các đóa hoa mà thôi.

Đây, một nhà thơ hôm nay đã diễn tả cái đẹp của làn môi qua nụ cười :

*Một cười héo cả trăm hoa nở
Say cả con sông, đắm cả trời !
Đuối cả mối sầu muôn vạn kiếp
Bẽ bàng tất cả những màu tươi !*

Tuy nhiên, nếu ngày nay chúng ta chỉ chú trọng cái đẹp trên hai bờ môi bằng nụ cười, bằng tính chất khát vọng của yêu đương, thì người xưa lại còn một tầm quan sát tế nhị hơn chúng ta nữa. Theo họ làn môi muốn cho đẹp, ngoài việc đỏ mọng, còn phải đều đặn, không mỏng, không dày, không cong, không quặp. Điều đó biểu lộ tinh thần thực tiễn của họ. Họ đã đem mỹ quan nhìn thẳng vào sự vật để phân tách cái đẹp của thực tế ấy. Vì vậy, họ đã có những nhận xét như sau :

Mỏng môi ăn vụng nhà trong,

Dày môi nói láo, cong môi ăn hàng.

Môi mỏng, môi dày, môi cong đối với họ đều không phải những làn môi gợi cảm mà còn chứa đựng những tánh nết xấu xa.

Tâm mắt họ chẳng những chỉ nhìn vào cái đẹp, cái xấu trên hai làn môi, mà còn nhìn chung cả cái miệng nữa.

Miệng rộng đối với người đàn bà không được họ tán thưởng. Họ châm biếm :

*Đàn ông miệng rộng thì sang,
Đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà.*

Hoặc :*Đàn ông miệng rộng có tài,
Đàn bà miệng rộng điếc tai lảng giềng.*

Rộng miệng ở đây tuy họ dùng nghĩa bóng (rộng họng lớn tiếng) nhưng không phải vì thế mà cái miệng rộng không bị họ chê bai.

- **Chân mày** : Chân mày là đường nét điểm trang cho khuôn mặt, đồng thời cũng biểu lộ những tình cảm con người qua trạng thái tâm tư.

Cũng như chúng ta ngày nay, người xưa đã phân biệt những kiểu chân mày như : chân mày vòng nguyệt, chân mày lá liễu, chân mày rô, chân mày ngài v.v...

Tuy nhiên, dù loại chân mày nào, cái đẹp vẫn có chỗ sắc sảo. Người ta đã ví đường chân mày vòng nguyệt, một nét vẽ trên đỉnh núi mùa xuân, hoặc một làn sóng uốn cong trên mặt nước... Tất cả hình bóng ấy cũng chỉ để diễn tả cái sắc sảo của nó mà thôi.

Theo ca dao thì người xưa thích nhất là hai loại chân mày : chân mày lá liễu và chân mày vòng nguyệt.

Họ ca tụng chân mày lá liễu như :

*Những người con mắt lá răm,
Chân mày lá liễu đáng trăm quan tiền.*

Cũng như lá răm, lá liễu hình thon, có một cái đuôi rất nhọn. Cái nhọn của lá liễu chứa đựng một hiện tượng sắc bén phù hợp với đôi khóe mắt lá răm. Chính nhờ hai mũi nhọn ở khóe mắt đuôi mày mà vẻ mặt con người trở nên sắc sảo. Nhiều giai nhân đã dùng nó sát hại không biết bao nhiêu anh hùng hảo sắc. Cho đến người nông phu, chân lấm tay bùn cũng mê mệt vì nó, và cũng sợ hãi đến nỗi phải than thở :

*Nhà anh chín đụn mười trâu,
Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân.
Cầu này cầu ái cầu ân,
Một trăm con gái rửa chân cầu này.
Có rửa thì rửa chân tay,
Chớ rửa lông mày chết cá ao anh.*

Thật là hài hước, châm biếm ! Tuy nhiên, trong cái hài hước, châm biếm ấy lại nói lên được tính chất độc địa của đôi chân mày sắc sảo ấy. Cái sắc sảo đến nỗi cá dưới ao còn phải lặn đùng ra chết, huống hồ con người, một sinh vật biết hảo sắc !

Trong « Cung oán ngâm khúc » chính Ôn-như Hầu cũng đã nhân cách hóa sự vật để nói lên cái đẹp của nàng Phi Tần :

*Chìm đáy nước cá lơ đờ lặn,
Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa.*

Cái đẹp « chim sa cá lặn » thiết tưởng không còn cái đẹp nào hơn. Xem thế, cảm giác của một nông phu và một trí thức đôi lúc cũng có chỗ gặp nhau.

Nếu họ đã thấy đôi mắt lá răm phù hợp với đôi mày lá liễu, thì họ cũng thấy đôi mắt bồ câu phải đi đôi với đôi mày vòng nguyệt.

Đôi mày vòng nguyệt không có đuôi nhọn như đôi mày lá liễu, song lại chứa đựng nhiều tình cảm, cái tình cảm ủy mị, quyến rũ hơn là cái đẹp sắc sảo. Họ bảo :

*Chân mày vòng nguyệt thì thương,
Chân mày mũi mác là phường dâm ô !*

Chân mày mũi mác cũng có cái nhọn nhưng cái nhọn trực trần bộc lộ tính nết dâm dật, họ không thích.

- ĐÔI VÚ : Theo bài khảo luận về « Văn học bình dân nữ giới » trong *Phụ nữ tân văn* số 15 ngày 8-8-1929, ông Phan-Khôi có viết : « Ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ vẫn có phong tục nịt vú cho nhỏ lại. Tục này hình như ở Nam-kỳ không có. Bên Tàu cũng có tục này, nhưng gần đây người ta cho là hại sức khỏe, nên có cuộc cổ động cho đàn bà không nịt vú nữa. Đó là cuộc đấu tranh giải phóng bộ ngực đàn bà mà họ gọi là « Nữ tử hung bộ chi giải phóng ». Cuộc đấu tranh này cũng công phu lắm, chẳng khác cuộc đấu tranh bài trừ phong tục bó chân của người Mãn-thanh »

Xem thế, chúng ta thấy rằng nguồn mỹ cảm của chúng ta ngày nay đã đổi khác và đi đến chỗ ngược lại.

Nếu người xưa vì thích vú nhỏ phải nịt lại cho hợp với thẩm mỹ, thì ngày nay chúng ta lại cho vú lớn là đẹp, nên phải độn thêm. Nịt lại hay độn thêm đều là những hành động ràng buộc, có hại đến sức khỏe cả. Nhưng việc đó thuộc phạm vi nghiên cứu của những nhà y học, đây chúng ta không bàn đến.

Lãnh vực chúng ta cần bàn đến là nguồn gốc của cái đẹp. Tại sao người xưa cho vú nhỏ là đẹp, trái với thẩm mỹ của chúng ta ngày nay ?

Thực ra phong tục nịt vú là phong tục ảnh hưởng do nền văn hóa Trung-quốc. Người Trung-quốc thuở xưa vì chú trọng đến đạo học, nên quan niệm cái đẹp phải trong kín đáo, không phô bày, lộ liễu ra ngoài. Nguồn mỹ cảm của họ thoát thai trong một xã hội, do đó cảm tính con người bị đóng khuôn vào lý trí, do lý trí điều khiển. Mọi hiện tượng sờ sảng đều bị coi là bất chính cả. Nền đạo lý Trung-quốc du nhập sang nước ta, quan niệm thẩm mỹ vẫn ảnh hưởng vào lớp người quý tộc, và chỉ có lớp người quý tộc mới chịu ảnh hưởng về phong tục nịt vú mà thôi. Người bình dân Việt-nam không hề chịu ảnh hưởng ấy.

Trong bài khảo luận về « Văn học bình dân nữ giới », ở báo *Phụ nữ tân văn* số 15 ngày 8-8-1929, ông Phan-Khôi đã căn cứ vào câu ca dao :

*Trên đầu em đội khăn vuông,
Trông xuống dưới ngực cau buồng còn non.*

*Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào ?*

Và kết luận rằng : « *Cau buồng còn non là cái vú nhỏ.
Người bình dân vẫn cho cái vú nhỏ là đẹp.* »

Theo chúng tôi, nếu Phan tiên sinh chỉ căn cứ vào một câu ca dao như vậy mà xác định một quan điểm thẩm mỹ của người bình dân thời xưa e không chính xác.

Nếu quan niệm vú nhỏ là đẹp thì tất nhiên thị hiếu quần chúng bắt buộc các cô thôn nữ đều phải nịt vú hết, và quan niệm người bình dân sẽ đồng hóa với quan niệm duy lý của lớp người quý tộc, và cả quan niệm duy lý của người Trung hoa nữa. Ở đây, chúng tôi thấy trái lại.

Trước hết, chúng tôi không đồng ý với Phan tiên sinh về lời giải thích câu ca dao trên. Theo chúng tôi, « cau buồng còn non » không có nghĩa là tán thưởng cái vú nhỏ, mà có ý ca tụng tuổi dậy thì của cô gái mới bước vào vườn xuân. Vậy, câu ca dao trên không có nghĩa là người bình dân thời xưa vú nhỏ. Nếu họ có thích là thích cái tuổi dậy thì của cô gái ấy.

Mặt khác, người bình dân là người đầu tắt mặt tối, sắc đẹp của họ bao giờ cũng phú thác cho thiên nhiên, để con ra phải cho bú có lúc nơi xó bếp, có lúc trên mặt đê, có lúc banh ngực ra trước cửa nhà. Lối sinh hoạt như vậy chứng tỏ họ không bị ràng buộc vào nguồn thẩm mỹ của duy lý. Trái lại, họ cũng không có ý phô trương để kêu gọi dục tính như những cô gái thế hệ chúng ta ngày nay. Nguồn mỹ cảm của họ dựa vào qui luật đang lên của sức sống không chịu

ràng buộc, cũng không chịu giả tạo, họ chỉ tán thưởng những gì tự nhiên của tạo hóa. Vậy chúng ta không thể gán cho họ một mỹ cảm nào khác hơn là thích cái đẹp tự nhiên của tuổi xuân thời.

Chính họ đã nói lên cái quan niệm ấy trong các câu ca dao như :

*Nước sông Ba chảy qua sông Cú,
Thấy dạng em chèo hai cái vú nơ nơ.*

Một bộ ngực tròn trịa của cô gái chèo thuyền trên sông đã làm cho các chàng trai đồng nghiệp tán thưởng như vậy, chúng ta không thể nào bảo họ thích vú nhỏ được. Và đây, một cô thôn nữ than thở với chồng :

*Một ngày ba bận trèo đèo,
Vì ai vú xéch lưng eo hỡi chàng.*

Thì rõ ràng chúng ta thấy họ mến tiếc cái đẹp tròn trịa của tuổi xuân thì.

- Giọng nói : Giọng nói tuy bên ngoài sắc diện, song đối với mỹ cảm con người không phải không quan trọng. Xưa nay người ta cho hai yếu tố thanh và sắc đều có tác dụng đi vào cảm giới con người.

Thời xưa, người bình dân tuy cần cù, chất phác, lời nói của họ không văn hoa, bay bướm, song không vì thế mà cảm giới họ không thu nhận nổi hấp lực trong địa hạt âm thanh.

Một giọng hát vắt vẻo trên lưng đồi, ngân vang trong ngàn cây nội cỏ. Một giọng hò lả lướt mông lung theo ánh

trắng hòa lẫn với tiếng chày khua, chính đó là hoàn cảnh đưa giá trị của âm thanh vào nghệ thuật. Người bình dân suốt đời sống trong ruộng lúa nương dâu, vui với câu hò, tiếng hát, dĩ nhiên không thể không có một nguồn mỹ cảm đối với âm thanh được.

Từ cái trong trẻo của giọng hò tiếng hát đi dần đến giọng nói thanh tao của con người trong lúc tư tình, dĩ nhiên đó là chuyện tất yếu. Đành rằng họ không cần đến lời nói hoa mỹ, khuôn phép, họ chỉ cần những câu nói hồn nhiên, chân thật. Song trong cái hồn nhiên, chân thật ấy họ lại thích có được giọng nói quyến rũ của con người.

Lời nói hoa mỹ là do khả năng của con người tạo nên, nhưng giọng nói thanh tao là do thiên nhiên đúc kết. Không phải vì tính chất cần cù, mộc mạc mà người bình dân không có được giọng nói thanh tao.

Đối với họ giọng nói thanh tao là do thiên phú. Bởi vậy, trong ca dao bình dân chúng ta thấy rất nhiều chỗ phân tích cái đẹp trong giọng nói con người. Thí dụ :

*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.*

Giọng nói lại thường đi đôi với hình dung. Cho nên người đẹp nói tiếng không thanh tao thì cái đẹp ấy cũng giảm mất giá trị, ngược lại người đẹp mà nói tiếng thanh tao thì cái đẹp ấy càng tăng giá trị.

Vì chuộng giọng nói thanh tao, trong trẻo, họ đã đem tiếng nói con người ví với tiếng chuông ngân :

*Người thanh tiếng nói cũng thanh,
Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu.*

2. PHỤC SỨC

Về phục sức đối với người phụ nữ bình dân thuở xưa có lẽ nhiều điểm khác biệt với thể hệ chúng ta ngày nay.

Thời xưa, nói đến đàn bà là nói đến khăn và yếm. Có lẽ hai món trang phục ấy là căn bản cho nguồn thẩm mỹ của họ.

Vậy trước nhất, chúng ta thử tìm hiểu cái đẹp của khăn và yếm :

- **Cái khăn** : Cái khăn là dùng để đội đầu trùm tóc, giữ cho mái tóc duyên dáng khỏi bị rối rắm. Đó là công dụng chính yếu mà người phụ nữ bình dân ưa chuộng. Với công dụng ấy, cái khăn đội đầu lần lần trở thành vật trang sức mang tính chất thẩm mỹ của nữ giới.

Người bình dân đã để ý đến chiếc khăn đội đầu của phụ nữ như một vật bất ly thân, thiếu nó, người phụ nữ không còn vẻ đứng đắn, mỹ miều nữa. Trong ca dao, họ đã có nhiều câu ca tụng cái khăn đội đầu như :

*Nụ cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.*

Dĩ nhiên, trang sức để làm tăng vẻ đẹp của người đàn bà, nhưng mục đích của nó cũng còn phải hợp với tính chất sinh hoạt hàng ngày nữa. Người đàn bà Việt-nam sống về nghề nông, phần nhiều làm lụng vất vả, bởi vậy, lối trang sức phải gọn gàng, ít vướng bận.

- **Cái yếm** : Có lẽ cái yếm là vật được lưu ý nhất trong lối phục sức của người đàn bà thời xưa, nên trong ca dao đã nói rất nhiều đến cái yếm !

Thực ra, cái yếm chỉ là một vật lót mình, một mảnh vải để che ngực, nó bị khuất dưới lớp áo ngoài chỉ còn chừa hở một phần ở cổ áo. Tuy nhiên, sở dĩ nó làm tăng duyên dáng cho người đàn bà cũng chỉ vì tánh tò mò về mỹ cảm của người đàn ông.

Sự tò mò về thẩm mỹ ấy, đã đẩy nữ giới vào quĩ đạo đua tranh, và chính nữ giới lại dùng nó để thu hút cảm quan của nam giới.

Bởi vậy, chúng ta thấy có những câu ca dao dí dỏm như :

*Yếm thắm mà nhuộm hoa nương,
Cái răng hạt đậu làm tương anh đồ.*

*Yếm thắm mà vãi nước hồ,
Và đi vãi lại anh đồ yêu đương.*

Chỉ cần nhuộm cái yếm cho tươi, vãi nước hồ cho bóng cũng có thể lung lạc được tình yêu, đủ biết tầm quan trọng của cái yếm đến bậc nào rồi ! Cho nên các cô không dại gì không thi nhau sắm sửa cái yếm cho đẹp, để các chàng trai lưu ý.

Và đây, chính các chàng cũng đã mê mệt trước những chiếc yếm đẹp ấy :

*Hỡi cô yếm thắm lò xoà,
Yếm nhiễu yếm vóc hay là trúc bầu ?*

*Hay là lựa bạch bên Tàu ?
Người cắt cũng khéo, người khâu cũng tài.*

Chẳng những đua nhau sắm những chiếc yếm đắt tiền
mà các cô còn bày vẽ thêu chim, thêu hoa trên mặt yếm
nữa để chiếc yếm thêm phần giá trị :

*Một đàn em thêu nên nhận,
Một đàn em mạng nên hoa,
Yếm em nay để trong nhà,
Khen thay thầy mẹ mở khóa đưa ra cho nàng.*

Thẩm mỹ của người bình dân đã đặt rất nhiều trên chiếc
yếm. Bởi vậy, người con gái nào lúc đi lấy chồng cũng cố xin
cha mẹ một chiếc yếm thật đẹp để khỏi mất mặt với nhà
chồng :

*Lạy cha ba lạy một quì,
Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng,
Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng,
Trước là đặc nghĩa cùng chồng,
Sau là họ mạc cũng không chê cười !*

Yếm đẹp chẳng những làm mê mọt người thế tục, mà
còn làm điêu đứng các nhà tu hành nữa :

*Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ồm tương tư,
Ồm lẫn, ồm lóc cho sư trọc đầu.
Ai làm cho dạ sư sầu,
Cho ruột sư héo, cho bầu đứt dây !*

Như vậy, thử hỏi làm sao các cô gái thời xưa không xem trọng cái yếm và không xem cái yếm là vật trang sức đứng vào hàng đầu.

Ngoài cái khăn và cái yếm, người đàn bà thời xưa còn để ý đến cái nón nữa.

Cái nón tuy là vật che nắng che mưa, song không phải đứng ngoài tầm thẩm mỹ. Các cô đã dùng cái nón làm vật trang sức :

*Ba cô cùng ở một nhà,
Cùng đội nón thúng, cùng ra thăm đồng.*

Cái nón người bình dân thời xưa không phải như chiếc nón lá chúng ta hiện dùng, mà là loại nón thúng (có chỗ gọi nón thượng, có chỗ gọi nón cụ) cột quai thao :

*Ai làm cái nón quai thao,
Để cho anh thấy cô nào cũng xinh !
Cái nón nhỏ nan
Quai vàng chí ngược
Em ham chi cái chỗ sang giàu sau cực đừng than !
Nón cụ quai tơ
Có tờ giấy đỏ
Anh ở khác tổng khác làng nào rõ bên em !*

Ngoài ba món trang sức căn bản trên, người phụ nữ bình dân thời xưa cũng có đeo hoa tai, vòng vàng. Hoa tai được xem như vật quan trọng của hôn lễ, còn vòng vàng thì ít được nói đến. Cái đẹp trong lối đeo hoa tai, vòng vàng chỉ còn lưu lại một ít trong các câu ca dao như :

*Một mai thiếp có xa chàng
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.*

*Tai nghe lệnh cấm hoa tai
Em đeo hoa lý, hoa lài cũng xinh.*

Về phương diện ăn mặc của người đàn bà bình dân thời xưa, chúng ta có thể gồm vào mấy câu sau đây :

*Con gái đương thời đã nên con gái
Cái áo em mặc chải chải hoa hồng
Trong yếm đại đồng, chuỗi xe con toán
Cái quai dâu chạm em đội trên đầu
Cái nhôi dâu gấp quấn vào đỏ chói
Lỗ miệng em nói có hai đồng tiền
Như cánh hoa sen những ngày mới nở
Khi em đi chợ, có kẻ gánh gồng
Anh đứng anh trông, má hồng đỏ thắm
Anh đứng anh ngắm, đẹp để làm sao !*

3. CÁI ĐẸP TINH THẦN

Trên đây, chúng ta chỉ mới xét qua nguồn thẩm mỹ của người bình dân thời xưa trên hai phương diện nhan sắc và phục sức nghĩa là chúng ta chỉ mới nói đến quan niệm về cái đẹp vật chất của họ mà thôi. Ngoài cái đẹp vật chất, người bình dân còn có cái đẹp tinh thần. Chính ở lãnh vực này mới là căn bản thẩm mỹ của họ.

Người bình dân đã cân nhắc giữa hai cái đẹp vật chất và tinh thần. Họ bảo :

*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.*

Cái đẹp vật chất tuy họ cũng trọng, song nếu đem so sánh với cái đẹp tinh thần thì cái đẹp vật chất lại ở vào hàng thứ yếu. Bởi vì, theo họ :

Cái nết đánh chết cái đẹp !

Cái nết mới là cái quan trọng đối với mỹ cảm. Vậy, cái nết đối với họ là gì ? Đó là tính tình, là sự đối xử, là quan niệm về lễ sống, là sự ràng buộc giữa con người và con người, v.v... Nói tóm lại là quan niệm nhân sinh.

Nhưng, nếu chúng ta đã xét thấy người bình dân đem cái đẹp tinh thần đặt lên trên cái đẹp vật chất như vậy, quan niệm nhân sinh của người bình dân có nhằm vào quan niệm nhân sinh duy lý của Nho giáo không ?

Chúng tôi mạnh dạn trả lời là không. Quan niệm nhân sinh duy lý của Nho giáo đặt căn bản phụ hệ trên tổ chức gia đình, uốn nắn cái đẹp của tâm hồn người đàn bà phải phục tùng dưới quyền hạn của người đàn ông, lấy tứ đức tam tùng làm khuôn thước, trong lúc cái nết mà người bình dân dành cho người đàn bà không phải như thế. Nó phát xuất ở căn bản bình đẳng hôn nhân, ở tâm hồn chung thủy, ở tình tương thân tương ái, trong hoàn cảnh sinh sống, mà chúng ta đã đề cập đến trong mục « Quan niệm hôn nhân » và mục « Tính chất cần cù, nhẫn nại, chất phác » của người bình dân !

Căn bản nhân sinh đã không giống nhau, thì cái đẹp tinh thần trong quan niệm của người bình dân cũng không nằm trong cái đẹp duy lý của Nho giáo được. Chính vì thế, mà lúc guồng máy đô hộ của người Trung-hoa du nhập vào

Việt-nam, lấy nền tảng đạo đức duy lý của Khổng Mạnh áp dụng, liền bị lớp người bình dân Việt-nam chống đối tạo thành sức phản ứng trong lãnh vực gia đình và hôn nhân mà chúng tôi gọi là những biến thái của tình yêu.

Vậy trong mục « Biến thái của tình yêu » chúng tôi sẽ phân tích kỹ về điểm này.

Ở đây, trong mục « Quan niệm về cái đẹp và cái xấu » của người bình dân, sau khi đã phân tích, chúng tôi thấy ý thức của họ về vật chất cũng như về tinh thần bao gồm trong bài hát « Mười thương » sau đây :

*Một thương tóc bỏ đuôi gà,
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên,
Ba thương má núng đồng tiền,
Bốn thương răng lách hạt huyền kém thua.
Năm thương cổ yếm thêu thùa,
Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng.
Bảy thương nết ở khôn ngoan,
Tám thương ăn mặc lại càng thêm xinh.
Chín thương cô ở một mình,
Mười thương con mắt hữu tình với ai !*

*

Tóm lại, nguồn thẩm mỹ của người bình dân thời xưa phát xuất từ nhân sinh quan của họ. Họ chuộng cái đẹp tự nhiên, cái đẹp của thiên tánh, không bị gò bó không bị giả tạo, cái đẹp phát xuất từ tình thương, từ nguồn sống trong bản chất giữa con người với con người. Cho nên, cảm giới

của họ gần gũi với chúng ta trong địa hạt thiên nhiên hơn là trong địa hạt văn minh vật chất.

Nếu cảm giới của xã hội văn minh vật chất đi sâu vào quan niệm duy mỹ, tạo cho tâm hồn con người một ý thức lãng mạn, thì chính quan niệm người bình dân lại khác hẳn. Họ đem cái đẹp của tâm tư hòa vào cái đẹp của bản năng.

Ngược lại, nếu cảm giới của xã hội văn minh về tinh thần lấy quan niệm duy lý làm nền tảng, dùng cái đẹp của lý trí trấn áp cái đẹp của bản năng, thì chính quan niệm người bình dân lại cũng khác hẳn. Họ vượt ra ngoài cái đẹp gò bó của lý trí, chan hòa giữa hai nguồn mỹ cảm vật chất và tinh thần.

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC VỀ CÁI ĐẸP, CÁI XẤU

1. *Ai xui má đỏ hồng hồng,
Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu.*

2. *Áo anh đứt cúc đứt khuy,
Quần anh đứt đũng lấy chi hoa hòe.*

3. *Ba đồng một bát nước chè,
Tuy rằng em đẹp nhưng què một chân.*

4. *Cái nết đánh chết cái đẹp,
Con cóc lắc lẻo lại đòi trèo thang.*

5. *Cái cổ yếm em có thông thòng thòng,
Tay em đeo vòng như bắp chuối non
Em khoe em đẹp em tròn,
Anh trông nhan sắc, em còn kém xuân.*

6. Cau già dao sắc lại non,
Người già trang điểm phấn son vẫn già.

7. Cau già dao sắc lại non,
Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa.

8. Con mắt lá răm,
Lông mày lá liễu, đáng trăm quan tiền.

9. Con gái đang thời đã nên con gái,
Cái áo em mặc chãi chãi hoa hồng.
Trong yếm đại hồng, chuỗi xe con toán.
Cái quai dâu chạm em đội trên đầu,
Cái nhôi dâu gấp quần vào đỏ chói.
Lỗ miệng em nói có hai đồng tiền.
Như cánh hoa sen những ngày mới nở.
Khi em đi chợ, có kẻ gánh gồng,
Anh đứng anh trông má hồng đỏ thắm.
Anh đứng anh ngắm, đẹp để làm sao !
Con cháu ông nao chân đi đẹp để,
Anh có vợ rồi chẳng lẽ anh xiêu.

10. Con người mặt hoa da phấn,
Con mình mặt cú da lươn.

11. Cô kia má phấn môi son,
Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng ưa.
Cô kia mặt trăn mày trơ,
Vàng đeo, bạc quần cũng dơ dáng người.

12. Chân mày vòng nguyệt có duyên,
Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng.

13. Chợ Bến-thành mới,
Kẻ lui người tới,
Xem tứ điện rất xinh,
Thấy em tốt dạng, tốt hình,
Chẳng hay em có chốn duyên tình hay chưa.

14. Đàn ông đóng khố đuôi lươn,
Đàn bà mặc yếm hở lườn mới xinh.

15. Đàn ông cao cẳng có tài,
Đàn bà cao cẳng l... dài thước năm.

16. Đôi ba, đôi ba,
Tuổi cô mình còn chừng độ đôi ba,
Em vận cái quần trứng sáo,
Cái áo thêu hoa phất phơ nhuộm màu,
Em đã xinh em lại có nhiều đội đầu,
Em đội cái nón xứ Nghệ ra màu điểm trang.
Em đã xinh em lại nhuộm cái bộ răng vàng,
Mảnh gương Tư-mã thiếp với chàng cùng soi chung.

17. Đầy vàng đây cũng đồng đen,
Đầy hoa sói trắng, đây sen Tây-hồ.
Đầy em như tượng mới tô,
Đây anh như người ngọc họa đồ trong tranh.

18. Hoa tươi trong độ gió đông,
Gái xinh, xinh đến có chồng thì thôi.

19. Hoa thơm ai chả muốn theo,
Người đẹp ai chả muốn theo về nhà.

20. Hoài tiền mua mía đánh khăng,

Để tiền mua thuốc nhuộm răng cho nàng,

21. *Mẹ ơi con mẹ hư rồi,
Dẫu mà trang điểm phấn dôi cũng hư.*

22. *Mỏng môi ăn vụng nhà trong,
Dầy môi nói láo, cong môi ăn hàng.*

23. *Một mình lo bảy lo ba,
Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên.*

24. *Người xấu duyên lặn vào trong,
Bao nhiêu người đẹp duyên bông ra ngoài.*

25. *Người xinh cái bóng cũng xinh,
Người giòn cái tình tình tình cũng giòn.*

26. *Những người mặt nạc đen dày,
Mo nang trời đất biết ngày nào khôn.*

27. *Những người chếp miệng thở dài,
Chỉ là sầu khổ bằng ai bao giờ.*

28. *Những người lỗ mũi hểnh lên,
Của xe chất lại một bên cũng nghèo.*

29. *Răng đen mỗ đồ hột cườm,
Giả như trái lựu chín lườm trên cây.*

30. *Tai nghe lịnh cấm hoa tai,
Em đeo hoa lý, hoa lài cũng xinh.*

31. *Tốt đẹp chi mà anh mơ màng,
Như con cá lẹp thưa sàng lọt đi.*

32. *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.*

33. Tuổi cô mình còn chừng độ đôi ba,
Em bận cái quần trứng sáo,
Cái áo thêu hoa phất phơ nhuộm màu.
Em đã xinh em lại có nhiều đội đầu,
Em đội cái nón xứ Nghệ ra màu điểm trang.
Em đã xinh lại nhuộm cái bộ răng vàng.
Mảnh gương Tư-mã thiệp với chàng soi chung.

34. Tưởng rằng khăn trắng có duyên,
Ai ngờ khăn trắng không tiền mua nâu.

35. Thân em như thể trái chanh,
Lắt lẻo trên cành nhiều kẻ ước mơ.

36. Thân em như cái bông quì,
Ngó thì tốt dạng, ngửi thì không thơm.

37. Thấy em dỗi phần anh phải lòng,
Bớ em ơi, biết làm sao gá gò cùng em.

38. Thấy em nhỏ thó lại có hường nhan,
Chân mày lân, con mắt lộ,
Nội xứ này không ai ngộ bằng em.

39. Thương em anh biết chở mấy tàu,
Răng đen lỗ đổ tợ dăm bào em ơi !

40. Trúc xinh trúc đứng đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

41. Vào rừng chẳng biết lối ra,
Thấy dây nhúc nhắc ngõ là vàng tằm,
Anh trông em, anh cũng yêu thầm,
Sợ mẹ bằng bề, sợ cha bằng trời.

Thấy em đẹp nói đẹp cười,
Đẹp quần đẹp áo lại tươi răng vàng.
Chân em đi dép quai ngang,
Mặt vuông chữ điền, liền vành cá chôi.
Ta thương mình lắm mình ơi !
Cá chết về mối, khốn nạn đôi ta.
Ngồi buồn trách mẹ cùng cha,
Trách anh thầy bói rẽ ra đôi đường,
Ở đây đồng đất phố phường,
Để anh mua cốm mua hồng sang sêu.
Sêu em mỗi lá làm đều,
Để cốm anh mốc, để hồng long tai.
Hồng long tai như quạt long nhài,
Cầu Ô long nhịp, cửa cài không then.
Anh tiếc cô mình má phấn răng đen.
Để cốm anh mốc, để hồng nứt ra.
Bao giờ cho đến tháng ba,
Gió thu lại thổi xuân ra cỏi ngoài.
42. Vô duyên chưa nói đã cười,
Chưa đi đã chạy là người vô duyên,
43. Xưa kia em cũng lướt là,
Bây giờ nó rách, nó ra thân tàn.

b) Ý THỨC CHÂM BIẾM VÀ HÀI HƯỚC CỦA BÀN NẶNG CON NGƯỜI GIỮA TÌNH CẢM VÀ THỰC TẾ

Dù trong xã hội nào, thời đại nào, ý thức châm biếm và hài hước của con người vẫn đi đôi với cuộc sống.

Nếu chúng ta có thể nói rằng lịch sử tâm tư của loài người là những tiếng khóc lóc, tiếng rên than chồng chất lên nhau, đúc kết thành chuỗi khổ đau miên viễn trên dòng thời gian, thì chúng ta cũng có thể thấy bên cạnh tiếng rên than, khóc lóc ấy, lịch sử tâm tư loài người cũng là một chuỗi cười dài, dài đến vô tận. Chuỗi cười ấy tiếp nối nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác, và không ai có thể tưởng tượng được đến bao giờ mới dứt.

Như vậy, con người sống để mà khóc, và cũng để mà cười, cười trên bất luận hình thái nào. Khóc khi thấy cuộc đời gieo vào tâm tư những tổn thức, buồn đau. Cười khi thấy cuộc đời đã diễn qua trước mặt họ những trò mĩ mai, chua chát.

Ý thức châm biếm, hài hước của con người thoát thai từ những chuỗi cười ấy.

Ở đây, chúng ta không nói đến tiếng cười của một cá nhân, cũng không nói đến tiếng cười của một thế hệ, mà nói đến mọi chuỗi cười miên man bất tận của một dân tộc, của lớp người bình dân đã trải qua từ vạn kỷ. Tiếng cười ấy biểu tượng một sức sống, một tiềm lực vươn lên chống lại mọi mâu thuẫn của con người trong ý sống.

Xưa nay đã có nhiều người phân định cái cười có hai tính chất : tính chất nô đùa để thích thú thì gọi là hài hước ; tính chất châm biếm để răn đời thì gọi là trào phúng.

Nhà văn Lê-Thanh khi phê bình tập thơ « Tú Mỡ » do nhà sách Cộng-lực xuất bản năm 1942, đã cố gắng phân

định cái khác biệt giữa hai tính chất khô hài và trào phúng như sau :

« Từ trước đến nay, ít nhất trong văn chương, người ta không phân biệt hai thể thơ khô hài và trào phúng, vì đặc sắc của thể thơ này thường lẫn vào thể khác.

Đặc sắc của thể thơ khô hài là cái vui, một cái vui phần nhiều thẳng thắn, không phạm sâu đến đối tượng của cái cười.

...Nhà thơ khô hài tìm tài liệu ở cái ngu xuẩn, cái vô ý thức, cái ngông của người đời ; còn nhà thơ trào phúng tìm tài liệu ngoài những nguồn trên, còn ở những thói xấu, những cái rởm của người.

Nhà thơ khô hài cười để mà cười. Nhà thơ trào phúng cười để mà sửa chữa. Vì cái mục đích sau này khó đạt hơn, nên những phương tiện nhà thơ dùng phải chặt chẽ hơn.

Lời lẽ khi chua cay, khi mỉa mai. Một chữ dùng không phải là một cỗ xe chở chất cười mà còn là cái bao gói chất độc...

...Tôi nhắc lại sự phân biệt hai thể thơ khô hài và trào phúng thường không rõ rệt lắm... »

Tuy phân định một ranh giới, nhưng ông Lê-Thanh không dám quả quyết có sự tách biệt rõ ràng.

Theo chúng tôi thì tính chất khô hài và trào phúng (tức hài hước và châm biếm) đều nằm ở trạng thái bất mãn về những mâu thuẫn trong ý sống. Cả hai đều là năng lực chống đối, chỉ khác nhau ở chỗ tích cực và tiêu cực.

Không có cái cười nào không mang một ý nghĩa – trừ cái cười của những kẻ mất trí.

Khi cái cười đã mang một ý nghĩa nào đó thì không thể bảo là hồn nhiên, là vô tư được. Chúng ta không thể tự nhiên mà cười, nếu không bị một kích thích nào bên ngoài.

Sự kích thích ấy chính là nền tảng của một nhân sinh quan, một ý thức về lẽ sống của cá nhân chúng ta. Ý thức ấy được hòa vào ý thức của kẻ khác. Nếu là thích hợp, chúng ta cảm thấy thích thú. Chúng ta nở một nụ cười tương đắc.

Vậy cái cười là trạng thái biểu lộ sự đồng tình của một nguồn giao cảm, phát xuất từ ý niệm về lẽ sống.

Trên sân khấu, một anh hề đem những cái ngớ ngẩn chọc chúng ta cười. Chúng ta bảo đấy là cái cười hồn nhiên ư ? Không ! Chính cái ngớ ngẩn ấy đã đem đến một ý nghĩa châm biếm nào đó làm thỏa mãn ý thức nhân sinh của chúng ta, và cái cười của chúng ta biểu lộ sự đồng tình với ý nghĩa châm biếm ấy.

Một người say rượu chân đi loạng choạng, thỉnh thoảng vấp ngã gây cho chúng ta một nụ cười. Chúng ta bảo là cái cười của chúng ta hồn nhiên ? Không ! Nụ cười ấy đã nảy từ trong ý thức so sánh giữa cái đẹp của người tỉnh và cái xấu của người say mà bộc lộ ra ngoài.

Cho nên không có cái cười nào thoát ra ngoài ý sống cả. Đã không thoát ra ngoài ý sống tất nhiên nó phải vì lẽ sống mà có.

Với quan niệm trên, chúng ta có thể kết luận rằng ý thức hài hước châm biếm (khôi hài và trào phúng) cũng chỉ là một, với mục đích bảo vệ nhân sinh quan của cá nhân mình, tức là chống lại mọi hành động, mọi hiện tượng trái với ý muốn của mình, mà mình tự cho là không hợp với lẽ sống. Ý thức ấy đi từ tiêu cực đến tích cực. Tiêu cực khi nó còn ở trong phạm vi hòa hợp với ý thích bên ngoài, tích cực khi nó vượt ra ngoài khuôn khổ thụ động, trở thành chủ động.

Thụ động là tính chất tiêu cực mà chúng ta thường gọi là khôi hài. Chủ động là tính chất tích cực mà được chúng ta gọi là trào phúng.

Trên đây, chúng ta đã xác định tính chất của ý thức hài hước và châm biếm. Nó là hiện tượng của năng lực đấu tranh trong đời sống con người.

Xã hội loài người chứa đầy phức tạp. Nếu chúng đã thừa nhận lẽ sống con người là bao gồm mọi thắc mắc mâu thuẫn, mà lịch sử loài người phải luôn luôn giải quyết bằng đấu tranh thì ý thức hài hước châm biếm là hình thức đấu tranh thấp nhất và dần dần đi đến hình thức đấu tranh bằng vũ lực là hình thức cao nhất.

Chiến tranh loài người có thể tạm chấm dứt trong một giai đoạn nào đó, nhưng trạng thái châm biếm, hài hước vẫn nối tiếp nhau như một sông dài, chảy mãi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cho nên chúng ta có thể gọi trạng thái châm biếm, hài hước là trạng thái đấu tranh về ý thức, nằm trong sức mạnh tiềm tàng của xã hội loài người, đánh dấu

sức sống trong xã hội loài người, và đưa xã hội loài người luôn luôn tiến tới.

Nếu xét về lãnh vực hài hước, châm biếm thì có lẽ sức đấu tranh này phát khởi mạnh nhất trong giới bình dân. Đó là một đặc tính không ai có thể phủ nhận được.

Nhưng tại sao người bình dân lại mang ý thức châm biếm, hài hước ?

Trước nhất, chúng ta thấy mọi cử chỉ chống đối bao giờ cũng bắt nguồn từ ý thức bất mãn, mà người bình dân là lớp người có nhiều bất mãn nhất.

Mặt khác, dù thời đại nào, chế độ nào, luật pháp cũng không thể cấm đoán được cái cười của con người. khi cái cười của con người tự do biểu lộ thì nguồn gốc của hài hước, châm biếm vẫn được tồn tại và phát sinh. Người bình dân vốn là kẻ dễ bị uy hiếp, nên họ rất thích cái phương thức chống đối mà sự tự do tối thiểu con người chưa bị mất.

Với hai yếu tố trên, địa hạt bình dân chính là mảnh đất tốt nhất để cho ý thức châm biếm, hài hước nảy nở.

Chẳng những trên đất nước Việt-nam, người bình dân thời xưa đã phát huy một truyền thống chống đối với ý thức con người bằng cái cười, mà hầu hết trên mọi quốc gia, dân tộc cũng đều lấy cái cười làm tiêu biểu cho nguồn sống của mình. Bởi vậy, cái cười được con người diễn tả như một năng lực biến ảo của tâm tư, tác động vào cuộc sống loài người không thua gì những vũ khí sắc bén nhất để phá hoại, hoặc chinh phục.

Người ta thường bảo cái khóc và cái cười là hai trạng thái buồn vui trái ngược. Tuy nhiên, đó chỉ là quan niệm thông thường, tách rời trạng thái của tâm tư. Nếu xét về nguồn gốc của tâm tư thì khóc và cười lại là trạng thái hòa hợp. Cả hai đều là biểu tượng của ý thức về nhân sinh mà mục tiêu duy nhất, là chống lại mọi bất mãn của lẽ sống con người.

Cho nên, cái cười và cái khóc đôi lúc cùng chung một ý nghĩa, mà người bình dân thời xưa cũng đã xác nhận quan niệm ấy. Ví dụ :

*Ngồi buồn trách lẫn ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.*

Như vậy, tiếng cười có thể thay tiếng khóc, và ngược lại tiếng khóc có thể thay tiếng cười trong phạm vi tâm tư diễn biến một cách chua chát, đắng cay.

Tiếng cười trong lãnh vực hài hước, châm biếm của con người thoát thai từ nguồn gốc ấy, cho nên có một tác dụng hòa hợp giữa cái khóc và cái cười, hay nói cách khác, khóc cười vẫn nằm trong một mục đích chung là chống lại mọi bất mãn của mình trước cuộc sống xã hội.

Chúng ta khóc khi buồn rầu và chúng ta cười khi thích thú. Như vậy, buồn rầu và thích thú nằm trong ý thức của cá nhân chúng ta đối với lẽ sống cả.

Trên đây, chúng ta đã thừa nhận đặc tính của người bình dân trong ý thức hài hước, châm biếm, và ý thức ấy phát sinh từ một nhân sinh quan, vậy chúng ta bắt đầu khảo sát

từng quan niệm một của người bình dân thời xưa trong địa
hạt ấy.

I. QUAN NIỆM SINH LÝ

Sinh lý là lẽ sống, là dự vọng con người. Trong lãnh vực này, xã hội loài người chứa đựng nhiều phức tạp.

Những phức tạp ấy đều là sản phẩm của xã hội, do cuộc sống tạo nên, đưa con người đến một tham vọng, rồi cũng chính con người từ cảm thấy bất mãn khi tham vọng bị chênh lệch trở thành những bất công trong xã hội.

Vậy bất công là gì ? Nó là sự mất thăng bằng, là trạng thái cực đoan, mà trong mọi chế độ xã hội con người luôn luôn chống lại để đòi hỏi sự quân bình.

Cũng như mọi hiện tượng trong vũ trụ, mỗi cá thể đều vươn lên để tranh đoạt sự sinh tồn, và tạo cho vạn hữu một sức mâu thuẫn, thì trong cuộc sống loài người cũng thế. Dự vọng con người cũng luôn luôn vươn lên tranh đoạt cho lẽ sống cá nhân, tạo cho xã hội loài người những hiện tượng chênh lệch mà loài người thường gọi là những bất công xã hội. Cho nên, nếu mọi biến động vũ trụ là trạng thái điều hòa những mâu thuẫn của vạn hữu, khí nóng điều hòa được khí lạnh trở thành sức ấm áp ; như vậy ta thấy rằng mọi ý thức tranh đấu của con người trong cuộc sống cũng chỉ để san bằng mọi chênh lệch bất công mà thôi. Mục tiêu của vũ trụ cũng như của con người đều tiến tới chỗ thăng bằng, và chỉ có thăng bằng mới tồn tại.

Tự nghìn xưa, ý thức con người cũng đã nhìn thấy yếu tố thăng bằng chính là yếu tố của đạo lý. Và công bằng chính là mục tiêu của lẽ sống mà con người muốn tồn tại cần phải tranh đấu.

Bởi vậy, người bình dân thời xưa đã biểu lộ quan niệm nhân sinh của họ qua các câu hát như :

Công bằng là đạo người ta ở đời.

Lấy công bằng làm tầm mức cho lẽ sống, dĩ nhiên ý thức họ phải chống lại những gì mất công bằng, tức là chống lại mọi chênh lệch.

Để chứng minh điều này, trong địa hạt hài hước châm biếm, chúng ta không lấy làm lạ khi họ lôi những ông già, bà già ra để làm trò cười trong cuộc sống.

Đây, chúng ta thử nhìn những ông già dưới con mắt khắc nghiệt của họ về phương diện luyện ái.

*Già thì bế cháu ẵm con,
Già đâu lại muốn cau non trái mùa.*

Hoặc : *Ông già đầu bạc răng long,
Cưới cô con gái còn măng tuổi đào.*

Tại sao lại chê cười khi một ông già lấy một cô gái ? Có phải đó là do ảnh hưởng của giáo lý Khổng Mạnh chăng ?

Thực ra, nếu quan niệm này có trùng hợp với giáo lý Khổng Mạnh thì cũng chỉ là phương diện ngẫu nhiên. Bởi vì các nước Tây Âu thời xưa không bị ảnh hưởng Nho giáo, tại sao họ cũng có những quan niệm châm biếm về cô gái lấy ông già.

Vả lại Nho giáo không chủ trương bình đẳng hôn nhân, địa vị của người đàn bà đối với Nho giáo không được coi trọng trong xã hội thì việc ông già lấy gái trẻ, Nho giáo không cho là chuyện trái với lẽ sống. Bằng chứng Nho giáo

đã bênh vực các bậc đế vương chọn cung phi mỹ nữ vào cung hăng loạt mà không bị giáo lý ngăn cấm.

Cho nên quan niệm ông già lấy gái tơ chỉ bị châm biếm trong giai cấp bình dân, quan niệm ấy phát nguồn từ ý thức bình đẳng. Họ đả phá những gì chênh lệch, mất thăng bằng. Mọi bất công trong xã hội loài người chỉ là những chênh lệch chồng chất. Những sự giàu sang áp chế là những bất công đã biểu lộ ra thực trạng, họ chống đối đã đành, mà đến những ý thức dục vọng chênh lệch cũng bị họ chống đối nữa. Tinh thần bình đẳng của họ là tinh thần tất yếu hòa hợp với thiên nhiên, vạn vật. Lúc nào họ cũng tìm đến chỗ thăng bằng, đả phá những cực đoan.

Dục vọng con người thường chịu ảnh hưởng vào cuộc sống. Bởi vậy xã hội phát sanh những chênh lệch như :

*Áo dài chẳng nệ quần thưa,
Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm.
Bảy mươi mười bảy bao xa,
Bảy mươi có của mười ba cũng vừa.*

Dưới mắt người bình dân, dù bị cuộc sống xã hội lôi cuốn thế nào đi nữa, họ vẫn cho đó là chuyện khôi hài, nếu không làm đúng với ý thức thăng bằng của họ. Mà ý thức thăng bằng là nguồn gốc của bình đẳng. Sự bất công phát xuất từ trạng thái mất thăng bằng ấy. Cho nên, chúng ta thấy ý thức khắc nghiệt của họ trong lãnh vực luyện ái không phải không duyên cớ.

Dù cho những ông già có đem lý luận về sức khỏe để bào chữa như :

*Càng già, càng dẻo, càng dai,
Càng gãy chong chóng, càng sai chân giường.*

thì đối với họ cũng là chuyện nguy biến. Thời gian không bao giờ dừng lại, không gian không giữ mãi trạng thái bất di bất dịch, thì làm sao chúng ta lại bắt mùa Xuân phải đứng yên một chỗ ? Mùa xuân hôm nay không phải là mùa xuân của năm qua. Mặt trăng hôm nay không là mặt trăng của tháng trước. Dòng nước đang chảy không phải dòng nước chúng ta đã tắm vừa rồi. Thế thì khi họ là một ông già, dù trạng thái nào đi nữa, họ vẫn là một ông già và đang đi kề bên cái chết.

Người bình dân đã thấy rõ điều đó, nên cô thôn nữ đã châm biếm thái độ nguy biến của họ.

*Ông ơi, tôi chẳng lấy đâu,
Ông đừng cạo mặt nhổ râu tốn tiền.*

Nhổ râu, cạo mặt không làm cho con người trẻ lại. Đó là hình thức miễn cưỡng chống lại cái già nua, một sự phỉnh phờ đối với thực chất căn cỗi. Cũng như hiện tại chúng ta không thể đi ngược thời gian để sống trong dĩ vãng được vậy.

Nếu ông già lấy gái tơ bị họ châm biếm thì bà già lấy trai tơ họ cũng không tha. Ý thức châm biếm ấy lại cũng nhằm vào một mục tiêu. Ví như :

*Rung rinh nước chảy qua đèo,
Bà già lật đật mua heo cưới chồng.
Bà già đã tám mươi tư,
Ngồi bên cửa sổ viết thư tìm chồng.*

*Bà già đi chợ Cầu Đông,
Bói xem một quẻ có chồng được chăng ?
Ông thầy gieo quẻ bói rằng :
Lợi thì có lợi nhưng rằng không còn.
Chàng bao nhiêu tuổi năm nay,
Chàng rày mười tám, thiếp rày bốn ba.
Mồ cha đưa chē thiếp già,
Thiếp còn gánh nổi một vại trăm kim.
Trăm kim đổi lấy lạng vàng,
Mua gương Tư Mã thiếp với chàng soi chung.
Chàng về sắm sửa loan phòng,
Thiếp xin điểm phấn tô hồng thiếp theo !*

Họ đưa ra những trạng huống ngược đời để trút vào đây những nụ cười hài hước. Tuy nhiên, chúng ta đừng tưởng ý thức họ không sâu sắc. Nếu trong lớp người quý tộc đã dùng những ngôn từ hoa mỹ, những giọt nước mắt thâu đêm khóc lóc, oán than cho cuộc đời bất công của họ, thì chính người bình dân lại dùng tiếng nói mộc mạc, nụ cười mỉa mai để làm vơi đi những bất mãn đang lắng đọng trong tâm tư. Nhưng dù trạng thái bất mãn nào, trong tầng lớp nào, chúng ta cũng thấy mục tiêu của ý thức con người là đả phá cực đoan, tức là sự chênh lệch, và tìm về với trạng thái thăng bằng.

Sự thăng bằng trong quan niệm người bình dân đối với lẽ sống rất mạnh mẽ. Cho nên, chẳng những họ châm biếm mỉa mai những trạng thái cực đoan như ông già, bà già lấy gái tơ, trai tơ, mà họ còn đả phá luôn những trạng thái chênh lệch nhỏ nhen như :

*Trai tơ ơi hỡi trai tơ !
Đi đâu mà vội mà vợ nạ dòng ?
Nạ dòng lấy được trai tơ,
Đêm nằm hí hửng như Ngô được vàng.
Trai tơ vợ phải nạ dòng,
Như nước mắt thúி chấm lòng lợn thiú.*

Trai tơ lấy gái có một đời chồng cũng bị họ châm biếm. Sở dĩ họ có quan niệm khắc nghiệt như vậy cũng chỉ vì ý thức thăng bằng của họ quá mạnh. Cái gì chênh lệch trước mắt đều bị họ đả kích. Bởi vậy những trạng thái yêu đương không tương xứng như chồng thấp vợ cao, chồng nhỏ vợ lớn đều bị họ cho là xấu ! Ví như :

*Chồng thấp mà lấy vợ cao,
Qua sông nước lớn, cống tao bở mảy !
Em đừng thấy anh nhỏ mà rầu,
Con ong kia bao lớn nó chích còi bầu cũng teo !
Anh đừng chê em nhỏ mà lằm,
Hòn đá đập nằm dưới, hòn đá cầm nằm trên !*

Chẳng những họ chú trọng về hình thức, mà còn chú trọng đến cả trạng thái thăng bằng về tâm hồn nữa, cho nên đối với những cô gái lẳng lơ, nhiều dục tính, làm mất trạng thái thăng bằng trong con người cũng bị họ chế riếu :

*Ở đây có đũa lấy trai,
Cho nên trời hạn nắng hoài không mưa.*

Lấy trai ở đây có nghĩa là lang chạ, đa dâm. Khi tâm hồn con người đã đi vào trạng thái đa tình thì sẽ bất chính. Quan niệm bất chính của người bình dân lại không như quan

niệm tứ đức tam tòng của Nho giáo. Bất chính đối với họ có nghĩa là thiếu chung thủy, làm mất lẽ sống công bằng do tham vọng của con người. Khi đã chủ trương thắng bằng cuộc sống dĩ nhiên họ chống lại khắt khe, và cũng không đồng ý với thái độ buông xả. Cả hai thái cực ấy đối với họ đều không hợp với lẽ sống con người. Cho nên, nếu họ đã mạnh dạn đứng ra phản đối quan niệm chính chuyên để tôn thờ nam giới do giáo lý Khổng Mạnh chủ trương thì họ cũng không tha thứ đối với những cô gái đầy dục tính. Ví dụ :

*Hỡi cô mặc yếm hoa tâm,
Chồng cô đi lính, cô nằm với ai ?
Cô nằm cô đẻ thằng bé con trai.
Chồng cô về hỏi con ai thế này ?
- Con tôi đi kiếm về đây,
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho.*

*Sông Mơ, sông Mận, sông Đào,
Ba ngọn sông ấy chảy vào tuần ty.
Em trót yêu anh, bụng dạ phát phì,
Thuốc thang đâu khỏi anh thì bảo tôi ?
Trót yêu anh để đứng khó ngồi !*

*Rủ nhau đi cấy xứ Đoài,
Công lênh chẳng được, được vài mụn con.
Đem về bế bế hôn hôn,
Đánh tiếng ứ hự rằng con xứ Đoài.
Đêm nằm vuốt bụng thở dài,
Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều !*

Nếu sự đam mê về giàu sang đã đưa xã hội loài người vào con đường bất công, tàn bạo, thì sự đam mê dục vọng của con người cũng không tránh khỏi thảm trạng ấy. Người bình dân đã có ý thức tự do luyện ái, bình đẳng hôn nhân, nhưng sự tự do và bình đẳng ấy phải ở trong khuôn khổ không chênh lệch, tức đã phá dục vọng. Bởi vậy, khi chê trách những cô gái lang chạ thì họ cũng không bênh vực những chàng trai si tình. Ví như :

*Bướm bướm mà đậu cành hồng,
Đã yêu con chị lại bông con em.
Thôi thôi xếp sách ra về,
Học hành chi nữa chúng chê bạn cười !
- Bạn cười thì mặc bạn cười,
Tháng năm đi cưới, tháng mười có con.
Văn chương chữ nghĩa bề bề,
Thần l... ám ảnh cũng mê mẩn người.
Thuyền than lại đậu bến than,
Gặp cô yếm thắm ôm quàng ngang lưng.
- Thôi thôi, tôi van cậu rằng đừng,
Tuổi tôi còn bé chưa từng nguyệt hoa,
Tôi về tôi gọi chị tôi ra,
Chị tôi đã lớn, nguyệt hoa đã từng.*

Ý thức châm biếm của họ không ngoài xây dựng một cuộc sống thẳng băng.

Trong lãnh vực sinh lý, ngoài quan niệm luyện ái, dục vọng con người còn ảnh hưởng nhiều mặt khác nữa, như ham giàu phụ khó, ham địa vị vứt bỏ nghĩa nhân. Tất cả hành động ấy đều bị người bình dân cho là xấu xa, bỉ ổi.

*Tham vàng lấy phải thẳng Ngô,
Đêm nằm hú hí như vỗ đập bông.
Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Hể ai có bạc thì bông lên trên.
Lúc khó thì chẳng ai màng,
Lúc lên quan cả chán vàn người yêu.*

Như vậy, ý thức đả kích của họ cũng chỉ nhằm vào trạng thái cực đoan. Người bình dân không phải là những kẻ không quý trọng đồng tiền, không thiết tha với vinh dự, nhưng đồng tiền của họ phải là do sức mình làm ra, không phải do tham vọng ; vinh dự đối với họ là vinh dự do đích thân mình làm nên, không phải do cậy thế cậy thần mà có.

Nói chung thì ý thức tự lực tự cường của họ rất mạnh, nên bao giờ họ cũng đứng trên lập trường ấy mà xác định nhân sinh quan. Ý thức tự lực tự cường của họ lại đi đôi với quan niệm thẳng băng trong lẽ sống, để giữ cho lẽ sống được công bình, khi đã công bình tức là có bình đẳng, và xã hội loài người bớt đi những xáo trộn tai hại.

2. QUAN NIỆM TÂM LÝ

Nếu trong địa hạt sinh lý con người bị dục vọng cá nhân ràng buộc đưa họ vào tham lam, tạo những hành động chênh lệch trên cán cân xã hội thì địa hạt tâm lý, con người lại nuôi dưỡng trong ý thức mình những ý hướng để đạt đến kết quả do khả năng dục vọng thúc đẩy. Vậy tâm lý là nguồn ý thức, là khả năng bảo vệ mọi hành động của người.

Người bình dân chẳng những chống lại hành động bất bình đẳng, mà còn chống cả những ý thức bất bình đẳng

nữa. Vì vậy mọi hiện tượng phát xuất trong lãnh vực tâm tư con người cũng được họ chú ý đến một cách khắc nghiệt.

*Người thì chẳng đáng đồng chi,
Ba hồn chín vía đòi đi vãng đạo.*

Hoặc : *Chích chòe mà đậu cành sòi,
Chuột chù trong ống đòi soi gương Tàu.*

Họ châm biếm tất cả mọi ý tưởng chênh lệch, thiếu thực tế. Sở dĩ con người hiểu được lẽ sống là biết và chịu nhìn thẳng vào thực tế. Thường thường dục tính làm cho ý thức con người mù quáng không nhận ra chủ quan và đối vật. Khi đã không thấy rõ chân tướng của giá trị tất phải lầm lạc, lao mình vào ảo vọng. Cũng như họ bảo :

*Mèo lành ai nữ cắt tai,
Gái hư chồng bỏ, khoe tài nổi chi !*

Tâm lý con người chẳng mấy khi chịu nhìn vào sự thực. Dù có hư hèn đến đâu, chẳng bao giờ họ chịu nhìn nhận. Họ thích những cái tốt, mà không chịu cái xấu. Đó cũng chính là lòng tham lam, là trạng thái hão huyền. Xã hội loài người sở dĩ đưa đến chỗ bất công là do bắt nguồn ở ý thức ham chuộng sự hão huyền ấy. Người bình dân là kẻ thực thà, mộc mạc, họ thấy rõ lòng họ hơn những lớp người khác. Chính vì vậy mà họ chống đối lại mọi tâm tư phù phiếm, trái với thực tế.

Thật ra, không phải họ an phận, thiếu tinh thần đấu tranh để cầu tiến bộ. Nhưng ý thức đấu tranh để tiến bộ không phải dựa trên ảo vọng mà phải bằng thực tế. Bởi vậy, đối với những kẻ hư hèn vẫn bị họ châm biếm như :

*Cô kia má tợ hòn than,
Năm đâu ngủ đấy lại toan chê chồng.*

Hoặc : *Chè la chè lầy,
Con gái bả nghệ.
Ăn vụng là một,
Dựa cột là hai,
Giỡn trai là ba,
Ăn quà là bốn,
Trốn việc là năm,
Hay năm là sáu,
Láu táu là bảy.*

Thì rõ ràng chúng ta thấy quan điểm nhân sinh của họ không phải tiêu cực, không cầu tiến. Họ chỉ bất mãn đối với cái gì không thực tiễn, giả dối, lừa bịp, phỉnh phờ, gieo vào cuộc sống xã hội một ý thức giả tạo. Đáng lẽ phải tự đấu tranh cho bản thân, thì lại không làm, mà đi đổ lỗi cho kẻ khác.

*Múa vụng chê đất lệch,
Chân đi lệch thệch lại chê đất thấp cao.*

Chính ý thức dùng cái nhược điểm của kẻ khác bào chữa cái nhược điểm của mình mới là ý thức tiêu cực, mà người bình dân thời xưa đã chê trách.

Người bình dân thích cái gì thực tế, không khoe khoang. Vì thế những hành động se sua, ý nghĩ bướng bỉnh, lời nói khoác lác đều bị họ đưa ra làm trò cười trong cuộc sống cả.

*Chì khoe chì nặng hơn đồng,
Sao chì chẳng đúc nên công nên chuông ?*

*Trăng rằm trăng chẳng nguyệt hoa,
Sao trăng chứa Cuội trong nhà hỡi trăng ?
Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,
Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây ?
Thúi tai, hôi nách rình rình,
Chẳng ai hỏi đến cật mình chính chuyên.*

Nhưng, nếu họ đem những ý thức khoắc lác làm trò cười cho cuộc sống thì họ cũng không từ bỏ châm biếm những kẻ lù đù, khờ khạo dễ bị lừa phỉnh hoặc những kẻ tự ép mình an phận dưới mọi áp bức của xã hội.

*Chê tôm ăn cá lù đù,
Chê thẳng ỏng bụng, lấy thẳng gù lưng.
Chuột chê xó bếp không ăn,
Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre.
Ngẩn ngơ như chú bán gà,
Tiền rưởi không bán, bán ba mươi đồng.
Bắc thang lên hỏi ông trời.
Tiền đem cho gái có đòi được không ?*

Tóm lại, trong lãnh vực cực tâm lý, người bình dân vẫn chống lại mọi ý hướng cực đoan. Quan niệm nhân sinh của họ đi vào trung đạo, nghĩa là muốn cho cuộc sống con người bao giờ cũng với mức thăng bằng không thiên lệch. Ý thức đấu tranh của họ hướng vào mục tiêu ấy.

3. QUAN NIỆM ĐẠO LÝ

Nếu ở hai mục sinh lý và tâm lý chúng ta đã nhận thấy ý thức người bình dân chống đối với năng lực nội tại, tức là dục vọng phát sinh do bản năng con người làm mất thăng

bằng trong lẽ sống thì ở mục này chúng ta lại thấy họ đem tâm tư chống lại mọi chênh lệch trong guồng máy xã hội.

Tổ chức xã hội loài người bao giờ cũng dựa trên một nguyên tắc, và dùng một tư tưởng xã hội làm mẫu mực cho mọi người noi theo để bảo vệ chế độ xã hội. Mẫu mực ấy chúng ta gọi là đạo lý.

Vậy đạo lý là lẽ sống chung của một tổ chức xã hội phù hợp với một chế độ.

Nước Việt-nam chúng ta thời xưa trải mấy ngàn năm dưới chế độ phong kiến, chịu ảnh hưởng cả Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo. Ba nền giáo lý ấy đều dựa trên đạo học, nghĩa là dùng tư tưởng làm kim chỉ nam cho hành động.

Người bình dân không chống lại nguyên tắc đạo học, họ rất tin tưởng ở Trời Phật, và kính trọng vua chúa, kẻ cai trị họ, song lòng tin tưởng và kính trọng của họ không có nghĩa là thiên lệch. Họ không tôn thờ một cách mù quáng, mà chỉ căn cứ vào lẽ phải. Lẽ phải của họ là công bằng, chân thật, không cực đoan.

Vì vậy, tuy họ bị các tầng lớp người khác cho họ là những ngu dân, song thực ra trong cái ngu của họ hàm chứa một ý niệm về lẽ sống mà các lớp người khác không có được. Do đó, đối với họ, chúng ta thấy cái kính trọng lại phảng phất cái bất kính, trong cái tin tưởng lại biểu lộ cái mất tin tưởng. Thái độ thiếu dứt khoát ấy là do cuộc sống loài người đã đưa đến cho họ. Nguyên tắc của tổ chức xã hội loài người buộc họ phải đi vào cực đoan. Khi kính trọng vua chúa thì bắt họ phải nhắm mắt chịu sự điều khiển tuyệt

đối (quân sử thần tử), khi tin tưởng thì bắt họ phải cúi đầu tòng phục vào một ý hướng nào đó, trong lúc tâm hồn họ mang một quan niệm chất phác, thực tế và thích cuộc sống thẳng băng, không cực đoan. Đã vậy, cuộc sống loài người lại đối lốt nghĩa nhân để gặt gẫm họ, làm sao họ không bất mãn được. Chính cái yếu tố trên đã hun đúc người bình dân có một thái độ xấc xược, ngạo nghễ, chống lại những gì họ vừa kính trọng vừa tin tưởng.

Đây, chúng ta thử tìm trong ý thức hài hước, châm biếm của họ những trạng thái ấy.

*Sống thời con chẳng cho ăn,
Chết thời xôi thịt làm văn tế ruồi.
Sống thì chẳng cho ăn nào,
Chết thì cúng, giỗ mâm cao, cỗ đầy.*

Đạo đức không phải phô trương bề ngoài mà có, nó phải phát hiện trong ý thức chân thật của con người ! Người bình dân thời xưa là kẻ thấy bề trái xã hội nhiều nhất, vì họ cũng là kẻ bị đời lừa phỉnh nhiều nhất. Sự lừa phỉnh ấy đã đem đến cho họ lòng nghi ngờ đạo lý. Họ bảo :

*Khác nào quạ mượn lông công,
Hình ngoài xinh đẹp, trong lòng xấu xa.*

Đạo lý bao giờ cũng tốt, nhưng những kẻ khoác màu đạo lý để lừa dối lại rất nhiều. Thái độ châm biếm của người bình dân là thái độ đả kích hành động vay mượn ấy, mà chúng ta thấy bàng bạc trong ca dao tục ngữ Việt-nam.

Mặt khác, chúng ta cũng lại thấy tính chất đặc biệt của người bình dân là mặc dù tôn trọng đạo lý, mặc dù sung

kính Trời, Phật, Thánh, Thần, song trong sự sùng kính ấy đối với họ hàm chứa một tinh thần « bình dị » không sợ sệt.

Tinh thần ấy biểu lộ qua những câu ca dao hài hước như :

*Ngồi buồn đốt một đồng rơm.
Khói lên nghi ngút chẳng thơm tí nào.
Khói lên thấu đến Thiên-tào.
Ngọc Hoàng phán hỏi : Đứa nào đốt rơm ?*

Địa vị Ngọc-Hoàng đối với họ là trọng đại, song lại như có cái gì thân mật, cởi mở và rất đơn giản như tâm hồn họ trước cuộc sống bình dân. Cho nên, có lúc họ châm biếm :

*Hiu hiu gió thổi đầu non.
Mấy người uống rượu là con Ngọc Hoàng,
Ngọc Hoàng ngồi tựa ngai vàng.
Thấy con uống rượu hai hang lệ rơi,
Tưởng đâu con uống con chơi,
Ai dè con uống con rơi xuống sông.*

Quan niệm đối với Trời thì như vậy, còn đối với Phật thì ý thức cũng chẳng khác gì. Họ kính trọng nhưng không sợ sệt. Cho nên, chúng ta vẫn thường thấy trong ca dao bình dân rất nhiều câu hài hước như :

*Nghiêng tai hỏi nhỏ ông Phật đồng,
Trai tơ lấy gái có chồng được chăng ?*

Hoặc : *Lên chùa thấy tiểu mười ba
Thấy sư mười bốn, sãi già mười lăm.
Ước gì một tháng đôi rằm.*

Trước là lễ Phật, sau thăm vãi già.

Tại sao tính chất người bình dân lại bình dị trước những bậc mà họ tôn thờ ? Điều đó chắc chắn không ngoài nhân sinh quan của họ. Chúng ta đã thấy người bình dân quan niệm lễ sống phải bình đẳng. Họ rất khát khao được bình đẳng, ý thức ấy đã khiến họ có cảm giác rằng những người được họ tôn thờ vẫn có ý thức bình đẳng như họ, không vì địa vị tôn nghiêm mà khắt khe, đe dọa.

Mặt khác, người bình dân vốn sống bằng tinh thần tự lực, tự cường, không có thói quen cầu cạnh bề trên, đem lại quyền lợi cho họ. Tinh thần ấy đã làm cho họ trở nên bình dị, vô tư, ý nghĩ họ không bị ràng buộc vì lễ sống.

Tuy nhiên, tinh thần đó chỉ còn là tính chất căn bản. Đến nay, ý thức đó đã biến dần do cuộc sống tranh đấu của loài người mỗi lúc một ác liệt, đưa đến những tai bay vạ gió bất ngờ, khiến họ không biết dựa vào đâu, lần lần đi vào mê tín.

Trở lại với quan niệm nhân sinh của người bình dân thời xưa chúng ta thấy tinh thần bình dị của họ đã vượt lên ý sống, thì tất nhiên đạo lý cũng không thể ràng buộc vào một khuôn khổ cưỡng ép được.

Ví như xã hội phong kiến thời xưa, cấu tạo trên nền giáo lý Khổng Mạnh, trong đó những gì giả dối bất công đều bị họ lôi ra đả phá một cách tàn nhẫn. Thái độ châm biếm của họ chẳng những đầy dẫy trong ca dao tục ngữ, mà còn nổi bật lên trong những mẫu chuyện tiểu lâm lưu lại từ ngàn

đời, mà đến nay chúng ta đọc lên cũng không thể nhin cười được.

Sau đây, chúng tôi xin trích thuật một vài chuyện điển hình :

Chuyện gà gáy

« Xưa, có một anh chàng vợ đẻ, nhà đơn chiếc, được cô em vợ đến giúp. Nửa đêm anh ta muốn mò cô em vợ, lén bò gần đến bên giường. Cô em vợ hay được, nhưng sợ người chị biết thì xấu hổ, giả vờ hát ru cháu để cảnh cáo anh ta :

*Nửa đêm gà gáy o, o...
Của dì, dì giữ, ai bò mặc ai.*

Anh chàng biết cô em vợ không bằng lòng, xấu hổ vội hát chữa then :

*Nửa đêm gà gáy o, o...
Tao ngủ không được, tao bò tao chơi. »*

Đem cái xấu xa của người đàn ông ra châm biếm, chính người bình dân thời xưa đã chống lại giáo lý nam quyền của chế độ phong kiến. Họ muốn nói lên sự bất công ấy. Trong ca dao, chúng ta lại cũng nghe họ hát :

*Cái cò là cái cò quăm,
Mầy hay đánh vợ mầy nằm với ai ?
Có đánh thì đánh sớm mai,
Chớ đánh chập tối chẳng ai cho nằm.*

Đôi lúc họ còn hạ nhục nữa :

*Đàn ông rửa bát quét nhà,
Vợ kêu thì dạ, thưa bà có đây.*

*

Chuyện thầy phù thủy sợ ma

« Xưa có một anh chàng làm nghề phù thủy, người ta thường rước đi cúng trừ ma, ếm tà. Cứ mỗi lần cúng xong, thầy được chủ nhà tạ lễ xôi bánh. Nhưng thầy có tính tham ăn đem về giấu một chỗ kín, chờ lúc vợ vắng nhà, lấy ra ăn một mình.

Chị vợ biết được. Một hôm tối trời, thầy đi cúng về, chị gặp một hòn than lửa đỏ, chặn đường thầy nhát ma. Thầy tưởng ma thật, bắt ấn hét lên : « Yểm thiên lý thu lai, vạn lý thu lai. »

Nhưng thấy ma không chạy, lại cứ lập lòe mãi, thầy sợ quá bỏ cả xôi bánh, cầm đầu chạy về nhà. Chị vợ lượm xôi bánh của thầy đem về cất.

Sáng hôm sau, chị vợ dọn xôi bánh lên, mời thầy ăn. Thầy trông thấy, lấy làm lạ, lăm bằm : « Xôi sao giống xôi... bánh sao giống bánh... »

Chị vợ bật cười : « Xôi không giống xôi, bánh không giống bánh thì giống cái gì ? Hay giống con ma trời tối hôm qua ? »

Thầy biết mắc mưu vợ, xấu hổ ngồi cầm đầu xuống, không dám ngẩng lên.

Bởi thế, người ta có câu giễu thầy :

Thầy về nửa đường,
Thầy gặp đom đóm,
Thầy tưởng ma trời,

*Thầy chạy hột hơi,
Đổ xôi đổ bánh.
Về nhà réo vợ,
Ma bắt thầy đi,
Kim nhật kim trì,
Kim đương thỉnh giải. »*

Đã làm thầy phù thủy trừ ma bắt quái, chữa bệnh cho người ta mà lại sợ ma đến khiếp vía như vậy thì còn gì đáng buồn cười hơn. Đưa câu chuyện này ra châm biếm, người bình dân muốn chửi vào cuộc đời giả dối, phỉnh phờ, mượn cái uy danh của thần thánh, dùng hình thức ngụy tạo bên ngoài lừa gạt thiên hạ. Trong ca dao, chúng ta cũng thấy họ châm biếm các ông thầy bói như :

*Tử vi xem số cho người,
Số thầy, thầy để cho ruồi nó bầu.*

*

Chuyện thơ con cóc

« Có ba anh học trò, học hành chẳng bao nhiêu, nhưng lại tự phụ là thơ hay nhất đời. Họ thường than thở với nhau vì sợ chết non, bởi họ nghe nói « tài mạng tương đồ », kẻ có tài thường chết sớm.

Bữa nọ, cả ba họp mặt nhau, cùng lấy rượu ra uống. Trong lúc thích thú thì có một con cóc từ trong hang nhảy ra.

Anh thứ nhất mở đầu : « Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra ».

Anh thứ nhì tiếp : « Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đấy ».

Anh thứ ba tiếp luôn : « Con cóc ngồi đấy, con cóc nhảy đi ».

Làm xong bài thơ con cóc, cả ba đều lăn ra khóc, sợ thơ mình hay quá trời ghen ghét, sẽ bắt họ chết non.

Rồi họ sai tên tiểu đồng đi mua ba cái áo quan, đề phòng lúc chết có sẵn mà chôn. Tên tiểu đồng chạy đi, vì gấp rút nên mệt quá, ghé vào một quán nước. Chủ quán thấy vậy hỏi nguyên do. Tiểu đồng thuật lại câu chuyện và đọc bài thơ con cóc cho chủ quán nghe.

Chủ quán nghe xong cười nôn ruột, vội móc túi lấy tiền đưa cho tên tiểu đồng, bảo : « Nhân tiện mày mua cho tao một cái hòm luôn ».

Tiểu đồng ngơ ngác, hỏi tại sao ? Chủ quán đáp : « Tao nghe thơ của mấy ông thầy mày, tao tức cười quá. Không sớm thì muộn chắc tao bị bể bụng ra mà chết »

*

Đem những cái dốt nát, ngớ ngẩn của mấy anh đồ nho ra làm trò cười, người bình dân thời xưa đã nhắm vào giai cấp quan lại để hạ nhục. Họ chống đối giai cấp quan lại vì giai cấp này phần nhiều là những kẻ gian manh, dốt nát, dựa vào thế lực nào đó để đạt lấy địa vị cai trị.

Châm biếm học trò không phải họ ghét học trò, chỉ vì học trò là tượng trưng cho khoa bảng, cho địa vị xã hội. Vì

ghét những kẻ cậy địa vị xã hội làm điều xằng bậy, nên họ lôi bọn học trò ra chửi xéo.

Trong ca dao, chúng ta cũng thấy những lời đay nghiến, mỉa mai của họ đối với học trò như :

*Học trò cao căng dài giò,
Chân đi ngoài ngõ miệng thò trong treo.
Học trò, học trò, học trò,
Chứa lo ba chữ đã lo vét nôi.
Học trò ăn vụng càng cua,
Bà thầy bắt được : « Tui mua tui đến. »*

Bao nhiêu thói hư tật xấu họ đổ vào đầu học trò, chỉ vì họ muốn châm biếm chế độ khoa cử là chỗ xuất thân của giai cấp thống trị, lớp người đã đàn áp họ. Cho nên, nếu họ có những câu ca dao hài hước như :

*Nhơn chi sơ : tay rờ cơm nguội,
Tánh bốn thiện : cái miệng đòi ăn.*

Tóm lại, tinh thần hài hước, châm biếm là đặc tính của lớp người bình dân từ xưa tới nay. Tinh thần ấy là thái độ bất mãn của tâm tư họ trước cuộc sống, mà cũng là thái độ bày tỏ quan niệm nhân sinh của họ.

Theo sự khảo sát vừa rồi, chúng ta có thể xác định quan niệm nhân sinh của họ dựa vào ý thức thẳng băng, chống mọi cực đoan, và tìm sự tự do, bình đẳng trong ý thức thẳng băng ấy.

PHẦN TUYÊN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC CHÂM BIẾM VÀ HÀI HƯỚC

1. Ai người áo vải quần dương
Mu soa lau mặt có thường hay không ?

2. Ai ù ta cạc ta chơi,
Thú ta ta biết, việc trời trời hay.

3. Ai lên Phố-cát Đại-đồng
Hỏi thăm cô tú có chồng hay chưa ?
- Có chồng năm ngoái năm xưa,
Năm nay chồng để như chưa có chồng.

4. Anh hùng rập phải khúc lươn,
Khi gấp thì ngắn, khi vươn thì dài.

5. Anh hùng gì, anh hùng rơm,
Cho một bó lửa, hết cơn anh hùng.

6. Anh nhất thì tôi thứ nhì,
Ai mà hơn nữa, tôi thì thứ ba.

7. Ăn sao cho được mà mời,
Thương sao cho được vợ người mà thương.

8. Áo anh đứt nút đứt khuy,
Quần anh đứt đũng lấy chi hoa hòe.

9. Áo dài chẳng nệ quần thưa,
Tám mươi có của cũng vừa mười lăm.

10. Ba bà đi chợ đường quai,
Vừa đi vừa tĩa lá khoai bưng l...

Ba bà đi chợ đường cồn,
Vừa đi vừa tĩa lông l... bán trằm.

11. Ba đời bảy họ nhà khoai,
Dù ngọt dù bùi cũng phải lẫn tăn.

12. Ba bà đi chợ với nhau,
Một bà đi trước kể chuyện nàng dâu.
Một bà đi sau tu tu lên khóc :
Nhà bà có phúc lấy được dâu hiền,
Nhà tôi vô duyên, phải lấy dâu dại.
Việc làm thì rái, chỉ tưởng những ăn.
Hễ bảo quét sân, đánh chết ba gà.
Bảo đi quét nhà, đánh chết ba chó.
Có mâm cỗ họ, miếng ra miếng vào.
Rửa bát cầu ao, liếm đĩa quên quét.
Đi chợ quên thùng, quên tiền.
Về nhà quên ngõ, đâm xiên vào chùa,
Vào chùa thấy hai ông Hộ-pháp mới tô
Nó nghĩ khách đến, đây nhà nhà tôi
Trở ra về nó mím miệng nó cười.
Thằng chồng nó đánh nó một hồi căng chân.
Bà đi giữa nghe chuyện phân vân,
Rằng : Dâu rồi cũng không đần, không khôn.
Mẹ chồng có nói đến con,
Thì con tôi chỉ cười dòn nói đưa...

13. Bà già đi chợ cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng ?
Ông thầy xem quẻ nói rằng :
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn !

14. Bà già đã tám mươi tư,
Ngồi bên cửa sổ viết thư tìm chồng.

15. Bà đội cho chí bà cai,
Bà nào hay đổ chữ cũng l... ngoài, váy trong.

16. Bạc ba quan, tha hồ mở bát,
Cháo ba đồng, ché dặt chẳng ăn.

17. Bảy mươi, mười bảy bao xa,
Bảy mươi có của mười ba cũng vừa.

18. Bắ thang lên hỏi ông Trời :
Những tiền cho gái có đòi được không ?

19. Bắ giồng trồng mía cò ke,
Ai dè điền chủ mà ve tá điền.

20. Bên sông có bụi dành dành,
Dượng mà lấy cháu sao đành dượng ơi !

21. Bên Tàu ăn ở ngược xuôi
Cho nên chú Chệc mọc đuôi trên đầu.

22. Bì phẫn với vôi,
Bì l... con đĩ với môi thợ kèn.

23. Buổi chợ đông sao em chẳng bán hàng
Để tan buổi chợ, em dạo làng bán duyên ?

24. Bướm bướm mà đậu cành hồng,
Đã yêu con chị, lại bỗng con em.

25. Bướm bay bướm cũng bạc đầu,
Thấy hoa thiên lý, cúi đầu làm tôi.

26. Cà thâm bỏ góc chạn,
Đến khi hoạn nạn, lại hỏi cà thâm.

27. Cái cò lặn lội bờ ao,
Hỏi cô yếm đào lấy chú tôi chẳng ?
Chú tôi hay tầu, hay tắm,

Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa.

28. *Cây kia chưa dẫn đã đo,
Anh kia chưa cưới đã lo làm chồng.*

29. *Có đ... thì cô có chồng,
Có chim sao sậu, có lông sơn son.*

30. *Có ông mới gọi là bà,
Không ông thì gọi là da cái đ...*

31. *Có tiền chán vạn người hầu,
Có bạc, có dầu chán vạn người khêu.*

32. *Có của thì có mẹ nàng,
Có bạc, có vàng thì có kẻ ưa.*

33. *Có trăng tình phụ lỏng đèn,
Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng.*

34. *Con ơi ở lại với bà,
Mẹ đi chịu đực, tháng ba mẹ về.
Mẹ về, mẹ chẳng về không,
Mẹ mang một ruột thẳng hong mẹ về.*

35. *Con cò nó mổ con lươn,
Bớ chị ghe lườn muốn tía tôi không ?
Tía tôi lịch sự quá chừng :
Cái lưng mốc thít, cái đầu chơm bơm.*

36. *Con ơi ở lại với bà,
Má đi làm mắt tháng ba má về,
Má về có mắt con ăn,
Có khô con nướng, có em con bông.*

37. *Con công tổ họ trên rừng,*

Đã được con chị, thì đừng con em.
- Lòng yêu vô giá quá chừng,
Con công tổ họ trên rừng mặc công.

38. Con cóc ăn trầu đỏ môi,
Có ai lấy lẽ thầy tôi thì vào.

39. Con cò mà mổ con con trai,
U ơi, u lấy vợ hai cho thầy.

40. Con cậu cho học chữ nho,
Cháu cậu, cậu bắt chăn bò, chăn trâu.

41. Cô kia mà hát ghẹo ai,
Cái mồm méo xệch như quai chèo đò,
Lại đây anh nắn lại cho,
Ngày mai chèo đò, ăn bát cơm thi.

42. Cô kia má đỏ hồng hồng,
Cô chưa lấy chồng, còn đợi chờ ai ?
Buồng không lần lửa hôm mai,
Đầu xanh mấy lúc da mồi tóc sương.

43. Cô kia cắt cỏ bên sông,
Cái váy thì cộc, cái lông thì dài,
Thuyền chài nó trả quan hai.
- Thưa rằng : Chẳng bán để dài quét sân.

44. Cô kia má tựa hòn than,
Năm đầu ngủ đấy, lại toan chê chồng.

45. Cổ tay em trắng lại vừa tròn,
Để cho ai gởi đến món một bên.
Nghiêng tai hỏi nhỏ ông Phật rằng :

« Trai thanh lấy gái có chồng được không ? »

46. Cồng cọc bắt cá bầu eo,
Chị chê tôi nhỏ, tôi trèo chị coi.

47. Cơm ăn chẳng hết thì treo,
Việc làm chẳng hết thì kêu lảng giềng.

48. Cơm ăn mỗi bữa mỗi niêu,
Tội gì bắt ốc cho rêu bám l...

49. Cụ già đầu bạc răng long,
Cưới cô con gái còn măng tuổi đào.

50. Củi mục thì để trong rương,
Hễ ai hỏi đến : trầm hương của bà.

51. Cha đời con gái xứ Đông,
Ăn trộm tiền chồng mua khố cho trai.
- Cha đời con gái xứ Đoài.
Ăn trộm tiền mẹ mua khoai cho chồng.

52. Chàng về, thiếp cũng xin về,
Chàng về Hồ Bắc, thiếp về Hồ Tây.
Chàng bao nhiêu tuổi năm nay ?
Chàng rày mười tám, thiếp rày bốn ba.
Mồ cha đưa chê thiếp già,
Thiếp còn gánh nổi một vài trăm kim.

Trăm kim đổi lấy lạng vàng,
Mua gương Tư-mã để thiếp với chàng soi chung.
Chàng về sắm sửa loan phòng,
Thiếp xin điểm phấn, tô hồng thiếp theo.

53. Chẳng ăn, chẳng mặc, chẳng chơi,

Bo bo giữ lấy của trời làm chi !

54. *Chè la, chè lấy, con gái bảy nghề,
Ngồi lê là một, dựa cột là hai.
Giỡn trai là ba, ăn quà là bốn,
Trốn việc là năm, hay nằm là sáu,
Hay ăn đến cháu là bảy.*

55. *Chê thẳng mòng hóng.
Đóng thẳng đen thui.
Chê thẳng ghẻ ruồi.
Đụng thẳng ghẻ phòng.*

56. *Chê tôm ăn cá lù đù.
Chê thẳng ỏng bụng, lấy thẳng gù lưng.*

57. *Chì khoe chì nặng hơn đồng,
Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chuông.*

58. *Chỉ đâu mà buộc ngang trời,
Thuốc đâu mà chữa con người lẳng lơ ?*

59. *Chị giàu, chị đánh cá mè,
Chúng em tôi khó, buôn bè gỗ lim.*

60. *Chị kia có quan tiền dài,
Có bị gạo nặng, coi ai ra gì.*

61. *Chim chích chòe mà đậu cành sòi,
Chuột chù trong ống đòi soi gương Tàu.*

62. *Chính chuyên lấy được chín chồng,
Ba chồng Thành Lạng, ba chồng Thành Cao.
Ba chồng để ngọn sông Đào,
Trở về đóng cả làm cao chưa chồng.*

63. Chính chuyên lấy được chín chồng,
Vê viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi.
Không ngờ quang dứt, lọ rơi,
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng.

64. Chồng hen mà lấy vợ hen,
Đêm nằm cò cử như kèn thổi đôi.

65. Chồng què, vợ lại khiễng chân,
Nuôi được thẳng ở dứt gân lại què.

66. Chồng thấp mà lấy vợ cao,
Nồi tròn, vung méo, úp sao cho vừa.

67. Chồng còng lấy vợ cũng còng,
Năm phản thì chặt, năm nong thì vừa.

68. Chuối khoe rằng chuối đồng trinh.
Chuối ở một mình sao chuối có con ?

69. Chuối chê xó bếp chẳng ăn,
Chó chê nhà dột, ra nằm bụi tre.

70. Dạy dĩ vên xống,
Dạy ông cống vào tràng.
Dạy bà lang bốc thuốc.

71. Đãi cút sao lấy hạt đa,
Đãi cút gà lấy tấm.

72. Đàn bà yếu chân mềm tay,
Làm ăn chả được mà hay nỏ mồm.

73. Đau bụng lấy bụng mà chườm,
Nhược bằng không khỏi, hắc hương với gừng.

74. Đầu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan, vợ húp gật đầu khen ngon.

75. Đẻ con khôn mát như nước,
Đẻ con dại thì rất như hơ.

76. Dem về bế bế hôn hôn,
Đánh tiếng ứ hự rằng con xứ Đoài.

77. Đeo bầu mang tiếng thị phi,
Bầu không có rượu lấy gì mà say.

78. Đi ra đường soi gương đánh sập,
Khi về nhà liếm láp nồi niêu.

79. Đi chợ thì bỏ quên tiền,
Về nhà quên ngõ đâm xiên vào chùa.

80. Đói lòng ăn trái khổ qua,
Nuốt vô thì đắng, nhả ra bệu cười.

81. Đố ai ngồi vũng không đưa,
Ru em không hát, anh chừa rượu tắm.

82. Được mùa thì chê cơm hẩm,
Mất mùa thì lăm cơm thiu.

83. Em đừng khinh quân tử nhỏ nhoi,
Con lươn bao lớn nó xoi lũng bờ.

84. Em đừng cậy sắc, khoe hay,
Khéo thay nồi thúng về tay thợ hàn.

85. Em ơi anh bệnh nhức đầu,
Hay đi đáí rất, lại đau ngọc hành.
Thuốc gì mà nuốt với chanh,

Thì em đi lấy cho anh một liều.

86. *Em mất chồng em chả có lo,
Sợ anh mất vợ, năm co một mình.*

87. *Em đây là gái năm con,
Chồng em rộng lượng em còn chơi xuân.*

88. *Gái sao chồng đánh chẳng chừa,
Đi chợ vẫn giữ cùi dừa, bánh đa.*

89. *Gái đau có gái lạ đời,
Chỉ thiếu ông trời là gái không chim.*

90. *Gáo đồng mức nước giếng tây,
Khôn ngoan cho lắm tố thầy người ta.*

91. *Gẫm trong thế sự nực cười,
Thấy con cá lội hai người muốn câu.*

92. *Gió đưa ông đội về Tàu,
Bà đội ở lại xuống bàu bắt cua.
Bắt cua làm mắm cho chua,
Gởi về ông đội khỏi mua tổn tiền.*

93. *Gió chiều nào bay theo chiều nấy.
Trước em nói em lấy chồng quan,
Sao bây giờ em chẳng hưởng giàu sang ?
Mà đi phơi nắng bán than đen sì.*

94. *Gió đưa ông đội về kinh
Bà đội thất tình xách nón chạy theo.*

95. *Gió đưa bụi chuối sau hè
Chồng lết vợ què, đầy tớ quẹo tay.*

96. Hà tiện mà ăn cháo hoa,
Đồng đường, đồng đậu cũng ra ba đồng.

97. Hát cho chó cắn, bò lồng,
Hát cho con gái bỏ chồng mà theo.
Hát cho chó cắn, bò kêu,
Hát cho ông lão trong lều bò ra.

98. Hiu hiu gió thổi đầu non,
Mấy người uống rượu là con Ngọc-Hoàng,
Ngọc-Hoàng ngồi tựa ngai vàng
Thấy con uống rượu hai hàng lệ rơi.
Tưởng đâu con uống con chơi,
Ai dè con uống con rơi xuống sông.

99. Học hành ba chữ lem nhem,
Thấy gái thì thèm như chữa thềm chua.

100. Hòn đất mà biết nói năng,
Thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn.

101. Hỡi cô mặc yếm hoa tầm,
Chồng cô đi lính, cô nằm với ai ?
Cô nằm cô đẻ thằng bé con trai,
Chồng cô về hỏi : Con ai thế này ?
- Con tôi đi kiếm về đây,
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho.

102. Hỡi cô yếm thắm bùa đeo !
Chồng cô, cô bỏ, cô theo chồng người.

103. Hỡi nàng mặt đỏ hồng hồng,
Cổ cao, rộng miệng, lộn chồng theo trai.

104. Kim đâm vào thịt thì đau,
Thịt đâm vào thịt nhớ nhau cả đời.

105. Khác nào quạ mượn lông công,
Ngoài nhìn xinh đẹp, trong lòng xấu xa.

106. Khéo liệu, khéo lo.
Khéo bán con bò, tậu lấy ãnh ương.

107. Khen ai khéo nấu chè này,
Đã ngon lại ngọt, có mùi khô khê.

108. Khi xưa ăn những gạo vay,
Bây giờ mó đến cái chày giã hơi.

109. Khó thì hết thảo, hết ngay.
Công cha cũng bỏ, nghĩa thầy cũng quên.

110. Khó hèn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đổ Trạng chính nghìn nhân duyên.

111. Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa, thế gian sự thường.

112. Làm chi lẳng lúu hời Ba,
Bậu ham đồng bạc trắng, bậu bán hoa cho Chà.

113. Làm trai rửa bát quét nhà,
Vợ gọi thì dạ : Bẩm bà tôi đây.

114. Làm trai có chí thì hơn,
Lấy vợ hay hờn, nhiều bữa đánh no.

115. Làm trai cho đáng nên trai,
Ăn cơm với vợ lại nài vét niêu.

116. Làm chẳng nên lại trách trời cao,

Đã vụng múa, lại chê đất lệch.

117. *Lẳng lơ đeo nhẫn không chừa.
Nhẫn thì rơi mất, lẳng lơ hầy còn.*

118. *Lấy chồng từ thuở mười lăm,
Chồng chê tôi bé, chẳng nằm cùng tôi,
Đến năm mười tám đôi mươi,
Tôi nằm dưới đất, chồng lôi lên giường.
Một rằng thương, hai rằng thương,
Có bốn chân giường, gãy một còn ba,
Ai về nhẫn nhủ mẹ cha :
Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi.*

119. *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng,
Đêm nằm tơ tưởng nghĩ ông láng giềng.*

120. *Lấy chồng ông cố, ông nghề,
Lấy chồng ông phổng cũng khoe lấy chồng.*

121. *Lỗ mũi em thì tám gánh lông,
Chồng yêu, chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm nằm thì gáy o, o...
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu, chồng bảo về nhà đỡ cơm.
Trên đầu những rác cùng rơm,
Chồng yêu, chồng bảo hoa thơm rắc đầu.*

122. *Lúc khó thì chẳng ai màng,
Làm nên quan cả chán vờn người yêu.*

123. *Má khoe con má chính chuyên,*

Chính chuyên với má, nó liền với trai.

124. *Mảng coi con hạc nó tắm suối vàng,*

Cây cao vội ngã rấp đàng ngãi nhân.

Ngãi nhân mỏng đánh tợ như cánh con chuồn chuồn,

Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay.

125. *Mày ăn cơm hay ăn khoai,*

Có một câu hát, hát hai ba lần.

126. *Mặt rỗ như tổ ong bầu,*

Cái răng khấp khểnh như cầu rửa chân.

127. *Mèo tha miếng thịt thì đòi,*

Kẻn tha con lợn mắt coi chừng chừng.

128. *Mèo lành ai nữ cắt tai,*

Gái hư, chồng bỏ, khoe tài nữa chi.

129. *Mèo đàng lại gặp chó hoang,*

Anh đi ăn trộm gặp nàng xối khoai.

130. *Mồ cha không khóc, khóc đồng mối,*

Mồ mẹ không khóc, khóc bồi bông bong.

131. *Một trăng được mấy Cuội ngồi ?*

Một thuyền chở được mấy người tình chung ?

132. *Một mình lo bảy lo ba,*

Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên.

Còn duyên kẻ đón, người đưa,

Hết duyên đi sớm, về trưa một mình.

133. *Một mình ăn hết bao nhiêu,*

Mò cua, bắt ốc cho rêu dính đùi.

- 134.** Một trăm ông chú không lo,
Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm.
- 135.** Muốn ăn đậu phụ, tương Tàu,
Mài dao đánh kéo gọt đầu đi tu.
- 136.** Nếu đẹp đã có tiếng đồn,
Lọ là nhí nhảnh như trôn chích chòe.
- 137.** No cơm ẩm cật, dậm dật mọi nơi,
Quần áo tả tơi, mọi nơi chẳng dật.
- 138.** Nực cười thầy bói soi gương,
Thầy tu chải lược, người thương bực mình.
- 139.** Nực cười cơm nguội có hơi,
Cạnh buồn kể tổ, áo tơi viền tà.
- 140.** Nước sông cuộn cuộn chảy xuôi,
Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi.
- 141.** Ngẩn ngơ như chú bán gà,
Tiền rưởi chẳng bán, bán ba mươi đồng.
- 142.** Nghe đồn cha mẹ anh hiền,
Cẩn cơm không bể, cẩn tiền bể hai.
- 143.** Nghe tin anh nói nhọc nhằn,
Mẹ cho trái mít, anh mần cả sơ.
- 144.** Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,
Chăn loan gối phụng, không chồng cũng hư.
- 145.** Ngồi buồn vuốt bụng thở dài,
Nhớ chồng thì ít, nhớ trai thì nhiều.
- 146.** Người thì chẳng đáng đồng chì,

Ba hồn chín vía đòi đi vãng đào.

147. Nhác trông ngõ tượng tô vàng,
Nhìn lâu mới biết chầu chàng trời mưa.

148. Nhất hào,
Nhị hào, tam hào...
Chó chạy bờ ao,
Chuột chạy bờ rào,
Quẻ nầy nói động,
Nhà này có quái,
Trong nhà có con chó đực,
Cắn ra đặng mồm,
Nhà bà có con chó đen,
Người lạ nó cắn, người quen nó mừng.
Nhà bà có cái cối xay,
Bốn chân xuống đất, ngỗng ngay lên trời.

149. O ni coi dáng nhu mì,
Cút dê bỏ bị mà đi khắp làng.
Quần hồ áo cánh làm chi,
Quần hồ áo cánh có khi ăn mày.

150. Ông già ông đội nón cời,
Ông ve con nít ông trời đánh ông.

151. Ông ơi tôi chẳng lấy đâu,
Ông đừng cạo mặt nhổ râu tổn tiền.

152. Ở đây có đứa lấy trai,
Cho nên trời hạn nắng hoài không mưa.

153. Phượng hoàng chặt cánh đuổi đi,

Bắt con bìm bịp đem về mà nuôi.

154. Quả chuông treo mấy cửa chùa,
Làm thân con gái bán mua mấy lần.

155. Rập rênh nước chảy qua đèo.
Bà già tập tễnh mua heo cưới chồng.

156. Rõ ràng giấy trắng, mực đen,
Duyên ai phận ấy chớ ghen mà già.

157. Rủ nhau đi cấy xứ Đoài,
Công lênh chẳng được, được vài chút con.

158. Rung rinh nước chảy trên đèo,
Bà già lật đật mua heo cưới chồng.

159. Rừng xanh con cọp nó gầm,
Hồi cô chồng đánh la rầm xóm kia...
Đầu đuôi bởi tại chuyện chi,
Hay là bởi chuyện cô mi ve ông lái mành...

160. Số thầy là số lòi thôi,
Quanh năm chỉ những chùi nôi cả năm.

161. Sông Mơ, sông Mận, sông Đào,
Ba ngọn sông ấy chảy vào tuần ty.
Em trót yêu anh bụng dạ phát phì,
Thuốc thang đâu khỏi anh thì bảo tôi,
Trót yêu anh dễ đứng, khó ngồi.

162. Sống thì chẳng cho ăn nào,
Chết thì cúng giỗ mâm cao cỗ đầy.

163. Sống thời con chẳng cho ăn,
Chết thời xôi thịt, làm văn tế ruồi.

164. Sớm mai đi chợ Gò-vấp,
Mua một xấp vải,
Đem về cho con hai nó cắt,
Con ba nó may,
Con tư nó dệt,
Con năm nó viền,
Con sáu đơm nút,
Con bảy vắt khuy,
Anh bước cẳng ra đi,
Con tám nịu, con chín trì,
Ớ mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh ?

165. Tam hoàng ngũ đế chi thư,
Có anh mất vợ ngồi thừ mặt ra.

166. Tay cầm tiền quí bo bo,
Đưa cho thầy bói thêm lo vào mình.

167. Tâm thành đốt một đồng rơm,
Khói lên nghi ngút chẳng thơm chút nào.
Khói lên đến tận thiên tào,
Ngọc-hoàng phán hỏi : Đứa nào đốt rơm ?

168. Tiếc thay hột gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục, lại gần lửa rơm.

169. Tiếc thay gạo dẻ trắng ngần,
Thổi nôi đồng điệu lại vắn than rơm.

170. Tiếc thay hạt gạo tám xoan,
Thổi nôi đồng điệu lại chan nước cà.

171. Tiếc cây mía ngọt lại sâu,

Tiếc con gái tốt trọc đầu khó coi.

172. *Tiếc thay con ngựa bạch
Mà thắt cái dây cương thừng,
Tiếc thay con người thế ấy
Mà ôm lưng ông lão già.*

173. *Tiếc thay con chim Phượng-hoàng
Còn đại chữa có khôn,
Núi Tam-sơn chẳng đậu, lại đi đậu ngàn cỏ may.*

174. *Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo.*

175. *Tiếc thay con gái mười ba,
Liều thân mà lấy ông già sao đang.*

176. *Tiếc con gái khôn lấy thằng chồng đại,
Cũng như cái bông hoa lài cặm bãi cứt trâu.*

177. *Tóc ngắn thì tóc lại dài,
Ba tuồng mặt rỗ đá mài không trơn.*

178. *Tóc quăn chải lược đôi môi,
Chải đứng, chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.*

179. *Tóc vẫn còn có khi dài,
Mấy đời mặt rỗ mà mài cho ra.*

180. *Tồ đánh mà chẳng biết thân,
Mặt như điệu vạ chơi xuân nổi gì !*

181. *Tối trời bắt xẩm trông sao,
Xẩm rằng có thấy sao nào xẩm đui.*

182. *Tử vi xem số cho người,*

Số thầy thì để cho ruồi nó bầu.

183. *Tưởng rằng khăn trắng mà xinh,
Ai ngờ khăn trắng có tình với trai.*

184. *Tưởng rằng khăn trắng có tang,
Ai ngờ khăn trắng ra đàn ve trai.*

185. *Tưởng rằng khăn trắng có duyên,
Ai ngờ khăn trắng không tiền mua nân.*

186. *Thài lài mọc cạnh bờ sông,
Thay dáng, thay thấp, nhưng người không thay.*

187. *Tham tiền, tham bạc thì giàu,
Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn.*

188. *Tham giàu lấy phải thằng Ngô,
Đêm nằm như thể cành khô chọc vào.*

189. *Tham giàu phụ khó ai khen.
Giả như con châu chấu rặng mặt bóng đèn bay vô.*

190. *Thằng Ngô làm nhẩn nhiều vòng,
Làm cho cái ả phải lòng thằng Ngô.*

191. *Thầy dốt mà đọc cạnh khôn,
Đến khi đọc đồn ý ả ỳ a.*

192. *Thầy thiếp là thầy thiếp ơi,
Nay chuông mai trống cho tôi động lòng.*

*Bốn con tôi bỏ cho chồng,
Tôi theo thầy thiếp cực lòng tôi thay.*

193. *Thấy đưa, thì cũng đưa đòi,
Thấy tĩa lông nách, cũng xoi lông l...*

194. Thế gian lắm kẻ mơ màng,
Thấy hòn sơn thắm ngỡ vàng trời cho.

195. Thế gian còn đại chưa khôn,
Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.

196. Thế gian một vợ, một chồng,
Chẳng như vua bếp hai ông một bà.

197. Thiếu chi rau mà ăn rau é,
Thiếu chi chồng, làm bé người ta.

198. Thôi thôi xếp sách ra về,
Học hành chi nữa chúng chê bạn cười.
– Bạn cười thì mặc bạn cười,
Tháng năm đi cưới, tháng mười có con.

199. Thối tai, hôi nách rình rình,
Chẳng ai hỏi đến, cậy mình chính chuyên.

200. Thú vị tình thâm,
Lấy phải con vợ đá dầm, thú vị tình khai.

201. Thua kiện mười bốn quan năm,
Được kiện mười lăm quan chẵn.

202. Thuyền than lại đậu bến than.
Gặp cô yếm thắm, ông quàng ngang lưng.

- Thôi thôi, tôi van cậu rằng đừng,
Tôi lạy cậu rằng đừng,
Tuổi tôi còn bé, chưa từng nguyệt hoa.
Tôi về gọi chị tôi ra,
Chị tôi đã lớn, nguyệt hoa đã từng.

203. Trai anh hùng mắc nạn,

*Giả như quốc trạng bị vây,
Ới mấy chị em mình ơi,
Lập cơ mưu đồ trận,
Ra biển hồ Tây cứu chàng.*

204. *Trai tơ, ơi hỡi trai tơ !
Đi đâu mà vội mà vợ nạ dòng
Nạ dòng lấy được trai tơ,
Đêm nằm hí hửng như Ngô được vàng.*

205. *Trai tơ nằm với nạ dòng,
Như nước mắt thôi chấm lòng lợn thiêu.*

206. *Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Hễ ai có bạc thì bỗng lên tay.*

207. *Trăng khuyết, rồi trăng lại tròn,
Mụ già kén rể con còn goá lâu.*

208. *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,
Cớ sao trăng phải chị luồn áng mây.*

209. *Trăng rằm trăng chẳng nguyệt hoa,
Sao trăng chứa Cuội trong nhà hủ trăng ?*

210. *Trèo lên cây khế giữa ngày,
Váy thì chột mắt, lưỡi cày thò ra.
Lưỡi cày ba góc chẻ ba,
Muốn đem đòn gánh mà va lưỡi cày.*

211. *Trèo lên trái núi mà coi,
Kìa kìa Ngô khách mọc đuôi đàn đầu.
Em ơi, anh đại tiếng Tàu,
« Tỉu na má nị » đâm đầu lấy Ngô.*

212. Trèo lên cây khế mà rung,
Khế rụng đùng đùng không biết khế ai.
Khế này khế của ông cai,
Khế chưa có trái, chị hai có chồng.
Có chồng năm ngoái năm xưa,
Năm nay chồng chết như chưa có chồng.

213. Trên trời có ông sáo dâu,
Hạ giới cô đầu có cái lưởi gà con.
Nhà nho có cái đục cùn.

214. Trên thì gián nhấm vút đi,
Dưới thì chuột cắn, giữa gì gì xuân.

215. Trong nhà đã có đồ chơi,
Song le còn muốn của người thêm xinh.

216. Trong nhà đã có hoàng cầm,
Song le còn muốn nhân sâm nước người.

217. Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.

218. Trồng tre trở gốc trên trời,
Con chị qua đời rồi đến con em.

219. Trống chùa ai vỗ thì thùng,
Của chung ai khéo vầy vùng nên riêng.

220. Trời mưa thì mặc trời mưa,
Tôi không có nón, trời chừa tôi ra.

221. Văn chương chữ nghĩa bề bề,
Thần l... ám ảnh cũng mê mẩn người.

222. Ví ví von von,

Anh cho một cái cống con về nhà.

223. *Vợ anh đen lắm anh ơi,
Đem ra chỗ nắng mà phơi cho dòn.*

*Thóc phơi ba tháng thì dòn,
Vợ anh ba nắng sấp đòn mà khiêng.*

224. *Vốn khi xưa anh ở trên trời,
Đứt dây rơi xuống làm người trần gian.*

*Vốn khi xưa anh vẫn đi hàn,
Anh hàn nồi bảy, nồi ba,
Bắt cô con gái mười tám đem ra anh cũng hàn,
Cô này to lỗ, tổn than,
Đồng đâu mà đổ cho dàn lỗ ni.*

*Hết đồng anh lại pha chì,
Anh hàn chín tháng cô dì mình thụ thai.
Sinh được thằng bé con trai,
Về sau, giống bố, gặp ai nó cũng hàn.*

225. *Vụng múa chê đất lệch,
Chân đi lệch đêch lại chê đất thấp cao.*

226. *Vừa khôn mà lại vừa ngoan,
Đã vừa làm dĩ, đã toan cáo làng.*

227. *Xem cung nô bộc số này,
Ăn no rồi phản cả thầy mà đi.*

228. *Xót lòng mẹ góa con cô,
Kiến ăn lần hồi, l... lớn bằng mo.*

229. *Xống thâm vắt ngọn cành hồng,
Loạn tròn từ thuở vắng chồng đến nơi.*

230. Xung xăng như thẳng mới đến,
Trợn trợn như đứa ở đầy mùa.

231. Xưa nay ăn những của chồng,
Kiếm được một đồng đồng đánh ăn riêng.

232. Xưa kia có thể này đâu,
Bởi vì sợ vợ nên râu quặp vào.

c) BIẾN THÁI CỦA TÌNH YÊU

Tại sao chúng ta phải đặt ở đây vấn đề « biến thái của tình yêu » ?

Khi nói đến biến thái của tình yêu tức là trong ý thức chúng ta cảm thấy có một tình yêu « nguyên trạng ». Bởi vì không có nguyên trạng thì không có biến thái.

Vậy tình yêu thế nào là nguyên trạng ? Thế nào là biến thái ?

Đó là một vấn đề phức tạp, khó khăn trong lãnh vực ái tình mà khi chúng ta đứng trước dòng lịch sử tâm tư đã phơi bày qua các thế hệ, tạo thành những chức tích của thời gian, chúng ta không có quyền chối bỏ, không suy cứu.

Chúng ta không thể làm một nhà nghệ sĩ, đem cảm giác rung theo mọi tác động trong nhịp điệu yêu đương. Công việc chúng ta ở đây là phải soát xét lại tính chất của những hiện tượng đã phát sinh tự ngàn xưa, tìm trong hiện tượng ấy những nguyên nhân đưa tâm tư con người từ chỗ đơn thuần đến chỗ phức tạp bằng trạng thái xã hội.

Khi nói đơn thuần và phức tạp chúng ta cũng lại nói đến tính chất diễn biến cả sự vật, và cũng có nghĩa là chúng ta

xác định tình yêu cũng như mọi hiện tượng khác, đều phát sinh bởi một nguồn gốc và chịu ảnh hưởng qua trạng thái tâm tư diễn biến thành một hệ thống lịch sử song hành với diễn biến sinh hoạt loài người.

Tình yêu ! Chúng ta đừng tưởng là vấn đề muôn thuở ! Đành rằng nó là yếu tố sinh tồn trong vũ trụ, mang qui luật tất yếu của thiên nhiên, song cái bất di bất dịch của nó chỉ có nghĩa trên phương diện căn bản mà không có nghĩa trên phương diện tính chất. Xưa nay, loài người không ngớt ca tụng và nguyện rửa ái tình cũng chỉ vì trạng thái biến dịch của nó.

Trạng thái biến dịch được chúng tôi gọi ở đây bằng danh từ « biến thái ».

Nếu xã hội loài người thoát thai từ bản chất cá nhân đi vào bản chất tập thể, gây thành một chuỗi mâu thuẫn chứa đựng qua thời gian nối tiếp nhau không ngừng, thì tình yêu con người cũng thoát thai từ bản chất thiên nhiên trong lãnh vực cá nhân đi lẫn vào bản chất mâu thuẫn tập thể, và chịu mọi ảnh hưởng trước cuộc sống. Sự diễn biến ấy là nguồn gốc của biến thái, và đồng thời cũng có nghĩa là nguồn gốc của qui luật ảnh hưởng và mâu thuẫn.

Vậy thế nào là ảnh hưởng ? Thế nào là mâu thuẫn ?

Qui luật ảnh hưởng là qui luật của chiều xuôi, do sức sống chung của xã hội loài người lôi cuốn, bắt buộc tâm tư con người phải họa theo để bảo tồn sinh lực cá nhân trong sinh lực của tập thể. Còn qui luật mâu thuẫn là qui luật của chiều ngược. Nó là năng lực tiềm tàng, có tính cách phá

hoại những gì đã thành hình để biến đổi, canh cải. Do đó, đời sống loài người cũng như trạng thái tâm tư luôn luôn tiến tới, tạo thành dòng lịch sử nhân loại.

Lãnh vực tình yêu cũng thế. Nếu chúng ta chỉ sống một chiều theo qui luật ảnh hưởng, nghĩa là tạo cho xã hội một khuôn khổ, rồi bắt luyện ái quan chúng ta khép vào nguyên tắc ấy thì tình yêu của loài người coi như đứng yên một chỗ, và bị tiêu diệt, vì nó thiếu sức mâu thuẫn để tự tồn, và không có năng lực phát triển. Cho nên sức mâu thuẫn ấy chúng ta có thể gọi là sức phá hoại, đồng thời cũng có thể gọi là sức kiến thiết. Bởi vì trong lúc lẽ sống của tập thể luôn luôn hình thành những khuôn khổ, thì chính sức mâu thuẫn tiềm tàng trong mỗi cá nhân chúng ta lại luôn luôn hướng đến chỗ phá hoại những khuôn khổ ấy, để rồi tập thể lại hình thành những khuôn khổ khác, và cứ thế tiếp diễn mãi trên dòng thời gian. Cho nên, sự diễn biến của xã hội loài người nằm trong qui luật ảnh hưởng và mâu thuẫn, mà sự tiến bộ của loài người chỉ là sự nối tiếp những khuôn khổ được hình thành và bị phá vỡ, chồng chất lên nhau.

Lịch sử tình yêu của loài người đã bắt đầu tự nghìn xưa, và qui luật ảnh hưởng và mâu thuẫn trong tình yêu cũng bắt đầu tượng hình khi loài người đem tình yêu hòa vào cuộc sống, Bởi vậy, dù ở xã hội nào, thời đại nào, trạng thái tình yêu trong tâm tư con người cũng gồm vào ba tính chất : tính chất nguyên trạng, tính chất ảnh hưởng và tính chất mâu thuẫn.

1) Tính chất nguyên trạng là tính chất của tình yêu nguyên thủy, phát nguyên từ qui luật sinh tồn nội giống, nó

biệt lập với cuộc đời, riêng rẽ với sinh hoạt xã hội, không bị thời gian, không gian chi phối. Một cô gái đến tuổi cập kê, một chàng trai đến tuổi xuân thì, dù ở một thời đại nào, của một dân tộc nào vẫn cảm thấy lòng tha thiết yêu đương. Họ cần yêu, và phải sống trong yêu đương do bản năng tự tại.

Cho nên, trong thi ca bình dân Việt-nam, chúng ta thấy những tâm tư ấy xuất hiện bàng bạc :

*Anh về sương gió lạnh lòng,
Ở đây chung gối, chung mừng với em.*

Hoặc : *Gái chưa chồng trông mong đi chợ,
Trai chưa vợ thơ thẩn ngoài đường.*

Thì đó chính là tính chất thuần túy của yêu đương. Tâm tư họ chỉ hướng về mục tiêu đáp ứng những khát vọng trong người họ chứ không liên hệ gì đến cuộc sống bên ngoài.

Trong lãnh vực này, chúng ta thấy tình yêu chỉ là một hiện tượng đơn thuần, bất di bất dịch. Nhưng khi hiện tượng đơn thuần ấy phát lộ ra ngoài, và được sự đáp ứng của ngoại năng thì hiện tượng ấy không còn đơn thuần nữa, mà bắt đầu đi vào lãnh vực biến thái trên hai tính chất ảnh hưởng và mâu thuẫn.

2) Tính chất ảnh hưởng là tính chất hòa hợp giữa nội cảm và ngoại năng. Nói cách khác thì cảm giác yêu đương trong con người bị hòa vào cuộc sống.

Mọi hiện tượng khi đã hòa vào cuộc sống thì không còn giữ được đơn thuần nữa. Với tình yêu cũng thế. Sự rạo rức

yêu đương khi đã được tình yêu bên ngoài đáp ứng thì chúng ta cảm thấy có sự chi phối trước nhất về thời gian và không gian.

Thời gian, không gian đem lại cho tình yêu những khắc khoải đợi chờ, ngăn cách. Ví như :

*Núi cao chi lắm núi ơi,
Núi che mặt trời không thấy người thương.*

Hoặc : *Anh về để áo lại đây,
Đêm khuya em đắp, kéo gió tây lạnh lùng.*

Tâm tư ấy chính yêu đương đã đi vào không gian, và bị không gian chi phối. Cảm giác tình yêu bị chia cách bởi núi sông, gieo vào lòng người một mối buồn, thì cũng có nghĩa là tình yêu không còn độc lập với thiên nhiên nữa.

Một dòng sông chảy lững lờ, một con đò nằm trên bến, một nhịp cầu tre bắc ngang gành suối... đó là những biểu tượng ngăn cách không gian, nên khi tình yêu đã chịu ảnh hưởng vào không gian thì những biểu tượng ấy cũng mang những dấu vết của yêu đương. Ví như :

*Không đi thì nhớ thì sầu,
Có đi thì mắc cái cầu cái mương.
Không đi thì thảm thì thương,
Có đi thì mắc cái mương cái cầu.*

Hoặc : *Trăm năm dù lỗi hẹn hò,
Cây đa bến cũ con đò năm xưa.*

Hay : *Qua cầu than thở cùng cầu,
Cầu bao nhiêu nhịp, dạ em sầu bấy nhiêu.*

Trạng thái đơn thuần của tình yêu không còn nữa. Không gian đã ảnh hưởng vào tình yêu, tạo cho tâm tư con người có một cảm giác liên hệ giữa tình yêu với khoảng cách của ngoại vật.

Và, chính khoảng cách ấy có lúc lại làm chủ trong lãnh vực hôn nhân. Dưới đây là điển hình chứng cứ ấy :

*Ăn cam ngồi gốc cây cam,
Lấy anh thì lấy, về Nam không về.*

Hoặc : *Có con mà gả chồng gần,
Nửa đêm gà gáy, mang phần đến cho.
Có con mà gả chồng xa,
Ba sào ruộng tréo chẳng ma nào cày.*

Như vậy, chúng ta thấy rõ ràng không gian đã chi phối tình yêu, đưa tình yêu vào trạng thái biến đổi của vạn hữu.

Bản năng tình yêu đã phải khổ cực để chiến thắng ảnh hưởng của không gian như :

*Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.*

Và chúng ta cũng lại thấy bản năng tình yêu đã phải đầu hàng trước mãnh lực chi phối của không gian như :

*Tiếng ai than khóc nỉ non,
Như vợ chú lính trèo hòn Cù-mông !*

Thì chúng ta không thể đặt tình yêu ngoài ảnh hưởng của không gian được.

Tuy nhiên, không gian cũng chỉ ảnh hưởng một phần nào thôi. Tình yêu còn phải chịu ảnh hưởng rất nặng trước

thời gian.

Một bóng mặt trời qua thiên đỉnh, một tờ lịch rơi xuống, một tiếng tic tắc đồng hồ đều ảnh hưởng đối với thân phận con người và vạn vật. Nó đánh dấu mọi biến chuyển, thay đổi trong vũ trụ.

Chúng ta thường được nghe tiền nhân hát lên những câu như :

*Còn duyên như tượng tô vàng,
Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa.
Còn duyên kẻ đón người đưa,
Hết duyên đi sớm về trưa một mình.*

Hoặc : *Ngồi buồn lo bảy lo ba
Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên.*

Thì thấy rõ ràng thời gian đã đi vào tâm tư con người, tạo thành sức mạnh, ảnh hưởng vào lãnh vực tình yêu, khiến cho tình yêu phải lệ thuộc vào thời gian.

Tại sao người con gái phải lo lắng khi đến tuổi xuân thì ? Tại sao khi nói đến tình yêu chúng ta phải nói đến sắc đẹp ? Đó chính là tâm tư chúng ta đã chịu sự chi phối của thời gian, và cũng có nghĩa là chúng ta nhìn nhận tác động của thời gian cũng là tác động của tâm tư con người và mọi biến chuyển của thời gian là mọi biến chuyển của cuộc sống.

Trước ảnh hưởng mạnh mẽ ấy, người xưa đã băn khoăn, để rồi tự mình đem tình yêu hòa hợp với biến chuyển thời gian, như :

Liệu cơm mà gắp mắm ra,

*Liệu cửa, liệu nhà mà lấy chồng đi.
Kẻo mai quá lứa lỡ thì,
Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông.*

Ý thức hồi hải, vội vàng, chính là ý thức của thời gian, nó nằm trong trạng thái biến đổi của sự vật. Chỉ có thời gian mới làm cho sự vật biến đổi, và tâm tư con người cũng không thể đứng yên trước mọi biến đổi của sự vật.

Bởi vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi trong xã hội phong kiến, tính chất duy lý của nền giáo dục Khổng Mạnh bị rạn nứt, những biến thái của tình yêu âm thầm phá vỡ những ràng buộc của giáo lý. Và chính trong lớp người bình dân cũng đã nhận định được khả năng lý trí không thể đặt tâm tư con người ra ngoài vòng ảnh hưởng của vũ trụ, nên họ đã mạnh dạn nói lên :

*Ai ơi ! Chơi lấy kẻo già,
Măng mọc có lứa, người ta có thì.
Chơi xuân kẻo hết xuân đi,
Cái già xồng xộc nó thì theo sau.*

Tiếng nói liễu lĩnh của họ chính là trạng thái biến động của tâm tư trong lãnh vực tình yêu đối với ảnh hưởng của thời gian.

Trên đây chúng ta mới đặt tình yêu con người qua hai ảnh hưởng của thời gian, không gian, mà trên thực tế, tình yêu con người lại không chỉ ảnh hưởng vào thời gian, không gian. Nó còn chịu ảnh hưởng trực tiếp vào lẽ sống con người nữa.

Chúng tôi muốn nói đến guồng máy tổ chức xã hội. Đó là những định luật, những khuôn khổ bảo tồn quyền sống chung trong tập thể con người.

Xã hội loài người thành hình để bảo vệ trật tự cho cuộc sống thì áo cơm lại chi phối mọi tình cảm con người. Tình yêu con người không thoát ra ngoài tầm ảnh hưởng của cơm áo. Do đó, lẽ sống chi phối vào tình yêu, làm cho tình yêu con người biến đổi qua nhiều trạng thái.

Yếu tố ấy không phải ngày nay trong thế hệ chúng ta mới ý thức được, mà ngay người xưa, lớp người bình dân mộc mạc, sống trong thửa ruộng nương dâu, trong bùn lầy nước đọng vẫn quan niệm như thế. Họ vẫn thấy tình yêu không thể tách rời cuộc sống thực tại, và chính cuộc sống thực tại là cái khuôn khổ uốn nắn tình yêu con người vào trong hình thái của nó. Cho nên, biến tướng của tình yêu cũng là biến tướng của xã hội. Trạng thái xã hội thay đổi thì trạng thái tình yêu cũng thay đổi theo. Chúng ta có thể hình dung mọi tổ chức xã hội như những vật chứa đựng, mà trạng thái tâm tư con người như mực nước. Mực nước lúc nào cũng lan tràn, tìm hình thái của vật chứa đựng để tác thành hình thái của mặt nước.

Dựa trên quan điểm ấy, chúng ta có thể đi tìm những biến thái của tình yêu qua các thời đại không khó khăn lắm. Bởi vì biến thái chỉ là hiện tượng của cuộc sống.

Người bình dân Việt-nam thời xưa sống bằng sức lao động, sự khổ cực ấy đem đến cho họ ý thức tự lực, tự cường, do đó, trạng thái tình yêu đối với họ có vẻ khoan

hòa, chân thật, ít có những lừa gạt, phỉnh phờ. Tuy nhiên, khuôn khổ của họ là một chế độ chính trị phong kiến, cảnh sống giàu nghèo, sang hèn rất cách biệt, luật pháp không ưu đãi họ. Họ là đối tượng của khinh rẻ, ruồng rẫy, đe dọa... Ảnh hưởng ấy đã lôi cuốn họ vào cuộc sống thực tiễn, muốn thoát ra khỏi lãnh vực bình dân, hòa mình vào cơm áo, vươn lên địa vị giàu sang, tức là tâm tư họ đi vào biến thái. Họ là mặt nước, luôn luôn hình thành trong khuôn khổ của vật chứa. Chính vì vậy mà cuộc sống biến sinh mâu thuẫn, gây thành xáo trộn đối với tâm tư. Biến thái của tình yêu một phần do ảnh hưởng ấy.

Với qui luật ảnh hưởng, chúng ta tuần tự đi tìm những biến thái của tình yêu qua từng lãnh vực của chế độ xã hội.

Trước hết, trong lãnh vực kinh tế, chúng ta phải nhìn nhận rằng tình yêu chịu ảnh hưởng rất mạnh.

Điều đó đã chứng minh rõ ràng trong ca dao Việt-nam. Ví dụ :

*Áo dài chẳng nệ quần thưa,
Bảy mươi có của, cũng vừa mười lăm.*

Hoặc : *Em ham giàu em lấy thằng bé tí ti,
Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ.*

Tiền của đã chế ngự hẳn tình yêu, biến tình yêu trở thành vật lệ thuộc. Nếu có những kẻ lợi dụng tình yêu khai thác cơm áo, biến tình yêu thành cơm, thành áo, thì cũng có kẻ dùng cơm áo mua chuộc tình yêu, biến cơm áo thành duyên, thành nợ.

Chẳng những tiền của ngự trị trên lãnh vực tâm tư mà còn ngự trị trên cả quan điểm nghệ thuật của con người nữa. Sự kiện ấy đã được mô tả trong tục ngữ, ca dao, như :

Nhiều phân lúa tốt, nhiều lựa tốt l...

Hoặc : *Hơn nhau tấm áo manh quần,
Cởi ra bóc trần ai cũng như ai.*

Cho nên, cuộc sống càng phức tạp, loài người càng xâu xé nhau thì ảnh hưởng kinh tế càng xâm nhập vào tình yêu, làm cho trạng thái tình yêu biến đổi một cách đột ngột.

Ảnh hưởng kinh tế và ảnh hưởng chính trị lại đi đôi nhau. Nếu cơ sở kinh tế là nền móng của tổ chức chính trị, thì tổ chức chính trị ngược lại là để bảo vệ cho nền móng kinh tế.

Nước Việt-nam thời xưa, nền kinh tế nông nghiệp đã đẻ ra chế độ chính trị phong kiến, hình thành rất nhiều giai cấp phức tạp. Địa vị xã hội trong guồng máy chính trị quyết định tầm mức sinh hoạt của con người. Do đó, chế độ chính trị lại ảnh hưởng vào tâm tư, biến con người lệ thuộc vào ảnh hưởng chính trị. Người ta nhận thấy địa vị xã hội là chiếc chìa khóa mở cửa vào cảnh giới phong lưu, ở đó tạo được nhiều ưu thế đối với lẽ sống bản năng. Yếu tố ấy đưa tình yêu vào hấp lực của guồng máy chính trị. Từ ngàn xưa, chúng ta vẫn thấy địa vị của giai cấp là đối tượng đấu tranh của xã hội loài người. Ca dao Việt-nam đã chứng minh điều đó trong lãnh vực hôn nhân, như :

*Mua heo chọn nái,
Mua gái chọn nòi !*

Hoặc : *Trứng rồng lại nở ra rồng,
Dù sao đi nữa con rồng cũng hơn.*

Dòng giống ở đây có nghĩa là giai cấp quý tộc, những kẻ sinh trưởng trong gia đình có ưu thế về chính trị. Và như vậy cũng có nghĩa là địa vị xã hội đã đi vào bản chất của tình yêu, chi phối mọi tình cảm con người.

Chúng ta không lấy làm lạ, khi một cô gái đương thì có những tham vọng như :

*Không tham ruộng cả ao liền,
Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.*

Hoặc : *Không tham vừa lúa anh đây,
Tham năm ba chữ cho tà thế gian.*

Hay : *Yếm thắm mà vã nước hồ,
Vã đi vã lại anh đồ yêu đương.*

Trong chế độ phong kiến, anh đồ tượng trưng cho địa vị xã hội, tượng trưng cho những kẻ được ưu đãi trong guồng máy chính trị, cho nên ảnh hưởng chính trị đi vào tình yêu bắt đầu bằng những tham vọng ấy.

Chúng ta cũng lại thấy họ bảo nhau :

*Tai nghe quan huyện đòi hầu,
Mua chanh mà gọi cái đầu cho thơm.*

Thì đó cũng là trạng thái biến động của tình yêu trước ảnh hưởng chính trị mà thôi.

Ảnh hưởng kinh tế và chính trị đã đưa bản chất tình yêu đến chỗ hy sinh cực độ. Tình cảnh làm lẽ làm mọn của đàn bà cũng chính là do hai ảnh hưởng về kinh tế, chính trị tạo

nên. Chế độ chính trị phong kiến đã từ chối địa vị đàn bà trong xã hội, chỉ có người đàn ông mới có địa vị xã hội mà thôi. Người đàn bà muốn đạt được địa vị xã hội không còn cách gì hơn là nương bóng người đàn ông. Cái khuôn khổ bất bình đẳng ấy đã uốn nắn tâm tư người đàn bà phải chui luồn vào trạng thái sinh hoạt xã hội.

Trên đây chúng ta chỉ mới đặt tình yêu trước áp lực của ngoại năng. Nghĩa là chúng ta cũng mới kiểm điểm trạng thái biến động của tình yêu qua các tác động của thời gian, không gian, và sinh hoạt xã hội. Những tác động ấy đều nằm ngoài thể xác chúng ta cả. Mà trạng thái biến động của tình yêu nếu chỉ căn cứ vào tác động của bên ngoài thì chưa đủ. Chúng ta phải nói đến tác động của nội tính con người nữa. Nội tính con người cũng biến dịch, cũng ảnh hưởng vào tình yêu và bắt tình yêu phải biến động theo chiều hướng của nó.

Vậy nội tính là gì ?

Nó là sự phát triển và tàn tạ của thể chất con người, tạo cho tình cảm con người, tạo cho tình cảm con người một khả năng biến dịch. Tình yêu lệ thuộc vào cảm tính con người nên phải chịu ảnh hưởng ấy.

Trong quyển *Liều thuốc ngoại tình* do Sống Mới xuất bản năm 1958, ông Hồng Trung có phân tích về cảm tính con người trong lãnh vực tình yêu. Ông viết :

« Khác với mọi sinh vật khác, con người có một bộ óc tinh vi, có những luồng cảm giác tế nhị, do đó ái tình con người lệ thuộc vào cảm tính nhiều hơn.

Cảm tính lệ thuộc vào thể chất con người, và nó cũng là sản phẩm của thể chất.

Nếu thể chất cần phải được ăn uống để bồi dưỡng, thì cảm tính con người cũng đòi hỏi một khả năng cung ứng để thỏa mãn khát vọng của nó.

Một áng mây chiều trôi qua trước khi tắt nắng, chúng ta đón nhận lấy sắc đẹp ấy. Một điệu nhạc trầm buồn nổi lên, lòng ta nhận cảm kích, đê mê... Hiện tượng ấy chính là nhu cầu của cảm tính con người. Nó là sức sống, là sự đòi hỏi dục vọng của cảm tính. Tình yêu chúng ta cũng xuất phát từ nguồn gốc ấy.

Tuy nhiên, cảm tính con người lệ thuộc vào thể chất, vào hoàn cảnh xã hội nên phát triển không giống nhau, và không đồng đều. Có kẻ thích cái đẹp lả lướt, có kẻ thích cái đẹp khoan hòa, có kẻ thích cái đẹp mạnh mẽ... còn về âm thanh, có kẻ thích nghe những giọng trầm buồn, có kẻ lại thích nghe những giọng thanh tao, mộc mạc... Tóm lại, cảm giới mỗi người trong chúng có một trình độ không ai giống ai, và cũng có một nhu cầu của cảm giác.

Khi chúng ta thích tức là chúng ta đang thiếu thốn trong người những cảm giác đó, và cảm giác chúng ta đang đòi hỏi được hưởng thụ...

...Cảm giác trong mỗi con người chúng ta đã khác nhau, lại không cố định. Nó tùy thuộc vào sự phát triển của thể chất theo thời gian. Cho nên, đôi vợ chồng mới lấy nhau thường khi thương yêu nhau, rồi cách một thời gian sau đó họ lại ghét bỏ nhau. Nguyên do là tại trình độ cảm giác của

mỗi người bị chênh lệch hoặc trái ngược. Nhu cầu cảm giác của hai bên không còn thích hợp để cung ứng nhau nữa. Người ta đâm ra ngoại tình, hoặc có kẻ say mê thầm lén, phá vỡ hạnh phúc gia đình cũng chỉ vì cảm giới của họ bị biến thái, mà khả năng cung ứng giữa đôi vợ chồng không còn phù hợp. »

Với quan điểm trên, chúng ta thấy rằng tình yêu là một trạng thái biến dịch, ảnh hưởng rất nhiều mặt về ngoại năng và nội tính. Qui luật ấy cũng đã ngự trị rất mạnh mẽ vào xã hội bình dân thời xưa, khiến họ đã phải rên siết than van trước mọi biến thái của nó.

Chúng ta không thể nào khám phá hết mọi trạng thái biến dịch của tình yêu nổi. Ở đây, chúng ta chỉ huy tầm nguồn gốc của nó, và lấy một vài câu ca dao điển hình. Ví dụ :

*Tôi ở cùng mẹ cùng cha,
Mẹ cha nâng giắc như hoa trên cành.
Bây giờ tôi ở cùng anh,
Anh tham nhan sắc anh đành phụ tôi.
Em nhớ ngày nào bên ao cá lội,
Anh chỉ anh thề không lổi nghĩa keo sơn.
Bây giờ anh đã sang giàu,
Anh quên đi lời hứa buồn ban đầu cùng em.
Qua cầu, cầu yếu phải nương,
Ta nghe bạn cũ hết thương ta rồi.
Ta nghe bạn cũ có đôi,
Trong mình nóng nẩy như vôi mới hầm.
Năm tay bạn cũ khóc thầm,*

*Ngày rày quế nọ xa trăm, trăm ơi !
Anh tiếc cho ai nuôi, dạy, mong chờ,
Một, hai, ba tuổi đến bây giờ em lớn khôn.
Cái vành khăn em vẫn đã tròn,
Câu cười tiếng nói đã tròn, em lại ngoan.
Sợi tơ hồng đã buộc với nhân gian,
Sao em không chịu khó gánh giang san nhà chồng.
Nữ đang tay em dứt tơ hồng,
Đứng trên núi nọ mà trông non này.
Áng phong lưu son phấn đọa đày,
Thay đen đổi trắng để ai rày thương yêu.*

Những tâm tư đau khổ vì tình duyên trên đây chính là ý thức bất mãn của con người trước trạng thái biến dịch của ái tình. Sự bất mãn ấy là nguồn gốc của mọi tính chất mâu thuẫn.

3) Tính chất mâu thuẫn là tính chất của tình yêu phá hoại. Nếu chúng ta quan niệm mọi tổ chức xã hội loài người là những vật chứa, mà tâm tư con người là mặt nước, thì mặt nước luôn luôn hình thành theo vật chứa, đồng thời cũng tạo thành những gợn sóng, nổi tiếp và dồn dập để phá vỡ những khuôn khổ bên ngoài, thay đổi bằng những khuôn khổ mới để đủ sức dung nạp những biến thái bên trong.

Sức phá hoại ấy là sức phản ứng của những tâm tư bị xáo trộn trong guồng máy sinh hoạt xã hội, mà cũng là năng lực chiến đấu để vùng lên khi tình yêu của họ bị ảnh hưởng xã hội đè bẹp xuống.

Bởi vậy, bất kỳ thời đại nào, sự biến thái của tình yêu cũng đưa đến những chống đối, liều lĩnh.

Xã hội bình dân thời xưa dưới guồng máy phong kiến, ảnh hưởng Nho-giáo thịnh thành, người đàn bà được lấy tiết trinh làm trọng, thế mà chúng ta vẫn thấy những trạng thái liều lĩnh như :

*Chơi cho thùng trống long bông
Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm.
Chơi cho thùng trống long chiêng,
Rồi ra ta sẽ lập nghiêm lấy chồng.*

Dưới con mắt nhà đạo đức học, hoặc những nhà chính trị theo quan niệm duy lý thì đó là những thói hư, tật xấu phản ánh một cuộc sống đồi trụy. Tuy nhiên, nếu chúng ta nhìn xã hội loài người với con mắt khách quan thì đó là qui luật tất yếu. Diễn biến của xã hội loài người cũng như diễn biến của vũ trụ. Trong chiều xuôi bao giờ cũng có chiều ngược. Nó là sức đối kháng, sức phản ứng tự nhiên. Một đứa trẻ bị đánh đau quá tất phải la, một con chim bị nhốt trong lồng tất phải phá phách, tìm chỗ thoát ra.

Cái khuôn khổ « tứ đức tam tòng » của giáo lý Khổng Mạnh áp dụng vào chế độ chính trị phong kiến để bảo vệ trật tự gia đình, chẳng những ảnh hưởng vào cuộc sống quý tộc, mà còn chụp lên xã hội bình dân nữa. Người đàn bà bình dân không phải là những kẻ ăn không ngồi rồi như những hạng nữ lưu đài các, chỉ sống bám vào quyền lực của người chồng. Chính họ là những kẻ tay lấm chân bùn, vất vả tối ngày, khổ cực chẳng kém gì người đàn ông. Khi đã

chịu chung những khổ cực như vậy, lẽ ra họ phải có một chế độ ưu đãi, bình đẳng, thì xã hội phong kiến lại truất mất quyền hạn của họ trong gia đình, bắt họ phải lệ thuộc hoàn toàn vào nam giới. Tại sao luật pháp không bắt buộc người đàn ông phải giữ gìn trinh tiết với đàn bà, mà chỉ người đàn bà mới phải có bốn phận ấy ? Buộc người đàn bà phải bảo vệ trinh tiết trong lúc người đàn ông được quyền đùa giỡn với ái tình, xem ái tình như là của riêng họ, mà người đàn bà chỉ là vật sở hữu :

*Trai năm thê bảy thiếp,
Gái chính chuyên một chồng.*

Bất công ấy chính là yếu tố mâu thuẫn, đưa nữ giới vào quỹ đạo đấu tranh giải phóng. Những ý thức liễu lĩnh trong các câu ca dao trên đây chính là những đau khổ chất chứa trong tâm tư người đàn bà, và sự đau khổ ấy đã buộc họ phải vùng lên phản đối bằng hành động tích cực.

Dĩ nhiên, sự bất bình đẳng giữa nam nữ dưới chế độ phong kiến thời xưa toàn thể nữ giới đều phải chịu chung, song hành động phản đối nằm trong hai tính chất : tiêu cực và tích cực.

Hành động tiêu cực chỉ là hành động bất mãn mà người đàn bà cố gắng ép mình chịu đựng trong những tiếng rên than, còn hành động tích cực là hành động được bộc lộ ra ngoài bằng trạng thái phá phách, chống đối.

Mọi sự chống đối đều bắt nguồn bằng sự áp chế. Nếu không có áp chế, thì không có sức chống đối. Cho nên, nếu chế độ phong kiến thời xưa đặt vấn đề trinh tiết của người

đàn bà như một bốn phận, thì luật pháp phong kiến cũng lại khắt khe với những ai làm sai bốn phận ấy.

Chứng minh điều này, chúng ta có thể tìm thấy trong những câu ca dao như :

*Tính quen chùa chẳng được đâu,
Vạ làng, làng bắt mấy trâu mặc lòng.*

Người đàn bà không giữ được tiết trinh, chẳng những xã hội phong kiến gán cho tiếng xấu, mà luật pháp còn trừng trị họ nữa.

Nhưng đối với người đàn ông thì sao ? Luật pháp không cấm người đàn ông phải chính chuyên với người đàn bà ! Cho nên ý thức liều lĩnh trên đây là một hành động tích cực phản đối bất công xã hội trong lãnh vực tình yêu, phá vỡ những khuôn khổ phong kiến đã ép buộc người đàn bà phải chịu.

Trong khuôn khổ ấy chẳng những giai cấp bình dân tự thấy mình nghẹt thở, mà đối với giai cấp nữ lưu trưởng giả vẫn thấy bức dọc. Tuy nhiên, tinh thần đấu tranh để giải phóng cho mình, người đàn bà thuộc giai cấp quý tộc về yếu đuối, tiêu cực, bởi lẽ họ bị tiêm nhiễm trong đầu óc cốt cách của Nho phong. Con người họ đã trở thành ủy mị, họ chỉ đem nước mắt khóc cho đời, đem những lời rên than an ủi cho số phận. Những hành động chống đối Nho phong tự họ xem như trái đạo làm người, mặc dù cái đạo làm người ấy đối với họ là cả một sức nặng đè lên mầm sống của họ.

Chứng minh điều này, chúng ta thấy trong « *Đoạn trường tân thanh* », nàng Kiều dù phải bị chế độ vua quan

hà lạm, áp bức, phải bán mình chuộc cha, đem thân đi làm gái mãi dâm, thế mà tinh thần chống đối của nàng trước thực trạng xã hội vẫn không một chút hờn giận, mà chỉ dùng thuyết « Định mệnh » để tự an ủi mình qua tâm hồn của cụ Nguyễn Du :

*Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*
(Kiều)

Người đàn bà quý tộc nhìn chế độ phong kiến và khuôn khổ Nho giáo như một định mệnh. Cho đến nỗi oán hờn chồng chất cả cuộc đời mình, nàng Kiều cũng chỉ được quyền kêu than với số mạng :

*Chém cha cái số ba đào
Mở ra rồi lại buộc vào như chơi.*
(Kiều)

Họ không dám nhìn thẳng vào thực trạng xã hội. Và nếu có nhìn vào xã hội, họ vẫn xem những thực trạng ấy như qui luật tất yếu của tạo hóa đã an bài.

Cũng như « *Chinh phụ ngâm* », cảnh chiến tranh thời xưa chỉ là những cuộc tranh đoạt quyền lợi của các lãnh chúa. Người chinh phụ khi mỏi mắt trông chồng nơi biên ải, đáng lẽ họ nghĩ đến cảnh xâu xé của xã hội loài người mà oán hờn những bất công, tham vọng của chế độ, thì họ lại không nhìn vào thực trạng ấy, mà đổ lỗi cho trời. Ví dụ :

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.
Xanh kia thăm thẳm từng trên,*

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?

Nếu bào rằng thời xưa dưới chế độ khắc nghiệt của vua quan, người đàn bà dù oán hờn đến đâu cũng không dám nói thẳng vào thực trạng, thì e cũng không đúng. Người bình dân là người thấp nhất trong xã hội, họ vẫn sống dưới chế độ hà khắc của vua chúa, thế tại sao họ dám chống đối quyền lực của quan lại một cách ngang nhiên. Ví dụ :

*Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè.
Ông Nghè sai lính ra ve,
- Bẩm lạy ông Nghè tối đã có con !
- Có con thì mặc có con,
Thắt lưng còn dòn theo võng cho mau.*

Những câu hát châm biếm như vậy rõ ràng người phụ nữ bình dân đã dám nhìn vào thực trạng xấu xa của guồng máy xã hội, và họ dám nói lên bằng ý thức chống đối mạnh mẽ.

Mặt khác, trong lúc chế độ phong kiến bắt buộc người đàn bà phải tiết hạnh, cái tiết hạnh để phụng sự riêng cho quyền lợi người đàn ông, thì chính đàn bà bình dân cũng lại đứng ra chống đối mãnh liệt hơn. Họ bảo :

*Lẳng lơ chết cũng ra ma,
Chính chuyên chết cũng chôn ra đầy đồng.*

Họ từ chối giá trị của tiết hạnh. Họ quan niệm giáo lý xã hội phong kiến chỉ là chuyện phỉnh phờ, gạt gẫm. Cái xấu và cái tốt trong đời không lợi ích gì cả, bởi vì khi chết đi, con người ai cũng như ai.

Xem thế thì thấy rõ người đàn bà bình dân và người đàn bà quý tộc cũng chung một cảnh khổ dưới ách Nho giáo, nhưng người đàn bà bình dân có tinh thần tranh đấu tích cực hơn. Họ dám nhìn vào thực trạng xã hội, và dám nói lên tiếng lòng của họ bằng một đường thẳng, không khiếm nhược.

Dưới chế độ phụ quyền, người đàn ông được luật pháp bảo vệ cả đến việc bạc đãi người đàn bà, như :

*Ví dầu tình bậu muốn thôi,
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.
Bậu ra cho khỏi tay ta,
Cái xương bậu nát, cái da bậu mòn.*

Người đàn ông có quyền hành hạ người đàn bà, mà không sợ luật pháp. Tuy nhiên, khi mà bất công xã hội đã đè nặng trên tâm tư, người đàn bà bình dân có đủ can đảm để chống lại sự hành hạ ấy.

*Anh đánh thì tôi chịu đau,
Tánh tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa.*

Hoặc : *Đánh tôi thì tôi chịu đau,
Tánh tôi hoa nguyệt chẳng chừa đặng đâu.*

Tại sao người đàn bà có thể mạnh dạn đưa tánh xấu mình ra để thách đố trước hành động vũ lực của người đàn ông ? Xét về mặt tâm lý thì khi phơi bày tánh xấu của mình, người đàn bà vẫn không cho là xấu. Bởi vì họ thấy đối tượng của họ là người đàn ông vẫn còn xấu hơn.

Trước mắt họ, người đàn ông không phải là thần tượng đáng tôn thờ. Và họ đã xét thấy :

*Đàn ông năm bảy lá gan,
Lá ở cùng vợ, lá toan cùng người.*

Hoặc : *Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa vừa lòng.*

Như vậy người đàn bà dù có lẳng lơ cũng chưa phải hèn hạ, hư đốn. Cái hèn hạ, hư đốn của họ chỉ do quan niệm bất công của xã hội phong kiến gán lên họ mà thôi.

Tuy vậy, sự chống đối của người đàn bà không phải do trạng thái thông thường, nó phát xuất ở khả năng vùng lên của những tâm tư bị áp chế, cho nên chúng ta thấy phảng phất một cái gì uất ức, liều lĩnh !

Thật vậy, sống trong xã hội từ bậc phong lưu đài các đến hạng khổ vải quần thâm, khi đã tạo lập gia đình ai lại không muốn vui trong hạnh phúc ? Tuy nhiên, nếu vì lẽ gì hạnh phúc ấy không đạt được, mà con người họ lại bị chìm trong thảm trạng bất công, dĩ nhiên nguồn đau khổ ấy phải đưa họ vào trạng thái liều lĩnh, chống đối.

Sự chống đối, liều lĩnh của họ đã bộc lộ một cách ngang nhiên, bất chấp cả phép vua lệ làng, bất chấp cả quyền lực của người đàn ông được xã hội phong kiến bảo vệ. Đây chúng ta nghe họ nói :

*Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa, thế gian sự thường.*

Tại sao họ lại đi tìm cái chuyện phi thường như vậy để hành động, mà lại xưng mình như có vẻ anh hùng ? Rõ ràng lòng tự đắc của họ dựa trên quan điểm chống đối hơn là đạo lý. Họ tự đắc vì họ dám ngang nhiên chống lại luật lệ và lễ thói của một xã hội bất công, họ tự đắc vì họ đã dám đi ngược với dòng đời ngang trái. Cho nên trước cái khuôn phép ràng buộc để bảo vệ những giả dối bên ngoài, họ khinh bỉ bằng lối châm biếm như :

*Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra con thiếp, con chàng, con ai ?*

Luật lệ không thể ngăn cấm lòng người một khi lòng người đã muốn. Với ý thức chống đối, họ khinh thường cả luật lệ. Và đối với họ, chỉ có tình nghĩa mới đem lại con người lòng chân thật.

Ai cấm được lòng người khi tình yêu trong gia đình không tìm được sức sống của yêu đương. Người đàn ông không yêu vợ, có thể đi tìm những thú vui khác, còn người đàn bà thì phải chính chuyên với kẻ bất nghĩa. Bởi vậy, người đàn bà đã phải phản ứng :

*Hai tay cầm lấy quả hồng,
Quả chát phần chồng, quả chín phần trai.
Đêm nằm vuốt bụng thở dài,
Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều.*

Tuy đó là một tình yêu lang chạ, trái với đạo, nhưng nó cũng bộc lộ cho chúng ta thấy bên trong hàm chứa một sự bất mãn đối với cuộc sống gia đình.

Không thương chồng mà lại thương trai, người đàn bà đã tách rời bốn phận làm vợ. Đứng về mặt đạo nghĩa, chúng ta thấy đáng chết, nhưng nếu đi sâu vào tâm trạng của kẻ ngoại tình chúng ta lại thấy thương. Bởi vì chính kẻ ấy là kẻ thiếu hạnh phúc, đang khát vọng một cuộc sống êm đềm, kẻ đang bị đời dành cho họ một thảm cảnh mà tâm hồn họ không thể nào buộc họ ép dần trong một cái chết giữa lúc họ đang sống. Họ phải vươn lên tìm lấy cái sống thầm lén, khổ đau.

Xã hội tạo cho họ một cuộc sống đau khổ, và luật lệ buộc họ phải đi vào con đường thầm lén để tìm ý sống, thì đó chính mà mầm móng tác thành một phản động lực trong tâm tư con người. Phản động lực ấy khi đã chất chứa tất phải bùng nổ. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy trong ca dao bình dân có những ý tưởng táo bạo của người đàn bà, như :

*Chữ tình đáng giá nghìn vàng,
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm.
Còn như yêu vụng nhớ thầm,
Họp chợ trên bụng đến trăm con người.*

Họ có nguyên rủa chữ trinh, ngạo nghễ với chữ trinh, lòi chữ trinh ra làm trò cười trước xã hội ! Ai dám bảo đó không phải ý thức bất mãn bị dồn ép do lẽ sống bất công ? Người ta đã bắt kẻ khác phải bảo vệ trinh tiết để phục vụ cho một lớp người mà những kẻ ấy xem như của riêng họ. Bởi vậy họ quan niệm rằng những kẻ nêu ra vấn đề trinh tiết chỉ là những kẻ ích kỷ, và họ thoá mạ :

*Lẳng lơ cũng chẳng hao mòn,
Chính chuyên cũng chẳng sơn son thếp vàng.*

Thái độ hần học ấy chính là thái độ chống đối, phá phách trong ý thức bất mãn. Từ chỗ bất mãn họ đi đến liều lĩnh :

*Sáng ngày ra đứng cửa Đông,
Bói xem một quẻ lộn chồng được chẳng ?
Ông thầy gieo quẻ bói rằng :
Lộn chồng thì được nhưng năng phải đòn
- Mồ cha đứa có sợ đòn,
Miễn là lấy được chồng đòn thì thôi !*

Trạng thái biến động đã đưa lịch sử ái tình loài người vào con đường phiêu lưu, mạo hiểm. Ngày nay, sống trong chế độ tự do luyến ái, bình đẳng hôn nhân, chúng ta vẫn còn thấy những vụ án ngoại tình, những cuộc thảm sát vì tình, những cảnh tượng đau khổ vì tình, thì từ ngàn xưa, dưới chế độ bất bình đẳng hôn nhân của nền phong kiến, những tâm tư liều lĩnh, chống đối ấy cũng chẳng có gì lạ. Nó cũng chỉ là sự biến thái của tình yêu.

Khi tình yêu đã bị ảnh hưởng vào lễ sống tất nhiên phải chịu sự phân hoá. Huống chi, người đàn bà thời xưa, sống dưới chế độ duy lý của nền phong kiến, bản năng bị kềm toả. Những thảm trạng của lễ giáo như khi người đàn ông chết, người đàn bà phải trực tiết nuôi con (phu tử tòng tử) trong lúc đó người đàn ông vợ chết vẫn có quyền tục huyền, thì đó cũng là một căn bản mâu thuẫn trong chế độ hôn nhân.

Mầm mầu thuẩn đã có, dĩ nhiên không thể tránh khỏi những hành động chống đối. Đây, chúng ta hãy nhìn vào tâm tư một goá phụ đã đau đớn, mĩa mai trước một anh chồng ngắn số :

*Giàu thì thịt cá cơm canh,
Khó thì lưng rau đĩa muối, cúng anh tôi đi lấy chồng.
Hỡi anh chồng cũ tôi ơi !
Anh có khôn thiêng xin anh trở dậy ăn xôi nghe kèn.
Thôi, anh đã về kiếp ấy xin anh đừng ghen.
Để cho người khác cầm quyền thê nhi.
Miệng em khóc, tay em bế ẵm cái ông thần vì,
Tay em gạt nước mắt, tay em thì thắp nén nhang.
Bởi vì đâu mà em xót nỗi muôn vàn !*

Xem thế, chúng ta phải công nhận rằng ý thức người bình dân thời xưa chống đối thuyết « tam tòng » của Khổng giáo một cách mãnh liệt. Sự chống đối ấy luôn luôn tượng hình trong tâm tư người bình dân, mà ở đây chúng ta không thể nào lược trích cho hết được.

Cùng với hành động chống đối ấy, chúng ta thử xét qua một tâm trạng nữa của người đàn bà bất mãn với chế độ trực tiết nuôi con như :

*Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé,
Cu tí, cu tị, cu tỉ, cu tì ơi !
Con dậy ăn cơm với bà.
Để mẹ đi kiếm một và con thêm.*

... ..

Con ra gọi chú vào đây

Để mẹ giao trả cái cơ nghiệp này mẹ bước đi.

Tiếng gọi của tình yêu đã phá vỡ khuôn khổ ràng buộc của giáo lý Khổng Mạnh.

Tuy nhiên, trạng thái biến động của ái tình đã bị ảnh hưởng nhiều mặt thì tính chất biến thái ấy cũng phải diễn biến qua nhiều chiều hướng.

Theo sự phân tích trên đây, chúng ta có thể dồn tất cả những chiều hướng ấy vào hai lãnh vực : ngoại năng và nội tính.

*

Tóm lại, tình yêu sở dĩ có sự biến thái là do ảnh hưởng vào guồng máy sinh hoạt xã hội loài người, do qui luật biến động của vạn hữu. Lịch sử diễn biến của tình yêu cũng là lịch sử diễn biến của xã hội loài người qua các chế độ chính trị.

Ở đây, nếu nói riêng về lớp người bình dân thì chúng ta phải thừa nhận ý thức đấu tranh bình đẳng của họ mạnh mẽ hơn trong lúc họ cũng vẫn phải hoà mình trong mọi ảnh hưởng xã hội.

Và khi họ đấu tranh cho tình yêu được bình đẳng thì cũng có nghĩa là họ đấu tranh để xoá bỏ một chế độ.

PHẦN TUYÊN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO BIẾN THÁI CỦA TÌNH YÊU

*1. Ai làm cho đó xa đây,
Cho chim minh liễu xa cây ngô đồng.*

2. Ai xui, ai khiến bất nhơn,

Tôi nay gặp bạn thương hơn vợ nhà.

3. Anh về tìm vợ con anh,
Lá rụng về cội bỏ nhành bơ vơ.

4. Anh lo phận anh chưa có vợ,
Em có chồng rồi duyên nợ lôi thôi.
Hiu hiu gió thổi lò vôi,

Ai đem tin cho bạn, đây ta có đôi, bạn buồn.

5. Anh đi ngang qua cửa sao không vào,
Hay là anh có chỗ má đào, phụ em.

6. Anh ơi anh đợi tôi cùng !
Tôi còn đốt mã cho chồng tôi đây.

7. Anh đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.
Nước non một gánh chung tình,
Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chẳng ?

8. Anh đừng ham gái bóng quế, bỏ phũ cái bông lài.
Mai sau quế rụng, bông lài thơm xa.

9. Anh về tìm vảy cá trê,
Tìm gan tim thú ? tìm mề con lươn.
Tìm cho con bún có xương,
Tìm dây tơ hồng có rễ em mà theo không ?
- Em về đánh kiếng la làng,
Tới đây anh chỉ vẩy cá trê vàng em coi.
Em đừng nói dại, nói khờ,
Bún làm bằng bột ê hề xương đâu.

10. Anh tiếc cho ai nuôi, dạy, mong, chờ,

Một, hai, ba tuổi cho đến bây giờ em lớn khôn.
Cái vành khăn em vẫn đã tròn,
Câu cười tiếng nói đã dòn, em lại ngoan.
Sợi tơ hồng đã buộc với nhân gian,
Sao em không chịu khó gánh vác giang san cho chồng.
Nữ dang tay em dứt tơ hồng,
Đứng đầu núi nợ mà trông bên non này.
Áng phong lưu son phấn đoạ đầy,
Thay đen đổi trắng để ai rày yêu thương.
Dẫu mai ra tán tía tàn vàng,
Mười phương thiên hạ xem thường có vào đâu.
Tấm thân em chẳng nghĩ mặc dầu,
Bọn đàn bà còn để tiếng xấu về sau muôn đời.
Chị em ơi, thế cũng kiếp người !
Anh có thương thì thương cho chắc,
Có trọc trặc thì trọc trặc cho luôn,
Đừng như con thỏ nợ đứng đầu truông,
Khi vui giỡn bóng, khi buồn giỡn trăng.

11. Anh về ngoài Huế lâu vô,
Hoạ bức tranh đồ để lại cho em.

12. Anh buồn có chốn thở than.
Em buồn như ngọn nhang tàn thấp khuya.

13. Anh đi đâu bỏ nhện giăng mùng,
Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu.

14. Áo rách vai vá hoài vá huỷ,
Sao em có chồng chẳng nghĩ đến anh ?

15. Áo em đang khô, không ngờ áo em ướt,

Bởi hiềm vì anh chậm bước,
Nên thày mẹ bán gả em đi.

16. Bao giờ cho chuối có cành,
Cho sung có nụ, cho hành có hoa.
Bao giờ trạch để ngọn đa,
Sáo để dưới nước thì ta lấy mình !
Bao giờ cây cải làm đình.
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.

17. Bao giờ đá nổi, rong chìm,
Muối chua, chanh mặn mới tìm được em.

18. Bắc Nam lòng chẳng thương tình,
Để tôi đứng lại một mình sao đang.

19. Bắc thang hỏi thử ông trời !
Tiền mà cho gái có đòi được không ?

20. Bần gie đóm đậu sáng ngời,
Lỡ duyên tại bậu, trách trời sao đang.

21. Bận này tôi thác tại em,
Hồn về chín suối để cho em có chồng.

22. Bậu có chồng rồi như con cá vô lò,
Tôi tương tư nhớ bậu, dật dờ đêm thanh.

23. Bậu nói với qua bậu không hái lựu bẻ đào,
Đào đâu bậu mọc, lựu nào bậu cầm tay ?

24. Bây giờ hỏi thiệt cô ba,
Còn thương như cũ hay là hết thương ?
Ban ngày đang nắng, tối lại dầm sương.
Công tôi lao khổ, mình thương không mình ?

25. Bây giờ anh bắt tay nàng,
Hỏi sao lá ngọc cành vàng xa nhau ?
Xa nhau, ta mới xa nhau,
Khi xưa ta vẫn ăn trầu một coi.

26. Bây giờ gạo hết tiền không,
Anh ơi trở lại mà trông lấy hòm.
Bao giờ tiền có gạo còn,
Bấy giờ tôi lại giữ hòm cho anh.

27. Bướm bay nửa biển bướm ngừng,
Căn duyên trời định nửa chừng mà thôi.

28. Cam ngon quít ngọt đã từng,
Còn quả khế ngọt trên rừng chưa ăn.

29. Canh khuya trăng khóc trên đồi,
Khóc cho chiếc bóng hết ngồi lại đi.
Nhớ chàng lăm lăm chàng ôi,
Sao chàng không tới để thiếp tôi một mình lẻ loi.

30. Canh một cho chí canh hai,
Có ai vui thay như cá nước,
Bạn xa nhau rồi bạn không nói trước cho em hay.
Qua chuyển đồ đầy nhớ nghĩa đó thay,
Huống chi đôi lứa mình
Ơn trung nghĩa trọng ba bốn tháng rày nhớ thương.

31. Cau khô mà bỏ hộp đồng,
Mặt mi không xứng làm chồng tao mô.

32. Căn duyên sáng tỏ trăng rằm,
Bây giờ mình để tôi nằm phòng không.

33. Cầu Trường-tiền sáu vạy, mười hai nhịp,
Anh qua không kịp tội lắm em ơi,
Nghĩa Tào-khang ai mà vội dứt,
Đêm nằm tấm tức lụy nhỏ tuôn rơi.
Biết bao giờ tạc được bóng người
Để đêm khuya canh vắng vui cười giải khuây.

34. Cây quắn vì bởi trái sai,
Anh xa em vì bởi ông mai ít lời.

35. Cây da là cây da bền cũ,
Bền cũ là bền cũ đồ xưa,
Ôi thôi rồi người khác sang đưa,
Thiếp nhìn chàng lưng lẻo,
Nước sa xuống như mưa hỡi chàng !

36. Cây cao bị gió khó trèo,
Mình thấy đây vận bể, lâm nghèo mình xa,

37. Cây đa trốc gốc trôi rồi,
Đò đưa bến khác anh ngồi trông ai ?

38. Có vả mà phụ lòng sung,
Mình về chốn cũ vẫn vương nơi nào.

39. Có mặt tôi, mình nói mình thương,
Mình về chốn cũ vẫn vương nơi nào.

40. Có chả em phụ tình xôi,
Có cam phụ quýt, có người phụ ta.
Có quán tình phụ cây đa,
Ba năm quán đổ, cây đa hãy còn.
Có mực anh phụ tình son,

Có kẻ đẹp dòn em phụ nhân duyên.
Cố bạc em tình phụ tiền,
Cố nhân ngãi mới quên người tình xưa.
Trách người quân tử vụng suy,
Giàn hoa thiên lý chẳng chê mảnh mảnh.
Đêm thốn thức ngồi khêu đèn phụng,
Canh sang năm gần rụng khúc rồng.
Trách ai ở chẳng hết lòng,
Phụ tình gần gũi có chồng xa xôi.

41. Con ai đem bỏ chùa này,
Nam-Mô-A-Di-Đà-Phật con thầy, thầy nuôi.

42. Con quạ đen lông xuống sông nó tắm,
Chồng bậu ở nhà khó lắm bậu ơi.

43. Con chim nho nhỏ cái mỏ hăn vàng,
Hăn đứng trước cửa tam quan hăn kêu hỏi bác lính khố
vàng.

Chớ có ham nơi giàu sang sắc mắ mà phụ chàng duyên
em.

44. Con chim quyen nó đậu dựa cành dâu,
Sao mình bỏ thăm bỏ sầu cho tôi ?

45. Con dao vàng cắt giải y môn,
Thiếp tôi dần dại lấy chàng khôn mà nhờ.
Không ai ngờ trăng gió mập mờ,
Giao đoạn tình phụ thiếp nhờ vào đâu.
Vì chàng chẳng tại, thiếp đâu,
Chàng xe chỉ mảnh, thiếp khâu sao bền ?

46. Còn ba miếng thuốc thiếp thiếp chàng chàng.

Hết ba miếng thuốc cứ đành em dong.

47. *Còn tiền còn bạc, còn vợ còn chồng,
Hết tiền hết bạc, tơ hồng hết xe.*

48. *Cô mình ơi ! anh quyết với cô mình,
Công anh dan díu, chẳng có thành thì thôi.
Con sông bên kia lở, bên bồi,
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.
Con sông kia nước chảy đôi dòng,
Biết rằng bên đục, bên trong thế nào ?*

49. *Công trình ân ái biết bao,
Gặp nhau lại thẹn, toan chào lại thôi.*

50. *Công anh chẻ nửa đan bồ,
Con chị đi mất, anh vồ con em.
Công anh rọc lá gói nem,
Con chị đi mất, con em trốn chồng.*

51. *Công anh đắp đất rào phen,
Phải người ngắt ngọn còn nên công gì.
Công anh đánh đá xây tường,
Để ai đóng oản dâng hương chùa này.*

52. *Cởi áo ra lựa sáo mà bán, anh ra về,
Cho em dặn làm ri. Ví dầu em có lâm nguy
Cũng theo nhau cho trọn, chớ dứt nghĩa em đi mà tồi tàn.*

53. *Củ đậu nấu đậu ra dầu,
Lấy mình không đắng, đây qua cạo đầu đi tu.*

54. *Cha đời con gái xứ Đông,
Ăn trộm tiền chồng mua khố cho trai.*

Cha đời con gái xứ Đoài,
Ăn trộm tiền mẹ mua khoai cho chồng.

55. Chàng đừng có lóng trong gạn đục,
Thiếp giao tình bằng phẳng như cưa.
Giữ cho tròn tình nghĩa sau xưa,
Cũng như anh thợ mộc liệu vừa rập khuôn.

56. Chàng về Vạn-hoạch chàng ơi !
Con thơ bỏ đói ai nuôi cho chàng ?

57. Chàng ơi phụ thiếp làm chi,
Thiếp như cơm nguội để khi đói lòng.

58. Chẳng ưa dưa khú bầu già,
Trước còn đảm thắm, sau ra nhạt nhùng.

59. Chém cha cái thói lẩn khăn,
Thấy chồng yêu xỏ chân lỗ mũi.

Chửa chết đã thối,

Chửa giàu đã lấy.

B... làm then cửa.

Thôi đừng bắc bực làm cao,
Phèn chua anh đánh nước nào cũng trong.

60. Chê anh, lấy đấy sao đành,
Em chê cam sành, lấy phải quít hôi.

Quít hôi bán một đồng mười,
Cam ba đồng một, quít ngồi trơ trơ.

61. Chỉ tơ đứt mối tình lành,
Thương chưa phỉ dạ mà tình đứt xa.

62. Chiều chiều mây phủ đá bia,

*Đá bia mây phủ, chị kia mất chồng.
Mất chồng đây chẳng có lo,
Sợ có mất vợ nằm co một mình.*

63. *Chiều nay người nghĩa xa anh,
Chim sa cá lụy, kiếng đương xanh vội tàn.*

64. *Chiều nay tôi cắt cổ gà vàng,
Để chi khuya nó gáy, hai đàn biệt ly.*

65. *Chim kêu chíp chíp trên mái nhà,
Đây ta không muốn sao đó đà cứ xuống lên.*

66. *Chín con chưa gọi rằng chồng,
Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon.
Dầu cho chín đụn, mười con cũng lìa.*

67. *Chồng gì anh, vợ gì tôi,
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.
Mỗi người một nợ cầm tay.
Đời xưa nợ vợ, đời nay nợ chồng.*

68. *Chợ chiều nhiều khế ế chanh,
Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng.*

69. *Chợ Sài-gòn cần đá,
Chợ Rạch-giá cần xi-moong.
Chúc em ở lại vuông tròn,
Anh về xứ sở chắc không còn trở vô.*

70. *Chơi hoa cho biết mùi hoa,
Khi tươi thì hái, thì tàn quăng đi.*

71. *Chúa tàu mở hội bên Ngô,
Cớ sao bóng phước sang chùa An-nam.*

Thà rằng chẳng biết cho cam,
Biết ra kẻ Bắc, người Nam thêm sầu.
Cột buồm mà nghĩ cây cau,
Thấy thuyền thúng nát, nghĩ tàu thặng Ngô.
Còn tàu, tàu bán vải xô,
Tàu về mới biết xi xô bạc tình.

72. Chung quanh những chị em người,
Giữa chùa Non-nước một tôi với chàng.
Dù chàng mà có yêu đương,
Thì chàng đắp điểm trăm đường đi cho.
Yêu chán, sợ chàng lại no,
Rồi khi ngúng ngẩy biết nhờ cậy ai.

73. Chữ trinh đáng giá ngàn vàng,
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm.
Còn như yêu vụng nhớ thầm,
Hộp chợ trên bụng đến trăm con người.

74. Chữ đề vô đá lâu phai,
Đêm nằm nghĩ lại coi ai bạc tình.

75. Chứa quen, đi lại cho quen,
Tuy rằng cửa đóng mà then không cài.
Kẻ khinh, người trọng vãng lai,
Song le cũng chứa có ai bằng lòng.

76. Dậm chân dẫm ngực kêu trời,
Vợ chồng chưa mấy năm trời lại xa.

77. Dẫu rằng đá nát vàng phai,
Ba sinh phải giữ lấy lời ba sinh.
Duyên kia có phụ chi tình,

Mà toan xẻ gánh chung tình làm hai.
Bây giờ người đã nghe ai,
Thả chông đường nghĩa, rắc gai lối tình.
Nhớ lời hẹn ước đình ninh,
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai ?

78. Đau tương tư uống thuốc bạc trăm,
Không thấy người nghĩa tới thăm chút nào.

79. Đất lảng quỳên tự nhiên cỏ mọc,
Bởi mang chữ nghèo bạn ngọc có đôi.

80. Đầu đường có một cây dúi,
Cuối đường có một cây da,
Làm chi tội nghiệp, bỏ qua sao đành ?

81. Dem em ra bỏ xuống gành,
Kéo neo mà chạy sao đành anh ơi !

82. Đêm khuya hoài vọng chờ ai,
Bạn lang dứt mối bao giờ không hay.

83. Đêm qua vật đổi sao dời.
Tiếc công gần bó, tiếc lời giao đoan.
Đêm qua rót đọi dầu đầy,
Bắc non chẳng cháy, oan mà dầu ơi !
Đêm qua rót đọi dầu vơi,
Bắc non chẳng cháy, dầu ơi oan mà !

84. Đèn nào cao bằng đèn ông Chánh,
Bánh nào trắng bằng bánh bò bông.
Anh thương em từ thuở mẹ bông.
Bây giờ khôn lớn lấy chồng bỏ anh.

85. Đố gẩn tình, tôi lại gẩn công ;
Mình có chồng, tôi tức quá, uống công tôi chờ.

86. Đố ai đốt cháy ao bèo,
Để ta gánh đá Đông-triều về ngâm.
Bao giờ cho đá mọc mầm,
Thì ta kết nghĩa tri âm với nàng.

87. Đôi chim se sẻ ăn rẽ đường cà,
Đôi đứa ta thương vội ít ngày rồi thôi.

88. Đồng tiền Vạn-lich thích bốn chữ vàng.
Anh tiếc công anh gẩn bó với cô nàng bấy lâu.
Bây giờ cô lấy chồng đâu ?

Để anh giúp đỡ trăm cau, ngàn vàng.
Năm trăm anh đốt cho nàng,
Còn năm trăm nữa giải oan lời thề,
Xưa kia nói nói, thề thề,
Bây giờ bẻ khóa, trao chìa cho ai ?
Bây giờ nàng đã nghe ai,
Gặp anh ghé nón chạm vai chẳng chào ?

89. Đồng tiền, chiếc đĩa phân ly,
Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi.

90. Đứng gần bên anh đôi chuỗi lên màu,
Trách lòng người nghĩa ham giàu bỏ em.

91. Đứt dây gỗ nên mới chìm,
Bởi anh ở bạc em tìm nơi xa.

92. Em là con gái Đường Trong,
Em đi thuyền dưới, mất lòng thuyền trên.

Ba năm ăn ở thuyền trên.
Bởi anh hàng muối cho nên mặn mà.
Xuống thuyền dịp bảy, dịp ba,
Trách anh hàng trứng ở ra đôi lòng.
Con sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào ?
Muốn tắm mát thì lên ngọn con sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh,
Đôi tay vít cả đôi cành,
Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng.
Ba bốn năm nay ăn ở trên rừng,
Chim kêu, vượn hú, nửa mừng, nửa lo.
Trót sa chân lỡ bước xuống đò,
Gieo mình xuống sập những lo cùng phiền.
Chợ tỉnh Đông một tháng sáu phiên,
Gặp cô hàng xén kết nhân duyên vừa rồi.
Cái gánh hàng đây, những quế cùng hồi,
Có mẹt bồ kết, có nồi phèn chua.
Bó hương thơm xếp để bên bồ,
Trần bì, cam thảo, sài hồ, bàng liên.
Hàng em đáng giá bao nhiêu tiền ?
Để ta xếp vốn, ta liền buôn chung.
Buôn chung, ta lại bán chung,
Được bao nhiêu lãi ta cùng chia nhau.

93. Em đương bắc nước sôi sôi,
Nghe anh có vợ, quăng nồi đá vung.

94. Em nhớ ngày nào bên ao cá lội.
Anh chỉ, anh thề không lỗi nghĩa keo sơn.

Mà giờ đây anh đã sang giàu,
Anh quên đi lời hứa buổi ban đầu cùng em.

95. Em đi đâu, đào liễu một mình,
Để ai nặng khối chung tình trong tâm ?
Đêm qua vắng khách tri âm,
Vắng hoa luống những âm thầm cõi cây.
Đêm đêm ngồi tựa cành cây,
Than thân với bóng, bóng rày bóng chẳng có thương.

96. Em một khuyen anh bớt thắm,
Hai khuyen đó giảm sầu,
Ba khuyen anh bớt buồn rầu,
Hãy kiếm nơi cầm sắt nối cơ cầu về sau.

97. Em đương dệt chiếu hồi văn,
Nghe anh có vợ, em quăng con chuỗi.

98. Gánh nặng mà đi đường dài,
Để anh gánh đỡ một mai nên chồng.
Gánh thời chị lại trả công,
Mặt em chả đáng làm chồng chị đâu.

99. Gặp nhau từ bến Phú-nhi,
Chẳng đi thì nhớ, đi thì uổng công.
Gặp nhau từ bến Đại-đồng,
Quên nhau hay đã có chồng mà quên ?

100. Gặp mặt anh đây, em quên hỏi, quên chào,
Hay là em có nơi nào bỏ anh ?
Thỏ giỡn trắng như sơn băng thủy kiệt,
Anh bỏ nàng nhật nguyệt xét soi.

101. Gặp tôi, không hỏi, không chào,
Hay là bạn có chốn nào phụ anh ?

102. Gió đưa ngọn cỏ phất phơ,
Ngọn cỏ phơ phất,
Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi,
Đũa bếp có đôi,
Chìa vôi lẽ bạn,
Mà anh sao đành đoạn bỏ em ?

103. Gió nam non thổi lòn hang chuột,
Nghe em có chồng anh đứt ruột, đứt gan.
Gió vàng hiu hắt đêm thanh,
Đường xa đậm vắng, xin anh đừng về.
Mảnh trăng đã trót lời thề,
Làm chi để gánh nặng nề riêng ai.

104. Gió chiều thổi héo ngọn dừa.
Đứt tình tại bạn em chưa tiếng gì.

105. Gió đưa trăng, trăng thanh vắng vắng,
Trăng đưa gió, gió mát hiu hiu...
Ngày rày anh được chỗ tâm yêu,
Nghĩa nhơn hồi trước em kêu thấu trời !
Uổng công em cặn kẽ mấy lời...
Uổng công trao thuốc, trao trầu,
Uổng công nóng lạnh nhức đầu em thăm.
Uổng công mang tiếng mang tăm,
Uổng công lụm cụm ba bốn năm với chàng.
Hồi nào ngăn ngả đón đàng,
Bây giờ hỏi thiệt bạn vàng thương ai ?

106. Hai đứa mình dứt điệu tình thương,
Giả như Kim Trọng dứt tình thương Thúy Kiều.

107. Hai tay cầm hai quả hồng,
Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai.
Năm đêm vượt bụng thử dài,
Thương chồng thì ít, nhớ trai thì nhiều.

108. Hồi nào một gối đôi đầu,
Bây giờ bỏ thảm, bỏ sầu cho anh.

109. Hồi nào một gối kê lưng,
Bây giờ khác thể người dưng sao đành.

110. Hồi thằng cu bé ! hồi thằng cu lớn !
Cu tí, cu tị, cu tì ơi !

Con dậy, con ăn, con ở với ông,
Để mẹ đi lấy chồng kiếm lấy em con.

111. Hồi thằng cu lớn ! Hồi thằng cu bé !
Cu tí, cu tị, cu tì, cu tì ơi !

Con dậy, con ăn, con ở với bà,
Để mẹ đi kiếm một vài con thêm.

Bố con chết đi, trong bụng mẹ đây, nó hãy còn thềm.

Mẹ xem quẻ bói, vẫn còn đàn em trong bụng này.

Con ra gọi chú vào đây,
Để mẹ giao trả cái cơ nghiệp này mẹ bước đi.

112. Hồi cô ! vết chiếu rành rành,
Chén son chưa cạn mà tình đã vơi.

113. Kẻ chồng còn đó trơ trơ.
Cùng người khác đã đợi chờ tình chung.

Kẻ thời mới khuất mặt chồng,
Chưa xanh ngọn cỏ cải dong biển nghì.

114. Khăn anh nàng lấy vá vai,
Bây giờ nàng đã nghe ai dỗ dành ?
Chẳng nên ra, tháo chỉ lấy mụn trả anh.
Để anh đem bán lấy hai trăm vàng.
Một trăm anh đưa cho nàng,
Còn một trăm nữa để chàng treo ngọn cây đa.
Chớ em không nhớ lời nguyện cùng ta,
Sông có Nhị-Hà, núi có Tản-Viên.
Còn bây giờ, nàng ở thế sao nên.
Tôi khẩn quan Nam-tào, Bắc-đầu biên tên đành rành.

115. Khi xưa anh ở cùng ai,
Bây giờ đặt chiếc thuyền hai phụ đồ.
Khi xưa anh ở cùng đồ,
Bây giờ đồ lũng, anh mò thuyền nguyên.

116. Khi xưa nói nói, thề thề,
Bây giờ bẻ khóa lộn chìa sao đang.

117. La hời, la hời, la hơi !
Ai lên nhả khách nguồn đào,
Nghĩa xưa còn nhớ chút nào hay chẳng ?
La hời, la hời, la hơi,
Bây giờ đến cảnh Đào-nguyên,
Bao nhiêu là một con thuyền tiến đưa.
La hời, la hời, la hơi !

118. Lạ lòng anh mới tới đây,
Lạ thung, lạ thồ, anh nay lạ nàng.

119. Lắm con thêm bạn nhà hàng,
Lắm nơi lịch sự hơn chàng, chàng ơi !
Chàng thôi, thiếp cũng xin thôi,
Hồ sen tát cạn ai hôi mặc chàng.

120. Lầu nào cao bằng lầu ông Chánh,
Bánh nào trắng bằng bánh bò bông.
Thương em từ thuở má hồng,
Bây giờ em lớn có chồng bỏ anh.

121. Liệu bề thương đặt thời thương ;
Đừng trao gánh nặng giữa đường cho anh.

122. Lòng anh còn đợi còn chờ,
Sao em dứt nghĩa bao giờ không hay.

123. Lỡ khi ăn miếng trầu xanh,
Đêm lo ngày sợ mặt xanh như chàm.

124. Lửa vùi cho ấm lòng lư,
Bậu nghe lời thả, bậu từ nghĩa anh.

125. Mình đừng ham phú phụ bần,
Tiền tài ăn hết, nghĩa châu trần còn thương.

126. Mình đừng đặt cá quên nơm,
Đôi ta gá nghĩa danh thơm ở đời.
Cóc nghiến răng còn động lòng trời,
Sao mình chẳng tưởng mấy lời tôi than ?
Đờn tranh dây xế, dây xang,
Anh còn thương bạn, bạn khoan lấy chồng.

127. Một tấm thanh tre là nghĩa,
Một chiếc chiếu là tình,

Bấy lâu nay em thương bóng nhớ hình,
Bây giờ em hỏi thiệt anh có thương mình hay không ?

128. Muốn người ta, người ta không muốn,
Xách lồng đèn đi xuống đi lên.

129. Nào khi gánh nặng em chờ,
Qua truông em đợi, bây giờ phụ em.

130. Nào em phụ nghĩa bỏ chồng,
Bởi chưng Nguyệt lão mỗi chỉ hồng xe lơ.

131. Nay chừ anh đã nghe ai,
Bỏ em giữa chốn non đoài thảm chưa ?

132. Nói ra té lẽ anh bày,
Em thương chồng hai mươi chín bữa để một ngày thương anh.

133. Nói thương mà ở chẳng thương,
Đi đâu nữ bỏ buồng hương lạnh lùng.

134. Nước ròng bỏ bãi xa cù,
Gặp em hỏi thử sao từ ngời nhân !
Ngời nhân mỏng đánh tợ như cánh chuồn chuồn.
Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay.

135. Nước sông còn đỏ như vang,
Nhiều nơi lịch sự hơn chàng, chàng ơi ?

136. Nước sông còn đỏ như vang,
Nhiều nơi lịch sự hơn nàng, nàng ơi,
Nước sông cuộn cuộn chảy xuôi,
Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi.

137. Nước lên khỏi bậc tràn bờ,

Thương thì nói vậy, biết chờ đặng không ?
Đặng không tôi cũng gắng công,
Chừng nào ao cá hóa rồng sẽ hay,

138. Nước mắt chanh dành ăn bánh hỏi,
Qua thương nàng theo dõi mấy năm.
Cớ sao vắng bật tin thăm,
Hay là thực nữ có tầm nơi nao ?

139. Ngày nay hỏi gấp con bạn mình,
Còn thương như cũ, hay là hết thương ?

140. Nghĩ con cá lý ngư cũng như thân thiếp,
Chờ cho mãi kiếp tu được hóa rồng,
Thôi anh đừng mong vợ mong chồng,
Để cho em xa lánh bụi hồng gió trắng.

141. Nghiêng tai hỏi nhỏ con bạn vàng,
Còn thương như cũ hay nàng hết thương.

142. Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
Xa xôi ai có biết tình chẳng ai ?
Khi về nhẵn liễu chương đài,
Cành xuân đã bẻ cho ai một cành,
Có yêu anh thì bẻ quách cho anh.

143. Nhức đầu đặt lá tiền sanh,
Tội trời tôi chịu, thương anh hơn chồng.

144. Nhút ngôn trúng, vạ ngôn dung,
Nhút ngôn bất trúng, vạ sự bất thành.
Em không có dạ gạt anh,
Nỡ nào em trao thảm cho đành dạ em.

145. Oan ức tẩm tức đánh ngực kêu thừng,
Người thương tôi trở dạ, khổ vô chừng bạn ơi !

146. Ông Tô-tử lên chơi đỉnh núi,
Thấy hai vợ chồng con chim chích,
Chín tháng mười ngày, đủ cánh mọc lông.
Vợ để con cho chồng, bay đi kiếm chác,
Lạ thung thổ, mỗi thời không được,
Bước chân ra về thấy nhện giăng tơ.
Mảng vui chơi bắt nhện, nào ngờ,
Khí âm tối, hoa sen cụp lại,
Chồng thì mong, con thì bỏ đói,
Hét dồ đứng dồ ngời, ra ngõ liền trông.
Kìa kìa gái bốn năm con,
Ở chữa thực lòng chồng.
Hãy còn đang say đắm về bên huê nguyệt.
Tôi thề trời xanh nước biển,
Núi non thề với nước non,
Nào ai phụ rẫy chồng con đã trời.

147. Ới anh ơi ! anh có xa thì xa cho mất,
Anh có lại gần thì cho thành thất thành gia.
Em khuyên anh đừng lại lại qua qua.
Một mai kia thầy mẹ biết đặt đánh la tụi mình.

148. Phải chi lên được trên trời,
Mượn gươm Hoàng-đế giết người bạc ân.

149. Phải gần năm ngoái cũng gần,
Năm nay vái miếu cúng thần cũng xa,

150. Qua cầu, cầu yếu phải nương,

*Ta nghe bạn cũ hết thương mình rồi,
Ta nghe bạn cũ có đôi,
Trong mình nóng nảy như vôi mới hầm.
Năm tay bạn cũ khóc thầm,
Ngày rày quế nọ xa trầm, trầm ơi !*

151. *Ra về răng đứt mà về,
Bỏ non, bỏ nước, bỏ lời thề cho ai.*

152. *Ra về nguyệt lặn sao thưa,
Đứt tình tại bậu, qua chưa tiếng gì.*

153. *Ra đường trông thấy tơ người,
Về nhà trông thấy chỉ tôi, tôi buồn.
Buồn thì cất gánh đi buôn,
Một vốn bốn lãi, anh buồn làm chi.*

154. *Rau muống bắt cuống rau răm,
Làm chi đến nỗi chàng cầm cổ tay.
Xin chàng hãy bỏ tay ra,
Đến mai về cửa, về nhà sẽ hay.
Chàng đừng cầm lấy cổ tay,
Khi xưa càn mận, khi nay càn đào.*

155. *Rắn đứt đầu, rắn sầu không chạy,
Chim đứt cánh, chim chẳng biết bay.
Từ ngày anh xa con bạn đến nay,
Cơm ăn chẳng đặt, áo gài hở bầu.*

156. *Rút gươm linh đậm hòng máu trào,
Để cho mình kiếm chỗ sang giàu kết đôi.*

157. *Sáng ngày ra đứng cửa Đông,*

Bói xem một quẻ lận chồng được chăng ?

Ông thầy gieo quẻ nói rằng :

« Lận thì lận được, nhưng năng phải đòn »

- Mồ cha đứa có sợ đòn,

Miễn rằng lấy được chồng đòn thì thôi.

158. *Sáng trăng sông vắng vắng cái đêm hôm rằm,*

Nửa đêm và sáng trăng bằng ngọn tre.

Em trót yêu anh cho trọn một bề,

Để anh thấp thoáng ngời kề bóng trăng.

Cái sự tình này ai thấu cho chăng,

Để anh ngời tựa bóng ông trăng chịu sầu.

Gánh tương tư một nhịp đôi ba cầu,

Bắc nam đôi ba ngã chịu sầu đôi ba nơi.

Con chim khôn chết mệt về mỗi,

Nó kêu réo rắt ghẹo người tình chung.

Hai chúng ta vẫn vít sợi tơ hồng.

159. *Sông sâu sào vắn khó dò,*

Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa.

160. *Sông Mơ, sông Mận, sông Đào,*

Ba ngọn sông ấy chảy vào tuần ti.

Tôi trót yêu anh bụng dạ phát phì,

Thuốc thang đâu khỏi anh thì bảo tôi.

161. *Sông bên này anh lập chùa Tân-thiện,*

Sông bên kia anh lập cái huyện Hà-đông,

Cái huyện Hà-đông để cho Bao-Công xử kiện.

Cái chùa Tân-thiện nhiều kẻ tu hành,

Bạn mình ơi, chim kêu dưới suối trên nhàn.

Qua không bỏ bậu, bậu đành bỏ qua.

162. *Sông sâu cá lặn mất tăm,
Chín tháng cũng đợi, một năm cũng chờ.
Sông sâu cá lặn vào bờ,
Lấy ai thì lấy, đợi chờ ta chi.*

163. *Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Trai quên vợ, gái quên chồng, thì lên.*

164. *Sớm mai ra đứng ngõ sau,
Hai tay dúi xuống như tàu te.
Tiếc công vun quét cây mè,
Mè chưa ra trái, chim hòe đậu lên.
Tiếc công lên xuống, xuống lên,
Mòn dằm chết cỏ không nên sự tình.*

165. *Tay em cầm đôi đũa nhỏ,
Gắp than lửa đốt bỏ độ bài qui.
Chuyện cũ rồi anh nhắc lại làm chi ?
Anh thấy em nghèo khổ lánh đi tìm giàu.
Đói cơm, no bữa cơm rau,
Nghèo thời có nghĩa hơn giàu bạc ơn.*

166. *Tiếc công chuốt ná lau tên,
Nhạn bay về đền công uống danh hư.*

167. *Tiếc công đóng giá chờ gàu,
Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi.*

168. *Tiếc công anh chẻ nửa đan lờ,
Để cho con cá vượt bờ nó đi.*

169. *Tiếc công lao đào ao thả cá,*

Ba bốn năm trời người lạ tới câu.

170. *Tiệc công lao đào ao thả cá,
Năm bảy tháng trường người lạ đến câu.*

171. *Tiệc công xe nhợ uốn cây cần,
Xe rồi sợi nhợ, con cá lần ra khơi.*

172. *Tìm em như ná tìm chim,
Em đi phương Bắc, anh tìm phương Nam.*

173. *Tiết Nhơn Quý lấy Ma-thiên-lãnh,
Lấy Bạch-giáp, Bạch-bào,
Em gặp mặt anh không hỏi không chào,
Hay là em có chốn sang giàu hơn anh.*

174. *Tôi ở cùng mẹ cùng cha,
Mẹ cha nâng giắc như hoa trên cành.
Bây giờ tôi ở cùng anh,
Anh tham nhan sắc anh đành phụ tôi.*

175. *Từ phen ra tới giang tân,
Sớm theo dậm tuyết, đêm lẫn ngàn mưa.
Tiệc công anh chứa nước đan lờ,
Để cho con cá vượt bờ nó đi !*

176. *Từ đây anh ôm chịu thất tình,
Dựa mai mai gãy, dựa huỳnh huỳnh xiêu.*

177. *Từ khi anh thọ lãnh chữ vàng,
Giao cha cũng mẹ cho nàng dưỡng nuôi.*

178. *Tưởng rằng khăn trắng mà xinh,
Ai ngờ khăn trắng có tình với trai.*

179. *Thấy em chữ nghĩa văn chương,*

*Buộc lời hỏi bạn lộ dương ai trồng.
- Mình không thương hỏi việc bao đồng,
Lộ dương ông Chánh biểu dân trồng chứ ai.*

180. *Thề thì thề gái thề trai,
Thề đâu chết đó mà ai dám thề.*

181. *Thiếp liền đòn gánh đôi quang,
Bán buôn nuôi mẹ, chàng sang mặc chàng.*

182. *Thương nhau cau sáu bổ ba,
Ghét nhau cau sáu bổ ra thành mười.*

183. *Trách ai đem lửa đốt nguồn,
Cho tro buông xuống, cho buồn dạ em.*

184. *Trách ai biên giấy bỏ bìa,
Khi thương, thương vội, khi lìa, lìa xa.*

185. *Trách người quân tử bia danh,
Chơi hoa rồi lại bẻ nhành bán rao.*

186. *Trăng thanh nguyệt rạng mái đình,
Chén son chưa cạn, sao tình đã quên.*

187. *Trăng lên khỏi núi,
Trăng mắc bụi đuổi con trăng lờ.
Em biết anh mấy tuổi đợi chờ thất công.*

188. *Trăng lu vì bởi áng mây,
Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng.*

189. *Trèo lên cây khế nửa ngày
Ai làm chua xót lòng này khế ơi !*

190. *Trèo lên cây khế nửa ngày*

Ai làm chua xót lòng này khế ơi !
Mặt trăng sánh với mặt trời,
Sao hôm sánh với sao mai chẳng chẳng.
Mình ơi ! Có nhớ ta chẳng,
Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời.

191. Trên cây lê dưới vịn cây đào,
Ba bốn nơi người nghĩa, bên nào cũng thương.

192. Trên trăng dưới nước anh giao ước một lời,
Dầu trăng lừa nước cạn, anh mấy đời phụ em.

193. Trời sanh đầu tóc gá nghĩa với tóc mai,
Mình xa tôi, tôi gá nghĩa với ai bây giờ ?

194. Trời cao lộng lộng, đất rộng thình thình,
Tôi không có dạ phụ mình,
Bởi anh trước bạc, phụ tình ngãi xưa.

195. Trời mưa vẫn vũ,
Tình cũ xa rồi,
Biết ai nương dựa lần hồi tấm thân.

196. Trông ra bụi chuối lá tre,
Em nghe ai dụ đánh què duyên anh.

197. Trống sang canh giờ này sao vội điếm.
Lệ lưng trông chàng hỏi có biết không ?

198. Trước sao dăm thắm muôn phần,
Nay sao đếnh đoảng như cần nấu xuông.

199. - Ước gì anh hóa được con kiến vàng,
Bò lên cổ bậu dạo đàn lê viên.
- Ước gì em hóa được con kiến hôi,

Bò lên đái xuống cho trôi kiến vàng.

200. Vàng mười vô lửa nào phai,
Anh nằm đêm anh nghĩ lại coi ai bạc tình.
Chuông nhà thờ nghe đổ tiếng mười,
Rạng mai đây phân rẽ, em cười nỗi chi.
Vật bạc tình bất thủ, như phi ngã bất giao,

201. Anh nguyên thưởng bậu một dao,
Răn người lòng mạn, dạ đào liễu lằng.

202. Vắng sao hôm, có sao mai,
Vắng chàng thiếp đã có trai ở nhà.

203. Vắng trăng thì đã có sao,
Vắng hoa thiên lý, có đào nhị tiên.

204. Vì ai nước mắt sụt sùi.
Khăn lau không ráo, áo chùi không khô.

205. Ví dầu tình bậu muốn thôi,
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.
Bậu ra cho khỏi tay ta,
Cái xương bậu nát cái da bậu bầm.

206. Ví dầu tình bậu muốn thôi,
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.
Bậu ra bậu lấy ông câu,
Bậu câu cá bóng chặt đầu kho tiêu.
Kho tiêu bỏ ớt bỏ hành,
Kho ba lượng thịt để dành em ăn.

207. Vị gì một bát cháo lòng,
Làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai.

208. Vô duyên mua phải gương mờ,
Bao giờ gương vỡ mà mua gương lành.

209. Vợ chồng như bát nước tràn đầy,
Trách ai nghiêng đổ để sầu tây cho mình.

210. Vợ anh như ngọc như ngà,
Anh còn tình phụ, nữa là thân tôi.
Vợ anh như thể đĩa xôi,
Anh còn phụ bạc, nữa tôi cơm đùm.

211. Xa xôi còn gởi thơ về,
Huống chi đây đó không hề viếng thăm.

212. Yêu nhau yêu cả bàn chân,
Ghét nhau ghét cả tông nhân họ hàng.

213. Yêu nhau xé lụa may quần,
Ghét nhau kể nợ kể nần nhau ra.

III. PHẢN ỨNG GIỮA CON NGƯỜI VỚI LỄ SỐNG

Qua hai phần trên (Bản năng tự tại và Liên quan giữa đời sống vật chất, tinh thần) mặc dù chúng ta đã xuyên qua mọi ảnh hưởng từ nội thức đến ngoại năng, nghĩa là chúng ta đã đem tâm tư con người đặt trước mọi biến chuyển của ngoại vật. Tuy nhiên, chiều hướng khảo sát của chúng ta chưa đặt nặng về trạng thái phản ứng. Trong phần này chúng ta mới phân tích rõ ràng hơn để tìm một định hướng trong quan niệm nhân sinh của người bình dân.

Trạng thái phản ứng là gì ?

Nó là sự khắc khoải, ưu tư, hần học, bất mãn của tâm hồn chúng ta trước lễ sống xã hội loài người.

Thế hệ chúng ta ngày nay cũng như những thế hệ tự nghìn xưa, cuộc sống loài người chẳng bao giờ đem đến cho chúng ta những thỏa mãn. Vì vậy trải qua dòng lịch sử của loài người, chẳng lúc nào tâm hồn con người không có những trạng thái phản ứng.

Trạng thái phản ứng lại không giống nhau, tùy thuộc vào tính chất mâu thuẫn của từng thế hệ. Nếu tự ngàn xưa chúng ta đã nghe tiếng rên than của lớp người chân lấm tay bùn sống trong đầu non hóc núi, tiếng hân học nơi cửa các lâu son của những bậc phong lưu vì công danh chẳng đạt được, giọng sầu bi của những nhà thơ vì chán đời xem cuộc sống như một vũng bùn lầy... thì đó là những trạng thái phản ứng của con người trước lẽ sống. Họ phản ứng vì cuộc sống không đem lại những ước mơ của lòng họ. Họ phản ứng vì họ thấy cuộc sống đã đem đến cho họ những mất mát.

Chúng ta có thể tìm thấy trong đó hai trạng thái : tích cực và tiêu cực. Trạng thái tiêu cực là trạng thái ép mình chịu đựng những tiếng rên than, khắc khoải, ưu tư. Trạng thái tích cực là trạng thái phá phách chống đối, gây xáo trộn trong bánh xe lịch sử của xã hội loài người.

Thế hệ chúng ta, thế kỷ hai mươi, trước mắt, chúng ta đã chứng kiến một tiềm năng phản ứng, khủng khiếp của con người đối với cuộc sống. Tiềm năng phản ứng ấy là kết tinh của một khúc quanh lịch sử mà bên trong chứa đầy bất công mâu thuẫn trong guồng máy xã hội.

Chúng tôi xin trích những đoạn văn đối thoại giữa hai lớp trẻ và già đã sống và đang sống trên mảnh đất Việt-nam để chứng minh điều đó. Hai đoạn văn này cũng là hai trạng thái tâm tư đúc kết thành tiềm năng phản ứng trước cuộc sống đương thời.

« ...Cũng như những người trong lớp tuổi các anh, các anh trách chúng tôi, lứa tuổi đôi mươi, là những thiêu thân của xã hội...

Các anh, nói chung đã không tiếc lời nhục mạ với đủ danh từ : cao bồi, du thủ du thực, đàng điếm, mất dạy, không lý tưởng, non nớt, không tương lai, v.v...

Phải, chúng tôi là những người đó, và chúng tôi bằng lòng chấp nhận với nụ cười, không bào chữa.

Không hãnh diện sao được khi chúng tôi biết sống cho chúng tôi, sống với thể hệ trẻ trung, để toàn nhựa sống vào lẽ sống ?

Ô ! Các anh tự hào là lớp người lớn tuổi, mang một mớ kinh nghiệm, hiểu đời, khôn ngoan, nhìn chúng tôi như những ung nhọt.

Được, các anh cứ nhìn chúng tôi với đôi mắt khinh bỉ đi. Chúng tôi không cần các anh chỉ nói đến chúng tôi, không cần những cái mà các anh gọi là « kinh nghiệm, khôn ngoan, hiểu đời... » Những cái đó không quan hệ gì cho lẽ sống chúng tôi cả.

Các anh đừng bắt chúng tôi phải sống cho các anh. Chúng tôi là tuổi trẻ, là tự do, là hồn nhiên, chúng tôi có

quyền sống cho chúng tôi, sống cho tất cả nghĩa sống của nó.

Các anh bảo chúng tôi phải học theo khuôn sáo khôn ngoan, kinh nghiệm, hiểu đời của các anh ư ? Để làm gì ? Nếu không phải cúi đầu, ép mình làm nô lệ, đúc kết thành cái vỏ đạo đức bề ngoài, mà bên trong chứa đầy thói tha mục nát...

Chúng tôi xin nhắc lại : « Tuổi trẻ chúng tôi không cần những cái đó ». Các anh cứ để cho chúng tôi được sống. Trả lại hồn nhiên cho chúng tôi ! Các anh là những người đã chết. Thế giới các anh là thế giới nghĩa địa. Chúng tôi không buộc người chết phải sống lại, thì các anh cũng đừng buộc người sống phải chết theo mình.

Các anh « đã chết » vì các anh không còn « sức sống ». Chỉ có chúng tôi là kẻ đang sống. Và chỉ có người sống mới hòa vào xã hội những nguồn sinh lực mới lạ, vui tươi, dồi dào, mãnh liệt.

Còn nói đến lý tưởng... thì lý tưởng gì ? Có phải cúi mình khếp nép để bảo vệ lấy thân hình thấp thỏi, nhỏ bé, để chịu nô lệ cho chén cơm manh áo nhục nhã.

Chúng tôi không cần lý tưởng. Không cần đặt một ảo vọng giả dối để lừa gạt mình. Chúng tôi sống cô đơn thật, nhưng lẽ sống chúng tôi hồn nhiên, trọn vẹn... Con người hồn nhiên không cần lý tưởng.

Mái nhà Việt-nam đang sụp đổ, đất nước Việt-nam đang ngửa nghiêng, mang đầy thương tích. Nơi rừng hoang, núi thẳm, và khắp nơi, máu của tuổi hai mươi đang chảy. Các

bạn chúng tôi đang thay nhau ngã gục. Những mái đầu xanh biến thành những nắm mồ trên khắp bãi tha ma.

Hỡi người Mẹ Việt-nam thiêng liêng ! Mẹ khóc đi ! Máu chúng con đang hòa trong lòng Mẹ ! Xương thịt chúng con đang đắp vào những vết tích thương đau của Mẹ do lớp người trước, lớp người hiện tại gây nên !

Các anh ! Các anh tự hào khôn ngoan, kinh nghiệm, hiểu đời, lý tưởng, các anh đã làm được gì trong dĩ vãng và hiện tại ?

Dĩ vãng, các anh gây đau thương người Mẹ, để lại cho tuổi trẻ chúng tôi một diều tàn ! Hiện tại, các anh thu mình vào nghĩa địa ma quái, trở mắt nhìn chúng tôi như những sinh vật thối tha, lạc lõng, nếu chúng tôi không xây đắp thêm ngôi nghĩa địa ma quái của các anh.

Lễ giáo, phong tục, đạo đức là gì mà các anh bắt chúng tôi phải theo ? Phải chăng những thứ ấy là một cỗ áo quan dùng để liệm người chết ?

Chúng tôi đang sống ! Các anh đừng đem liệm chúng tôi ! Các anh đã nằm vào đó, và chúng tôi đưa các anh đến nghĩa địa rồi.

Chúng tôi không muốn nhìn ngôi nghĩa địa của các anh, cũng như các anh khinh bỉ không nhìn đến chúng tôi đang chập chững trong mưa gió. Chúng tôi phải sống và giành quyền sống. Ngôi nhà đổ nát phải được dựng lại. Đồng cỏ xanh, bóng mát dịu, bướm đẹp hoa tươi phải có trong lòng đất Mẹ.

Chúng tôi phải đòi hỏi, phải xây dựng, phải tự mình đứng ra gánh vác với đôi vai mềm yếu, cô đơn, không mong ở các anh !

Các anh là những người chết ! Phải, chúng tôi đã lầm lạc, đại khờ hy vọng người chết xây đắp thế giới người sống ! Chúng tôi không đòi hỏi ở các anh một nghĩa vụ, thì các anh cũng đừng bắt chúng tôi phải chịu một trách nhiệm nào.

Chúng tôi sống cho chúng tôi !

Ngoài kia khắp nơi máu của tuổi chúng tôi đang đổ, đỏ ngòm và xối xả ! Tôi lại ngồi đây nói chuyện với người chết sao ? »

Trên đây là lời trách móc, hằn học, phản đối của lớp người trẻ, trong lứa tuổi hai mươi, và cũng là trạng thái phản ứng của họ khi họ đặt tâm tư trước cuộc sống. Họ oán trách lớp người đàn anh của họ, trong lứa tuổi bốn mươi, đã đem đến cho họ một cuộc sống điều tàn, một xã hội đổ nát, một thảm trạng ê chề, trái ngược với ý muốn của họ.

Và dưới đây là lời đối thoại của lớp người đàn anh của họ, những người của lứa tuổi bốn mươi. Chính họ cũng là nạn nhân của lễ sống, và lễ sống cũng là yếu tố đưa tâm tư họ đến trạng thái khắc khoải, đau buồn :

« ...Phải, chúng tôi là những người đã chết trong các em ! Tuổi các em lẽ ra phải yên hưởng hạnh phúc trên lòng đất Mẹ. Bàn tay chúng tôi, những người anh, lẽ ra phải tạo những dòng suối ngọt, những bóng mát dầm dãi, những vườn hoa tươi, những con bướm thắm để các em hòa mình,

nhờn nhớ trong nắng ấm, thì trái lại, các em phải đón những khổ đau, bi đát, hãi hùng ! Máu các em chưa phai mùi sữa đã phải đổ xuống ! Tuổi hồn nhiên các em đã rơi rớt từ thuở ngây thơ !

Các em hằn học, trách móc, gào thét, và tâm hồn các em « nổi loạn » ! Các em không muốn nói chuyện với chúng tôi, không cần tiếp xúc với những người anh của các em nữa !

Nhưng, các em ạ ! Hãy bình tĩnh ! Ngồi lại gần đây ! Tôi đã cảm thông sự giận dữ của các em rồi ! Tôi không buộc các em nghe những giáo điều, không dụ dỗ các em chui vào cổ áo quan đầu.

Các em ạ ! Tôi rất sung sướng khi nhận thấy lòng các em còn thương Mẹ, còn nhận ra chúng tôi là anh, mặc dù các em không muốn nói chuyện với chúng tôi.

Các em không ngang ngạnh, bướng bỉnh, không hư hèn, hủ hóa. Các em với chúng tôi là dòng máu cùng một mẹ sinh ra, dù các em có ngảnh mặt đi, chúng tôi vẫn nhận được thực trạng tâm hồn và chân tướng của các em mà !

Nếu là hư hèn, thối hóa, các em không bao giờ nghĩ đến vết đau người Mẹ. Mà nghĩ đến Mẹ, các em không bao giờ từ bỏ chúng tôi, những người anh đã cùng ngậm chung một dòng sữa. Sở dĩ các em hủy hoại bản thân các em, làm cho tâm hồn các em trác táng, cuồng loạn, cũng chỉ để cho đã nư giận, cho vơi những hằn học đang nung đốt tâm can.

Thực chất các em không muốn thế ! Hình bóng các em chỉ là hình bóng giả tạo, các em cố gây ra những vết tích để

oán ghét chúng tôi, những lớp người lớn tuổi đã bất tài, thiếu trí.

Nhưng chúng tôi đã đau đớn lắm rồi ! Các em đừng trách phạt chúng tôi nữa. Đừng hủy hoại những gì là của Mẹ đã sinh thành, ký thác vào tâm hồn, thể xác của các em, Mẹ đang cần sức sống của các em để hàn gắn lại vết thương, trả lại những gì đã mất mát.

Hỡi các em ! Các em là những mầm non đất nước. Trong người các em chứa đầy máu nóng. Sức sống rào rạt trong người các em là một nguồn sinh lực Việt-nam.

Dòng máu đang chảy trong huyết quản các em là dòng máu của Mẹ, của tiền nhân, của chúng tôi của các em của tương lai dân tộc. Nó là một tài sản, một sinh lực quý báu ! Người ta muốn hủy hoại, hoặc chiếm đoạt nó đi. Nhà tan cửa nát không quan ngại, chỉ ngại chúng ta bị tiêu diệt sức sống. Còn sức sống là còn xây dựng.

Chúng ta có thể chịu đau đớn, khổ cực đủ điều, nhưng không thể đánh mất nguồn sống của Việt-nam.

Chúng ta đã cắn côi, bao nhiêu sinh lực đổ dồn về các em. Các em như người đang nắm giữ lấy mạch sống của dân tộc, không nên lơ đãng để bị chiếm đoạt.

Chúng tôi rất đau đớn khi thấy các em bị mất mát ; vì các em là của chúng tôi. Tài sản các em là tài sản của chúng tôi. Nguồn sống của các em là nguồn sống Việt-nam. Chúng ta có nhiệm vụ bảo vệ trước kẻ cướp đoạt.

Nhưng, cái gì đã làm các em mất mát, cưỡng đoạt của các em ?

Nó là sự đồi trụy : Đáng lẽ sinh lực các em phải được đâm chồi, nảy hoa, kết trái để tô điểm cho giang sơn gấm vóc, đem lại những dòng suối ngọt, những bóng mát rợp đường, những vườn hoa thơm ngát, thì các em đã tự hủy hoại nó đi bằng cách lao mình vào các cuộc truy hoan. Vì các em không thể sống trong căn cối, trong cối chết. Các em tự tìm cho nguồn sinh lực một lối thoát, nhưng là một lối thoát hiểm nghèo ! Các em đã sống trong cối chết rồi ! Thể chất các em sớm tàn tạ, tinh thần các em bạc nhược, đôi mắt trong của các em không còn mơ màu suối, tóc xanh các em vàng úa ! Hình bóng ấy đâu phải hình bóng các em, hình bóng đích thực của Mẹ sinh ra các em. Đó là dấu vết thương tích do kẻ cướp đã hủy hoại thân xác các em để đoạt lấy nguồn sinh lực quý báu, phá vỡ tiềm năng sinh lực của tổ quốc thân yêu.

Nó là xa hoa, phung phí : Loài người cần có những phương tiện để sống, nhưng không phải để là nô lệ cho các phương tiện ấy.

Không, các em đừng nghĩ rằng chúng tôi đưa ra giáo điều buộc các em vào cái vỏ đạo đức muôn đời.

Chính cuộc sống hào nhoáng, giải dối bên ngoài đã cướp đoạt tuổi hồn nhiên, trong trắng của các em, đưa các em vào thế giới ma quái, độc ác, mà chính các em đã phải khổ đau, hờn trách. Nó là liều thuốc độc, nhưng rất quyến rũ, làm cho tâm hồn các em không còn tự chủ nữa, lý trí không

còn là của các em mà trở thành sản phẩm nô lệ của vật chất. Các em bị nó lôi vào vòng xâu xé, biến các em thành những tên lính của đoàn quân ma.

Là tên lính của đoàn quân ma tất cả các em phải chiến đấu cho thế giới ma quái, hòa mình trong hỗn loạn, ảo ảnh và làm bất cứ điều gì để chiến thắng. Và, sau những cơn vật lộn, các em chỉ thấy toàn là chiến bại, vì thế giới xa hoa là thế giới ảo ảnh, các em không thể nào bỏ túi những chiếc bóng đẹp không phải là vật thực.

Khi các em đã sa vào cõi ma quái ấy, các em càng chạy xa càng thấy mất gốc, và cho đến ngày các em kiệt sức, không còn biết mình là ai nữa, thì lúc đó các em đang sống trong cõi chết, mà lý trí các em cứ tưởng như mình đang tranh thủ, tìm một cuộc sống tươi đẹp.

Phải ! Ý sống bao giờ cũng vương đến chỗ tươi đẹp. Nhưng tươi đẹp mà chúng ta đi tìm không phải là cái tươi đẹp giả dối bề ngoài. Nếu các em trông thấy cái đẹp hào nhoáng của đô thị phồn hoa thì các em cũng không thể từ chối cái đẹp hồn nhiên, mộc mạc của ngôi nhà lá, của dòng suối trong, của vườn cây sum trái, của đồng ruộng bao la. Các em thích ngửi mùi rượu hoa tối tân thì các em cũng không thể không thoải mái khi hít thở luồng gió mát trong lành, khoáng đãng, đượm mùi đất nước thân yêu. Các em say sưa trước một bản nhạc tân kỳ thì các em cũng không thể không cảm động khi nghe tiếng hát người mẹ ru con bên chiếc nôi nhỏ, những tiếng chim lành lót nơi khung trời quê ! Thế thì những cái tươi đẹp cần cho cuộc sống loài người đâu phải tuyệt đối. Các em vẫn sống xa mùi phung

phí mà vẫn đủ phương tiện để sống, không phải giành giật của ai, hay bị ai giành giật.

Nói như thế không có nghĩa là kéo lui các em trở về thế giới lạc hậu. Chúng ta không chủ trương như thế. Chúng ta cần phải vươn lên, sáng tạo, kiến thiết, và hưởng thụ những gì chúng ta đã tạo được. Chúng ta chỉ hưởng thụ những công trình do chúng ta làm nên, không ngửa tay xin bố thí của kẻ khác. Chúng ta không làm những con thiêu thân trước ánh đèn, làm nô lệ của thế giới xa hoa, làm những con điều hâu độc ác lượn quanh đồng xác chết đang nằm gục trên khu nghĩa địa của thế giới ma mị.

Nó là ý thức tiêu cực : *Không ai đem đến chúng ta một công trình, một sự nghiệp, một vinh dự, nếu không tự tay chúng ta xây dựng. Là tuổi xanh, tất nhiên các em có rất nhiều hoài vọng đối với non sông, tổ quốc. Nhưng ác nghiệt thay là guồng máy xã hội, cái mà con người tạo ra để làm phương châm cho xã hội, thì chính nó trở lại khống chế con người. Con người bắt buộc chui vào khuôn khổ ấy để rồi phải bất mãn, từ chối bản ngã chân thật của mình. Guồng máy xã hội sẽ đập vào lưng những ai bước ra ngoài vòng của nó. Thân phận con người đã bị thảm lại càng bị thảm hơn, đã không đủ sức phá vỡ áp lực của guồng máy còn bị nó gây nên thương tích, điều đứng và diệt vong. Vậy muốn an thân, con người phải cúi đầu khuất phục mệnh lệnh của số phận.*

Đứng trước những đe dọa tiêu diệt nhân tính của guồng máy xã hội, những vết tích thương đau đổ vỡ, và mọi thảm

kịch của cuộc sống, người trẻ tuổi hôm nay vừa bàng hoàng vừa phẫn nộ, vừa khùng khiếp vừa xót xa.

Các em tự thấy mình quá yếu đuối. Yếu đến nỗi không còn đủ sức vươn lên nữa. Và ý thức tiêu cực, cầu an, len lỏi vào đầu óc các em.

Các em phải làm những gì các em không thích, yêu chuộng những cái các em không ưa. Các em phải học đòi những giả dối của cuộc đời mà hàng ngày đem đến cho các em niềm ngao ngán, buồn tẻ. Các em đã kẹt vào guồng máy xã hội và ý chí đấu tranh, xây dựng, sáng tạo, tìm tòi, phát triển trong thể chất trẻ trung của các em bị cản cỗi dần, tiêu diệt dần cho đến lúc kiệt sức. Nguồn sinh lực các em không còn bồi đắp được gì cho tổ quốc, non sông nữa.

Ý thức tiêu cực, cầu an là kẻ thù của tuổi trẻ. Nó đoạt mất năng lực hoạt động trong bản ngã chân thật của các em.

Tuy nhiên, nói thế không có nghĩa là khuyến khích các em nên hỗn loạn, vì hỗn loạn sẽ bị thương tích, tiêu diệt. Mà những thương tích, tiêu diệt là nguyên nhân của tiêu cực, cầu an. Các em cần phải chiến đấu, xây đời, cải tạo xã hội, vươn mình lên thế giới tươi đẹp hơn. Chiến đấu, cải tạo không có nghĩa là tự mình nổi loạn, đập phá, hủy hoại mà là cải tạo từ cái nhỏ đến cái lớn, từ cá nhân đến đoàn thể, từ gia đình đến xã hội với đức tính kiên trì, có đường lối, có tổ chức. Đó là việc làm khó khăn đối với tuổi trẻ. Các em là lớp người nóng nảy, bồn chồn, liều lĩnh, có thể gặp nhiều lầm lỗi, thất bại, nhưng nếu các em không để cho ý thức mình

chìm vào lãnh vực cầu an, tiêu cực thì rồi các em sẽ trở thành những con người giàu khả năng kinh nghiệm trên đấu trường... »

Trên đây là tiếng kêu than của lớp người đương thời, lớp người của thế hệ chúng ta. Họ đã kẹt vào bánh xe xã hội, guồng máy độc ác của loài người. Họ đã sống và mang những vết tích trong tâm tư họ, để dần dần đi đến hủy hoại, tiêu diệt trong lúc đó bánh xe xã hội vẫn lăn đều, giam hãm con người vào định luật.

Tiếng kêu than của nạn nhân xã hội không ngớt. Nó đã phát xuất từ ngàn xưa và kéo dài đến hiện tại, tương lai, và mãi mãi.

Tiếng kêu than đó là gì ?

Là những mảnh tâm hồn tan vỡ, những thể chất bị diệt vong trên đấu trường, những yếu đuối của con người trước guồng máy xã hội. Nói chung, là mọi phản ứng của con người trước lẽ sống.

Trích hai đoạn văn đối thoại trên đây để chứng minh trạng thái phản ứng của con người trong thế hệ chúng ta, gần gũi với chúng ta, để lấy nó làm nền tảng đi tìm những phản ứng trong tâm tư của người xưa đối với lẽ sống, chúng tôi tưởng rằng không phải vô ích.

Chúng tôi cũng thừa nhận rằng trạng thái phản ứng của tâm tư đối với cuộc sống qua mỗi thời mỗi khác, không thể giống nhau. Tuy nhiên, dù trạng thái có đổi khác, tính chất vẫn là một. Tính chất ấy là sự mâu thuẫn giữa tâm tư và cuộc sống, sự mâu thuẫn giữa con người và con người, để

sau cùng đem những thực tiễn trong lễ sống đúc kết thành một nhân sinh quan, cải tiến xã hội.

Bây giờ chúng ta trở lại thế giới bình dân thời xưa trên ba tính chất ấy.

a) MÂU THUẦN GIỮA TÂM TƯ VÀ CUỘC SỐNG

Nếu chúng ta đã thấy tâm tư con người trước lẽ sống là một sự mâu thuẫn kéo dài trong bất diệt, thì tự nghìn xưa xã hội Việt-nam vẫn không tránh khỏi.

Cuộc sống bắt buộc con người phải tổ chức xã hội, nhưng tổ chức xã hội cũng chỉ là cái khuôn thước giam hãm con người, bắt con người phải uốn nắn theo, để rồi con người lại bất mãn với cái do mình tạo ra.

Đó chính là một mâu thuẫn ! Mà có lẽ mâu thuẫn là yếu tố căn bản của mọi vật sinh tồn trong vũ trụ. Xã hội loài người dù tổ chức ra sao, sắp xếp thế nào cũng không thể chối bỏ đi được.

Bằng chứng là từ trước đến nay, loài người đã bỏ không biết bao nhiêu công phu để đi tìm một định hướng cho lẽ sống, nghĩa là đem mọi suy tư của khối óc bỏ vào việc nghiên cứu một tổ chức xã hội làm thế nào cho công bằng, hợp lý, hoặc giúp cho loài người rời bỏ những ưu tư, buồn phiền của họ khi đã bước vào cuộc đời. Tuy nhiên, cho đến nay, loài người càng bồi đắp cho lẽ sống bao nhiêu thì lẽ sống càng đi đến chỗ lằm than bấy nhiêu.

Nhà tu hành càng đem năng lực phụng sự cho đạo đức thì đạo đức ngày càng bị sa lầy. Thử hỏi thế giới loài người đã bao giờ đổi trụy như lúc này chưa ? Những gì gọi là lý tưởng, là chân thiện mỹ đáng phụng thờ thì ngày nay thực tế chỉ còn là một thần tượng lu mờ trên chiếc ngai cũ kỹ.

Nhà chính trị càng cố gắng thiết lập những định chế xã hội, với hy vọng ổn định trật tự cho con người thì xã hội loài người càng biến loạn thêm. Những cuộc chiến tranh đẫm máu, những cuộc cướp đoạt lẽ sống, những mưu mô thâm hiểm luôn luôn diễn ra tạo thành những xáo trộn trên thế giới loài người chẳng bao giờ dứt.

Nhà khoa học càng tận dụng lý trí, nghiên cứu kỹ thuật, phát minh, sáng chế, chinh phục thiên nhiên, càng đưa loài người đến gần nguy cơ diệt vong. Nghĩa là văn minh cơ giới phụng sự cho loài người thì văn minh cơ giới cũng lại đe dọa cuộc sống loài người.

Nhà kinh tế học đem năng lực điều hòa guồng máy sản xuất, biến năng lực con người thành áo, thành cơm, thành tất cả mọi thứ cần dùng cho cuộc sống, nhưng loài người cũng không thoát khỏi cảnh lầm than, cơ cực, và cảnh thiếu thốn vẫn là động cơ thúc đẩy con người đi vào đường cướp giết để tự tồn, tự diệt.

Nhà văn học góp nhặt những suy tư làm nền tảng cho tinh thần nhân loại, nhưng càng góp nhặt, bồi đắp càng thấy khủng hoảng, đổ vỡ, không thể dùng cho việc xây đắp một ngôi nhà lý tưởng của loài người.

Vậy thì lẽ sống con người là gì ? Và ở đâu ?

Thì đây, chính người bình dân thời xưa đã cho chúng ta thấy nó là một trạng thái mâu thuẫn bất diệt do tính chất căn bản của vạn hữu.

Quan niệm ấy hàm chứa trong các câu ca dao như :

*Buồn về một nỗi tháng giêng,
Con chim cái cú nằm nghiêng thở dài.
Buồn về một nỗi tháng hai,
Đêm ngắn ngày dài thua thiệt người ta.
Buồn về một nỗi tháng ba,
Mưa dầu, nắng lửa người ta lừ đừ.
Buồn về một nỗi tháng tư,
Con mắt lừ đừ, cơm chẳng muốn ăn.
Buồn về một nỗi tháng năm,
Chứa đặt mình năm, gà gáy chim kêu.*

... ..

Một năm có mười hai tháng, nhưng không tháng nào có thể làm cho lòng người thỏa mãn cả. Đối với thiên nhiên, tâm trạng con người đã vậy, thì đối với tổ chức xã hội, tâm trạng con người làm sao thỏa mãn được ? Sự mâu thuẫn chứa đựng trong tâm tư con người cũng như mọi hiện hữu trong vũ trụ là chuyện tất yếu, mà bộ óc con người dù tinh vi đến đâu cũng không thể nào biến cải quy luật ấy !

Hỡi những nhà trí thức ! Các người đừng tưởng tâm tư người bình dân không cảm thông được với quy luật vũ trụ ! Họ vẫn có những ưu tư như chúng ta đối với cuộc sống, và chính những ưu tư của họ cũng đã đúc kết thành những nhận xét trong quan niệm nhân sinh, mà ngày nay có nhiều vấn đề chúng ta cứ tưởng chúng ta vừa tìm được trong sự khám phá mới mẻ, nhưng ngược lại, người thời xưa cũng đã tìm thấy rồi.

Cho nên, nếu chúng ta ngày nay, khi đem tâm tư nhận xét xã hội, cho xã hội là một trường giả dối, một trò dâu bể,

hoặc cho là bể khổ trầm luân, rồi hăn học, bất mãn, chán ngán, thì chính người xưa cũng đã có những tâm trạng như chúng ta. Họ cũng than vãn trước cuộc sống, và có lúc cũng như chúng ta, họ muốn nổi loạn phá phách.

Thí dụ, khi họ chán nản :

*Khi vui thì muốn sống dai,
Khi buồn thì muốn thác mai cho rồi.*

Và khi họ muốn vùng lên nổi loạn, phá phách :

*Ra tay cầm lửa đốt trời,
Chẳng may lửa cháy, lửa rơi xuống đầu.*

Hai trạng thái trên đây, chính là sự hăn học, bất mãn của tâm tư con người đối với lẽ sống.

Lẽ sống đã gieo vào tâm tư họ những cảm giác phản ứng ấy. Và nếu chúng ta đi sâu vào cảm giới họ thì chúng ta lại còn tìm thấy quan điểm của họ đối với lẽ sống nữa. Cũng như chúng ta ngày nay, khi bất mãn với lẽ sống, chúng ta đi tìm nguyên nhân của nó, thì người bình dân thời xưa cũng vậy. Qua phản ứng của tâm tư họ, chúng ta có thể tìm thấy quan điểm của họ đối với lẽ sống gồm bốn tính chất sau đây :

I. CHÊNH LỆCH VÀ BẤT CÔNG

Họ quan niệm lẽ sống con người hàm chứa những bất công, chênh lệch, mà con người là nạn nhân của xã hội. Họ bảo :

*Sự đời lắm chuyện lằng nhằng,
Trăm năm để nổi bất bằng cho ai... !*

Không có một người nào từ lúc bước chân vào ngưỡng cửa đời mình đến lúc bị hủy diệt mà tâm hồn được thỏa mãn. Vậy, theo họ, chênh lệch bất công là việc tất yếu của lẽ sống con người. Chẳng những chỉ có tổ chức xã hội loài người đã mang đến cho tâm tư con người những chênh lệch bất công, mà ngay cả vũ trụ, bộ máy đã sinh ra loài người, cũng đem đến cho loài người những bất công nữa. Đây, họ đã rên than qua sự bất bình đối với tạo vật :

*Mưa xuân lác đác vườn đào,
Công anh đắp đất ngăn rào trồng hoa.
Ai làm gió táp mưa sa,
Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn.*

Hoặc : *Ngồi buồn trách lẫn ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tanh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.*

Vũ trụ không bao giờ chiều lòng người ! Vũ trụ đã đem đến cho lòng người những hờn trách, vậy thì con người có nên hờn trách xã hội loài người, hoặc nổi loạn để biến cải xã hội loài người chẳng ?

Đó chính là công việc của nhà tư tưởng học từ xưa đến nay đã bàn cãi rất nhiều.

Các nhà tư tưởng học đã đem đến cho nhân loại những ngọn đuốc soi đường, rọi vào những nẻo u minh của vũ trụ để dắt nhân loại ra khỏi cái hố thẳm ấy.

Tuy nhiên, càng thăm dò vũ trụ, càng cải biến xã hội, loài người vẫn chưa sao thoát khỏi ra ngoài guồng máy chi

phối của vũ trụ được.

Chúng ta than thở cho rằng xã hội loài người mang đầy chênh lệch và bất công chẳng ? Nếu không, tại sao chúng ta lại hờn trách vũ trụ ?

Thực ra, tâm tư con người là cái thước đo. Mọi chênh lệch bất công đều phản ứng về tâm tư con người. Tiếng rên than của con người chính là biểu hiện của trạng thái ấy. Con người đã rên than vũ trụ, tất nhiên vũ trụ đã có sự chênh lệch bất công đối với họ !

Nhưng tại sao vũ trụ lại chênh lệch bất công với loài người ? Điều này, nếu chúng ta xét về năng lực tạo hóa thì chúng ta có một quan điểm khác. Tạo hóa không phải chênh lệch, bất công riêng với loài người mà chung cho cả vạn hữu. Vạn hữu cần có sự chênh lệch ấy để biến động tạo thành không gian thời gian, tác thành quy luật thiên nhiên. Nếu không có cái nắng dữ dội của mùa hạ làm gì có cái mưa dầm lạnh lẽo của mùa đông ? Nếu không có những cảnh trời đêm tịch mịch, làm gì có cảnh vui nhộn lúc ban ngày. Vậy thì cái chênh lệch của thiên nhiên chỉ là những quy luật cấu tạo những yếu tố biến động vạn hữu. Nó phát xuất tự nhiên, do sức mâu thuẫn thăng bằng của vạn hữu.

Nếu đặt những biến động này ra ngoài tư tưởng con người thì vũ trụ không có gì chênh lệch bất công cả, bởi vì mọi chênh lệch ấy chỉ là hiện tượng để tiến đến chỗ dung hòa. Nếu chúng ta có những ngày mưa lầy lội thì chúng ta lại có những ngày nắng ráo, khô khan. Nếu chúng ta nhìn thấy những cơn dông tố hãi hùng, thì chúng ta cũng lại

được chiêm ngưỡng những cảnh bình minh của khung trời bao la, bát ngát. Nếu chúng ta mến tiếc những cánh hoa tàn rơi rã, thì chúng ta cũng cảm khoái trước những mầm non hơ hớ đang vươn lên. Vậy, cái chênh lệch của vũ trụ không phải là cái bất công.

Những gì chúng ta gọi là bất công chẳng qua do tư tưởng con người mà có. Tâm tư chúng ta khi hòa hợp với cảnh giới, ý thức cá nhân len lỏi vào, gọi cho lòng chúng ta những cảm giác đau buồn, thì ngoại cảnh không làm chúng ta thỏa mãn những tham vọng riêng tư.

Vì vậy, cái bất công của vũ trụ đối với con người chỉ là cảm giác cá nhân trong tâm tư con người mà thôi.

Những câu ca dao của người bình dân thời xưa được chúng ta ghi nhận sau đây đều nằm trong tính chất ấy :

*Anh tiếc thay hạt mưa trong rơi xuống đồng bùn,
Anh tiếc thay tờ giấy trắng
Để thẳng bé còn còn con nó vẽ xằng !
Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thẳng Mán thẳng Mường nó leo.
Ong làm mật mà không được ăn,
Yến làm tổ mà không được ở.*

Những tâm tư ấy phát xuất từ bất công của xã hội loài người liên tưởng đến tính chất bất công của vũ trụ. Thực ra, sự chênh lệch của vũ trụ không phải là bất công, bởi vì mọi chênh lệch ấy bao giờ cũng tìm đến chỗ dung hòa.

Nhưng đối với xã hội loài người thì sao ? Con người phiền trách xã hội có phải vì tham vọng cá nhân như đã

phiền trách vũ trụ chẳng ?

Xã hội loài người cũng là một cá thể trong vũ trụ, và mọi cá thể đều biến động theo qui luật của thiên nhiên, nghĩa là bên trong cũng hàm chứa mọi chênh lệch và mâu thuẫn để diễn biến. Tuy nhiên, khác với sự cấu tạo của vũ trụ, nếu vũ trụ cấu tạo bằng một quy luật chung cho muôn loài vạn vật, thì xã hội loài người lại cấu tạo riêng do ý thức con người tạo thành. Bởi vậy xã hội loài người là sản phẩm của ý thức con người nằm trong quy luật chung của vũ trụ. Khi đã cộng phần ý thức con người vào đấy, tất nhiên không tránh khỏi những tham vọng cá nhân, biến tổ chức xã hội thành công cụ bảo vệ quyền lợi cho một lớp người. Do đó mà xã hội loài người có những bất công, đàn áp khác với mọi chênh lệch trong vũ trụ. Mọi chênh lệch của vũ trụ luôn luôn hướng vào trạng thái dung hòa để giải quyết mâu thuẫn, thì mọi chênh lệch của xã hội, vì ý thức tham vọng của con người, nên đi ngược lại qui luật của vũ trụ, cản trở sức dung hòa mâu thuẫn, tạo cho xã hội cán cân chênh lệch mỗi ngày một nghiêng thêm, do đó ý thức tranh chấp mỗi ngày một khốc liệt, tàn ác.

Tâm tư đau khổ của con người, của lớp người bình dân chính là phản ứng của tính chất chênh lệch, bất công ấy. Đây chúng ta nghe họ than thở :

*Cha đời cái áo rách này,
Mất chúng, mất bạn vì mày, áo ơi !*

Còn gì đau khổ hơn, khi xã hội loài người đem đạo lý ra bảo vệ nhân cách con người, bảo vệ đời sống con người,

nhưng rồi cũng do tổ chức xã hội ấy lại biến con người thành một hố sâu chia rẽ, mà tình thương không còn là thần tượng của lẽ sống nữa.

*Em thời trưởng gấm quần là,
Chị thời tan tác như hoa giữa đường.
Em ngã thì chị phải nường,
Đến khi chị ngã em bưng miêng cười !*

Chính những chênh lệch bất công như vậy đã gieo vào tâm tư con người những đau khổ. Mà sự đau khổ của họ chính là ý thức phản đối để tìm đến trạng thái dung hợp, thăng bằng theo quy luật thiên nhiên trong vũ trụ.

Phần nhiều sự chênh lệch phát xuất do trạng thái giàu nghèo. Bởi vậy trong ca dao Việt Nam phản ánh nhiều nhất về tính chất ấy. Ví dụ :

*Hèn mà làm bạn với sang,
Chỗ ngồi chỗ đứng có ngang bao giờ.
Có cửa thì có mẹ nường,
Có bạc có vàng thì có kẻ ưa.
Chị là con gái nhà giàu,
Ăn mặc tốt đẹp vào chầu tòa sen.
Em là con gái nhà hèn,
Ăn mặc rách rưới mon men ngoài hè.
Vai mang túi bạc kè kè,
Nói quấy, nói quá, người nghe ầm ầm !*

Sự chênh lệch bao giờ cũng đưa đến bất công bởi vì xã hội loài người mang tính chất ảnh hưởng rất nặng mà chúng ta gọi là tính chất ràng buộc và mâu thuẫn.

2. RÀNG BUỘC VÀ MÂU THUẤN

Chúng ta đã thấy sự chênh lệch là nền móng của bất công thì ràng buộc và mâu thuẫn chính lại là trạng thái phát xuất do sự bất công ấy.

Tại sao trong cuộc sống loài người lại có sự ràng buộc ? Bởi vì khi xã hội loài người đã chênh lệch thì ý thức tìm đến cái sống là ý thức tranh đấu, vươn lên ! Kẻ hèn tìm đến chỗ sang, kẻ đói tìm đến chỗ no, cái rách tìm đến cái lành... Mọi ràng buộc ấy ảnh hưởng vào tâm tư con người, thúc đẩy họ phải tranh đấu, cướp đoạt để tự tồn. Cho nên, khi đã bước vào dòng đời, tâm tư con người lúc nào cũng nơm nớp lo âu, mà chúng ta thấy những tâm tư ấy phát xuất nhiều nhất trong lớp người bình dân, bởi vì họ là người bị thiệt thòi nhất trong cán cân chênh lệch của xã hội, họ cần phải lo lắng để tự bảo vệ lấy cuộc sống họ :

*Một là đứng cửa trông ra,
Hai lo đi lấy chồng xa nước người.
Ba lo sợ chị em cười,
Bốn lo đi ngược về xuôi sao đành.
Năm lo lúc tử lúc sinh,
Sáu lo con gái một mình đường xa.
Bảy lo nhớ cửa nhớ nhà.
Tám lo còn chút mẹ già ai nuôi.
Chín lo em thiệt cả người,
Để em kiếm lối tìm nơi đi về.*

Nếu bảo rằng trong đời sống chỉ có lớp người bình dân mới nhiều lo lắng ưu tư thì cũng không đúng. Bất kỳ trong

giai cấp nào, mỗi người đều chịu một sự ưu tư, lo lắng trong hoàn cảnh sinh sống của mình. Cái khác nhau ở chỗ tính chất của sự ưu tư, lo lắng ấy mà thôi. Sở dĩ người đời cảm thấy nỗi lo lắng của lớp người bình dân đáng thương hại hơn là vì cái lo lắng của họ trực tiếp với cái đói khổ, rách rưới, trong lúc cái lo lắng, ưu tư của người trong giai cấp thượng lưu thường là những cái lo lắng, ưu tư vì tham vọng cá nhân hơn là bản chất tự tồn.

Tuy nhiên, dù với tính chất nào, mọi ưu tư, lo lắng của con người trong xã hội vẫn đưa đến một ảnh hưởng tất yếu là tranh đoạt, mà kẻ ưu tư là kẻ bị thất thế, thiếu sức tranh đoạt ấy.

Đây, trong ca dao bình dân đã chứng minh ý thức tranh đoạt của họ :

*Xưa kia ngọc ở tay ta,
Bởi ta chênh mảng, ngọc qua tay người.*

Và nếu họ có phải than phiền như :

*Đem thân vào chốn cát lằm,
Cho thân lằm láp như mằm ngó sen.
Đêm đêm ngồi tựa ánh đèn,
Thở than với bóng, giải phiền với hoa.*

Thì cũng chính vì họ đã mệt lử trong trạng thái tranh đoạt của lẽ sống.

Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ khi yếu tố tranh đoạt tự tồn lôi kéo con người như một ràng buộc, chẳng chịt với nhau không sao tháo gỡ ra nổi. Và cũng yếu tố tranh

đoạt ấy đưa lẽ sống con người vào trạng thái mâu thuẫn chống đối nhau.

3. BIẾN ĐỘNG VÀ HỖN LOẠN

Tuy nhiên guồng máy xã hội là sản phẩm của khối óc con người. Nếu tâm tư con người luôn chống đối trạng thái chênh lệch và bất công đã đưa đến trạng thái ràng buộc và mâu thuẫn trong xã hội, thì khối óc con người luôn luôn tìm kiếm những mảnh khoe thặng bằng giả tạo để phỉnh phờ và duy trì sự bất công ấy. Nhưng bất công càng được duy trì thì sức mâu thuẫn chất chứa càng nhiều và xã hội loài người tiến dần đến chỗ biến động và hỗn loạn.

Trạng thái biến động trong xã hội lại đi từ tiệm tiến đến bột phát.

Tiệm tiến là khi mâu thuẫn của lẽ sống còn nằm trong tâm tư con người và phát lộ bằng những ưu tư, thắc mắc. Ví dụ như :

*Thế tình chuộng lạ tham thanh,
Bên khinh bên trọng ra hình xấu chơi.*

Hay : *Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.*

Hoặc : *Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đổ trặng chín nghìn anh em.*

Những thắc mắc trong tâm tư con người chính là ý thức biến động. Nó đi từ bất mãn cá nhân chất chứa vào lòng xã hội để hun đúc trong xã hội một năng lực phản ứng bằng tính chất bột phát. Cho nên, các nhà chính trị học lỗi lạc

muốn nghiên cứu một thể chế xã hội ấy tồn tại lâu hay mau, đều căn cứ vào trạng thái biến động của tâm tư người dân trong thể chế ấy. Khi trạng thái biến động của tâm tư người dân đã dung nạp vào lòng xã hội một dung lượng khả dĩ chống lại cơ cấu tổ chức chính trị thì xã hội bắt đầu chuyển mình vào thời kỳ hỗn loạn.

Trở lại trạng thái biến động của tâm tư người bình dân thời xưa, chúng ta thấy mọi thắc mắc của họ đối với cuộc sống chỉ nhằm vào mục tiêu sang bằng mọi chênh lệch, bất công trong nền chính trị và kinh tế phong kiến. Bởi vậy, chúng ta thấy họ đã kích những trạng thái xu nịnh, ham giàu và ỷ thần cậy thế. Ví dụ :

*Chớ thấy em bé nhà nghèo,
Đến khi nước lụt bèo trèo lên trên.
Trời làm một trận lăng nhăng,
Ông hóa ra thẳng, thẳng hóa ra ông.
Nhà giàu trồng lau ra mía,
Nhà nghèo trồng củ tía ra củ nâu.*

Điều đặc biệt, người bình dân thời xưa tuy ở vào thể hệ bán khai, nhưng tâm tư họ đã nhận thức được xã hội loài người như mọi hiện tượng trong vũ trụ đều là những trạng thái biến động, luôn luôn đổi dời, không phải đứng yên một chỗ.

Quan niệm ấy biểu lộ trong nhiều câu ca dao như :

*Ngồi đêm trông bóng trăng tàn,
Muốn đoan với Nguyệt mà than một lời.
Nguyệt rằng vật đổi sao dời,*

Thân này vẫn để cho người soi chung.

Căn cứ vào trạng thái đời của vũ trụ, họ quan niệm con người và xã hội loài người cũng thế. Họ bảo :

*Trời còn khi nắng khi mưa,
Ngày còn khi sớm, khi trưa nửa người.
Hôm nay tùm bầy tùm mười,
Ngày mai tan tác mỗi người một nơi.
Khi bé đùm bọc lấy nhau,
Đến khi cả lớn ai giàu nấy ăn.*

Nhìn đời là một hiện tượng tạm bợ, người bình dân đã dùng quan niệm ấy để an ủi cuộc sống khổ cực của mình. Họ cho rằng những khổ cực trước mắt chẳng qua là chuyện tạm thời. Mọi vật sẽ đổi thay, và sự thay đổi ấy sẽ đưa kiếp sống của họ đến chỗ huy hoàng. Bởi vậy, họ thường an ủi cảnh khổ của họ bằng những ý niệm như :

*Mấy ai giàu ba họ ?
Mấy ai khó ba đời ?*

Và có khi họ lại bằng lòng với cảnh ngộ rày đây mai đó của họ trong việc làm ăn khổ cực, như :

*Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Sông Ngô bể Sở biết đâu là nhà ?*

Hoặc : *Măng chua nấu với ngạnh nguồn,
Sự đời đắp đổi khi buồn khi vui.*

Ý thức cho đời là một trạng thái đổi thay, chẳng những là nguồn an ủi đối với người bình dân trong cảnh sống kham

khổ mà còn đem cho họ một niềm tin để họ vững lòng tranh đấu, cải tiến xã hội nữa.

4. TÁC THÀNH VÀ HỦY DIỆT

Những mâu thuẫn của tâm tư con người đối với xã hội khi đã chất chứa một dung lượng khả dĩ làm nền tảng cho một ý thức hệ, thì ý thức hệ ấy tự nó trở thành sức mạnh để phá vỡ những chênh lệch, bất công do tổ chức xã hội đương thời gây nên. Đó là những bước tiến của xã hội loài người. Lịch sử xã hội loài người đã chứng minh điều đó qua các cuộc phẫn hưng, các cuộc cách mạng, mà cho đến ngày nay chúng ta nhìn lại đoạn đường đã qua thì thấy hình bóng của cuộc sống loài người chỉ là một chuỗi thời gian của tác thành và hủy diệt nối tiếp nhau chẳng bao giờ dứt.

*

Tóm lại, tâm tư con người và cuộc sống là trạng thái chênh lệch, mâu thuẫn, biến động và sinh diệt. Tâm tư con người là thể tích mà cuộc sống là dung tích. Thể tích luôn ảnh hưởng vào dung tích, nhưng lại luôn tìm cách phá vỡ để tràn ra ngoài. Nói cách khác, guồng máy xã hội loài người, tượng trưng cho cuộc sống, là sản phẩm của khối óc nằm trong qui luật biến động chung của vạn hữu, còn tâm tư con người, tượng trưng cho tình cảm, luôn luôn tìm cách phá vỡ những qui tắc chênh lệch, bất công của tham vọng con người. Mọi biến động của tâm tư luôn tìm đến chỗ dung hợp, tranh đấu cho mọi sống còn của muôn loài vạn vật, mà đó cũng là qui luật tất yếu của vạn hữu.

Người bình dân thời xưa trong cuộc sống hồn nhiên chất phác, tâm tư của họ đã phản ánh trạng thái ấy. Họ bất mãn với lẽ sống chỉ vì lẽ sống đã tạo ra những chênh lệch bất công. Họ cố tranh đấu để tìm đến chỗ san bằng mâu thuẫn do tham vọng con người gây nên. San bằng mâu thuẫn không phải là tiêu diệt mâu thuẫn, bởi vì họ đã thừa nhận qui luật mâu thuẫn là qui luật tất yếu của vũ trụ ; san bằng mâu thuẫn đối với họ chỉ có nghĩa là đem lại sự công bình do tham vọng cá nhân con người đã ra đi ngoài khuôn khổ của vũ trụ, gây cho xã hội loài người một cảnh sống tang tóc, nghiệt ngã, khổ đau.

Đó cũng là nhân sinh quan của người bình dân thời xưa, mà chúng ta có thể đúc kết trong câu ca dao :

*Ở cho phải phải phân phân,
Cây đa cây thần, thần cây cây đa.*

PHẦN TUYÊN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO MÂU THUẤN GIỮA TÂM TƯ VÀ CUỘC SỐNG

1. *Ai làm cho bướm lìa hoa,
Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng.
Ai đi muôn dặm non sông,
Để ai chứa chất sầu đong vơi đầy.*

2. *Ai làm cho cải tôi ngồng,
Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê ?
- Chồng chê, thì mặc chồng chê,
Dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ.*

3. *Ai chẳng muốn đẹp, muốn giòn,
Muốn đi tháo dạ cho mòn lỗ trôn.*

4. Ai về, em gởi bức tranh,
Tô con chim sáo đậu nhành lan chi,
Ai làm nên bước phân ly,
Cám công mưa nắng, kẻ đi người về.

5. Ai xui ai khiến trong lòng,
Mau chân nhay miệng mắc vòng thế gian.

6. Ai mà phụ nghĩa quên công,
Thì đeo trăm cánh hoa hồng chẳng thơm.

7. Ai cho sen muống một bồn,
Ai từng chanh khế sánh cùng lựu lê.

8. Ai về đường ấy hôm nay,
Ngựa hồng ai cưỡi, dù tay ai cầm ?
- Ngựa hồng đã có tri âm,
Dù tay đã có người cầm thì thôi.

9. Anh tiếc thay hạt mưa trong rơi xuống đồng bùn,
Anh tiếc thay tờ giấy trắng để trắng bé còn còn con nó vẽ
xăng.

Sự đời lắm chuyện lằng nhằng,
Trăm năm để nổi bất bằng cho ai.

10. Áo đen năm nút con rồng,
Ở xa con phụng lại gần con qui.

11. Ăn sung ngồi gốc cây sung,
Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành.

12. Ăn sao cho được mà mời,
Thương sao cho được vợ người mà thương.

13. Ba cô cùng ở một nhà,

Cùng đội nón thúng, cùng ra thăm đồng.

*Ba cô cùng chữa có chồng,
Để anh mua cốm, mua hồng sang chơi.
Sang đến nơi, cô đã chồng rồi,
Để cốm anh nốc, để hồng long tai.
Ai làm cái quạt long nhài,
Cầu ô long dịp, cửa cài long then.*

14. *Ba cô vác gậy chòi đào,
Có một quả chín biết vào tay ai ?
Trên cây có quả chín mỗi,
Anh trông mỗi mắt, anh chòi mỗi tay.*

15. *Bà già đeo bị hạt tiêu,
Sống bao nhiêu tuổi nhiều điều đắng cay.
Đời người được mấy gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang.*

16. *Bao giờ cho đến tháng ba,
Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng.
Dao nằm cho lợn cạo lông,
Ba bốn quả hồng nuốt bà tám mươi.
Chuối tiêu nuốt trẻ lên mười,
Ba bốn bình rượu nuốt người thôn xao.
Cào cào bắt đuổi cá cô,
Cỏ lang, cỏ nát lại vỗ bắt trâu.
Gà con đuổi bắt diều hâu,
Trúng gà tha quạ biết đâu mà tìm.*

17. *Bao giờ rồng đến nhà tôm,
Bồng leo cây ngải, thì ôm rồng vàng.*

18. Bảy với ba anh tính ra một chục,
Tam tứ lục anh tính lại cửu chương.
Liệu bề đất được thì đươn,
Đừng gầy mà bỏ thể thường khó coi.

19. Bảy mươi chống gậy ra đi,
Than thân rằng thuở đươn thì chẳng chơi.

20. Bần cũng bất đắc dĩ,
Loài tử mới phải dịt lá vòng.

21. Bàu đục đâu đến bàn năm,
Chè đâu đến chú, chú lăm ăn chè.

22. Bàu già thì ở trên cây,
Bầu non bút xuống, làm dây kéo thuyền.

23. Bậu chê qua ở rẫy ăn còng,
Bậu về ở chợ ăn ròng mằm nê.

24. Bây giờ mới ra thân hèn,
Khi xưa tôi cũng cầm đèn hai tay.

25. Biết đâu là tổ chuồn chuồn,
Biết đâu cú đậu, biết đâu lươn nê.

26. Bố dĩ giàu, bố dĩ tiên,
Ông tổng không tiền, ông tổng tẻ.

27. Buổi chợ đông con cá hồng em chê lạt,
Buổi chợ tan rồi con tép bạc em khen ngon.

28. Buổi xuân xanh thiệp chẳng gặp chàng,
Bây giờ năm con bảy cái ra đàn gặp nhau.

29. Buồn chẳng muốn nói,

Gọi chẳng muốn trông.
Tưởng sự lấy chồng, tình như con sáo.

30. Buồn ngủ buồn nghề,
Bán bò tậu ruộng, mua dê về cày.
Đồn rằng dê đực khỏe thay,
Bắt ách lên cày, nó lại phá ngang.

31. Buồn tênh cháu rể khóc đưa bà,
Một tiếng khóc là ba tiếng à.

32. Bướm già thì bướm có râu,
Thấy bông hoa nở cúi đầu bướm chằm.
Bướm chằm mà bướm lại nhăm,
Có bông hoa nở, ong chằm mất rồi.

33. Cá nục nấu với dưa hồng,
Lờ đờ có kẻ mất chồng như chơi.

34. Cá bống đi tu,
Cá thu nó khóc,
Cá lóc nó rầu,
Phải chi ngoài biển có cầu,
Anh ra đến đó giải đoạn sầu cho em.

35. Cách sông nên phải lụy đò,
Tối trời nên phải lụy o bán dầu.

36. Cách bức chẳng được nói luôn,
Những người bên ấy có buồn cùng chẳng ?

37. Cái cò, cái vạc, cái nông,
Cùng ăn một đồng nói chuyện giăng ca.
Muối kia đổ ruột con gà,

Mẹ mình chẳng xót bằng ta xót mình.

38. Cái cò, cái vạc, cái nông
Ba cái cùng béo, vật long cái nào ?
Vật lông cái vạc cho tao,
Hành răm nước mắm bỏ vào mà thuôn.

39. Cả giận mất khôn,
Bây giờ cắn rốn lại còn được ru.

40. Cái cò là cái cò kỳ,
Ăn cơm nhà dì, uống nước nhà cô,
Đêm nằm thì ngáy o o,
Chứa đi đến chợ đã lo ăn quà.
Hàng bánh, hàng bún bày ra,
Con mắt sắc sảo đi qua món hàng.
Bánh đúc có lẫn bánh dăng.
Củ từ khoai nước lẫn hàng cháo kê.
Ăn rồi cặp đít ra về,
Thấy hàng chả chó, lại lê trôn vào.
Chả này bà bán làm sao ?
Ba đồng một gắp lẽ nào chẳng mua.
Nói dối rằng mua cho chồng,
Đi đến quăng đồng, ngả nón ra ăn.
Về nhà đau quắn đau quắn dạ này,
Đem tiền đi bói ông thầy,
Bói ra quẻ này những chả cùng nem.
Ông thầy nói dối đã quen,
Nào tôi ăn chả, ăn nem bao giờ.

41. Canh xương khéo nấu thì ngon,

Mẹ già khéo tán thì con dặt chồng.

42. Cấn nợ đâu xe thẫu tới bên Tàu,
Hay là mình thấy chệc giàu mình mê.

43. Cậu lậu cây bàng,
Bao giờ cậu chết cả làng đi khiêng.

44. Cậu lậu bình vôi,
Bao giờ cậu chết cho tôi ăn phần.

45. Cây cao, quả chín đôi mỗi,
Anh trông mỗi mắt, anh chòi mỗi tay.

46. Cây bần ơi hỡi cây bần,
Lá xanh bông thắm lại gần không thơm.

47. Cây cao bóng mát không ngồi,
Ra ngồi chỗ nắng trách trời không râm.

48. Có tiền mua tiên cũng được,
Không tiền mua lược cũng không,

49. Có đỏ mà chẳng có thơm,
Như hoa dâm bụt nên cơm cháo gì.

50. Có cô thì chợ cũng đông,
Cô đi lấy chồng thì chợ cũng qua.
Có cô thì dượng cũng già,
Vắng cô thì dượng cũng qua một thì.

51. Có của thì vạ người hầu,
Có bắc có dầu thì vạ người khêu.

52. Có của thì khôn như mại,
Không của thì dại như lú.

53. Có ai nước cũng đứng bờ,
Không ai nước cũng đứng cơ mực này.

54. Có răng thì lấy răng nhai,
Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào,
Có cô thì chợ cũng đông,
Cô đi lấy chồng thì chợ cũng qua.
Có cô thì dượng cũng già,
Không cô thì dượng cũng qua một thì.

55. Có tiền vợ vợ chồng chồng,
Hết tiền chồng đông vợ đoài.

56. Có trâu mà chẳng có cau,
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm.

57. Con rắn không chun chạy năm rừng bảy rú.
Con gà không vú nuôi chín mười con,
Phải chi nhan sắc em còn,
Anh lặn vô đó chịu lòn cũng ưng.

58. Con cò đậu cọc bờ ao,
Ăn sung, sung chát, ăn đào, đào chua.
Ngày ngày ra đứng cổng chùa,
Trông lên Hà-nội xem xem vua đúc tiền,
Ruộng tư điền không ai cày cấy,
Liệu cô mình đứng vậy được chẳng ?
Mười hai cửa bể anh đã cấm đặng,
Cửa nào lắm cá thì quăng chài vào.

59. Con gái là con người ta,
Con dâu mới thật mẹ cha mua về.

60. Con cóc nằm ép bờ ao,
Lăm le lại muốn đớp sao trên trời.

61. Con cò chết rũ trên cây,
Cò con giở sách xem ngày ra ma.
Cà cuống uống rượu la đà,
Chim di ríu rít bò ra lấy phần.

62. Con mèo đập bể nồi rang,
Con chó chạy lại phải mang lấy đòn.

63. Con quạ đen lông kêu bằng con ô thước,
Thấy em có chồng vô phước anh thương.

64. Con dòng thì bỏ xuống đất,
Con vất thì đem lên sàng.

65. Con ơi ! chớ khóc mẹ rầu,
Bữa mai, bữa mốt ghe bầu tới nơi.

66. Con quạ nó đứng bờ sông,
Nó kêu bố má lấy chồng bỏ con.
Con quạ nó đứng đầu non,
Nó kêu bố má thương con trở về.

67. Con gà béo bán bên Ngô,
Con gà khô bán lán giếng.

68. Con quan đô đốc đô đài,
Lấy thẳng thuyền chài cũng phải lụy mui.

69. Con lành con ở cùng bà,
Vang mình sốt mẩy con ra ngoài đường.

70. Cỗ công sống mấy nghìn năm,
Thử xem thừa ruộng mấy trăm người cày.

71. Cỗ đấm ăn xôi,
Đấm thì vô hồi, xôi chẳng được ăn.

72. Công anh đánh đất trồng chanh,
Ăn quả chẳng được vin cành cho cam.

73. Cơm sôi cả lửa thì khô,
Việc làm hay hỏng là lẽ thế gian.

74. Của mình thì giữ bo bo,
Của người thì để cho bò liếm đi.

75. Cũng thì con mẹ con cha,
Cành cao vun tới, cành la bỏ liều.

76. Cũng thì làm lễ,
Người ăn bát mẻ, năm chiếu manh,
Người ăn bát Đại-thanh, năm chiếu miễn.

77. Cục lòng nên phải biến dời,
Biến dời lại gặp phải nơi cục lòng.

78. Chàng xa, thiếp cách, tội đánh gì rầu,
Thác như Lữ-Vọng té xuống cầu non Tiên.
Ngửa tay em trao cho một đồng tiền,
Phận sao, chịu vậy đừng phiền mà hư.

79. Chẳng xinh cũng thể đôi ta,
Chẳng thơm cũng thể là hoa ngâu Tàu.

80. Chẳng vui cũng thể Hội Thầy,
Chẳng trong cũng thể Hồ Tây xứ Đoài.
Rửa chân đi hán, đi hài,
Rửa chân đi đất, chớ hoài rửa chân.

81. Chẳng đi thì dạ chẳng đành,

Đi ra mang tiếng đổ dành nhau đi.

82. *Chẳng tham vừa lúa anh đây,
Tham năm ba chữ cho tày thế gian.*

83. *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Chẳng thanh lịch cũng thể là người Trường-an.*

84. *Chẳng chua cũng thể là chanh,
Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.*

85. *Chẳng thơm cũng thể hương tàn,
Chẳng ngọt cũng thể nước sông Hàn chảy ra.
Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Chẳng lịch cũng thể con người thượng kinh.*

86. *Chê tôm lại phải ăn tôm,
Chê rau muống héo lại ôm dưa già.*

87. *Chỉ đâu mà buộc ngang trời,
Tay đâu mà đập miệng người thế gian.
Giàu sang nhiều kẻ tới nhà,
Khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau.*

88. *Chim ham trái chín ăn xa,
Buồn tình nhớ lại gốc đa muốn về.*

89. *Chim quyên đại lắm không khôn,
Nhành mai không đậu, đậu cồn cỏ may.*

90. *Chim quyên xuống đất ăn trùn,
Anh hùng lỡ vận lên rừng đốt than.*

91. *Chồng yêu cái tóc nên dài,
Cái duyên nên đẹp, cái tài nên khôn.*

92. Chớ chê em xấu, em đen,
Em như nước đục, đánh phèn lại trong.

93. Chớ quen bán chó, mua dê,
Vui cùng hạc nội ham chi gà lông.
Sá chi chiều ấy như không,
Xác ve luống chịu tiếng trong cỗi đời.

94. Chơi cho thủng trống, long bông,
Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm.
Chơi cho thủng trống, long chiêng,
Rồi ra ta sẽ lập nghiêm lấy chồng.

95. Chuối cây mình là chuối đồng trinh,
Chuối ở một mình sao chuối có con ?

96. Chứa được thì hứng bằng rá,
Đá được thì đá bằng chân.

97. Dù anh buôn đâu bán đâu,
Cũng không tránh khỏi tuần Châu, Vân Sàng.

98. Dù ai sang cả mặc ai,
Thân này nước chảy hoa trôi sá gì.

99. Duyên sao cắc có lỗ làng,
Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai.

100. Đã từng xem quẻ bói rùa,
Còn toan bói hạc xem cho mới đàn.

101. Đã gian lại ngoan,
Đã đi làm đĩ lại toan cáo làng.

102. Đãi bơi kia hồi đãi bơi,
Có một đấu tám đãi mười khúc sông.

103. Đàn ông nông nổi giếng khơi,
Đàn bà sâu sắc như cơi đưng trâu.

104. Đấng trượng phu đừng thù mới đáng,
Đấng anh hùng đừng oán mới hay.

105. Đau bụng thì uống nước sông,
Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi.

106. Đất Bực mà ném chim trời,
Chim thời bay mất, đất rơi xuống đầu.

107. Đẻ chết mà nết không chữa,
Đến mai đi chợ, chờ dứa lại ăn.

108. Đẻ con không, mát l... tời rọi,
Đã con dại, thảm hại cái l...

109. Đeo bầu mang tiếng thị phi,
Bầu không có rượu lấy gì mà say.

110. Đêm qua ngỏ cửa chờ chồng,
Đêm nay ngỏ cửa gió đông lọt vào.

111. Đêm qua rủ rí rù rì,
Tiếng nặng bằng bắc, tiếng chì bằng bông.
Chì khoe chì nặng hơn đồng,
Sao chì chẳng đúc nên cồng, nên chuông ?

112. Đêm khuya dưới đất trên trời,
Một mình cô đứng, cô ngồi, cô nghe.
Cô nghe hết giọng con ve,
Đến lời con quốc đọi hè, tiếc xuân.

113. Đêm đêm vuốt bụng thở dài,
Thở ngắn bằng trạch, thở dài bằng lươn.

114. Đi sau, ăn nhau bà đẻ,
Ăn giẻ chùi trôn, ăn l... chấm muối.

115. Đi ỉa không biết đường lại,
Đi đái không biết đường về.

116. Đi đâu mà chẳng ăn re,
Đến khi hết của, thì rè chẳng ra.

117. Đi đâu mà vội mà vàng,
Mà bỏ túi bạc, mà mang túi chì.

118. Đi đã ba bảy chín chu,
Trở về đến ngõ, chuột chù gặm chân.

119. Đói thì nặng mặt sa mào,
No thời tức bụng trời hay chẳng trời.

120. Đói lòng ăn trái khổ qua,
Nuốt vô thì đắng, nhả ra bạn cười.

121. Đố ai tát bể Đông-khê,
Tát sông Bồ-đề nhổ mạ cấy chiêm ?

122. Đố ai biết lúa mấy cây,
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng.

Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyen gió, gió đừng rung cây.

123. Đôi ta như bộ chén chung,
Giấu kín như mùng còn lậu tiếng ra.

124. Đồn rằng ngoài tỉnh Hưng-yên,
Có cô con gái trái nhân duyên cô lẽ chồng.

Trống cơm ai khéo vỗ nên vông,
Một đàn con vịt lặn sông đi tìm.

*Rạng ngày mai con mắt lim dim,
Chân đi thất thểu như chim tha mồi.*

125. *Đồng tiền đi trước đồng tiền khôn.
Đồng tiền đi sau đồng tiền dại.*

126. *Đồng tiền không phẫn không hồ.
Đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người.*

127. *Đưa anh ra tới làng Hồ,
Em mua trái mít, em vỗ trái thơm.
Anh về, em nọ dám đưa,
Hai hàng châu lệ như mưa tháng mười.*

128. *Đừng chê tôi xấu, tôi già,
Tôi đi bán thị, mọi bà, mọi hôn.*

129. *Được mùa chó phụ môn khoai,
Đến năm thân đậu không ai bạn cùng.*

130. *Em nghiêng tai dưới gió,
Qua kè nhỏ cho em rành,
Đôi ta còn vướng tơ mảnh,
Đó chẳng đành, đây anh cũng găng,
Sóng ba đào, mưa nắng chẳng sao.*

131. *Em ơi, anh bảo em này,
Trứng chọi với đá có ngày vỡ tan.*

132. *Em là con gái kẻ đặng,
Bên Tề, bên Sở biết rằng theo ai.*

133. *Em trông thấy anh, em cũng muốn theo,
Sợ mẹ anh nghèo bán váy em đi.*

134. *Em ngoan lấy phải chồng đần,*

Cho giỏi mười phần ai biết rằng ngoan.

135. Gà lòi đội lốt con công,
Tưởng rằng mình ngộ đi dong đi dài.
Gặp công xốc lại nhập bầy,
Công đá xể mặt trầy mày đuổi đi.

136. Gái chê chồng đến Bông trở lại,
Trai chê vợ đến Ngái trở về.

137. Gái liệt nữ dám đầu hai dạ,
Đặng thuyền quyền đầu dám hai lòng.
Nợ duyên em giữ vẹn, khỏi vòng cười chê.

138. Gáo đồng mức nước giếng Tây,
Khôn ngoan cho lắm tố thầy người ta.

139. Gần nhà giàu đau răng ăn cốm,
Gần nhà kẻ trộm ốm lưng đau đòn.

140. Gập ghềnh nước chảy qua đèo,
Ngựa ô xuống bến, thuyền chèo lên non.

141. Giàu sang nhiều kẻ tới nhà,
Khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau.

142. Giẻ cùi tốt mã dài đuôi,
Hay ăn cứt chó, ai nuôi giẻ cùi.

143. Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

144. Gió nồm là gió nồm nôm,
Trách chàng quân tử có mồm không ăn.

145. Giúp lời không ai giúp của.

Giúp đũa không ai giúp cơm,

146. *Giường cung sắp bắn phượng hoàng,
Chẳng may lại phải một đàn chim rì.*

*Lấy sào mà đuổi nó đi,
Nó kêu ríu rít kéo thì điếc tai.*

147. *Gỗ trắc đem lát ván cầu,
Yến sào đem nấu với đầu tôm khô.*

148. *Hò không đi, rì không đứng,
Nhủ đi đừng rì, nó đi đừng tắc.*

149. *Hoa sen mọc bãi cát lằm,
Tuy rằng lằm láp vẫn mầm hoa sen.*

150. *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc,
Hoài hòn ngọc cho ngâu vầy,
Hoài bánh giầy cho thẳng méo miệng ăn.*

151. *Hồng nhan nào kém ai đâu.
Kẻ xe chỉ thăm, người xe hạt vàng.*

152. *Hữu tật thì bán tứ phương,
Vô tật đồng hương chẳng mất.*

153. *Kinh đô cũng có người rồ,
Man-di cũng có sinh đồ trạng nguyên.*

154. *Khen ai khéo đúc chuông chì,
Dạng thì có dạng, đánh thì không kêu.*

155. *Khế rụng bờ ao thanh tao anh lượm,
Ngọt như cam sành, héo cuống anh cũng chê.*

156. *Khi vui thì miệng lép bép,*

Khi buồn ruồi đậu bên mép không đòi.

157. *Khi vui non nước cũng vui,
Khi buồn sáo thổi, kèn đôi cũng buồn.*

158. *Khi xưa ước những chân mây,
Bây giờ rớt xuống giữa dây bìm bìm.*

159. *Khi nóng, bắt lấy tai,
Khi nguội chẳng biết tai là gì.*

160. *Khó khăn đắp đổi lẫn hồi,
Giàu thì chưa dễ em ngồi em ăn.*

161. *Khó hèn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em.*

162. *Khoan khoan quần tía xuống màu,
Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai ?*

163. *Khôn ngoan cũng thể đàn bà,
Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông.*

164. *Khôn ngoan quỉ quyết chết lao, chết tù.
Lủ khủ lủ khủ chết già chết rũ.*

165. *Không thương đoái lại chút tình.
Lẽ nào có lẽ bất bình cả hai.*

166. *La hô, hồ khoan !
Ta chèo cất mái hồ khoan,
Thuyền rồng chúa ngự khoan khoan mái chèo.
Lên đên duyên nổi phận bèo,
Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi.
Lộ đồ giao viễn xa khơi,
Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì.*

Chẳng giậm, thì thuyền chẳng đi,
Giậm ra mắt tiếng thị phi với tình.
Khách tình lại nhớ thuyền tình,
Thuyền tình lại nhớ khách tình là duyên.

167. Lá vàng còn ở trên cây,
Lá xanh rụng xuống, trời hay chẳng trời !

168. Làm dàn cho bí leo chơi,
Chẳng may bí dột, mừng tới leo cùng.

169. Lạy ông nắng lên cho ấm trẻ ông ơi,
Già thì cháy rận chớ tôi được gì.

170. Lênh đênh duyên nổi phận bèo,
Tránh sao cho khỏi nước triều đầy vơi,

171. Linh đình một chiếc thuyền tình,
Mười hai bến nước gọi mình vào đâu.

172. Lộ diên tri mã lực,
Sự cứu kiến nhân tâm,
Bởi anh nghe vậy mới lắm,
Vàng rơi khó kiếm châu trầm khôn theo.

173. Lỡ quan, lỡ lính, lỡ làng,
Lỡ bề dân giả, lỡ hàng công khanh.

174. Lựa mười lăm anh chê lựa vụng,
Mắc phải lựa hồ đành bụng bậu chưa ?

175. Lúc làm thì chẳng có ai,
Lúc thì ông xã, ông cai đầy nhà.

176. Lúc nghèo thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ Trạng chín nghìn anh em,

177. Luồn cửa tiền cửa hậu.
Chẳng thềm luồn bờ giậu chó chui.

178. Mạnh về gạo, bạo về tiền,
Lắm tiền, nhiều gạo là tiên trên đời.

179. Máu gà thì tắm xương gà,
Máu gà đem tắm xương ta sao đành.

180. Mặc đời cua máy, cáy đào,
Gai kia ai mút, quả nào ai vo.

181. Măng giang nấu cá ngạnh nguồn,
Đến đây em phải bán buồn mua vui.

182. Mặt mũi méo mó thì có đồng tiền,
Mặt vuông chữ điền thì tiền không có.

183. Mất vải lại phải đi đo,
Mất tiền đi dò, lại phải kéo dây.

184. Mất tiền rồi lại thua thâm,
Mất tiền rồi lại tri âm bạn cười.

185. Mẹ thời già, nhà thời khó,
Tôi muốn lấy nó, nó chẳng lấy tôi.

186. Mẹ già ở chốn lều tranh,
Đói no chẳng biết, rách lành chẳng hay.

187. Mẹ cha bú mớm nưng niu,
Tội trời thì chịu không yêu bằng chồng.

188. Mẹ già lo bảy lo ba,
Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên,

189. Mèo tha miếng thịt thì đòi,

Kểnh tha con lợn mắt coi chừng chừng.

190. *Mênh mông góc bể chân trời,
Những người thiên hạ nào người tri âm ?
Buồn riêng, thôi lại tủi thầm,
Một duyên, hai nợ, ba nhăm lấy nhau.*

191. *Miếng đất lảng nguyên, tự nhiên cây cỏ mọc
Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi.*

192. *Miếng kẻ sang có gang có thép,
Đồ nhà khó vừa nhẹ vừa tham.*

193. *Miếng ăn là miếng tội tàn,
Mất ăn một miếng lợn gan lên đầu.*

194. *Mồ cha đứa có sợ đòn,
Quý hồ kiếm được chồng dòn thì thôi.*

195. *Mồ cha cái áo rách này,
Mất chúng, mất bạn, vì mầy áo ơi !*

196. *Mồ cha ai đốn cây bần,
Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm.*

197. *Một mẹ nuôi được mười con,
Mười con không nuôi được một mẹ.*

198. *Một năm là mấy tháng xuân,
Một đời người được mấy lần vinh hoa.*

199. *Một thuyền một lái chẳng xong,
Một chĩnh hai gáo còn nong tay vào,*

200. *Một người làm nên, cả họ được cậy,
Một người làm bậy, cả họ mất nhờ.*

201. Một người làm xấu, cả bọn mang nhớ,
Một người làm tốt, cả bọn được nhờ.

202. Một mình đứng giữa trung ương,
Bên tình, bên nghĩa biết thương bên nào ?

203. Một vũng nước trong, năm bảy dòng nước đục,
Một trăm người tục, không được chực người thanh.

204. Một lần cho tởn tới già,
Đừng đi nước mặn mà hà ăn chươn.

205. Một đời phú quý vinh hoa,
Một đời đói rách cũng qua một đời.

206. Mơ mang, mang chạy lên rừng,
Ta hay mang chạy thì đừng mơ mang.

207. Mụ gia ba bảy mụ gia,
Mụ thì tiền rưởi, mụ ba mươi đồng.

208. Muốn ăn măng trúc, măng giang,
Măng tre, măng nứa, chè bèo cơm lam.

Muốn ăn sim chín đi tìm.
Đố ai tìm được đem lên hầu nàng.
Chim kêu, vượn hót trên ngàn,
Bây giờ đã đến trăng tàn canh ba.

209. Muốn sao tháng đôi tuần trăng,
Muốn sao đây ở cho bằng lòng đây.

210. No thì ra Bụt, đói ra ma,
Chẳng lạ nhân tình đất kẻ ta.

211. Nửa về nửa muốn ở đây,
Về nhà nhớ bạn, ở đây nhớ nhà.

212. Nửa về nửa muốn ở đây,
Nửa thơm như quế, nửa cay như gừng.

213. Nực cười châu chấu chống xe,
Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

214. Nực cười chữ « nãi » là bèn,
Mất tiền mà có ai khen chi mình.

215. Nước giữa dòng chê trong chê đục,
Vũng nước trâu dầm hì hục khen ngon.

216. Nước triều ai tát, ai khơi,
Khi lên thời thế, cơn rồi như không.

217. Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con.

218. Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ,
Biết về đâu trong đục mà chờ,
Hương thơm mất tuyệt biết nương nhờ vào ai ?

219. Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm,
Chẳng xứng tay cầm uống nhánh mai tươi.

220. Nghĩ em đáng lạng vàng mười,
Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân.
Trông xa cứ tưởng là tiên,
Đến gần cú đậu ở bên cạnh sườn,
Kìa ai lao lạo ngoài da,
Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng.

221. Ngọc sa xuống giếng ngọc trầm
Anh đi tầm ngọc, tầm lâm hột châu.

222. Ngồi buồn xe chỉ uốn cần,
Chỉ xe chưa đặt, cá lần ra khơi.

223. Ngờ đâu quá giận mất khôn,
Khi vui đã vậy, khi buồn làm sao ?

224. Ngỡ rằng cây cả bóng cao,
Thiếp lẫn mình vào phơi nắng cùng mưa.

225. Ngũn ngổn như con thuyền chài,
Áo ngắn mặc ngoài, áo dài mặc trong.
Người gian thì sợ người ngay,
Người ngay chẳng sợ đường cày khúc khiu.

226. Người đứng ơ hỡi người đứng !
Bánh dày phải lửa thì sừng phồng phồng.

227. Người trên ở chẳng kỷ cương
Khiến cho kẻ dưới lập trường mây mưa.

228. Người ta con trước con sau,
Thân anh không vợ như cau không buồng.
Cau không buồng ra tuồng cau đực,
Trai không vợ cực lắm em ơi.
Người ta đi đón về đôi,
Thân anh đi lẻ về loi một mình.

229. Người ta năm bảy chị em,
Tôi đây khác thể chiếc nem lột trần.

230. Nhác trông ngõ tượng tô vàng,
Nhìn lâu mới biết chầu chàng trời mưa.

231. Nhận đậu cành sung, giường cung bắn nhận,
Con nhận chết rồi, biết làm bạn với ai ?

232. Nhọc nhằn ăn nọ được khoai,
Nấu một nồi bông, lựa hai củ sùng.

233. Những người gót đỏ như son,
Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn.

234. Ô hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn.
Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu.

235. Ông thầy khoe ông thầy tốt,
Bà cốt cậy bà cốt hay.

236. Ở đời Kiệt-Trụ sướng sao,
Có rừng nem béo, có ao rượu đầy.
Ở đời Nghiêu, Thuấn khổ thay,
Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn.

237. Ở nhà nhất mẹ, nhì con,
Ra đường lắm kẻ còn dòn hơn ta.

238. Ở đời chẳng biết sợ ai,
Sợ thẳng say rượu nói dai tới ngày.

239. Ở xa không biết nên làm,
Bây giờ rõ lại vàng cầm cũng buông.

240. Phán Trụ đầu Châu,
Ăn cơm nhà Phật, đốt râu nhà chùa.

241. Phận em liễu yếu vâng lệnh nghiêm dàng,
Em kết duyên với khách, ngõ ngàng nước non.

242. Phênh phênh lớn giữa lớn ra,

Mẹ ơi, con chẳng ở nhà được đâu.
Ở nhà, làng bắt mất trâu,
Cho nên con phải đâm đầu ra đi.

243. Phượng hoàng chặt cánh đuổi đi,
Bắt con bìm bịp đem về mà nuôi.

244. Phượng hoàng đậu chốn cheo leo,
Sa chân lỡ bước phải theo đàn gà.
Bây giờ mưa thuận gió hòa,
Thay lông đổi cánh lại ra phượng hoàng.

245. Quạ mà đã biết là quạ đen,
Có đâu quạ dám mon men với cò.

246. Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung,
Phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu.

247. Ra đường thấy cánh hoa rơi,
Hai chân dậm xuống chẳng chơi hoa thừa.

248. Ra đường vui những cảnh người,
Về nhà tôi thấy cảnh tôi, tôi buồn.

249. Ra đường gió mát thanh thơi,
Thương người năm vống nắng nôi ở nhà.

250. Ra đường ông tú, ông chiêu,
Về nhà móng tay mỏ sẻ, cạy niêu đã mòn.

251. Ra đường chẳng biết ai nói thế nào
Về nhà lấy thớt, lấy dao băm l...

252. Roi song đánh đoạn thì thôi,
Một lời siết cạnh muôn đời chữa quên.

253. Ru con, con ngủ cho rồi,
Mẹ ra chỗ vắng, mẹ ngồi than thân.

254. Rửa nhau đánh cá Đồng-lâm,
Cá kia chẳng được, âm thầm lòng anh.
Cây vàng, lá rụng chung quanh,
Rửa nhau đánh cá Đồng-nai,
Cá kia chẳng được, một ngày đến trưa,
Sầu em nước mắt như mưa.

255. Ruộng gần bỏ cỏ không cày,
Chợ xa quà rẻ, mấy ngày cũng đi.

256. Rửa chân đi hán đi hài,
Rửa chân đi đất chớ hoài rửa chân.

257. Sá chi một nải chuối xanh,
Năm bảy người giành cho mủ dính tay.

258. Sáng mưa, trưa nắng, chiều nồm,
Trời còn thay đổi hướng mồm thế gian.

259. Sáng trăng sông, em nghĩ tối trời,
Em ngồi em để cái sự đời em ra.

Sự đời bằng cái lá đa,
Đen như mồm chó, chém cha sự đời.

260. Sầu đông trong héo, ngoài tươi,
Vui là vui gượng, cười là cười khuây.

261. Soi gương còn mặt mũi nào,
Đã dở lại xấu soi vào sao đang.

262. Sóng ba đào khi không mà dậy,
Em bậu có chồng rồi nửa chừng đứt giống lại đòn triêng.

Anh vô thay lời đổi mặt cầm quyền cho con em.

263. Sông con gặp lúc sóng cồn,
Trời ơi ham kẻ anh hùng làm chi !

264. Sông dài mà sấm đò ngang,
Em nhiều nhân ngãi, em mang oán thù.

265. Sống thì chẳng cho ăn nào
Chết thì cúng giỗ, mâm cao, cỗ đầy

266. Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội mấy người buông câu.

267. Tay em cầm gáo nước tưới cả ba cây,
*Tưới cây lựu, bỏ cây đào,
Tưới cây đào, bỏ cây lê,
Có ai ở trong nhà cho em mượn đôi giống bưởi về cả ba
cây.*

268. Tay mang túi bạc kè kè,
Nói quấy nói quá người nghe âm âm.

269. Tay tiên rót chén rượu đào,
Đỗ đi thì tiệc, uống vào thì say.

270. Tấn thối nan cực khổ trăm bề,
Ở đây khó ở, ra về khó ra.

271. Tết đã đuổi đến sau lưng,
Ông vải thì mừng, con cháu thì lo.

272. Tậ voi chung với đức ông,
Vừa phải đánh cồng, vừa phải hốt phân.

273. Tiệc công xúc tép nuôi cò,

Cò ăn, cò mổ, cò dò lên cây.

274. Tiếc công vãi mần cho cu,

Cu ăn, cu lớn, cu gù nhau đi.

275. Tiếc công anh vun quén cây tùng,

Anh sẫm soi trên ngọn dưới gốc cây sùng không hay.

276. Tiếc thay cái chậu nước trong,

Để cho bèo tằm, bèo ong rạt vào.

277. Tiếc thay hột gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẩn than rơm.

278. Tiếc công lao anh đào ao thả cá,

Năm bảy tháng trường người lạ đến câu.

279. Tiền chì mua được cá tươi,

Mua rau mới hái, mua người nỏ nang.

Tiền trinh mua vội mua vàng,

Mua phải rau héo, mua nàng ngẩn ngơ.

280. Tiền Bần, lụa Lạc, vải Đồng-than,

Đã mua thì chớ phàn nàn làm chi.

281. Tiếng anh ăn học bên Tàu,

Chị dâu té giếng năm chỗ nào kéo lên ?

Nắm trên đầu thì sợ lỗi trời trên,

Thò tay nắm áo kéo lên tức thì.

282. Tổ đánh mà chẳng biết thân,

Mặt như điệu dạn chơi xuân nổi gò.

283. Tôi đi tìm bạn tôi đây,

Bạn thấy tôi khó chừng nay chẳng chào.

284. Tôi muốn lên non tìm con chim lạ,
Ở dưới thị thiên chim chạ thiếu chi.

285. Tôi đây như thể áo tươi,
Khi mưa thì dùng, tạnh trời thì thôi.

286. Tôi tắm biết mít là gai,
Biết quen hay lạ, biết ai mà chào.

287. Từ rày buộc chỉ cổ tay,
Chim đậu thì bắt, chim bay thì đừng.

288. Tôi đây đất nước lạ lòng,
Chim kêu phải sợ, cá vùng phải kiêng

289. Tua rua đã xể ngang đầu,
Em còn đứng lại làm giàu cho cha.

290. Tưởng giếng sâu nổi sợi dây dài
Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây.

291. Tưởng rằng đá nát thì thôi,
Hay đâu đá nát đun sôi lại nong.

292. Tưởng lấy anh cho lành manh áo,
Hay đâu lấy anh rồi bán áo nuôi anh.

293. Tưởng rằng rồng ấp với mây
Ai ngờ rồng ấp với cây địa liền.

294. Tưởng rằng nước chảy đá mòn,
Ai ngờ nước chảy đá còn trơ trơ.

295. Thà rằng chẳng biết cho xong,
Biết ra kẻ bắc, người đông thêm sầu.

296. Thà ăn bắp hột chà voi,

Còn hơn giàu có bồ côi một mình.

297. *Thà rằng chẳng biết cho dừng,
Biết ra dan díu nửa chừng lại thôi.*

*Con sông bên lở bên bồi,
Một con cá lội mấy người buông câu.*

298. *Tham vàng bỏ ngãi, anh ơi !
Vàng thì ăn hết, ngãi tôi hãy còn.*

299. *Tham vàng bỏ đồng gạch đầy,
Vàng thì ăn hết, gạch xây nên thành.*

300. *Thành đổ đã có chúa xây,
Việc gì gái góa lo ngày lo đêm.*

301. *Thân em tội nghiệp về đâu,
Ngày ngày em chống phao câu lên trời.*

302. *Thế gian lắm kẻ mơ màng,
Thấy hòn son thắm ngỡ vàng chặt chiu.*

303. *Thế tình chuộng lạ tham thanh,
Bên khinh bên trọng ra tình xấu chơi.*

304. *Thế gian còn mặt mũi nào,
Đã nhổ, lại liếm làm sao cho đành.*

305. *Thế gian nói chi thì mặc nó,
Miễn là mình không có thì thôi.*

306. *Thiếu chi cam rim, hồng rim,
Bắt anh đi tìm khế rụng bờ ao.*

307. *Thôi thôi giục đi thăm,
Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương.*

308. Thuở giàu sang nhiều kẻ yêu vì,
Đến khi khó, rủ nhau gièm sém.

309. Thuyền đua thì lái cũng đua,
Thuyền lên trên bờ thì lái chết toi.
Thuyền câu lơ lửng đã xong,
Thuyền chài lơ lửng uống công thuyền chài.

310. Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh,
Lên thác xuống ghềnh, mày tao chi tở.

311. Thứ nhất vợ đại trong nhà,
Thứ hai nhà dột, thứ ba rựa cùn.

312. Thương miệng thương môi,
Thương miếng xôi miếng thịt.

313. Thương miệng thương môi,
Việc quan anh cứ phép công anh làm.

314. Thương người khác thể thương thân,
Ghét người như thể vun phân cho người.

315. Thương thương, nhớ nhớ, thương thương,
Nước kia muốn chảy mà mương không đào.

316. Trách thân chẳng dám giận trời,
Trách thân lắm lắm, giận trời bao nhiêu.

317. Trai ba mươi tuổi mà già,
Gái bốn mươi tuổi đang ra má hồng.

318. Trăm năm trăm tuổi, trăm chồng,
Hễ ai có bạc, thì bồng lên tay.

319. Trăm năm dộc nguyện đá vàng,

Dè đầu gãy gánh giữa đường khá toan.

320. *Trắng như thủy tinh,
Trong như giá lọc,
Nhún mình đồng đen,
Ai ơi chớ nghĩ rằng hèn,
Kìa như nước đục đánh phèn lại trong.*

321. *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương,
Cóc nhái, ễnh ương chấp chi, nhặt nhạnh.*

322. *Trèo non ước những non cao,
Anh đi dò dọc, ước ao sông dài.*

323. *Trèo lên cây tắt lắt lòng,
Bước sang cây thị lại hồng thanh yên.*

324. *Trèo lên Ba-dội tôi coi,
Bốn đội tôi ngồi, năm đội tôi trông.
Nồi đồng lại úp vung đồng,
Con gái xứ Huế lấy chồng Đồng-nai.
Giậm chân xuống đất kêu trời,
Lấy chồng trong Quảng biết đời nào ra.*

325. *Trách bậu sao không dạ lo âu,
Sao không có phản Trụ đầu Châu cho rồi.*

326. *Trộm vàng, trộm bạc cho cam,
Trộm một năm cá, cũng mang tiếng đời.*

327. *Trong lưng chẳng có một đồng,
Lời nói như rỗng, chúng chẳng thèm nghe.
Vai mang túi bạc kè kè,
Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm rầm.*

328. Trong ba mươi sáu đường tư,
Đường nào phú quý phong lưu thì làm.

329. Trong lòng bối rối băn khoăn,
Chân đi thất thiếu, cơm ăn ít nhiều.

330. Trông trăng mà thẹn với trời,
Soi gương mà thẹn với người trong gương.

331. Trống chùa ai đánh thùng thùng,
Của chung ai khéo vầy vùng nên riêng.

332. Trồng tre chẳng dám ăn măng,
Để cho măng lớn kết bè đưa dâu.
Đưa dâu thì đưa bằng ghe,
Đừng đưa bằng bè ướt áo nàng dâu.

333. Trời mưa ướt bụi ướt bờ,
Uớt cây uớt lá ai ngờ uớt em.

334. Trời sanh hùm chẳng có vây,
Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời.

335. Trời sinh ra kiếp hay chơi,
Sao trời lại khép vào nơi không tiền.

336. Trời sao trời chẳng ở công,
Người ba bốn vợ, người không vợ nào.

337. Vàng mười chê đắt không mua,
Mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường.

338. Vì sông nên phải lụy thuyền,
Chớ như đường liền ai phải lụy ai.

339. Ví dầu nhà đột cột xiêu,

Muốn đi cưới vợ, sợ nhiều miệng ăn.

340. *Xa sông xách nước bằng chình,
Sấy tay rút xuống gấm mình vô duyên.*

341. *Xa sông cách núi lữ vời,
Gởi thơ sợ lậu, gởi lời sợ quên.*

342. *Xa xôi chi đó mà lằm,
Phải hương hương bén, phải trầm trầm thơm.*

343. *Xăm xăm bước tới cây chanh,
Lăm le muốn bẻ sợ nhành chông gai,*

344. *Xúp lê ba tàu ra biển bắc,
Giậm cẳng kêu trời, chồng bắc vợ nam.*

345. *Yêu nhau chẳng lấy được nhau,
Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ rời.*

b) MÂU THUẦN GIỮA CON NGƯỜI VÀ CON NGƯỜI

Con người là cá thể của vũ trụ. Mỗi con người đều chứa một khả năng tự tồn. Chính khả năng tự tồn ấy đưa con người đến trạng thái vị kỷ, mà xưa nay trong cuộc sống, giữa con người và con người vẫn là những đối tượng mâu thuẫn bất diệt. Đó là điều căn bản không thể tránh được.

Dựa trên căn bản mâu thuẫn tất yếu ấy, con người bị qui luật tranh đấu tự tồn thúc đẩy đem hết khả năng tinh vi của bộ óc mình cố tranh đoạt lẽ sống, trộn vào năng lực của guồng máy thiên nhiên một năng lực của khối óc tạo ra hỗn loạn, hiểm khích, tranh chấp giữa con người và con người.

Bởi vậy, khi khảo sát về sự mâu thuẫn giữa con người và con người, ngoài yếu tố tất yếu của thiên nhiên, chúng ta còn phải nói đến yếu tố phát triển của khối óc con người nữa. Chính khối óc con người mới là khả năng phức tạp trong guồng máy xã hội.

Khối óc đã biến qui luật mâu thuẫn thiên nhiên thành qui luật mâu thuẫn của con người. Bởi vì, nếu con người không có khối óc, không đem khối óc ấy pha trộn vào lẽ sống thì xã hội loài người chẳng qua cũng chỉ như xã hội của muôn loài sinh vật khác, không hơn không kém. Sự khôn ngoan của con người đã đem đến cho họ năng lực bảo tồn lẽ sống, đồng thời cũng đem đến cho họ những nguy hiểm của sự khôn ngoan trong phạm vi tranh đấu tự tồn ấy. Vậy, mâu thuẫn giữa con người và con người mà chúng ta cần nói ở đây là phần đấu tranh của khối óc. Nói cách khác,

là sự cọ xát giữa cái khôn ngoan của con người trong phạm vi vị kỷ.

Vị kỷ ? Chỉ hai tiếng ấy chúng ta cũng đủ hình dung một năng lực chất chứa trong xã hội loài người rồi. Nó là nguồn gốc phát sinh và hủy diệt, đưa con người vào quỹ đạo xâu xé, tranh đoạt.

Các nhà đạo đức học đã đem tình thương và ý thức vị tha chống lại, cố làm giảm bớt cường độ xâu xé và tranh đoạt ấy, tuy nhiên tham vọng cá nhân con người không cho phép bộ óc họ cởi bỏ những cái khôn ngoan luôn luôn nảy nở không đồng đều.

Thật vậy, nếu mỗi bộ óc con người đem đến cho mỗi cá nhân một mức phát triển tương đương thì có lẽ loài người không đến nỗi dẫn cuộc sống họ vào trạng thái thảm khốc, bi đát. Sự khôn ngoan chênh lệch đã khiến con người phát huy ý thức vị kỷ của mình, mà đạo đức, tôn giáo dù có phổ biến đến đâu cũng không sao kèm hãm nổi.

Từ xưa đến nay, loài người đã tốn biết bao nhiêu giấy mực, bao nhiêu tâm huyết để tách rời cuộc sống con người ra khỏi ý thức vị kỷ, nhưng công việc làm ấy không đem lại kết quả bao nhiêu chỉ vì loài người không có cách nào làm cho trí khôn con người nảy nở đồng đều. Yếu tố chênh lệch trong sự hiểu biết con người chính là một khó khăn, mà theo chúng tôi nghĩ, muốn cho xã hội loài người đi đến chỗ nhân đạo, tách rời lòng vị kỷ, thì trước nhất phải thẳng băng trình độ hiểu biết đã. Những tính xấu của con người như : ích kỷ, tham lam, giả dối, độc ác, dua nịnh, phản

phúc, sở dĩ được nầy nở cũng chỉ vì trình độ hiểu biết của mỗi cá nhân trong xã hội bị chênh lệch mà thôi.

Người này bị kẻ kia lừa dối chỉ vì người này kém hiểu biết hơn. Dân tộc này bị dân tộc khác đô hộ chỉ vì dân tộc này kém khôn ngoan hơn. Ngược lại, những kẻ có ý thức tham lam, giả dối, dua nịnh chỉ vì họ cảm thấy họ đủ tài làm những việc ấy mà kẻ khác không đủ khôn ngoan để hiểu biết hành động của họ. Nói cách dễ hiểu, khi ý thức lừa đảo của mình bị kẻ khác khám phá (tức cũng đủ khôn ngoan) thì mình không dám giở thủ đoạn nữa. Đó là luật thăng bằng giữa mâu thuẫn vậy.

Nhưng, nói chung, mọi tính xấu trong con người ai cũng ghét, mà trái lại, ai cũng làm. Đó là điều mâu thuẫn, mà căn nguyên đều do lòng vị kỷ cả.

Những tính xấu ấy đã phát hiện từ xã hội ngàn xưa, đưa vào tâm tư con người một bất mãn, cay đắng : bất mãn giữa con người và con người.

Ở đây, chúng ta thử xem trạng thái bất mãn ấy chứng minh qua một số ca dao :

I. ÍCH KỶ

Ích kỷ tức là vị kỷ. Nó nằm trong tính chất tự tồn. Mỗi chúng ta đều cảm thấy nó khi chúng ta bị thiệt thòi. Chúng ta muốn đem lại cho chúng ta nhiều thụ hưởng mà chúng ta bị thiếu thốn. Vậy ích kỷ là lòng thương mình, thương thân phận cá nhân mình hơn thân phận kẻ khác.

Người bình dân cũng đã thấy trạng thái của nó qua tâm tư họ, như :

*Một mai cúc ngã lan quì,
Bâu lo thân bâu, lo gì thân qua !*

Khi mỗi cá nhân đứng trước một khả năng thụ hưởng bao giờ cá nhân ấy cũng nghĩ đến quyền lợi của họ trước hết. Chính đó là lòng ích kỷ mà con người cảm thấy như là một tật xấu. Nhưng nếu xét cho cùng thì ích kỷ là năng lực của mỗi cá thể cần phải có để tự bảo vệ cái sống của mình. Chẳng những đối với con người mà đối với vạn hữu cũng vậy, mỗi sinh vật đều chất chứa bên trong một năng lực tự tồn, nhờ năng lực ấy mỗi cá thể tránh được trạng thái tự diệt trong sức tranh đoạt của vạn hữu. Vậy ích kỷ theo đúng nghĩa của nó không phải là xấu. Cái xấu của con người nằm trong ý thức tham vọng, bất công. Bởi vì, con người dùng bộ óc để bảo vệ lẽ sống, thì con người cũng lại dùng bộ óc để mưu đồ tham vọng cá nhân của mình.

Ví dụ như người bình dân thời xưa đã than thở :

*Tiểu công xúc tép nuôi cò,
Mai sau cò lớn, cò dò, cò bay.*

Thì đó không phải là họ tiếc con cò, mà chính họ hờn trách con cò đã đặt tham vọng vào đời sống của nó. Nó đã được sống ấm no trong tay con người nuôi dưỡng, lại còn thèm muốn những cảnh sung sướng khác hơn. Cũng như :

*Của mình, mình giữ bo bo,
Của người thì thả cho bò nó ăn.*

Thì đó cũng do tham vọng của con người tạo ra tánh ích kỷ. Nhưng tánh ích kỷ con người rất phức tạp. Từ chỗ

thương thân bảo tồn lẽ sống đi dần đến chỗ mất hẳn tình thương đối với kẻ khác, như :

*Ông chết thì mặc thân ông,
Bà tôi sắp sửa lấy chồng hôm nay.
Bà chết thì thiệt thân bà,
Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu.*

Hoặc : *Thế gian giúp miệng lao xao,
Ai cho đồng nào mà đỡ khó khăn.*

Từ chỗ thương thân mình, lo lắng cho thân mình, tính ích kỷ của con người dần dần tách rời tình thương giữa cá nhân này đối với cá nhân khác, mà những triết lý vị tha không thể nào kèm hãm nổi.

Sở dĩ xã hội loài người từ trước đến nay các nhà đạo đức học đem thuyết vị tha làm phương châm cho lẽ sống cũng chỉ vì muốn cố bỏ tánh vị kỷ của con người. Nhưng khổ thay, phần căn bản của tính ấy lại nằm trong qui luật tất yếu của vạn hữu. Mỗi cá thể trong vũ trụ cần phải có khả năng tự vệ, tự tồn. Chính khả năng ấy tạo thành qui luật biến động và sinh diệt trong vũ trụ. Khi đã là qui luật tất yếu của vũ trụ thì bộ óc con người, sản phẩm của vũ trụ, làm gì có thể cải biến được.

Từ chỗ căn bản, phát xuất do qui luật thiên nhiên ấy, con người đem bộ óc khôn ngoan của mình phổ biến vào, đưa qui luật vị kỷ của cá thể chui vào một địa hạt mới : địa hạt ích kỷ với tính chất phức tạp của khối óc.

Xã hội Việt-nam thuở xưa, sống dưới guồng máy phong kiến, quyền lợi vua chúa được tôn trọng tuyệt đối. Thần dân

trong chế độ phong kiến được xem như cửa riêng của nhà vua. Vậy, tổ chức phong kiến là một tổ chức vị kỷ, bắt buộc mọi người phải hy sinh cho một nhóm gia đình vua chúa, mà thuyết Khổng Mạnh cho đó là « sùng thiên mệnh » tức là hợp với lẽ sống thiên nhiên.

Một mặt Nho giáo hô hào dân chúng phụng sự cho nhóm người vua chúa, một mặt Nho giáo lại bắt dân chúng phải vị tha, tức là hy sinh quyền lợi cá nhân mình để phụng sự cho lẽ sống riêng rẽ của nhóm vua chúa. Như vậy, giáo lý vị tha của Khổng Mạnh, bản chất lại mâu thuẫn, không phù hợp với tác động thăng bằng trong lẽ sống thiên nhiên. Lẽ sống thiên nhiên không bắt buộc một cá thể nào trong vạn hữu phải hy sinh để phụng sự riêng rẽ cho một cá thể nào cả. Nếu mỗi cá thể phải đi đến chỗ diệt vong cũng chỉ vì để thăng bằng guồng máy sinh tồn của vũ trụ mà thôi.

Bản chất vị tha của Nho giáo vì thế không tồn tại, mặc dù trong thời gian nào đó, sức mạnh của Nho giáo đã chi phối ít nhiều bộ óc con người đương thời và bảo vệ guồng máy phong kiến, song cuộc sống con người không thể kềm hãm mãi trong khuôn khổ bất công. Trạng thái mâu thuẫn trong tính chất vị kỷ bắt buộc bộ óc con người phải tranh đấu và phá vỡ những độc tài, chế ngự, giam hãm, biến guồng máy xã hội thành một vũ trường để đấu nhau bằng những mảnh khóc xảo quyết, khôn ngoan của bộ óc.

Riêng các tôn giáo, từ xưa đến nay vẫn đem đạo lý phổ theo đời sống xã hội loài người. Không một tôn giáo nào không thấy lòng vị kỷ của con người là nguyên nhân căn bản đưa loài người đến thảm trạng tương tàn tương hại. Tuy

nhiên, mọi giáo lý vị tha của các tôn giáo vẫn chỉ giữ được vai trò của một kẻ đồng hành để an ủi những mảnh tâm hồn đau khổ vì bị loại ra khỏi đấu trường. Nói cách khác, chúng ta có thể ví cuộc sống loài người như một cuộc đua xe đạp, họ cố tranh nhau để vượt lên, họ không thương những kẻ vấp ngã, trái lại, họ cần nhiều vấp ngã ấy để họ xây chiến thắng. Thì tôn giáo chính là những chiếc xe Hồng-thập-tự theo dõi vòng đua để chấp nhận những kẻ chiến bại mà băng bó, vỗ về. Cuộc đua càng gay gắt, con đường càng gồ ghề, khúc khuỷu thì trên xe Hồng-thập-tự càng đông khách.

Bởi vậy, đời sống con người coi tôn giáo như chiếc xe Hồng-thập-tự chạy kèm theo vòng đua.

Nếu bộ óc con người sáng chế ra những tài năng, thì lòng ích kỷ của con người cũng không có giới hạn. Lòng ích kỷ ấy bắt đầu từ trạng thái bảo vệ chính đáng đi dần đến chỗ vì thương mình mà không thương người, rồi lại tiến đến chỗ vì quá thương mình mà giết người. Ví dụ :

*Yêu nhau yêu cả bàn chân.
Ghét nhau ghét cả tông nhân họ hàng.
Khi thương thì ngóng trông lâu lâu,
Khi ghét nhau mặt quạu làm ngơ.
Yêu nhau thì nói quá ưa,
Ghét nhau, nói thiếu nói thừa như không.*

Con người tại sao lại có chuyện thương ghét ? Thương ghét phát xuất từ lãnh vực tình cảm. Tuy nhiên, không phải tình cảm con người bỗng dưng nổi dậy một cách vô lý. Tình

cảm bao giờ cũng bắt nguồn từ một nguyên nhân. Nguyên nhân ấy chính là lòng vị kỷ. Bởi vậy chúng ta không bao giờ thương một kẻ làm hại chúng ta, cũng không bao giờ ghét một kẻ làm lợi chúng ta.

Lòng vị kỷ con người tiến đến chỗ thương, ghét, nhưng không phải chỉ có thế, nó còn tìm cách làm hại những kẻ bị ghen ghét nữa, mà người xưa đã từng nói « ích kỷ hại nhân ».

Đó là những hành động phũ phàng của con người, mà trong ca dao thời xưa, người bình dân Việt-nam đã mô tả những đau đớn ấy như những tiếng rên than bất diệt. Ví dụ :

*Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.
Vô duyên ghét kẻ có duyên,
Không tiền ghét kẻ có tiền cầm tay.
Cóc chết bao thuở nhái rầu,
Ếnh ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi !*

Lòng ích kỷ xóa bỏ mọi công bằng trong xã hội. Kẻ ích kỷ bao giờ cũng nhìn thấy cái tốt của mình mà không thấy cái tốt của kẻ khác, cũng như họ chỉ thấy cái xấu của kẻ khác mà không thấy cái xấu của mình.

Người bình dân thời xưa đã chứng minh :

*Chân mình thì lấm mê mê,
Lại cầm bó đuốc mà rê chân người.
Lươn ngắn mà chê lạch dài,
Thờn bơn méo miệng, chê trai lạch mồm.*

*Nói người chẳng ngấm đến thân,
Thử rờ lên gáy xem gần hay xa.*

Lòng ích kỷ chẳng những làm cho con người mù quáng trước lẽ phải, trước sự công bằng, mà còn biến con người trở thành những con vật mang nhiều tính nết xấu xa nhất đối với nhân đạo. Những tính xấu như giả dối, tham lam, độc ác, dua nịnh, phản phúc đều do lòng ích kỷ mà ra cả. Nó là biến thái của tính ích kỷ.

2. GIẢ DỐI

Tại sao con người lại giả dối ?

Thật chẳng có gì khó hiểu. Nó chỉ là sản phẩm của khối óc, do trí thông minh của con người mà ra. Vũ trụ tạo cho con người một năng lực hiểu biết để làm chủ muôn vật trên quả đất, nhưng vũ trụ lại bắt con người phải sống trong vòng định luật của thiên nhiên, nghĩa là phải tranh đấu tự tồn, do đó, khối óc con người phải lệ thuộc vào cuộc sống con người. Khi đã lệ thuộc vào cuộc sống, khối óc trở nên phức tạp. Nếu có những kẻ dùng thông minh hiểu biết của mình để khai phá, tìm hiểu cơ năng vũ trụ, giúp cho đời sống có đủ tiện nghi, sung túc, thì họ lại dùng nó đi lừa gạt đồng loại, tranh đoạt lẽ sống thường ngày. Vậy giả dối là năng lực của khối óc, tranh đấu cho tính chất vị kỷ. Nó cũng là sự cọ xát về khả năng khôn ngoan của bộ óc, biến cuộc sống con người thành đấu trường. Nếu con người không vị kỷ thì chẳng cần giả dối để làm gì. Mà đã có người giả dối tất kẻ khác bắt buộc phải đề phòng. Trình độ giả dối con

người lại không đứng yên một chỗ, nó tiến triển theo sự khôn ngoan của khối óc con người tùy từng thời đại.

Người bình dân thời xưa tuy sống trong hiền lành, chất phác, sự giả dối không sâu sắc như ở thế hệ chúng ta, tuy nhiên, khi bộ óc con người đã lệ thuộc vào lẽ sống, tâm tư con người đã phát khởi từ lòng vị kỷ thì dù thời đại nào, thế hệ nào, tính chất giả dối vẫn là điều để cho loài người phải xót xa, thống khổ, hờn trách.

Đây, chúng ta thử nhìn vào trạng thái nghi hoặc của họ :

*Dò sông dò bể dễ dò,
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.
Lòng người thăm thăm mù khơi,
Không bờ, không bến biết nơi nào dò.*

Chính người xưa cũng đã tìm thấy trong thâm tâm con người như một đại dương mù mịt. Nhưng đại dương còn có đáy, bộ óc con người còn có thể khám phá được, còn lòng người thì u tối, không biết chiều sâu bao nhiêu, đến nỗi bộ óc con người cũng đành thúc thủ.

Nói như thế cũng có nghĩa là người bình dân đã cho ta thấy bộ óc con người có thể khám phá cơ năng vũ trụ, nhưng không thể khám phá cơ năng của khối óc, bởi vì lòng người chính là hiện tượng cơ năng của khối óc. Dem khối óc khám phá khối óc là điều không thể làm được. Túi khôn con người là một hiện tượng « ma quái » luôn luôn chui vào bề sâu của « đáy huyết » vô hình. Ở đấy nó biến hóa thiên hình vạn trạng, mà loài người càng theo đuổi nó thì nó càng

tỏ ra một năng lực phi thường, để rồi không còn ai hiểu được nó là cái gì, hình dáng ra sao nữa ? Chúng ta chỉ còn thấy ở con người những hình hài giả tượng, mà từ trước đến nay chúng ta phải luôn luôn đi tìm chân tướng đích thực của nó.

Những gì chúng ta than phiền, trách móc, oán ghét giữa con người và con người cũng chỉ vì chúng ta bị lầm lạc hình hài giả tượng ấy. Và đây, là điển hình một lầm lạc :

*Mình nói dối ta mình chưa có chồng,
Để ta mang cốm mang hồng sang sêu.
Ta sang mình có chồng rồi,
Để cốm ta mốc, để hồng long tai.
Ngỡ là long một long hai,
Ai ngờ long cả trăm hai quả hồng.*

Cái gì buộc con người phải phỉnh phờ, giả dối như vậy nếu không do lòng vị kỷ.

Lòng vị kỷ không thương đến ai cả, chỉ làm sao thỏa mãn được tham vọng cá nhân. Do đó, dù kẻ khác có thiệt thòi mà đem lại quyền lợi cho họ, họ vẫn làm. Từ chỗ mưu cầu quyền lợi cá nhân họ đi đến chỗ giả dối, lừa gạt.

Đây là một điển biến bắt đầu :

*Anh về rầy vợ anh ra,
Con anh thơ dại thì đà có tôi.*

Nhưng đến lúc : *Anh đà rầy vợ anh rồi.*

Thì : *Con anh thơ dại, mặc trời với anh.*

Vì mưu cầu quyền lợi cá nhân mà con người sinh ra tính giả dối, lừa đảo như vậy, cho nên trong cuộc sống con người tự mình bắt buộc phải đề phòng. Họ nghi ngờ tất cả hành động của con người trước lễ sống. Họ khuyên :

*Chớ nghe quân tử ỉn,
Mà rồi có lúc ẵm con một mình !*

Làm sao không nghi ngờ được khi trí khôn con người càng điều luyện thì cái bề ngoài con người càng khác biệt với lòng chân thật của họ. Họ cố tình làm cho kẻ khác lầm lạc để họ hưởng lợi. Hình dáng bên ngoài không còn là hình dáng đích thực của con người mà nó trở thành quái tượng của ý thức đấu tranh cơm áo. Chính người xưa cũng đã trông thấy quái tượng ấy xuất hiện một cách đáng sợ mà họ đã vẽ lại trong những câu ca dao như :

*Khen ai khéo tạc bình phong,
Bên ngoài long, phụng, trong lòng gạch vôi.*

Cái tốt bên ngoài chỉ để che đậy cái xấu bên trong. Con người càng xấu thì lại càng làm bên ngoài thật tốt để kẻ khác lầm lạc không thấy cái xấu của mình. Đó chính là trình độ kỹ thuật của kẻ giả dối dùng để che đậy. Cho nên con người có quyền nghi ngờ và đề phòng :

*Nghe anh được lúc bây giờ,
Mai sau trúng nước con thơ ai nhìn ?
Anh đừng rơi nước mắt ớt
Mà đừng rót nước mắt gừng.
Nhơn duyên ông trời định nửa chừng thì thôi !*

Qua mấy câu ca dao ấy chúng ta thấy rõ tâm tư người bình dân thời xưa cũng đã đau đớn với trạng thái giả dối của con người không ít. Bởi vậy, cuộc sống của họ bắt đầu có kinh nghiệm đối phó, như :

*Thức đêm mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết ai ai bạc tình.
Thử lòng quân tử mà chơi,
Thử lòng quân tử xem vơi hay đầy.
Mình rằng : « Mình muốn lấy ta ».
Ta đi xuống chợ mua gà xem chân.
Một chân xem cửa xem nhà,
Một chân xem lúa bạn ta thế nào ?
Xấu dao cắt chẳng mỏng gừng,
Đó thương dối dối, đây cũng mừng sơ sơ.*

Trên đây là những ý thức của con người bình dân khi phải đương đầu với mọi giả dối trong cuộc sống. Tuy nhiên, họ đã thấy cái gì bên ngoài của con người chỉ là ảo tưởng thì dù có đem kinh nghiệm hiểu biết của họ để đối phó cũng không thể đưa con người trở về hoàn toàn với chân tướng. Cho nên cuộc sống cứ lần lần đẩy con người vào trạng thái gạt găm, và chính họ phải bất mãn, phỉ nhổ :

*Thói đời hay chọn bề ngoài,
Nào ai, ai đã biết hơn ai nào.
Màn treo, chiếu rách cũng treo,
Hương xông nghi ngút, củi rìu cũng xông.
Trông anh như thể sao mai,
Biết rằng trong có như ngoài hay không ?
Ở xa anh tưởng là tiên,*

Lại gần mới biết thuyền quyền lộn chồng.

Và có lúc họ châm biếm :

*Bắc thang lên tận cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời.
Cuội nghe thấy nói Cuội cười,
Bởi hay nói dối, phải ngồi gốc đa.*

Hoặc : *Ai mà phụ nghĩa quên công,
Thì đeo trăm cánh hoa hồng chẳng thơm.*

Hay : *Rồng nằm bể cạn phơi râu,
Mấy lời anh nói giấu đầu hở đuôi.
Mướp đấng đã có mặt cưa,
Bố bây hay lừa, đã có mẹ bây.*

Nhìn chung qua ca dao, chúng ta thấy rõ người bình dân thời xưa rất bất mãn với trạng thái giả dối trong xã hội loài người. Họ là những nạn nhân bị cuộc sống đa diện của khối óc con người lôi cuốn, mà họ là kẻ bị nhiều phỉnh phờ nhất.

3. ĐỘC ÁC

Nếu giả dối là trạng thái biến động của khối óc con người mưu tìm lẽ sống trong phạm vi ích kỷ thì độc ác chính là trạng thái biến động của tình cảm, khi tình cảm bị lẽ sống cám dỗ.

Lòng vị kỷ đưa con người từ thương đến ghét và tiếp tục diễn biến tai hại hơn nữa là độc ác. Vậy độc ác cũng phát xuất từ lòng vị kỷ. Nhưng, khi nói đến độc ác thì chúng ta nghĩ ngay đến lãnh vực tình cảm con người. Bởi vì, nếu

không đặt vấn đề tình cảm thì độc ác không còn ý nghĩa nữa.

Vũ trụ sinh ra vạn hữu, nhưng vũ trụ cũng bắt vạn hữu phải gánh chịu những tai ương trong qui luật mâu thuẫn và sinh diệt. Riêng đối với loài người, vũ trụ cũng đem đến những phong ba bão tố, những cảnh chết chóc hãi hùng mà con người phải đem trí óc thông minh để chống lại thiên nhiên, bảo tồn lẽ sống, vậy chúng ta không thể bảo vũ trụ độc ác với loài người, vì đó là qui luật chung cho vạn hữu. Đối với loài vật, các thú dữ lúc nào cũng lăm le tiêu diệt sinh mệnh của loài thú nhỏ hơn để nuôi sống, vậy loài vật cũng không là độc ác, vì đó là qui luật sinh tồn.

Nhưng, khi loài người giết nhau để cướp giật lẽ sống, tranh đoạt nhau để mưu sinh, chúng ta cảm thấy con người độc ác. Tại sao ?

Đó chỉ vì con người tự cho mình là một sinh vật có khối óc thông minh, có một tình cảm tế nhị hơn muôn loài vạn vật. Lẽ ra chúng ta phải dùng khối óc ấy, tình cảm ấy để thương yêu đùm bọc lấy nhau, tổ chức một cuộc sống dựa trên tinh thần tương thân tương trợ, thì chúng ta lại dùng sự thông minh hiểu biết của chúng ta để chém giết lẫn nhau, làm hại lẫn nhau. Đó chính là sự độc ác mà loài người nói đến. Bộ óc con người càng khôn ngoan thì trạng thái độc ác của xã hội loài người càng khốc liệt.

Đem hai cuộc chiến tranh làm ví dụ :

Ngày xưa tuy con người cổ lỗ, dã man, song họ giết nhau chỉ bằng gậy gộc, tầm sát hại không bao nhiêu. Ngày

nay chúng ta vẫn minh hơn, chế ra tàu bay, bom đạn, một tiếng nổ có thể giết hàng loạt người. Như vậy, cái độc ác của loài người không còn nằm trong qui luật sinh diệt của thiên nhiên, mà nằm trong trạng thái tiến triển của khối óc.

Không phải đến ngày nay chúng ta mới thấy yếu tố độc ác của con người nảy sinh do khối óc mưu đồ việc tranh đoạt mà chính người xưa cũng đã nhận thấy điều đó. Cho nên, họ đã phản ánh qua ca dao :

*Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.*

Nếu sự giả dối của con người diễn biến qua thiên hình vạn trạng, thì lòng độc ác con người cũng phức tạp vô cùng, không phải chỉ đóng khung trong hành động chém giết, mà nó rải rác bàng bạc trong mọi lãnh vực của cuộc sống.

Ở đây chúng ta thử soát xét qua một số ca dao của người bình dân thời xưa để chứng minh lòng độc ác con người qua mọi lãnh vực ấy.

Trước hết, trong lãnh vực tình yêu, chúng ta thấy :

*Con của anh không sợ, anh sợ con còng,
Người du côn anh không sợ, anh sợ gái hai lòng hại anh.*

Lòng độc ác con người không phải lúc nào cũng biểu tượng bằng hung dữ, đôi khi nó ẩn nấp trong những cử chỉ dịu dàng, lả lướt, êm ả, mà con người không sao đề phòng được. Truyện Kiều, Nguyễn Du diễn tả cái độc ác của Hoạn-Thư trong tính chất ghen tương chính là cái độc ác của trường hợp này. Người bình dân tuy hiền lành, chất phác,

song không phải vì hiền lành chất phác mà tâm tư họ không tìm thấy những trạng thái độc ác như vậy :

*Anh thấy em nhan sắc, anh bắt rùng mình,
Nổi xung gan thì có, thuận nơn tình thì không.*

Thì rõ ràng họ đã có một nhận xét tinh vi về lòng dạ con người. Sự độc ác không thể ẩn núp trong cái đẹp mỹ miều mà làm họ mù quáng được. Ngày nay chúng ta khám phá ra những tư tưởng lạ, như :

Hồng nào hồng chẳng có gai.

Hoặc : *Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai. (Kiều)*

Mà chúng ta cho là mới mẻ, thì chính là người bình dân thời xưa đã tìm thấy rồi.

Lòng độc ác của con người có lúc lại ẩn núp trong cái vỏ đạo đức, mà người bình dân đã khám phá ra được, như :

*Tiếng đồn cha mẹ anh hiền,
Căn cơ không bể, căn tiền bể hai.*

Hoặc : *Ngoài miệng thì niệm Nam-mô,
Trong lòng thì chứa một bồ dao găm.*

Những tính xấu có lúc lại liên kết với nhau theo trình độ khôn ngoan của bộ óc con người, ví như trên đây là trường hợp sự độc ác liên kết với sự giả dối, lừa gạt. Cũng như :

*Đi lên đi xuống bờ dừa,
Lấy ai có chữa, đổ thừa cho tôi !*

Chúng ta không thể nào kể hết những trạng thái ác độc của con người khi nó uốn nắn theo trí khôn hòa vào lẽ sống.

Để kết luận, chúng ta có thể tóm lược một cách đại khái là dù tính cách độc ác thế nào cũng đều phát xuất nơi lòng vị kỷ của con người mà ra. Chính lẽ sống con người đã tạo nên nó và biến nó thành sự mâu thuẫn giữa con người và con người.

4. THAM LAM

Tính tham lam của con người cũng do lòng vị kỷ mà có. Nếu không vị kỷ thì chẳng cần tham lam làm gì ! Cuộc sống loài người càng văn minh tiến bộ, lòng vị kỷ càng nhiều. Đáng lẽ phải hưởng thụ theo mức sống bình thường, con người lại đòi hỏi một sự hưởng thụ vượt ngoài khả năng cung cầu giữa con người và cuộc sống. Chúng ta cứ tưởng trí óc con người đem đến cho đời sống con người những phương tiện dồi dào thì lòng vị kỷ con người sẽ giảm thiểu, và ý thức tham lam cũng nhờ đó mà hủy diệt dần.

Nhưng không, nếu con người đã có trí khôn, biến cải xã hội, thì trí khôn con người cũng lại thúc đẩy con người tìm kiếm những mục tiêu hưởng thụ tuyệt đỉnh, mà mức tham vọng của hưởng thụ chẳng bao giờ được thỏa mãn.

Thế giới loài người từ lúc sơ khởi đến nay trải qua một lớp thời gian dày đặc, trong đó bộ óc con người đã kiến tạo lịch sử xã hội, đưa xã hội loài người từ hoang sơ cổ lỗ đến nếp sống văn minh. Tuy nhiên, trên dòng lịch sử tiến bộ của loài người vẫn nằm trong cái vòng lẩn quẩn.

Trở về với người xưa, chúng ta thấy mặc dù thế giới hoang sơ của họ không có gì văn minh, song lòng tham vọng của họ không quá quắt như chúng ta ngày nay. Cho nên, lòng tham của con người đi đôi với đà tiến triển của khối óc, mà mỗi thời tính chất mỗi khác.

Dù vậy, bất kỳ ở thế hệ nào, thời gian nào, tính tham lam của con người cũng là trạng thái gây mâu thuẫn trong lẽ sống giữa con người và con người.

Người bình dân thời xưa cũng đã thống trách tính chất tham lam của con người qua các câu ca dao, như :

*Một nhà hai chủ không hòa
Hai vua một nước ắt là không yên.*

Quyền lợi của con người xung đột khởi nguồn từ tham vọng, và tham vọng đã đưa con người vào đường xấu xa, mất cả nhân tính. Ví dụ :

*Chim quên nó đậu bụi riêng,
Dấu bà con ruột không tiền cũng xa !*

Lòng tham vọng xuất phát từ ý thức vị kỷ. Đã vị kỷ thì không còn biết nghĩ đến những thiệt thòi, đau đớn của kẻ khác. Cho nên có những hành động sau đây, chúng ta cũng chẳng lấy gì làm lạ.

*Thôi thôi, buông áo em ra,
Đặng em đi bán kẹo hoa em tàn.
Có nên thì nói rằng nên,
Chẳng nên sao để đấy quên đây đừng.
Làm chi cho dạ ngập ngừng,*

Đã có cà cuống thì đừng hạt tiêu.

Làm sao bảo họ đừng được khi lòng tham thúc giục họ phải chiếm đoạt để thụ hưởng, bất chấp những thiệt thòi của kẻ khác.

Nhưng nếu lòng giả dối, độc ác của con người phát hiện bằng nhiều hình thái thì lòng tham vọng của con người cũng chẳng phải đóng khuôn vào một bộ mặt nào nhất định. Nó cũng biến hóa thiên hình vạn trạng mà người bình dân thời xưa cũng đã cho chúng ta thấy :

*Giàu sang nhiều kẻ đến nhà,
Khó khăn đến phải ruột rà xa nhau.
Anh em thậm thật là hiền,
Bởi một đồng tiền làm mất lòng nhau.
Tham thanh chuộng lạ tham thanh,
Chê đây quán nát lều tranh không ngồi.*

Lòng tham con người quấy động cuộc sống xã hội, gây mâu thuẫn giữa con người và con người, khiến họ bất mãn, chống đối :

*Chồng ăn chả, vợ ăn nem,
Đứa tở có thèm mua thịt mà ăn.
Chồng đánh bạc, vợ đánh bài,
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng !*

Từ ý thức chống đối, người bình dân đã cho tham vọng con người là cái gì xấu xa, nên họ châm biếm :

*Của chua ai thấy chẳng thèm,
Em cho chị mượn chồng em ít ngày,*

*Chồng em nào phải trâu cày,
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm !
Chửa quen đi lại cho quen,
Tuy rằng cửa đóng mà then không cài.
Kẻ khinh người trọng vãng lai,
Song le cũng chửa có ai bằng lòng.
Thói đời chuộng của, chuộng công,
Nào ai có chuộng người không bao giờ.
Đĩ dại làm hại thẳng tù,
Nó cho cái kẹo, nó cù cả đêm.*

Mọi ý thức vị kỷ đều gieo vào cuộc sống loài người những mâu thuẫn. Nhưng vì xã hội thời xưa, trí khôn con người chưa đạt đến chỗ tinh vi, xảo quyết như ngày nay, nên trạng thái mâu thuẫn chưa mấy sâu sắc.

5. DUA NỊNH

Dua nịnh cũng xuất phát từ ý thức vị kỷ mà thời nào cũng có. Nếu giả dối chỉ mới là trạng thái thông thường trong lãnh vực xảo quyết thì dua nịnh chính là hành động tế nhị của óc con người khuynh đảo mọi trí khôn của kẻ khác.

Trong lãnh vực này, người dua nịnh phải là kẻ có một trình độ tâm lý cao hơn, biết lợi dụng sở thích của kẻ khác để làm cho họ thỏa mãn.

Kẻ dua nịnh bao giờ cũng bám vào những người có quyền hành, thế lực để mưu cầu lợi riêng. Vì vậy, người bình dân, lớp người nhỏ bé nhất trong mọi giai cấp xã hội rất ghét những phường ấy.

Trong ca dao Việt-nam, chúng ta thấy có rất nhiều câu khinh bỉ. Ví dụ :

Dạ trước mặt, trở c... sau lưng !

Hoặc : *Khi chưa câu, lụy trăm đàng,
Được rồi thì lại phũ phàng làm ngơ.*

Tính dua nịnh của con người nếu làm cho kẻ được dua nịnh ưa thích thì trái lại người ngoài cho đó là một ý thức đê hèn. Vì vậy, dua nịnh cũng là trạng thái sinh mâu thuẫn giữa con người và con người trong lẽ sống.

6. PHẢN PHÚC

Con người từ dua nịnh đi đến phản phúc. Kẻ phản phúc là kẻ vong ân, bội nghĩa, chối bỏ lòng chung thủy mà tình cảm con người cho đó là trái đạo.

Sự liên hệ giữa con người trong cuộc sống đem đến những tình thương, những luyến ái, những dây giao cảm. Con người không muốn những yếu tố thiêng liêng ấy bị ruồng rẫy, chối bỏ, khiến cuộc sống loài người trở thành khô khan, vô vị.

Đời người không những chỉ mưu cầu cho lẽ sống vật chất, mà con phải chứa đựng những tình cảm về tinh thần. Bởi vậy, trong lúc chúng ta đem bộ óc kiến tạo xã hội, tìm hiểu cơ năng vũ trụ, sáng chế những phương tiện phục vụ cho cơ áo, thì chúng ta lại cũng đem bộ óc đi tìm ý sống, đem tình cảm rải vào dòng đời, đúc kết thành những chuỗi tâm tư, kiến tạo cho cuộc sống một ngôi nhà tư tưởng. Hai việc làm ấy đi song song với nhau không thể thiếu một.

Tuy nhiên những mâu thuẫn trong cuộc sống loài người luôn luôn là nguồn gốc đem đến cho con người những xáo trộn. Nếu con người cần đem trí khôn để kiến tạo xã hội thì con người vì quyền lợi cá nhân lại đem trí khôn phá phách những sự nghiệp do chính mình đã tác thành. Nếu con người cần đem tâm tư gieo vào lòng đời đúc thành một ngôi nhà lý tưởng của nhân loại, bảo vệ những mối giao cảm về tinh thần, thì chính con người lại vì quyền lợi cá nhân dứt bỏ, phá phách ngôi nhà ấy. Sự mâu thuẫn giữa tác thành và phá phách luôn luôn chống đối nhau. Cho nên, nếu đứng về phương diện cá nhân thì những mâu thuẫn ấy là tất yếu, không có gì đáng nói, nhưng nếu đứng về phương diện tập thể trong xã hội, thì những hành động cá nhân, vị kỷ thật đáng trách. Con người khác với muôn vật, không phải chỉ biết có cá nhân, mà trong cá nhân phải có tập thể, trong tinh thần tự tôn phải có tinh thần bảo vệ xã hội.

Chính vì quan niệm như vậy, người bình dân thời xưa đã chống lại mọi tâm tư và hành động phản phúc, chống lại những kẻ đã vì quyền lợi cá nhân dứt bỏ những cái gì thiêng liêng, cao quý mà đối với tình cảm con người cần phải được bảo tồn trong lẽ sống. Cái thiêng liêng cao quý ấy là tình thương đồng loại.

Những kẻ thiếu tình thương đều bị lớp người bình dân thống trách, như :

*Uổng công xúc tép nuôi cò,
Còn ăn mau lớn, cò dò cò bay !*

Lẽ sống của loài người, nếu bớt bỏ tình thương thì xã hội sẽ trống rỗng. Nếu cơm áo đã nuôi dưỡng thể xác con người, thì tình thương, sự chung thủy, chính là những món ăn tinh thần đem đến cho loài người ý nghĩa thanh cao của cuộc sống.

Ai đã sống trong nghèo nàn, khổ nhục đều thấy rõ nguồn an ủi của tình thương. Người bình dân rất cần tình thương để mà sống, để chiến đấu với mọi khổ cực của vật chất. Cho nên họ rất ghét những ý thức phản bội, không chung thủy.

Tâm tư của họ đã giải bày qua những câu ca dao như :

*Xưa kia ăn những củ chông,
Kiếm được một đồng, đừng đĩnh ăn riêng.
Dây nhờ cây, dây lên cao,
Lên cao dây lại cười sao cây lùn.*

Từ ý thức bất mãn những kẻ phản phúc, họ đi đến ý thức phản đối, thóa mạ, như :

*Trách người quân tử vô danh,
Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao.
Tuy rằng ăn ở chùa này,
Tiền lưng gạo bị cúng thầy chùa kia.
Chưa được, khẩn bà một trâu,
Được rồi thì có trâu đâu cho bà.*

Ý thức bất mãn của người bình dân đối với những kẻ phản phúc, không chung thủy, chính là ý thức bảo vệ tình thương, bảo vệ đạo nghĩa. Đạo nghĩa của họ là đạo nghĩa của con người cần phải có trong phạm vi tình cảm. Bởi vậy,

chúng ta không lấy làm lạ, khi tâm hồn họ có những hần học qua các câu ca dao như :

*Mồ cha con bướm trắng,
Mẹ đẻ con ong xanh !
Khen ai uốn lưỡi cho anh nói càn.
Mồ cha con bướm trắng,
Mẹ đẻ con ong vàng,
Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua.
Công anh bắt tép nuôi cò,
Bây giờ cò lớn, cò dò lên cây.
Biết rằng nông nổi thế này,
Thì thà đập chết những ngày cò con.
Có tiền vợ vợ chồng chồng,
Hết tiền thì lại chồng đông vợ đoài.
Mồ cha con bướm khôn ngoan,
Hoa thơm bướm đậu, hoa tàn bướm bay.*

*

Tóm lại, ý thức mâu thuẫn giữa con người và con người phát xuất từ trạng thái vị kỷ. Lòng vị kỷ của con người biến sinh mọi tính xấu trong đời sống xã hội mà chúng ta vừa lược khảo trên đây. Những tính xấu ấy khi pha trộn vào trình độ xảo quyết của khối óc, con người tiến dần đến chỗ tinh vi, phát hiện thiên hình vạn trạng.

Qua bài khảo luận trên, chúng ta đã thấy người bình dân cực lực phản đối mọi ý thức vị kỷ. Họ cố đem lại cuộc sống xã hội loài người một trạng thái thẳng băng, dùng tình thương làm nòng cốt cho lẽ sống. Cho nên tất cả những gì

chênh lệch ra ngoài, làm tổn thương đến tình cảm con người
đều bị họ đả kích, chê bai, châm biếm. Mà đó cũng chính là
nhân sinh quan của họ.

PHẦN TUYỂN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO MÂU THUẤN GIỮA CON NGƯỜI VÀ CON NGƯỜI

- 1.** Ai lấy, thì lấy giúp.
Ai không lấy, thì úp một nơi.
Ai lấy, thì lấy chơi,
Ai không lấy, thì phơ đầu hàng,
- 2.** Ai mà nói dối cùng chồng,
Thì trời giáng hạ cây hồng bờ ao.
- 3.** Ai mà nói dối cùng ai,
Thì trời giáng hạ cây khoai giữa đồng.
- 4.** Ai đem con sáo qua sông,
Cho nên con sáo sổ lồng bay xa.
- 5.** Ai đưa em đến chốn này,
Bên kia thì núi bên này thì sông.
- 6.** Ai trồng cây sen cho nàng ăn quả,
Ai trồng cây vả cho nàng hái hoa.
- 7.** Ai rằng ta chẳng khôn này,
Đến khi nói đại, mặt ngay cán tàn.
- 8.** Ai mà phụ nghĩa quên công,
Thì đeo trăm cánh hoa hồng không thơm.
- 9.** Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.
Dài lưng đã có vông điều.
Tốn vải đã có áo triều vua ban.
- 10.** Ai có chồng, nói chồng đừng sợ.
Ai có vợ nói vợ đừng ghen,

Tối đây hò hát một đôi phen.
Rạng ngày mai ai về nhà nấy,
Khá dễ ngọn đèn hai tim,

11. Anh tưởng chị có tiền đầy của,
Chị tưởng anh có bạc đầy con.

12. Anh như tán tía, tàn vàng,
Em như mảnh chiếu rách nhà hàng bỏ quên.
Lạy trời cho cả gió lên,
Cho mảnh chiếu rách lên trên tàn vàng.

13. Anh về rầy vợ anh ra,
Con anh thợ đại thì đà có tôi.
Anh đã rầy vợ anh rồi,
Con anh thợ đại, mặc trời với anh.

14. Anh về rầy vợ anh ra,
Công nợ em trả, mẹ già em nuôi.
Anh đã rầy vợ anh rồi,
Công nợ anh trả, anh nuôi mẹ già,

15. Anh chèo thuyền thúng chẳng đi,
Anh đi thuyền ván có khi rập rềnh,
Ba chìm bảy nổi lênh đên.
Em chèo thuyền ván chẳng đi
Em đi thuyền thúng có khi rập rềnh,
Có khi đổ ngã, đổ nghiêng.

16. Áo đen không lẽ đen hoài,
Mưa lâu cũng nhạt, nắng hoài cũng phai.

17. Áo mặc chẳng qua khỏi đầu,

Làm sao mà cũng chẳng hầu khỏi ta.

18. Áo vá vai vợ ai không biết,
Áo vá quàng chí quyết vợ anh.

19. Ăn sung ngồi gốc cây sung,
Lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm.

20. Ăn trầu thì giở trầu ra,
Một là thuốc độc, hai là mận vôi.

21. Ba cô mà đứng thong dong,
Tôi lấy cô giữa mắt lòng cô bên.

22. Ba đồng một mớ đàn ông.
Đem về mà bỏ vào lồng cho kiến nó tha.
Ba trăm một mụ đàn bà,
Đem về mà trái chiếu hoa cho ngồi.

23. Bán hàng ăn những chũm cau,
Chồng con có biết cơ màu này chẳng ?

24. Bánh trắng nhân đường ngon thật là ngon.
Đến cơn đánh đòn đau thật là đau.

25. Bà chết thì thiệt thân bà,
Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu.

26. Bà khoe con bà tốt,
Đến tháng mười một bà xem con bà.

27. Bao nhiêu trai tráng giữa làng,
Ra đây mà vật có nàng đứng coi.

28. Bao giờ trạch để ngọn đa,
Sáo để dưới nước thì ta lấy mình,

*Bao giờ cây cải làm đình,
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.*

29. *Bao giờ cho chuối có cành,
Cho sung có nụ, cho hành có hoa,
Bao giờ trạch đẻ ngọn đa.
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.*

30. *Bao giờ rau cải làm đình,
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.*

31. *Bắc thang lên hỏi cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời ?
Cuội nghe thấy nói Cuội cười,
Bởi hay nói dối, phải ngồi gốc cây.*

32. *Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve đặng con đò Vàm Nao.*

33. *Bấy lâu lên ngọn sông Tân,
Muốn tìm cá nước phải lần trời mưa.
Tiếc công anh đắp đập coi bờ,
Để ai quảy đó mang lờ đến đơm.*

34. *Bí đao non không ngon lại nấu,
Thiếp xa chàng tại xấu mai dong.
Ngó vô cửa sổ năm song,
Thấy đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng,
Tại cha tại mẹ phía chàng,
Cho nên đũa ngọc chén vàng xa nhau.*

35. *Biết tay ăn mặn thì chừa,
Đừng trêu mẹ mướp mà sơ có ngày.*

36. Biết rằng chồng ai vợ ai,
Bao giờ ra bảng, ra bài sẽ hay.

37. Biết nhau tự ấy mà thôi,
Bây giờ kẻ ngược, người xuôi mặc lòng.

38. Bốn con ngồi bốn chân giường,
Mẹ ơi ! mẹ hỡi ! mẹ thương con nào ?
Mẹ thương con bé mẹ thay !
Thương thì thương vậy chẳng tài trưởng nam.
Trưởng nam nào có gì đâu,
Một trăm cái giỗ đổ đầu trưởng nam.

39. Bực mình chẳng muốn nói ra,
Muốn đi ăn cỗ chẳng ma nào mời.

40. Buồn trông chềch chềch sao mai,
Sao ơi ! sao hỡi nhớ ai sao mờ.
Buồn trông con nhện vương tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi mầy chờ mỗi ai ?

41. Bớ chiếc thuyền lan !
Khoan khoan ngớt mái
Đặng đó đây tỏ một đôi lời phải trái nghe chơi.

42. Cá rô tháng tám, chẳng dám bảo ai,
Cá rô tháng hai, bảo ai thì bảo.

43. Cách sông nên phải lụy thuyền,
Những như đường liền ai phải lụy ai.

44. Cái cò, cái vạc, cái nông.
Sao mầy giẫm lúa nhà ông hỡi cò ?
Không, không, tôi đứng bên bờ,

Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi.
Chẳng tin thì ông đi đôi.
Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia.

45. Cái cò mầy mổ cái tôm,
Cái tôm quặp lại, lại ôm cái cò.
Cái cò mầy mổ cái trai,
Cái trai quặp lại, lại nhai cái cò.

46. Cái bống là cái bống bang,
Con đi lấy sàng cho mẹ đổ khoai.
Con ăn một, mẹ ăn hai,
Con đi bóc muối thì khoai chẳng còn.

47. Cái trai mầy há miệng ra,
Cái cò nó mổ muốn tha thịt mày.
Cái cò mầy mổ cái trai.
Cái trai quặp lại, muốn nhai thịt cò.

48. Cái cốc lặn lội qua ngòi,
Ta chưa lấy nó, nó đòi lấy ta.

49. Cái cò mầy đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi, ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.

50. Cao chê ngỗng, thấp chê lùn,
Gầy chê xương sống, xương sườn lòi ra.

51. Cậy tài cậy khéo, khoe khôn.

Đừng cậy có của đa ngôn quá lời.
Của thời mặc của em ơi !
Đừng cậy có của coi người mà khinh.

52. Có ăn thiếp ở cùng chàng.
Không ăn thiếp tẽch, cơ hàn thiếp lui.

53. Có rồi tất phải đuổi ra,
Lẽ thường trời đất lẫn là chẳng sai.

54. Có yêu thời nói rằng yêu,
Chẳng yêu thời nói một điều cho xong.
Làm chi dở đục, dở trong,
Lờ đờ nước bến cho lòng chẳng thương.

55. Có lá lốt tình phụ xương sông,
Có chùa bên bắc bỏ miếu bên đông tồi tàn.

56. Có ai ta cũng thế này,
Không ai ta cũng như ngày có ai.

57. Có trăng tình phụ lồng đèn,
Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng,

58. Có tiền vợ vợ chồng chồng,
Hết tiền thì lại chồng đông vợ đoài

59. Có trăng tình phụ lồng đèn,
Tuy rằng tốt đẹp cũng ra chồng người.

60. Có người mặt nhỏ như niêu,
Cái răng khấp khểnh chồng yêu lạ lùng.

61. Con cò, con vạc, con nông,
Cùng ăn một đồng nói chuyện giảng ca.
Muối kia đổ ruột con gà,

Mẹ mình không xót bằng ta xót mình.

62. Con cò, con vạc, con nông,
Ba con cùng béo vật lông con nào.
Vật lông con vạc cho tao,
Hành răm nước mắt bỏ vào mà thôn.

63. Con đò bậu chớ nghi ngờ,
Bậu đưa khách bậu, qua chờ bạn qua.

64. Con ngời con khóc nỉ non,
Mẹ giận mẹ đập, con bon đầu hè.
Có đánh thì đánh vọt tre,
Chớ đánh vọt nửa, nửa què chân con.

65. Con đi đồng đánh nấu canh rau dứa.
Chồng đánh chẳng chữa,
Đi chợ thì giữ cùi dứa bánh đa.

66. Con mèo nằm bồ lúa vinh râu,
Thấy con chuột chạy ngóc đầu kêu ngao.

67. Con mẹ có thương mẹ đâu,
Để cho chàng rể nàng dâu thương cùng.

68. Con cậu, cậu nuôi thầy cho,
Cháu cậu, cậu bắt chẵn bò chẵn trâu.

69. Con thì giống mẹ giống cha,
Con đâu lại giống lân la xóm giếng.

70. Con cò bay lả bay la,
Bay ra cửa bể bay về Đồng-đăng,
Đồng-đăng có phố Kỳ-lừa,
Có nàng Tô-thị có chùa Tam-thanh.

Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mảng vui quên hết lời em dặn dò.

71. Còn tiền còn bạc, còn vợ còn chồng,
Hết tiền hết bạc, tơ hồng hết xe.

72. Công anh gánh gạch xây thành.
Thành giữ cho nước, công anh mấy đồng.

73. Cú lại chê vọ rằng hôi.
Giẻ cùi chê khách dài đuôi vật vờ.

74. Cửa trời, trời lại lấy đi,
Giương hai mắt ếch làm chi được trời.

75. Cũng thì con mẹ, con cha,
Cành cao vun xới cành la bỏ liêu.

76. Cũng thì con mẹ con cha,
Con thì chín rưỡi, con ba mươi đồng.

77. Chẳng thương, chẳng nhớ thì đừng,
Lại còn đem đổ nước gừng cho cay.

78. Chẳng được miếng thịt miếng xôi,
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng.

79. Chẳng thèm ăn gỏi cá mè,
Chẳng thèm chơi với những bè tiểu nhân.

80. Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng

81. Chẳng ưa dưa khú bầu già,

Trước còn đắm thắm, sau ra nhạt nhùng.

82. *Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi,
Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng.*

83. *Chẳng nên gia thất thì về,
Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười.*

84. *Chân mình những lấm (cứt) mê mê,
Lại cầm bó đuốc mà vê chân người.*

85. *Chê chồng chẳng bỏ chồng chê,
Chê chồng thì ít, chồng chê thì nhiều.*

86. *Chê chồng, rồi lại chồng chê,
Tôi ăn cho béo, tôi về nhà tôi.*

87. *Chết tôi chịu
Mình đừng bận bịu
Bớ điệu chung tình !
Nhạn bay cao khó bắn,
Cá ở ao quỳnh khó câu,
Cá ở ao quỳnh, cá ở cũng lâu,
Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm.*

88. *Chì khoe chì nặng hơn đồng,
Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chuông ?*

89. *Chỉ đâu mà buộc ngang trời,
Thuốc đâu mà buộc con người lẳng lơ.*

90. *Chim sa, cá nhảy, chớ chơi,
Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.*

91. *Chim khôn ai nở bắn,
Người khôn ai nở nói nặng.*

92. Chim khôn chưa bắt đã bay,
Người khôn chưa nắm cổ tay đã cười.

93. Chim trời, gà cú không chơi,
Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng
Tiệc công vun quén cây tùng,
Sắm soi trên ngọn, gốc sùng không hay.

94. Chị giàu quần lĩnh hoa chanh,
Chúng em khốn khó, quần quanh lụa đào.
Chị giàu chị đánh cá ao,
Chúng em khốn khó đi trao cá mè.
Chị giàu chị lấy ông nghề,
Chúng em khốn khó đi vào lấy vua.

95. Chị thời quần lĩnh hoa chanh,
Chúng em tôi khó quần quanh lụa điều.

96. Chị lớn, chị lấy đấng đầu.
Phận em bé mọn, em hầu đấng tròn.
- Con này nó bé, nó khôn,
Đấng đầu trơ trẽn, đấng tròn có màu.

97. Chị gì, chị bị cút trâu,
Chị ra đâu cầu, chị ỉa chị ăn.

98. Chị gì bởi tóc cánh tiên,
Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi,
Không tin dỡ hộp ra coi
Rau răm ở dưới, cá mòi ở trên.

99. Chị kia có quan tiền tài,
Có bị gạo nặng coi ai ra gì.

100. *Chị em, năm nem ba đồng,
Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn.*

101. *Chị chẳng muốn cho em vàng đùi,
Em đi mua nghề em bôi cho vàng.*

102. *Chối cùn cặp nách khăng khăng,
Hễ ai hỏi đến thì văng nghìn vàng.*

103. *Chối tiên quét sạch chùa vàng,
Sửa sang ông phật cho nàng đi tu.*

104. *Chồng giận thì vợ bớt lời,
Chồng giận, vợ giận thì giúi nó quăng.*

105. *Chồng chung chồng chạ
Ai khéo hầu hạ thì được chồng riêng.*

106. *Chớ thấy áo rách mà cười,
Những giống gà nòi lông nó lơ thơ.
Chớ thấy áo dài mà sang,
Bởi không áo ngắn phải mang áo dài.*

107. *Chuối non trở phải mùa đông,
Biết rằng có chắc hay không mà chờ.*

108. *Chuông khánh còn chẳng ăn ai,
Huống là mảnh chĩnh ném ngoài bụi tre,
Chuông khánh còn chưa ăn chè,
Huống chi mảnh chĩnh rò rề ăn xôi.*

109. *Chưa đánh được người mặt đỏ như vang,
Đánh được người mặt vàng như nghề.*

110. *Chưa mua thì nói rằng hèn,
Đến khi mua được, vừa khen vừa mừng.*

111. Chơi hoa cho biết mùi hoa,
Khi tươi thì hái, khi tàn thì quăng.

112. Dã tràng xe cát luống công,
Tò vò nuôi nhện há mong cậy chờ.

113. Dao vàng bỏ đẩy kim nhung,
Biết rằng quân tử có dùng ta chẳng ?

114. Dầu ai gieo tiếng ngọc,
Dầu ai đọc lời vàng.

Trớ trêu khúc Phụng-cầu-hoàng,
Lòng em không giống như nàng Văn Quân.

115. Dễ ai đội áo qua cầu,
Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày.

116. Dù chàng năm thiệp bảy thê,
Cũng không tránh khỏi gái sề này đây.

117. Đàn ông chơi với đàn bà,
Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông
Đàn bà chơi với đàn bà,
Một đồng tiền gián đúc ra chuông kền.

118. Đàn ông sâu sắc nước đời,
Đàn bà cạn sớt như coi ăn trầu.

119. Đàn ông năm bảy đàn ông,
Vợ dận mua hồng lại mua quýt non.
Đàn bà năm bảy đàn bà,
Chồng dận mua gà lại mua quốc con.

120. Đàn đầu mà khảy tai trâu,
Đạn đầu bắn sẻ, gươm đầu chém ruồi.

121. Đắt hàng gắp ả, cùng anh,
Ế hàng gắp những thông manh quáng gà.

122. Đầu gành có con ba ba,
Kẻ kêu con trạnh, người kêu con rùa.

123. Đầy sông, đây cũng mây liền,
Đầy có một tiền đây cũng sáu mươi.

124. Đầy vàng đây cũng đồng đen,
Đầy hoa thiên lý, đây sen nhị hồ.
Đầy em như tượng mới tô,
Đây anh như người ngọc họa đồ trong tranh.

125. Đầy quan đây cũng chín tiền,
Đầy khoa văn giáp, đây điền có chuôi.

126. Đèn ai leo lét bên bờ.
Tưởng đèn người nghĩa ai ngờ đèn ma.

127. Đèn nhà ai rạng nhà ấy,
Khách đi qua đường biết đấy là đâu.

128. Đèn trời, trời sáng bốn phương,
Đèn tôi sáng tỏ đầu giường nhà tôi.

129. Đèn treo trong quán tỏ rạng bờ kinh,
Em có thương anh thì nói thiệt tình,
Để anh lên xuống một mình bơ vơ.

130. Đêm qua mạn mới hỏi đào :
Vườn xuân đã có ai vào hái hoa ?
Bông đào chênh chếch nở ra,
Dang tay muốn hái, sợ nhà có cây.

131. Đêm qua ngỏ cửa chờ ai,

Đêm nay cửa đóng then gài khẳng khăng.

132. *Đêm qua chớp bể mưa nguồn,
Hỏi người tri thức có buồn hay chẳng ?*

133. *Đêm qua chung bóng chung hơi,
Bây giờ kẻ ngược người xuôi mặc lòng.*

134. *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,
Cau khô ăn với trầu vàng xứng không ?*

135. *Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng :
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?
- Đan sàng, thiếp cũng xin vâng,
Tre vừa đủ lá non chẳng hỏi chàng.*

136. *Đến đây dầu đôi giả no,
Dẫu khôn giả dại đặt dò ý em.*

137. *Đi đâu mà chẳng năm co,
Để cho nó đứt sừng bò vào sau.*

138. *Đò sao đò có không đưa ?
Tại người đi sớm về trưa không chừa.*

139. *Đôi ta làm bạn thông dong,
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.
Bởi chưng cha mẹ nói ngang,
Để cho mâm ngọc đũa vàng cách xa.*

140. *Đôi ta như thể con dao,
Nặng liếc thì sắc, nặng chào thì quen.*

141. *Đừng chê thiếp vụng thiếp về,
Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người.*

142. Được bạn thì lại bỏ bè,
Được con trâu trộm, chê me không cày.

143. Em chớ thấy anh bé mà sầu,
Kìa con ong bao nhiêu tuổi nó châm bầu, bầu thui.

144. Em đừng nói vậy ngu si,
Bịt chơi cho biết, để họ khi bò rừng.

145. Em về hỏi mẹ cùng cha,
Có cho em lấy chồng xa hay đừng.

146. Em là con gái có chồng,
Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia.

147. Gái này là gái chẳng vừa,
Giá bán vải tấm, gái lừa vải con.
Gái này là gái chả non,
Gái lương Chợ Quán, gái buôn Chợ Cầu.

148. Già thì già tóc già tai,
Già răng già lợi đồ chơi không già.

149. Già rồi lận cận bỏ liều,
Sá chi vú ếch lưng eo sồ sề.
Chẳng ưa cà chín bầu già,
Tuổi đà dư lạp lịch đà qua niên.
Có trắng nên nỡ phụ đèn,
Chẳng non thể sốt thời liền biến hơi.

150. Giàu sơn lâm lắm kẻ tìm đến,
Khó giữa chợ chẳng ma nào nhìn.

151. Giàu cha giàu mẹ thì mừng,
Giàu cô, giàu bác thì đừng có trông.

152. Giàu cha giàu mẹ thì ham,
Giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn.

153. Giả ơn canh cải nấu gừng,
Chẳng ăn thì chớ xin đừng mĩa mai.

154. Giận chồng mà chẳng bế con,
Cha mầy làm mất cái gòn mẹ đi.

155. Gió nam non thổi lòn hang dế,
Tiếng anh học trò mưu kế để đâu ?
- Mưu kế anh để lại nhà,
Ai dè em hỏi anh mà đem theo.

156. Gió bay cầu thấp cầu cao,
Gió bay cầu nào con chỉ mẹ coi.

157. Gió bên đông, động bên tây,
Tuy rằng nói đấy, nhưng đây biết rồi.

158. Gió đưa bông cúc bông trang,
Bông búp về nàng, bông nở về anh.

159. Giốc bồ thương kẻ ăn đong,
Có chồng thương kẻ nằm không một mình.

160. Giường rộng thì ghé lưng vào,
Nghìn năm ai có tơ hào với ai.

161. Hang hùm ai dám mó tay,
Chuột nào lại dám cắn dây buộc mèo.

162. Hay xóc đĩa ông mời về,
Gái này đang muốn ngựa nghề với ông.

163. Hãy xin bớt giận làm lành,

Bắt con rận béo nấu canh rau dền.

164. *Hãy còn bán tín bán nghi,
Chưa đem vô dạ, chưa ghi vô lòng.*

165. *Hoa thơm, thơm nức cả rừng,
Ong chưa dám đậu, bướm đừng xông xao.*

166. *Hoài lời kẻ nói vô tri,
Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông.*

167. *Học chẳng biết chữ cu, chữ cò,
Nói những chữ như rỗng, như rần.*

168. *Họa hổ họa bì nan họa cốt,
Tri nhơn tri diện bất tri tâm.
Ở xa chẳng biết mà lầm,
Bây giờ rõ đặt vàng cầm cũng buông.*

169. *Hôm qua anh đến nhà chơi,
Thấy mẹ vết chấu, thấy cha vết nôi.
Thấy em dựa cột liếm môi,
Anh ngỡ con chó, anh lùi chân ra.*

170. *Hồng nhan ai kém ai đâu,
Kẻ xe chỉ thắm, người xe hạt vàng.*

171. *Hơn nhau tấm áo manh quần,
Thả ra bóc trần, ai cũng như ai.*

172. *Kênh nghề vui thú kênh nghề,
Tép tôm thì lại vui bề tép tôm.*

173. *Kìa kìa tam tòa đó,
Nọ nọ khám thất đây,
Miệng lẩn lười mỗi, nhiều ngày biết ai.*

174. Kiến bò miệng chén bao lâu,
Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm.

175. Ký mã phùng Bá Nhạc,
Bàng điều ngô lam phong.
Qua muốn tường dạ đó đục trong,
Cho hay thuyền buồm dạ bằng thuyền quỳên.

176. Kim vàng ai nữ uốn câu,
Người khôn ai nữ nói nhau nặng lời.

177. Khen ai khéo tạo bình phong,
Ngoài long lân phượng, trong lòng gạch vôi.

178. Khi lành quạt giấy cũng cho,
Khi dữ quạt mo cũng đòi.

179. Khi chưa cầu lụy trăm đàng,
Được rồi thì lại phũ phàng làm ngơ.

180. Khi giàu chẳng có đỡ ai.
Đến khi hoạn nạn chẳng ai đỡ mình.

181. Khó than, khó thở, lại khó phân trần,
Tóc không vò tóc rối, ruột không giằn ruột đau.

182. Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đổ trượng chín nghìn anh em.

183. Khôn thì ăn cháo, ăn chè,
Đại thì ăn đếch, ăn đác, ăn gh... cái l...

184. Khôn ngoan ở đất nhà bây,
Dù che ngựa cỡi đến đây phải luồn.

185. Khôn ngoan thì bảo rằng ngoa,

Vụng vại thì bảo người ta rằng dần.

186. Khôn thế gian, làm quan địa ngục,
Đại thế gian, làm quan thiên trường.

187. Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

188. Khốn nạn thay nhận ở với ruồi,
Tiên ở với cú, người cười với ma.

189. Không thèm ăn gỏi cá mè,
Không thèm nói với một bè trẻ ranh.
Không thèm ăn gỏi cá mương,
Không thèm nói với một phường trẻ ranh.
Không thèm ăn gỏi cá chày,
Không thèm nói với thằng thầy mầy râu.

190. Lá khô mà hay treo ngành,
Giận thì nói vậy sao đành bỏ nhau.

191. Lác dâm thì lúa cũng dâm.
Anh nói với em nhiều tiếng thâm trầm,
Năm đêm nghĩ lại nát bầm lá gan.

192. Lập vườn trồng nhãn, trồng hoa,
Thấy mặt anh đó, không biết nhà anh đâu.
Khi vui : miếng thuốc miếng trầu,
Khi buồn đi mất biết đâu mà tìm.

193. Lấy anh, anh sắm sửa cho,
Cái bị, cái bát, cái quạt mo đuổi ruồi.

194. L... rằng l... chẳng sợ ai,
Sợ thằng say rượu đ... dai đầu l...

195. Lươn nằm trong lỗ trông ra,
Thấy trạch đi qua hỏi : « Gì dài mấy ».

196. Lọ là thét mắng, cặp rên,
Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi xong.

197. Lưỡi vò độc quá đuôi ong,
Xui người tan hợp rút lòng nghĩa nhân.

198. Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo,
L... không cạp l... méo làm ba.

199. May mô may chút nữa em lắm,
Khoai khô xắt lát em tưởng Cao ly sâm bên Tàu.

200. May hay giải cấu tương phùng.
Biết người biết mặt, biết lòng làm sao.

201. Mành treo chiếu rách cũng treo,
Hương xông nghi ngút, củi đều cũng xông.

202. Mấy đời sấm trước có mưa ?
Mấy đời dì ghẻ có ưa con chồng.

203. Mấy đời bánh đúc có xương,
Mấy đời dì ghẻ có thương con chồng.

204. Mất trâu thì lại tậu trâu,
Những quân cướp nợ có giàu được ai.

205. Mẹ đẻ đồ thì mát,
Con đẻ đồ vừa phát, vừa đánh.

206. Mẹ em ra đi, dặn em ở nhà,
Đừng ra chơi biển mà hà ăn chin.
Ăn chin thì mặc ăn chin,

Em ra chơi biển để cho ghin mẹ thầy.

207. *Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể,
Con nuôi mẹ, con kể từng ngày.*

208. *Mèo khoe mèo dài đuôi,
Chuột rằng nhỏ mình dễ chạy.*

209. *Mình dối ta mình chưa có con,
Ta đi qua ngõ thấy con mình bò,
Con mình những trấu cùng tro,
Ta đi xách nước rửa cho con mình.*

210. *Mình về, ta chẳng cho về,
Cầm tay kéo lại mình thì ở đây.*

211. *Mình nói dối ta mình chưa có chồng,
Ta đi qua ngõ mình bông con ra.
Con mình khéo giống con ta,
Con mình bảy rưỡi con ta ba phần.*

212. *Mồ cha con bướm trắng,
Đẻ mẹ con ong xanh.
Khen ai uốn lưỡi cho ranh nói càn,
Mồ cha con bướm trắng,
Đẻ mẹ con ong vàng,
Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua.*

213. *Một người làm xấu cả bọn mang nhờ,
Một người làm tốt cả bọn được nhờ.*

214. *Một vũng nước trong, mười dòng nước đục,
Một trăm người tục, một chục người thanh,
Biết ai tâm sự gởi mình,*

Mua tơ thêu lấy tượng Bình Nguyên Quân.

215. Một tay đun chín bếp rơm,
Một tay nạo mướp chị nhường chồng cho.

216. Một lời nói quan tiền thúng thóc.

Một lời nói dùi đục cẳng tay.

217. Mới hay giải cấu tương phùng,
Biết người, biết mặt, biết lòng làm sao.

*Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người ai biết mà đo cho cùng.*

*Ai mua dưa hấu biết lòng,
Để tôi xin ngỏ trong lòng tôi ra.*

218. Muốn lấy chồng mà chồng chẳng lấy,
Biết giá chồng đáng mấy mà mua.

219. Mướp đắng đã có mặt dưa,
Bố bây hay lừa lại gắp mẹ bây.

220. Nào là cá lớn đi đâu,
Để cho cá nhỏ cắn câu thế này ?

221. Nào ai nhả nhủ mi ra,
Mà mi lại kể con cà, con kê.

222. Năm quan tiền tốt bó mo,
Làm tờ ký chỉ, chị cho chuộc chồng.

*Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một trận xem chồng về ai.*

*Già gan cướp được chồng người,
Non gan hết vía rụng tời chân tay.*

223. Nín nấu mồng chín, đun chín mồng mười,

Sợ chị em cười, ở đến ngày mười một.

224. *Nôm na là cha mách qué,
Mách qué là mẹ quách siêu,
Ta cho đồng tiền mách nữa ta nghe.*

225. *Nói lời phải nhớ lấy lời,
Đừng như con bướm đậu rồi bay đi.*

226. *Nói đầy đưa cho vừa lòng bạn,
Cái sông Giang-hà chỗ cạn chỗ sâu.*

227. *Nói người chẳng gấm đến ta,
Cái gương tày liếp để mà soi chung.*

228. *Nói với người khôn không lại,
Nói với người dại không cùng.*

229. *Núi kia ai đắp nên cao,
Sông kia bể nọ ai đào nên sâu ?
Một lòng sâu năm bảy lòng sâu ?
Đấy vui có biết đây sâu cùng chẳng.
Muốn sao tháng đôi tuần trăng,
Muốn sao đấy ở cho bằng lòng đây.*

230. *Nước trong khe suối chảy ra,
Mình chê ta đục, mình đà trong chưa.*

231. *Nước chảy xấp xấp cột chòi.
Anh đen như mội mà đòi vợ xinh.
Nước chảy xấp xấp mặt mâm,
Em như chó má mà đòi chồng xinh.*

232. *Nước sông còn đỏ như vang,
Nhiều người lịch sự hơn chàng, chàng ơi.*

233. Ngày xưa quí mọc đặng đông,
Bây giờ quí mọc trong lòng trẻ con.

234. Ngày nay tôi nói với mình,
Anh đã phụ em, em kiếm chốn gởi mình liễu mai.

235. Ngày thì cười đứng cười nằm,
Tối thì lẩm bẩm chửi thầm người ta.

236. Ngày ngồi cửa Hữu bán cau,
Muốn xin chút vú sợ đau dạ nàng.

237. Ngồi buồn kể ruốc nhau ra,
Ruốc ông cũng thối, ruốc bà cũng thơm.

238. Ngỡ rằng ông thử, ông thương,
Ai ngờ ông thử trăm đường ông thôi.

239. Người ta đánh chú, tôi chẳng tha người,
Chú đánh cha tôi, tôi chẳng tha chú.

240. Người dưng có ngãi, thì đãi người dưng,
Anh em vô ngãi thì đừng anh em.

241. Người khôn không nở roi đòn,
Một lời nhẹ nhẹ hãy còn đặng cay.

242. Người sao một hện mà nên,
Tôi sao chín hện mà quên cả mười.

243. Người trên ở chẳng chính ngôi.
Khiến cho kẻ dưới chúng tôi hỗn hào.

Người trên ở chẳng được cao,
Khiến cho kẻ dưới lộn nhào lên trên.

244. Nghĩ rằng chị ngã em nâng.

Hay đâu chị ngã, em bâng miêng cười.

245. Nhà em có bụi mía mung,
Có con chó dữ anh đừng có vô.

246. Nhà anh lợp những mo nang,
Nói láo với nàng nhà ngói năm căn.

247. Nhận về biển bắc nhận ơi,
Bao thuở nhận hồi để én đợi trông.

248. Những người ti hí mắt lơ,
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

249. Những người chếp miêng thờ dài,
Chỉ là sâu khổ bằng ai bao giờ.

250. Nhứt nhứt vãng lai thường ngày kiến diện,
Muốn phân một lời sợ miêng thế gian.

251. Ông chết thì thiệt thân ông,
Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai.
Bà chết thì thiệt thân bà,
Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu.

252. Ông trắng mà bảo ông trời,
Những người hạ giới là người như tiên.
Ông trời mới bảo ông trắng,
Những người hạ giới mặt nhăn như tầu.

253. Ở xa anh tưởng là tiên,
Lại gần mới biết gái thuyền duyên lộn chồng.

254. Ở đời tôi chẳng sợ ai,
Sợ người say rượu nói dai như thừng.

255. Ở cho phải phải, phân phân,
Cây đa cây thần, thần cây cây đa.

256. Ở sao vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.

257. Phấn dồi mặt nọ tốt tươi,
Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng.
Thuyền tôi đáy rộng lườn dài,
Xưa kia có chở quan tài cha anh.

258. Phỉ hồ, lấy rổ mà che, lấy nong mà đê,
Lấy đấu mà đưa, lấy ngọn rau dừa chấm cút mà ăn.

259. Quân tử ư hự đã đau,
Tiểu nhân dùi đục đập đầu như không.

260. Quân tử nhất ngôn là quân tử đại,
Quân tử nói đi, nói lại là quân tử khôn.

261. Quân tử ngồi buồn rung chống gối,
Tiểu nhân đặc chí gãy đàn môi.

262. Quân tử cố cùng quân tử cố,
Tiểu nhân đặc ý tiểu nhân hay.

263. Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình.

264. Rồng nằm bể cạn phơi râu,
Mấy lời anh nói giấu đầu lòi đuôi.

265. Ru em, em hãy nín đi,
Kéo mà mẹ đánh em thì em đau.
Em đau chị cũng buồn rầu,
Bé mồm bé miệng kêu đau bây giờ.

266. Rù đầu giả dại làm ngây,
Khôn kia dễ bán dại này mà ăn.

267. Sa chân bước xuống ruộng dưa,
Kẻ kia tám lạng, người này nửa cân.

268. Sấm bên đông, động bên tây,
Tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng.

269. So ra ai dễ kém ai,
Kẻ kia tám lạng, khôn này nửa cân.

270. Sông sâu sào ngắn khôn dò,
Người khôn ít nói, người đo tất lòng.

271. Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người ai biết mà đo cho cùng.
Ai mua dưa hấu biết lòng,
Để tôi xin ngỏ trong lòng tôi ra.

272. Sông sâu còn thể bắc cầu,
Lòng người nham hiểm biết đâu mà dò.

273. Sông sâu ngựa lội ngập kiêu,
Dù anh có phụ cũng nhiều nơi thương.

274. Sớm mai đi chợ Gò-vấp,
Mua một xấp vải,
Đem về con hai nó cắt,
Con ba nó may,
Con tư nó dệt,
Con năm nó viền,
Con sáu đơm nút,
Con bảy vắt khuy,

Anh bước cẳng ra đi,
Con tám nó kéo, con chín nó trì,
Ớ mười ơi ! Sao em để vậy còn gì áo anh.

275. Tằm sao tằm chẳng ăn dâu,
Tằm đòi ăn ruộng, ăn trâu, ăn nhà.

276. Tết đến sau lưng,
Ông vải thì mừng, con cháu tôi lo.

277. Tiếc tiền mua lấy cá ươn,
Mua rau, rau héo, mua người lẳng lơ.

278. Tiền trinh đồ lẫn tiền vàng,
Ở trong khăn gói đồ nàng biết chi ?
Tiền trinh đồ lẫn tiền chì,
Ở trong khăn gói đồ gì hỏi anh ?

279. Tiền Đường hậu Tống, Tam quốc Châu Do.
Anh với em nói chuyện đưa đồ,
Giả như Đát-Kỷ theo phò Trụ-vương.

280. Tiếng đồn cô bảy hò lạnh,
Ngày nay mới biết mặt xanh như chàm.

281. Tiếng đồn chị Bốn có duyên,
Anh Bốn đi cưới một thiên cá mòi.
Chẳng tin giở quả ra coi,
Mít non ở dưới cá mòi lên trên.

282. Tình cờ bắt gặp nàng đây,
Như cá gặp nước, như mây gặp rồng.
Rồng gặp mây bán văn bán vũ,
Cá gặp nước con ngược con xuôi.

Chồng Nam, vợ Bắc anh ơi,
Sao anh chẳng lấy một người như em.

283. Tính sao như thể nước cờ,
Một vừa, hai phải hai bề thì thôi.

284. Tò vò ngồi khóc ti hi.
Ta nuôi con nhện nó đi đàng nào.

285. Tôi yêu anh vạn, tôi mến anh nghìn.
Anh có ăn thuốc đưa tiền tôi mua.

286. Tôm tép vũng chân trâu be bé,
Cá kình nghê bãi bể dong chơi.

287. Tôm tép thì nhảy lên bờ,
Bụng mình có thể mới ngờ cho ta.

288. Tới đây thủ phận đưa đồ,
Trước đưa quan khách, sau dò ý em.

289. Tới đây sở cậy cùng dì,
Dì đem lòng giận, tôi thì cậy ai.

290. Tới đây dầu dói giả no,
Dầu khôn giả đại dặt dò ý anh.

291. Tới đây lạ xứ quen người,
Trăm bề nhẩn nhện đừng cười tôi quê.

292. Tới lui không biết làm sao,
Khách gào như thể cáy vào hang cua.

294. Tham thanh, chuộng lạ, tham thanh,
Chê đây quán nát lều tranh không ngồi.

295. Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,

Bỏ trâu ăn lúa gọi cha ời ời !
Cha còn cắt cỏ trên trời,
Mẹ còn cỡi ngựa đi mời quan viên.
Quan thì cầm bút cầm nghiên
Quan thì cầm tiền đi chuộc lá đa.

296. Thân em như miếng cau khô,
Kẻ thanh ưa mỏng, kẻ thô ưa dày.

297. Thân em như đóa hoa rơi,
Phải chăng chàng thật là người yêu hoa.

298. Thân em như giếng giữa đường,
Người khôn rửa mặt, người thường rửa chân.

299. Thân thơ đứng gốc cây mai,
Bóng tôi, tôi nghĩ bóng ai tôi lằm.

300. Thật vàng chẳng phải thau đâu,
Đừng mang thử lửa cho đau lòng vàng.

301. Thật thà là cha quỷ quái,
Quỷ quái còn phải rái thật thà.

302. Thấy em anh cũng muốn theo,
Em sợ anh nghèo, anh bán em đi.
Lấy anh, em biết ăn gì ?
Lộc sản thì chát, lộc si thì già.

303. Thấy chồng dần, xỏ chân lỗ mũi,
Đã nhổ lại liếm làm sao cho đành.

304. Thề rằng sấm chẳng thấy gì,
Sấm mà nói dối sấm thì cũng đui.

305. Thế gian còn mặt mũi nào,

Đã nhổ lại liếm làm sao cho đành.

306. *Thôi tôi chẳng lấy ông đâu,
Ông đừng cạo mặt nhổ râu tổn tiền.*

307. *Thối tai hôi nách rình rình,
Chẳng ai hỏi đến cậy mình chính chuyên.*

308. *Thông gia là bà con tiên,
Ăn ở không hiền là bà con chó.*

309. *Thơm thảo bà lão ăn thừa,
Bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi.*

310. *Thứ nhất cung voi ra na,
Thứ nhì đất đỏ, thứ ba khoa tràng.
Rủ nhau lên núi đốt than,
Anh trèo Tam-điệp em mang nón giành.
Ăn chanh ngồi gốc cây chanh,
Lấy anh thì lấy, về Thanh không về.*

311. *Thứ nhất sợ kẻ anh hùng,
Thứ nhì sợ kẻ bần cùng cố thân.*

312. *Thua kiện mười bốn quan năm,
Được kiện mười lăm quan chẵn.*

313. *Thức lâu mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết là người có nhân.*

314. *Thương trò may áo cho trò,
Thiếu bầu, thiếu vạt, thiếu hò, thiếu đình.*

315. *Thương nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay.
Con ơi con nói trở trêu,*

Áo mặc trong mình đến nổi gió bay.

316. Thương thì củ ấu cũng tròn,
Không thương thì quả bồ hòn cũng méo.

317. Trai mồng một gái hôm rằm,
Nuôi thì nuôi vậy còn cầm dạ nầy.

318. Trách thân chẳng dám giận trời,
Trách thân lắm lắm giận trời bao nhiêu.

319. Trách người phơi lúa nong xưa,
Chèo thuyền trên động khéo lừa duyên em.

320. Trách ai đặt cá quên nơm,
Đặt chim bẻ ná, quên ơn vội thù.

321. Trách người quân tử vụng suy,
Vườn hoa thiên lý chẳng che màn幔.

322. Trách lòng quân tử vô danh,
Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao.

323. Trách người một, trách ta mười,
Trách thân lắm lắm, giận trời bao nhiêu,

324. Trách cha trách mẹ tôi nay,
Sinh tôi sao chẳng chọn ngày mà sinh.

325. Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,
Sao trăng lại phải chịu lòn đám mây.
Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra trước gió được chẳng hời đèn ?

326. Trăng tròn thì mặt trăng tròn,
Bậu xinh mặt bậu bậu xằng anh chê.

327. Trăng trong gió mát, em hỏi thử đôi lời :
Chẳng hay quây tử vợ thời có chưa ?

- Có vợ mà cũng như chưa,
Vợ ngày, vợ bữa nắng mưa qua thời.

328. Trâu cột thì ghét trâu ăn,
Quan võ thì ghét quan văn dài quần.

329. Trầu không ăn sao ngon sao béo.
Nghĩa nhưn không mển sao đem lòng phiền ?
Chờ chàng bóng ngả trăng nghiêng,
Bao nhiêu vui về bạn, bấy nhiêu phiền về ta.

330. Trèo lên cây khế chua le,
Vợ thì muốn lấy, chồng e mất tiền.

331. Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà, hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.

332. Trèo lên cây khế nửa ngày,
Ai làm chua xót lòng này khế ơi !

333. Trong nhà đã có hoàn cầm,
Song le còn muốn nhân sâm nước người.

334. Trong làng chẳng có ai vì,
Vậy nên em phải ra đi nước người.

335. Trong nhà đã có vàng mười,
Song le lại muốn của người nhân sâm.

336. Trong nhà đã có đồ chơi,
Song le còn muốn của người thêm xinh.

337. Trọng người, người lại trọng thân,
Khinh đi, khinh lại như lần tròn quan.

338. Trông lên mình chẳng bằng ai,
Trông xuống dễ đã có ai bằng mình.

339. Trông anh như thể sao mai,
Biết rằng trong có như ngoài hay không.

340. Trời mưa nước chảy qua hè,
Tôi chẳng lấy nó, nó dè lấy tôi.

341. Trời mưa nước chảy qua đình,
Tôi chẳng lấy nó, nó đình lấy tôi.

342. Trời mưa nước chảy qua ngòi,
Tôi chẳng lấy nó, nó đòi lấy tôi.

343. Truyện mình giấu đầu hở đuôi,
Truyện xấu chi người vạch lá tìm sâu.

344. Vàng mười, bạc bảy, thau ba,
Đồng đen trình tiết lại pha lộn chì.

345. Vào thì bầm bầm thưa thưa,
Ra thì vắng tục có chừa ai đâu.

346. Vẽ rồng ai vẽ được vi,
Biết người biết mặt, biết chi tấm lòng.

347. Ví dầu, ví dẫu, ví dêu,
Ăn trộm bẻ bầu tôi chẳng dám la.

348. Ví dầu tình bậu muốn thôi,
Tình qua muốn nữa, bậu thôi sao đành.

349. Vô duyên chửa nói đã cười,

Còn duyên gọi chín mươi lời không thưa.

350. *Vợ chồng hàng sáo chúng ta,
Bách niên giai lão được vài trống canh.*

351. *Vườn xuân hoa nở đầy giàn,
Ngăn con bướm lại kéo tàn nhị hoa.*

352. *Sá chi một khúc thịt bò,
Ba tô gạo lứt mà anh xô tôi hoài.*

353. *Xem lên hòn núi Thái-sơn,
Hòn trắng hòn trở thiếp cũng muốn thương.
Chàng thương đỡ, đỡ không dám thương lâu,
Nghĩ thân phận chàng như áo vá hai bầu.
Đêm chung tình với vợ,
Ngày thả lưới buông câu cho thiếp lầm.*

354. *Xưa nay có thế này đâu,
Bởi chừn sợ vợ nên râu quặp vào.*

355. *Yêu ta, ta cũng thế này,
Ghét ta, ta cũng như ngày mình yêu.*

356. *Yêu nhau bốc bãi dân sàng,
Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn.*

357. *Yêu nhau cũng chẳng cho vàng,
Ghét nhau cũng chẳng tránh đàn mà đi.*

358. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu,
Đánh nhau lỗ đầu là anh em rể.*

359. *Yêu nhau xin quyết một lòng,
Đậu ngâm ra giá đãi đặng nhau chi.*

c) Ý THỨC THỰC TIỄN TRONG LỄ SỐNG

Khác với mọi lớp người trong xã hội, lớp người bình dân không đem lý trí của họ khám phá thiên nhiên, tìm hiểu cơ cấu vũ trụ, hoặc sáng tạo một tổ chức xã hội để chế ngự cuộc sống loài người. Họ là lớp người bị trị, thấp cổ bé miệng, chỉ lo chống chọi với những bất công luôn luôn vây phủ lấy đời sống họ.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là họ không có những suy tư, cảm nghĩ về cuộc sống. Đã là con người, có một khối óc, dù ở tầng lớp nào, khi đã hòa mình vào lễ sống, không thể không có những ước vọng. Ước vọng chính là sản phẩm của tâm tư, của sự đòi hỏi về nhân tính. Sự đòi hỏi ấy va chạm với mâu thuẫn của cuộc sống đem lại cho người bình dân những khắc khoải, suy tư, và đó chính là nguồn sống trong tâm giới họ, mà chúng ta gọi là nhân sinh quan.

Điều thiết thòi đối với họ là những suy tư, cảm nghĩ ấy không được đúc kết thành hệ thống mạch lạc để dựng lên một ngôi nhà tư tưởng cho họ.

Ngôi nhà tư tưởng của họ không tạo dựng trong đơn thuần lý trí. Nó xuất phát ở lãnh vực tâm tư, bởi vì họ là những người chịu đựng trực tiếp với cuộc sống. Họ là con người hiện thực, sống bằng cuộc sống thiết thực, không bị bức màn giả dối của đạo lý bao phủ. Họ gần gũi, va chạm, đương đầu với tất cả mọi khía cạnh vật chất cũng như tinh thần mà lễ sống con người bắt buộc phải có.

Vì họ sống bằng thực trạng nên tâm hồn họ trở nên thực tế, và những tâm tư của họ chính là những ý thức thực tiễn phát sinh từ trạng thái đích thực của lễ sống mà ra.

Ở đây, chúng ta tìm hiểu ý thức thực tiễn của người bình dân thời xưa trong lễ sống, nhưng chúng ta không đi vào những tuế toái của tâm tư họ, vì như thế chúng ta sẽ lạc vào một thế giới phức tạp mà không thể tìm thấy đâu là phương hướng.

Nếu ở những tiêu mục trước đây chúng ta đã đi sâu vào từng khía cạnh của tâm giới người bình dân, thì ở mục này chúng ta thử trèo lên đỉnh núi cao, nhìn chung vào những gì chúng ta đã đào xới được trong lãnh vực tâm tư họ, để đúc kết thành một quan niệm nhân sinh. Như vậy, cũng có nghĩa là chúng ta sẽ làm công việc tổng kết của nhà khảo cứu trong phần đầu của bộ sách này.

Trước hết chúng ta đặt vấn đề con người với lễ sống.

Con người với lễ sống, dù tự ngàn xưa, hay ngay trong thế hệ chúng ta, tâm tư vẫn nằm trong hai trạng thái phát triển xã hội. Hai trạng thái ấy là năng lực vật chất và năng lực tinh thần.

Năng lực vật chất phát sinh do khả năng tranh đấu của loài người với thiên nhiên để bảo tồn lễ sống. Vũ trụ sinh ra loài người, nhưng loài người phải làm mới có ăn. Muốn sống, con người phải dùng đến sức lao động của mình. Cho nên, cuộc sống con người luôn luôn phải kể đến sức lao động, và sức lao động trở thành yếu tố thiết thực của cơ mao.

Tuy nhiên, sức lao động cũng chỉ mới là một phần quan trọng của lẽ sống, mà chúng ta còn phải kể đến trí khôn của con người nữa. Trí khôn con người lần lần xen vào sức lao động, làm cho sức lao động biến đổi năng xuất. Đó chính là kỹ thuật lao động.

Kỹ thuật lao động mỗi ngày một tinh vi, thì đời sống vật chất con người mỗi ngày một đổi mới.

Nhưng, nếu trí khôn con người luôn luôn cải tiến kỹ thuật lao động để tranh đấu với thiên nhiên, thì trí khôn con người lại cũng luôn luôn cải tiến mọi liên hệ giữa con người và con người để đem lại cho xã hội nguồn tinh thần tốt đẹp với ý sống.

Bởi vậy, chúng ta có thể qui kết mọi nỗ lực con người với lẽ sống chỉ là hai năng lực tranh đấu nằm trong hai chiều hướng trên, mà ngày nay chúng ta chia thành hai ngành học thuật, đạo học và khoa học.

Đạo học là ngành học về tinh thần, tìm trong khả năng nhân loại mối liên hệ mật thiết, đúc kết thành hệ thống tâm tư, hướng dẫn ý thức loài người theo một căn bản nhân nghĩa cao đẹp. Vậy đạo học là cái học dùng để cải tiến giữa con người và con người.

Khoa học là ngành học cải tạo vật chất, đào xới trong bộ óc những kỹ thuật lao động, đúc kết và phổ biến để giúp cho nhân loại đạt được một khả năng tranh đấu với thiên nhiên, đem lại cho loài người một sức sống phong phú. Vậy khoa học là cái học dùng để tranh đấu giữa con người với thiên nhiên.

Xét về sự tiến hóa loài người thì xưa nay chúng ta vẫn căn cứ trên hai lãnh vực khoa học và đạo học mà thôi. Khoa học và đạo học lại không thể tách rời. Bởi vì cả hai đều phụng sự cho lẽ sống con người, nếu thiếu một trong hai yếu tố ấy con người sẽ trở nên bi đát.

Qua những thế hệ gần đây, Tây-phương tiến nhanh về khoa học, còn Đông phương lại duy trì những căn bản đạo học để làm nền tảng cho lẽ sống. Sự tiến bộ không cân xứng giữa hai nền học thuật Đông Tây gây cho thế giới loài người một trạng thái chênh lệch và mâu thuẫn. Những điều đó chúng ta có dịp bàn đến ở một quyển sách khác. Ở đây chúng ta thử phân tách xem xã hội bình dân Việt-nam thời xưa có dựa trên hai ngành học thuật ấy mà tiến triển không ?

Khi nói đến học thuật, chúng ta thường dựa trên một hệ thống giáo dục, có chương trình, có trường ốc, có tổ chức. Nghĩa là chúng ta chỉ thừa nhận một nền học thuật khi đã được hệ thống hóa và một cơ sở giáo dục. Nếu quan niệm như thế, chúng ta sẽ đi đến sự phủ nhận xã hội bình dân Việt-nam thời xưa chưa có một nền học thuật nào cả. Nhưng nếu chúng ta quan niệm nền học thuật của dân gian không nhất thiết phải lệ thuộc vào hệ thống tổ chức, thì chúng ta sẽ thấy xã hội bình dân Việt-nam thời xưa vẫn phát triển theo hai chiều hướng khoa học và đạo học.

Về khoa học, khả năng sáng kiến của họ là những cải tiến kỹ thuật lao động thường ngày trong công việc làm ăn từ một nhát cuốc, đến một luống cày, họ đem kinh nghiệm của họ đúc kết thành những bài học không cần ghi chép

bằng sách vở, mà chỉ phổ biến trong gia đình, con cái, truyền đạt những kinh nghiệm, sáng kiến ấy từ đời nọ qua đời kia. Tuy những sáng kiến và kinh nghiệm ấy không được đúc kết thành hệ thống giáo dục qua các trường đào tạo chuyên viên, song lối truyền đạt kinh nghiệm trong dân gian, chúng ta không thể phủ nhận giá trị học thuật của họ được.

Về đạo học, tuy họ không có những học thuyết minh định loài người đối với lẽ sống, trong cuộc sống của họ hàng ngày va chạm với thực tại, khiến tâm tư họ phát sinh không biết bao nhiêu cảm nghĩ khác đúc thành những tiếng lòng, di truyền từ đời nọ sang đời kia, qua các điệu hò, câu hát, để phản ánh lẽ sống con người trước nhân đạo. Như vậy, chúng ta cũng không thể phủ nhận giá trị học thuật của họ được.

Xem thế thì hai nền đạo học và khoa học của loài người đã có từ ngàn xưa, không phải đến ngày nay chúng ta mới tìm thấy. Tuy nhiên, dù chúng ta có phân chia thành hai nền học thuật, song mục đích cũng vẫn là một, tức là cùng phụng sự cho lẽ sống con người : lẽ sống vật chất và lẽ sống tinh thần.

Mà lẽ sống con người không thể đứng độc lập, tách rời mọi biến chuyển của vũ trụ. Do đó, con người muốn cải tiến khoa học, muốn cải tiến đạo học, lại phải dựa vào những qui luật của vũ trụ để phù hợp với trạng thái thiên nhiên. Không một phát minh khoa học nào thành công mà không nhờ tìm hiểu qui luật vũ trụ. Cũng không một đạo lý nào áp

dụng được vào cuộc sống loài người, nếu đạo lý ấy không căn cứ vào qui luật diễn biến chung của vạn hữu.

Vậy, chúng ta vượt lên trên hai lãnh vực đạo học và khoa học, trở vào thế giới tâm tư của người xưa, xem lớp người bình dân quan niệm thế nào đối với thân phận con người trước lẽ sống. Tìm được điều đó tức là chúng ta tìm được nền móng của ngôi nhà tư tưởng của họ, mà trong các phần trước đây chúng ta đã có dịp mổ xẻ.

Chúng ta cũng không gán cho họ những ý thức xa lạ, không phải là tư tưởng của họ, mà ở đây chúng ta chỉ gạn lọc những chiều hướng suy tư của họ, đúc kết thành những quan điểm căn bản của họ mà thôi.

Thân phận con người trước lẽ sống !

Đó là một vấn đề phức tạp và khó khăn mà từ trước đến nay loài người đã tốn không biết bao nhiêu công phu của khối óc để tìm tòi, nghiên cứu. Chúng ta hiện có một khối óc của người bình dân. Khối óc ấy đã hình thành qua bốn ngàn năm lịch sử. Tại sao chúng ta không tìm hiểu họ, tìm hiểu cả một khối óc vĩ đại của một dân tộc mà chỉ đi tìm tới những bộ óc của từng cá nhân ? Không, theo chúng tôi nghĩ, nếu bỏ quên khối óc khổng lồ ấy, không tìm hiểu họ. không để họ đóng góp vào sự nghiệp tinh thần của nhân loại thì quả là chuyện thiếu sót.

Bởi vậy, chúng tôi muốn khai thác ở khối óc vĩ đại ấy, khối óc của hai mươi lăm triệu người, hay nói một cách thực tế hơn, khối óc của phần đông dân chúng sống gần gũi với thực tế, với thiên nhiên, trong khung cảnh âm thầm, trầm

lặng ấy. Ai dám bảo là họ không có một cảm nghĩ, một nhận xét đúng đắn mà ngày nay, trước cuộc sống tao loạn, loài người không thể nào có được !

Hỡi tiền nhân của dân tộc ! Tại sao chúng tôi, người con của thế kỷ hai mươi này, lại phải viện dẫn đến những cảm nghĩ, suy tư của tiền nhân, mà từ trước đến nay mọi người bỏ quên, chỉ đi bới móc, tìm tòi những gì của ngoại lai, của cá nhân, để dùng làm căn bản cho lẽ sống ?

Thưa tiền nhân, chỉ vì từ trước đến nay, những gì họ ca tụng và được loài người trọng vọng, thì ngày nay chỉ là những đồ nát, hoang tàn.

Thử hỏi, qua dòng lịch sử nhân loại, loài người đã tìm thấy thận phận con người trước lẽ sống chưa ? Thế giới loài người ngày nay tự hào văn minh, tiến bộ, nhưng họ vẫn chưa giải đáp được câu hỏi ấy. Và khi chưa tìm ra giải đáp, họ vẫn lao mình vào những cuộc xâu xé, chém giết rùng rợn, đê hèn.

Ngoài kia, tiếng súng đang nổ ! Những tạc đạn đang sát hại hàng loạt người ! Bên tai chúng tôi, họ đang chửi bới nhau qua các kỹ thuật truyền hình, phát thanh, trong lúc họ ca tụng những thành công rực rỡ của khoa học về khả năng chinh phục không gian !

Thưa tiền nhân, loài người của thế hệ hai mươi chúng tôi có tiền bộ về khoa học thực. Họ có thể du hành lên nguyệt diện, phá núi lấp sông, nhưng khối óc thông minh tuyệt đỉnh của họ vẫn không sao hiểu nổi thân phận con người trước lẽ sống !

Con người phải làm thế nào trước lẽ sống để cho họ có một cuộc đời tươi đẹp ? Những tiến bộ khoa học không đáp ứng nổi điều đó. Hàng ngày bom đạn vẫn tiếp tục tước đoạt mạng sống của con người. Vành khăn trắng vẫn tìm ngụy tri trên mái đầu xanh, và thảm họa của lẽ sống đưa tâm tư con người tiến dần đến bờ vực thẳm, ở đó bóng tối đen ngòm, khiến chúng tôi, lớp người của thế hệ gọi là văn minh trở nên hoài nghi tất cả những gì mà thế giới chúng tôi ngày nay đang tôn thờ, theo đuổi...

Nhưng mảnh tâm hồn của chúng tôi, những con người hôm nay, đang quằn quại với đau thương, không phải vì yếu đuối, mà vì không tìm thấy thân phận con người trước lẽ sống.

Chúng tôi xin ghi lại ở đây một trong muôn ngàn trạng thái tâm hồn của lớp người trẻ trung thế hệ chúng tôi để xác định điều đó :

« Vùng đêm đen đang vây phủ tôi, ngọn đèn dầu leo lét không làm sáng đủ trang giấy trắng mở trước mặt. Tôi cúi mặt ru hồn mình trong niềm đớn đau cùng tận, nghe thương nhớ vô vàn khép chặt đôi mi. Vùng bóng tối trước mặt, vùng bóng tối chung quanh, vùng bóng tối trong linh hồn con gái. « Can đảm lên con ». Mẹ tôi đã dặn mỗi lần bắt gặp tôi gục đầu trên hai trang giấy trắng hai mở to mắt nhìn trừng vào khoảng hư vô trước mặt. « Can đảm lên con », lời nói như một cơn bão ngàn dài thành điệp khúc vang vang trong linh hồn tôi từ mấy hôm nay. Tờ điện tín màu xanh nhàu nát trong tay, tôi giương mắt đọc lại trăm nghìn

lần đến thuộc lòng sau từng cơn mê sáng : « Đợi anh nha Linh Thương. Xong cuộc hành quân, anh về ngay ».

II chữ, II lời nói tràn trề hy vọng nuôi sống tôi qua những tháng năm dài mòn mỏi đợi chờ. Cuộc hành quân chấm dứt, các anh lính đã trở về đây tràn đầy những hàng nước, những sạp báo gần nhà tôi. Họ thả hồn theo khói thuốc trên những chiếc xe Lam toàn áo lính mà rôi vẫn bơ vơ, bóng dáng anh vẫn biền biệt phương nào. Một ngày sau khi tiểu đoàn về hậu cứ mới có một người lính đến đây, nhìn nét mặt anh, tôi đã hiểu ngay chuyện anh muốn nói. Nỗi đau đón tê buốt cả tâm hồn, tôi gật đầu mời anh lính ngồi và yêu cầu anh đừng nói gì cả, tôi chỉ hỏi : « Bây giờ tôi phải làm sao ? » Anh lính cúi đầu : « Chị đi theo tôi ».

Chiếc xe Jeep chở tôi đi đến gặp anh, bóng dáng đó, hình hài đó nằm yên nghỉ nơi đây. « Hai giờ nữa chúng tôi liệm đi, giọng nói của anh lính làm tôi nghẹn ngào. Tôi quỳ xuống gục mặt bên cạnh anh. Thế là hết. Niềm đau đón chai cứng trong linh hồn. Tiếng bật khóc của em anh, của mẹ anh làm tôi lịm ».

Tôi quỳ thẳng lên, hôn vào trán anh lần cuối cùng rồi lùi ra. Thời gian này không phải thời gian để khóc, còn phải lo nhiều giấy tờ thủ tục... Mẹ nhìn tôi : « can đảm lên con ». Vâng, con sẽ can đảm, con sẽ cố gắng hết sức.

Quan tài đã đưa về, hai hàng nến trắng, hai người lính bồng súng hai bên, người ta đến chia buồn, ai cũng khuyên tôi can đảm, ai cũng khuyên tôi nên chấp nhận một sự đã rồi.

Vâng, tôi gục đầu van lơn, đừng nói gì cả, đừng nói gì cả, tôi đã chấp nhận, và ngàn đời tôi sẽ chấp nhận mọi khốn khổ bất hạnh, xót xa đến trong đời tôi. Tôi mang tang, vành tang ngạo nghễ trên đầu xiết chặt mọi niềm vui trong lòng tôi. Vùng đêm đen khốn khổ của tuổi trẻ, còn một đứa con gái sinh ra đời mang tên thật nhỏ nhoi, hèn mọn : Linh Thương ! Chiếc quan tài nằm đó, nước mắt vầy phủ chung quanh, vành tang trắng sáu mái đầu, tôi cúi mặt thần thờ. Tình yêu tôi ngàn đời xin chôn theo anh, xin chôn theo thi hài người lính màu mũ đỏ kiêu sa, ngạo nghễ, nhưng đầy thương yêu. Mẹ nhìn tôi, nhìn anh, mắt mẹ buồn héo hắt xót thương cho tình yêu đứa con gái đầu lòng đã gãy đổ.

Tôi lịm dần theo từng cơn mê sáng, trong giấc hôn mê, anh hiện về đẹp như một thiên thần, tôi gào thét, bám víu vì anh lại bay xa. Từng nắm đất buông rơi vội vã, từng nhát xẻng phủ phàng vùi sâu hình hài anh vào lòng đất. Tôi gào tên anh, tôi hét gọi hồn anh, từ cỏi bên kia trở về cho những hiện tượng đang tiếp diễn trước mắt tôi đừng bao giờ là sự thật. Anh đi rồi, tràng đạn nào bay đến kết liễu đời anh ? Ai đã giết anh ?

*

Thân phận hôm nay, tuổi trẻ hôm nay là đó, toàn những nước mắt bi thương, toàn những đổ vỡ xót xa, toàn những vành tang góa phụ. Nỗi ray rút thống khổ không nguôi trong lòng tôi, trong lòng những người dân cùng một niềm đau thời chinh chiến dày xéo quê hương hàng đêm, màn đêm phủ phàng bao lấy tôi, bao vây lấy cuộc đời tôi. Tiếng gọi nào không thoát nổi từ tiềm thức còn hằn sâu những

đau buồn. Tôi chỉ biết gục mặt, cúi đầu, nắm mộ đùn cao như nỗi đớn đau dâng tràn trong lòng tôi.

Tôi cào cấu những nắm đất, xới tung ngôi mộ mới lấp để tìm lại di hài anh, tìm lại những thương yêu trong thoáng chốc bay đi, vùi chôn vào lòng đất. « Can đảm lên con », dư âm tiếng nói của mẹ còn vang lại đó. Niềm đau trong linh hồn tôi còn chất ngất lên cao. Tôi làm gì ? Làm gì để quên đi thực trạng phũ phàng trước mắt ?

« Nín đi Thương, mỗi người đều có một số mệnh, tất cả đã an bài. Rồi Thương sẽ quên, sẽ quên », lời Trâm, bạn tôi vang lên bên tai. Ừ, tôi sẽ quên, nhưng bao giờ tôi quên được ? Bao giờ rồi không còn nhớ gì nữa ? Hàng me già vẫn rũ buồn bên vệ đường, thảm cỏ trước mặt tôi vẫn xanh như xưa, nhưng còn tôi, tôi có quên được để yên lặng như vậy không ? Chiều bên giáo đường với tháp chuông cao lồng lộng, với hình ảnh Chúa đau khổ cứu chuộc nhân loại, hình ảnh đức Mẹ dịu hiền tuyệt vời chỉ làm ấm linh hồn tôi trong thoáng chốc rồi quên đi. Tôi yếu kém đức tin quá rồi, chiến tranh đã cướp của tôi cả niềm tin tưởng bên chân giáo đường.

Tôi quá nhỏ bé hèn mọn đến nỗi đã để đánh mất tất cả. Tôi cố gắng vươn lên, vươn lên nhưng niềm tin đã bay vụt thật xa, tôi ngơ ngác nhìn theo, hai bàn tay bỗng thành bất lực. Tuổi trẻ hôm nay là đó, không có niềm tin để bám víu vươn lên. Người mình yêu thương nhất, trong một thoáng súng đạn tàn bạo cướp đi ngôi thần tượng bơ vơ, lạc loài, khốn khổ.

*

Giảng đường chiều thứ năm chỉ gọi lại trong tôi thật nhiều ray rút. Tôi ngồi đây mà hồn tôi đi đâu ? Đó, những bạn sinh viên chung quanh tôi đó : những Trâm, Anh, Ngọc với vầng trán cao vô tư và Triệu với đôi kính trắng kiêu sa với vợ. Họ đều hãnh diện với hai chữ sinh viên gắn trước hàng tên. Họ đều cao ngạo với những tình yêu mà người ta đang quỳ xuống dưới chân.

Tôi ngồi đây thu hình thật nhỏ nhoi, tầm thường. Tôi van xin cho tôi được quên, cho đừng nhìn gì cả, đừng nghe gì cả, cả tiếng giảng dạy sang sảng trên kia. Ngồi bút buông xuôi, không vẽ với được hàng chữ nào. Con Trâm nhìn qua tôi ái ngại, không, đừng nhìn, nhìn vành khăn trên đầu tôi, trên áo tôi hay nhìn cho tôi một chút thương hại ? Không, quay đi, nhìn tôi, niềm đau của tôi sẽ bùng lên mạnh mẽ hơn bao giờ.

7 giờ tối, tôi đứng lên rời khỏi giảng đường, những quyển sách trên tay, hai vạt áo dài trắng lê thê, tôi lách khỏi đám đông đó và đi thật nhanh về nhà. Chiếc Vespa đứng đợi bên kia đường, vẫn bộ mặt ấy, vẫn màu treillis ấy. Người lính thường đứng đây đợi ai, tôi không biết, nhưng có điều tôi biết người ấy không quen ai trong khu này, hình như anh đứng câm lặng nhìn một hình ảnh, một tà áo nào thì phải, vì mỗi lần đi được nửa đoạn đường tôi thường gặp xe anh chạy vượt qua, yên sau trống. Tự nhiên rồi nghe thương nhớ vô vàn. Anh ơi, sao người đó không là anh, không là anh đứng đợi em triu mến đưa đón em về để bóng tối cô đơn không quỵen lấy chân em, xoắn lấy tà áo em,

ngập tràn đôi mắt em. Cơn lốc xoáy đau đốn lại bùng dậy trong bóng tối.

Tôi chạy thật mau, hai hàng nước mắt rơi lả tả... đường vắng, đèn lên hiu hắt. Duy, thằng em tôi trở tới : « Chị, em chở chị về. » Tôi lặng lẽ ngồi vào băng sau.

Hai chị em tôi yên lặng suốt một quãng đường. Từ ngày anh chết, tôi và cả gia đình tôi, cả gia đình anh đều lặng lẽ âm thầm. Bóng tối, bóng đêm đang chụp phủ lấy người yêu anh, gia đình anh. Tuổi trẻ hôm nay là đó. Chiến tranh tàn phá gãy vụn tất cả. Anh nằm yên nghỉ, những người còn lại ngớ ngẩn mất hồn, ai cũng phải chấp nhận số phận cay nghiệt của mình. Cái chết thật phi lý, người kiêu sa thì cứ kiêu sa, người hèn kém gục mặt, cúi đầu thì cứ gục mặt cúi đầu. Tuổi trẻ hôm nay đó : một thoáng có, một thoáng quên, một thoáng bùng dậy nhưng cơn đau sẽ còn hành hạ đến khi nào khâm liệm được mình trong lòng đất sâu thẳm mịt mùng.

*

Tôi bỏ buổi học thực tập hôm nay. Đến nghĩa trang vượt ve trong tay những đóa hoa màu trắng, màu tang tóc nghẹn ngào, màu thê thảm của tuổi trẻ của tôi. Tôi quỳ xuống đốt cho anh hai cây nến, nước mắt tôi thấm ướt những đóa hoa nằm im trong tay. Linh hồn rã rời, mệt mỏi. Anh nằm đây, tôi quỳ trên này cách xa nhau vài thước đất mà sẽ chẳng bao giờ được nhìn mặt nhau, chẳng bao giờ được nắm tay nhau dìu nhau trọn đường trần. Máu anh đã đổ ra, cuộc chiến thêm một người hy sinh, anh đi trọn đường anh,

nhưng còn em : em mọn hèn, xót xa với vành tang trong linh hồn. Nhưng mà thôi... ngủ đi anh, ngủ đi anh.

Buổi chiều hôm nay thật êm và thật mát, em không nghe súng nổ, không nghe bom đạn reo vang trên quê hương, lòng đất thật yên, anh ngủ đi, anh ngủ đi anh, ngủ yên và trong giấc ngủ đó anh nhớ cầu nguyện cho quê hương mình được an lành, được hiền hòa. Ngủ đi anh, và cầu nguyện cho Nghĩa-trang Quân đội này đừng bao giờ có thêm một nấm mộ nữa, cho quê hương thôi hết chiến chinh. Em ở lại, em sẽ cố gắng, em sẽ đi vào con đường lý tưởng anh đã đi và cầu nguyện cho mãi mãi được ngủ yên, cho những người lính sẽ không còn gục ngã nữa. Để những đứa em, đứa cháu của em sau này đừng mang vành tang góa phụ khi tuổi vừa 19, để tuổi trẻ ngày sau tìm được sự chân thành, hòa đồng và tươi đẹp không như tuổi trẻ hôm nay mà anh, mà em đang lãnh nhận. »

Thắp hương cho người quá cố

NHẬT LINH THƯƠNG

(Trích Nhật-báo Công Luận số 419, 420, 421, 422)

Những tâm tư đau khổ trên đây không phải dành riêng cho con người sống trên đất nước Việt-nam, mà là những đổ vỡ cho tất cả nhân loại. Cho nên, phần lớn các nhà nghiên cứu triết học sử của thế hệ hai mươi đã phải thở dài, than :
« *Hiện tình thế giới loài người là một cảnh hỗn mang tao loạn !... »*

Nhưng, cảnh hỗn mang tao loạn ấy là gì ?

Phải chăng loài người không tìm thấy thân phận con người đối với lẽ sống, và họ đã dùng những hiểu biết sai lầm của họ để đưa thế giới loài người vào những đổ vỡ, tang thương

Nếu vậy, thật đau buồn ! Và, chúng tôi tìm về thế giới tiền nhân, soát xét lại những tâm tư, những cảm nghĩ của mấy trăm thế kỷ trước về để tìm xem ở đấy có một tia sáng nào có thể giúp ích cho loài người mà bị thời gian che khuất, tưởng cũng không phải là chuyện vô ích

Người bình dân với tinh thần thực tiễn, tâm tư họ gần gũi với lẽ sống, nên những cảm nghĩ của họ luôn cọ xát với thiên nhiên. Lẽ sống và thiên nhiên phải phù hợp thì mới có thể đạt được trạng thái ổn định trong xã hội loài người

Bởi vậy chúng ta đi tìm nhân sinh quan. Mà nhân sinh quan là gì ? Nói một cách dễ hiểu thì nhân sinh quan chỉ là một ý thức dung hợp giữa lẽ sống cá nhân với lẽ sống tập thể, nằm trong trạng thái ổn định xã hội

Cho nên, nhân sinh quan không phải là ý thức tham vọng cá nhân, nó phải tách rời ra ngoài tính chất ích kỷ của bản ngã, vươn lên mọi tranh chấp cá biệt, kết thành một hệ thống tổ chức xã hội, dung hòa mọi quyền lợi và mọi chi phối giữa vật chất lẫn tinh thần. Với ý thức ấy, người bình dân thời xưa cũng đã tìm thấy nhân sinh quan của họ trong trạng thái sinh hoạt giữa con người với vũ trụ

Đến đây chúng ta thử đi vào nhân sinh quan của người bình dân bằng những ý thức đã biểu lộ qua ca dao.

I. Ý THỨC XEM LỄ SỐNG CON NGƯỜI LÀ MỘT TRẠNG THÁI BIẾN DỊCH

Người bình dân xem cuộc sống con người cũng như mọi sinh vật tồn tại của vạn hữu, không thể đặt ra ngoài quy luật biến dịch của thời gian. Nếu thời gian là yếu tố sinh biệt của vạn hữu thì cuộc sống loài người cũng nằm trong định lệ ấy. Họ bảo :

*Đời người chỉ được gang tay,
Những ai ngủ ngày chỉ được nửa gang*

Xem đời bằng khoảng thời gian ngắn ngủi như vậy nên họ rất chán ghét những hành vi bạo ngược, sát phạt, tước đoạt giữa con người và con người. Tại sao chúng ta chỉ sống trong cái khoảnh khắc ấy mà chúng ta lại không biết mưu cầu cho chúng ta những gì tươi đẹp hơn ?

Nỗi chán ghét của họ đã bộc lộ qua ý niệm như :

*Một đời đánh sập đeo hoa,
Một đời lây lất cũng qua một đời !*

Họ lấy cái chết định giá cái sống. Bởi vì họ quan niệm chết là hết, không được gì cả

Tuy nhiên, dù lấy cái chết làm đích cho con người, họ không lấy thế làm bi quan, cho thân phận con người là một hiện hữu bi đát như cảm nghĩ của một lớp người trong thế hệ chúng ta ngày nay. Họ thấy phải phấn đấu, phải tự mình đem lại cho con người một cái gì trọn vẹn với ý sống. Vì thế mà họ không đặt đời sống của họ trong ý thức chán đời, yếm thế. Tinh thần tranh đấu của họ rất mạnh mẽ như :

Có thân phải khổ lấy thân.

*Không dưng ai dễ mang phần đến cho !
Còn trời, còn nước, còn mây,
Còn ao rau muống, còn đầy chum tương.*

Tinh thần tranh đấu của họ đã vươn lên trên ý thức yếm thế của đạo giáo. Nhưng tinh thần ấy cũng không nằm trong trạng thái cướp đoạt, xâu xé một cách táo bạo, ác liệt như những gì chúng ta hiện thấy trong cuộc sống ngày nay. Ý thức tranh đấu của họ là ý thức tranh đấu ôn hòa, xây dựng, tự tồn nằm trong trạng thái chung của vạn hữu, tách bỏ mọi mảnh khoe khôn ngoan, xảo quyết do bộ óc con người nảy sinh

Vũ trụ tạo ra con người ai cũng như ai. Họ bảo :

*Hơn nhau tấm áo manh quần,
Cối ra bóc trần ai cũng như ai.*

Họ từ chối giá trị « tiền định » của con người. Như vậy, con người sở dĩ có khác nhau là do cuộc sống tạo cho họ. Mà cuộc sống tạo cho họ là do ý thức xấu xa của con người không quan niệm đúng với thân phận con người trước lẽ sống. Đáng lẽ những gì khôn ngoan hiểu biết là tài nguyên của nhân loại phải đem dùng vào việc xây dựng xã hội ngày ngày một đẹp thêm, thì họ lại dùng để phụng sự cá nhân, phá hoại xã hội, đưa đến chỗ chênh lệch, bất công

Nếu quan niệm đúng thân phận con người trước lẽ sống, nghĩa là hiểu rõ vũ trụ sinh ra loài người không phải để xâu xé lẫn nhau, chỉ có bộ óc con người đi ngược lại vũ trụ, thì bộ óc con người sẽ trở về đúng với nghĩa sống của nó. Bộ óc con người sẽ thấy trong quặng thời gian ngắn ngủi kia con

người sẽ không được gì cả, nếu họ xâu xé nhau, tiêu diệt nhau để nhận lấy cái chết – dù cho cái chết bằng cách nào

Nhưng làm thế nào để bộ óc con người nhận rõ thân phận con người ?

Đó là một điều khó, nhưng không phải không làm được. Sở dĩ con người dần dần xa rời ý thức con người là do sự tiến triển giữa hai lãnh vực đạo học và khoa học không đồng đều. Khoa học và đạo học lúc nào cũng phải thăng bằng, nếu chênh lệch thì cuộc sống con người trở nên bi đát.

Khoa học biểu trưng cho cuộc sống vật chất, đạo học biểu tượng cho cuộc sống tinh thần. Vật chất và tinh thần bao giờ cũng phải cân đối thì đời sống con người mới có nghĩa.

Lấy con người làm ví dụ. Nếu đời sống con người chỉ chú trọng về vật chất mà không chú trọng về tinh thần thì con người họ trở nên độc ác, đê hèn. Nếu kẻ nào chỉ chú trọng về tinh thần mà không chú trọng về vật chất thì đời sống họ sẽ bi quan, yếm thế. Cả hai trạng thái đều bị chênh lệch

Cuộc sống loài người cũng vậy. Những gì loài người khám phá được trong lĩnh vực khoa học, mà chúng ta gọi là văn minh, không thể thay thế cho đạo học được. Cũng như vật chất không thể thay thế cho tinh thần. Chúng ta ngày nay đã bị ánh sáng văn minh vật chất làm áp đảo nguồn văn minh tinh thần mà căn bản của cuộc sống loài người đã để lại. Chúng ta phải thăng bằng hai bên học thuật ấy bằng

cách chú trọng về đạo học, nâng cao tinh thần đạo học lên để tránh mọi cực đoan trong lễ sống.

Nền đạo học của người bình dân không phải là những giáo điều độc tài, uốn nắn tư tưởng con người để phụng sự cho một cá nhân, hay một nhóm người nào trong xã hội. Nó phát xuất từ ý sống thực tiễn, thừa nhận căn nguyên chênh lệch của xã hội và tranh đấu đưa những chênh lệch ấy đến chỗ thăng bằng tự tại

2. Ý THỨC XEM LỄ SỐNG CON NGƯỜI LÀ MỘT TRẠNG THÁI CHÊNH LỆCH

Người bình dân lúc nào cũng nhìn thấy xã hội loài người hàm chứa những chênh lệch, bất công.

Tại sao xã hội loài người sinh ra những chênh lệch ấy ?

Nguyên nhân là tại lòng tham vọng, ích kỷ. Tuy nhiên, tham vọng, ích kỷ chỉ mới là cảm giác tự tồn, mà cái nguy hiểm đưa con người đến chỗ tai hại ấy là bộ óc con người. Nếu bộ óc con người có thể hun đúc cho cuộc sống một khả năng tự tại, thì bộ óc con người lại hun đúc cho xã hội một khả năng hủy diệt. Như vậy, chính bộ óc con người làm cho cuộc sống chênh lệch chứ không phải lòng tham vọng. Bộ óc con người không tẩy được thân phận con người trước lễ sống, nên đã đồng lõa với tham vọng, đẩy tham vọng vào vòng tranh chấp tự diệt.

Sự chênh lệch trong cuộc sống đã tạo cho loài người những mâu thuẫn mà người bình dân đã nói đến rất nhiều trong cảnh giàu nghèo sang hèn.

Ý thức chống đối mọi chênh lệch bất công trong xã hội bình dân chính là ý thức thăng bằng mâu thuẫn mà chúng ta có thể đúc kết và quan niệm sau đây bằng câu hát :

*Ở cho phải phải phân phân,
Cây đa cây thần, thần cây cây đa.*

Như vậy, người bình dân không chủ trương phá bỏ mâu thuẫn xã hội, chỉ chủ trương thăng bằng mâu thuẫn xã hội mà thôi.

Giàu nghèo sang hèn chính là biểu tượng phát triển của vật chất. Cho nên, khi nói đến điều hòa những mâu thuẫn ấy cũng có nghĩa là người bình dân muốn kêu gọi ảnh hưởng tinh thần. Họ muốn dùng trí khôn của con người trong phạm vi phát triển khả năng vật chất để điều hòa phạm vi phát triển khả năng tinh thần. Khi hai lãnh vực ấy được điều hòa thì giàu nghèo không còn chênh lệch trong cảm nghĩ khinh trọng nữa.

3. Ý THỨC XEM LỄ SỐNG CON NGƯỜI LÀ MỘT TRẠNG THÁI CHỊU ẢNH HƯỞNG

Người bình dân chẳng những thấy rằng ảnh hưởng vật chất trong cuộc sống con người là một sức mạnh, biến con người trở thành một sinh vật xa rời với bản ngã thiên nhiên. Bộ óc con người có thể giúp cho loài người khả năng phát triển về sinh hoạt vật chất, nhưng lại rất yếu đuối đối với khả năng sáng tạo tinh thần. Do đó muốn loại bỏ ảnh hưởng vật chất để kiến tạo tinh thần, cuộc sống loài người phải có một tổ chức điều hòa mâu thuẫn. Guồng máy xã hội chính là phương tiện để thăng-bằng-hóa cuộc sống, mà người

bình dân bao giờ cũng cảm thấy có bốn phận tranh đấu để loại bỏ những chênh lệch bất công.

Tất cả những gì chúng ta đã khảo sát qua trong những tiểu mục trước đây đều nhằm vào mục đích ấy.

Tóm lại, nhân sinh quan của người bình dân hướng vào mục đích thăng bằng mâu thuẫn để cải tạo xã hội con người. Yếu tố thăng bằng mâu thuẫn bắt nguồn từ sự phát triển hai lãnh vực đạo học và khoa học (tinh thần và vật chất) phải thăng bằng nhau, dùng guồng máy tổ chức xã hội làm phương tiện.

PHẦN TUYÊN TẬP CA DAO TIÊU BIỂU CHO Ý THỨC THỰC TIỄN TRONG LỄ SỐNG

1. Ai ơi ! đừng lấy làm lo,
Đương xuân rồi cũng soi cho âm hàn.

2. Ai ơi ! chớ vội cười nhau,
Ngắm mình cho tỏ trước sau hầy cười.

3. Ai ơi ! trẻ mãi ru mà,
Càng so sắn lắm, càng già mất duyên.

4. Ai ơi xin chớ cười nhau,
Cười người hôm trước, hôm sau người cười.

5. Ai ơi nhẩn chị hàng cau,
Chiếu buồm dấp nước giữ màu cho tươi.

6. Ai ơi ! Đừng lấy làm lo,
Bóng son rồi cũng soi cho gương mờ.

7. Ai ngờ mật sứa gan hằm,
Rắp toan gà luộc rượu tắm thỏa lòng.

Khác nào như nhện đánh vòng,
Ếch kia trong giếng còn trông kẻ dò.
Đói thì đầu gối biết bò,
No cơm ấm cật còn lo lắng gì.

8. Ai đem con kéc vô vườn,
Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu.

9. Ai ơi ! chớ vội cười nhau,
Câu nào mà chẳng có sâu chạp càn.

10. Anh đừng chê thiếp xấu xa,
Bởi chưng bác mẹ sinh ra thế này.

11. Áo người mặc đoạn cởi ra,
Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn.

12. Áo cũ để vụng trong nhà,
Áo mới để vụng đi ra ngoài đường.

13. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng.

14. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Nào ai vun quén cho mày được ăn

15. Ăn được, ngủ được là tiên.
Không ăn không ngủ là tiền vứt đi.

16. Bàn tay còn có ngón dài ngón vắn,
Con một nhà đứa trắng đứa đen,
Hễ ăn vóc học quen,
Dẫu họ chê mình vụng, tập rèn phải hay.

17. Bầu già thì ném xuống ao,
Bí già đóng cửa làm cao lấy tiền.

18. *Bầu già thì mướp cũng sơ,
Nạ dòng trang điểm, gái tơ mất chồng.*

19. *Bồ cu mà đổ nóc nhà,
Mấy đời đàn bà đi hỏi đàn ông.*

20. *Bông bông bông bông,
Trai ớn vua châu chực sân rồng,
Gái ớn chồng ngồi võng ru con
Ớn vua xem nặng bằng non,
Ớn chồng đội đức tổ tông dôi truyền.
Làm trai lấy được vợ hiền,
Như cầm đồng tiền mua được của ngon.
Phận gái lấy được chồng khôn,
Xem bằng cá vượt Vũ-môn hóa rồng,
Bông bông bông bông,
Bông bông bông bông,*

21. *Bờ sông lại lở xuống sông,
Đàn bà mà lấy đàn ông thiệt gì.*

22. *Bớt đồng, thì bớt cù lao,
Bớt ăn, bớt uống, thì tao bớt làm.*

23. *Cái tươi, thì phải xem mang,
Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.*

24. *Cách sông nên phải lụy đò,
Bởi chưng về tối lụy cô bán hàng.*

25. *Cách sông nên phải lụy đò,
Tối trời nên phải lụy o hàng đầu.
Hàng đầu cất gánh làm cao,*

Khi mua chẳng bán, khi rao chẳng màng.

26. *Cách sông nên mới lụy thuyền,
Những như đường liền ai phải lụy ai.*

27. *Cái vòng danh lợi cong cong,
Kẻ hòng ra khỏi, người mong bước vào.
Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội mấy người buông câu.*

28. *Cấm người giả lệnh giả thị,
Chẳng ai cấm người mang bị nói khoác.*

29. *Cạn đầm thì uống nước khe,
Hết người lịch sự thì ve người dân.*

30. *Càng thắm thì lại càng phai.
Thoang thoảng hoa lài càng được thơm lâu.*

31. *Cây khô chưa dễ mọc chồi,
Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu.*

32. *Cây cao thì gió càng lay,
Càng cao danh vọng càng dày gian truân.*

33. *Có tiền mua tiên cũng được,
Không tiền mua lược cũng không.*

34. *Có lòng thì trả ơn lòng,
Xa xôi chi lắm đèo bòng được sao.*

35. *Có cây mới có dây leo.
Có cột, có kèo mới có đòn tay.
Có ai ta cũng thế này,*

Không ai ta cũng như ngày có ai.

36. Có cha có mẹ thì hơn,
Không cha không mẹ như đờn đứt dây,

37. Có hát thì hát cho bổng, cho cao,
Cho gió lọt vào, cho chúng chị nghe.
Chị còn ngồi vồng ngọn tre,
Gió đưa cút kít không nghe thấy gì.

38. Có khó mới có miếng ăn,
Không dung ai dễ mang phần đến cho.

39. Có thóc thì rốc gạo ra
Có gạo thì nạo ra cơm.

40. Có phúc thợ mộc, thợ nề,
Vô phúc thầy đẽ, thầy thông.

41. Có tiền khôn như mày mạy,
Không tiền dại như đồng đong

42. Có khó thì mới có sang,
Bổng dung ai vồng Ba Hoàng đến cho.

43. Có không mùa đông mới biết,
Giàu khó ba mươi tết mới hay.

44. Có răng thì để răng nhai,
Không răng, lợi gặm chẳng sai miếng nào.

45. Có ăn vất vả đã cam,
Không dưng ai dễ cầm tàn che cho.

46. Có trầu chẳng để môi thâm,
Có chồng chẳng để ôm lằm cối xay.

47. Có chồng mà chẳng có con,
Khác gì hoa nở trên non một mình.

48. Có thì có tự may may,
Không thì cả thế gian này cũng không.

49. Có ai nước cũng đứng bờ,
Không ai nước cũng đứng cơ mực này.

50. Có cô thì chợ cũng đông,
Cô đi lấy chồng, thì chợ cũng qua.
Có cô thì dượng cũng già,
Vắng cô, thì dượng cũng qua một thì.

51. Có cửa thì khôn như mạy,
Không cửa thì dài như lú.

52. Con vua thì lại làm vua,
Con nhà thầy chùa lại quét lá đa.

53. Con cóc mà treo cây nho,
Anh kia không vợ hay mò đi đêm.

54. Con mèo con mèo con meo,
Muốn ăn thịt chuột thì leo xà nhà.

55. Con có cha mẹ đẻ
Không ai lổ nẻ mà lên.

56. Con gái chơi với con trai,
Rồi sau cái vú bằng hai sọ dừa.

57. Con ai mà chẳng con cha,
Cháu ai là chẳng cháu bà cháu ông.

58. Con quan thì lại làm quan,

Con nhà kẻ khó đốt than tối ngày.

59. *Con người có tổ có tông,
Như cây có cội, như sông có nguồn,*

60. *Con sâu bỏ rầu nồi canh,
Một người làm đổ xấu danh đàn bà.*

61. *Con gà tốt mã về lông,
Răng đen về thuốc, rượu nồng về men.*

62. *Con vua lấy thẳng bán than,
Nó đem lên ngàn, cũng phải đi theo.
Con quan Đô-đốc, Đô-tài
Lấy thẳng thuyền chài cũng phải lụy mui.*

63. *Còn cha gót đỏ như son,
Đến khi cha chết gót con đen sì.*

64. *Còn duyên kén cá, chọn canh,
Hết duyên dầu năm chày hành cũng xoay.*

65. *Còn duyên như tượng tô vàng,
Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa.*

66. *Còn duyên buôn cậy, bán hồng,
Hết duyên buôn mít cho chồng nhạt sớ.
Còn duyên kén cá, chọn canh,
Hết duyên rốc đực, cua kền cũng vợ.*

67. *Còn trời, còn nước, còn mây,
Còn ao rau muống, còn đầy chum tương.*

68. *Còn trời, còn nước, còn non,
Còn trăng, còn gió hãy còn đó đây.*

69. Cong môi hay hót,
Mỏng môi hay hờn, đầy môi ăn vụng.

70. Còng còng đại lắm ai ơi,
Uổng công xe cát, sóng dồi lại tan.

71. Cô kia má đỏ hồng hồng,
Cô chữa lấy chồng còn đợi chờ ai.
Buồng không lần lửa hôm mai,
Đầu xanh mấy chốc da mồi tóc sương.

72. Cỗ công sống mấy nghìn năm,
Thử xem thừa ruộng mấy trăm người cày.

73. Cồng cọc bắt cá dưới bầu,
Cha mẹ mầy giàu đám giỗ đầu heo.
Cồng cọc bắt cá dưới sông,
Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ.

74. Cờ đến tay ai người ấy phát,
Đền nhà ai người ấy rạng.

75. Cờ bạc là bác thẳng bần,
Áo quần bán hết ngồi trần tô hô.

76. Cờ đến tay ai người ấy phát.
Đất đến tay ai người ấy nên.

77. CƠM ăn chẳng sớm thì trưa,
Nón đội trên đầu chẳng mưa thì nắng.

78. Cửa làm ra để trên gác,
Cửa cờ bạc để ngoài sân,
Cửa phù vân để ngoài ngõ.

79. Cửa rẻ của ôi,

Tôi rẻ tôi trốn, vợ rẻ vợ lộn.

80. *Cười người phải nghĩ đến thân,
Thử sờ lên gáy xem gần hay xa.*

81. *Cha mẹ giàu thì con thông thả,
Cha mẹ nghèo con vất vả gian nan.
Sáng ngày lên núi đốt than,
Chiều về xuống biển đào hang cua còng.*

82. *Chẳng nên tình trước, nghĩa sau,
Có con, ta gả cho nhau thiệt gì.*

83. *Chẳng gì tươi tốt bằng vàng,
Chẳng gì lịch sự nỏ nang bằng tiền.*

84. *Chẳng chùi để vậy lu li,
Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh.*

85. *Chẳng thiêng, ai gọi là Thần,
Lối ngang, đường tắt chẳng gần ai đi.*

86. *Chẳng đẽ, chẳng thương,
Chẳng mất tiền cưới chẳng thương cái đi.*

87. *Chi ngon bằng gói cá nhồng,
Chi vui bằng được tin chồng vu qui.*

88. *Chị em rủ đi tắm đầm,
Của em thời trắng, chị thâm thế này ?
- Chị thâm bởi tại anh mày,
Khi xưa chị cũng hạt chay đỏ lòm.*

89. *Chị đại đã có em khôn,
Lẽ đâu mang giỏ thùng tròn đi mò.
Em khôn, em ở trong bồ,*

*Chị đại chị ở Kinh-đô mới về.
- Kinh đô thì mặc Kinh-đô
Chị đi cho lắm thì đồ chi tan.*

90. *Chim khôn, tránh lưới, tránh dò,
Người khôn tránh chốn xô bồ mới khôn.*

91. *Chim khôn ăn nhẩn ăn xoài,
Em khôn ngồi đợi tú tài cử nhân.*

92. *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
Người khôn tiếng nói dịu dàng dễ nghe.*

93. *Chim khôn, chưa bắt đã bay,
Người khôn chưa nói, dang tay đỡ lời.*

94. *Chó cắn chẳng cắn chỗ không,
Chẳng thẳng ăn trộm thì ông đi đường.*

95. *Chó khôn tứ túc huyền đều,
Tai thì hơi cúp, đuôi thì hơi cong.
Giống nào mỏ nhọn đít vòng,
Ăn càn cắn bậy ấy không ra gì.*

96. *Chó vội ăn nóng mà hư,
Để lâu càng nguội, càng nhừ, càng ngon.*

97. *Chó thấy hùm ngủ vuốt râu,
Đến khi hùm dậy đầu lâu chẳng còn.*

98. *Chơi thì chơi chốn thập thành,
Lời ăn tiếng nói nhẹ mình như tên.*

99. *Chơi hoa cho biết mùi hoa,
Hoa lê thì trắng, hoa cà thì xanh.*

100. Chơi thì chơi chốn cho thanh,
Tuy rằng lộ tiết, nhưng danh để đời.

101. Chơi trăng từ thuở trăng tròn,
Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây

102. Chơi hoa cho biết mùi hoa,
Cầm cân cho biết cân già, cân non.

103. Chuông có gõ mới kêu,
Đèn có khêu mới rạng.

104. Chữ nhẩn là chữ tương vàng,
Ai mà nhẩn được thì càng sống lâu.

105. Chửa chồng nón thúng quai thao,
Chồng rồi, nón rách quai nào thì quai.
Chửa chồng, yếm thắm đeo hoa,
Chồng rồi, hai vú bỏ ra tà giành.

106. Dã tràng xe cát bể đông,
Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

107. Dầu ngòi cửa sổ chạm rồng,
Trăm khôn nghìn khéo không chồng cũng hư.
Con trai chưa vợ đã xong,
Con gái chưa chồng buồn lắm em ơi.

108. Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều.

109. Dì ruột thương cháu như con,
Rủi mà không mạ, cháu còn cậy trông.

110. Dù rách mới ra thân tàn,
Xưa kia nó cũng hồng nhan hơn người.

111. Đã có con mắt thì xem đàn,
Có phải cận thị mà ngó quàng ngó quơ

112. Đã giàu thì lại giàu thêm,
Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày.

113. Đàn bà yếu chân mềm tay,
Làm ăn chẳng được lại hay nỏ mồm.

114. Đàn đâu mà gảy tai trâu,
Đạn đâu bắn sẻ, gươm đâu chém ruồi.

115. Đàn ông quan tắt thì chày,
Đàn bà quan tắt nửa ngày nên quan.

116. Đàn ông kia hời đàn ông,
Nửa đêm trở dậy cấm chồng đàn bà.
Đàn bà kia hời đàn bà,
Nửa đêm trở dậy rút ruột già đàn ông.

117. Đàn ông miệng rộng thì sang
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.

118. Đàn ông nông nổi giếng khơi
Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

119. Đàn ông vượt bể, có chúng, có bạn,
Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.

120. Đàn ông miệng rộng thì tài
Đàn bà miệng rộng điếc tai lảng diềng.

121. Đàn bà như cánh hoa tươi
Nở ra chỉ được một thời mà thôi.

122. Đàn ông không râu mất nghị,

Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.

123. *Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng
Một là sát chồng, hai lại hại con.*

124. *Đàng dài hay sức ngựa,
Nước loạn biết tôi ngay.*

125. *Đào liễu em ơi một mình
Đổi vai tình tang gánh chữ chung tình xa là đường xa.
Tấm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà.
Ba vuông khăn tím phất phơ em đội đầu.
Tấm yếm đào sao em khéo giữ màu,
Răng đen rụng rúc, mái tóc dầu em hãy còn xanh.
Ấy thế sao em ở vậy cho nó đành,
Sao em chẳng kiếm chút chồng lành kéo thế mĩa mai ?
Sách có chữ rằng : « Xuân bất tái lai »*

126. *Đất tốt trồng cây rườm rà,
Những người thanh lịch nói ra quý quyền.*

127. *Đất xấu trồng cây ngẩng nghiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu.*

128. *Đánh giặc mà đánh tay không,
Thà về xó bếp giương cung bắn mèo.*

129. *Đầu làng có bụi chuối khô,
Trông về xóm bắc đôi cô chứa chồng.
Cây cao gió đập đùng đùng,
Ai về làng ấy, hẳn cùng đôi cô.*

130. *Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra chỗ gió được chẳng hời đèn.*

Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,
Cớ sao trăng phải chui luồn đám mây ?

131. Để hơi mà tát nước bè,
Hoài lời mà nói với bè trẻ ranh.

132. Đến ta mới biết của ta,
Nghìn trăm năm trước biết là của ai.

133. Đi lâu mới biết đường dài,
Ở lâu mới biết con người phải chẳng.

134. Đi đâu mà vội mà vàng,
Mà vấp phải đá mà quàng phải dây.
Thủng thỉnh như chúng anh đây,
Chẳng đá nào vấp, chẳng dây nào quàng.

135. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.

136. Đi đâu mà vội vàng,
Mà vấp phải đá mà quàng phải dây.
Đi đâu mà vội mà vàng,
Ngã năm, bảy cái lại càng thêm lâu.

137. Đói thì đầu gối phải bò,
No cơm ấm cật, chẳng dò đi đâu.

138. Đói lòng ăn trái khổ qua,
Nuốt vô thì đắng, nhả ra bạn cười.

139. Đói thì ăn ráy, ăn khoai,
Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng.

140. Đòng đòng đi dạo đòng đòng,
Trẻ vui đạo trẻ, già dong đạo già.

141. Đố ai lặn xuống vực sâu,
Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa ?

142. Đố ai biết món chi ngon,
Gà lộn, trái vải, cu con ra ràng.

143. Đố ai bắt trạch đằng đuôi,
Bắt chim đầu cánh, bắt người trong trắng.

144. Đố ai nằm vồng không đưa,
Ru con không hát, tôi chừa rượu tắm.

145. Đồng tiền không phẫn không hồ,
Đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người.

146. Đồng tiền chì mua mớ tôm tươi.
Mua rau mới hái, mua nàng đảm đang,
Tiếc thay đồng tiền trinh mua vội mua vàng,
Mua rau muống héo, mua nàng ngẩn ngơ.

147. Đời xưa kén những con dòng,
Đời nay ăm chặt, no lòng thì thôi.

148. Đời cha cho đến đời con,
Có muốn nặn tròn, thời phải nặn vuông.

149. Đừng chê tôi xấu tôi đen,
Kìa như nước đục đánh phèn lại trong.

150. Đường về Kiếp-bạc bao xa.
Đường về Kiếp-bạc có cây đa bồ đề.
Có yêu anh cặp nón ra về,
Giàu ăn, khó chịu, chớ hề hở hang.

151. Gà đen chân trắng, mẹ mắng cũng mua,
Gà trắng chân chì, mua chi giống ấy.

152. Gái một con trông mồn con mắt,
Gái hai con vú quặt đằng sau.
Gái ba con thì đâu ngồi đấy.

153. Gái mà chi ! trai mà chi !
Sinh ra có ngãi có nghì là hơn.

154. Gái không chồng như nhà không nóc,
Trai không vợ như cọc long chươn.

155. Gái khôn tránh khỏi đồ đưa,
Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta.

156. Giàu cha giàu mẹ thì mừng,
Giàu cô giàu bác thì đừng có trông.

157. Giàu thì cũng chẳng có thèm,
Khó khăn ta liệu ta làm, ta ăn.

158. Giàu ba mươi tuổi chớ mừng,
Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo.

159. Giàu nhân ngãi hãy giữ cho giàu,
Khó tiền bạc mưa lo rằng khó.

160. Gần sông quen tính cá,
Gần núi không lạ tiếng chim.

161. Gần thì rày viếng, mai thăm,
Xa xôi cách trở một năm vài lần.

162. Gần nhà giàu đau lưng ăn cỗ,
Gần nhà kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.

163. Giúp lời không ai giúp của,
Giúp đũa không ai giúp cơm.

164. Gỗ nghiêng anh dễ đóng cày,
Gỗ lim gỗ sến anh nay đóng bừa.
Rằng bừa tám cái còn thừa,
Lưỡi cày tám tấc đã vừa luống tơ.

165. Gươm linh sút cán còn trành,
Bình hương dầu bể miếng sành còn thơm.

166. Hay quần, hay áo, hay hơi,
Mà chẳng hay người là của bỏ đi.

167. Hèn mà làm bạn với sang,
Chỗ ngồi chỗ đứng có ngang bao giờ.

168. Hoa thơm mất nhị đi rồi,
Dù rằng trang điểm cũng người vô duyên.

169. Hoa thơm ai nữ bỏ rơi,
Người khôn ai nữ nặng lời đến ai.

170. Hoa sen mọc bãi cát lằm,
Tuy rằng lằm lạp vẫn mầm hoa sen.
Thài lài mọc cạnh bờ sông,
Tuy rằng xanh tốt vẫn tông thài lài.

171. Hoa thơm mất nhị đi rồi,
Còn thơm đâu nữa mà người ước ao.

172. Hoa thơm ai chẳng muốn đeo,
Người khôn ai chẳng nâng niu bên mình.

173. Hoa thơm ai chẳng nâng niu,
Người khôn ai chẳng kính yêu mọi bề.

174. Học hành thì ích vào thân,
Chức cao quyền trọng dần dần theo sau.

175. *Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng,
Để tiền mua bánh đút mà quăng vào mồm.*

176. *Hoài tiền mua pháo đốt chơi,
Pháo nổ ra xác, tiền ôi là tiền !*

177. *Học trò học trệt ỉa phệt ra mo,
Chó không liếm cho, học trò liếm vậy.*

178. *Hơi đâu mà giận người dưng,
Bắt sao được cái chim rừng nó bay.*

179. *Hơn nhau tấm áo manh quần,
Thả ra bóc trần ai cũng như ai.*

180. *Kẻ có tình thì rình trong bụi,
Kẻ vô tình lủi thủi mà đi.*

181. *Kiến leo cột sắt bao mòn,
Tò vò xây ổ bao tròn mà xây.*

182. *Khen ai khéo đúc chuông chùa,
Dạng thì có dạng, đánh thì không kêu.*

183. *Khế xanh nấu với ốc nhồi,
Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon.*

184. *Khi ăn chẳng nhớ đến tai,
Đến khi phải bóng, lấy tai mà rờ.*

185. *Khôn ngoan hiện ra mặt,
Què quặt hiện ra chun tay.*

186. *Khôn từ trong trứng khôn ra,
Dại dẫu đến già cũng dại.*

187. *Khôn thì trong trí lượng ra,*

Dại thì học lõm người ta bề ngoài.

188. *Khôn ngoan chẳng lọ là nhiều,
Người khôn mới nói nửa điều đã khôn.*

189. *Khôn ngoan tâm tính tại lòng,
Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn.*

190. *Khôn thì ăn trước ngời trên,
Dại thì đứng dựa cột đình đánh trống cầm canh.*

191. *Khôn cho người dái, dại cho người thương,
Dở dở ương ương, tổ người ta ghét.*

192. *Không tiền ngồi gốc cây đa,
Có tiền, thì sẽ lân la vào hàng.*

193. *Lạc đànang nắm đuôi chó,
Lạc ngõ nắm đuôi trâu.*

194. *Làm người ăn tối lo mai,
Việc mình hồ để để ai lo lường.*

195. *Làm người có miệng, có môi,
Khi buồn thì khóc, khi vui thì cười.*

196. *Làm ruộng thì phải đắp đìa,
Vừa để giữ nước, vừa đi đi về*

197. *Làng ta mở hội vui mừng,
Chuông kêu, trống gióng vang lừng đôi bên.*

198. *Lật đặt cũng đến bến giang,
Anh nay thông thả cũng sang bến đò.*

199. *Lấy khách thì khách về Tàu,
Lấy nhà giàu, thì nhà giàu phải tội tiêu sùng.*

Trở về lấy chú từng tưng,
Tốt bền cố hỉ.

200. Lênh đênh chiếc bách giữa dòng,
Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì.
Gió đưa cây trúc ngã quì,
Ba năm trực tiết còn gì là xuân ?

201. Liệu cơm mà gắp mắt ra,
Liệu cửa liệu nhà, em lấy chồng đi,
Nửa mai quá lứa lỡ thì,
Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông.

202. Lo chi việc ấy mà lo,
Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.

203. Lòng đá thăm, dạ vàng phai,
Hơi đâu theo đuổi đường dài uổng công.

204. Lòng vả cũng như lòng sung,
Một trăm con lợn cũng chung một lòng.

205. L... tốt về lựa, lúa tốt phân,
Chân tốt về hài, tai tốt về hoản.

206. Lộng che sương dầu sườn cũng lộng.
Cái ô bịt vàng dầu trợn cũng ô.

207. Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo,
Lưỡi... không cạp l... méo làm ba.

208. Máu gà lại tắm xương gà,
Máu người đem tắm xương ta bao giờ.

209. Mạch trong nước chảy ra trong,
Thế nào đi nữa, con dòng vẫn hơn.

210. Mạnh về gạo, bạo về tiền,
Lắm tiền nhiều gạo là tiên trên đời.

211. Mấy đời sấm trước có mưa,
Mấy đời dì ghẻ có ưa con chồng.

212. Mẹ gà con vịt chít chiu,
Mấy đời dì ghẻ nâng niu con chồng.

213. Mèo lành ở mả bao giờ,
Của yêu ai có bày ra ở ngoài,
Mèo lành ai nỡ cắt tai,
Gái hư chồng để, kêu nài ai thương.

214. Mình đẹp cha mẹ mình lo,
Đêm nằm lắm kẻ rình mò ước ao.
Xấu xí như mẹ con tao,
Đêm nằm ngõ cửa mát tao, mát mày.

215. Mồ côi cha ăn cơm với cá,
Mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ.

216. Mỗi người thì có một nghề,
Làm cốt thì ngáp, làm nghề thì châu.

217. Mỗi năm mỗi tuổi mỗi như đuổi xuân đi.
Cái già sông sộc nó thì theo sau.

218. Mỗi năm mỗi tuổi mỗi già,
Chẳng lo liệu trước ắt là lụy sau.

219. Mồng bốn cá đi ăn thề,
Mồng tám cá về, cá vượt Vũ-môn,

220. Một lần cho tổn tới già,
Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.

221. Một tay em víu hai cành,
Quả chín thì bẻ, quả xanh thì đừng.

222. Một quan có giấy một quan,
Năm tiền không giấy, mất oan đừng nài.

223. Một mai, mai một, một mai,
Giàu sang cũng chết, xạc xài cũng xong.
Thông minh tài trí anh hùng,
Ngu si đại dốt cũng chung một gò.

224. Một cái rằm bằng năm thuốc tiêu,
Bằng liều thuốc gió, bằng lọ thuốc viên.

225. Một năm là mấy tháng xuân,
Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu.

226. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây giùm lại nên hòn núi cao.

227. Một nhà hai chủ khôn hòa,
Hai vua, một nước ắt là không yên.

228. Một con tằm cũng phải hái dâu,
Một con trâu cũng phải đóng đồng.

229. Một năm được mấy mùa xuân,
Một ngày được mấy giờ dần sớm mai.
Em đừng cậy sắc, khoe tài,
Khéo thay nời thúng cũng tay thợ hàn,
Trước kia Khôn cũng thờ Càn,
Nước kia Tấn cũng hợp Tần mới xong.
Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,
Chăn loan, gối phượng, không chồng ra chi.

Thơ đào nghĩ chữ vu qui,
Hôn nhân lễ đạt, gặp thì đào yên.
Trăm sông dẫu dít thư cưu.
Thục nữ, quân tử hảo cầu đẹp duyên.
Tục rằng : Tiên lại tìm Tiên,
Phú lại tìm quý, bạn hiền tìm nhau.

230. Mua cau chọn những buồng sai,
Mua trầu chọn những trăm hai lá vàng.
Cau tiện ngang, trầu vắng ngắt ngọn,
Thời buổi này kén chọn làm chi,
Sao em chẳng lấy chồng đi ?

231. Muốn ăn cơm trắng nước trong,
Em lên Phố-cát Đại-đồng cùng anh.
Ai lên Phố-cát Đại-đồng,
Hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa ?
- Có chồng năm ngoái năm xưa,
Năm nay chồng để, nên chưa có chồng.

231. Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.

233. Muốn may thì phải có kim,
Muốn hay thì phải ắt tìm người xưa.

234. Muốn ăn hết phải đào giun,
Phá bờ xông bụi nào còn biết e.

235. Muốn ăn đậu phụ, tương tàu,
Mài dao, đánh kéo gọt đầu đi tu.

236. Muốn giàu nuôi trâu cái,

Muốn lụn bại nuôi chim bồ câu.

237. Muốn cho có đó có đây,
Sơn lâm chưa dễ một cây nên rừng.

238. Muốn đánh thì đẻ con ra,
Muốn ăn thì thổi cơm nhà mà ăn.

239. Mượn màu một chút làm duyên,
Mấy đời gỗ mục đóng nên thuyền rồng.

240. Mưu toan thì dễ,
Sự thành thì khôn dễ làm nên.

241. Nào lời chàng dặn nàng hay,
Ăn nhịn qua bữa, chớ vay đồ lời.

242. Nắm lại thì chắc như cua,
Mở ra thì lại được rùa mà thôi.

243. Năng mưa, năng tốt lúa đường,
Năng đi, năng lại xem thường xem khinh.

244. Nên ra trên kính dưới nhường,
Chẳng nên đạp hất bên đường mà đi.

245. Nồi nát lại về Cầu Nôm,
Con gái nỏ mồm về ở với cha.

246. Nồi tròn thì úp vung tròn,
Đừng úp vung méo, nữa con người cười.

247. Nông thì vén áo xắn quần,
Sâu thì phải dán cả thân ướt dầm.

248. Nuôi con chẳng biết tình con,
Hễ vú gai gạo thì l... chớp đông.

249. Nỡ nào mèo lại ăn than,
Bởi chung có mỡ đổ tràn lên trên.

250. Nửa trôi sông chẳng dập thì gãy,
Gái chồng rầy chẳng chứng nọ thì tật kia.

251. Nước trong múc lấy một xanh,
Hoa thơm bẻ lấy một nhành cầm tay.

252. Nước chảy hồn đá lẫn cù,
Con chị có chết thì bù con em.

253. Nước lên rồi nước lại ròng,
Đố ai bắt được con còng trong hang.

254. Núng c... thì vặc đến nhà,
L... còn đau mắt không ra đến ngoài.

255. Ngáp đói hay là ngáp no,
Có phải ngáp ngủ thì cho lên giường.

256. Ngày đi, trúc chừa mọc rặng,
Ngày về, trúc đã cao bằng ngọn tre.

Ngày đi, lúa chừa chia về
Ngày về, lúa đã đỏ hoe ngoài đồng.

Ngày đi, em chừa có chồng,
Ngày về, em đã có con quẩn, con dắt, con bồng, con mang.

257. Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.
Biết đâu trong đục mà chờ,
Hương thơm hết tuyệt nường nhờ vào ai ?

258. Ngọt mật càng tổ chết ruồi,
Những nơi cay đắng là nơi thật thà.

- 259.** Ngõ là nước chảy đá mòn,
Chẳng là nước chảy, đá còn trơ trơ.
Chờ cho nước cạn phơi bờ,
Xem con người ấy nường nhờ về đâu.
- 260.** Ngựa long cong ngựa cũng đến bến,
Voi thủng thỉnh voi cũng đến đò.
- 261.** Người đời ai có đại chi,
Khúc sông eo hẹp phải tùy khúc sông.
- 262.** Người khôn con mắt đen sì
Người dại con mắt nửa chì, nửa thau.
- 263.** Người mặc người, ta mặc ta,
Mình chưa giữ được, lọ là lo ai.
- 264.** Người đời khác nữa là hoa,
Sớm còn, tối mất, nở ra lại tàn.
- 265.** Người ta bắt trạch đăng đầu
Mẹ em tham giàu bắt trạch đăng đuôi.
- 266.** Người trời lại bán chợ trời,
Hễ ai biết của, biết người thì mua.
- 267.** Người đời hữu tử, hữu sanh.
Sống lo xứng phận, thác dành tiếng thơm.
- 268.** Người khôn ăn miếng thịt gà,
Tuy rằng ăn ít nhưng mà ngon lâu,
Người dại ăn trái bồ nâu,
Ăn no bình bầu chẳng biết mùi ngon.
- 269.** Người đẹp như tiên,
Tắm nước Đồng-triều cũng xấu như ma.

Người xấu như ma,
Tắm nước Đồng-trà cũng đẹp như tiên.

270. Người đời phải xét thiệt hơn,
Đừng nghe tiếng sáo, tiếng đồn mà sai.

271. Người khôn đón trước rào sau,
Để cho người dại biết đâu mà dò.

272. Người có lúc vinh, cũng có lúc nhục.
Nước có lúc đục, cũng có lúc trong.

273. Nhà giàu yêu kẻ thật thà,
Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần.

274. Nhất trong là nước giếng Hối,
Nhất béo, nhất bùi là cá rô câu.

275. Nhẹ bằng lông quăng chẳng đi,
Nặng bằng chì quăng xa lẳng lắc.

276. Ong kiến còn có vua tôi,
Huống chi loài người chẳng có nghĩa ru.

277. Ơn ai một chút chớ quên,
Oán ai một chút để bên này.

278. Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.

279. Phong lưu là cạm trên đời,
Hồng nhan là bả những người tài hoa.

280. Phòng khi sấm sét bất kỳ,
Cá ao rây họa nữa thì làm sao.

281. Phượng hoàng đậu chốn cheo leo,

Sa cơ thất thế phải theo đàn gà.

282. *Quân tử thời oán tam niên,
Tiểu nhân thời oán nhĩn tiền mà thôi.*

283. *Quần hồ áo cánh làm chi,
Quần hồ áo cánh có khi tồi tàn.*

284. *Ra vời mới biết cạn sâu,
Ở trong lạch hói, biết đâu mà mà dò.*

285. *Ra đồng chiêm có liềm thì cắt,
Ra đồng mùa, có mắt thì trông.*

286. *Răng đen chẳng lọ là nhữn,
Người dòn chẳng lọ vẩn khữn mới dòn.*

287. *Rộng đồng mặc sức chim bay.
Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua.*

288. *Rượu ngon bất luận be sành,
Áo rách khéo vá, hơn lành vụng may.*

289. *Rượu lạt uống lắm cũng say,
Người khôn nói lắm, dẫu hay cũng nhảm.*

290. *Rừng có mạch, vách có tai,
Người trong chưa tỏ, người ngoài đã hay.*

291. *Sao ba (tua rua) đã đứng ngang đầu,
Em còn ở mãi làm giàu cho cha.*

*Giàu thời chia bảy chia ba,
Phận em là gái được là bao nhiêu.*

292. *Sáo đói thì sáo ăn đa,
Phượng hoàng lúc đói cút gà cũng ăn.*

293. Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.

294. Sông sâu nước đục lờ đờ,
Cắm sào mà đợi bao giờ cho trong.

295. Sông sâu có thể bắc cầu,
Lòng người nham hiểm biết đâu mà dò.

296. Tay tiên rót chén rượu đào,
Bỏ ra thì tiếc uống vào thì say.

297. Tầm vương tở, nhện cũng vương tở,
Mấy đời tở nhện được như tở tầm.

298. Tầm sao, tầm chẳng ăn dâu,
Tầm đòi ăn ruộng, ăn trâu, ăn nhà.

299. Tậ voi chung với đức ông,
Vừa phải đánh cồng, vừa phải hốt phân.

300. Tiền của là chúa muôn đời,
Người ta là khách vắng lai một thì.

301. Tiền buôn tiền bán thì để trong nhà,
Tiền cờ tiền bạc thì ra ngoài đồng.
Tiền ở trong nhà tiền chứa,
Tiền ra khỏi cửa tiền để.

302. Tin bọm mất bò,
Tin bạn mất vợ, nằm co một mình.

303. Tình thân bất luận khó, giàu,
Vải to khó nhuộm cau màu cũng xinh.

304. Tôi quyết lên non chọn đá thử vàng,

Thử cho đúng lượng, mấy ngàn cũng mua.

305. *Từ rày buộc chỉ ngang lưng,
Hễ thấy người ấy thì đừng làm quen.*

306. *Tưởng rằng nước chảy đá mòn,
Ai ngờ nước chảy đá còn trơ trơ.
Chờ cho nước xuống phơi bờ,
Xem con người ấy nường nhờ vào đâu ?*

307. *Thà rằng biệt tịch chi đồ,
Càng trông thấy cảnh, thấy chùa càng thương.*

308. *Thà rằng ăn nửa quả hồng,
Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.*

309. *Thấp đuốc tìm giàu, giàu chẳng thấy,
Cầm gương chém khó, khó theo sau.*

310. *Thay quần, thay áo, thay hơi,
Thay dáng, thay bắp, nhưng người khôn thay.*

311. *Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi ba bò, chín trâu.
Bờm rằng, Bờm chẳng lấy trâu.
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè,
Bờm rằng, Bờm chẳng lấy mè,
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim,
Bờm rằng, Bờm chẳng lấy lim,
Phú ông xin đổi con chim đôi mồi,
Bờm rằng, Bờm chẳng lấy mồi,
Phú ông xin đổi hòn xôi, Bờm cười.*

312. *Theo ma mặc áo giấy,*

Ở với ai bắt chước người ấy.

313. *Thè lè lưỡi trai, chẳng ai thời nó,
Khum khum gọng vó, chẳng nó thời ai.*

314. *Thế gian lắm kẻ mơ màng,
Thấy hòn son thắm, ngỡ vàng chắt chiu.*

315. *Thế gian chẳng ít thì nhiều,
Dưng không ai dễ đặt điều cho ai.*

316. *Thế gian chuộng cửa chuộng công,
Nào ai có chuộng người không bao giờ.*

317. *Thế gian còn đại chữa khôn,
Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.*

318. *Thế gian giúp miệng lao xao,
Ai cho đồng nào mà đỡ khó khăn.*

319. *Thế gian được vợ hồng chồng,
Có phải như rồng mà được cả đôi.*

320. *Thối lửa phùng mang mau nhẽ cháy,
Đòi nợ hung bạo mới nhay tiền.*

321. *Thứ nhất sợ kẻ anh hùng,
Thứ nhì sợ kẻ cố cùng liều thân.*

322. *Thứ nhất vợ đại trong nhà,
Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa còn.*

323. *Thứ nhất thì gỗ vàng tâm,
Thứ hai gỗ nghiến, thứ năm bạch đàn.*

324. *Thừa tiền thì đem mà cho,
Đừng có xem bói thêm lo vào mình.*

325. Trai chê vợ mất của tay không,
Gái chê chồng một đồng trả thành bốn.

326. Trai ba mươi tuổi đang xoan,
Gái ba mươi tuổi đã toan về già.

327. Trai tân gái góa thì chơi,
Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng.

328. Trăm năm bia đá thì mòn,
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

329. Trăm hoa đua nở mùa xuân,
Có sao cúc lại muôn tuần tiết thu ?
Vì hoa tham lấy sắc vàng,
Cho nên hoa phải muôn màng tiết thu.

330. Trăm thức hoa đua nở trên cành,
Thung dung tam bảo chúng sinh đôi đường.
Chớ hoa từ bi kia còn dãi nắng dầu sương.
Hoa lan, hoa huệ anh thương hoa nào ?
Anh còn thương hoa mạn hoa đào,
Hoa cam, hoa quít biết vào tay ai ?
Hoa đào kia chữa thắm đã phai,
Thoang thoảng hoa lài nó lại thơm lâu.
Ai ơi chớ phụ hoa ngâu,
Hoa bí, hoa bầu cũng gọi là hoa.
Chơi hoa cho biết mùi hoa.

331. Trăm năm như cõi trời chung,
Trăm nghề cũng phải có công mới thành.
Cứ trong gia nghiệp nhà mình,
Ngày đêm xem sóc giữ gìn làm ăn.

Chữ rằng : « Tiểu phú do cần ».
Còn như « đại phú » là phần « do thiên »,
Đừng trể nãi, chớ ghét ghen,
Còn như lộc nước có phen dồi dào.

332. Trăng khuyết rồi lại trăng tròn,
Mụ già kén rể con còn góa lâu.

333. Trăng mờ còn tỏ hơn sao,
Dẫu rằng núi lở còn cao hơn đồi.

334. Trâu năm sáu tuổi còn nhanh,
Bò năm sáu tuổi đã tranh cỡi già,
Đồng chiêm xin chớ nuôi bò,
Mùa đông tháng giá bò rò làm sao ?

335. Trẻ thì bé dại thơ ngây,
Già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn.

336. Trong đời có bốn thứ ngu,
Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu.

337. Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

338. Trông mặt mà bắt hình dong,
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.

339. Trời nắng rồi lại trời mưa,
Chứng nào tật ấy có chữa được đâu.

340. Trời cao đất rộng thanh thanh,
Cái đường phú quý còn dành cho ta.

Có công mài sắt những là,
Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào.
Công của nữ có là bao,
Ra tay tháo vát thế nào cũng xong.

341. Trời còn khi nắng khi mưa,
Ngày còn khi sớm khi trưa nửa người.

342. Trời cao bể rộng bao la,
Việc gì mà chẳng phải là may ta.
Trong việc nhà, ngoài thì việc nước,
Giữ làm sao sau trước vẹn tuyền,
Lọ là cầu Phật, cầu Tiên.

343. Trời sinh đã ra làm người,
Hay ăn, hay nói, hay cười, hay chơi.
Khi ăn thời phải lựa mùi,
Khi nói thì phải lựa lời chớ sai.
Cả vui chớ có vội cười,
Nơi không lễ phép chớ chơi làm gì.

344. Trời nào có phụ ai đâu,
Hay làm thì giàu, có chí thì nên.

345. Trứng rồng lại nở ra rồng,
Liu điu lại nở ra dòng liu điu.

346. Trứng rồng lại nở ra rồng,
Hạt thông lại nở cây thông rườm rà.

347. Vay chín thì trả lên mười,
Phòng khi túng lỗ có người cho vay.

348. Văn hay chẳng luận đọc dài,

Vừa mở đầu bài đã biết văn hay.

349. *Vất vả có lúc thanh nhàn,
Không dưng ai dễ cầm tàn che cho.*

350. *Vàng thì thử lửa thử than,
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.*

351. *Vàng sa xuống giếng khôn chìm,
Người sa lời nói như chim sổ lồng.*

352. *Vợ đẹp càng tổ đau lòng,
Chè ngon tức bụng, điệu thông quyền đờm.*

353. *Vua Ngô bầm sáu tàn vàng,
Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì.
Chúa Chổm uống rượu tì tì,
Chết xuống âm phủ kém gì vua Ngô.*

354. *Vua chúa còn có khi lầm,
Nửa là con trẻ mười lăm tuổi đầu.*

355. *Vừa đi, vừa đợi, vừa chờ,
Nhanh chân thì kịp, lờ đờ thì thôi.*

356. *Vườn rộng chớ trồng tre ngà,
Nhà rộng chớ chứa người ta ở cùng.*

357. *Xấu thì bác mẹ sinh ra,
Xấu an phận xấu, xấu hòa đối ai.*

358. *Yêu cây mới nhớ đến hoa,
Yêu dì thẳng đỏ, mua quà nó ăn.
Kiến leo cột sắt bao mòn,
Tò vò xây tổ bao tròn mà xây.*

(Còn tiếp)

Viết xong tại Sài-gòn ngày 1 tháng 7 năm 1969

NGUYỄN TẤN LONG – PHAN CANH



Notes

[← 1]

Việt-nam sử cương – Đào-duy Anh.